TỪ ĐIỂN
KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ
VIỆT - ANH
VIETNAMESE - ENGLISH DICTIONARY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC & KỸ THUẬT

BAN TỪ ĐIỂN
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TỪ ĐIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT - ANH

Khoảng 60.000 mục từ

VIETNAMESE-ENGLISH DICTIONARY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

About 60,000 entries

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
"SCIENCE AND TECHNICS" PUBLISHING HOUSE
HÀ NỘI - 1998

BAN BIÊN SOẠN

Mai Anh	Lê Bảo
Lê Mạnh Chiến	Trần Nhật Chương
Phạm Đắp	Nguyễn Văn Hồi
Nguyễn Đình Hùng	Trần Kiều
Trần Đức Lai	Nguyễn Văn Lân
Lê Đình Lương	Lương Tú Minh
Dương Quốc Nghị	Phương Xuân Nhàn
Nguyễn Văn Phòng	Nguyễn Thế Phúc
Nguyễn Đình Quyến	Nguyễn Văn Thành
Nguyễn Đắc Thắng	Nguyễn Như Thịnh (*Chủ biên*)
Phạm Đỗ Thanh Thủy	Hà Anh Tuệ
Nguyễn Thanh Tùng	Vũ Hữu Yêm

BAN BIÊN TẬP

Lê Mạnh Chiến	Bùi Thị Chính
Nguyễn Kim Dung	Đặng Văn Sử
Phan Kế Thái	Vũ Đình Tuân

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong những năm gần đây, việc xuất bản một số loại Từ điển Anh - Việt đa ngành và chuyên ngành đã đáp ứng phần nào nhu cầu cấp thiết cho việc học tập và giao tiếp bằng tiếng Anh. Nhằm đáp ứng toàn diện và hữu hiệu hơn những đòi hỏi ngày càng cao của việc sử dụng tiếng Anh trong sự phát triển và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khoa học, công nghệ và kinh tế, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật đã tổ chức biên soạn cuốn Từ điển Khoa học và Công nghệ Việt - Anh. Với khoảng 60.000 thuật ngữ trên các lĩnh vực chủ yếu như: toán học, vật lý, hóa học, sinh học, y dược học, nông lâm nghiệp, khoa học về môi trường, kinh tế, mỏ, địa chất, quân sự, chế tạo máy, kiến trúc, xây dựng, kỹ thuật điện, điện tử, máy tính, giao thông vận tải, truyền thông, hải dương học, dệt may, công nghệ thực phẩm v.v., chúng tôi hy vọng sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các bạn có nhu cầu dịch thuật và giao tiếp bằng tiếng Anh.

Việc biên soạn cuốn từ điển này đã gặp khó khăn như việc chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt ở một số lĩnh vực chưa hoàn chỉnh, đặc biệt ở các lĩnh vực còn non trẻ ở nước ta. Với tính chất phức tạp và đa dạng của một cuốn từ điển có qui mô lớn như vậy, với thực tế việc tiếp ứng tiếng Anh trong khoa học và công nghệ ở nước ta còn là vấn đề rất mới mẻ, cuốn từ điển này chắc không thể tránh khỏi những thiếu sót, mong rằng sẽ được bổ sung và hoàn thiện hơn qua thời gian sử dụng của các bạn độc giả cùng với sự phát triển giao lưu quốc tế hiện nay.

Chúng tôi trân trọng và cảm ơn sự đóng góp đầy nhiệt tình của các tác giả và hy vọng sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp cho lần xuất bản sau được tốt hơn. Thư từ góp ý xin gửi về:

"Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật
70 Trần Hưng Đạo - Hà Nội"

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

SÁCH THAM KHẢO CHÍNH

Chambers dictionary of science and technology
T.C. Collocott, A.B. Dobson, Great Britain, reprinted 1982.

Comprehensive dictionary of engineering and technology
English-French, Richard Ernst, Editions de l'usine, 1984.

Dictionary of automobile engineering
Elsevier Scientific Publishing Company, Amsterdam-Oxford-New York, 1977.

Dictionary of mechanical engineering
Third Edition, Butterworths London, Boston, Durban..., 1985.

Dictionary of science and technology
English-French, A.F. Dorian, Elsevier Scientific Publishing Company, Amsterdam - Oxford - New York, 1979.

Dictionary of technical terms
Daniel N. Lapedes, Mc Graw-Hill Book Company, Second Edition.

Mc Graw-Hill concise encyclopedia of science and technology
Third Edition, New York, San Francisco..., 1994.

Mc Graw-Hill dictionary of scientific and technical term
Fifth Edition, New York, San Francisco..., 1994.

Mc Graw-Hill encyclopedia of science and technology
New York, 1992.

Modern dictionary of engineering and technology
English-French, Lavoisier Publishing Inc., 1990.

Technical dictionary of aeronautics
English-French, Cépaduès-éditions, 1991.

The American heritage illustrated encyclopedic dictionary
Houghton Mifflin Company, Boston, 1987.

The Penguin dictionary of architecture
John Fleming, Hugh Honour, Nikolaus Pevesner, fourth edition, Penguin Group, London, England, 1991.

Webster's third new international dictionary of English language
Chicago, 1981.

Từ điển Anh-Việt, Từ điển Việt-Anh, Từ điển tiếng Việt
Viện Khoa học và xã hội Việt Nam, Nhà xuất bản khoa học xã hội, 1992-1994.

Các từ điển chuyên ngành
Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1961-1997.

CẤU TẠO VÀ CÁCH SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN

1. Sự sắp xếp các đơn vị mục từ:

- Theo thứ tự chữ cái: A ă â B C D Đ E ê F G H I J K L M N O ô ơ P Q R S T U ư V W X Y Z.

- Theo thứ tự dấu thanh điệu: không dấu, – , ? , ¯, ' , .

- Đơn vị để xếp là từng khối viết liền, đơn tiết hoặc đa tiết, VD: ái lực xếp trước alen (vì chữ ái xếp trước alen).

2. Để viết các từ mượn của tiếng nước ngoài bằng phiên âm, cho phép dùng thêm các con chữ F, J, W, Z. Từ đa tiết mượn của tiếng nước ngoài bằng phiên âm nói chung được viết liền các âm tiết và không đánh dấu thanh điệu, trừ trường hợp đã Việt hóa hoàn toàn về ngữ âm như: xà phòng, phó mát v.v.

3. Các ký hiệu viết tắt của các ngành dùng để phân biệt thuật ngữ các ngành, được in nghiêng trong dấu ngoặc ( ) và đặt trước thuật ngữ Anh.

4. Dấu // để phân biệt từ loại ở những thuật ngữ có từ 2 loại từ trở lên, VD: bình định pacification *n* // pacify *v*.

5. Quán từ: sự, cái, con v.v. đặt trong dấu ngoặc ( ) trước từ khóa tiếng Việt, chỉ được dùng khi:

- cần phân biệt, VD: (sự) bào
  (cái) bào
- để làm rõ ràng, VD: (*cây*) bụt mọc

6. Những thuật ngữ đồng âm dị nghĩa được xếp riêng thành 2 từ khóa, VD: đường kính *(math)*
   đường kính *(food eng)*

7. Chữ viết hoa bao gồm tên riêng, tên Latinh sinh học.

8. Những từ in nghiêng trong dấu ngoặc ( ) dùng để giải thích, VD: baud (*tốc độ truyền dữ liệu*)

Những từ in thẳng trong dấu ngoặc ( ) có thể có hoặc không, VD: cờ (tín) hiệu signal(ling) flag.

CHỮ VIẾT TẮT
ABBREVIATIONS

aero eng	aeronautical engineering	kỹ thuật hàng không vũ trụ
agr	agriculture, fishery, forestry	nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp
arch	architecture	kiến trúc
astron	astronomy	thiên văn học
aut eng	automobile engineering	kỹ thuật ô tô
biol	biology, biological technology	sinh học, công nghệ sinh học
chem	chemistry	hóa học, công nghệ hóa học
communi	communications	truyền thông
comput sci	computer science	máy tính, tin học
cons	construction	xây dựng
econ	economics	kinh tế
elec	electrical engineering	kỹ thuật điện
electr	electronic engineering	kỹ thuật điện tử
food eng	food engineering	công nghệ thực phẩm
geol	geology	địa chất, khoáng vật
math	mathematics	toán học
mech eng	mechanical engineering	cơ khí, tự động hóa
med	medicine, pharmacy	y học, dược học
metal	matallurgy	luyện kim
meteor	meteorology	khí tượng
mil sci	military science	khoa học kỹ thuật quân sự
min eng	mining engineering	kỹ thuật mỏ
nav	navigation	hàng hải
oceanog	oceanography	hải dương học
phys	physics	vật lý, kỹ thuật hạt nhân
print	printing	in, công nghiệp giấy
rail	railway	đường sắt
text	textil and garment industry	công nghiệp dệt và may
trans	transportation and road	vận tải và đường bộ

n	noun	danh từ
adj	adjective	tính từ
v	verb	động từ
pl	plural	số nhiều
Am	American term	thuật ngữ Mỹ
x		xem

A

á địa tào subgeosynclinal
á hóa thạch subfossil
á kim metalloid
á macma submagma
ác cảm antipathy
ác chiến fierce fighting, bitter fighting, sharp fighting
ác liệt fierce, bitter, sharp
ác tính malignant, pernicious
accosec (*math*) arc cosecant
accosin (*math*) arc cosine
accotang (*math*) arc cotangent
acsec (*math*) arc secant
acsin (*math*) arc sine
actang (*math*) arc tangent
actini actinium, Ac
(cây) actisô artichoke, *Cynara scolymus*
A/D *(tương tự/số)* A to D, A/D, analog to digital
adenovirut adenovirus, adenoviridae
adrenalin adrenalin
adrenalin huyết adrenalinemia
afin (*math*) affine
agumen (*math*) argument, amplitude
agumen của số phức argument of a complex number
ải (*trans*) frontier pass
ái lực affinity
ái lực chọn lọc selective affinity
ái lực điện hóa electrochemical affinity
ái lực điện tử electron affinity
ái lực hóa học chemical affinity
ái lực khử reduction affinity
ái lực oxy hóa oxidation affinity
albumin *(chất lòng trắng trứng)* albumen
albumin albumin
albumin huyết thanh seralbumin
albumin kế albuminometer
albumin niệu albuminuria
albumin niệu giả false albuminuria
albumin niệu vô căn essential albuminuria
albumin thực vật vegetable albumin
albumoza huyết albumosemia
albumoza niệu albumosuria
albumoza niệu Bence-Jones Bence-Jones albumosuria
alcaloit alkaloid
alcan alkane, C_nH_{2n+2}
(sự) alcan hóa alkanization
alcapton niệu alkaptonuria, alcaptonuria
alcolat alcoholate, alkoxide, ROM
alcoxit alkoxide, alcoholate, ROM
(gốc) alcoxyl alkoxyl, RO
(sự) alcoxyl hóa alkoxylation
aldehyt aldehyde, RCHO
aldehyt axetic acetaldehyde, CH_3CHO
aldehyt béo aliphatic aldehyde
aldehyt chưa no unsaturated aldehyde
aldehyt no mạch thẳng paraffinic aldehyde

ampe kế điện từ electromagnetic ammeter
ampe kế kẹp snap around ammeter
ampe kế khung quay moving coil ammeter
ampe kế lò xo spring ammeter
ampe kế (điện) một chiều DC ammeter
ampe kế nam châm vĩnh cửu permanent-magnet ammeter
ampe kế nhiệt thermal ammeter
ampe kế nhiệt điện thermoelectric ammeter
ampe kế (điện) xoay chiều AC ammeter
ampe quốc tế international ampere
ampe tuyệt đối absolute ampere
ampe vòng ampere-turn, ampere-winding
amylaza amylase
an ninh *(mil sci)* security
an ninh cá nhân personal security
an ninh chìm underground security, covert security
an ninh lãnh thổ territorial security
an ninh nổi surface security
an ninh nội bộ internal security, interior security
an ninh ở sân bay airport security
an ninh quốc gia national security
an thần *(med)* sedation
(sự) an toàn safety, security
an toàn bức xạ radiation safety
an toàn chống lật safety against overturning
an toàn dữ liệu data security
an toàn đi biển marine safeguard
an toàn giao thông *(trans)* traffic safety, road safety; *(rail)* safety running, safety of operation
an toàn khu safety zone
an toàn lò phản ứng *(phys)* reactor safety
an toàn ở mỏ mine safety
an toàn phòng cháy fire safety
an toàn tệp *(comput sci)* file security
an toàn vận hành operation safety
án binh bất động not throw the troops into battle, keep the troops stationary, take no action
ấn ngữ *(mil sci)* block
ảnh *(math, comput sci)* image
ảnh ảo virtual image
ảnh bìa card image
ảnh bit bit map
ảnh cầu spherical image
ảnh chụp photograph
ảnh chụp bằng tia X X-ray photograph
ảnh chụp hiển vi photomicrograph
ảnh chụp nổi stereoscopic photograph
ảnh chụp thăng bằng *x* ảnh chụp thẳng góc
ảnh chụp thẳng góc *(aero eng, nav)* orthophotograph, orthographic photograph
ảnh-chữ alphaphotographic
ảnh ghép nối composite photographs
ảnh hàng không airphoto
ảnh hàng không có chân trời high-oblique aerial photograph
ảnh hàng không có liên hệ với mặt đất aerial photograph tied to ground control
ảnh hàng không đã chỉnh lý rectified aerial photograph, rectified aerial print
ảnh hàng không đã đọc interpreted aerial photograph
ảnh hàng không định hướng oriented aerial photograph, oriented aerial print
ảnh hàng không hội tụ convergent aerial photograph
ảnh hàng không mặt bằng vertical aerial photograph
ảnh hàng không phối cảnh perspective aerial photograph
ảnh hàng không thu nhỏ reduced airphoto
ảnh hàng không toàn cảnh vertical-

oblique aerial photograph

ảnh hưởng influence, effect

ảnh hưởng của luồng vết *(aero eng)* wake effect

ảnh hưởng của thành *(bề từ đường ống khí động lực) (aero eng, nav)* wall effect, boundary constraint influence

ảnh hưởng địa hình topographic effect

ảnh hưởng khí hậu climatic effect

ảnh hưởng thay thế substitution effect

ảnh hưởng thay thế và tác động sản lượng *(econ)* substitution and ouput effects

ảnh hưởng thu nhập income effect

ảnh hưởng thu nhập và ảnh hưởng thay thế *(econ)* income and substitution effects

ảnh màu colour image

ảnh nổi relief image

ảnh phản xạ reflected image

ảnh phổ spectrogram

ảnh vẽ bóng sciagraph

ánh bình minh aurora

ánh sáng light

ánh sáng ban đêm night glow

ánh sáng ban ngày daylight, day glow

ánh sáng đơn sắc homogeneous light

ánh sáng hoàng hôn sunset glow

ánh sáng hồng ngoại infrared light

ánh sáng nhân tạo artificial light

ánh sáng nhấp nháy intermittent light

ánh sáng phân cực polarized light

ánh sáng tán xạ scattered light

ánh sáng trần naked light

ánh sáng tử ngoại ultraviolet light

ánh sáng tự nhiên natural light

ánh xạ *(math, compiu sci)* map, mapping

ánh xạ afin affine mapping

ánh xạ bảo giác conformal map, conformal mapping

ánh xạ bảo toàn chiều sense-preserving mapping

ánh xạ bảo toàn chuẩn norm-preserving mapping

ánh xạ bảo toàn diện tích equtareal mapping

ánh xạ bảo toàn thứ tự isotonic mapping

ánh xạ chính tắc canonical map

ánh xạ co shrinking map

ánh xạ đẳng biến equivariant map

ánh xạ đẳng cự isometric mapping

ánh xạ địa chỉ address mapping

ánh xạ đóng closed mapping

ánh xạ đối hợp involutory map

ánh xạ đồng cấu homomorphic mapping

ánh xạ đồng luân homotopic mapping

ánh xạ đồng nhất identity mapping

ánh xạ đồng nhất hóa identification map

ánh xạ đơn cấu monomorphic mapping

ánh xạ đơn diệp univalent mapping

ánh xạ đơn điệu monotone mapping

ánh xạ giả bảo giác pseudo-conformal mapping

ánh xạ giải tích analytic mapping

ánh xạ hằng constant map

ánh xạ hình sao starlike mapping

ánh xạ hữu tỷ rational mapping

ánh xạ khả vi differentiable mapping

ánh xạ lên map onto, mapping onto

ánh xạ liên tục continuous map

ánh xạ một-một one-to-one mapping

ánh xạ một-nhiều one-to-many mapping

ánh xạ mở open mapping

ánh xạ ngẫu đối symplectic mapping

ánh xạ ngược inverse mapping

ánh xạ nhiều-nhiều many-to-many mapping

ánh xạ nhúng chìm inclusion map

ánh xạ phân hình meromorphic mapping

ánh xạ song liên tục bicontinuous mapping

ánh xạ thuần gián đoạn light map, light mapping
ánh xạ toàn cấu epimorphic mapping
ánh xạ tôpô topological mapping
ánh xạ trong interior map, interior mapping
ánh xạ tuyến tính linear mapping
ánh xạ tựa bảo giác quasi-conformal mapping
ánh xạ tựa mở quasi-open mapping
ánh xạ vào map into, mapping into
ánh xạ vào/ra I/O mapping
anhydrit anhydrite, $CaSO_4$
anhydrit anhydride
anhydrit axit acid anhydride
anhydrit cacbonic carbonic anhydride, carbon dioxide, CO_2
anhydrit sulfuric sulfuric anhydride, SO_3
anhydrit sulfurơ sulfurous anhydride, SO_2
anilin aniline, $C_6H_5NH_2$
anion anion *n* // anionic *adj*
anion hữu cơ organic anion
anion phức complex anion
anolyt anolyte
anot (*elec*) anode
anot chính main anode
anot có khe split anode
anot có lỗ orificed anode
anot dạng đĩa disk anode
anot gia tốc accelerating anode
anot kích thích excitation anode
anot mồi ignition anode, starting anode
anot phụ auxiliary anode
anot quay rotating anode
anot rỗng hollow anode
anten (*elec, communi*) antenna, aerial
anten cánh (*máy bay*) skid-fin aerial
anten cần câu whip aerial, spike aerial, rod aerial
anten chóp cone antenna
anten chống fađin antifading antenna
anten cọc whip aerial, spike aerial, rod aerial
anten cộng hưởng resonant antenna
anten dẫn sóng wave-guide antenna
anten đẳng hướng isotropic antenna
anten điện môi dielectric antenna
anten định hướng directional antenna, directive antenna
anten định hướng mạnh high-directional aerial, pencil beam aerial
anten ferit ferrite antenna
anten giả artificial antenna, dummy antenna
anten giàn curtain antenna
anten góc corner antenna
anten hai chóp biconical antenna, double cone antenna
anten hai hướng bi-directional antenna, bilateral antenna
anten hình nón kép *x* anten hai chóp
anten hình quạt fan antenna
anten không định hướng non-directional antenna, non-directive antenna
anten khung loop antenna, box loop
anten loa horn antenna
anten lồng cage antenna
anten lưỡng cực dipole antenna
anten lưỡng cực xếp folded-dipole antenna
anten máy thu hướng localizer (receiving) aerial
anten ngẫu cực dipole antenna
anten nửa sóng half-wave antenna
anten ống lồng telescopic antenna
anten phát radiating antenna, transmitting antenna
anten phân tập diversity antenna
anten phần tư sóng quarter-wave antenna
anten quả trám rhombic antenna
anten rađa radar antenna
anten sóng chạy progressive wave antenna

anten toàn hướng omnidirectional antenna
anten thẳng đứng vertical antenna
anten thu receiving antenna
anten thụ động passive antenna
anten tìm phương direction-finder aerial
anten toàn sóng all-wave antenna
anten trên nắp buồng lái aerial in canopy moulding
anten tròn circular antenna
anten trong máy internal antenna
anten trong nhà indoor antenna
anten trụ parabol cylindrical parabolic antenna
anten truyền hình television antenna
anten tương đương equivalent antenna
anten vòng ring antenna
anten xoắn ốc helical antenna
antimon antimony, stibium, Sb
(thuộc) antimon (III) antimonous, stibious, stibnous, stibous
(thuộc) antimon (V) antimonic, stibic, stibnic
antimon clorua antimony trichloride, antimonous chloride, antimony chloride, caustic antimony, $SbCl_3$
antimonua antimonide, stibide, M_xSb_y
antimot *(math)* antimode
antraxit anthracite
ao pond
ao thả cá cauf, breeding pond
ảo *(math)* imaginary
ảo ảnh phantom
ảo giác *(med)* hallucination
ảo giác tâm thần pseudohallucination
ảo khứu pseudosmia
ảo nhật counter - sun, anthelion
ảo thị visual hallucination
ảo thính auditory hallucination
ảo tưởng về tiền (*econ*) money illusion
áo bọc nhíp spring gaiter
áo bột *(med)* plaster-of-Paris jacket
áo choàng *(text)* coat, gown
áo choàng cô dâu bridal gown
áo choàng cổ cao highnecked coat
áo choàng không ống tay sleeveless dress
áo choàng không tay cape
áo choàng rộng swagger
áo choàng tắm resort set, bath gown
áo choàng trước người apron
áo cơ *(biol)* muscular coat
áo đuôi tôm dress suit
áo đường *(trans)* revetment
áo gi lê vest, waistcoat
áo gi lê nữ vestee
áo giáp armor vest
áo hơi *(nav)* steam jacket
áo jacket ngắn spencer
áo kén outside layer of cocoon
áo khoác hai hàng cúc double breasted coat
áo lặn aqualung, diving suit, diving-dress
áo mặc lót undershirt
áo mưa waterproof, raincoat, mackintosh
áo não *(biol)* pallium
áo nịt waist
áo phao (cấp cứu) life jacket, life vest
áo săng đai jumper suit
áo trong động mạch *(biol)* endarterium
áo xi lanh cylinder jacket
(sự) áp dụng application
áp kế pressure gauge, manometer
áp kế áp điện piezoelectric manometer
áp kế báo động alarm manometer
áp kế chân không vacuum gauge
áp kế có giảm xóc damped pressure gauge, damped pressure manometer
áp kế con lắc pendulum manometer
áp kế điện từ electromagnetic manometer

áp kế điện tử electromanometer
áp kế đo săm tyre gauge, tyre manometer
áp kế ion hóa ionization gauge, ionization manometer
áp kế khí gas gauge, gas manometer
áp kế kiểu hộp xếp bellows manometer
áp kế kiểu màng diaphragm pressure gauge
áp kế lò xo spring manometer
áp kế lò xo ống tube-spring manometer
áp kế màng diaphragm gauge, diaphragm manometer
áp kế màng rung bellows manometer
áp kế một cột single-column manometer
áp kế nhiên liệu fuel pressure gauge
áp kế phối hợp *(chỉ báo và ghi)* combined pressure gauge, multiple manometer
áp kế thủy lực hydraulic gauge, hydraulic manometer
áp kế thủy ngân mercury gauge, mercury manometer
áp kế tĩnh mạch *(med)* phlebomanometer
áp kế vi sai differential manometer
áp ký manograph, recording manometer
áp lực pressure
áp lực bên lateral pressure, side pressure
áp lực chồn upsetting pressure
áp lực chủ động active pressure
áp lực co ngót shrinkage pressure
áp lực cố kết consolidation pressure
áp lực cột nước hạ lưu tailwater pressure
áp lực của dụng cụ pressure of tool
áp lực dính cohesive pressure
áp lực đất earth pressure
áp lực đất bị động passive earth pressure
áp lực đất chủ động active earth pressure
áp lực đất đá earth pressure, ground pressure, rock pressure, underground pressure
áp lực đất đá thứ sinh secondary rock pressure
áp lực đầu mút đường trượt *(khi hạ thủy tàu)* *(nav)* way end pressure
áp lực gió wind pressure
áp lực lên gối đỡ abutment pressure
áp lực lên mặt đáy bottom pressure
áp lực lên mặt đáy lỗ khoan bottom-hole pressure
áp lực lên ổ trục bearing pressure
áp lực mao dẫn capillary pressure
áp lực mao mạch phổi bít *(med)* pulmonary capillary wedge pressure
áp lực ngang lateral pressure
áp lực ngược back pressure
áp lực nóc *(hầm lò)* roof pressure
áp lực nổ explosion pressure
áp lực nước động dynamic water force
áp lực nước tĩnh statical water force
áp lực nước tự phun artesian pressure
áp lực phun injection pressure
áp lực quân sự *(mil sci)* military pressure
áp lực thấm percolation pressure, seepage pressure
áp lực thủy động hydrodynamic pressure
áp lực thủy tĩnh hydrostatic pressure
áp lực tĩnh mạch trung tâm *(med)* central venous pressure, CVP
áp lực trong buồng tim *(med)* intracardiac pressure
áp lực trương nở swelling pressure
áp lực va impact pressure
áp lực vỉa ban đầu virgin pressure, primary rock pressure
áp lực vòm arch pressure
áp mạn tàu *(nav)* berth along side
áp suất pressure
áp suất ánh sáng light pressure
áp suất âm thanh acoustic pressure, sound pressure
áp suất bong bóng sủi bọt *(nav)* bubble

pressure

áp suất cao high pressure

áp suất cân bằng equilibrium pressure

áp suất chất khí gas pressure, gaseous pressure

áp suất chất lỏng fluid pressure

áp suất chính diện (*aero eng*) ram pressure

áp suất công tác của động cơ engine pressure

áp suất cuối kỳ tâm trương (*med*) end-diastolic pressure

áp suất cuối kỳ thở ra (*med*) end-expiratory pressure

áp suất dòng không bị nhiễu động (*aero eng, nav*) undisturbed pressure

áp suất dòng tới (*aero eng*) windblast pressure

áp suất dồn ép pressurization pressure

áp suất dưới mức underpressure

áp suất đầu cuối terminal pressure

áp suất động dynamic(al) pressure

áp suất được phép permissible pressure

áp suất giới hạn limiting pressure

áp suất hãm (toàn phần dòng) (*aero eng*) stagnation pressure

áp suất hãm dòng tới (*aero eng*) upstream stagnation pressure

áp suất hệ thống trợ lực cánh liệng aileron boost pressure

áp suất hiệu dụng effective pressure

áp suất hơi bão hòa saturation vapour pressure

áp suất hơi nước steam pressure, vapour pressure

áp suất hút suction pressure

áp suất khí quyển atmospheric pressure

áp suất khí quyển tiêu chuẩn (*760mm thủy ngân*) normal pressure

áp suất lúc bắt đầu mở (*các van*) opening pressure

áp suất mao dẫn capillary pressure

áp suất mặt ngoài surface pressure

áp suất não tủy (*med*) cerebrospinal pressure

áp suất nén compression pressure

áp suất nở expansion pressure

áp suất ở mực nước biển trung bình mean sea level pressure

áp suất phản ứng reaction pressure

áp suất phụt (*vữa xi măng*) grout pressure, injection pressure

áp suất plasma plasma pressure

áp suất riêng phần partial pressure

áp suất siêu cao superpressure

áp suất sóng xung kích do nổ trên không airblast pressure

áp suất tâm thu (*med*) systolic pressure

áp suất tâm trương (*med*) diastolic pressure

áp suất thẩm thấu osmotic pressure

áp suất thấp low pressure, underpressure

áp suất thủy động hydrodynamic pressure

áp suất thủy lực hydraulic pressure

áp suất thủy tĩnh hydrostatic pressure

áp suất tiêu chuẩn standard pressure

áp suất tĩnh static pressure

áp suất tĩnh điện electrostatic pressure

áp suất tĩnh mạch (*med*) venous pressure

áp suất tĩnh mạch cửa (*med*) portal vein pressure

áp suất tới hạn critical pressure

áp suất trên mặt đất ground pressure

áp suất trong luồng khí quẩn (*sau vật bay*) wake pressure

áp suất trong sọ (*med*) intracranial pressure

áp suất trung bình mean pressure

áp suất xâm thực cavitation pressure

áp tải (*trans*) convoy, escort

áp thấp chậm (*meteor*) slow moving

depression

apatit apatite

apxe *(med)* abscess

apxe Brodie *(loại viêm xương mạn)* Brodie's abscess

apxe cấp acute abscess

apxe chậu hông pelvic abscess

apxe hậu môn-trực tràng anorectal abscess

apxe phổi lung abscess

apxe quanh amidan peritonsillar abscess

apxe quanh thận perinephric abscess

apxe tụy pancreatic abscess

aren arene, aromatic hydrocarbon

argon argon, Ar

arsen arsenium, As

(thuộc) arsen (III) arsenous

arsenat arsenate, M_3AsO_4

arsenit arsenite, M_3AsO_3

arsenua arsenide, M_xAs_y

aspirin aspirin, acetylsalicylic acid, $CH_3COOC_6H_4COOH$

astatin astatine, At

atlas atlas

atlas biển sea atlas

atlas mây quốc tế international cloud atlas

atlas thủy triều tidal atlas

atmosphe *(đơn vị đo áp suất)* atmosphere, atm

atphan asphalt, bitumen

atphan có bọt foamed asphalt

atphan crackinh cracked asphalt

atphan cứng hard asphalt

atphan dầu mỏ petroleum asphalt

atphan được lèn rolled asphalt

atphan hỗn hợp nguội cold mix asphalt

atphan lỏng poured asphalt, cast asphalt

atphan mạch vein asphalt

atphan mềm soft asphalt, pit asphalt, viscid bitumen

atphan quánh heavy asphalt

atphan rải đường paving asphalt

atphan thiên nhiên rock asphalt, natural asphalt

aurat aurate, $MAuO_2$; M_3AuO_3

axetal acetal, $CH_3CH(OC_2H_5)_2$

(sự) axetal hóa acetalization

axetaldehyt acetaldehyde, CH_3CHO

axetaldol acetaldol, $CH_3CHOHCH_2CHO$

axetamit acetamide, CH_3CONH_2

(sự) axetamit hóa acetamidation

axetat acetate, CH_3COOM; CH_3COOR

axetat bazơ subacetate

axetol acetol, CH_3COCH_2OH

axeton acetone, CH_3COCH_3

(sự) axeton hóa acetonation

axeton niệu acetonuria

axetyl acetyl, CH_3CO-

(sự) axetyl hóa acetylation

axetyl xenluloza acetyl cellulose

axetylen acetylene, C_2H_2

axit acid

(chứa) axit acidiferous

axit alixyclic alicyclic acid

axit amin amino acid

axit ascorbic ascorbic acid, vitamin C, $C_6H_8O_6$

axit axetic acetic acid, ethanoic acid, CH_3COOH

axit axetylsalixylic acetylsalicylic acid, aspirin, $CH_3COOC_6H_4COOH$

axit ắcquy accumulator acid, battery acid

axit béo acyclic acid, fatty acid

axit bốc khói fuming acid

axit cacbonic carbonic acid, H_2CO_3

axit cloric chloric acid, $HClO_3$

axit dầu mỏ petroleum acid

axit dễ bay hơi volatile acid

axit đậm đặc concentrated acid
axit deoxyribonucleic deoxyribonucleic acid, DNA
axit fulminic fulminic acid, CNOH
axit hai thành phần binary acid
axit hàn soldering acid
(sự) axit hóa acidification
axit hồi lưu returned acid
axit huyết *(med)* acidemia
axit hữu cơ organic acid
axit hydroxyanic hydrocyanic acid, HCN
axit kế acidimeter
axit khan anhydrous acid
axit không bay hơi fixed acid
axit không vòng acyclic acid
axit mạnh hard acid
axit mật *(med)* bile acid
axit niệu *(med)* aciduria
axit nitric nitric acid, HNO_3
axit no mạch thẳng paraffin acid
axit olefin olefinic acid, $C_nH_{2n-1}COOH$
axit oxalic oxalic acid, HOOC.COOH
axit oxy hóa oxidizing acid
axit phosphoric phosphoric acid, H_3PO_4
axit ribonucleic ribonucleic acid, RNA
axit sulfuric sulfuric acid, brimstone acid, H_2SO_4
axit thải sludge acid, waste acid, spent acid
axit thơm aromatic acid
axit tiếp xúc contact acid, dipping acid
axit trung bình moderate acid
axit tự do free acid
axit vòng cyclic acid
axit vòng no alicyclic acid
axit vô cơ inorganic acid, mineral acid
ắcquy accumulator, accumulator battery, battery, secondary battery, accumulator cell, storage battery, secondary cell, storage cell
ắcquy axit acid accumulator
ắcquy bạc-kẽm silver-zinc accumulator
ắcquy chì lead accumulator
ắcquy chì-axit lead-acid battery
ắcquy đệm by pass accumulator
ắcquy khô dry battery
ắcquy khởi động starter battery
ắcquy kiềm alkaline accumulator, alkaline battery
ắcquy nạp điện khô dry-charged accumulator
ắcquy sắt-kền iron-nickel accumulator
ăn ấu trùng *(biol)* larvivorous
ăn chay vegetarian
ăn chậm bradyphagia
ăn dao quá mức *(mech eng)* overfeeding
ăn dao tự động *(mech eng)* self-feed, self-feeding
ăn dỏ *(mech)* parorexia, pica
ăn đường mũi *(med)* drip feeding
ăn hối lộ *(econ)* take bribe
ăn khan xerophagia
(sự) ăn khớp (răng) *(mech eng)* gearing, engagement
ăn khớp điểm point gearing
ăn khớp globoit globoid gearing
ăn khớp lại re-engagement
ăn khớp thân khai involute gearing
ăn lái *(nav)* answer the helm
(sự) ăn mòn corrosion, attack
ăn mòn cơ hóa mechanochemical corrosion
ăn mòn do ẩm wet corrosion
ăn mòn do cọ xước fretting corrosion
ăn mòn do khí quyển atmospheric corrosion
ăn mòn do nước aqueous corrosion
ăn mòn do xâm thực cavitation erosion
ăn mòn dưới đất subsoil corrosion, underground corrosion
ăn mòn dưới nước underwater corrosion

ăn mòn điện hóa electrochemical corrosion
ăn mòn điện phân electrolytic corrosion
ăn mòn hóa học chemical corrosion
ăn mòn oxy hóa oxidative attack
ăn mòn sinh học biocorrosion
ăn mòn tiếp xúc contact corrosion
ăn mòn trong khe nứt crevice corrosion
ăn mòn vi sinh microbiological corrosion
ăn nhanh tachyphagia
ăn nhân tạo artificial feeding
ăn nhiều hyperphagia
ăn tảo algophagous
ăn tạp omnivorous
ăn thịt adephagic, adephagous, carnivorous
ăn thực vật *x* ăn chay
(sự) ăn uống ingestion
ăn vô độ bulimia, adephagia
âm (*phys*) tone
âm (*math*) minus, negative
âm (thanh) (*phys*) sound
âm bản (*phys*) negative
âm đạo *(biol)* vagina *n* // vaginal *adj*
âm đạo-bàng quang vaginovesical
âm điệu (*phys*) tonality
âm đồ acoustogram, phonogram
âm đơn simple tone
âm học acoustics *n* // acoustic *adj*
âm học đại cương general acoustics
âm học kiến trúc architectural acoustics
âm học ứng dụng applied acoustics
âm hộ *(biol)* pudendum, vulva
âm i *(bệnh)* insidious
âm kế audiometer, sonometer
âm kháng (*phys, elec*) acoustical reactance
âm (thanh) khuếch tán diffused sound
âm lịch *(oceanog)* lunar calendar
âm lượng (*phys, elec*) volume, volume of sound
âm lượng kế phonometer
âm mưu *(mil sci)* plot, scheme, conspiracy
âm mưu xâm lược scheme of aggression
âm (thanh) nghe được audible sound
âm nghiệm (*phys*) phonoscope
âm phổ (*phys*) sound pattern
âm phổ ký sonograph
âm phức complex tone
âm sắc timbre
âm tần audio frequency
âm thanh ba chiều stereophonic sound
âm thanh lập thể *x* âm thanh ba chiều
âm thành phần partial tone
âm thoa (*phys*) fork, tuning fork, vibrating fork
âm tính negative
âm tính giả false-negative
âm trở acoustic resistance
âm vang echo
âm vật *(biol)* clitoris
ẩm bào *(biol)* pinocyte
ẩm kế humidity meter, moisture meter, hygrometer, psychrometer
ẩm kế điểm sương dew point hygrometer
ẩm kế điện electric hygrometer
ẩm kế điện tử electronic hygrometer
ẩm kế hút gió aspiration psychrometer
ẩm kế ngưng tụ condensation hygrometer
ẩm kế nhiệt thermal hygrometer
ẩm kế nhiệt điện thermoelectric psychrometer
ẩm ký hygrograph
ẩm ký nhiệt thermohygrograph
ân xá *(mil sci)* amnesty
ẩn *(math)* unknown *n* // implicit, unknown *adj*
ẩn tinh *(geol)* aphanitic
ẩn nhiệt latent heat
ẩn tinh không đốm aphyric
ấn loát điện tử (*print*) electronic printing
ấp *(trứng)* incubation *n* // incubate *v*
ấp (*agr*) hamlet, homestead, farm

ấp chiến lược strategic hamlet

ấp tân sinh new life hamlet

âu *(thuyền) (nav)* lock

âu có cột nước cao hight head lock, lock with hight lift, lock for a great difference of level

âu có ngăn giữ nước basin lock

âu có ngăn giữ nước ở bên lock with side ponds

âu cuối kênh tail lock

âu đá phiến (sét) shale lock

âu đầu kênh head lock

âu hai bậc double-lift lock

âu kéo tàu đường xa lock for long town

âu kép twin lock

âu kênh canal lock

âu một bậc single-lift lock

âu một luồng single-lane lock

âu thông tàu thuyền navigation lock, ship lock

âu thủy triều (full-)tide lock

âu ụ khô dry dock lock

âu vào vũng tàu wet dock entrance lock

ấu trùng *(biol)* larva

ấu trùng giun chỉ microfilaria

B

ba three, 3

(con) ba ba trionychid, *Trionyx sinensis*

ba cánh tràng *(biol)* tripetalous

ba chiều *(math)* three-dimensional

ba dạng trimorphism *n* // trimorphous, trimorphic *adj*

ba đôi lá chét *(biol)* trijugate

ba động đồ *(med)* kymogram

ba gân trinervate

ba lá triphyllous

ba lá phôi triploblastic

ba mặt giáp công *(mil sci)* three front attack tactics

ba môi *(hoa)* trilabiate

ba mươi thirty, 30

ba ngôi *(math)* ternary, triadic

ba nhụy trigynous

ba noãn triovulate

ba ô trilocular

ba phần *(hoa)* trimerous

ba tăng *(ở máy dệt)* fly-beam, lathe, slay, sley

ba tên *(biol)* trinomial

ba thùy trilobate

ba tia triradial

ba vỉa barb

(cây) bả chó meadon saffron, *Colchicum autumnale*

bả chuột ratsbane

bã *(tuyển khoáng)* tailings; *(chem)* residue

bã đậu *(med)* caseum

bã mía sugar-cane dregs, sugar cane trash, megass(e)

bã mịn fine tailings

bã nho marc

bã nhờn *(med)* sebum

bã sàng jig(ging) tailings

bã thải spent residue

bã tuyển cuối cùng final tailings

bã tuyển nổi floatation tailings

bã tuyển tinh cleaner tailings

babit *(hợp kim trắng chịu mòn)* babbit

babit gốc chì lead base babbit

bác bỏ *(math)* refutation *n* // refute *v*

bác sĩ physician, doctor

bác sĩ chỉnh hình orthopedist

bác sĩ chuyên khoa bệnh phong leprologist

bác sĩ chuyên khoa da dermatologist

bác sĩ chuyên khoa dạ dày gastrologist

bác sĩ chuyên khoa dạ dày-ruột gastroenterologist

bác sĩ chuyên khoa dị ứng allergologist

bác sĩ chuyên khoa dinh dưỡng dietitian

bác sĩ chuyên khoa gan hepatologist

bác sĩ chuyên khoa giải phẫu anatomist

bác sĩ chuyên khoa hoa liễu venereologist

bác sĩ chuyên khoa huyết học hematologist

bác sĩ chuyên khoa lao phthisiologist

bác sĩ chuyên khoa nhi pediatrician
bác sĩ chuyên khoa nội tiết endocrinologist
bác sĩ chuyên khoa phổi pulmonologist
bác sĩ chuyên khoa răng odontologist
bác sĩ chuyên khoa răng-miệng stomatologist
bác sĩ chuyên khoa sản obstetrician
bác sĩ chuyên khoa sinh lý physiologist
bác sĩ chuyên khoa tai auristotologist
bác sĩ chuyên khoa tâm thần psychiatrist
bác sĩ chuyên khoa thần kinh neurologist
bác sĩ chuyên khoa tiết niệu urologist
bác sĩ chuyên khoa tim cardiologist
bác sĩ chuyên khoa vi khuẩn bacteriologist
bác sĩ chuyên khoa X-quang radiologist, roentgenologist
bác sĩ gây mê anesthesiologist
bác sĩ gia đình family doctor
bác sĩ học đường school doctor
bác sĩ lâm sàng clinician
bác sĩ liệu pháp tia X radiotherapist
bác sĩ liệu pháp vật lý physiotherapeutist, physiotherapist
bác sĩ nhãn khoa ophthalmologist
bác sĩ nội khoa internist
bác sĩ nông thôn country doctor
bác sĩ pháp y coroner, doctor for forensic medicine
bác sĩ phụ khoa gynaecologist
bác sĩ quân y army doctor, medical officer
bác sĩ thú y veterinarian
bác sĩ thường trú resident physician
bác sĩ tư vấn consultant
bác sĩ vệ sinh lao động work doctor
bạc argentum, silver, Ag
(chứa) bạc argentiferous
bạc *(mech eng)* bushing
bạc chốt xương má phanh brake shoe pin bushing
bạc dẫn doa reaming jig
bạc dẫn khoan jig, drill(ing) jig
bạc định cữ distance bushing
bạc hà bông spearmint, *Mentha spicata*
bạc hà cay peppermint, *Mentha piperita*
bạc hà hăng penny royal, *Mentha pulegium*
bạc không cần bôi trơn autolub bushing
bạc lông *(med)* canities
bạc màu đất canh tác soil emaciation
bạc ống trục chính *(máy khoan)* spindle-bearing support
bạc tóc canities, poliothrix *n* // hoary *adj*
bạc trong ống bao trục chân vịt *(nav)* inner case of stern tube
(cây) bách tán araucacia, *Araucacia*
bách tán Brazin Brazilian pine, *Araucacia brasiliana*
(cây) bách xù savin, *Juniperus sabina*
bạch biến *(med)* leukoderma, vitiligo
bạch cầu *(med)* leukocyte
bạch cầu đa nhân polymorphonuclear, polynuclear
bạch cầu đơn nhân mononuclear
bạch cầu đơn nhân to monocyte, macromonocyte
bạch cầu hạt granulocyte
bạch cầu không hạt agranulocyte
bạch cầu nguyên thủy protoleukocyte
bạch cầu niệu leukocyturia
bạch cầu trung tính neutrophil, neutrocyte, neutrophil leukocyte
bạch cầu ưa bazơ basophil
bạch cầu ưa eosin eosinophil
(cây) bạch dương abela, *Populusalba*
(cây) bạch đàn gum tree, *Eucalyptus*

bạch đàn dầu tallowood, *Eucalyptus microcorus*

bạch đàn đỏ robust gum, *Eucalyptus robusta*

bạch đàn lá liễu salicilolar gum, *Eucalyptus salicifolia*

bạch đàn liễu twiggy gum, *Eucalyptus virgata*

bạch đàn mật sugar gum, *Eucalyptus cladocalyx*

bạch huyết lymph *n* // lymphatic *adj*

bạch huyết bào lymphocyte

bạch kim platinum

(cây) bạch quả ginkgo

bạch sản leukoplakia, leukokeratosis

bạch tạng albinism, albino *n* // albinic *adj*

bạch tạng cục bộ partial albinism

bạch tạng toàn thân total albinism

badoca bazooka

bài niệu *(med)* diuresis

bài tập exercise

bài tập bản đồ map exercise

bài tập chiến thuật tactical exercise

bài tập dã ngoại field exercise

bài tập huấn luyện training exercise

bài tập tác chiến combat exercise, combat drill, battle drill

bài tiết *(med)* excretion *n* // excrete *v*

bài tiết kali-niệu kalluresis

bài tiết mật biliary excretion

bài tiết ure ammonirrhea

bài toán *(math)* problem

bài toán biên boundary value problem

bài toán đẳng chu isoperimetric(al) problem

bãi biển beach

bãi biển bồi aggradation beach

bãi biển dốc scarp beach

bãi biển dốc đứng scarp beach

bãi biển dốc thoải raised beach

bãi biển không triều tideless beach

bãi biển lùi retrograding beach

bãi biển ở đỉnh vịnh bay head beach

bãi biển ở mũi đất head land beach

bãi biển ở phá lagoon beach

bãi biển ở vũng bight beach

bãi biển phát triển bình thường ordinary beach

bãi biển phía bên vịnh bay side beach

(sự) bãi bỏ kiểm soát của chính phủ (*econ*) decontrol

bãi bốc xếp (*trans*) loading bay

bãi bồi accretion

bãi bồi thung lũng valley accretion

bãi bồi ven sông river accretion

bãi bùn mud field

bãi cá fish hold, fishing place, fishing ground

bãi cát sand flat

bãi cát ngầm ngoài khơi sand bar, offshore shoul of sand

bãi chăn thả pasturage field

bãi chắn (dọc bờ) barrier beach

bãi chân dốc gù (*rail*) hump yard

bãi chiến trường battle field

bãi chông spike field

bãi cỏ lawn

bãi cuội tích shingle bank

bãi dồn (toa) (*rail*) shunting yard, marshalling yard, classification yard, break up yard, formation yard

bãi đổ tải dumping site, unloading area

bãi dung nham lava field

bãi đá ngầm rocky bank

bãi đá thải spoil heap, spoil bank, waste bank

bãi đáp máy bay airstrip

bãi đất trống bareground

bãi đẻ trứng cua *(agr)* spawning house

bãi đỗ (*trans*) parking area; (*aero eng*)

parking pad, parking apron; (*rail*) hold yard

bãi đỗ ô tô tải lorry pool, long park, truck pool, truck park

bãi đỗ toa khách coach yard

bãi đỗ xe (*trans*) car park, automobile park, motor park, motor pool; (*Am*) parking-lot

bãi hạ cánh dự bị emergency landing ground

bãi hạ cánh trung gian intermediate landing area

bãi khoan bore field, drill site

bãi lập tàu *x* bãi dồn (toa)

bãi lầy bog

bãi lột xác cua *(agr)* sheding house

bãi mìn mine field

bãi mìn chống người antipersonel mine field

bãi mìn chống xe tăng antitank minefield

bãi mìn giả dummy minefield, phony mine field

bãi muối salt ground

bãi ngầm dưới mặt biển submarine bank

bãi ngầm ngoài khơi offshore shoal

bãi nhốt *(súc vật)* pen

bãi nhốt để phun thuốc spray pen

bãi nổi raised beach

bãi nông shoal, shallows

bãi phát tàu (*rail*) departure yard, out bound yard

bãi phân loại hàng freight (classification) yard

bãi phóng tên lửa rocket range

bãi phục vụ (tàu biển) servicing platform

bãi tập training field, training range

bãi thải dumping site, waste site, refuse heap, waste site, refuse dump

bãi thải đá rock disposal site

bãi thải ngoài external dump, external spoil heap

bãi thải trong internal dump, internal spoil heap

bãi thử *(xe, máy)* proof ground, proving ground, testing ground, trial ground

bãi triều tidal beach, beach of shore

bãi xuất phát *x* bãi phát tàu

bại binh defeated troops

bại quân defeated army, routed army, routed troops

bại trận defeated in war

bại tướng defeated general

bakelit bakelite

balat ballast

balat cát *(rail)* sand ballast

balat có tạp chất chat ballast

balat cuội sỏi gravel ballast

balat dăm broken stone ballast, crushed stone ballast

balat dăm lớn large ballast

balat đá rock ballast

balat đá dăm broken stone ballast, crushed stone ballast

balat đá dăm to large ballast

balat ở mối nối (ray) shoulder ballast

balat phủ bùn ballast filled with mud

balat xỉ slag ballast, cinder ballast

balông sợi (*text*) balloon of yarn

bám nhau *(biol)* placentation

bám phủ đầy muội sooting-up

ban *(med)* rash

ban an ninh security section

ban công *(cons)* balcony, gazebo

ban công kính oriel

ban dị ứng *(med)* allergid

ban đào *(med)* roseola

ban đầu *(math)* initial, original

ban đỏ *(med)* erythema

ban giám đốc board of management, board of directors

ban giang mai *(med)* syphilid

ban nốt *(med)* macular eruption
ban quân nhạc band section
ban sần *(med)* papular eruption
ban tham mưu *(mil sci)* staff
ban tham mưu đặc biệt special staff
ban tham mưu riêng personal staff
ban tinh *(geol)* phenocryst
ban xuất huyết *(med)* purpura, pellosis, purple
bàn table
bàn cán ren thread rolling die
bàn cán ren phẳng flat thread rolling die
bàn cào dỡ tải unloading plow
bàn cắt cutting table
bàn chải sắt brush wire
bàn chạy dao bước stepping table
bàn chạy dao vào cắt infeed table
bàn chân foot
bàn chân quặp clawfoot
bàn chân rủ drop foot
bàn chân vẹo clubfoot, talipes
bàn chất liệu incoming table
bàn chép hình *(mech eng)* tracing table
bàn chia dividing table
bàn chọn nhặt picking table
bàn chông spiked board
bàn chuẩn bị (ngoài máy) presetting table
bàn chụp X-quang diagnostic X-ray table
bàn chuyển tải transfer table, conveyor table
bàn chữ thập compound(-sliding) table, crossed motion table
bàn công xôn overhung table, knee-type table
bàn dao tool carriage, tool slide, rest, saddle; toolbox
bàn dao chép hình copying toolbox
bàn dao chữ thập compound rest
bàn dao di chuyển bằng tay hand rest
bàn dao di động chính xác *(không có độ rơ)* backlash-free support, zero-backlash table
bàn dao dưới lower tool slide, table lower carriage
bàn dao mang đá mài grinding rest
bàn dao máy tiện lathe carriage
bàn dao ngang parting tool slide, cross slide, cross-rail toolhead, facing slide rest, facing tool rest
bàn dao phức hợp x bàn dao chữ thập
bàn dao quay swivel carriage
bàn dao rơvonve turret carriage
bàn dao tiện định hình curve-forming rest, forming rest
bàn dao trên đường hướng lăn ball track support
bàn di động một tọa độ one-axis table
bàn di động tọa độ X và Y X and Y axis controlled table, X-Y (positioning) table
bàn dỡ liệu outgoing table
bàn dụng cụ tooling table
bàn đạc surveying plane table
bàn đãi rửa washing table
bàn đãi rửa than coal washing table
bàn đạp pedal, treadle
bàn đạp chân foot treadle, foothold
bàn đạp điều khiển shift pedal, control pedal
bàn đạp ly hợp clutch pedal
bàn đạp phanh brake pedal
bàn đạp tăng tốc accelerator pedal
bàn để sơn painting bench
bàn điều khiển operating console, control console
bàn điều khiển từ xa remote console
bàn định vị locating table
bàn gá chuẩn *(trong modun sản xuất tự động linh hoạt)* *(mech eng)* pallet stand table
bàn gá chuẩn thay thế *(modun sản xuất*

tự động linh hoạt) (mech eng) pallet-changing table

bàn gá dưỡng *(máy chép hình)* tracing table

bàn gằn *(min eng)* bumping table

bàn gấp mép edging stand

bàn ghép đôi tandem table

bàn gia công đường viền contouring table

bàn giao change over

bàn giao tiếp người-máy *(mech eng)* console

bàn hộp box table

bàn in *(text)* printing table

bàn kéo dây *(kim loại)* drawbench

bàn kẹp chân không vacuum clamping table

bàn kẹp phôi workpiece clamping table

bàn kẹp thủy lực hydraulic clamping table

bàn khí nén air table, pneumatic table

bàn kiểm tra phân loại *(text)* percher, sorting table

bàn kiểu xích chain table

bàn là *(text)* board, iron

bàn là tay áo sleeve board

bàn là thợ may tailor's board, goose

bàn lắc jarring table, joggling table, oscillating table, pendulum table

bàn lăn roll(er) table, rolling table

bàn lắp dụng cụ tool-mounting plate

bàn lắp ráp assembly table, assembling bench

bàn lấy dấu tracing-up plate, laying- out table

bàn lừa *(máy may)* feed dog

bàn (trượt) mang bàn gá chuẩn *(mech eng)* pallet carrier

bàn máng rửa sluice table

bàn máy table, machine plate

bàn máy chữ nhật *(của máy công cụ hạng nặng)* bed table

bàn máy dẫn động cơ khí power-driven table

bàn máy dẫn động thủy tĩnh hydrostatic table

bàn máy đứng rise-and-fall table

bàn máy tròn circular table

bàn mổ *(med)* operating table

bàn nâng lifting table

bàn nâng xoay lift and turn table

bàn nghiệm thu acceptance table

bàn nghiêng canting table, tilting table

bàn nguội chính xác precision surface plate

bàn nội soi *(med)* endoscopic examination table

bàn phân loại bằng tay hand sorting table

bàn phím *(comput sci)* keyboard

bàn phím ASCII ASCII keyboard

bàn phím AZERTY AZERTY keyboard

bàn phím bóng plastic plastic bubble keyboard

bàn phím chạm tactile keyboard

bàn phím chức năng soif keyboard

bàn phím chữ-số alphanumeric keyboard

bàn phím đầu cuối terminal keyboard

bàn phím lập trình được *x* bàn phím chức năng

bàn phím nhập dữ liệu lên đĩa keyboard to disk entry

bàn phím QWERTY QWERTY keyboard

bàn phím thập lục phân hex pad

bàn phụ add-on-table, auxiliary table

bàn quay slewing table, swiveling table, trunnion-type table, rotaring table

bàn quay ba tọa độ turning three-coordinated table

bàn quay có dẫn động driven rotary table, driven swiveling table

bàn quay không tháo được permanent rotary table

bàn quay nghiêng rotary-tilt table

bàn quay phân độ position indexing table, rotary transfer table, dial indexing table

bàn quay phân độ theo chương trình programable position table

bàn quay trên ổ khí air-bearing rotary table

bàn quay ụ trục chính head-indexing table

bàn quay vạn năng combined swiveling and tilting table

bàn rà lapping plate, bench plate

bàn ren *(mech eng)* die, screw die, thread cutting die

bàn ren côn solid-coned die

bàn ren ghép split screw die

bàn ren hiệu chỉnh calibrating die

bàn ren hướng kính radial die

bàn ren kim cương diamond die

bàn ren ống pipe die

bàn ren tiếp tuyến tangential die

bàn ren tinh chaser die

bàn ren tròn round die

bàn ren tự mở self-opening die

bàn rung vibratoring table

bàn sơn painting bench

bàn tay hand

bàn tay rủ drop hand, wristdrop

bàn tay vẹo clubhand

bàn tất *(text)* tread

bàn thao tác operator's console

bàn thờ altar, worship

bàn tính *(math)* abac, abacus

bàn tọa độ positioning table, coordinate-motion table

bàn trang điểm vanity, lowboy

bàn trộn mixing table

bàn trữ *(phôi, dao)* storage table, accumulator table

bàn trượt chính *(xe dao)* main saddle

bàn trượt của bàn dao sliding carriage, carriage saddle

bàn trượt di động travelling carriage

bàn trượt di động tọa độ X X-axis carriage

bàn trượt dọc longitudinal slide, main saddle (of carriage)

bàn trượt ngang transverse slide, cross slide

bàn trượt phức hợp *(theo hai hướng)* compound slide

bàn trượt quay swivel carriage

bàn trượt tay máy shuttle carriage

bàn trượt trên top slide, compound rest, upper carriage

bàn trượt ụ cưa đĩa saw carriage

bàn trượt ụ đá mài grinding rest, wheelhead carriage, wheel slide

bàn trượt ụ revonve turret slide, turret slide rest, capstan saddle, capstan(tool) rest

bàn tuyển *(min eng)* concentration table

bàn tuyển bùn quặng slime table, slimer

bàn tuyển nổi bằng khí nén air float table, pneumatic table

bàn (tuyển) thử nghiệm pilot table

bàn ủi *x* bàn 是

bàn uốn bending trestle

bàn vẽ drafting table, drawing table

bàn xẻ rãnh slotted table

bàn xoa *(cons)* hawk

bàn xoa mặt *(cons)* flying screed

bàn xoay turnplate, turntable, turnsheet

bàn xoay góc angular table

bản plate, board, slab, sheet

bản ắcquy battery plate

bản âm *(elec)* negative plate

bản âm (của) bình điện battery negative plate

bản cải tiến *(compu sci)* advanced version

bản cánh boom-sheet

bản chất nature *n* // natural *adj*

bản chất lượng tử quantum nature

bản chất sóng wave nature
bản che masking plate
bản chèo *(nav)* oar blade, oar palm
bản chì lead plate
bản chương trình hợp ngữ *(comput sci)* assembly listing
bản dày *(biol)* torus
bản doanh *(mil sci)* headquarters, command post
bản dự toán quotation, bill of quantities
bản dương *(elec)* positive plate
bản đế base plate
bản địa *(biol)* indigenous
bản đo vẽ survey plate
bản đồ map; chart
bản đồ ảnh photomap, photographic map
bản đồ ảnh chụp thẳng góc *(aero eng, nav)* orthophotomap, orthophotographic map
bản đồ ảnh hàng không aerophotogrammetric map, airphotogrammetic map, air survey map
bản đồ bay aeronautical chart, flight chart
bản đồ bầu trời sky map, celestial chart
bản đồ các tuyến bay airways (plotting) chart
bản đồ câm blank map
bản đồ chiến lược strategic map
bản đồ chiến thuật tactical map
bản đồ dẫn đường *(aero eng, nav)* navigation chart
bản đồ dẫn đường hàng không aeronautical chart
bản đồ dẫn đường máy bay phản lực jet navigation chart
bản đồ di truyền *(biol)* genetic map
bản đồ dòng chảy flow map, current chart
bản đồ dòng triều tidal current chart
bản đồ dự báo prognosis chart
bản đồ đẳng mặn isosalinity chart
bản đồ đất soil map
bản đồ đĩa *(comput sci)* disk map
bản đồ địa chất geologic map
bản đồ địa chất công trình engineering-geological map
bản đồ địa chất thủy văn hydrogeological map
bản đồ địa chính cadastral chart, cadastral map
bản đồ địa hình land map, terrain map, topographic chart
bản đồ địa hình độ sâu topographic bathymetric map
bản đồ địa hình nổi relief map
bản đồ địa lý thủy văn hydrographic map
bản đồ địa mạo geomorphological map
bản đồ địa từ magnetic map, magnetic chart
bản đồ độ ẩm *(không khí)* moisture chart
bản đồ độ sâu bathymetric(al) chart
bản đồ độ sâu địa hình topographic bathymetric map, topographic bathymetric chart
bản đồ đường bộ *(trans)* road map
bản đồ đường đẳng áp isobaric chart
bản đồ đường đẳng động lực isodynamic chart
bản đồ đường đẳng khuynh isoclinal chart
bản đồ đường đẳng lưu tốc isotach chart
bản đồ đường đẳng nhiệt isothermal chart
bản đồ đường đẳng thiên isogonic chart
bản đồ đường đồng lượng mưa isohyetal chart, isopluvial chart
bản đồ đường đồng mức contour map
bản đồ đường đồng triều cotidal chart, cotidal map
bản đồ đường phố street map
bản đồ đường sắt railway transportation map, railroad transportation map
bản đồ gen *(biol)* gene map
bản đồ gió wind map, wind chart
bản đồ hải dương học oceanographic chart

bản đồ hàng hải nautical chart, marine chart
bản đồ hàng không aeronautical map, aeronautical chart
bản đồ hành chính administrative map
bản đồ hành quân operation map
bản đồ hành trình course map
bản đồ hoa tiêu pilot chart
bản đồ khí áp pressure chart
bản đồ khí hậu climatic map
bản đồ khí tượng meteorological map, weather map
bản đồ khí tượng cao không upper air map
bản đồ khoáng sản mineral map
bản đồ lái pilotage chart
bản đồ lượng mưa rainfall map
bản đồ mạng lưới lattice chart
bản đồ mặt cắt profile layout
bản đồ mây tầng thấp low-cloud chart
bản đồ mỏ mine map
bản đồ múi giờ time zone chart
bản đồ (lượng) mưa precipitation chart
bản đồ nhiệt độ biển sea temperature chart
bản đồ nông hóa agrochemical map
bản đồ nước ngầm map of underground water
bản đồ quân dụng military map
bản đồ quy hoạch tác nghiệp planning chart
bản đồ ranh giới contour(ed) map, outline map
bản đồ sao star map, star chart
bản đồ sóng wave chart
bản đồ sông ngòi river map
bản đồ sử dụng đất land use map
bản đồ tác chiến battle map, operation map
bản đồ tài nguyên nước map of water resources
bản đồ thanh ghi *(comput sci)* register map
bản đồ thể nhiễm sắc chromosome map
bản đồ thiên văn celestial chart
bản đồ thổ nhưỡng soil map
bản đồ thời tiết meteorological chart, synoptic (weather) chart, weather chart
bản đồ thời tiết hàng ngày daily weather map
bản đồ thủy văn hydrologic(al) map, hydrographic(al) map
bản đồ tiêu nước drainage map
bản đồ tìm hướng direction-finding chart
bản đồ tính toán thời tiết *(dự báo)* computed weather chart
bản đồ tổng quan sketch map
bản đồ trắc địa geodetic map
bản đồ tuyến đường *(trans)* route map
bản đồ tưới irrigation map
bản đồ tỷ lệ lớn large-scale map
bản đồ tỷ lệ nhỏ small-scale map
bản đồ vạch tuyến đường *(trans)* plotting chart
bản đồ vị trí *(công trình)* map of location, map of situation
bản đồ vùng ven bờ coastal zone map
bản ghi âm phonogram
bản ghi bổ sung addition record
bản ghi (dữ liệu) cập nhật change record, amendment record
bản ghi dữ liệu data record
bản ghi đầu leader record
bản ghi độ dài cố định fixed-length record
bản ghi gốc home record
bản ghi kết thúc trailer record
bản ghi logic logical record
bản ghi móc nối chained record
bản ghi nhãn label record
bản ghi vật lý physical record
bản ghi xóa deletion record

bản gia cường reinforced plate
bản giao kèo escrow
bản giằng strap
bản gốc source listing
bản gối support plate
bản guồng *(nav)* paddle board, float board
bản hướng dẫn bảo dưỡng maintenance instructions
bản hướng dẫn chạy tàu *(rail)* traffic instructions
bản hướng dẫn đi biển sailing instructions
bản hướng dẫn địa chỉ của máy machine address instructions
bản hướng dẫn điều chỉnh máy machine set-up instructions
bản hướng dẫn hành trình *(trans)* routing instructions
bản hướng dẫn lấy mẫu kiểm sampling instructions
bản hướng dẫn sử dụng working instructions, service instructions
bản hướng dẫn vận hành operating instructions
bản hướng dẫn về bảo hiểm insurance instructions
bản in chương trình program listing
bản in khắc bằng ánh sáng heliograph
bản in lam blueprint
bản in từ máy tính computer listing
bản kê khai thương mại và hàng hải accounts of trade and navigation
bản kết toán thu nhập *(econ)* income statement
bản làm lệch *(elec)* deflecting plate, deflection plate, deflector plate
bản làng *(arch)* country, village
bản lề hinge
bản lề cánh dài butterfly hinge
bản lề chìm blind hinge
bản lề cố định fixed hinge
bản lề cửa door hinge
bản lề khớp articulated arm, hinged arm
bản lề lò xo spring hinge
bản liên tục continuous plate, continuous slab
bản mạch circuit board, circuit card
bản mạch con daughter board
bản mạch in hai mặt double-sided printed circuit board
bản mạch logic logic card, logic board
bản móng foundation slab
bản mô tả description list
bản năng *(biol)* instinct
bản năng họp đàn flocking instinct, herding instinct
bản năng sinh tồn self preservation instinct
bản năng sống theo bầy đàn herd instinct
bản năng tự bảo vệ self preservation instinct
bản nối joint plate, junction plate
bản nối đất *(elec)* earth plate, ground plate
bản phủ mối nối cover-joint
bản quyền copyright
bản quyết toán *(econ)* balance
bản quyết toán chi phí account of charge
bản rỗng cored slab
bản sao *(biol)* replica
bản sao dập khuôn clone
bản sao dự phòng security backup
bản sao mềm soft copy
bản sao thứ nhất first generation image
bản số *(math)* cardinality, cardinal number
bản số siêu hạn transfinite cardinal number
bản thông báo thời tiết weather message
bản thuyết minh kỹ thuật specification
bản tiền kiểm *(comput sci)* alpha-test version
bản tin dự báo thời tiết weather forecast
bản tin tình báo intelligence report

bản tin tình báo hàng ngày daily intelligence report
bản tinh thể crystal plate
bản tóm tắt summary, resumé
bản tụ điện capacitor plate
bản túy *(biol)* medullary plate
bản vẽ design, drawing, plot, sketch
bản vẽ bố trí chung general arrangement drawing, general location drawing
bản vẽ chế tạo working drawing
bản vẽ chi tiết detail(ed) drawing
bản vẽ địa hình topographic drawing, relief drawing
bản vẽ đường đồng mức contours drawing
bản vẽ đường hình dáng *(nav)* lines drawing
bản vẽ kết cấu construction drawing
bản vẽ khai triển tôn vỏ *(nav)* shell (plating) expansion plan
bản vẽ kỹ thuật engineering drawing
bản vẽ lắp ráp erecting drawing, assembly drawing
bản vẽ mặt cắt dọc đường hình dáng *(nav)* sheer plan
bản vẽ mặt cắt ngang cross sectional drawing
bản vẽ mặt trước elevation drawing
bản vẽ mờ blur
bản vẽ nguyên cỡ *(tỷ lệ 1:1)* natural-size drawing, full-size drawing
bản vẽ nguyên mẫu prototype drawing
bản vẽ phác sketch, draft, outline, rough drawing, free-hand drawing
bản vẽ phác hình họa pattern sketch
bản vẽ phóng đại enlarged drawing
bản vẽ phối cảnh projection drawing, perspective drawing
bản vẽ sơ đồ diagrammatic drawing
bản vẽ tách separate drawing
bản vẽ tay free-hand design
bản vẽ thi công *x* bản vẽ chế tạo
bản vẽ thiết kế design drawing
bản vẽ tổng thể general drawing
bản vẽ trình tự hàn *(nav)* welding procedure drawing
bản vẽ vị trí công trình drawing of site
bản vị dollar *(econ)* dollar standard
(sự) bán ăn hoa hồng sale on commission
bán buôn wholesale, wholesale trade *n* // sell in bulk
bán cầu hemisphere *n* // hemispheric(al) *adj*
bán cầu não hemicerebrum
bán chạy nhất best selling
bán chịu sell on credit
bán chịu trả dần tally-trade
bán cho trả lại approval sale
bán chui under-the-counter
bán cốc *(metal)* semi-coke
bán cường độ half-intensity
bán dẫn *(electr)* semiconductor
bán dẫn trường field-effect transistor, FET
bán đảo peninsula
bán đảo ngầm submarine peninsula
bán đắt sell dear
bán đấu giá auction
bán đổ bán tháo to bargain away
bán giá cắt cổ robbery
(cây) bán hạ arisaema, *Arisaema dracontium*
bán hạ giá hàng ế ra nước ngoài dump
bán hàng từ xa teleshopping
bán hóa giá bargain sale
bán hóa thạch *(geol)* subfossil
bán hợp tử *(biol)* hemizygous
bán kèm tie-in sale
bán keo *(chem)* semi-colloid
bán khống bear sale
bán kính radius
bán kính Bohr *(phys)* Bohr radius
bán kính cong radius of curvature

bán kính cong chuyển tiếp *(của răng)* fillet radius
bán kính của lốp bị bẹp flat-tire radius
bán kính cực polar radius
bán kính dỡ tải dumping reach, radius of dump
bán kính động lực của lốp xe *(bán kính thực của lốp xe chở tải)* dynamic effective tyre radius
bán kính đường tròn bàng tiếp exradius
bán kính đường tròn ngoại tiếp circumradius
bán kính đường tròn nội tiếp inradius
bán kính góc lượn blending radius, transition radius
bán kính hạt nhân nuclear radius
bán kính hấp dẫn gravitational radius
bán kính hội tụ radius of convergence
bán kính ion ionic radius
bán kính lượn của lưỡi cắt tool edge radius, tip radius
bán kính lượn đáy *(rãnh)* bottom radius
bán kính nguyên tử atomic radius
bán kính quán tính radius of inertia
bán kính quay vòng turning radius
bán kính quỹ đạo orbit radius
bán kính tác dụng radius of action
bán kính tay quay throw of crank
bán kính trục khuỷu crank radius
bán kính va chạm collision radius
bán kính vectơ radius-vector
bán kính xích đạo equatorial radius
bán lấy tiền mặt cash sale
bán lẻ retail *n// v*
bán lỗ sacrifice
bán lưỡng cực *(communi)* half-dipole
bán lượng lớn bulk sale, bulk selling
bán manh *(med)* hemianopia
bán nhật triều *(nav)* semi-diurnal tide
bán phá giá dumping
bán phá giá hối đoái currency dumping, exchange dumping
bán pin *(chem)* half element, half-cell
bán polyme *(chem)* semipolymer
bán quá đắt overcharge
bán quân sự paramilitary
bán rẻ undersell
bán song công *(communi)* semiduplex, half-duplex
bán thành phẩm semifinished product
bán thành phẩm sàng tuyển *(min eng)* jigging middlings
bán thảo clearance sale
bán thử sale on trial
bạn hàng partner
(cây) bàng almendron, tropical almond, *Terminalia catappa*
bàng quan vô rủi ro *(econ)* risk neutrality
bàng quang *(med)* bladder
bàng quang mất trương lực atonic bladder
bàng tiếp *(math)* escribed
bảng (điều khiển) board, console, panel, table, plate
bảng cấp phát table of allowance
bảng cầu chì fuse panel
bảng chân trị *(math)* truth table
bảng chỉ báo độ dốc *(rail)* gradient board, gradient indicator
bảng chỉ đường sign board
bảng chỉ số chạy dao *(trên máy)* feed index plate
bảng chỉ thị indicator panel
bảng chuyển đổi translation table, conversion table
bảng chức năng function table
bảng công tắc điện switch plate
bảng dấu hiệu quy ước legend of symbols

bảng dò tìm *(comput sci)* look-up table
bảng dòng triều tidal current tables
bảng đèn tín hiệu *(nav)* light board
bảng đếm bông kết *(text)* nep-counting template
bảng điều khiển control panel, instrument panel; *(trans)* dash board
bảng điều khiển càng hạ cánh undercarriage panel
bảng điều khiển cánh tà flap-control panel
bảng điều khiển người máy robot control panel
bảng điều khiển phát hiện *(aero eng)* acquisition control board
bảng điều khiển phóng *(tên lửa)* launch panel, firing panel
bảng định nghĩa ký tự character definition table
bảng độ xích vĩ *(thiên thể)* table of declination
bảng đồng hồ *(aero eng)* instrument panel
bảng đồng hồ bay khi không nhìn rõ *(aero eng)* blind-flying panel
bảng đồng hồ tổng hợp *(aero eng)* integrated instrument panel
bảng dựng vữa mortar board
bảng giờ đi-đến *(trans)* arrivals and departures, time-table; *(rail)* train service indicator, railroad directory
bảng giờ tên tàu và cảng đăng ký *(nav)* name board
bảng hiệu chỉnh nhiệt ký thermograph correction card
bảng kê khả năng capability list
bảng khí cụ *x* bảng đồng hồ
bảng khí cụ đo-kiểm meter panel
bảng kiểm tra đèn hành trình *(nav)* navigation lights board
bảng kiểm tra hệ thống system control panel
bảng kim *(text)* needle board
bảng ký hiệu symbol table
bảng lắp ráp thí nghiệm *(elec)* breadboard
bảng loga *(math)* table of logarithms
bảng logic không liên thông *(comput sci)* uncommitted logic array, ULA
bảng luồn dây harness board, comber harness reed
bảng lương pay-bill, pay-list, pay-roll, pay-sheet
bảng lượng chạy dao (trên máy) feed index range plate
bảng lưu lượng discharge table
bảng mạch in printed circuit board
bảng màu *(comput sci)* palette
bảng nhập dữ liệu data table
bảng nhớ đúp *(comput sci)* shadow page table
bảng nút bấm (điều khiển) button panel
bảng phân công duty roster
bảng phân phối distribution panel, switch board, patching panel
bảng phép toán logic boolean operation table
bảng quảng cáo advertisement board
bảng quyết định decision table
bảng sai phân *(math)* difference table
bảng số liệu hải dương và thủy văn hydrographic-oceangraphic data sheets
bảng tầm nhìn (xa) visibility table
bảng tham trỏ reference table
bảng thay thế substitution table
bảng thị sai parallax table
bảng thiên văn hàng hải astronomical navigation tables
bảng thiết bị đo meter board, meter panel
bảng thủy triều tide table
bảng tích phân *(math)* table of integrals

bảng tính calculating table

bảng tính toán tổn thất average statement

bảng toàn đạc tacheometric(al) tables

bảng tốc độ vòng (quay) của máy speed index plate, speed indicator plate, speed range plate

bảng tổng kết tài sản *(econ)* balance-sheet

bảng trang page table

bảng tuần hoàn *(chem)* periodic table

bảng tương quan correlation table

bảng yết thị bulletin board

báng súng butt; stock

(cái) banh pincers

(cái) banh mắt ophthalmostat

(cái) banh mi mắt *(med)* eye lid retractor

(cái) banh miệng gag

bánh bị dẫn driven wheel

bánh bơm air tire

bánh cam cam wheel

bánh cánh quạt impeller wheel, vane wheel, paddle wheel

bánh căng đai truyền belt tightener

bánh căng xích chain tightener, front idler sprocket

bánh cân bằng balance wheel

bánh chạy ruộng nước *(của máy kéo)* wet field wheel

bánh chân vịt paddle wheel

bánh có phanh *(aero eng, aut eng)* brake wheel

bánh có vành răng gear wheel

bánh cóc ratchet wheel

bánh cóc hãm brake ratchet wheel

bánh cuộn cáp fleet wheel

bánh dẫn (động) driving wheel

bánh dẫn hướng guiding wheel

bánh đà fly wheel, balance wheel

bánh đai belt pulley

bánh đai đỉnh tháp head pulley

bánh đai rãnh tròn cord pulley

bánh đánh bóng glazing wheel

bánh định hướng *(aero eng)* castoring

bánh đồng *(của máy cày)* land wheel

bánh đỡ *(aero eng)* outrigger wheel, balancer wheel; *(rail)* carrying wheel

bánh đuôi tail wheel

bánh ép lọc filter-press cake

bánh guồng *(Am)* cycloidal propeller

bánh guồng xoay *(nav)* feathering paddle

bánh hơi *x* bánh bơm

bánh lái pilot wheel

bánh lái có cánh phụ *(nav)* flapped fin, flap type fin

bánh lái dạng đĩa đặc solid wheel

bánh lái (hông) giảm lắc *(nav)* fin stabilizer

bánh lái hướng đi (tàu ngầm) steering rudder, vertical rudder

bánh lái không cân bằng unbalanced rudder, door-type rudder

bánh lái mũi *(nav)* bow rudder

bánh lái ngầm hydroflap

bánh lái nửa cân bằng semi-balanced rudder, partially underhung rudder

bánh lái thông thường *x* bánh lái không cân bằng

bánh lái treo suspended rudder, hanged rudder, hanger rudder, hanging rudder, underhung rudder

bánh lái-ống đạo lưu xoay *(nav)* nozzle rudder

bánh lăn khung vẽ truyền pantograph trolley

bánh lắp băng đai *(rail)* tyred wheel

bánh lệch tâm có nấc *(text)* undercam

bánh lồng cage wheel

bánh luống furrow wheel

bánh mài grinding wheel

bánh mài bằng kim cương diamond

grinding wheel

bánh mài hình cốc cup grinding wheel

bánh mài hình đĩa disk grinding wheel

bánh mũi *(aero eng)* nose wheel

bánh răng *(mech eng)* gear, toothed wheel, pinion

bánh răng ăn khớp cố định constant-mesh gear

bánh răng ăn khớp ngoài external gear

bánh răng ăn khớp thường xuyên constant-mesh gear

bánh răng ăn khớp thường xuyên kiểu đầu vấu dog-engaged constant-mesh gear

bánh răng bậc stepped gear

bánh răng bị động của truyền lực chính axle driven gear

bánh răng căng xích chain tensionner sprocket

bánh răng chia điện ở manheto magneto-distributor gear

bánh răng chốt lantern gear, pin gear, mangle gear

bánh răng chủ động driving gear

bánh răng chủ động chịu tải nặng bull pinion

bánh răng chủ động có hai gối đỡ straddle mounted pinion

bánh răng chủ động của truyền lực chính axle driving gear

bánh răng chủ động trục cam camshaft driving pinion

bánh răng chữ V double-helical gear, herringbone gear

bánh răng có bước modun module gear, metric gear

bánh răng con (liền trục) pinion

bánh răng cố định fixed gear

bánh răng côn bevel gear, cone gear

bánh răng côn có góc côn chia 45° *(truyền động thẳng góc)* mitre gear

bánh răng côn cong curvilinear bevel gear

bánh răng côn thẳng common bevel gear

bánh răng của hệ phân phối (khí) timing sprocket

bánh răng dài spool gear, spool pinion

bánh răng dẫn động trục bơm dầu oil pump cross gear

bánh răng dẹt sinh *(máy gia công bánh răng côn)* generating face gear

bánh răng di trượt sliding gear

bánh răng di trượt ba bậc three-gear cluster

bánh răng di trượt hai bậc double sliding cluster

bánh răng dịch chỉnh correction gear

bánh răng đảo chiều reverse gear

bánh răng đối tiếp match gear

bánh răng elip ellipse gear

bánh răng ghép bộ *(vi sai)* mating pinion

bánh răng ghép mộng *(chắp răng gỗ)* mortise gear

bánh răng hành tinh planet gear

bánh răng hành tinh bên *(của nửa trục cầu chủ động ô tô)* differential side gear

bánh răng hypecboloit hyperboloidal gear

bánh răng hypoit hypoid gear

bánh răng khối gear cluster

bánh răng khối di trượt sliding cluster

bánh răng không ồn quiet gear

bánh răng (chủ động) lắp công xôn overhung pinion

bánh răng liền trục *(hộp số ô tô)* stem gear

bánh răng lồng không freely mounted gear

bánh răng mài ground gear

bánh răng mặt đầu face gear

bánh răng nghiêng angular gear

bánh răng nhiều bậc multistepped gear

bánh răng nhỏ (của cơ cấu) vi sai differential pinion

bánh răng nửa trục *(cầu chủ động)* axle shaft gear

bánh răng phân phối *(sự đánh lửa nạp xả hòa khí)* camshaft timing gear

bánh răng pit pitch gear

bánh răng sóng multiflying gear, harmonic gear, flexing harmonic gear

bánh răng tăng tốc cao overdrive gear

bánh răng techtolit fabroil gear

bánh răng thay thế interchangeable gear, pick-off gear

bánh răng thân khai involute gear

bánh răng tổ hợp mangle gear, compound gear

bánh răng trụ ngoài external spur gear, external cylindrical pinion

bánh răng trụ trong internal spur gear

bánh răng trung gian intermediate gear

bánh răng trung gian của số lùi idle reverse gear

bánh răng trung gian của truyền động trục cam camshaft idle gear

bánh răng trung tâm *(của cơ cấu hành tinh)* differential sun gear

bánh răng truyền động tăng tốc multiplying gear

bánh răng tương đương virtual gear

bánh răng vành khăn crown gear

bánh răng vặn dây cót *(đồng hồ)* winding gear

bánh răng vung dầu bôi trơn oil splash gear

bánh răng xích chủ động drive sprocket

bánh răng xích trục cam camshaft sprocket

bánh răng xicloit cycloidal gear

bánh răng xoắn helical gear, screw gear, spiral gear

bánh sắt *(của máy kéo)* iron wheel

bánh sắt để đi cày *(của máy cày tay)* iron plowing wheel

bánh than *(min eng)* coal brick, coal briquette

bánh truyền động transmission wheel

bánh trước chạy không front idler

bánh vít worm wheel

bánh xe wheel

bánh xe cần lấy điện *(rail)* trolley wheel

bánh xe có đệm lò xo spring wheel

bánh xe có may ơ spoke(d) wheel

bánh xe có mấu bám adhesion(-type) tire

bánh xe công tác *(của bơm, tuabin)* rotor wheel, runner

bánh xe công tác có cánh cố định fixed blade runner

bánh xe công tác có cánh điều chỉnh được adjustable blade runner

bánh xe dẫn hướng *(của xích máy kéo)* idler roller

bánh xe đã lắp lốp tire wheel

bánh xe ghép divided wheel

bánh xe ghép đôi coupled wheels

bánh xe gồm hai nửa ghép two-piece wheel

bánh xe kẹp băng *(comput sci)* pinch wheel

bánh xe kiểu nan hoa spider wheel, spoke wheel

bánh xe kiểu nan hoa thanh dây wire spoke wheel

bánh xe lu trơn *(trans)* smith roller

bánh xe lún sa lầy bogged-down wheel

bánh xe thép dập pressed steel wheel

bánh xe thứ năm *(thử xe chạy mặt đường)* fifth wheel

bánh xe treo độc lập *(máy kéo)* independently suspended wheel

bánh xe tuabin turbine wheel

bánh xen idler wheel

bánh xích sprocket wheel, chain gear

bánh xích dẫn hướng *(máy kéo)* front

idler sprocket

bao *(math)* hull, shel

bao *(med)* sheath, covering, capsule

bao anot anode bag

bao âm vật *(med)* prepuce of clitoris

bao bì wrapping, boxing, packing

bao bì dùng trong nước packing for domestic shipment

bao bì dùng xuất khẩu boxing for foreign shipment; *(Am)* boxing for export

bao cánh cole

bao chung *(biol)* involucre

bao đuôi cánh *(aero eng)* underwing pod

bao đóng *(math)* closure

bao đóng của một tập hợp adherence of a set

bao đóng được sắp ordered closure

bao đóng nguyên integral closure

bao gân *(med)* fibrous sheath of tendon

bao gói packaging

bao gồm include

bao hàm thức *(math)* inclusion

bao hàm thức tập hợp inclusion of sets

bao hình *(math)* envelope

bao hình biến điệu modulation envelope

bao hình sin sinusoidal envelope

bao hoa *(biol)* perianth

bao hoạt dịch *(med)* synovial capsule

bao kiếm sword scabbard

bao lá mầm coleoptile

bao lồi *(math)* convex hull, convex shell

bao lồi của tập hợp convex hull of a set

bao lớn *(arch)* balcony

bao mỡ *(med)* adipose capsule

bao myelin *(biol)* myelin sheath

bao noãn hoàng yolk sac

bao phấn anther

bao quy đầu *(med)* prepuce

bao rễ mầm coleorhiza

bao súng rifle scabbard

bao tải burlap, fibre bag

bao tay *(text)* mitten

bao thể cùng dạng *(geol)* synmorphes

bao vây encirclement

bao vây bóp nghẹt strangulation encirclement

bao vây chia cắt fragmentation encirclement

bao vây kinh tế economic blokade

bao vi khuẩn bacterial capsule

bao xơ *(med)* fibrous capsule

(cái) bào plane, knife plane, trying plane

(sự) bào planing

bào cánh block plane

bào chất *(med)* cytoplasm

bào chế học pharmaceutics, pharmacy

bào chích badger plane

bào cong circular plane, compass plane, curving plane

bào dài shooting plane, smoothing plane, jointer plane

bào hai lưỡi double-iron plane

bào khum compass plane, spoke shave

bào mặt bench plane

bào mặt cong hollow plane

(sự) bào mòn ablation, abrasion, wash

bào mòn do dòng chảy flow abrasion

bào mòn do gió wind abrasion, wind ablation, (a)eolian ablation

bào mòn do nước water abrasion

bào mòn do sóng wave abrasion

bào mòn do sông ngòi fluvial ablation

bào mòn đất đá wearing of rock

bào mòn mái đất slope wash

bào nang *(biol)* cyst

bào ngư ear shell, abalone, *Haliotis*

bào ngư chỉ threaded abalone, *Haliotis assimilis*

bào ngư đen black abalone, *Haliotis archradii*

bào ngư đỏ red abalone, *Haliotis rufescens*

bào ngư hồng pink abalone, *Haliotis corrugate*

bào ngư Nhật Bản Japanese abalone, *Haliotis gigantea*

bào ngư trắng white abalone, *Haliotis sorensoni*

bào ngư vằn pinto abalone, *Haliotis kamtschatkana*

bào nhám toothing plane

bào phòng *(biol)* conceptacle

bào rãnh grooving plane, box plane, plough plane

bào rãnh đuôi én dovetail plane, router plane

bào tay hand plane

bào thai *(biol)* foetus

bào thô jack plane, long plane, scrub plane

bào thợ mộc bench plane

bào tử *(biol)* spore *n* // sporic *adj*

bào tử bất động aplanospore

bào tử chất sporoplasm

bào tử đa bào pluricellular spore

bào tử đính conidium, conidiospore

bào tử động zoospore, swarm spore

bào tử giả pseudospore

bào tử kén *x* bào tử noãn

bào tử không đều anisospore

bào tử kín angiospore

bào tử mẹ sporocyte

bào tử nghỉ resting spore

bào tử ngoại sinh exospore *n* // exosporic *adj*

bào tử ngọn acrospore

bào tử noãn oospore

bào tử nội sinh endospore *n* // endosporic *adj*

bào tử phát tán nhờ gió anemospore

bào tử phân đốt annellospore

bào tử tiếp hợp zygospore *n* // zygosporic *adj*

bào tử trứng *x* bào tử noãn

bào tử vỏ dày akinete

bào tử vô tính asexual spore

bào xoi fillister, beading plane, notching tool, fillister, grooving plane

bào xoi rãnh rabbet plane, rebate plane, fluting plane

(sự) bảo dưỡng maintenance; *(cons)* curing

bảo dưỡng (bê tông) bằng hơi nước cao áp high pressure steam curing

bảo dưỡng bê tông concrete curing

bảo dưỡng cơ khí mechanical maintenance

bảo dưỡng dự phòng preventive maintenance, planned maintenance

bảo dưỡng định kỳ periodic maintenance

bảo dưỡng kỹ thuật ở mặt đất *(aero eng)* ground maintenance

bảo dưỡng máy bay servicing of aircraft

bảo dưỡng (bê tông) ở chế độ ẩm moist curing, water curing

bảo dưỡng sửa chữa hư hỏng *(ô tô)* breakdown maintenance

bảo dưỡng tại chỗ job-curing

bảo dưỡng theo lịch trình scheduled maintenance, progressive maintenance

bảo dưỡng thiết bị equipment maintenance

bảo dưỡng thường xuyên routine maintenance, running maintenance

bảo dưỡng (bê tông) trong không khí air curing

bảo dưỡng trước khi bay prelaunch maintenance, preflight maintenance

bảo đảm đơn thầu bid guarantee

bảo đảm khả năng thanh toán guarantee of solvency

bảo đảm thanh toán delcredere

bảo giác *(math)* conformal, equiangular

bảo hành guaranty, warranty

(sự) bảo hiểm insurance

bảo hiểm bổ sung additional insurance

bảo hiểm hàng mọi rủi ro chiến tranh all war risk cargo insurance

bảo hiểm nhân thọ life insurance

bảo hiểm rủi ro risk insurance

bảo hiểm tai nạn accident insurance, casualty insurance

bảo hiểm tùy thuộc contingency insurance

bảo hiểm từ kho vận tới kho vận warehouse-to-warehouse insurance

bảo hiểm về biển marine insurance, marine underwriting

bảo hiểm xã hội social insurance

bảo lãnh của ngân hàng bank guarantee

bảo mật *(mil sci)* preserve secrecy, secrecy preservation

bảo mật hệ thống *(compu sci)* system security

bảo mật tệp *(compu sci)* file security

bảo quản lốp xe ở vị trí thẳng đứng vertical tire stowage

bảo thạch học *(khoa học về đá quý)* gemmary, gemmology

(sự) bảo thủ di truyền hereditary conservation

(sự) bảo toàn *(math)* preservation

bảo toàn diện tích area-preserving, equiareal

bảo toàn thứ tự order-preserving

bảo toàn tính đồng luân preservation of homotopy

bảo tồn độ màu mỡ fertibity perservation

(sự) bảo trì *(compu sci)* maintenance

bảo trì chương trình program maintenance

bảo trì tệp file maintenance

bảo trì và sửa sai remedial maintenance

(sự) bảo trợ auspices

(sự) bảo vệ protection, conservation

bảo vệ bằng chồng cũi crib protection

bảo vệ bằng vỏ chắn shield protection

bảo vệ biên cương guard the frontier

bảo vệ bộ nhớ memory protection

bảo vệ bờ biển shore protection

bảo vệ chống bức xạ radiation protection

bảo vệ chống đâm va collision protection

bảo vệ chống phóng xạ radioactivity protection

bảo vệ chống rê trượt skid protection

bảo vệ dữ liệu data protection

bảo vệ đất trồng land conservation, soil conservation

bảo vệ điện hóa electroprotection

bảo vệ ghi write protection

bảo vệ khỏi bị sao chép copy protection

bảo vệ môi trường environmental conservancy, environmental conservation, environmental protection

bảo vệ môi trường biển protection of the marine environment

bảo vệ nguồn nước water conservancy, water conservation

bảo vệ người tiêu dùng consumer protection

bảo vệ rừng forest conservancy

bảo vệ tệp file protection

bảo vệ (bộ nhớ) theo biên boundary protection

bảo vệ thiên nhiên nature conservation

bảo vệ thực vật plant protection

bảo vệ trang page protection

bão typhoon, storm

bão cát sand storm, simoon

bão điện electric storm

(sự) bão hòa saturation

bão hòa từ *(phys, elec)* magnetic saturation

bão mạnh severe storm

bão nhiệt đới tropical storm
bão tuyết snow storm, blizzard
bão từ magnetic storm
bão xoáy thuận cyclonic storm
báo cáo report
báo cáo dự án khai lợi lưu vực integrated river basin development report
báo cáo định kỳ periodic report
báo cáo hàng ngày daily report
báo cáo hiện trạng status report
báo cáo hiện trạng tồn kho stock status report
báo cáo kế toán statement of account, accounting report
báo cáo ngân sách budget speech
báo cáo quân số strength report
báo cáo quy hoạch planning report
báo cáo sơ bộ interim report
báo cáo tác chiến combat report
báo cáo thẩm định appraisal report
báo cáo tiếp vận logistical report
báo cáo tình báo intelligence report
báo cáo tình hình tàu hàng với hải quan report a vessel at the custom house
báo cáo tính hiện thực của dự án feasability report
báo cáo tổn thất casualities report
báo cáo tuần tiễu patrol report
báo cáo xuất nhập incoming and outgoing report, supply report
(sự) báo có *(econ)* notification of crediting
báo động alarm, alert
báo hết giấy *(comput sci)* form stop
báo hiệu signaling
báo hiệu ngăn ngừa bleep
báo hiệu ngoài băng out band signaling
(sự) báo nợ *(econ)* notification of debiting
báo trước biến động warning message
báo trước có bão *(gió cấp 8, 9)* gale warning; *(gió cấp 10 và trên cấp 10)* storm warning; *(gió cấp 11)* typhoon warning; *(gió cấp 12)* hurricane warning
báo trước tình trạng khẩn cấp emergency warning
bạo loạn *(mil sci)* insurrection rebellion, riot
bạo lực violence
bạo lực cách mạng revolutionary violence
bạo lực phản cách mạng counterrevolutionary violence
bari barium, Ba
barie *x* rào chắn (đường)
barit baryta *(barium hydroxit, $Ba(OH)_2$; barium oxide, BaO; barium sulfate, $BaSO_4$)*
bát cô đặc *(chem)* concentrator bowl
Bát lộ quân the Eighth Route Army
bát phân *(math)* octal
bát tay *(text)* cuff
bạt chỗ cao (ở đường) *(trans)* levelling out of humps
bạt thấp bờ dốc pulling down of banks
batolit batholith, batholite
baud *(tốc độ truyền dữ liệu)* baud, baud rate
bauxit bauxite
(sự) bay *(aero eng)* flight
(cái) bay trowel
(sự) bay bằng *(aero eng)* horizontal flight
bay bằng khí cụ instrument flight
bay bằng mắt thường visual flight
bay biểu diễn *(aero)* demonstration flight
bay chế độ treo hovering (flight)
bay chế độ treo tự động hand-off hover flight
bay có huấn luyện viên dual flight
bay động cơ chạy *(aero)* powered flight
bay động cơ tắt power-off flight, passive flight
bay đơn solo flight
bay được airworthy

bay đường cong curvilinear flight, turning flight
bay giữ chặt hệ điều khiển control-fixed flight
bay hành trình en route flight, cross-country flight
(sự) bay hơi evaporation, volatilization
bay hơi kế evaporimeter; *(Am)* evaporometer
bay không điều khiển-nghiêng cánh free-rolling flight
bay kiểm tra check(-out) flight
bay là gliding
bay là là mặt biển sea-skimming
bay là là mặt đất hedgehopping (flight) *n* // hedgehop *v*
bay làm quen familiarization flight
bay lấy độ cao climbing flight
bay lên thẳng vertical flight
bay lộn ngược đầu inverted flight
bay lượn soaring, hover
(cái) bay miết mạch smoothing trowel, tuck pointing
bay nghệ thuật aerobatic flight
bay ngoài bảng giờ non-scheduled flight
(cái) bay nhỏ slicks
bay nhờ máy bay kéo đất aerotow (flight), towed flight
bay ổn định sustained flight, steady flight
(cái) bay phẳng plate trowel
bay quật re(n)versement
bay quật trên dốc thẳng hammerhead stall
bay quật trên mặt thẳng đứng vertical reversement cartwheel, stalled turn
(cái) bay sửa góc angle sleeker
bay tăng tốc *(máy bay)* accelerated flight; *(tên lửa)* boosting flight
bay tầng cao high-altitude flight
bay tầng thấp low-altitude flight, low-level flight
bay theo đội hình formation flight
bay theo đồng hồ *x* bay bằng khí cụ
bay theo đường thẳng nằm ngang straight and level flight
bay theo quán tính coasting
bay theo quỹ đạo đi lên coasting-up
bay theo quỹ đạo đi xuống coasting-down
bay theo tầng bay steading level flight, cruise-climb
bay thử test flight
bay thử kiểm tra *(phương tiện vô tuyến)* calibration flight
bay trên biển overwater flight
bay trên đất liền overland flight
(cái) bay tròn circle trowel
bay trượt cạnh yawed flight
bay tự do free coasting, free flight
bay vòng kín circuit flight
bảy seven, 7
bảy mươi seventy, 70
bazơ base
bazơ dị vòng heterocyclic base
(sự) bazơ hóa basifying
bazơ hữu cơ organic base
bazơ mạnh strong base
bazơ vòng -cyclic base
bazơ vô cơ inorganic base
bazơ yếu mild base, solf base, weak base
bắc *(astron)* north *n* // northern *adj*
(sự) bắc cầu *(trans)* bridging, bridge building *n* // bridge, launch a bridge, put up a bridge, put on a bridge *v*
bắc cầu *(math)* transitive
bắc cầu bằng bè construction by rafts
bắc cầu hệ *(math)* set-transitive
bắc cầu phao pontooning, lauching a pontoon bridge
bắc cầu qua sông spanning of river *n* //

bride a river, span a river *v*

bắc cực Arctic pole, North pole

bắc cực quang aurora borealis

bắc địa bàn compass north

bắc địa lý geographic north

bắc địa từ magnetic north

băm chéo *(giũa)* cross cut

băm cực mịn *(giũa)* superfine cut

băm lần hai *(giũa)* upper cut, second cut

băm mịn *(giũa)* fine cut, dead smooth cut, smooth cut

băm thô *(giũa)* coarse cut, first cut

bắn fire, firing, shooting

bắn áp chế neutralization fire

bắn bao quanh box barrage

bắn cách bức masked fire

bắn cầm chừng hang fire

bắn cầu vồng high angle fire

bắn chạm nảy ricochet fire

bắn chạm nổ percussion fire

bắn chào gun salute

bắn chéo cross fire

bắn chỉ thiên fire to the sky, fire into the open

bắn chính xác accurate fire

bắn chuẩn bị preparatory fire

bắn chúi plunging fire, low angle fire

bắn có nhắm aimed fire

bắn đạn giả blank ammunition fire

bắn đạn thật live fire

bắn để soi sáng illuminating fire

bắn điều chỉnh registration fire

bắn đón predicted fire

bắn gián tiếp indirect fire

bắn kẹp dồn bracket fire

bắn không nhắm unaimed fire

bắn lia enfiladed fire

bắn ngang flat fire

bắn ngang ở cự ly gần point-blank fire

bắn ngăn chặn interdiction fire

bắn nhanh rapid fire, quick fire

(sự) bắn phá *(phys, elec)* bombardment

bắn phá bằng electron electron bombardment

bắn phá bằng hạt anpha alpha bombardment

bắn phá bằng hạt nhân nuclear bombardment

bắn phá bằng ion ionic bombardment

bắn phá bằng proton proton bombardment

bắn phá catot cathodic bombardment

bắn quét ngang sweeping fire

bắn sát đất grazing fire

bắn tập practice fire, instruction foring, range practice, record practice

bắn theo bản đồ map fire

bắn thi record fire, firing for record

bắn thử trial fire

bắn tiêu diệt destruction fire

bắn trả return fire

bắn trực tiếp direct fire

bắn tụ điểm converging fire

bắn tùy ý fire at will

bắn tự động automatic fire

bắn từng loạt salvo fire, fire by volley, fire a volley, fire in salvo

bắn với một biểu xích fire with a single elevation

bắn xua dọc raking fire

bắn xung phong assault fire

băng *(comput sci)* tape, band; *(med)* bandage

băng âm thanh số digital audio tape, DAT

băng bụng abdominal bandage

băng cào flight conveyer, rake conveyer, drag conveyer

băng caset cassette tape

băng (ghi dữ liệu) cập nhật change tape

băng chủ master tape
băng chuyền *x* băng tải
băng chuyền dỡ tải discharge conveyer
băng chuyền đai belt transporter, belt conveyer, band conveyer
băng chưa căn trang unjustified tape
băng (caset) compac compact cassette
băng cố định fixed dressing, immobilizing bandage, immovable bandage
băng cơ bản base band
băng cuốn roller bandage
băng dính adhesive bandage
băng đai strip ribbon, belt
băng đạn magazine
băng đạn liên thanh machine gun belt
băng điện báo telegraph tape
băng (giấy) đục lỗ punched (paper) tape, perforated tape
băng ép compression bandage, pressure bandage
băng gai *(máy chải)* fillet card, Garnett wire
băng gai trục gai *(máy chải)* liker-in wire
băng ghi record tape
băng giấy paper tape
băng hẹp narrow band
băng huyết *(med)* metrorrhagia
băng lăn roller conveyer, roller-track(-type) conveyer; roller-bed
băng lăn bao hình *(máy mài răng)* pitch band
băng lăn giao hàng delivery roller conveyer
băng lăn nghiêng skew roller conveyer
băng lăn tiếp liệu feeding roller conveyer
băng lăn trọng lực gravity-feed roller conveyer
băng lăn trữ phôi accumulating roller conveyor
băng mài grinding band, abrasive band
băng mực ribbon
băng mực máy in printer ribbon
băng số 8 figure-of-8 bandage
băng sợi fibre ribbon
băng tải conveyor, conveyer, transporter, conveying belt, conveyor belt
băng tải bọc thép armoured conveyer
băng tải bốc xếp loader conveyer
băng tải bước step-by-step conveyer, stepping table conveyer
băng tải cáp cable conveyer
băng tải chính main belt, mother belt
băng tải có tấm ghép apron conveyer
băng tải (dẫn động) cơ khí motor-driven conveyer, power-driven conveyer
băng tải dạng lưới mesh-belt conveyer
băng tải di chuyển được portable conveyer
băng tải đĩa disk conveyer
băng tải đóng gói packing conveyer
băng tải gạt scraper conveyer, rake conveyer
băng tải gầu bucket conveyer, pan conveyer, pivoted bucket
băng tải kiểu guồng xoắn helical conveyer, helicoid conveyer, screw conveyer, worm conveyer, spiral conveyer, screw transporter
băng tải kiểu máng trough conveyer
băng tải kiểu thoi shuttle conveyer
băng tải kiểu xích conveying chain, chain conveyer
băng tải lắc jigging conveyer, shaking conveyer
băng tải lắp ráp gathering conveyer
băng tải lật được cross-over conveyer
băng tải nạp liệu infeed conveyer, incoming conveyer, input conveyer, send-in conveyer
băng tải nâng elevator belt
băng tải nghiêng inclined conveyer, slope conveyer
băng tải phẳng flat belt conveyer
băng tải (để) phân loại sorting conveyer
băng tải rung vibrating conveyer

băng tải tấm pallet conveyer, plate conveyer, apron conveyer
băng tải treo aerial conveyer
băng tải treo cao overhead conveyer
băng tải trọng lực gravity conveyer
băng tải trộn mixing conveyer
băng tải trung gian transfer conveyer
băng tải từng bước indexing conveyer
băng tải vòng endless conveyor
băng tam giác triangular bandage
băng tay armlet
băng tần *(elec)* band
băng thạch cao plaster bandage
băng tích moraine
băng tích có sét loamy moraine
băng tích đáy basal moraine, bottom moraine, ground moraine
băng tích mặt superficial moraine
băng tiếng voice band
băng treo sling
băng trống blank tape
băng trữ *(dụng cụ)* storage band
băng tuyển chọn sorting belt
băng từ magnetic tape
băng từ dẻo floppy tape, tape streamer
băng từ gốc magnetic master
băng vòng circular bandage
băng xích có mắt bằng cao su rubber block track
bằng lái *(trans) (xe cơ giới đường bộ)* driving licence; *(Am)* driver's licence; *(aero eng)* pilot licence
bằng nhau *(math)* equal
bằng sáng chế patent
bằng số *(math)* numeral, numerical
bằng thuyền trưởng *(nav)* master's licence
bắp cải cabbage, Brassica oleracea capitata
(cây) bắp cải head cabbage, *Brassica oleracea* var.
bắp cải không cuốn loose headed cabbage
bắp ngô corncob, corn ear, earcorn
bắt (mục tiêu) bằng rađa radar lock-on
bắt cặp *(biol)* pairing
(sự) bắt chước imitation
bắt chước nước ngoài foreignism
bắt dữ liệu data capture
bắt giữ (tàu) một cách độc đoán seizure without adequate grounds
bắt giữ tàu cướp biển seizure of pirate ship
bắt lỗi error trapping
bắt mạch *(med)* sphygmopalpation
(cái) bắt mối tơ *(text)* threader
(sự) bắt mục tiêu *(aero eng)* target lock-on
(sự) bắt nợ attachment
bắt phạt amercement *n* // amerce *v*
(cây) bấc round grass, *Juncus effusus*
bậc grade, footpace, hitch, echelon, rank step, degree, order; *(geol)* stage
bậc ba *(math)* cubic, cubical
bậc bắc cầu *(math)* degree of transitivity
bậc bị chặn *(math)* bounded degree
bậc cầu thang flight of steps
bậc của một mô *(math)* degree of ▪ complex
bậc của phép thế *(math)* degree of substitution
bậc cửa door step
bậc giao thoa order of interference
bậc hai *(math)* quadratic
bậc khấu *(min eng)* bench
bậc khấu dưới chân bottom bench
bậc lên xuống foot-board, foot rest; *(xe buýt, ô tô)* running board, tread board, mounting step
bậc nước điều tiết check drop, regulating drop
bậc nước kiểu giếng well drop, cylinder drop

bậc nước kiểu xi phông culvert drop, barrel drop, closed-conduit drop

bậc phản xạ order of reflection

bậc tách được *(math)* degree of separability

bậc tam cấp perron

bậc thang chuyển cá *(di cư qua tuyến công trình)* fish ladder, fish lift, fish elevator

bậc thang dự án *(trên dòng chảy)* project cascade

bậc thang tiêu năng dissipation step, velocity reducing step

bậc thu gọn *(math)* reduced degree

bậc tiếp xúc *(math)* order of contact

bậc trèo *(để trèo qua rào, tường ...)* stile

bậc tự do degree of freedom

bầm máu *(med)* bruise, ecchymosis

bẩm sinh congenital, inborn, innate, inbred

bấm ngọn *(biol)* topping

bấm phím keyboarding, keying

bấm phím phối hợp chord keying

bần *(biol)* cork, phellem

(sự) bấp bênh *(khi ổn định thấp) (nav)* tenderness

(sự) bập bềnh *(med)* ballottement

bập bềnh bụng abdominal ballottement

bất bạo động *(mil sci)* non-violence

bất biến *(math)* invariance, invariant *n* // invariant *adj*

bất biến đại số algebraic invariant

bất biến định hướng orientational invariance

bất biến giải tích analytic invariant

bất biến hình học geometric invariant

bất biến nhị nguyên binary invariance

bất biến phải right invariant

bất biến số học arithmetical invariant

bất biến tích phân integral invariant

bất biến trái left invariant

bất biến tương đối relative invariant

bất biến vi phân differential invariant

bất biến xạ ảnh projective invariant

(sự) bất bình đẳng về thu nhập *(econ)* income unequality

bất đẳng hướng anisotropic

bất đẳng thức inequality

bất đẳng thức có điều kiện conditional inequality

bất đẳng thức ngặt strict inequality

bất đẳng thức tam giác triangle inequality

bất đẳng thức tích phân integral inequality

bất đẳng thức tuyệt đối absolute inequality

bất đẳng thức vô điều kiện unconditional inequality

bất định *(math)* indefinite, indeterminate, undetermined

bất đối xứng asymmetry *n* // asymmetric *adj*

bất động immobility // immobilise, immobilize *v*

bất động sản real property, real asset, real estate, immovable property

(sự) bất hợp pháp illegality, illicitness

bất khả quy *(math)* indecomposable, irreducible

bất lực impotence, impotency

bất sản *(biol)* aplasia

bất thường abnormality *n* // abnormal *adj*

(sự) bất trắc contretemps

bất vị từ *(math)* impredicative

(cái) bật đèn và đổi hướng chiếu sáng *(ô tô)* dip-and-switch control

bật nguồn power-up

(sự) bật ra *(phi công) (aero eng)* ejection

bâu (áo) *(text)* collar

bâu cánh én wing collar

bâu dựng shirt collar

bâu hai ve tailor collar

bâu lãnh tụ standing collar, stand-up collar

bâu mềm limp collar, roll collar
bầu *(biol)* ovary *n* // ovarian *adj*
(cây) bầu calabash gourd, *Lagenaria vulgaris*
bầu chứa của cacte dưới động cơ *(ô tô)* engine pit
bầu dầu lubricator, oiler
bầu dầu lò xo spring lubricator
bầu dầu nhỏ giọt drop lubricator, drip lubricator
bầu dầu phun mù micro-fog lubricator
bầu dầu riêng rẽ *(bôi trơn cục bộ)* separate lubricator
bầu giảm âm noise suppressor, silencer, muffler
bầu giảm âm ống xả exhaust silencer
bầu hút *(đầu đường ống) (nav)* suction basket
bầu lọc bụi có các tấm sợi thấm dầu *(ô tô)* oil-moistered air filter
bầu lọc bụi có chậu dầu *(ô tô)* oil bath type air filter
bầu lọc không khí air cleaner, air purifier, air filter
bầu nạc *(biol)* acrosarc
bầu ngưng bulb condenser
bầu phanh trợ lực phía sau rear servo-brake
bầu trời sky
bầu trời nhân tạo artificial sky
bầu tơm cây feeding block
bậu cửa sill, rail, sommer
bậu cửa sổ window sill, window rail
bầy *(agr)* herd, swarm
bầy lai hybrid swarm
bẫy trap
bẫy chuột rat trap, mouse trap
bẫy đèn light trap
bẫy electron electron trap
bẫy ion ion trap
bẫy lỗ trống hole trap
bẫy nơtron neutron trap
bẫy sâu bọ insect trap
bẫy từ magnetic trap
bẫy xe tăng tank trap
bong *(med)* ablatio, detachment
bốc vác *(trans)* loading and unloading by hand
bè raft
bè bằng cầu phao pontoon raft
bè bằng phuy barrel raft
bè cao su pneumatic raft
bè cứu sinh life-raft
bè cứu sinh bơm hơi inflatable life-raft, pneumatic float
bè cứu sinh bơm hơi tự động automatic life-raft
bè cứu sinh có buồng cabin-tank life-raft
bè đàn hồi chứa dầu flexible oil barge
bè gỗ log raft
bè nổ explosive carrying raft
bè ghi *(rail)* switch of points
bé *(math)* minor
bé nhất *(math)* minimal
bẹ lá leaf sheath, prefoliation
bẹ ngô corn husk
beckeli berkelium, Bk
(sự) bén rễ resetting, plant establishment
bẹn *(med)* groin *n* // inguinal *adj*
benzen benzene, benzol, C_6H_6
bèo dâu azolla, *Azolla*
bèo Nhật bản water hyacinth, *Eichnornia crassipes*
bèo ong floating moss, *Salvinia natans*
bèo tấm duckweed, *Lemna minor*
béo phì *(med)* adiposis
bẹp hỏng lốp tire collapse
beryli beryllium, Be
bẹt *(math)* flat

beta *(math)* beta, β

betatron *(máy gia tốc cảm ứng) (phys)* betatron

(con) bê calf

bê cai sữa weanling calf

bê cái cow calf

bê còn bú sucking calf, baby calf

bê đực bull calf, yearling bull

bê thiến steer calf

bê thịt slaughter calf, beefling

bê tông concrete, beton

bê tông atphan asphalt concrete

bê tông béo rich concrete

bê tông bọt pumiconcrete

bê tông cách âm insulcrete

bê tông chịu nước biển sea waterproof concrete

bê tông cốt thép armoured concrete, ferro concrete, reinforced concrete, steel concrete

bê tông dự ứng lực prestressed beton

bê tông đã kết cứng maturated concrete, hardened concrete, indurated concrete

bê tông đá dăm ballast concrete, crushed concrete, granitoid concrete

bê tông đá hộc rubble concrete

bê tông đặc dense beton

bê tông đất sét puddle

bê tông đóng đinh nailcrete

bê tông đóng cứng nhanh fast setting concrete, early strength concrete

bê tông đúc ly tâm centrifugally-cast concrete

bê tông đúc sẵn precast concrete, built-up concrete

bê tông đúc trong nước underwater concrete

bê tông keo colcrete

bê tông khí aerocrete

bê tông không cốt thép plain concrete, mass concrete

bê tông không thấm nước waterproof concrete, impermeable concrete

bê tông lắn phoi thép betonac

bê tông nghèo lean concrete

bê tông nhẹ light beton

bê tông phun jetcrete, air placed concrete, gun applied concrete, gunned concrete, pneumabeton

bê tông phụt gia cố grout intruded concrete

bê tông sỏi-cát sand and gravel concrete

bê tông thủy tinh glasscrete

bê tông trộn sẵn ready-mix concrete

bê tông tươi unset concrete, green concrete

bê tông xốp aerated concrete

(con) bê calf

bê vỗ béo fattening calf

bề dày mũ *(bu lông)* thickness of head

bề mặt face, surface

bề mặt dẫn của pittông guide surface of piston

bề mặt được chống đỡ bằng trụ bảo vệ pillar protected surface

bề mặt giếng mỏ shaft area

bề mặt khí động lực aerodynamic surface

bề mặt không tạo lực *(areo eng)* non-useful surface

bề mặt lăn *(rail)* tread (contact) surface, roller surface

bề mặt lăn của lốp xe tread running surface

bề mặt lăn của ray *(rail)* tread of rail

bề mặt tiếp dẫn *(cam, má phanh)* leading surface

bề rộng width

bề rộng của đứt gãy fault heave

bề rộng mắc *(text)* reed space, working-cloth width

bề rộng mặt kim *(máy chải)* width on wire

bề rộng vải hoàn tất finished width

bề rộng vải mộc grey-cloth width

bể basin, reservoir, tank

bể áp lực head pond; *(nước vào)* intake basin; *(thượng lưu đường ống áp lực)* forebay

bể bơi swimming pool

bể bơi trẻ em wading pool

bể cân bằng equalizing reservoir

bể chia tách separating tank

bể chứa storage tank

bể chứa khí gasometer, gas boider

bể chứa ngầm underground storage tank

bể chứa nước water tank, cistem; water basin, water tank

bể điện phân electrolyzing bath, electrobath

bể điện phân nhôm alumina cell, aluminium cell

bể điện phân nước muối brine cell

bể điều áp compensating basin equalizing basin

bể điều hòa regulating tank, compensating basin

bể gạn clutriator

bể keo tụ coagulation bath

bể khử reducing bath

bể khử vôi deliming tank

bể lắng settling basin, sedimentation basin; settler, decantation basin, precipitation tank, sediment tank, settling tank

bể lắng bùn slurry pond, slime tank, slurry tank, slimer, slime pit, mud separator, silt basin

bể lắng cát sand separator, desilting basin, decantation basin

bể lắng quặng đuôi tailings pond

bể lắng trong clarifier

bể lọc filter(ing) basin, filter tank

bể lọc sinh học biological filter

bể lưu chuyển *(min eng)* bunker, bin

bể lưu chuyển có đáy dạng phễu bopper bottom bin

bể lưu chuyển quặng ore bin

bể mạ điện electroplating bath, galvanizing bath, plating bath

bể mạ đồng copper bath

bể mạ niken nickel bath

bể ngâm tẩm impregnating tank

bể nhúng *(ngâm rửa chi tiết sau gia công cơ)* immersion tank

bể nhuộm dye bath

bể nước tôi mũi khoan water tempering tank for bits

bể phốt septic tank

bể rửa (bằng) siêu âm supersonic washing tank

bể tẩy mỡ degreasing bath

bể than coal basin

bể thận renal pelvis

bể thử mô hình *(nav)* experimental model basin, model (testing) basin, trial basin, experimental tank, model tank, test(ing) tank, trial tank, ship (experimental) tank

bể thử tính năng đi biển *(nav)* seakeeping basin, seaworthiness basin, seakeeping tank

bể thử tính năng quay trở *(nav)* maneuvering basin, maneuvering tank

bể tiếp xúc contact tank

bể tiêu năng stilling basin, tumble bay

bể trộn mixing basin

bể trung chuyển transfer bin

bể trữ bunker, storage bunker

bể trữ than coal storage bin, coal bunker

bể tự hoại *x* bể phốt

(cái) bễ *(mech eng)* bellows

bể xử lý sơ bộ previous bath

bễ đạp chân foot bellows

bễ hình côn conical bellows

bễ hộp box bellows

bễ rèn forge bellows

bệ base, footstall, pedestal, estrade, platform, sollar, stand, staging

bệ cần trục crane base
bệ cọc pilework
bệ cột plinth
bệ đe anvil pillar
bệ để lật *(nav)* cant block
bệ đỡ jack
bệ đỡ kỳ *(khi hạ thủy)* skey shore
bệ đỡ nồi hơi *(nav, rail)* boiler cradle
bệ (máy) đứng A-bedplate
bệ giá khoan rig base
bệ (máy) hình hộp box-type bedplate
bệ máy engine base
bệ máy tiện lathe bed
bệ móng foundation sill
bệ pháo gun platform
bệ phóng firing platform, launching platform; *(tên lửa)* launching tower
bệ súng gun pedestal
bệ tháo lắp trục xe *(rail)* drop table
bệ thoi shuttle stand
bệ thử kiểm động cơ chạy nóng hot test stand
bệ tường seating
bệ tượng socle
bệ tỳ platin *(text)* verge plate
bệ xe *(rail)* undercarriage
bệ xoay turnplate, turntable
bệ xoay treo floating turntable
bên *(math)* lateral
bên bỏ thầu bidding side
bên có *(econ)* credit
bên đấu thầu tendering side
bên giao thầu client side
bên kia Đại Tây Dương *(nav)* transatlantic
bên kia đại dương *(nav)* transoceanic
bên ký hợp đồng contracting partion
bên ký hợp đồng được bảo hiểm *(trans)* insured party
bên ký hợp đồng thuê phương tiện *(trans)* charter party
bên nhận thầu contractor, contracting side
bên nợ *(econ)* debit
bên phải right, right-hand
bên trái left, left-hand
bền ánh sáng fast to light, light-proof, light-resist, sun-fast, sun-proof
bền giặt fast to washing, fast to scouring, laundry-proof, wash-fast, wash-proof
bền là fast to ironing
bền lưu trữ fast to storing
bền ma sát fast to rubbing
bền màu colour fast
bền mỏi fatigue-proof
bền mồ hôi perspiration-fast, perspiration-resistant
bền nấu boil-proof
bền nhiệt heat resistance, thermal resistance
bền tẩy rửa fast to laundering agents
bền thời tiết fast to weather
bền ủi *x* bền là
bền ướt fast to wet treatment
bến cảng quay, wharf landing, stage, habour
bến cảng giao contenơ container terminal
bến cảng không chịu ảnh hưởng thủy triều nontidal quay
bến cảng nước sâu deep-water quay
bến cảng than coaling quay
bến cuối terminal
bến cuối trên sông river terminal
bến lội ford
bến nổi wharfboat
bến nước river wharf
bến ô tô road (service) station, bus service station
bến phà ferry
bến tàu wharf, port, berth, dock, port, dockside
bến thuế quan legal quay
bến thủy phi cơ seaplane base, sea aero-

drome

bệnh disease, sickness, illness, malady

bệnh á vẩy nến parapsoriasis

bệnh ác tính malignant disease

bệnh Addison Addison's disease

bệnh amip amebiasis

bệnh bạc lá vi khuẩn bacterial leaf blight

bệnh bạch bì achromoderma

bệnh bạch cầu leukemia

bệnh bạch cầu cấp tính acute leukemia

bệnh bạch cầu mạn tính chronic leukemia

bệnh bạch cầu nguyên tủy bào myeloblastic leukemia

bệnh bạch cầu tủy bào myelocytic leukemia

bệnh bạch hầu diphtheria

bệnh bạch lỵ gà con bacillary white diarrhea, pullorum disease, *Salmonella pullorum*

bệnh bại liệt poliomyelitis, polio, infantile paralysis

bệnh bán cấp subacute disease

bệnh Banti Banti's disease, chronic congestive splenomegaly

bệnh Basedow Basedow's disease, hyperthyroidism, thyrotoxicosis, toxic diffuse goiter, Grave's disease, toxic nodular goiter, plummer's disease

bệnh BBS Besnier-Boeck-Schaumann disease

bệnh Berger Berger's disease

bệnh Bruton Bruton's disease

bệnh Castleman Castleman's disease

bệnh căn *(med)* etiology

bệnh căn học etiopathology, pathogenesis

bệnh cấp tính acute disease

bệnh cây plant pathology, plant disease

bệnh chân đen *(động vật)* blackleg

bệnh chất tạo keo collagen disease

bệnh chết hoại necrosis

bệnh chuyển hóa metabolic disease

bệnh chức năng functional disease

bệnh còi xương rachitis

bệnh con lai F_1 F_1 hybrid disease

bệnh cổ rễ coronary disease

bệnh cơ tim cardiomyopathy, myocardinal disease

bệnh Crohn Crohn's disease

bệnh cúm influenza, grippe, flu grip

bệnh cuống đen *(cây)* blackleg

bệnh (ỉa) cứt trắng *(agr)* albus

bệnh (ỉa) cứt trắng lẻ nghé dysentery

bệnh (ỉa) cứt trắng gà con pullorosis

bệnh da dermatosis

bệnh dạ dày-ruột gastro-enteropathy

bệnh dại rabies

bệnh Dengue Dengue, breakbone fever dandy

bệnh di truyền *(med)* hereditary disease, genetopathy

bệnh dị ứng allergic disease

bệnh dịch epidemic disease, plague

bệnh dịch đại gia súc cattle plague

bệnh dịch địa phương endemy

bệnh dịch hạch bubonic plague

bệnh dinh dưỡng nutritional disease

bệnh do động vật đơn bào protozoiasis

bệnh do động vật truyền zookosis

bệnh do phức hợp miễn dịch immune complex disease

bệnh do tia X X-ray sickness

bệnh do trùng xoắn leptospirosis

bệnh do virut viral disease

bệnh do xoắn khuẩn leptospira leptospirosis

bệnh Down Down's syndrome

bệnh dung huyết haemolytic disease

bệnh đái tháo đường diabetes mellitus

bệnh đái tháo nhạt diabetes insipidus

bệnh đại tràng colopathy, colonopathy

bệnh đậu (mùa) pox, smallpox, variola

bệnh đậu bò *(agr)* cowpox
bệnh đóng dấu lợn swinerysipelas
bệnh đốm mottle, patch
bệnh đốm đen củ khoai tây blackspeck
bệnh đốm đen thuốc lá blackfire
bệnh đốm hồng pink patch
bệnh đốm lá leaf spot
bệnh đốm nâu brown patch
bệnh đốm phiến lá mottle leaf
bệnh đốm trắng white spot
bệnh đốm vàng freckled yellow disease
bệnh đông máu coagulopathy
bệnh động kinh epilepsy
bệnh động mạch arteriopathy
bệnh động mạch vành coronary artery disease, CAD
bệnh đục thể thủy tinh cataract; phacoscotasmus
bệnh ecpet herpes
bệnh eczema eczema
bệnh gai *(tằm)* pebrine
bệnh gaiđen acauthosis nigricaus
bệnh ghẻ acariasis, scabies
bệnh ghẻ cóc yaws
bệnh ghẻ khoai tây potato scab, potato wart
bệnh gỉ (do nấm) rust
bệnh gỉ sắt lúa mì stripe rust of wheat
bệnh gia đình familial disease
bệnh giả malingering
bệnh giả bạch cầu pseudoleukemia, deukemia
bệnh gian phát intercurrent desease
bệnh giun chỉ filariasis
bệnh giun đũa ascariasis
bệnh giun kim enterobiasis, oxyuriasis
bệnh giun lươn anguilluiosis
bệnh giun móc ancylostomiasis, hookworm disease
bệnh giun sán helminthiasis; *(agr)* verminosis
bệnh Grave Grave's disease
bệnh gumboro *(agr)* gumboro disease
bệnh hạch adenopathy
bệnh hạch bạch huyết lymphadenopathy
bệnh hạt xoàn lymphogranuloma venereum
bệnh (khô) héo blight, wilt
bệnh héo lá leaf blight
bệnh héo ngọn head blight, tip blight
bệnh héo vàng bông cotton wilt
bệnh hẹp van ba lá tricuspid stenosis
bệnh hẹp van động mạch chủ aortic stenosis
bệnh hẹp van động mạch phổi bẩm sinh congenital pulmonic stenosis
bệnh hẹp van hai lá mitral stenosis
bệnh hoa liễu venereal disease
bệnh học pathology *n* // pathologic *adj*
bệnh học da dermatopathology
bệnh học đại cương general pathology
bệnh học lâm sàng clinical pathology
bệnh học mạch máu angiopathology
bệnh học mắt ophthalmic pathology
bệnh học miễn dịch immunopathology
bệnh học nam andrology
bệnh học ngoại khoa surgical pathology
bệnh học nha chu periodontology
bệnh học nội khoa internal pathology
bệnh học pháp y forensic pathology
bệnh học phôi embryopathology
bệnh học phổi pneumology
bệnh học phụ khoa gynecological pathology
bệnh học răng dental pathology
bệnh học tai auristics
bệnh học tâm thần psycho pathology, psychiatry, mental pathology
bệnh học thần kinh neuropathology
bệnh học thực nghiệm experimental

pathology

bệnh Hodgkin Hodgkin's disease

bệnh hồng cầu gai acanthocytosis

bệnh hở van ba lá tricuspid regurgitation

bệnh hở van động mạch chủ aortic regurgitation

bệnh hở van hai lá mitral regurgitation, mitral insufficiency

bệnh huyết thanh serum sickness

bệnh Jokob-Creutzfeldt Jokob-Creutzfeldt disease

bệnh khảm mosaic

bệnh khoa clinic, department

bệnh khoai tây rỗng ruột hollow heart of potato

bệnh khô cành branch rot

bệnh khô đỏ lúa akagave disease

bệnh khô mắt xerophthalmia

bệnh khô quả đậu pod blight

bệnh khô vằn do virus trên lúa stripe virus of rice

bệnh khô vằn lúa stripe disease

bệnh không bạch cầu aleukemia

bệnh không mạch ulselen disease, Takayasu's disease, Takayasu's arteritis

bệnh khổng lồ gigantism

bệnh kịch phát paroxysmal disease

bệnh Kuru Kuru's disease

bệnh ký sinh trùng parasitosis

bệnh lao tuberculosis

bệnh lao da cutaneous tuberculosis

bệnh lao kê miliary tuberculosis

bệnh lao màng não meningeal tuberculosis

bệnh lao phổi phthisis, tuberculosis of the lungs, pulmonary tuberculosis

bệnh lao ruột gastrointestinal tuberculosis

bệnh lao thận renal tuberculosis

bệnh lao tuyến thượng thận adrenal tuberculosis

bệnh lao xương skeletal tuberculosis

bệnh lây contagious disease

bệnh lây truyền qua đường sinh dục sexually-transmitted disease

bệnh liệt dương impotence, impotency

bệnh limpho hạt lymphogranulomatosis

bệnh loạn dưỡng sụn chondrodystrophies

bệnh loạn sản sụn achondroplasia

bệnh loét canker

bệnh loét củ khoai tây potato canker

bệnh loét quả cà chua tomato canker

bệnh lở cam quít citrus canker

bệnh lở cổ rễ common scab

bệnh lụi dwarf

bệnh lưới nội mô reticuloendotheliosis

bệnh ly dysentery

bệnh ly amip intestinal amebiasis

bệnh ly trực khuẩn shigellosis

bệnh mạch máu vascular disease, angiopathy

bệnh mạch máu ngoại vi peripheral vascular disease

bệnh mạch vành coronary artery disease

bệnh mạn tính chronic disease

bệnh máu hemopathy

bệnh mắt ophthalmopathy

bệnh mốc sương mildew

bệnh mũi đỏ rosacea

bệnh nang sán hydatid disease

bệnh não encephalopathy

bệnh nấm mycosis

bệnh nấm âm đạo vaginomycosis

bệnh nấm Candida candidiasis

bệnh nấm da cutaneous mycosis dermatomycosis, tinea, ringworm, dermomycosis

bệnh nấm phổi pneumomycosis

bệnh nấm than smut

bệnh nấm than hành onion smut

bệnh nấm than ngô corn smut

bệnh Newcastle *(agr)* Newcastle's disease
bệnh nghề nghiệp occupation(al) disease
bệnh nghẹ tằm silk worms jaundice
bệnh ngủ sleeping sickness
bệnh nguyên bạch cầu hạt granuloblastosis
bệnh nha chu paradontopathy
bệnh nhân patient
bệnh nhân cách psychopathy
bệnh nhân ngoại trú outpatient
bệnh nhầy nhớt mucoviscidosis
bệnh nhiễm bụi amian asbestosis
bệnh nhiễm bụi bã mía bagassosis
bệnh nhiễm bụi bông byssinosis
bệnh nhiễm bụi nhôm aluminosis
bệnh nhiễm bụi silic silicosis
bệnh nhiễm bụi sợi *x* bệnh nhiễm bụi bông
bệnh nhiễm bụi than *x* bệnh phổi do bụi than
bệnh nhiễm bụi than và silic *x* bệnh phổi do bụi than và bụi silic
bệnh nhiễm khuẩn infectious disease
bệnh nhiệt đới tropical disease
bệnh nhỏ lá little leaf disease
bệnh nhọt furunculosis
bệnh nhọt độc carbuncles
bệnh Nicolas-Favre venereal lymphogranuloma, lymphogranuloma venereum, Frei's disease, Nicolas-Favre disease, climatic bubo, tropical bubo
bệnh Parkinson paralysis agitans, Parkinson disease, idiopathic parkinsonism
bệnh phát lẻ tẻ sporadic disease
bệnh phấn đen brand
bệnh phế quản bronchopathy
bệnh phế quản-phổi broncho-pneumopathy
bệnh phong *(med)* leprosy, Hansen's disease
bệnh phóng xạ radiation sickness
bệnh phôi embryopathy
bệnh phổi *(med)* lung disease, pulmonary disease, pneumopathy
bệnh phổi dị ứng *(med)* allergic pulmonary disease
bệnh phổi do bụi than anthracosis
bệnh phổi do bụi than và bụi silic anthracosilicosis
bệnh phồng nước hydroa
bệnh phù voi elephantiasis
bệnh polip polyposis
bệnh răng odontopathy
bệnh rỗng tủy sống syringomyelia
bệnh rộp blister
bệnh rộp lá leaf blister
bệnh rộp vỏ bark blister
bệnh rụng lá thông needle shedding blight
bệnh sa sút trí tuệ sớm heboid
bệnh sacom bạch cầu leukosarcomatosis
bệnh sán dây cestodiasis, cestode infection tapeworm infection
bệnh sán lá distomiasis
bệnh sán lá gan hepatic schistosomiasis, hepatic distomiasis, fascioliasis, fasciolosis
bệnh sán lá gan nhỏ clonorchiasis
bệnh sán máng bilharziasis
bệnh sán nhái sparganosis
bệnh sâu non brood disease
bệnh sâu răng dental caries
bệnh sẩy thai nhiễm trùng lợn *(do Brucella suis gây ra)* traum's disease
bệnh sẩy thai truyền nhiễm *(agr)* brucellosis, Brucella
bệnh sẹo *(agr)* scab
bệnh sẹo đen black scab
bệnh sẹo khoai tây potato scab
bệnh sọc lá leaf stripe
bệnh sỏi lithiasis, calculosis
bệnh sỏi đường tiết niệu urolithiasis,

urinarylithiasis

bệnh sỏi gan hepatolithiasis

bệnh sỏi mật cholelithiasis

bệnh sỏi ống mật chủ choledocholithiasis

bệnh sỏi ruột enterolithiasis

bệnh sỏi thận nephrolithiasis

bệnh sỏi túi mật cholecystolithiasis, gallstone, disease

bệnh sốt Rickettsia typhus, typhus fever

bệnh sốt rét malaria

bệnh sốt vàng yellow fever

bệnh sốt vẹt *(med)* psittacosis, ornithosis, parrot fever

bệnh sốt xuất huyết dengue, breakbone fever, hemorrhagic fever

bệnh sởi measles

bệnh sùi bần corky scab

bệnh suy giảm miễn dịch mắc phải acquired immunodeficency syndrome, AIDS

bệnh sương mai powdery mildew, white blight

bệnh sương mai cà chua tomato blight

bệnh sương mai khoai tây potato blight

bệnh tả *(med)* cholera

bệnh tan huyết hemolytic disease

bệnh tạo xương bất toàn osteopsathyrosis

bệnh táp lá leaf scorch

bệnh tâm bủng machilenza, flasheria, flatchidetsa

bệnh tầm gai pebrine

bệnh tăng bạch cầu đơn nhân mononucleosis

bệnh tăng năng vỏ tuyến thượng thận hyperinterrenopathy

bệnh tâm phế mạn tính cor pulmonale, CP

bệnh tâm thần mental disease, insanity

bệnh tâm thần chu kỳ cyclic insanity

bệnh tâm thần chức năng pathopsychosis, dysphrenia

bệnh tâm thần trầm cảm depression insanity

bệnh tật morbility *n* // morbid *adj*

bệnh tê phù beriberi

bệnh than anthrax

bệnh thán thư *(thực vật)* anthracnose

bệnh thán thư bông carron anthracnose

bệnh thâm ruột khoai tây potato blackheart

bệnh thần kinh neuropathy, nervous disease

bệnh thần kinh mạch angioneurosis

bệnh thần kinh-não-tủy sống neuroencephalomyelopathy

bệnh thần kinh ngoại biên peripheral neuropathy

bệnh thần kinh-tâm thần neuropsychopathy

bệnh thận nephrosis, nephropathy

bệnh thận ứ mủ pyonephrosis

bệnh thấp khớp rheumatism

bệnh thấp khớp cấp rheumatic fever

bệnh thiếu dinh dưỡng undernutrition

bệnh thiếu miễn dịch immunodeficiency disease

bệnh thiếu vitamin hypovitaminosis

bệnh thiếu vitamin C scorbutus, scurvy

bệnh thiếu vitamin PP pellagra

bệnh thoái khớp *(med)* arthrosis

bệnh thối (rữa) rot

bệnh thối cải bắp cabbage necrosis

bệnh thối cổ rễ collar rot

bệnh thối móng foot rot

bệnh thối nâu brown rot

bệnh thối ruột heart rot

bệnh thối thân stem rot

bệnh thống phong gout

bệnh thợ lặn compressed-air sickness

bệnh thời tiết meteoropathy

bệnh thương hàn typhoid, typhoid fever

bệnh tim heart disease, cardiopathy
bệnh tim mạch angiocardiopathy
bệnh tinh hồng nhiệt scarlet fever
bệnh to đầu ngón acromegaly
bệnh toi gà newcastle disease
bệnh tổ đỉa pompholy dyshidrosis
bệnh trĩ haemorrhoids, piles
bệnh trĩ mũi ozena
bệnh trùng lông xoắn spirochetosis
bệnh trùng roi trichomoniasis
bệnh trùng xoắn chó *(do Leptospira gây ra)* weil's disease
bệnh truyền nhiễm contagious disease
bệnh tụ huyết trùng bò barbone, *Pasteurella bovisептica*
bệnh tuyến nước bọt diseases of the salivary glands
bệnh tuyến thượng thận adrenopathy
bệnh tự khỏi self-limited disease
bệnh tự miễn dịch autoimmune disease
bệnh tự phát idiopathic disease, idiopathy
bệnh tưởng hypochondria
bệnh u đại tràng tumor of colon
bệnh u hạt granulomatosis, granulomatous disease
bệnh u hạt mỡ lipogranulomatosis
bệnh u hạt vàng xanthogranulomatosis, Schuller-christian disease
bệnh u mạch angioma
bệnh u não cerebral angioma
bệnh u nguyên bào limpho lymphoblastoma
bệnh u rễ knot root disease
bệnh u ruột intestinal angioma
bệnh u tủy myclometosis, myeloma
bệnh u xơ fibroma
bệnh u xơ tử cung fibroid tumor of uterus
bệnh u xương osteoma
bệnh u xương dị sản heteroplastic osteoma
bệnh uốn ván tetanus
bệnh ưa chảy máu hemophilia
bệnh ưa chảy máu di truyền hereditary hemophilia
bệnh van tim valvular heart disease
bệnh vàng da jaundice
bệnh vảy cá ichthyosis, fish skin disease
bệnh vảy cá bẩm sinh congenital ichthyosis
bệnh vảy nến psoriasis
bệnh vảy nến cục bộ localized psoriasis
bệnh vảy nến toàn thân universal psoriasis
bệnh vảy phấn pityriasis
bệnh vết nâu *(cà)* phomopsis blight
bệnh viêm quanh răng periodontitis, chronic destructive periodontal disease, dentoalveolitis
bệnh viện hospital
bệnh viện dã chiến field hospital
bệnh viện đa khoa general hospital, polyclinic
bệnh viện hậu phương base hospital, rear hospital
bệnh viện lưu động mobile hospital
bệnh viện nổi đa khoa *(nav)* clinic boat
bệnh viện quân y army hospital, military hospital
bệnh (do) virut viral disease
bệnh xá trên tàu *(nav)* sick lay, sick berth
bệnh xoăn ngọn curly top disease
bệnh xoắn khuẩn spirochetal disease, treponematosis, treponemiasis
bệnh xơ cứng bì scleroderma, chorionitis
bệnh xơ cứng động mạch arteriosclerosis
bệnh xơ gan cirrhosis
bệnh xuất huyết hemorrhagic disease
bệnh xương osteopathy
bệnh xương hóa đá osteopetrosis
bệnh xương khớp osteoarthropathy
bếp kitchen, pantry, cooking-stove, cooking

range

bếp điện electric cooking range, electric kitchen range, electric kitchener

bi (cầu) ball

bi Brinell *(đo độ cứng)* Brinell ball

bi chặn locking ball

bi dẫn động drive ball

bi đỡ fulcrum ball

bi khoan shot

bi khoan bằng thép được tôi bề mặt chilled iron shot

bi khoan lớn grape shot

bi kim needle roller (bearing)

bi mẫu master ball

bi nghiền ball crusher, grinding ball, ball-mill

(cây) bí malabar gourd, *Cucurbita fictifolia*; squash, *cucurbita* sp.

bí danh alias

bí đao wax gourd, *Benincasa hispidacogn, Bonincasa cerifera* savi

bí ngô custard squash, pumpkin, vegetable marrow, *Cucurbita pepo*

bí rợ cushaw, *Cucurbita moschata* duch.

bí tiểu tiện *(med)* retention of urine, ischuria, anuresis

bị chặn *(math)* bounded

bị chặn đều *(math)* uniformly bounded

bị chặn thực sự *(math)* essentially bounded

bị chia *(math)* divided

bia *(food eng)* beer

bia *(mil sci)* target

bia ẩn hiện disappearing target

bia biến hiện transient target

bia dao động bobbing target

bia di động fleeing target

bia để nhắm aiming target

bia đỡ đạn *x* bia thịt

bia giảm xạ subcaliber target

bia hình silhouette target

bia kéo towed target

bia kỷ niệm cenotaph, monument

bia tập bắn field target

bia thịt cannon fodder

bia tự động pop up target

bìa card

bìa chọn kim *(text)* selected card

bìa chủ master card

bìa đầu header card

bìa điều go *(text)* dobby card

bìa định danh inlay card

bìa đột lỗ perforated card, punch card, punch card, punched card

bìa kiểu dệt *(text)* card for pattern, pattern card

bìa luồn sợi dọc *x* lược

bìa nhớ memory card

bích *(mech eng)* flange

bích chặn ổ bearing flange

bích có gờ collar flange

bích có mayơ hub flange

bích có rãnh V twin flange

bích có vai *x* bích có gờ

bích định vị locating flange

bích động movable flange

bích hàn welding flange

bích kép companion flange

bích kích pháo mortar

bích kiểm tra control flange

bích lắp ráp mounting flange

bích nong rộng expanded flange

bích nối coupling flange, joint flange; sleeve flange

bích nút fixed flange, blank flange, blind-end flange

bích ôm female flange

bích ren screwing flange

bích tháo rời parting flange

bích trong internal flange, inward flange

bích trục gá adapter flange

bích tự do slip-on flange, loose flange

bích van valve pad

bicromat bichromate, dichromate, $M_2Cr_2O_7$

bidônvin *(arch)* bidonville, shantytown, squatter, slum

biên boundary, margin, edge; *(text)* selvage

biên bản record, report, protocol

biên bản công tác khoan boring records, drilling records

biên bản dừng và đợi stop and wait protocol

biên bản kết toán nhận hàng với tàu *(nav)* report on receipt of cargo

biên bản kiểm tra audit trail

biên bản liên mạng internet protocol

biên bản nghiệm thu acceptance protocol

biên bản thanh lý tài sản property disposal report

biên bản kính *(rail)* radius rod

biên bền *(text)* strong selvage

biên bị dán *(math)* glued boundaries

biên cái *(rail)* connecting rod; *(Am)* main rod

biên chế quản lý supervising personel

biên chỉnh aligning edge

biên của hải đồ chart margin

biên cương border area, borderland, frontier region

biên dệt chữ *(text)* named selvage

biên dịch compilation *n* // compile *v*

biên dịch chương trình program compilation

biên dịch lại recompilation

biên dịch ngược decompilation

biên dịch và thực hiện compile and go

biên dưới lower boundary

biên dưới của hố đào open pit floor edge

biên độ amplitude

biên độ cộng hưởng resonance amplitude

biên độ dao động amplitude of oscillation, amplitude of vibration

biên độ lắc dọc pitch amplitude

biên độ lắc ngang roll amplitude

biên độ lũ flood amplitude

biên độ năm annual amplitude

biên độ ngày daily range, diurnal range, daily amplitude

biên độ nhân đôi *(trị số đỉnh đến đỉnh dao động)* double amplitude, peak-to-peak amplitude

biên độ nước dâng amplitude of set-up

biên độ nước dâng do gió amplitude of wind tide

biên độ phách beat amplitude

biên độ phức complex amplitude

biên độ sinh thái ecological amplitude

biên độ sóng wave amplitude

biên độ sóng lừng amplitude of swell

biên độ tán xạ scattering amplitude

biên độ tán xạ hạt nhân nuclear- scattering amplitude

biên độ tán xạ từ magnetic-scattering amplitude

biên độ thủy triều tide amplitude

biên độ tín hiệu signal amplitude

biên độ trung bình average amplitude

biên độ xác suất probability amplitude

biên độ xung pulse amplitude

biên độ xung đếm count-pulse amplitude

biên đồng luân *(math)* homotopy boundary

biên giới border, frontier

biên lai gửi kho warehouse warrant, warehouse receipt

biên lai lô hàng nhỏ parcel receipt, parcel ticket

biên lai nhận hàng vận chuyển shipping receipt

biên lai phạt vi phạm tốc độ speeding

ticket

biên lai thu phí giao thông road found licence

biên lệch tâm lùi *(rail)* eccentric rod backgear

biên lệch tâm tiến *(rail)* eccentric rod foregear

biên lý tưởng *(math)* ideal boundary

biên niên dòng chảy flow record

biên niên lũ flood record

biên niên thủy văn hydrologic record

biên nối *(rail)* coupling rod; *(Am)* side rod, parallel rod

biên phòng frontier defence, border defence

biên quăn *(text)* rolling selvage

biên trang page boundary

biên trên của hố đào open pit edge

biên vẽ bản đồ map compilation

biên xù *(text)* loose selvage

biển báo độ dốc đường *(rail)* gradient post, gradient board

biển báo hiệu (đường) signboard, signal board

biển báo hiệu dừng *(trans)* stop signboard

biển báo hiệu đường có chỉ dẫn informative road sign, information sign

biển báo hiệu giao thông *(trans)* traffic sign, road sign; *(rail)* track sign

biển báo nguy hiểm *(trans)* danger sign, warning sign, danger board

biển cả *(vùng biển quốc tế)* high seas

biển chỉ hướng (đường) direction sign, directional marker

biển có triều tidal sea

biển động pecky sea, turbulent sea, ugly sea

biển động dữ dội rage of the sea

(thuộc) biển giữa *(biển ven bờ và biển khơi) (nau)* neritic

biển gợn sóng lăn tăn cocking sea

biển khắc tên scutcheon

biển khơi off-lying sea, open sea, mid sea

(thuộc) biển khơi sâu *(độ sâu lớn hơn 600m)* bathy pelagic

biển kín (en)closed sea, inland sea

biển lặng *(sóng cấp 0)* calm sea

biển nội địa inland sea, interior sea, continental sea

biển nông shallow sea

biển phát quang phosphorescent sea

biển (chỉ đường) phát sáng flashing indicator

biển sáng sữa milky sea

biển sâu deep sea, abyssal sea

biển sâu *(độ sâu 200 - 2000m)* bathyal sea

biển sâu thẳm *(độ sâu lớn hơn 2000m)* abyssal sea

biển số *(xe, máy)* licence plate, number plate

biển thềm lục địa epicontinental sea, epeiric sea, shelf sea, continental shelf

(sự) biển thủ defalcation, embezzlement, misappropriation

biển ven bờ *(nav)* littoral sea, fringing sea

biến (số) *(math)* variable

(cái) biến cảm variometer

biến chất denaturation, metamorphism

biến chất cà nát cataclastic metamorphism

biến chất do enzym enzymatic deterioration

biến chất do phong hóa katamorphism

biến chất khu vực regional metamorphism

biến chất sau epimetamorphism

biến chất tiếp xúc contact metamorphism

biến chất tiếp xúc trong endomorphism

biến chuỗi *(math)* string variable

biến chứng *(med)* complication

biến chứng về da skin complication

biến chứng về máu hematologic complication

biến cố event

biến cố bằng nhau *(math)* equal events
biến cố chắc chắn certain event, certainty
biến cố có xác suất không *(math)* null event
biến cố địa chất cataclysm
biến cố độc lập independent event
biến cố không thể impossible event
biến cố không tương thích incompatible events
biến cố ngẫu nhiên random event
biến cố phụ thuộc dependent event
biến cố thuận lợi favourable event
biến cố tương thích compatible events
biến cố xung khắc antithetic(al) events
biến cục bộ *(comput sci)* local variable
biến cứng nguội cold hardening
biến cứng phân tán dispersion hardening
biến dạng deformation, strain, straining, deflection
biến dạng bên trong internal strain
biến dạng cắt shear(ing) strain
biến dạng cấu trúc structural deformation
biến dạng chảy nhớt viscous flow deformation
biến dạng của nền đất *(trans)* rutting of subgrades
biến dạng của ổ bearing deformation, bearing deflection
biến dạng dây chuyền *(math)* chain deformation
biến dạng dẻo plastic strain, plastic deformation
biến dạng do va đập shock strain
biến dạng dọc longitudinal strain
biến dạng dư permanent strain, residual strain, residual deformation
biến dạng đàn hồi elastic strain, elastic deformation
biến dạng đều uniform deformation, homogenous deformation
biến dạng đối chiều alternating strain
biến dạng đồng nhất *x* biến dạng đều
biến dạng góc angular strain, angular deformation
biến dạng hai chiều two-dimensional deformation
biến dạng hữu hạn finite deformation
biến dạng kéo tensile strain
biến dạng kế deformeter
biến dạng khi làm nguội cooling strain
biến dạng khi tôi hardening strain, deformation due to hardening
biến dạng không đều non-uniform deformation, non-homogeneous deformation
biến dạng không đồng nhất *x* biến dạng không đều
biến dạng không thuận nghịch irreversible deformation
biến dạng lặp lại repeated deformation, second deformation
biến dạng liên tục continuous deformation
biến dạng nén compressive deformation
biến dạng ngang lateral strain, transverse strain
biến dạng (do) nhiệt temperature strain, thermal strain
biến dạng oằn crippling strain
biến dạng phá hủy breaking strain
biến dạng phẳng plane deformation
biến dạng rão creep strain
biến dạng riêng unit deformation
biến dạng sóng hài *(elec)* harmonic distortion
biến dạng tăng bền rigid deformation
biến dạng thể tích cubic strain, volume strain, volume deformation
biến dạng tiếp xúc tangent deformation
biến dạng tĩnh static deformation
biến dạng topo *(math)* topological deformation
biến dạng tới hạn critical deformation,

ultimate strain

biến dạng trong khi gia công dynamic deformation, dynamic deflection

biến dạng trong vật đúc casting strain

biến dạng trượt shearing deformation; deformation by slip

biến dạng tuyến tính linear deformation, linear strain

biến dạng tương đối relative strain

biến dạng uốn bending strain, flexion strain, flexual strain

biến dạng uốn dọc buckling strain

biến dạng vĩnh cửu permanent deformation

biến dạng xoắn torsional deformation

(sự) biến dị *(biol)* variation

biến dị chất lượng qualitative variation

biến dị không liên tục discontinuous variation

biến dị liên tục continuous variation

biến dị số lượng quantitative variation

(sự) biến điệu *(phys)* modulation

biến điệu ánh sáng light modulation

biến điệu âm negative modulation

biến điệu âm sắc tone modulation

biến điệu biên độ amplitude modulation, AM

biến điệu dương positive modulation

biến điệu độ chói brilliance modulation, intensity

biến điệu nhiệt thermal modulation

biến điệu pha phase modulation

biến điệu tần số frequency modulation

biến điệu theo thời gian time modulation

biến điệu xung pulse modulation

biến độc tố toxoid

(sự) biến đổi transformation, change

biến đổi cấu trúc structural change

biến đổi đẳng nhiệt isothermal transformation, isothermal change

biến đổi điện cơ electromechanical transformation

biến đổi đoạn nhiệt adiabatic transformation, adiabatic change

biến đổi độc biến univariant change

biến đổi hạt nhân nuclear transformation

biến đổi hóa học chemical change

biến đổi màu metachromatism

biến đổi năng lượng energy transformation

biến đổi nồng độ concentration change

biến đổi pha phase transformation

biến đổi phóng xạ radioactive transformation

biến đổi raxem racemic modification

biến đổi tệp file conversion

biến đổi thu nhiệt endothermal change

biến đổi tín hiệu signal change

biến đổi tỏa nhiệt exothermal change

biến đổi tốc độ speed variation

biến đổi tốc độ vô cấp stepless speed variation

biến động của lòng sông river bed variation

biến động của mưa rain variation

biến động giá price volatility, price movement, movement of prices

biến động theo mùa seasonal variation

biến động thị trường fluctuation in market, volatility of market, market fluctuation

biến động tiền tệ fluctuation of currency

biến giả *(math)* dummy variable

biến hồi quy độc lập *(math)* regressor

biến logic boolean variable

biến màu ram *(metal)* temper tinting

biến mô *(biol)* metaplasia

biến nhị phân binary variable

biến phụ thuộc dependent variable

biến sắc allochroic, allochromatic

biến số hiệu chỉnh correcting variable
biến thái *(biol)* metamorphosis
biến thể *(phys)* modification
biến thể của tinh thể crystal modification
biến thể đối xứng profin (răng) symmetrical ramp
biến thể không đối xứng profin răng asymmetrical ramp
biến thế *(elec, phys)* transformer
biến thế âm tần audio-frequency transformer
biến thế cao tần high-frequency transformer
biến thế chuông bell transformer
biến thế chuông cửa door bell transformer
biến thế công suất power transformer
biến thế dệm booster transformer
biến thế đo lường measuring transformer
biến thế hình xuyến toroidal transform
biến thế làm mát bằng dầu oil-cooled transformer
biến thế làm mát bằng không khí air-cooled transformer
biến thế lõi không khí air-core transformer
biến thế ra output transformer
biến thế tần số vô tuyến radio-frequency transformer
biến thế trung tần intermediate-frequency transformer
biến thế tự ngẫu autotransformer
biến thế vào input transformer
biến thiên variation
biến thiên của địa từ magnetic variation
biến thiên của trọng lực gravity variation
biến thiên đồng thời *(math)* covariation
biến thiên hàng năm annual variation
biến thiên hàng ngày daily variation
biến thiên theo mùa seasonal variation
biến thiên theo thời gian time variation
biến thiên tuần hoàn periodic variation
biến thức *(math)* variant
biến tính denaturation
biến toàn cục global variable
biến trạng gen *(biol)* gene conversion
biến trở *(phys, elec)* rheostat, variable resistor
biến trở chiết áp potentiometer rheostat
biến trở con chạy slide rheostat
biến trở dây wire rheostat
biến trở điều chỉnh regulating rheostat
biến trở khởi động starting rheostat
biến trở than carbon rheostat
biện pháp measure
biện pháp an toàn safety measure
biện pháp chống rò (nước) sealing measure
biện pháp đối phó countermeasure
biện pháp sửa chữa remedial measure
biện pháp trả đũa countermeasure
biếng ăn *(med)* anorexia
biệt đoàn special group
biệt đoàn dự bị reserve special group
biệt động đội special detachment, special action unit, commando
biệt động quân ranger
biệt giao *(biol)* dichogamy
biệt hóa *(biol)* differentiation
biệt hóa giới tính sex differentiation
biệt kích special forces
biệt kích nhảy dù airborne special forces
biệt số *(math)* discriminant
biệt thự villa
biệt thự nông thôn bower
biểu bì epidermis *n* // epidermal *adj*
biểu diễn *(math)* representation *n* // represent *v*
biểu diễn dấu phẩy tĩnh fixed-point notation

biểu diễn ký tự character representation
biểu diễn số digital representation
biểu diễn theo cơ số radix notation
biểu diễn thời trang *(text)* fashion show
biểu diễn trung tố infix notation
biểu diễn tương tự analog representation
biểu đồ chart, diagram, graph, pictogram, plot
biểu đồ các cực trị high-low graph
biểu đồ cấp nước tưới irrigation water diagram
biểu đồ chạy tàu có gián cách thời gian time-interval system
biểu đồ chu trình cyclogram
biểu đồ chức năng functional diagram
biểu đồ chương trình program flowchart
biểu đồ của dòng (triều) current diagram
biểu đồ cạng cột bar graph, columnar graph
biểu đồ dạng đường gấp khúc broken line graph
biểu đồ dạng hình tròn circular graph
biểu đồ dao động oscillogram
biểu đồ dòng chảy flow diagram
biểu đồ địa chấn seismogram
biểu đồ đoạn nhiệt adiabatic diagram
biểu đồ giả định assumption diagram
biểu đồ (tốc độ) gió anemogram
biểu đồ hệ thống system flowchart
biểu đồ Karnaugh *(comput sci)* Karnaugh map
biểu đồ khí áp barogram
biểu đồ khí hậu climatograph
biểu đồ kiến trúc thạch học petrofabric diagram
biểu đồ lamđa *(math)* lambdagram
biểu đồ lập thể stereogram
biểu đồ loga logarithmic chart
biểu đồ loga số arithlog diagram
biểu đồ lộ trình *(trans)* course diagram
biểu đồ lưu lượng discharge diagram
biểu đồ mưa hyetograph
biểu đồ mưa cộng dồn cumulative hyetograph
biểu đồ nguyên công vận chuyển *(mech eng)* from-to-chart
biểu đồ nhân tử *(math)* factorgram
biểu đồ nhiệt-áp barothermogram
biểu đồ phân phối distribution graph
biểu đồ thể nhiễm sắc *(biol)* idiogram
biểu đồ thủy lượng hydrograph, hydrologic diagram
biểu đồ thủy lượng của dòng chảy vào inflow hydrograph
biểu đồ thủy lượng của lũ flood hydrograph
biểu đồ thủy lượng của sông river hydrograph
biểu đồ tiến độ thi công work flow chart
biểu đồ tiện nghi comfort chart
biểu đồ tiếng tim *(med)* phonocardiogram
biểu đồ triều tidal diagram
biểu đồ tự tương quan autocorrelogram
biểu đồ tương quan correlation diagram
biểu đồ vận tốc *(aero eng)* velocity profile
biểu đồ vectơ vector diagram
biểu đồ Veich *(comput sci)* Veich diagram
biểu đồ Venn *(comput sci)* Venn diagram
biểu đồ vòng circular chart
biểu hiện trên bản đồ cartographic exposure
biểu hiệu của tàu ship's badge
biểu hiệu của thuyền boat's badge
biểu mô epithelium *n* // epithelial *adj*
biểu mô có tiêm mao ciliated epithelium
biểu mô giữa mesothelium
biểu mô lát pavement epithelium
biểu mô nhiều lớp stratified epithelium
biểu mô thần kinh neuroepithelium
biểu mô trụ columnar epithelium

biểu mô tuyến glandular epithelium

biểu quyết không tin nhiệm *(econ)* vote of difidence

biểu quyết tin nhiệm *(econ)* vote of confidence

biểu thời đại địa chất geological time scale

biểu thời gian time-table

biểu thuế tariff

biểu thuế hải quan customs tariff

biểu thức *(math)* expression

biểu thức chính tắc canonical expression

biểu thức dưới căn radicand

biểu thức dưới dấu tích phân element of integration, integrand

biểu thức đại số algebraic expression

biểu thức Horn *(compui sci)* Horn clause

biểu thức hỗn hợp mixed expression

biểu thức logic logical expression

biểu thức số numerical expression

biểu thức tổng quát general expression

biểu thức vi phân differential expression

biểu tượng icon, ikon

biểu xích kế elevation indicator

biểu xích tác chiến *(mil sci)* battle sight

biểu xích tác xạ *(mil sci)* firing elevation

bilirubin-huyết bilirubinemia

bilirulin-niệu bilirubinuria

(cây) bìm bìm dại bindweed, *Convolvulus arvensis*

binh biến *(mil sci)* mutiny

binh chủng arm, arm of the services, service arm

binh chủng liên hợp combined arms

binh dịch military service

binh đoàn large military unit, formation, corps, army

binh đoàn chủ lực main corps

binh đoàn địa phương regional corps

binh đoàn sản xuất và xây dựng production and construction corps

binh lực military strength, armed force

binh mã troops and horses, military force

binh nghiệp military profession, military career

binh nhất first class private, private E_2

binh nhì private, private E_1

binh pháp art of war, military strategy and tactics

binh quý thần tốc speed is precious in war

binh quyền military leadership; military power

binh sĩ hiện dịch active service personel

binh thuyền man-of-war, naval vessel, warship

binh thư book on the art of war

binh trạm army service station; military depot

binh vận military propaganda

bình jar, vessel, flash

bình acquy accumulator jar, battery jar

bình acquy chì lead accumulator

bình chân không evacuated vessel

bình chia độ graduated jar

bình chữa cháy hydrant, annihilator, fire extinguisher

bình chữa cháy đeo trên vai pack extinguisher

bình chưng cất distillation flash, distillation retort

bình dẫn nhiên liệu theo trọng lực fuel gravity tank, gravity feed tank

bình điện *(elec)* accumulator, battery

bình điện phân electrolytic cell, cell, electrolytic bath

bình điện phân anot di động moving anode cell

bình điện phân anot quay rotating anode cell

bình điện phân catot di động moving

cathode cell

bình điện phân catot quay rotating cathode cell

bình điện phân Hooker Hooker cell

bình điện phân không màng cách diaphragmless cell

bình điện phân màng membrane cell

bình điện phân màng cách diaphragm cell

bình điện phân màng cách kín closed-diaphragm cell

bình điện phân màng cách xốp porous diaphragm cell

bình điện phân nằm ngang horizontal cell

bình điện phân nhiều cực multielectrode cell

bình điện phân nhiều ngăn multicompartment cell

bình điện phân quay rotary cell

bình điện phân rung rocking cell

bình định pacification *n* // pacify *v*

bình đồ plan of levelling, plan, layout

bình đồ ảnh photoplan

bình đồ ảnh chụp thẳng góc orthophotoplan

bình đồ ảnh hàng không aerophotographic plan

bình đồ bố trí chung layout plan

bình đồ cảng harbour plan

bình đồ có đường đồng mức contour plan

bình đồ địa cầu planisphere

bình đồ địa hình topographic plan

bình đồ mỏ plan of mine

bình đồ phối cảnh perspective plan

bình đồ tuyến *(vị trí công trường)* site plan

bình đồ vị trí *(công trường, công trình, dự án)* location plan

bình giữ nhiệt thermostat

bình hút aspirator bottle

bình hút ẩm desiccator, exsiccator

bình khói smoke streamer (pot)

bình khởi động *(khí nén cho động cơ đốt trong)* starting receiver

bình lưu *(meteor)* advection

bình lưu lạnh cold advection

bình minh dawn

bình ngưng hình cầu ball condenser

bình nuôi cấy culture flask

bình oxy oxygen bottle

bình phục *(med)* recovery

(phép) bình phương *(math)* squaring

bình phương khả tích *(math)* quadratically integrable

(sự) bình sai adjust, adjustment

bình sai bình phương nhỏ nhất least square adjustment

bình sai đa giác polygon adjustment

bình sai độ cao vertical adjustment

bình sai đường truyền adjustment of traverse

bình sai góc angle adjustment, adjustment of angles

bình sai hoàn chỉnh fine adjustment

bình sai kết quả đo adjustment of data

bình sai kết quả quan trắc adjustment of observation

bình sai lưới tam giác adjustment of triangulation, triangulation adjustment

bình sai lưới trắc địa adjustment of network

bình sai mặt bằng horizontal adjustment

bình sai theo hướng adjustment by direction

bình sai thủy chuẩn levelling adjustment

bình sai tọa độ adjustment of coordinates

bình sinh khí *(xe ô tô chạy than)* gas producer

bình sinh khí axetylen acetylene generator

bình thường normal

bình tích hơi nước steam accumulator
bình tích năng accumulator
bình tích năng áp suất pressure accumulator, pressurized reservoir
bình tích năng thủy lực hydraulic accumulator
bình tụ điện Leyden *(phys)* Leyden jar
biotit biotite, black mica
bioza biose, disaccharide
biphenyl biphenyl, diphenyl, $C_6H_5C_6H_5$
bit *(computer sci)* binary digit, bit
bit chẵn lẻ parity bit
bit cờ flag bit
bit dấu sign bit
bit dừng stop bit
bit đôi dibit
bit đồng bộ sync bit
bit kiểm tra check bit, control bit
bit mặt nạ mask bit
bit nhị phân binary bit
bit phục vụ service bit
bit sửa đổi modifier bit
bit trái most significant bit
bit tràn overflow bit
bit trạng thái status bit
bit trên đầu overhead bit
bit xuất phát start bit
bít tất dài *(text)* stocking, hose
bít tất dài có đường may cut stocking
bít tất dài dan tròn circular stocking
bít tất dài không có đường may seamless stocking
bít tất ngắn half stocking, sock
bít tất thể thao golf, golf hose
bịt giếng khoan kill a well
bịt kín kẽ nứt sealing of cracks
bitmut bismuth, Bi
bitum asphalt, bitumen
bitum crackinh cracked bitumen
bitum dầu mỏ oil asphalt, petroleum asphalt
bitum đàn hồi elastic bitumen
bitum lỏng liquid bitumen
bitum mềm fluxing asphalt, soft asphalt
bitum nhão viscous bitumen
bitum nhũ tương emulsified bitumen; *(Am)* asphalt emulsion
bitum pha loãng cutback bitumen, cutback liquid asphalt, rapid curing cutback
bitum quánh heavy asphalt, hard asphalt
bitum thiên nhiên native asphalt, natural asphalt
bìu *(biol)* scrotum, scrotal sac
bloc nhánh *(med)* bundle-branch block
bloc nhĩ thất atrioventricular block
bloc nhĩ thất hoàn toàn complete atrioventricular block
bloc tim heart block
bloc xoang nhĩ sinoauricular block
bloc xoang tâm nhĩ sinoatrial block
bo boron, B
bò cái heifer, cow
bò cái cao sản high producing cow
bò cái giống brood cow
bò cái nàn freemartin
bò cái sinh sản breeding cow
bò chửa cow in calf, springer cow, springing cow
bò đang nuôi con suckler cow
bò đẻ calver
bò đực ox, bull
bò đực giống stud bull
bò đực thải loại laid off bull
bò đực thiến bullock
bò sữa cow in milk, milk cow
bỏ hóa *(agr)* fallowing *n* // fallow *v*
(sự) bỏ kè chống xói enrockment
bỏ phiếu theo kiểu móc ngoặc *(econ)* logrolling

bỏ qua khiếm khuyết defect skipping
bỏ vật dằn (tàu) *(nav)* unballast
bó bunch, bundle, fasciculus; packet, sheaf
bó *(lúa)* sheaf
bó hoa flower bunch
bó mạch *(biol)* vascular bundle
bó mạch bao quanh amphivasal bundle
bó mạch chồng chất collateral bundle
bó mạch chồng chất kép bicollateral bundle
bó mạch đồng tâm centric bundle
bó mạch lạc *(math)* coherent sheaf
bó nửa nhóm *(math)* band of semigroup
bó photon *(phys)* photon packet
bó sóng *(elec, phys)* wave packet
bó tinh trùng *(med)* spermatophore
(sự) bó tự động *(agr)* self-tying
bó xung *(elec, phys)* pulse packet
bọ *(biol)* bug
bọ ăn ấu trùng larvivorous, ladybug
bọ ba thùy trilobita, trilobites
bọ bố củi wireworm, *Elater*
bọ cánh cam green beetle, *Anomala viridis*
bọ cánh cứng beetle
bọ cánh da earwig
bọ cạp scorpion
bọ chét flea, *Aphaniptera, Siphonaptera*
bọ chỉ đào herliquin fly
bọ dừa ngô cockchafer, *Melolontha vulgaris*
bọ gậy wiggler
bọ hung scorab, dor-fly, dor beetle, dor, dung beetle, dor-bug, *Goetrupes stercorarius*
bọ nẹt caterpillar
bọ ngang *(text)* bar tack, bolt stitch
bọ nhảy blue flea
bọ rùa lady bug, lady cow, *Coccinella*
bọ trĩ thrips
bọ trĩ hại cam quít citrus thrips, *Euthrips citri*
bọ trĩ hại hành orions thrips, *Thrips tabaci*
bọ vòi voi hại bông cotton ball weevil, *Anthonomus grandis*
bọ vòi voi hại cà rốt carrot weevil, *Listronotus oregonensis*
bọ vòi voi hại cải cabbage gall weevil, *Ceuthorhynclus sulcicollis*
bọ vòi voi hại dừa palm weevil, *Rhynchophorus palmarum*
bọ vòi voi hại khoai tây potato weevil, *Trichobaria trinotata*
bọ vòi voi hại lá đậu pea leaf weevil, *Stona lineata*
bọ vòi voi hại rễ cam chanh citrus root weevil, *Pachnaeus citri*
bọ vòi voi hại xoài mango weevil, *Cryptorrhynchus mangofera*
bọ vòi voi nâu lớn large chesnut weevil, *Curculio proboscideus*
bọ xén tóc capricorn beetle, lamellicorn beetle, loghorned beetle
bọ xít dài hại lúa rice bug
bóc áo kén *(biol)* cocoon peeling
bóc hạ nền lò bottom taking, bottom ripping
(sự) bóc lột exploitation, despoilment
bóc lớp phủ *(geol)* decoating
(sự) bóc mòn do mưa pluvial denudation
bọc kim mui *(text)* topping of the flats
bọc kim thùng *(text)* topping of roller
bọc nhau thai *(med)* afterbirth
bọc vỉa hè *(trans)* curbing
bom bomb
bom A *x* bom nguyên tử
bom bay flying bomb, glider bomb
bom bi cluster bomb, shrapnel
bom bức xạ irradiation bomb
bom cháy fire bomb, incendiary bomb
bom chiếu sáng flare bomb
bom chống bộ binh *x* bom sát thương
bom chống tàu ngầm anti-submarine

bomb

bom chớp sáng flash bomb

bom chớp sáng để chụp ảnh photographic flash bomb, photoflash bomb

bom có điều khiển controlled bomb

bom định giờ time bomb

bom H *x* bom khinh khí

bom hạch tâm *x* bom hạt nhân

bom hạt nhân nuclear bomb, atomic bomb

bom hóa học chemical bomb

bom hơi ngạt gas bomb

bom hủy diệt demolition bomb

bom khinh khí hydrogen bomb, H-bomb

bom khói smoke bomb

bom lân tinh phosphorus bomb

bom logic logic bomb

bom napan napalm bomb

bom nguyên tử atomic bomb, A-bomb

bom nhiệt hạch fusion bomb, nuclear fusion bomb, thermonuclear bomb

bom nổ chậm delay bomb, delayed action bomb

bom oxy oxygen bomb

bom phân hạch fission bomb

bom sát thương anti-personnel bomb

bom truyền đơn leaflets bomb

bom từ tính magnetic bomb

bom tự tìm mục tiêu self-homing bomb

bom xuyên sâu deep-penetration bomb

bom xuyên vỏ thép armour piercing bomb

bón hốc hole application

bón làm nhiều lần split dressing

bón lót basal application

bón luống bed application

bón phân dressing, appplication

bón phân bằng máy bay aerial application

bón phân chuồng manuring

bón phân hóa học fertilization *n* // fertilize *v*

bón phân lên lá leaf dressing

bón phân lúc gieo manuring at sowing

bón phân nhiều lần split dressing

bón phân theo từng lớp đất manuring by layers

bón phun lên lá spray application

bón theo hàng drilled dressing

bón thúc additionnal dressing, top dressing

bón vãi broadcast application

bón vôi liming, lime application

bong bóng sùi bọt *(nav)* cavity bubble

bong gân *(med)* sprain

bong mối hàn thiếc tin-off

bong niêm mạc tử cung denidation, detachment of uterus mucosa

bong tách *(geol)* spall, spalling

bóng tách lớp nóc spalling of roof

bong vảy decrustation

bong võng mạc detachment of retina, retinal detachment

bỏng *(med)* burn

bóng dâm shadow

bóng đèn bulb

bóng đèn chiếu xa và gần bilux bulb

bóng đèn chớp flash bulb

bóng đèn pha ô tô head lamp bulb

bóng khí air bladder

(cây) bóng nước touch-me-not, *Impatiens balsaminea*

bóng thăng bằng *(biol)* statocyst

bọng *(biol)* bladder, vesica, vesicle

bọng nước *(med)* bulla

boong *(tàu)* *(nav)* deck

boong chính main deck, bulkhead deck

boong chịu lực strength deck

boong chịu lực của thân tàu strength deck the hull

boong chống chìm *x* boong chính

boong chở ô tô car deck

boong có độ cong cambered deck crowned

deck

boong có mặt lát coated deck, sheathed deck

boong dưới lower deck, underdeck

boong đài chỉ huy bridge deck

boong đi dạo promenade deck, gallery deck

boong đuôi after deck

boong giữa *(boong trên và boong dưới)* tween deck

boong hình mu rùa *(chống sóng to)* turtle(-back) deck, turtleback

boong không mặt lát bar deck unsheathed deck

boong lái quarter deck

boong lầu lái poop deck

boong lầu mũi forecastle deck

boong lộ thiên exposed deck, summer deck, weather deck

boong lửng half deck; mezzanine deck

boong mạn khô free-board deck

boong nhẹ lộ thiên *(ở trên boong trên)* open shelter deck

boong ở accomodation deck, berth deck

boong sàn *(tụ nổi) (nav)* dock floor

boong thượng tầng superstructure deck

boong trên upper deck, top deck

boong xuồng boat deck

bóp cò *(mil sci)* press the trigger, squeeze

bóp méo distortion *n* // distort *v*

(những sự) bóp méo và trục trặc của thị trường distortions and market failure

borac borax, $Na_2B_4O_7.10H_2O$

borat borate, MBO_2; M_3BO_3; $M_2B_4O_7$

borua boride

bọt bubble, foam, lather

bọt khí air bubble

bọt màn hình bloom

bọt sóng vỗ bờ surf

bọt thăng bằng level bubble

bô dẹt bedpan

bô tiểu tiện urinal

bồ công anh wild salad, *Lactuca indica*

bồ đề storax, *Styrax*

bồ hòn soapberry, *Sapindalus mukorossi*

bồ hóng black, smoke black

bồ kếp Australian locust, *Gleditschia australis*

bồ kếp mật sweet locust, honey locust, *Gleditschia triacanthos*

bồ tạt potash, potassium carbonate, K_2CO_3

bổ đề *(math)* lemma

bổ nhào *(aero eng)* dive, diving *n* // dive *v*

bổ nhào dốc steep dive

bổ nhào dốc đứng vertical dive

bổ nhào khi ra khỏi xoáy recovery dive

bổ nhào sau sụt stall dive

bổ nhào thoải flat dive, shallow dive

bổ nhiệm appointment

bổ sung completion, replenishment

bổ sung bít bit stuffing

bổ sung quân số troops replenishment

bổ thể *(biol)* complement

bổ trợ *(biol)* complementation *n* // adjuvant *adj*

bố cục kiến trúc architectural structure

bố ráp *(mil sci)* round-up, make a round-up, raid

(sự) bố trí arrangement

bố trí các hạng mục công trình trên tuyến site arrangment

bố trí các lỗ khoan song song parallel arrangement of holes

bố trí chung general arrangement

bố trí cửa sổ fenestration

bố trí đường ống pipe arrangement

bố trí lại lao động redeployment of labour

bố trí lỗ đột phá kiểu Canada *(bố trí các lỗ khoan theo đường xoáy ốc) (geol)* Canadian cut arrangement, spiral arrangement

of holes

bố trí lỗ khoan arrangement of holes

bố trí lực lượng deploy forces

bố trí nhà tháp miệng giếng (*geol*) pit head arrangement, shaft top arrangement

bố trí nhân lực manpower allocation

bố trí ô cờ stagger

bố trí theo dải banded arrangement

bố trí tín hiệu theo bậc (*trans*) arrangemant of signals in steps

bố trí tín hiệu theo đường thẳng (*trans*) arrangement of signals in a straight line

bố trí tổ hợp công trình đầu mối head arrangement

bộ set; (*biol*) order

bộ ăcquy (*elec, phys*) battery, accumulator battery

bộ ăcquy chì lead battery

bộ ăcquy kiềm alkaline battery

bộ ăcquy sắt-kền nickel-iron battery

bộ ba triad

bộ ba gen trội triplex

bộ bàn kẹp tay máy gripper assembly

bộ bánh răng gear pair, gear set, gear train, gear unit

bộ bánh răng đồng trục in-line gears

bộ bánh răng thay thế interchangeable gears

bộ bảo vệ protector

bộ bìa nguồn source deck

bộ biên dịch (*comput sci*) compiler

bộ biên dịch chéo cross-compiler

bộ biên dịch meta meta compiler

bộ biến đổi converter, convertor

bộ biến đổi chuẩn standard converter

bộ biến đổi momen torque converter

bộ biến đổi nối tiếp-song song serial to parallel converter

bộ biến đổi số-tương tự digital-analog converter, DAC

bộ biến đổi tần số frequency converter

bộ biến đổi tương tự-số analog-digital converter, ADC

bộ biến năng (*elec*) transducer

bộ biến tốc ba cấp triple-change gear

bộ biến tốc vô cấp speed variator, variable speed gear

bộ biến văn bản thành tiếng nói text-to-speech converter

bộ binh infantry, foot troops; infantry man, foot soldier

bộ binh cơ giới mechanized infantry

bộ binh cơ vận motorized infantry

bộ binh không vận airborne infantry

bộ binh nhẹ light infantry

bộ bốn tetrad

bộ bốn không thứ tự unordered tetrads

bộ bốn thứ tự ordered tetrads

bộ bơm tăng áp forcing(-pump) set

bộ bù compensator, equalizer

bộ bù pha phase equalizer, advancer

bộ bứt vẽ set of brushes

bộ bức xạ radiator

bộ bức xạ thứ cấp reradiator

bộ cách điện insulator

bộ cảm biến sensor

bộ cảm biến ảnh image sensor

bộ cánh quạt set of blades

bộ cao không tự động điều tiết lưu lượng không khí (*aero eng*) air-flow automatic altitude control

bộ căn lá feeler gauge, feeler stock

bộ cân bằng equalizer

bộ cân bằng phanh brake equalizer

bộ chằng néo cột buồm và buồm rigging

bộ chế hòa khí carburettor, carburetter

bộ chế hòa khí có bộ tiết kiệm xăng economical carburettor

bộ chế hòa khí có cơ cấu phun khí nén

carburettor with pneumatic spray device

bộ chế hòa khí có dòng khí từ trên đi xuống downdraft carburettor

bộ chế hòa khí có hai ống khuếch tán double-throat carburettor

bộ chế hòa khí có jiclơ kép double jet carburettor

bộ chế hòa khí có mức xăng cố định *(ở bầu xăng)* constant level carburettor

bộ chế hòa khí có phao mức nhiên liệu float type carburettor

bộ chế hòa khí kép dual carburettor, duplex carburettor

bộ chế hòa khí phun xăng injection carburettor

bộ chỉ huy *(mil sci)* headquarters, command, command post

bộ chỉ huy chiến dịch campaign headquarters

bộ chỉ huy công binh engineer command

bộ chỉ huy hải đội flotilla command

bộ chỉ huy hạm đội fleet command

bộ chỉ huy không quân chiến lược strategic air command

bộ chỉ huy không quân chiến thuật tactical air command

bộ chỉ huy pháo binh artillery command

bộ chỉ huy phòng không air defence command

bộ chỉ huy tác chiến operational headquarters

bộ chỉ huy tiền phương forward command post

bộ chỉ thị kênh *(elec)* channel alignment indicator

bộ chỉ thị rađa radar indicator

bộ chia divisor, divider

bộ chia nhị phân binary divider

bộ chia tần frequency divider

bộ chìa khóa set of keys

bộ chìa vặn set of wrenches

bộ chỉnh aligner, adjuster

bộ chỉnh khe hở slack adjuster

bộ chỉnh khi cưỡng nạp boost control unit

bộ chỉnh lưu *(elec, phys)* rectifier

bộ chỉnh lưu bán dẫn semiconductor rectifier

bộ chỉnh lưu cao thế high-voltage rectifier

bộ chỉnh lưu gecmani germanium rectifier

bộ chỉnh lưu initron *(công suất lớn) (elec)* ignitron rectifier

bộ chỉnh lưu khô dry rectifier

bộ chỉnh lưu kiểu rung vibrating rectifier, vibrator rectifier

bộ chỉnh lưu kim loại metallic rectifier

bộ chỉnh lưu oxit đồng copper-oxide rectifier

bộ chỉnh lưu selen selenium rectifier

bộ chỉnh lưu thủy ngân mercury-arc rectifier

bộ chỉnh lưu tiếp xúc contact rectifier

bộ chỉnh lưu toàn sóng full-wave rectifier

bộ chip *(comput sci)* chip-set

bộ chọn *(communi)* selector

bộ chọn cổng port selector

bộ chọn kênh channel selector

bộ chọn mã code selector

bộ chọn thuê bao subscriber's selector

bộ chống rung vibration damper

bộ chuyển đổi transducer

bộ chuyển đổi điện electric transducer

bộ chuyển mạch *(elec)* commutator

bộ chuyển mạch điện tử *(communi)* selectron

bộ chuyển mạch kiểu tang *(rail)* drum controller

bộ chuyển ngữ language converter

bộ chương trình phần mềm software package

bộ chương trình ứng dụng application

package

bộ cọc sợi spindle wharve, whirl, whorl

bộ com lê suit

bộ công cụ lập trình toolkit

bộ cộng adder

bộ cộng hưởng *(phys, elec)* resonator

bộ cộng nhị phân binary adder

bộ cộng song song parallel adder

bộ cộng-tích lũy adder-accumulator

bộ cộng toàn phần full adder

bộ cộng-trừ adder-subtractor

bộ da sống hide

bộ dao động *(phys, elec)* oscillator

bộ dao động âm tần audio-frequency oscillator

bộ dao động chuẩn reference oscillator

bộ dao động cộng hưởng resonance oscillator

bộ dao động dịch pha phase shift oscillator

bộ dao động đẩy-kéo push-pull oscillator

bộ dao động đều regular oscillator

bộ dao động hài harmonic oscillator

bộ dao động hồi tiếp feedback oscillator

bộ dao động kích thích driver oscillator

bộ dao động nghẹt blocking oscillator

bộ dao động phách beat frequency oscillator

bộ dao động phiếm định astable multivibrator

bộ dao động quét sweep oscillator

bộ dao động quét dòng hortzontal sweep oscillator

bộ dao động răng cưa sawtoothed oscillator

bộ dao động thạch anh quarts oscillator

bộ dao động từ giảo magnetostriction oscillator

bộ dao phay gang cutters

bộ dẫn đường navigator

bộ dẫn đường tự động *(aero eng)* ground-position indicator, autonavigator

bộ dẫn đường tự động có chỉ thị trực quan đặt trên máy bay airborne pictorial plotter

bộ dịch hợp ngữ *(comput sci)* assembler

bộ dịch hợp ngữ chéo cross-assembler

bộ dịch hợp ngữ một bước one-pass assembler

bộ dịch hợp ngữ tuyệt đối absolute assembler

bộ dò tìm detector

bộ dồn kênh multiplexer

bộ dụng cụ tool kit, set of tools, outfit

bộ dụng cụ chẩn đoán *(med)* diagnostic set

bộ dụng cụ mở khí quản cấp cứu *(med)* emergency tracheotomy instrument set

bộ dụng cụ truyền dịch dùng một lần *(med)* disposable solution infusion set

bộ dụng cụ truyền máu dùng một lần *(med)* disposable blood transfusion set

bộ (dao động) đa hài multivibrator

bộ đa hài bập bênh flip-flop multivibrator

bộ đa hài cân bằng balanced multivibrator

bộ đa hài đối xứng symmetrical multivibrator

bộ đa hài không đối xứng asymmetrical multivibrator

bộ đa hài song công duplex multivibrator

bộ đảm bảo thông tin information provider

bộ đảo inverter, reverser

bộ đảo dòng current reverser

bộ đảo pha phase reverser

bộ đáp âm audio response unit

bộ đầu ngựa *(lắp bánh răng thay thế)* intermediate gear plate

bộ đẩy từ *(comput sci)* sheet feeder

bộ đẩy từ đơn single sheet feeder

bộ đếm counter

bộ đếm chương trình program counter
bộ đếm địa chỉ chương trình program address counter
bộ đếm lặp repeat counter
bộ đếm lệnh instruction counter
bộ đếm nhị phân binary counter
bộ đếm sợi ngang *(text)* pick counter, revolution counter
bộ đếm tăng/giảm up/down counter
bộ đếm vòng lặp loop counter
bộ đệm *(comput sci)* buffer
bộ đệm co giãn elastic buffer
bộ đệm dữ liệu data buffer
bộ đệm động dynamic buffer
bộ đệm đơn vị unit buffer
bộ đệm gói package buffer
bộ đệm màn hình screen buffer
bộ đệm máy in printer buffer
bộ đệm quay vòng circular buffer
bộ đệm truyền dữ liệu data communication buffer
bộ đệm truyền thông communication buffer
bộ đệm vào/ra input/output buffer
bộ điều biến modulator
bộ điều biến cân bằng balanced modulator
bộ điều biến điện kháng reactance modulator
bộ điều biến độ rộng xung pulse width modulator
bộ điều biến không cân bằng unbalanced modulator
bộ điều biến nhóm group modulator
bộ điều biến pha phase modulator
bộ điều biến pha quang optical phase modulator
bộ điều biến siêu nhóm super group modulator
bộ điều biến từ magnetic modulator
bộ điều biến vòng ring modulator
bộ điều biến xung pulse modulator
bộ điều chỉnh governor, regulator, governer
bộ điều chỉnh áp suất không khí air pressure regulator
bộ điều chỉnh âm lượng fader
bộ điều chỉnh bằng bánh đà flywheel governer
bộ điều chỉnh bằng ma sát friction governer
bộ điều chỉnh bằng quán tính inertia governer
bộ điều chỉnh các tốc đ all-speed governor
bộ điều chỉnh công suất power governor
bộ điều chỉnh gia tốc acceleration governor
bộ điều chỉnh giảm áp pressure reducing regulator
bộ điều chỉnh góc cánh liệng *(aero eng)* aileron control
bộ điều chỉnh hai tốc độ two speed governer
bộ điều chỉnh kiểu ly tâm centrifugal governer
bộ điều chỉnh kiểu pittông piston-actuated regulator
bộ điều chỉnh lệch tâm eccentric governer
bộ điều chỉnh lò xo spring governer
bộ điều chỉnh lực kéo draught regulator
bộ điều chỉnh phi tĩnh astatic governor
bộ điều chỉnh tải trọng load governer
bộ điều chỉnh thời điểm đánh lửa ignition timer
bộ điều chỉnh tiết lưu throttle governer
bộ điều chỉnh tốc độ speed governor
bộ điều chỉnh tốc độ bằng khí nén pneumatic speed governer
bộ điều chỉnh tốc độ chính xác precision speed governer
bộ điều chỉnh tốc độ quay rotating speed

governer

bộ điều chỉnh trên trục shaft governer

bộ điều chỉnh trọng lượng weight governor

bộ điều chỉnh từng cấp step-by-step regulator

bộ điều hòa nhiệt độ trong khoang (*aero eng*) zone vernier temperature controller

bộ điều hợp *(comput sci)* adapter, adaptor

bộ điều khiển controller, control set, control unit

bộ điều khiển cửa xe door regulator

bộ điều khiển đầu cuối terminal controller

bộ điều khiển đĩa disk controller

bộ điều khiển đĩa mềm floppy disk controller

bộ điều khiển đường truyền communication link controller

bộ điều khiển gói package controller

bộ điều khiển kính cửa xe glass regulator

bộ điều khiển màn hình display controller

bộ điều khiển ngắt lập trình được programmable interrupt controller

bộ điều khiển quỹ đạo bay flight path control set, FPCS

bộ điều khiển thiết bị ngoại vi peripheral control unit, PCU

bộ điều khiển trục cam *(máy phát lực lớn)* camshaft controller

bộ điều khiển truy nhập bộ nhớ trực tiếp DMA controller

bộ điều khiển vào/ra input/output controller

bộ điều tốc ly tâm flyball regulator

bộ điều vận *(comput sci)* driver

bộ điều vận bus bus driver

bộ điều vận máy vẽ plotter driver

bộ điều vận phần mềm ngoại vi peripheral software driver

bộ điều vận thiết bị device driver

bộ điều vận thiết bị ngoại vi peripheral driver

bộ định hướng tự động so với đường chân trời tia hồng ngoại (*aero eng*) infrared horozon autonavigator

bộ định pha *(communi)* phaser

bộ đo cường độ intensimeter

bộ đo cường độ âm thanh phonometer

bộ đoạt khung frame grabber

bộ đọc ký tự quang học optical character reader, OCR

bộ đóng cửa tự động door operator, door closer

bộ đóng gói (số liệu) *(communi)* package assembler

bộ đóng mạch *(elec)* closer

bộ đồ (nghề) *x* bộ dụng cụ

bộ đồ (nghề) để chỉnh độ ngả bánh trước camber correction set

bộ đồ (nghề) để nắn trục cầu xe axle straigh-tering tool set

bộ đồ (nghề) để sửa bộ ly hợp clutch service set

bộ đồ (nghề) để sửa chữa lốp xe (ô tô) patching outfit

bộ đồ lặn diving suit, diving dress

bộ đồ lặn có bình oxy scuba (selfcontained underwater breathing apparatus), scuba gear, aqualung

bộ đồ thợ lặn diving apparatus, diving equipment

bộ đổi sải chu kỳ tự động (*aero eng*) cyclic pitch control

bộ đổi sải chung tự động (*aero eng*) collective pitch control

bộ đội biên phòng frontier defence guards

bộ đội chiến đấu cơ động không vận airmobile combat troops

bộ đội dã chiến field combat troops

bộ đội hậu bị reserve units
bộ đội không vận airborne troops
bộ đội tên lửa rocket artillery
bộ đồng phục *(text)* uniform
bộ đồng phục điều hành dress uniform
bộ đồng tác in printer spooler
bộ đồng tốc côn ma sát multicone synchronizer
bộ đồng xử lý coprocessor
bộ đồng xử lý toán học maths chip, maths coprocessor
bộ động cơ-máy phát motor-generator set
bộ đốt PROM PROM burner
bộ đỡ băng tải lắc shaking conveyer carriage
bộ đục lỗ bằng bàn phím key punch
bộ đục và truyền băng giấy reperforator-transmitter
bộ ghép (nhân) kênh multiplexer
bộ ghép kênh số digital multiplexer
bộ ghép quang opto-coupler
bộ (thanh) ghi register
bộ ghi dịch shift register
bộ giải điều biến *(electr)* demodulator
bộ giải mã decipherer, deciphering device, decoder
bộ giải mã lệnh instruction decoder
bộ giải mã thao tác operation decoder
bộ giảm âm silencer, muffler
bộ giảm âm cửa vào intake silencer
bộ giảm âm khí xả exhaust silencer
bộ giảm chấn damper, dash-pot, deoscillator
bộ giảm chấn khí nén air damper, pneumatic damper
bộ giảm chấn (ở cơ cấu) lái steering damper
bộ giảm chấn quán tính inertia damper
bộ giảm chấn thủy lực hydraulic damper, liquid damper, liquid dash-pot
bộ giảm lắc bánh trước *(aero eng)* shimmy damper
bộ giảm lực nâng *(aero eng)* lift damper
bộ giảm ồn sound absorber
bộ giảm ồn do hút khí inlet silencer, intake silencer
bộ giảm tốc reducer, reduction gear
bộ giảm tốc hai cấp double reduction gear
bộ giảm va bằng cao su rubber buffer
bộ giảm va bằng dầu oil buffer
bộ giảm va khí nén pneumatic buffer
bộ giảm vòng quay tự động *(aero eng)* automatic deceleration control
bộ giảm xóc shock absorber, amortisseur
bộ giảm xóc càng hạ cánh landing gear, shock absorber, shock strut
bộ giảm xóc dầu oil shock absorber
bộ giảm xóc dầu-khí air and oil shock absorber
bộ giảm xóc điều chỉnh được adjustable shock absorber
bộ giảm xóc điều chỉnh tự động auto-regulated shock absorber
bộ giảm xóc đồng trục coaxial pad
bộ giảm xóc khí nén air shock absorber
bộ giảm xóc khí-thủy lực oleo-pneumatic shock absorber
bộ giảm xóc lò xo spring shock absorber
bộ giảm xóc lò xo xoắn coil-spring shock absorber
bộ giảm xóc ma sát friction shock absorber
bộ giảm xóc thủy lực hydraulic shock absorber
bộ giám sát supervisor
bộ giao tiếp truyền thông communication interface adapter
bộ gọi (số) tự động automatic calling unit, ACU
bộ góp gather
bộ hạn biên amplitude limiter
bộ hạn chế limiter

bộ hạn chế tạp âm noise limiter

bộ hấp thụ (*phys*) absorber

bộ hiển thị điện quang electroluminescent display

bộ hiệu chỉnh corrector

bộ hiệu chỉnh âm sound corrector

bộ hồi phục *(tín hiệu)* reproducer

bộ kéo dài (*text*) draft

bộ kẹp an toàn safety gripping gear

bộ khóa ghi *(rail)* switch lock, point lock

bộ khóa liên động *(aut eng, rail)* interlocking device

bộ khống chế tốc độ overspeed governer

bộ khởi động *(elec)* starter

bộ khởi động có bình khí đốt *(aero eng)* cartridge starter

bộ khởi động có bộ phận nối nhả khớp điều khiển bằng điện từ automatic electromagnetic pinion-shift starter

bộ khởi động ly tâm centrifugal starter

bộ khởi động quán tính quay tay hand inertia starter

bộ khuếch đại amplifier

bộ khuếch đại ảnh image amplifier

bộ khuếch đại âm tần audio-frequency amplifier

bộ khuếch đại (dùng đèn) bán dẫn semi-conductor amplifier

bộ khuếch đại cao tần high-frequency amplifier

bộ khuếch đại công suất power amplifier

bộ khuếch đại cộng hưởng resonance amplifier

bộ khuếch đại dải rộng wide-band amplifier, broad-band amplifier

bộ khuếch đại dòng (điện) một chiều direct-current amplifier

bộ khuếch đại đẩy-kéo push-pull amplifier

bộ khuếch đại để liên lạc với hành khách *(trans)* passenger address amplifier

bộ khuếch đại đệm buffer amplifier

bộ khuếch đại (dùng đèn) điện tử electronic amplifier

bộ khuếch đại-điều hưởng tuned amplifier, ampli-tuner

bộ khuếch đại ghép bằng biến thế transformer-coupled amplifier

bộ khuếch đại ghép bằng cảm kháng choke-coupled amplifier, inductance amplifier

bộ khuếch đại ghép bằng điện trở resistance-coupled amplifier

bộ khuếch đại hạ tần low-frequency amplifier

bộ khuếch đại hai kênh two-channel amplifier

bộ khuếch đại hồi dưỡng feedback amplifier

bộ khuếch đại nhiều tầng multicascade amplifier, multistage amplifier

bộ khuếch đại quang điện photoelectric cell amplifier

bộ khuếch đại sắt từ ferromagnetic amplifier

bộ khuếch đại siêu cao tần ultra-frequency amplifier

bộ khuếch đại tăng cường booster amplifier

bộ khuếch đại tần số vô tuyến radio-frequency amplifier

bộ khuếch đại thế hiệu voltage amplifier

bộ khuếch đại thị tần *x* bộ khuếch đại video

bộ khuếch đại thuật toán operational amplifier, op-amp

bộ khuếch đại (dùng) tinh thể crystal amplifier

bộ khuếch đại trung tần intermediate-frequency amplifier

bộ khuếch đại tuyến tính linear amplifier

bộ khuếch đại từ magnetic amplifier

bộ khuếch đại vi sai differential amplifier
bộ khuếch đại video video amplifier
bộ khuếch đại vô tuyến radio amplifier
bộ khuếch đại xung pulse amplifier
bộ khuếch tán diffuser, diffusor
bộ khuếch tán có cánh *(aero eng)* vaned diffuser
bộ khuếch tán điều chỉnh được *(aero eng)* variable area diffuser
bộ khuếch tán hình vòng *(aero eng)* centre-body diffuser, centre-spike diffuser
bộ khuếch tán không cánh *(aero eng)* vaneless diffuser
bộ khuếch tán nhiều sóng kích *(aero eng)* multishock diffuser
bộ khuếch tán sóng kích xiên *(aero eng)* diagonal shock diffuser
bộ khung chịu lực *(aero eng)* primary structure
bộ khung xương *(nav)* framing
bộ khử rejector
bộ khử tần số bóng (ảnh) image frequency rejector
bộ khử từ demagnetizer, demagnetization device
bộ khử xoáy *(aero eng)* vortex breaker, vortex spoiler
bộ kích dòng line driver
bộ kiểm tra monitor
bộ kiểm tra điều biến modulation monitor
bộ kiểm tra pha phase monitor
bộ kiểm tra tần số frequency monitor
bộ kiểm tra từ xa remote monitor
bộ ký tự *(compu sci)* character set
bộ ký tự alphamosaic alphamosaic character set
bộ ký tự chữ alphabetic character set
bộ lá *(biol)* foliage
bộ lá rậm rạp heavy foliage
bộ lá thưa thớt sparse foliage
bộ lái-dẫn đường tự động kiểm tra self-monitored autopilot
bộ lái khí phụt *(aero eng)* gas vane, exhaust vane, jet vane
bộ lái tia *(aero eng)* yoke, deflecting yoke, deflection yoke, deflector
bộ lái tự động *(aero eng)* autopilot
bộ lái tự động ba bậc tự do three-axis autopilot, three dimentional autopilot
bộ lái tự động ba kênh *x* bộ lái tự động ba bậc tự do
bộ lái tự động có con quay gyropilot
bộ lái tự động có con quay giảm chấn rate sensitive autopilot
bộ lái tự động để hạ cánh tự động auto-land autopilot
bộ lái tự động nhiều mạch dự phòng multiplex autopilot
bộ lái-dẫn đường tự động autopilot-navigator
bộ làm lạnh không khí tuần hoàn cưỡng bức forced circulation air cooler, forced draught air cooler, forced convection air cooler
bộ làm méo distorter
bộ làm nhụt damper
bộ làm nóng không khí trước lúc nạp air preheater
bộ làm nóng nước lạnh (động cơ) cooling water heater
bộ làm sạch không khí air cleaner
bộ lắc cần lái *(báo động gần tới góc lái giới hạn)* *(aero eng)* stick shaker
bộ lặp repeater
bộ lặp thụ động passive repeater
bộ lặp trên tuyến cáp dẫn quang optical fibre cable repeater
bộ lập kế hoạch planner
bộ lập lịch biểu scheduler
bộ lập mã *(communi)* coder

bộ lập mã-giải mã coder-decoder
bộ lập mã màu colour coder
bộ lập mã nhị phân binary coder
bộ lập mã xung pulse coder
bộ lập trình PROM PROM programmer
bộ lấy dấu shifting gauge
bộ lấy dấu bề mặt surface gauge
bộ lấy mẫu sampler
bộ loại tạp nhiễu interference suppressor
bộ lọc *(communi, elec)* filter
bộ lọc áp lực pressure filter
bộ lọc âm acoustic filter
bộ lọc âm tần audio frequency filter
bộ lọc biên độ amplitude filter
bộ lọc bụi dust filter
bộ lọc cao tần high frequency filter
bộ lọc dạng lá leaf filter
bộ lọc dầu nhờn grease filter, oil filter, lubricating oil filter
bộ lọc đường dây *(elec)* linear filter
bộ lọc ép press filter
bộ lọc gợn sóng *(elec)* ripple filter
bộ lọc hai ngăn two-section filter
bộ lọc không khí air filter
bộ lọc kiểu xoáy lốc cyclone filter
bộ lọc ly tâm centrifugal filter
bộ lọc mắt lưới kép two-mesh filter
bộ lọc nhờ trọng lực gravity filter
bộ lọc sau afterfilter
bộ lọc tần số frequency filter
bộ lọc thị tần video (-frequency) filter
bộ lọc thông cao high pass filter
bộ lọc thông dải band pass filter
bộ lọc tiếng ồn noise filter
bộ lọc toàn dòng full flow filter
bộ lọc từ giảo magnetostrictive filter
bộ lọc xăng fuel filter, gasoline filter
bộ logic số học arithmetic logic unit, ALU
bộ lông *(động vật)* indumentum
bộ lông cừu fleece
bộ lông cừu chất lượng thấp run-out fleece
bộ lông cừu chất lượng tốt blue fleece
bộ lông cừu chất lượng trung bình line fleece
bộ lông cừu chưa giặt unscoured fleece
bộ lông cừu đã giặt washed fleece, water rinsed fleece
bộ lông cừu đực buck fleece
bộ lượng tử hóa *(communi)* quantizer
bộ lượng tử hóa loga logarithmic quantizer
bộ lượng tử hóa số digital quantizer
bộ máy Golgi *(biol)* Golgi apparatus
bộ máy phát điện generating set
bộ máy trứng *(biol)* eggs apparatus
bộ mẫu đất trồng pedotheque
bộ móc (áo dài) *(text)* hook and eye
bộ mô phỏng emulator, simulator
bộ mô phỏng tại mạch in-circuit emulator
bộ mô phỏng tích hợp integrated emulator
bộ mô tả descriptor
bộ mô tả mảng array descriptor
bộ mô tả tệp file descriptor
bộ mở gói (số liệu) *(communi)* package diassembler
bộ mở rộng card card extender
bộ nan hoa bẹt *(bánh xe)* spider
bộ nạp charger, loader
bộ nạp điện *(elec)* charger
bộ nạp giấy tự động cut sheet feeder
bộ nạp RAM Ram loader
bộ nạp trình khởi đầu initial program loader
bộ nạp trình khởi động bootstrap loader
bộ nạp trình liên kết linking loader
bộ nạp tự động automatic loader
bộ nắn điện *(elec)* adapter, rectifier
bộ nén *(comput sci)* compressor

bộ nén-giãn compandor, compressor/expander

bộ nén video video compressor

bộ neo *(nav)* anchor gear

bộ ngắm chuẩn alidade

bộ ngắm chuẩn bàn đạc plane-table alidade

bộ ngắm chuẩn kiểu ống lồng telescopic alidade

bộ ngắt mạch *(elec)* circuit breaker

bộ nguồn power supply unit, PSU

bộ nguồn điều chỉnh được regulated power supply unit

bộ nguồn không bị ngắt uninterruptable power supply unit

bộ nhảy jumper

bộ nhân multiplier

bộ nhân quang *(communi)* photomultiplier

bộ nhận dạng identifier

bộ nhận dạng kiểu gói package type identifier

bộ nhập bìa *(comput sci)* card loader

bộ nhị *(hoa)* androecium

bộ nhớ *(comput sci)* memory, storage, store

bộ nhớ băng tab memory

bộ nhớ chỉ đọc khả lập trình programmable read only memory

bộ nhớ đĩa trao đổi được fixed and exchangeable disk storage, FEDS

bộ nhớ kênh memory of channel

bộ nhớ khả lập trình programmable memory

bộ nhớ màn hình screen memory

bộ nhớ màng mỏng thin film memory

bộ nhớ màng mỏng từ magnetic thin film storage

bộ nhớ mật độ cao high density storage

bộ nhớ mở rộng extension memory

bộ nhớ ngoài external memory

bộ nhớ ngoại vi peripheral memory

bộ nhớ nhiều mức multilevel memory

bộ nhớ nội dung định vị content-addressable memory

bộ nhớ phân chia shared memory

bộ nhớ phụ auxiliary memory

bộ nhớ quang optical storage, optical memory

bộ nhớ quang số photodigital memory

bộ nhớ song cổng dual port memory

bộ nhớ thứ cấp secondary storage

bộ nhớ thực real memory

bộ nhớ thường trực permanent memory

bộ nhớ tìm kiếm searching storage

bộ nhớ tĩnh static memory

bộ nhớ toàn cục global memory

bộ nhớ trong internal memory

bộ nhớ trung gian intermediate storage

bộ nhớ trung tâm central memory, CM

bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên random access memory, RAM; random access storage

bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên tĩnh static RAM

bộ nhớ truy nhập nhanh fast access memory

bộ nhớ truy nhập trung gian intermediate access memory

bộ nhớ truy nhập trực tiếp direct access memory

bộ nhớ truy nhập tuần tự serial access memory, SAM

bộ nhớ trực tuyến on-line storage

bộ nhớ từ magnetic memory

bộ nhớ vào trước ra trước FIFO memory

bộ nhớ vi trình microprogram store

bộ nhớ video video memory

bộ nhớ viết một lần, đọc nhiều lần write once, read many times memory

bộ nhớ xóa được erasable storage, erasable memory

bộ nhụy *(biol)* gynaecium

bộ nối connector

bộ nửa cộng half adder

bộ ổn áp automatic voltage regulator

bộ ổn nhiệt thermostat

bộ phản xạ reflector

bộ phát đáp *(vệ tinh)* transponder

bộ phát hiện hộp trục có nhiệt độ vượt quy định *(rail)* hot-box detector, hot-box detection device

bộ phân phối distributor

bộ phân phối điện đánh lửa *(elec)* ignition distributor

bộ phân phối điện phát sớm tự động automatically advanced distributor

bộ phân phối hơi stream distributor

bộ phân tích trạng thái logic logic state analyzer

bộ phận part

bộ phận bẻ bắp *(ngô)* snapper

bộ phận bó ngọn *(trong cơ cấu bó ngô)* top packer

bộ phận bóc sợi lanh linter

bộ phận chắn tia lửa spark arrester

bộ phận chép hình máy cắt ngọn cây top feeler

bộ phận chép hình mặt đồng guide finger, feeler, (gage) finder, traser

bộ phận chép hình mặt đồng kiểu bánh xe wheel finder

bộ phận chép hình mặt đồng kiểu con lăn roller finder

bộ phận chống đâm va *(hai đoàn tàu)* *(rail)* antitelescoping device

bộ phận chống giật giật *(rail)* antistick-slip device

bộ phận chuyển động moving part

bộ phận dập hồ quang arc extinguisher

bộ phận dập tắt dao động damper

bộ phận đập lại *(của máy gặt đập)* reth-resher

bộ phận đẩy tro *(rail)* ash ejector

bộ phận điều chỉnh bề rộng luống cày furrow width adjuster

bộ phận điều chỉnh độ cao của mũi rẽ divider height adjuster

bộ phận điều chỉnh độ sâu *(của máy cày)* depth setter, depth adjuster

bộ phận điều khiển bay bằng cáp quang fly-by-light controls, FBL controls

bộ phận điều khiển bay bằng điện fly-by-wire controls, FBW controls

bộ phận điều khiển thời điểm phun nhiên liệu *(động cơ diezen)* injection timing device

bộ phận điều phối hàng không air traffic control service

bộ phận điều phối khu vực bay area control service

bộ phận điều phối tiếp cận hạ cánh approach control service

bộ phận đổ (hạt) vào bao sacker

bộ phận được thay thế ở chặng dừng *(trans)* line replaceable unit

bộ phận gặt tự gom đống self-rake reaper

bộ phận gặt xếp bên cạnh side-delivery reaper

bộ phận gây tải điều khiển hướng *(aero eng)* yaw feel unit

bộ phận gây tải điều khiển ngang *(aero eng)* roll feel unit

bộ phận giảm lắc chủ động *(nav)* active stabilizer

bộ phận giảm lắc dọc pitch stabilizer, pitch damping device

bộ phận giảm lắc ngang anti-roll stabilizer, antirolling device, roll damping device

bộ phận giảm lắc ngang chủ động activated roll damping device

bộ phận giảm lắc thụ động passive

stabilizer

bộ phận giảm mất mát tốc độ *(aero eng)* antistalling device

bộ phận gieo *(hạt)* feeder, feed

bộ phận giữ rơm kiểu băng chuyền apron straw rack

bộ phận giữ rơm kiểu phím walker-type straw rack, key straw rack, sectional straw rack

bộ phận giữ rơm kiểu sàng vảy cá cell-type straw rack

bộ phận gom *(agr)* recoverer

bộ phận gom đống kiểu quay rotopiler

bộ phận hút tách trấu husk suction separator

bộ phận kẹp cây *(của máy trồng)* gripper, grip

bộ phận khử hydro *(nav)* hydrogen collecting apparatus

bộ phận làm ẩm trục cuốn gỡ bông *(của máy thu hoạch bông)* spindle moisture applicator

bộ phận làm nóng động cơ đặt ở trong khối xy lanh in-the-block heating

bộ phận làm tan băng *(kính ô tô)* defroster

bộ phận lắng bụi cyclone separator

bộ phận lắng bụi siêu sạch super cyclone separator

bộ phận lắp lẫn *(mech eng)* interchangeable part

bộ phận (của) máy machinery part, machine elements

bộ phận mọc dưới đất hypogeous part

bộ phận mọc trên mặt đất above ground part

bộ phận ôm cây có bọc cao su *(của máy hái quả)* rubber lined claw

bộ phận phối hơi bằng van đĩa và cam *(rail)* poppet value gear

bộ phận phối hơi Walschaerts Walschaerts valve gear

bộ phận phun lửa diệt cỏ flamer

bộ phận phun nước *(tưới)* spinkler

bộ phận rẽ cây *(máy thu hoạch)* divider

bộ phận rẽ cây kiểu quay rotary divider

bộ phận rẽ cây kiểu vít auger divider, corkscrew divider

bộ phận rẽ cây kiểu xích chain-type divider

bộ phận tách lá (khỏi thân cây) defoliator

bộ phận tách sỏi đá stoner

bộ phận tách trấu bằng áp lực không khí husk pressure separator

bộ phận tách trấu bằng giảm áp husk depression separator

bộ phận thao tác operation part

bộ phận thay thế replacement part

bộ phận thắt nút xoắn đơn single-twist knotter

bộ phận thu cây stalk grasper

bộ phận thu dọn cỏ rác *(sau thu hoạch)* trash remover

bộ phận thu gom lá leaf catcher

bộ phận thu hái bông doffer

bộ phận thu hái bông kiểu bàn chải brush doffer

bộ phận thu hái bông kiểu đĩa disk doffer

bộ phận thu quả fruit collector

bộ phận thu rơm kiểu ống pipe picker

bộ phận tính (vị trí trên) đường đi *(aero eng, nav)* dead-reckoning analyser

bộ phận trang lấp *(hạt gieo)* drag coverer

bộ phận trợ lực cánh lái *(aero eng)* rudder power unit

bộ phận tưới nước hộp tro *(rail)* ashpan drencher, ashpan flushers

bộ phận vẽ đường đi (tự động) *(aero eng, nav)* (automatic) position plotter, automatic navigational computer and plotter; *(aero eng)* flight

bộ phận vun gốc kiểu diệp wing coverer

bộ phận vun gốc kiểu đĩa disk coverer

bộ phận vun gốc kiểu thìa spoon coverer

bộ phận xát trấu bối awns remover

bộ phận xếp dải windrower attachment

bộ phóng điện discharger

bộ phối màu *(text)* colour matcher

bộ phục hồi cảm giác cho phi công nắm cần lái *(aero eng)* pilot's stickle sensor assembly

bộ phục vụ điều khiển hệ thống basic control system satellite

bộ phục vụ LAN LAN server

bộ phục vụ tệp file server

bộ phun tia hơi nước stream (-jet) ejector

bộ pin battery, primary battery

bộ puli set of pulleys

bộ quả cân set of weights

bộ quản lý bản ghi records manager

bộ quản lý bộ nhớ memory management unit, MMU

bộ quản lý phủ overlay manager

bộ quản lý tệp file manager

bộ quần áo cao không *(aero eng)* airman's pressure suit

bộ răng dentition

bộ (tạo) rung vibrator

bộ sàng screen set

bộ sắp hàng ưu tiên *(comput sci)* priority scheduler

bộ siêu lọc ultrafilter

bộ sinh *(comput sci)* generator

bộ sinh biểu báo report program generator

bộ sinh chương trình program generator

bộ sinh ký tự character generator

bộ sinh ký tự fax facsimile character generator

bộ sinh số giả ngẫu nhiên pseudorandom number generator

bộ sinh số ngẫu nhiên random number generator

bộ sinh tham chiếu chéo cross-reference generator

bộ sinh tốc độ truyền band rate generator

bộ so sánh comparator

bộ so sánh màu color comparator

bộ soạn thảo editor

bộ soạn thảo báo cáo report editor

bộ soạn thảo dòng line editor

bộ soạn thảo màn hình screen editor

bộ soạn thảo toàn màn hình full-screen editor

bộ soạn thảo truyền thông communicating word editor

bộ soạn thảo văn bản text editor

bộ số hóa digitizing pad

bộ số học logic arithmetic logic unit, ALU

bộ tách sóng detector

bộ tách sóng quang photodetector

bộ tách sóng tinh thể crystal detector

bộ tản nhiệt radiator

bộ tản nhiệt kiểu ống xoắn coil radiator

bộ tạo chuỗi thứ tự *(comput sci)* sequencer

bộ tạo dao động oscillator

bộ tạo dữ liệu thử test-data generator

bộ tạo khuôn formatter

bộ tạo khuôn dọc vertical format unit

bộ tạo laze laser generator

bộ tạo mã bàn phím keyboard encoder

bộ tạo mẫu pattern generator

bộ tạo sóng âm tần audio generator

bộ tạo sóng chuẩn reference generator

bộ tạo sóng đơn biên single sideband generator

bộ tạo sóng mang carrier generator

bộ tạo sóng mang thứ cấp subcarrier generator

bộ tạo sóng nghẹt blocking generator

bộ tạo sóng quét sweep generator, scanning generator

bộ tạo sóng răng cưa saw tooth wave generator

bộ tạo sóng thị tần video generator

bộ tạo sóng vuông square generator

bộ tạo tạp âm noise generator

bộ tạo xoáy kiểu lá *(aero eng)* vane swirler

bộ tạo xung impulse generator

bộ tarô *(mech eng)* set of screw taps

bộ tay kéo (nâng go) *(text)* dobby, witch, wizard

bộ tay kéo đơn trình single-lift dobby

bộ tay kéo nhị trình double-lift dobby

bộ tăng lực nâng *(aero eng)* lift improvement device, lift augmentor

bộ tăng ổn định dọc tự động *(aero eng)* longitudinal stability augmentor

bộ tăng ổn định hướng tự động *(aero eng)* directional stability augmentor

bộ tăng tốc accelerator; *(aut eng)* overdrive; *(tên lửa)* booster

bộ tắt dao động vibration absorber

bộ tập trung dữ liệu data concentrator

bộ tham mưu *(mil sci)* staff

bộ tham mưu liên quân joint general staff

bộ thay thế dụng cụ tự động *(mech eng)* automatic tool changer, ATC

bộ thay thế dụng cụ tự động chọn ngẫu nhiên random-select ATC

bộ thay thế dụng cụ tự động dùng cánh tay (cơ khí) kép double-arm ATC

bộ thay thế dụng cụ tự động không dùng cánh tay (cơ khí) armless ATC

bộ thay thế dụng cụ tự động n vị trí n-station ATC

bộ thể nhiễm sắc *(biol)* chromosome set

bộ thích ứng adapter

bộ thích ứng chủ host adapter

bộ thích ứng đồ họa cải tiến enhanced graphics adapter, EGA

bộ thích ứng khớp nối thiết bị ngoại vi peripheral interface adapter

bộ thích ứng màn hình display adapter

bộ thiết bị hàn welding set

bộ thiết bị hàn hồ quang arc-welding set

bộ thông dịch interpreter

bộ thu phát đa năng đồng bộ universal synchronous receiver/transmitter, USRT

bộ thu phát đa năng đồng bộ-dị bộ universal synchronous-asynchronous receiver/transmitter, USART

bộ thu phát đa năng không đồng bộ universal asynchronous receiver/transmitter, UART

bộ tích lũy accumulator, ACC

bộ tiền khuếch đại *(elec)* preamplifier

bộ tiền xử lý preprocessor

bộ tiết kiệm xăng gas saver

bộ tiêu nhiệt heat sink

bộ tìm hình *(aero eng)* view-finder, (optical) camera sight

bộ tín hiệu *(text)* tell-tale

bộ tối ưu *(comput sci)* optimizer

bộ tổng hợp *(comput sci)* synthesizer

bộ tổng hợp báo cáo report synthesizer

bộ tổng hợp tiếng nói voice synthesizer, speech synthesizer

bộ tổng tham mưu *(mil sci)* general staff

bộ tổng tư lệnh *(mil sci)* general headquarters

bộ trao đổi nhiệt dòng ngược countercurrent heat exchanger

bộ trao đổi nhiệt kiểu ống kép double-pipe heat exchanger

bộ triệt *(elec)* suppressor, killer

bộ triệt lực kéo *(aero eng)* thrust spoiler

bộ triệt sự chuyển tiếp transient suppressor
bộ triệt tiếng ồn noise suppressor
bộ triệt tiếng vọng echo suppressor
bộ trộn mixer
bộ trộn cộng hưởng resonant mixer
bộ trộn dùng đèn năm cực pentagrid mixer
bộ trộn điot diode mixer
bộ trộn hài harmonic mixer
bộ trộn quang *(communi)* photomixer, optical mixer
bộ trộn tín hiệu lệnh command signal mixer
bộ trợ phanh brake booster, brake energizer
bộ truyền động bánh răng gear set
bộ truyền động vô cấp stepless transmission
bộ truyền hành tinh epicyclic gear train, epicyclic train, planetary gear
bộ truyền hành tinh hai cấp compound planetary gear
bộ trừ đầy đủ full subtractor
bộ tụ điện gang capacitor
bộ tư lệnh *(mil sci)* headquarters, command
Bộ tư lệnh không quân chiến lược (Mỹ) Strategic Air Command
bộ tư lệnh sư đoàn division headquarters
bộ tư lệnh tối cao supreme command
bộ tự dẫn giấy *(comput sci)* auto-advance
bộ tự đáp *(trong modem)* auto-answer
bộ tự động điều chỉnh góc cánh liệng aileron servo-actuator, aileron servo-loop, aileron power control unit
bộ tự động tăng tính ổn định *(aero eng)* stability augmentor
bộ tự nhiên *(biol)* natural order
bộ tương quan correlator
bộ vi điều khiển microcontroller
bộ vi xử lý microprocessor
bộ vitme-bi ballnut assembly, ball-screw and nut assembly
bộ xả khẩn cấp nhiên liệu *(aero eng)* fuel-jettison gear
bộ xả nhiên liệu tự động *(aero eng)* fuel dipper
bộ xóa *(comput sci)* burner
bộ xử lý *(comput sci)* processor, processing unit, handler
bộ xử lý ảnh image processor
bộ xử lý ảnh quét raster image processor
bộ xử lý bàn điều khiển lệnh command console processor, CCP
bộ xử lý công việc theo ngăn xếp stack job processor
bộ xử lý dấu cách intelligent spacer
bộ xử lý dấu chấm động floating point processor
bộ xử lý đồ họa graphics processor
bộ xử lý gắn thêm attached processor
bộ xử lý ghép nối interface processor
bộ xử lý kép dual processor
bộ xử lý lệnh instruction processor
bộ xử lý màn hình display processor
bộ xử lý mảng array processor
bộ xử lý mạng network processor
bộ xử lý mạng truyền thông communication network processor
bộ xử lý ngắt interrupt handler
bộ xử lý ngoại vi peripheral processing unit
bộ xử lý ngôn ngữ language processor
bộ xử lý phụ auxiliary processor
bộ xử lý phụ trợ back-end processor
bộ xử lý theo lô batch processor
bộ xử lý thông tin information processor
bộ xử lý thụ động slave processor
bộ xử lý trung tâm central processing unit, CPU
bộ xử lý trước front end processor, FEP
bộ xử lý vào/ra input/output processor

bộ xử lý văn bản word processor

bộ xử lý văn bản chuyên dùng dedicated word processor

bộ xử lý vectơ vector processor

bộ xương *(biol)* skeleton

(sự) bốc cháy ignition, combustion, inflammation

bốc cháy do nén ép compression ignition, ignition due to compression

(sự) bốc dỡ *(trans)* loading and unloading *n* // load and unload *v*

bốc dỡ (hàng) *(từ hầm hàng)* unstow

bốc dỡ (hàng) bằng cơ giới load and unload by mechanized means

bốc dỡ (hàng) lên bờ debarkation, disembarkation *n* // debark, disembark *v*

bốc dỡ (hàng) thủ công *(trans)* loading and unloading by hand

bốc dỡ (hàng) trên tàu xuống unshipping *n* // unshipped *adj* // unship *v*

(sự) bốc hơi evaporation, vaporization

bốc hơi lưu vực catchment evaporation

bốc hơi mặt nước thoáng free water surface evaporation

bốc xếp hàng *(trans)* cargo handling, handling of goods

bốc xếp hàng từng kiện package-by-package handling

(sự) bôi trơn *(mech eng)* lubrication, oiling

bôi trơn bằng áp lực *x* bôi trơn cưỡng bức

bôi trơn bằng graphit black-lead lubrication, graphite lubrication

bôi trơn bằng phun mù atomized lubrification, atomized lubrication

bôi trơn bằng vung tóe splash lubrication

bôi trơn có chu kỳ intermittent lubrication

bôi trơn cưỡng bức forced lubrication, mechanical lubrication

bôi trơn kiểu nhúng chìm dip-feed lubrication, flood lubrication

bôi trơn màng film lubrication

bôi trơn màng mỏng boundary(film) lubrication, oil-film lubrication

bôi trơn nhỏ giọt drip lubrication, drop lubrication

bôi trơn nhớt *(dầu quánh)* viscous lubrication

bôi trơn tập trung centralized lubrication

bôi trơn thủy động film lubrication, hydrodynamic lubrication

bôi trơn thủy tĩnh hydrostatic lubrication

(sự) bồi (đắp) accretion

bồi đắp bãi biển beach accretion

bồi đắp bờ biển coastal accretion

(sự) bồi lắng silting, sedimentation

bồi lắng lòng chảy bed silting

bồi lắng lòng hồ chứa reservoir silting, storage silting, reservoir sedimentation

bồi lắng lòng kênh canal silting

bồi lắng vùng đồng bằng ngập lũ flood plain silting

bồi lấp khe nứt crevice accretion

(sự) bồi thường compensation, amends, indemnification, indemnity, redress

bồi thường ruộng đất *(dùng cho dự án)* land indemnification

bồi tích alluvion, alluvium

bồi tích biển marine alluvion

bồi tích chứa nước water bearing alluvium

bồi tích đồng nhất homogeneous alluvium

bồi tích sông fluvial alluvion, river drift

bồi tụ aggradation

bối tà *(geol)* auticline

bội ba *(math)* triple

bội chi *(econ)* excess of expenditure, overspending

bội số *(math)* multiple

bội số chung common multiple

bội số chung nhỏ nhất least common multiple
bội số kéo dài *(text)* draft
bội số kéo dài chung figured draft, total draft
bội số kéo dài cục bộ partial draft
bội số kéo dài hai khu double-zone draft
bội số kéo dài khu sau back draft, break draft, first break draft
bội số kéo dài thực tế actual draft, checked draft, resultant draft
bội số kéo dài tính toán machine draft
bội số kéo dài trung gian intermediate draft
bội tín *(econ)* abuse of confidence, breach of trust
bồn chồn *(med)* akathisia *n* // nervous *adj*
bồn (chứa) hopper, basin
bồn chứa dỡ tải qua đáy bottom discharge hopper
bồn chứa trung gian intermediate hopper
bồn giặt dolly tub, rising tub, wash tub
bồn (lòng chảo) giữa các núi intermountain basin, intramountain basin
bồn hoa parterre
bồn nhuộm *(text)* dye tub
bồn rửa có hai ngăn double sink
bồn tắm bath basin
bồn thu nước catchment basin, sump tank
bồn thung lũng valley basin
bốn *(math)* four, 4
bốn mươi *(math)* forty, 40
bốn ngôi *(math)* tetradic
bông *(vải)* cotton
bông *(lúa)* *(biol)* spike
bông Ai Cập Egyptian cotton, *Gossypium barbadense*
bông bụt rose mallow, *Hibiscus rosa-sinensis*
bông cán răng cưa saw-ginned cotton
bông cán thủ công hand-ginned cotton
bông cán trục da roller-ginned cotton
bông cấp thấp low-class cotton, low-grade cotton
bông chưa chín green cotton
bông cỏ Arabian cotton, *Gossypium herbaceum*
bông cỏ màu (tự nhiên) coloured cotton (*brown and green*)
bông cờ *(biol)* head
bông đã chuội mercerized cotton
bông gạo kapok, *Eriodendron anfractuosum*
bông gòn ceiba, *Ceiba pentandra*
bông hải đảo sea island cotton, *Gossypium barbadense*
bông hái bằng máy machine-picked cotton
bông hái bằng tay hand-picked cotton
bông hạt seed-cotton
bông kết máy chải card neps
bông lúa ear of rice, ear head
bông lục địa upland cotton, *Gossypium hirsutum*
bông luồi *x* bông lục địa
bông mập *(biol)* healthy head
bông mo *(biol)* spadix
bông ngọn *(biol)* *x* bông cờ
bông nguyên liệu raw cotton
bông tai *(biol)* swallowwort, *Asclepias sypiaca*
bông thấm nước absorbent cotton
bông tinh khiết purified cotton
bông xơ cleaned cotton, ginned cotton
bông xơ dài long-stapled cotton
bông xơ mảnh fine-stapled cotton
bông xơ ngắn short-stapled cotton
bông xơ trung bình medium-stapled cotton
bông y tế medicinal cotton
(sự) bồng lên *(của máy bay)* bouncing into the air

(sự) bồng nền (*geol*) heave

bột flour, powder

bột cực mịn *(nghiền bóng, có độ hạt nhỏ hơn 10 micron)* superfine powder

bột đá rock flour

bột đánh bóng burnishing powder, polishing powder

bột giấy (*print*) paper stock

bột giấy cơ-nhiệt (*print*) thermo-mechanical pulp

bột giấy cơ-nhiệt-hóa (*print*) chemi-thermo-mechanical pulp, CTMP

bột hàn welding powder

bột hàn gang scaling (weld) powder

bột hoạt thạch talcum powder

bột khoáng mineral flour

bột mài emery powder

bột màu chì lead color

bột mì *(food eng)* wheat flour

bột mịn fine flour

bột nhão paste

bột siêu mịn *(nhỏ hơn 2 micro)* ultrafine powder

bột talc *x* bột hoạt thạch

bột tẩy trắng bleaching powder

bột thuốc in (*text*) printing powder

bơ (*food eng*) butter

(cây) bơ avocado, *Persea gratissima*

bờ (nước) waterside

bờ an toàn *(nav)* clear shore

bờ bảo hộ *(cơ đê, cơ đập)* berme

bờ bảo vệ ở mép đường *(trans)* guiding kerb

bờ bên kia (sông) opposite bank

bờ biển seashore, seaboard, seaside, sea coast

bờ biển bồi đắp accretion coast, marine deposition coast

bờ biển cao (lừng lững) lofty coast

bờ biển dốc đứng abrupt coast, bluff coast

bờ biển đón gió windward coast

bờ biển khuất gió windless coast, lee coast

bờ biển lồi lõm indented coast

bờ biển lùi retreating coast

bờ biển nguyên sinh primary coast

bờ biển sóng mạnh high energy coast

bờ biển sóng yếu low energy coast

bờ biển thoải flat coast

bờ biển thoáng exposed coast, open coast

bờ biển thứ sinh secondary coast

bờ biển tiến advancing coast

bờ biển xói mòn eroding coast

bờ bó vỉa hè *x* bờ đường

bờ cát sandy shore

bờ cong lồn *(dạ dày)* greater curvature

bờ cong nhỏ *(dạ dày)* lesser curvature

bờ cuội sỏi gravel bank

bờ dốc *(sông)* sloping bank

bờ dốc đứng abrupt bank, stuff bank

bờ dốc ngược reversed dip

bờ đá rocky shore, stony shore

bờ đại dương oceanside

bờ đón gió windward bank

bờ đồng mức *(bờ vùng đắp theo đường đồng mức)* contour bank, contour ridge

bờ đường *(trans)* kerb; *(Am)* curb

bờ giậu hedge, fence

bờ hồ shore of the lake

bờ kênh canal embankment, canal bank

bờ khuất gió lee bank, windless bank

bờ lầy marshy shore

bờ lõm concave bank

bờ lồi convex bank

bờ mỏ batter, bench

bờ moong open pit edge, open pit side

bờ mờ dần *(nav)* fading shore

bờ nền (đất) đường sắt track-bed bench, track-bed beam

bờ ổ mắt *(med)* orbital crest

bờ phẳng shelving shore
bờ phủ đá cuội shingly shore
bờ sóng vỗ sea-beaten shore
bờ sông bank of the river, river bank, river side
bờ sương mù foggy shore
bờ tạo vịnh embayed shore
bờ thềm terrace
bờ tự nhiên raw bank
bờ vách đá cliffy coast, cliffed shore
bờ vùng dividing ridge, dividing fence
bờ xói mòn eroding bank
bờ xói thành hốc caving bank
bơm *(mech eng)* pump
bơm bánh răng *(mech eng)* gear wheel pump
bơm bánh răng ăn khớp ngoài external gear pump
bơm bánh răng ăn khớp trong internal gear pump
bơm bê tông concrete pump
bơm bột giấy stock pump
bơm cánh gạt vane pump
bơm cân bằng (tàu) trim(ming) pump
bơm cần *(để bơm dầu mỏ từ giếng khoan)* insert pump
bơm cấp nhiên liệu khởi động *(ô tô, máy kéo)* fuel primer
bơm chân không vacuum pump
bơm chìm immersible pump
bơm chìm trong lỗ khoan *(min eng)* bore hole pump
bơm chữa cháy fire pump
bơm cứu nạn wrecking pump
bơm dầu chuyên chở *(tàu chở dầu)* cargo (oil) pump
bơm dầu với các bánh răng ăn khớp ngoài external gear-type oil pump
bơm dầu với các bánh răng ăn khớp trong internal gear-type oil pump
bơm dự bị stand-by pump
bơm giếng sâu deep well pump
bơm hầm tàu bilge pump
bơm hút bùn sludger, slush pump
bơm hút cát sand pump
bơm hút thai *(med)* vacuum extractor
bơm khí màng phổi *(med)* pneumothorax
bơm khuếch đại chân không booster vacuum pump
bơm màng diaphragm pump
bơm mồi primer, priming pump
bơm mồi bằng tay hand priming pump
bơm mỡ tự động automatic grease press
bơm nước dằn ballast pump
bơm phun phân phối distributor injection pump
bơm phun thuốc bột duster, dustor
bơm phụn xi măng cement injection pump
bơm phụt ép vữa grout pump
bơm rửa boong *(nav)* deck wash pump
bơm tẩy sạch *(tàu chở dầu)* *(nav)* cargo stripping pump
bơm thải tro *(nav)* ash ejecting pump
bơm tiêm syringe
bơm tiêm vi lượng microsyringe
bơm trục vít helical pump
bơm xăng petrol pump, fuel pump, gasoline pump
bờm *(biol)* crest
(sự) bớt giá *(econ)* backwardation, deduction in prices, discount
bớt giá số lượng quantity discount
bớt giá (theo) tập quán trade discount
bớt giá (do) trả sớm cash discount, cash allowance
(sự) bớt kim *(khí đạn)* narrowing
brom bromine, Br
(sự) brom hóa bromidation
bromat bromate, $MBrO_3$

bromua bromide, MBr

bu lông bolt

bu lông bản lề dog bolt

bu lông bắt chặt attaching bolt, binder bolt, attachment bolt, holding-down bolt

bu lông bệ đỡ pedestal bolt

bu lông căng đai belt-tensionning bolt

bu lông chẻ expansion bolt

bu lông chốt pin bolt

bu lông có chốt hãm cotter bolt, key bolt, split bolt

bu lông có đai ốc nut bolt

bu lông có lỗ lắp chốt chẻ clevis bolt

bu lông có vòng (để móc) eye bolt

bu lông côn conical bolt, taper bolt

bu lông côn lắp xít wedge bolt

bu lông đai strap bolt

bu lông đầu chìm dormant bolt, sink bolt

bu lông đầu chỏm cầu button head bolt

bu lông đầu hình cầu ren vuông loom bolt

bu lông đầu lục lăng hexagon head bolt

bu lông đầu (hình) T toe-head bolt, T-head bolt

bu lông đầu (hình) T ô van oval T-head bolt

bu lông đầu vuông square-head bolt

bu lông đầu xẻ rãnh slotted bolt

bu lông điều chỉnh adjuster bolt

bu lông định cữ distance bolt

bu lông định vị location bolt

bu lông giảm chấn buffer bolt, damper bolt

bu lông hãm catch bolt, stop bolt

bu lông hình chữ U U-bolt

bu lông kẹp trục gá draw-in-arbor bolt

bu lông lắp ráp erection bolt

bu lông lệch tâm eccentric bolt

bu lông lò xo spring bolt

bu lông móng hooked bolt, foundation bolt, ground bolt, rag bolt

bu lông mũ cap bolt

bu lông nắp bít stuffing-box bolt

bu lông neo anchor bolt, stay bolt, pillar bolt, tie bolt

bu lông ngàm treo suspension bolt

bu lông nổ explosive bolt

bu lông nối ghép connection bolt, coupling bolt; attaching bolt

bu lông nửa tinh half-bright bolt

bu lông (nối ghép) ray track bolt

bu lông ren sát mũ top bolt

bu lông tà vẹt sleeper bolt

bu lông tiếp đất earthing bolt

bu lông tiêu chuẩn standard bolt

bu lông toa xe carriage bolt

bu lông vặn từ dưới lên *(ống xả của động cơ)* holding down bolt

bu lông xiết chặt holding-down bolt

(sự) bù compensation; complement *n* // complementary *adj*

bù canxi *(med)* recalcification

bù chất khoáng *(med)* remineralization

bù chín (*comput sci*) nine's complement

bù đúng (*comput sci*) radix complement, true complement

bù hai (*comput sci*) two's complement

(sự) bù hoãn bán backwardation

(sự) bù hoãn mua contango

bù một (*comput sci*) one's complement

bù mười (*comput sci*) ten's complement

bù nước *(med)* rehydration

bù trừ cánh lái độ cao (*aero eng*) elevator trim tab

bù trừ hai bên bilateral clearing

bù trừ một bên unilateral clearing

bù trừ nhiều bên multilateral clearing

búa (máy) hammer

búa băm giũa file hammer
búa chặt breaking hammer
búa chim pick hammer
búa chùy club hammer
búa có cán helve hammer
búa có đuôi peen hammer, tail hammer
búa có đuôi tròn ball peen hammer
búa có đuôi vát cross-peen hammer
búa có hai cán two-handed hammer
búa có khuôn tán holding-up hammer
búa dạng vồm arch-form hammer
búa dát bumping hammer, flat(tening) hammer
búa dập stamping hammer
búa dập nổi raising hammer
búa dùng truyền động trục khuỷu crank hammer, crank-operated hammer
búa đàn phẳng enlarging hammer, flattening hammer, plane-bottom hammer, plane-set hammer
búa đánh gỉ descaling hammer
búa đạp chân treadle hammer
búa đầm rung vibrorammer
búa đập gang flogging hammer
búa đẽo *(gạch, đá)* hack hammer
búa điện electric hammer
búa điện tán đinh electric riveter
búa đóng cọc pile-driving hammer
búa đột lỗ pointed hammer
búa gấp mép creasing hammer
búa gò embossing hammer
búa gõ *(chuông, cồng)* gong hammer
búa gõ chẩn *(med)* percussor
búa gỗ wooden hammer
búa hai đầu double-faced hammer
búa hơi pneumatic hammer, compressed hammer, air hammer
búa hơi nước steam hammer
búa khí nén *x* búa hơi
búa khoan jack hammer, drill hammer, drilling hammer
búa khoan khí nén air drill hanmmer, pneumatic drill hammer
búa khoan loại nhẹ light drill hammer
búa khoan ngược *(geol)* stoper, stope drill, stoping drill, stopehammer
búa khoan ngược để neo nóc roof bolting stoper
búa khoan ngược loại nhẹ light-weight stoper
búa không đe *(đóng ngược)* counter- blow hammer
búa khung (hai cột) independent drop hammer, bridge-type drop hammer
búa là set hammer, plane-set hammer, planing hammer, plane-bottom hammer, flattener, flattening hammer
búa lò xo spring hammer
búa ma sát friction hammer
búa máy machine hammer, power hammer
búa nam châm magnetic hammer
búa nắn thẳng straightening hammer
búa nhổ đinh ray spike-drawer, claw hammer, drift hammer
búa rèn khuôn stamping hammer, drop forging hammer, swage hammer
búa rèn tự do free-forging hammer
búa rơi trip hammer
búa sửa mối hàn chipping hammer
búa tạ sledge hammer, blacksmith's hammer, sledge
búa tác dụng đơn single-acting hammer
búa tác dụng kép double-acting hammer
búa tán (đinh) riveting hammer, riveter
búa tán đập đơn one shot riveting hammer
búa tán đập nhanh fast hitting riveting hammer
búa tán đinh tay hand riveter
búa tạo hạt *(cons)* granulating hammer

búa thả khí nén air drop hammer
búa thợ hàn welder's hammer
búa thợ nguội bench hammer, fitter's hammer
búa thợ rèn smith's hammer, blacksmith's hammer
búa thủy lực hydraulic hammer
búa tóp *(đầu đinh tán)* cup-shaped hammer
búa tóp vuông square-set hammer
búa ván ma sát friction-board hammer
búa ván thả board-drop hammer
búa vê tròn rounding hammer
búa xảm caulking hammer
búa xảm hình chasing hammer
bục *(cons)* estrade, stage, footplate
bục đứng máy foot platform, service platform
bục giảng kinh pulpit
bụi cây *(biol)* tree bunch, shrubbery
bụi đá nghiền crushed rock dust
bụi kế konimeter
bụi không cháy incombustible dust
bụi không nổ inexplosive dust
bụi nghề nghiệp occupational dust
bụi núi lửa volcanic dust
bụi thạch anh silica dust
bụi than coal dust
bụi than dễ bốc cháy inflammable coal dust
bụi trơ incombustible dust, inexplosive dust
buji *(aut eng)* plug, spark plug, sparking plug
buji có cấu tạo làm giảm nhiễu sóng vô tuyến resistor spark plug
buji có hai chân cực two-point spark plug
buji kiểu gọn chắc compact spark plug
buji làm nóng *(không khí ở động cơ diezen)* glow plug, heating plug
buji lạnh *(kiểu thân ngắn truyền tản nhiệt nhanh)* cold (spark) plug
buji nóng *(kiểu thân dài truyền tản nhiệt chậm)* hot (spark) plug
buji sứ cách điện porcelain spark plug
bùn silt, mud, sludge, slime
bùn ao hồ lacustrine mud
bùn cát sandy silt
bùn điện phân *(elec)* electrolytic slime
bùn hoạt tính activated sludge
bùn kết siltstone
bùn khoan slime sludge, drilling mud
bùn khô dry sludge
bùn lầy slushy
bùn loãng slime
bùn lơ lửng suspended silt
bùn non fresh sludge
bùn quánh tough silt, stiff mud
bùn quặng slime, ore pulp
bùn sét clay mud
bùn sông fluvial mud, fluviatile mud, river mud
bùn than coal sludge, coal slurry, coal silt
bùn thối rotten slime
bùn tươi raw sludge
(sự) bung dù (*aero eng*) parachute deployment
bùng binh *x* giao lộ đi vòng
bụng abdomen, belly *n* // abdominal *adj*
bụng ấp trứng *(biol)* venter
bụng chân *(biol)* calf
bụng vòm *(arch)* intrados
bunke hopper
bunke chất liệu batch hopper
buộc *(med)* ligature
buồm (nav) sail
buồm áp lái spanker
buồm chéo fore-and-aft sail
buồm chính main sail, working sail
buồm cứu nạn jury sail
buồm dùng khi bão storm sail, storm

canvas

buồm ghép nằm ngang cross-cut sail

buồm ghép thẳng đứng vertical-cut sail, up-and-down cut sail

buồm hình thang (*nav*) lug sail

buồm (đuôi) phía lái miz(z)en (sail)

buồm sau after sail

buồm tam giác jib-headed sail

buồm tam giác dùng dây néo stay sail

buồm tam giác trên thuyền đua *(dùng khi chạy xuôi gió)* spinnaker

buồm thượng *(chỉ dùng với gió nhẹ)* (flying) kite

buồm trước fore sail

buồm vuông square sail

buồm xà chếch gaff (-type) sail

buồm xà ngang (*nav*) boom sail

(sự) buôn bán dealing, trade *n* // trade *v*

buôn bán bù trừ compensation trade

buôn bán ế ẩm slack trade

buôn bán hàng đổi hàng truck

buôn bán ngoại tệ arbitrage

buôn bán quá khả năng overtrading *n* // overtrade *v*

buôn bán tự do free trade, liberal trade

buôn làng *(arch)* mountainous village

buôn lậu contraband, smuggling

buồn nôn *(med)* nausea

buồng chamber, room; *(rail)* compartment

buồng anpha (*phys*) alpha-chamber

buồng áp lực *x* buồng áp suất

buồng áp suất pressure chamber

buồng ẩm fog chamber, moist chamber, wet chamber

buồng âu tàu lock bay

buồng bánh xe công tác *(của tuabin)* runner chamber

buồng bốc hơi vaporizing chamber

buồng cao áp *x* buồng áp suất

buồng chảy tràn overflow chamber

buồng chân không vacuum chamber

buồng chuối *(agr)* bananas bunch, bananas cluster

buồng chứa phao (xăng) float bowl

buồng có hai ghế dài *(rail)* compartment with two benches

buồng cốc hóa coking chamber

buồng của tổ bay flight deck, crew cabin

buồng cửa đầu hạ lưu âu tàu lower gate bay

buồng cửa đầu thượng lưu âu tàu upper gate bay

buồng cửa van gate chamber

buồng dẫn nước *(vào nhà máy thủy điện ngầm)* inlet chamber

buồng dụng cụ bếp servery

buồng điện đài radio room, radio cabin, wireless room, wireless cabin

buồng điều áp surge chamber

buồng đo mức nước *(thủy văn)* gauge chamber

buồng đối lưu convection chamber

buồng đốt combustion chamber, combustion space, combustor

buồng đốt chia cách *(ngăn, khoang)* divided combustion chamber

buồng đốt có lớp màng làm nguội *(động cơ đốt trong)* film cooled combustion chamber

buồng đốt dạng ống can-type combustion chamber, tubular combustion chamber

buồng đốt dạng ống vòng annular combustion chamber

buồng đốt làm mát tái sinh regeneratively cooled combustion chamber

buồng đốt ngược dòng reverse-flow combustion chamber

buồng đốt tạo xoáy swirl combustion chamber, high-turbulence combustion

chamber

buồng đốt tăng lực đẩy (*aero eng*) thrust augmentator

buồng đốt tiếp reheat unit; (*Am*) afterburner

buồng đốt xoáy lốc *(động cơ điêzen)* cyclone combustion chamber

buồng đốt xuôi dòng direct-flow combustion chamber, straight-flow combustion chamber

buồng đợi lounge, waiting room

buồng gia tốc accelerating chamber

buồng giảm áp reducing chamber

buồng hai giường (*nav*) two sleeping saloon, two-berth room, double(-berthed) cabin

buồng hành khách (*nav*) passenger cabin

buồng hấp thụ absorption chamber

buồng hoa tiêu (*nav*) chart room, chart house

buồng hoàn nhiệt regenerative chamber

buồng hơi nước steam chamber

buồng ion hóa ionization chamber

buồng khấu (*min eng*) stope

buồng khấu có kết cấu chống nhân tạo artificially supported stope

buồng khấu có máng trượt chute served stope

buồng khấu dốc (*min eng*) breast

buồng khấu dốc có hộp máng battery breast

buồng khấu dốc có máng chuyển tải chute breast

buồng khấu dốc có xe chuyển tải buggy breast

buồng khấu dốc ngược steep stope

buồng khấu đá chèn lấp filled stope

buồng khấu đi xuống không chống open underhand stope

buồng khấu không chống open stope

buồng khấu ngược lên không chống open overhead stope, open overhand stope

buồng khí áp (*aero*) pressure chamber, altitude chamber

buồng khí hậu nhân tạo (*aero eng*) climatic chamber

buồng lái (*aero eng*) cockpit; (*nav*) pilot house, rudder house, wheel house; (*rail, aut eng*) driver('s) cab

buồng lái đặt cạnh động cơ driver's cab beside the engine

buồng lái hở (*aero eng*) open cockpit

buồng làm lạnh cooling chamber

buồng làm nguội (than) cốc coke cooling chamber

buồng lặn nghiên cứu biển sâu bathyscaph(e)

buồng lặn nghiên cứu biển sâu hình cầu bathysphere

buồng lắng bụi dust settling chamber

buồng lắng bùn sludge settling chamber

buồng lò oven chamber

buồng máy engine room, engine space, machinery space

buồng máy bơm pump chamber

buồng máy lái steering engine room

buồng một giường (*rail*) single berth compartment, roomette; (*nav*) single (berth) cabin

buồng nạp admission chamber

buồng nén compression space

buồng ngưng tụ condensing chamber

buồng nhỏ cabinet, cabin

buồng nổ mìn blasting chamber

buồng phao *(bộ chế hòa khí)* float chamber

buồng phấn (*biol*) pollen chamber

buồng phi hành đoàn flight compartment

buồng quạt gió ventilating chamber

buồng rửa bát đĩa scullery

buồng sấy drying chamber

buồng sĩ quan (*nav*) officer's cabin

buồng sĩ quan máy trực duty engineer's cabin

buồng sương mù (*phys*) cloud chamber, fog chamber

buồng sương mù Wilson Wilson cloud chamber

buồng tách bọt skimming chamber

buồng tái sinh regenerative chamber

buồng tạo vang (âm thanh) (*aero eng*) reverberation chamber

buồng tập thể (*cons*) ward room, companion cabin

buồng thuyền trưởng captain's cabin, captain's room, captain's accommodation, master's cabin, master space

buồng thuyền viên crew's cabin

buồng thử động cơ phản lực (*aero*) jet engine test cell

buồng thử nghiệm testing chamber

buồng thượng hạng cabin de luxe, cabin en suite, luxury cabin

buồng tiếp xúc contact chamber

buồng tiêu năng energy dissipation chamber

buồng trên boong deck house

buồng trứng (*biol*) ovary

buồng xả discharge chamber, outlet chamber

buồng xoáy lốc vortex chamber

buồng xúc tác catalyst chamber

buồng xử lý bằng vôi liming chamber

búp (*agr*) bud, shoot

búp côn mắc sợi chỉnh được (*text*) adjustable warping cone

búp sợi bobbin, cheese

búp sợi hình côn tapered bobbin, tapered cheese cone

búp sợi hình trụ cylindrical bobbin

búp sợi quấn chéo cross-wound bobbin, quick-traverse bobbin

búp sợi quấn song song straight bobbin, parallel bobbin

búp sợi quấn xốp soft-wound bobbin

buret burette

buret chuẩn độ titrating burette

bus (*comput sci*) bus

bus A A-bus

bus bộ nhớ memory bus

bus dồn kênh multiplexed bus

bus dữ liệu data bus

bus điều khiển control bus

bus giao diện đa năng general purpose interface bus, GPIB

bus nhập dữ liệu data input bus

bus nối xích vòng daisy chain bus

bus phân chia shared bus

bus thụ động slave bus

bus thuận nghịch bi-directional bus

bus vào/ra input/output bus

bút stylus, pen

bút điện tử electronic pen, electronic stylus, electronic wand

bút (gắn hạt) kim cương sửa đá mài particle-type dressing tool, impregnated diamond tool

bút quang light pen

bút quang đồ họa graphics light pen

bút thử wand

bút vẽ plotter pen

(cây) bụt mọc bald cypress, *Taxodium distichum*

butadien butadiene, C_4H_6

butan butane, C_4H_{10}

butyn butyne, C_4H_8

(sự) bừa (*agr*) harrowing

(cái) bừa harrow

bừa đĩa disc harrow

bừa đĩa móc trailed disc harrow

bừa đĩa treo mounted disc harrow

bừa nhuyễn puddle harrowing, puddling
bừa san leveling harrowing
bừa trang slicker
bữa ăn giả (*med*) sham feeding
bữa ăn thử nghiệm test meat
bựa răng (*med*) plaque
bức mành jalousie, grille, screen
(sự) bức xạ (*phys*) radiation
bức xạ beta beta-radiation
bức xạ anpha alpha-radiation
bức xạ bị tán xạ scattered radiation
bức xạ chùm hẹp narrow-beam radiation
bức xạ còn dư residual radiation
bức xạ cộng hưởng resonance radiation
bức xạ của anten antenna radiation
bức xạ của vật đen black-body radiation
bức xạ cứng hard radiation
bức xạ cường độ cao high-intensity radiation
bức xạ cường độ thấp low-intensity radiation
bức xạ đa sắc polychromatic radiation
bức xạ điện từ electromagnetic radiation
bức xạ định hướng directional radiation
bức xạ đơn sắc homogeneous radiation, monochromatic radiation
bức xạ electron electron radiation
bức xạ gamma gamma radiation
bức xạ hãm braking radiation
bức xạ hạt anpha alpha-particle radiation
bức xạ hốc cavity radiation
bức xạ hồng ngoại infrared radiation
bức xạ hồng ngoại gần near-infrared radiation
bức xạ hồng ngoại xa far-infrared radiation
bức xạ hủy annihilation radiation
bức xạ kế radiometer
bức xạ kết hợp coherent radiation
bức xạ không kết hợp incoherent radiation, noncoherent radiation
bức xạ không nhìn thấy invisible radiation
bức xạ khuếch tán diffuse radiation
bức xạ kích hoạt activating radiation
bức xạ lưỡng cực dipole radiation
bức xạ mặt trời solar radiation
bức xạ mềm soft radiation
bức xạ năng lượng cao high-energy radiation
bức xạ năng lượng thấp low-energy radiation
bức xạ nhiệt heat radiation, thermal radiation
bức xạ nhìn thấy visible radiation
bức xạ nơtron neutron radiation
bức xạ phân cực polarized radiation
bức xạ phông background radiation
bức xạ Roentgen Roentgen radiation, X-ray radiation
bức xạ sóng dài long-ware radiation
bức xạ sóng ngắn short-ware radiation
bức xạ sơ cấp primary radiation
bức xạ tái phát reradiation
bức xạ tầm dài long-range radiation
bức xạ tầm ngắn short-range radiation
bức xạ thứ cấp secondary radiation
bức xạ tia X *x* bức xạ Roentgen
bức xạ tối dark radiation
bức xạ tử ngoại ultraviolet radiation
bức xạ tử ngoại gần near-ultraviolet radiation
bức xạ tử ngoại xa far-ultraviolet radiation
bức xạ vô tuyến radio radiation
bức xạ vũ trụ cosmic radiation
(sự) bứng cây đi trồng (*agr*) transplantation
bước (*math*) step; (*mech eng*) step, pitch
bước biến đổi variable pitch
bước cánh quạt *x* bước chân vịt

bước chân vịt *(aero eng, nav)* propeller pitch
bước chiều trục axial pitch
bước chuyển *(điểm dao)* *(text)* tie shift
bước chương trình program step
bước cọc *(text)* spindle pitch
bước cố định fixed pitch, uniform pitch
bước công nghệ machining step, manufacturing step, operating step
bước công việc job step
bước cột *(cons)* column pitch, column span
bước cực polar pitch
bước danh nghĩa nominal pitch
bước điều chỉnh adjustable pitch
bước đường kính *(bánh răng)* diametrical pitch
bước đường kính chuẩn normal diametrical pitch
bước đường kính mặt đầu transverse diametrial pitch
bước góc angular pitch
bước (ren) hệ mét metrical (thread) pitch
bước kim *(text)* gauge of needle, needle spacing
bước lấy tích phân integration step
bước lẻ *(số ren lẻ trên inso)* odd pitch
bước (ren) lớn coarse pitch
bước mặt đầu cơ sở transverse base pitch
bước modun module pitch
bước nhảy *(math)* jump, saltus
bước nhảy đơn vị *x* hàm đơn vị
bước nhảy hữu hạn finite jump
bước (ren) nhỏ fine pitch
bước (chân vịt) ở đỉnh cánh pitch at (blade) tip
bước (chân vịt) ở lõi cánh pitch at root
bước quy nạp *(math)* induction step
bước răng gear pitch, tooth pitch
bước ren screw pitch, thread pitch
bước sóng wavelength, pitch of wave
bước sóng chuẩn standard wavelength
bước sóng ngưỡng threshold wavelength
bước sóng tới hạn critical wavelength
bước tăng hướng kính radially increasing pitch
bước thanh răng linear pitch
bước tiến *(vít)* forward pitch
bước vòng circular pitch
bước vòng cơ sở base circular pitch
bước vòng mặt đầu *(của bánh răng dẹt)* transverse circular pitch
bước vòng tiêu chuẩn normal circular pitch
bưởi shaddock, *Citrus maxima*
bưởi chùm pomelo, *Citrus grandis;* grapefruit, *Citrus paradisi*
bướm (ngày) butterfly
bướm đêm moth, night fly
bướm gió *(aut eng)* air choke, air throttle
bướm tằm *(ngài)* bombyx
bướu giáp *(med)* goiter, goitre
bướu giáp dạng keo colloid goiter
bướu giáp Basedow Basedow goiter
bướu giáp chìm diving goiter
bướu giáp độc toxic goiter
bướu giáp lan tỏa diffuse goiter
bướu giáp lồi mắt exophthalmic goiter
bướu gù gibbosity
bướu khí pneumatocele
bưu chính post
bưu cục post office
bưu điện posts and telecoms
bưu điện điện tử computer mail, electronic mail
bưu kiện parcel
bưu phẩm post items
bưu phẩm máy bay airmail
bưu tá post-man
byte *(comput sci)* byte
byte 8 bit eight-bit byte, octet
byte ký tự character byte
byte tín hiệu post byte

C

ca *(med)* case
ca (làm việc) shift, tour
ca đêm night shift
ca ngày day shift
ca nô (motor) boat, craft, launch
ca nô có đáy chữ V V-bottom boat, badrise boat
ca nô có đáy chữ W double-wedge boat
ca nô có đáy lõm chữ V sea sled
ca nô có đáy nhiều bậc multistep boat
ca nô của tàu ship's boat
ca nô cứu nạn lifeboat craft
ca nô cứu nạn thứ hai *(của tàu)* daughter boat
ca nô đo sâu survey craft, sounding boat
ca nô hông nhọn hard-chine boat
ca nô lướt hydroplane (water) glider, gliding boat, planing boat, skimming boat
ca nô máy đặt ngoài mạn out board (motor) boat
ca nô tốc độ nhanh fast boat
ca nô tự kéo lên bờ beach boat
ca nổ mìn blasting shift
ca trực buồng máy *(nav)* engine room watch, steam watch
ca trực đầu *(nav)* first watch
ca trực đêm *(nav)* middle watch
ca trực sáng *(nav)* forenoon watch
ca trực sáng sớm *(nav)* morning watch
cà chua tomato, *Solanum lycopersicum*
cà độc dược belladonna, *Atropa belladonna*
cà phê coffee-tree, *Coffea*
cà rốt carrot, *Dacus corota*
cà tím eggplant, *Solanum melongena*
cà xiêm pepino, *Solanum muricatum*
cá fish
cá ao pond fishes
cá ăn mùn humivorous fish
cá ăn tạp omnivorous fish
cá ăn thực vật herbivorous fish
cá biển marine fish, seafish
cá biển khơi sâu bathypelagic fish
cá bống goby, *Gobius*
cá bống gai sping goby, *Acentrogobius flavimanus*
cá bống tượng elephant goby, *Oxyeleotris marmoratus*
cá bột fry, alevin, fish larva, juvenil fish
cá bơn flounder
cá bơn cát sand flounder, *Limanda punctatissima*
cá bơn chó spiny-rayed flounder, arrow toothed flounder, *Psettodes erumei*
cá bơn công peacock flounder, *Bothus myriaster*
cá bơn đá rockflounder, *Lepidopsetta bilineata*
cá bơn đầu bẹt flathead flounder, *Hippoglossoides classadon*
cá bơn đuôi vàng yellowtail flounder,

Limanda ferruginea

cá bơn mõm chó old woman flounder, *Microstomus achne*

cá bơn Mỹ winter flounder, *Pseudopleuronectes americanus*

cá bơn rừng frog flounder, *Pleuronichthys cornutus*

cá bơn sao great flounder, star flounder, *Pleuronectes stellatus*

cá bơn sông long jaw flounder, *Platichthys stellatus*

cá cảnh fancy fish, ornamental goldfish

cá chép carp, *Cyprinus carpis*

cá chim pomfret

cá chim đen black pomfret, *Formio niger*

cá chim trắng butterfish, *Pampus argenteus*

cá chuối snake head, *Ophiocephalus maculatus*

cá chuồn flying-fish, *Dacty, lopterus orientalis*

cá con juvenile fish

cá di cư migratory fishes

cá dữ carnivorous fishes, predatory fishes

cá đành large toothed flounder, *Pseudorhombus arsius*

cá đáy benthic fishes, demersal fishes

cá đi đàn schooling fishes

cá đi lẻ non-schooling fishes

cá định cư resident fishes

cá đối mullet, *Mugil*

cá đối đầu to big headed mullet, *Mugil capito*

cá đối mục true mullet, *Mugil cephalus*

cá đục asohos, *Sillago*

cá đuối skate, *Raja*

cá đuối bướm Japanese diamond skate, *Gymnura Japonica*

cá đuối đỏ red skate, *Dasyatis akajei*

cá đuối gai spiny rasp skate, *Raja kenojei*

cá đuối trắng spearnose, *Raja alba*

cá giếc crucian carp, *Carassius carassius*

cá hồ lacustrine fish

cá hồi salmon, *Salmo sp*; lake salmon; black salmon, *salmo salar*

cá hồi bạc coho salmon, *Oncorhynchus kisutch*

cá hồi chó calico salmon, chum salmon, dog salmon, *Oncorhynchus keta*

cá hồi đỏ red salmon, *Oncorhynchus nerka*

cá hồi gù humpback salmon, *Oncorhynchus gorbuscha*

cá hồi trắng spring salmon, chinnok salmon, columbia salmon, king salmon, quinnat salmon, *Oncorhynchus tschawytscha*

cá hương larval fish , larvule

cá làm tổ nest-building fishes

cá lành canh anchovy, *Coila grayii*

cá lưỡng tiêm lancelet, *Amphioxus*

cá mè tench

cá mè hoa bighead fish, *Aristichtys nobilis*

cá mòi herring, *Clupanodon*

cá ngừ albacore, *Euthynnus*

cá ngừ mắt to big eyed tune, *Parathunus obesus*

cá ngừ vằn striped tuna, *Katowonus pelamis*

cá ngừ vây dài long fin tuna, *Germo alalunga*

cá ngừ vây vàng yellow fin tuna, *Neothunnus albacora*

cá nhà táng sperm whales, *Physeter catodon*

cá nheo pimelode, *Siluriformes*

cá nục arara, *Caranx*

cá nước lợ brackish fishes

cá nước ngọt freshwater fishes

cá rô climbing perch, *Anabas testudineus*

cá sấu crocodile, *Crocodilus*

cá sông fluvial fishes

cá sộp striped snake head, *Ophiocephalus striatus*

cá sụn cartilaginous fishes
cá tai tượng batfish, *Osphronemus goramy*
cá tầm sturgeon, beluga, *Acipencer*
cá thể individual
cá thể dinh dưỡng hydranth
cá thể lai bastard
cá thể lưỡng tính androgyne
cá trắm cỏ grass carp, chinese ide *Stenopharyngodon idellus*
cá trắm đen black carp, *Mylophyryngodon piceus*
cá trê catfish, fresh water catfish, *Clarias* sp.
cá trôi major carp, *Cirrhina mollorella*
cá trống anchovy, *Engraulis*
cá trụi angonekton
cá vàng goldfish, *Cyprinus auratus*
cá vàng cảnh ornamental goldfish
cá vàng mắt lồi popeyed goldfish
cá ven bờ sea shore fish
cá voi whale, *Balaenus* sp.
cá voi lam blue whale, fin whale, *Balaenoptera musculus*
cá vược sông perch, *Perca pluviatilis*
cá xương bony fishes, *Osteichthyes*
cabin cabin
cabin bên mạn *(nav)* side house, wing house
cabin cách âm soundproof cabin
cabin cao không pressure cabin, pressuriged cabin, altitude cabin
cabin đóng kín enclosed cabin
cabin hẹp một chỗ ngồi half-cab
cabin lật *(ô tô)* tilting cab(in)
cabin (của) người lái driver's cab(in), operator's cab(in)
cabin trên động cơ cab-over engine
các tông lợp felt
các tông múi corrugatted board
các tông tẩm bitum asphalt felt
các tông xây dựng paper sheeter
cacao cocoa tree, cacao tree, chocolate cacao, *Theobroma cacao*
cacbamat carbamate, NH_2COOR; NH_2COOM
(sự) cacbohalogen hóa carbohalogenation
cacbohemoglobin carbohemoglobine
cacbohydraza carbohydrase
cacbon carbon, C
cacbon đisunfua carbon disulfide, carbon sulfide, CS_2
(sự) cacbon hóa carbonification
cacbon không đối xứng unsymmetrical carbon
cacbon liên kết fixed carbon, combined carbon, tied carbon
cacbon mạch nhánh side-chain carbon
cacbon nối đôi olefinic carbon
cacbon phóng xạ radioactive carbon
cacbon rắn solid carbon
cacbonat carbonate; M_2CO_3; $CO(OR)_2$
cacbonat bazơ subcarbonate
cacbyloxim carbyloxime, fulminic acid
(sự) cách âm sound insulation
cách đều *(math)* equidistant
(cái) cách điện insulator
(sự) cách điện *(elec, phys)* (electrical) insulation
cách điện bằng chất lỏng liquid insulation
cách điện bằng dầu oil insulation
cách điện bằng giấy paper insulation
cách điện bằng gốm ceramic insulation
cách điện bằng không khí air insulation
cách điện bằng mica mica insulation
(sự) cách ly isolation
cách ly kiểm dịch quarantine-isolation
cách mạng công nghiệp industrial revolution
cách mạng xanh green revolution
(sự) cách nhiệt nồi hơi boiler insulation, boiler lagging

(sự) cách niên kết quả *(năm được năm mất)* biennial bearing

cacte cầu truyền động *(aut eng)* axle housing

cactoit *(math)* cactoid

cactơ *(geol)* karst

cactơ chôn vùi fossil karst

cactơ cổ ancient karst

cactơ ngầm underground karst

cactơ trẻ young karst

cadimi cadmium, Cd

(sự) cai sữa ablactation, weaning

cài *(cúc, nút)* fastening

cài then latching

(cây) cải cabbage, *Brassica*

(sự) cải bằng *(trước khi hạ cánh)* flattering-out, flare-out, rounding-out, levelling-out

(sự) cải bằng tự động *(aero eng)* autoflare, automatic flare

cải bẹ baga, navew, field cabbage, *Brassica campestris*

cải biển sea kale, *Crambe maritima*

cải biến modification

cải biến lệnh instruction modification

cải cách reform

cải cách công nghiệp industrial reform

cải cách ruộng đất land reform, agrarian reform

cải cách tiền tệ currency reform, monetary reform

cải củ turnip, *Brassica rapa* L.; radish, *Brassica napus* L.

cải dầu colza, rape, *Brassica napus* var. *oleifera*

cải tạo (đất) bằng hóa chất chemical amelioration

cải tạo bằng trồng rừng afforestation amelioration

cải tạo đầm lầy marsh reclamation

cải tạo đất land amelioration, soil reclamation, land improvement

cải tạo đường track renewal

cải tạo đường và công trình nhà ga track and station improvement

cải tạo hạt giống seed amelioration

cải tạo lòng sông improvement of river bed

cải tạo luồng lạch channel improvement

cải tạo thiên nhiên nature amelioration

cải tạo xí nghiệp renovation of plant

cải tàu cuốn petsai, *Brassica oleracea pekinensis*

(sự) cải thiện amelioration

cải tiến công nghệ technological development

cải tổ reorganization, reshuffle

cải tổ quân đội reorganization of the armed forces

cải trang *(mil sci)* disguise

cải trắng white cabbage, *Brassica oleracea* var. *alba*

cải xoăn borecole, common kale, *Brassica oleracea* var. *acephala*

cải xoong watercress

cải xoong cạn garden cress, perer grass, *Lepidium sativum*

cải xoong đồng meadow cress, *Cardamine pratensis*

(cái) chuyển mạch từ xa teleswitch

cái ghẻ *(med)* acarus, *Acarus*

califoni californium, Cf

calip *(mech eng)* gage, gauge

calip bạc shell gage

calip bậc step gage

calip chính xác precision gauge

calip chuẩn standard gauge

calip côn conical gage, taper gage

calip dây đo góc angular wire gauge

calip dừng stop gauge

calip điều chỉnh adjustable gauge

calip định vị *(để lắp bánh răng côn)* set-up gage
calip đo chiều dày feeler gauge
calip đo độ đồng trục coaxiality gage, concen- tricity gage
calip đo khoảng hở chỗ nối (ray) *(rail)* joint clearance gauge
calip đo ngoài female gauge, external gauge, snap gauge
calip đo ren screw gauge, thread gauge
calip đo ren của hiệp hội Anh British Association screw gauge
calip đo then hoa spline gage, multispline gauge
calip đo trong *x* calip nút
calip giới hạn limit gauge, fixed limit gage, go-no-go-gage
calip hàm *x* calip đo ngoài
calip hàm có mặt số dial snap gage
calip hàm một đầu horseshoe gauge
calip hệ mét metric gauge
calip hình sao star gauge
calip không lọt not-go gage
calip kiểm đối *x* calip mẫu
calip kiểm tra checking gauge
calip lọt go-gage
calip mẫu master gauge, reference gauge
calip mẫu dây wire gauge
calip một cữ solid gauge
calip nghiệm thu inspector's gauge, acceptance gauge
calip nút plug gage, hole gage, male gage
calip nút đo cầu ball-ended gage
calip nút đo ren thread plug gage
calip tay đòn lever gauge
calip thập phân decimal gauge
calip vòng ring gauge
calip vòng đo ren thread ring gauge
calo calorie, calory
calo lớn great calorie
calo nhỏ gramme calorie, small calorie
calo trung bình mean calorie
calogam *x* calo nhỏ
calomen calomel, Hg_2Cl_2
cam *(mech eng)* cam
(cây) cam orange-tree
cam chanh lâm, *Citrus aurantiun*
cam có độ nâng thay đổi variable lift cam
cam có hai bậc nâng cam of double lift
cam dẫn hướng guiding cam
cam đào blood orange, *Citrus aurantium melitensis*
cam đắng bitter orange, *Citrus aurantium amara*
cam đẩy vòng sợi *(text)* clearing cam
cam điều chỉnh adjusting cam
cam điều khiển actuating cam
cam đường sweet orange, *Citrus sinensis*
cam kết commitment
cam kết thanh toán payment commitment
cam kết trước pre-commitment
cam khóa vi sai *(cầu truyền động ô tô)* differential locking jaw
cam nạp admission cam
cam rãnh groove cam
cam sành king orange, *Citrus nobilis*
cam thảo licorice, *Glycyrrhiza glabra*
cam uốn sợi *(text)* stitch cam
(cái) cảm biến pick-up, sensor
cảm biến chế độ xoáy *(aero eng)* vortex rate sensor
cảm biến của trạm phao (nổi) buoy sensor
cảm biến dịch chuyển displacement pick-up
cảm biến lưu lượng flow sensor
cảm biến nhiệt độ cửa vào khoang *(aero eng)* zone-in temperature sensor

cảm giác sensation
cảm giác đau algesthesis
cảm giác học *(med)* esthesiology
cảm giác kiến bò formication, crispation
cảm giác màu coloured audition
cảm giác sâu bathyesthesia
cảm kháng *(phys, elec)* inductive reactance
cảm tử *(mil sci)* volunteer for death
(sự) cảm ứng *(phys, elec)* induction
cảm ứng điện electric induction
cảm ứng điện từ electromagnetic induction
cảm ứng tĩnh điện electrostatic induction
cám *(agr)* bran
cám ủ men bia *(food eng)* brewery mash
cạm bẫy booby traps
camera camera
camera điện tử electronic camera
camera quét *(elec)* flying spot camera
camphan camphane, $C_{10}H_{18}$
camphen camphene, $C_{10}H_{16}$
campho camphor, $C_{10}H_{16}O$
(sự) can thiệp của nhà nước state intervention
can thiệp quân sự military intervention
can thiệp và tài trợ chính thức intervention and official financing
cản quang opacity
cản tia X roentgenopaque
cản trở sức nhìn obstruction to vision
(sự) cán *(mech eng)* rolling
(cái) cán stock, shank, hilt
cán bằng nút lăn plug rolling
cán bóng calender finish
cán bông *(text)* cotton ginning
cán búa hammer shaft
cán cân chuyển khoản balance of transfers
cán cân di chuyển tư bản và tín dụng balance of capital and credit movement
cán cân ngoại thương balance of foreign trade
cán cân thanh toán balance of payments
cán cân thanh toán dư thừa active balance of payments
cán cân thanh toán quốc tế balance of international payments
cán cân thanh toán thiếu hụt adverse balance of payments, adverse balance of trade
cán cân thu chi quốc tế balance of claims and liabilities
cán cân thương mại balance of trade
cán cân thương mại dư thừa active balance of trade
cán cân thương mại thiếu hụt adverse balance of trade
cán cân vay nợ quốc tế balance of international indebtedness
cán dao tool shank
cán định cỡ size rolling
cán đục chisel shank
cán ép trong bọc *(kim loại bột)* sheath rolling
cán là skin rolling, temper rolling
cán lăn tạo góc lượn corner rolling
cán lưỡi lê bayonet hilt
cán ngang cross rolling
cán nguội cold rolling
cán nóng hot rolling
cán phôi *(biol)* funiculus
cán ren thread rolling
cán tấm sheet rolling
cán tiếp đôi tandem rolling
cán trong chân không vacuum rolling
cán trong môi trường bảo vệ protected rolling
cán từng cái one-piece rolling
cán vân knurling
cán xơ bông *(text)* linting
(sự) cạn kiệt dòng chảy stream flow depletion

(sự) cạn kiệt nguồn nước ngầm groundwater depletion

cạn sữa *(med)* agalactia

càng cấp *(biol)* chela

càng của càng hạ cánh member undercarriage

càng dạng lá sladode, phyllocladе

càng gạt số *(của hộp số)* shifting fork

càng giảm xóc *(aero eng)* shock strut, shock leg

càng giảm xóc thủy lực hydraulic shock strut

càng hạ cánh *(aero eng)* undercarriage, landing gear, alighting gear

càng hạ cánh có bánh ghép kiểu giá chuyển hướng bogie undercarriage

càng hạ cánh có bánh phía đuôi tailwheel undercarriage

càng hạ cánh có bánh phía mũi nisewheel undercarriage, tricycle undercarriage

càng hạ cánh có phao float (landing) gear, flotation gear, float trut

càng hạ cánh đã thả undercarriage down

càng hạ cánh đã thu undercarriage up

càng hạ cánh định hướng cross-wind undercarriage, castering landing gear

càng hạ cánh được thu và khóa undercarriage up and locked, gagged undercarriage

càng hạ cánh không thu vào được non-retractable undercarriage, fixed undercarriage

càng hạ cánh kiểu bánh xe-ván trượt tuyết wheel-ski undercarriage

càng hạ cánh kiểu xe đạp bicycle undercarriage, zero-truck undercarriage

càng hạ cánh mọi địa hình rough-field undercarriage

càng hạ cánh nhiều bánh multiple-wheel undercarriage, multiwheel layout

càng hạ cánh thu vào được retractable undercarriage kneeling-type landing gear

càng kiểu ống lồng telescopic strut

càng lái điều chỉnh được *(của máy cày tay)* adjustable steering handle

càng ngắt ly hợp clutch release fork

càng phuốc sau *(xe đạp)* backstays

càng súng trail

càng xe thill

cảng harbour, port, haven

cảng ẩn náu port of refuge, port of distress

cảng biển maritime port, sea port, tidal harbour

cảng cá fishing port, fish harbour

cảng chuyển tải port of transshipping

cảng cuối terminal port

cảng cửa sông estuary harbour

cảng dỡ hàng port of discharging, port of out loading, port of debarkation

cảng đảo insular port

cảng đăng ký port of registry

cảng đến port of arrival, port of destination

cảng đi port of departure

cảng đô thị metropolitan port

cảng ghé port of call

cảng giao hàng port of delivery

cảng gửi hàng đi dispatching port, shipping port

cảng hàng hóa cargo terminal

cảng hàng không *x* phi cảng

cảng hở open port, open harbour

cảng kín protected harbour, locked harbour

cảng miễn phí free harbour, free port

cảng ngoài outside port, outer harbour, avant port

cảng nước sâu deep-water port

cảng phí harbour dues, port charges

cảng phụ subport

cảng phụ thuộc triều tidal port, tidal harbour

cảng quá cảnh port of transit, entrepot port
cảng quốc gia public port
cảng quy chiếu *(đề tính thủy triều)* port of reference
cảng sông river port, inland port, fluvial harbour
cảng trong inner harbour
cảng trú harbour of the refuse
cảng tự nhiên natural harbour, landlocked harbour
cảng xếp hàng port of loading, port of shipment, port of embarkation
(cái) cáng *(med)* stretcher
canh gác guard, mount the guard
(sự) canh giữ nơi đường giao nhau *(đường sắt và đường bộ)* staffing of level crossings
canh phòng surveillance *n* // watch *v*
(sự) canh tác cultivation, farming
canh tác có tưới irrigation farming, irrigated agriculture
canh tác làm kiệt đất exhaustive farming
canh tác luân phiên alternate farming
canh tác theo đường đồng mức *(ruộng bậc thang)* contour farming, contour cultivation
canh tác theo mưa rainfed agriculture, non-irrigated agriculture
canh tác xen vụ intercrop farming
canh thang *(med)* bouillon
canh thang dinh dưỡng nutrient bouillon
canh thang lòng trắng trứng egg-albumen bouillon
cành branch
cành bên lateral branch
cành chiết provine
cành con ramulus, twig
cành ghép scion, graft
cành nách auxiliary branch
cành non shoot
cành ra quả bearing branch, bearing shoot
cành vượt offshoot
cảnh cáo warning *n* // warn *v*
cảnh cáo bằng miệng oral warning
cảnh cáo bằng văn bản written warning
cảnh giác *(mil sci)* vigilance, watchfulness
cảnh hiểm nguy trên biển distress in sea
cảnh quan panorama, overview, landscape
cảnh quan ngôi nhà housescape
cảnh quan thành phố townscape
(cơ quan) cảnh sát police
(nhân viên) cảnh sát policeman
cảnh sát chỉ đường *(trans)* pointsman
cảnh sát dã chiến field police
cảnh sát giao thông traffic police
cảnh sát nhân dân the people's police
cảnh sát quốc gia national police
cảnh sát quốc tế international police
cánh (máy bay) *(aero eng)* wing, aerofoil; *(Am)* airfoil
cánh *(chân vịt, tuabin, quạt)* vane
cánh (của) bánh xe công tác *(tuabin, bơm)* impeller vane, impeller blade, runner blade, rotor blade
cánh biệt lập isolated wing, alone wing
cánh cánh quạt propeller blade
cánh chân vịt screw(-propeller) blade
cánh chùy *(biol)* haltere
cánh chuyển động gần mặt tự do ram wing
cánh chữ thập cruciform wing, crossed wing, X-wing
cánh có độ giãn dài lớn high-aspect wing, high-ratio wing
cánh có độ giãn dài nhỏ low-aspect wing, low-ratio wing, slender wing
cánh có độ xoắn twisted wing

cánh có độ xoắn âm wash-out wing
cánh có độ xoắn dương wash-in wing
cánh có hút khí lớp biên suction wing
cánh có kết cấu giằng braced wing
cánh có lực cản nhỏ low-drag wing
cánh có mép sau tù blunt-trailing-edge wing
cánh có mép trước gập *(máy bay lên thẳng)* droop-snoot (rotor) blade
cánh có sải lớn long-span wing
cánh có sải vô hạn infinite(-span) wing
cánh có thổi khí lớp biên blowing wing
cánh có tiết diện thay đổi tapered blade
cánh có vỏ bọc chịu tải stressed-skin wing
cánh của cột tín hiệu *(rail)* semaphore arm, semaphore blade, signal arm
cánh của đứt gãy *(geol)* fault wall
cánh của nếp lõm *(geol)* trough limb
cánh của nếp lồi *(geol)* anticlinal limb
cánh cụp backs weept wing
cánh cụp xòe variable wing, swing wing
cánh cửa door leaf
cánh cửa gập hai tấm diptychs
cánh cứng *(biol)* coleopter *n* // coleopteral *adj*
cánh diệp phụ *(của cày)* furrow breaker, tailpiece, tailpress
cánh duỗi thẳng straightener blade
cánh đặt dưới low-set wing
cánh đặt trên high-mounted wing, high-set wing, shoulder-height wing
cánh điều chỉnh được *(tuabin, bơm)* adjustable blade
cánh đồng *(agr)* field
cánh đuôi *(máy bay)* tail (balancing) plane, fin; *(tên lửa)* stabilizer, fin assembly
cánh đuôi điều chỉnh controllable tailplane
cánh đuôi điều khiển variable-incidence tailplane
cánh đuôi đứng rudder fin
cánh đuôi hình hộp box fin
cánh đuôi không điều khiển fixed-incidence tailplane, fixed fin
cánh đuôi xoay hoàn toàn all-moving tailplane, stab tailplane, stabilator
cánh gàng *(tect)* flyer leg, heck
cánh ghép *(tuabin, bơm)* detachable blade
cánh (ngầm) giảm lắc antipitching fins, pitch-damping fins
cánh guồng paddle float, (wheel) paddle
cánh hình chữ nhật parallel wing, rectangular wing
cánh hình dạng thay đổi variable-geometry wing
cánh hình lưỡi liềm crescent wing
cánh hình mũi tên swept wing, arrow wing
cánh hình mũi tên ngược swept- forward wing, SFW, forward swept wing
cánh hình mũi tên thuận sweptback wing, SBW, backswept
cánh hình thoi double-wedge wing
cánh hình thuôn tapered wing
cánh hướng dòng *(tuabin, bơm)* guide blade, directive vane
cánh khai triển unfolded wing
cánh khuấy agitating vane
cánh kiến đỏ *(chem)* cochineal, lac, shellac
cánh kiểu ketxon torsion-box type wing, cell type wing
cánh lái có bù trừ balanced control surface
cánh lái điều khiển liệng (tên lửa) roll control tab
cánh lái độ cao elevator (control) flipper
cánh lái hướng rudder
cánh lái khí động lực aerodynamic (control) surface, air vane external rudder
cánh lái luồng phụt control jet
cánh lái tam giác delta control surface
cánh lắp giữa mid-(mounted) wing, mid-jet wing

cánh liệng *(aero eng)* aileron
cánh liệng có khe hở slotted aileron
cánh liệng kiểu phao floating aileron
cánh liệng mút cánh wing-tip aileron
cánh liệng ngoài outboard aileron
cánh liệng treo drooped aileron, drooping aileron
cánh liệng trong inboard aileron
cánh liệng và cánh lái lên xuống taileron
cánh liệng xoay lệch nhau differential aileron
cánh liệng-phá dòng spoiler-aileron
cánh liệng-tà flap-aileron
cánh lướt *(nav)* skimming foil
cánh màng *(biol)* hymenopter *n* // hymenopteral *adj*
cánh nâng *(trực thăng)* (main) rotor, lift rotor
cánh nâng lên *(của đường đứt gãy) (geol)* upcast side, uplifted side
cánh neo *(nav)* anchor arm
cánh ngầm *(nav)* hydrofoil, hydrofin, underwater wing
cánh ngầm hình chữ V V-shaped hydrofoil, V(-type) foil
cánh ngầm không sủi bọt subcavitating hydrofoil
cánh ngầm sủi bọt cavitating hydrofoil
cánh nhiều đoạn slotted wing
cánh phẳng uncambered wing, plane wing
cánh phụ tail flap, trailing edge flap
cánh phụ của cánh ngầm foil flap
cánh quạt impeller, propeller
cánh quạt ba cánh three blade propeller
cánh quạt cận âm transonic propeller, free fan
cánh quạt đẩy pusher propeller
cánh quạt đổi bước variable-pitch propeller
cánh quạt đổi bước điều khiển được controllable(-pitch) propeller
cánh quạt đổi bước tự động automatic propeller, constant speed propeller
cánh quạt kéo tractor propeller
cánh quạt không hộp số direct-drive propeller
cánh quạt kiểu phản lực jet propeller
cánh quạt ly tâm *(bơm)* centrifugal impeller
cánh quạt máy bay (aircraft) propeller, air propeller, aerial propeller, airscrew
cánh quạt máy nén khí compressor impeller
cánh quạt máy tăng áp supercharger impeller
cánh quạt nguyên khối integral propeller
cánh quạt tiếp đôi tandem propeller
cánh quạt tunen ducted propeller
cánh quạt tự động điện thủy lực electro-hydromatic propeller
cánh quạt tự quay wind milling propeller
cánh quay có khớp hinged rotor
cánh quay cứng vững rigid rotor
cánh quay đuôi tail rotor, auxiliary rotor
cánh quay ngược chiều contra-rotating rotors, counter rotating rotors
cánh quân *(mil sci)* wing, echelon
cánh quân tập hậu rear wing, rear echelon
cánh sau hind-wing
cánh sụt *(của chỗ đứt gãy) (geol)* downcast side, dropped side
cánh tà *(aero eng)* (trailing-edge) flap
cánh tà ba tấm three section flap
cánh tà có hút khí suction flap
cánh tà có luồng khí phản lực jet flap
cánh tà có thổi khí blowing flap
cánh tà hai khe double-slotted flap
cánh tà kiểu tách split flap
cánh tà ngoài outboard flap
cánh tà trong inboard flap
cánh tà trước leading-edge flap

cánh tam giác delta wing
cánh tay arm
cánh tay đòn throw of lever
cánh thẳng *(biol)* orthopteran *n* // orthopteral *adj*
cánh thông âm *(của loa)* louvre
cánh tràng *(hoa)* petal
cánh treo *(của chỗ đứt gãy)* hanging side
cánh treo tự do cantilever wing
cánh trên của diệp cày coverboard
cánh trước forewing
cánh tuabin turbine blade
cánh vảy *(biol)* lepidopter *n* // lepidopteral, lepidopterous *adj*
cánh vòm *(cons)* boom of arch, haunch
cánh xoắn spiral blade
cạnh *(math)* arm, edge, side
cạnh của góc arm of an angle
cạnh đối diện một góc subtense
cạnh đồng *(của diệp cày)* landward edge, leading edge
cạnh huyền *(math)* hypotenuse
cạnh luống *(của diệp cày)* trailing edge
cạnh ngoài outside
cạnh sắc sharp edge
(sự) cạnh tranh competition, emulation
cạnh tranh ánh sáng light competition
cạnh tranh có thể thực hiện workable competition
cạnh tranh độc quyền monopolistic competition
cạnh tranh giá cả price competition
cạnh tranh giữa các loài interspecific competition
cạnh tranh hoàn hảo perfect competition
cạnh tranh không hoàn hảo imperfect competition
cạnh tranh lành mạnh undistorted competition
cạnh tranh sinh học biological competition
cạnh tranh thiếu trung thực unfair competition
cạnh tranh thức ăn food competition
cạnh tranh trong loài intraspecific competition
cạnh tranh tự do discretionary competition
cạnh vát splay
(cây) canhkina quinquina, *Cinchona succirubra*
canxi calcium, Ca
canxi cacbonat calcium carbonate, lime carbonate, $CaCO_3$
canxi cacbua calcium carbide, calcium acetylide, CaC_2
canxi hóa màng phổi calcification of the pleura
canxi hydroxit calcium hydroxide, lime hydrate, $Ca(OH)_2$
canxi kế calcimeter
canxi xyanamit calcium cyanamide, nitroline, $CaCN_2$
canxi-huyết calcemia
canxi-niệu calcariuria
cao đạc dọc đường *(rail)* levelling along the line
cao địa high ground
cao điểm high points, high marks
cao điểm giao thông traffic peak
cao đỉnh climax
cao độ altitude
cao độ kế altimeter
cao độ kế khí áp barometrical altimeter
cao độ kế phản xạ reflection altimeter
cao độ móng *(cons)* foundation level
cao huyết áp *(med)* hypertension, high blood pressure
cao không học *(aero eng)* aeronomy
cao lanh kaolin, $Al_2O_3.2SiO_2.2H_2O$
(cây) cao lương kaoliang, *Sorghum chinensis*
cao nguyên plateau

cao nguyên dung nham lava plateau
cao nguyên lục địa continental plateau
cao nguyên ngầm submarine plateau
cao sản *(agr)* high-bred, high-producing
(cây) cao su pararubber tree, *Hevea brasiliensis*; seringa, *Hevea* sp.
cao su caoutchouc, rubber
cao su butadien butadiene rubber
cao su cách điện cứng hard rubber
cao su clo hóa chlorinated rubber
cao su hydro hóa hydrorubber
cao su lưu hóa vulcanized rubber
cao su thiên nhiên grown rubber, natural rubber
cao su tổng hợp synthetic rubber
cao su vòng hóa cyclized rubber
cao su xốp expanded rubber, foam rubber, sponge rubber
cao tầng *(cons)* highrise
cao trình *(cons)* spot height
cao trình đỉnh đập dam crest level
(súng) cao xạ anti-aircraft gun
(cái) cào rake
cào bông *(text)* napping, raising
cào lông nhung *(text)* pile
(sự) cạo hà sơn lườn *(nav)* careenage
(sự) cạo rà *(máng ổ trục)* bedding-in, scraping
cạo rà lại rescraping
cạo rà tinh scraped finish
caolin kaolin(e)
caolin hóa kaolinization
caolinit kaolinit
cáp cable, wire rope
cáp băng ribbon cable
cáp biển submarine cable
cáp bọc shielded cable
cáp bọc chì lead-covered cable
cáp bọc giấy cách điện paper-insulated cable
cáp buộc *(khí cầu)* captive cable
cáp buộc đuôi *(tàu)* stern rope, after rope
cáp buộc mũi *(tàu)* bow rope, bow fast
cáp cao tần high-frequency cable
cáp cần trục crane cable
cáp chính main cable
cáp chịu lực bearer cable, carrying cable
cáp có ống dầu oil-filled cable
cáp của đồng hồ đo tốc độ speedometer cable
cáp cứu nạn wrecking cable
cáp dẫn chính entrance cable
cáp dẫn goòng track cable
cáp đầu cuối terminal cable
cáp (truyền) điện (năng) power cable
cáp điện thoại telephone cable
cáp điều khiển control cable
cáp đôi pairs cable, duplex cable
cáp đồng copper cable
cáp đồng tâm concentric cable
cáp đồng trục coaxial cable
cáp gầu cào drag cable
cáp gầu trục *(đào giếng)* kibble rope
cáp kéo load cable, travel cable, tension cable, traction cable, hauling rope, towing cable
cáp kéo gầu múc bailing rope
cáp kéo gầu quăng drag rope
cáp kéo qua ròng rọc *(nav)* (single) whip, cargo whip
cáp kênh truyền *(communi)* feeder cable
cáp khoan drilling cable, drilling rope
cáp khử từ degaussing cable
cáp lái steering rope, wheel rope
cáp mềm flexible cable, soft cable
cáp mỏ mine cable
cáp (của cơ cấu) nâng (tải) hoist cable
cáp neo anchor cable, anchor rope
cáp ngầm burried cable, underground cable
cáp nhiều lõi compound cable, multicore

cable

cáp nhồi đầu jely-filled cable

cáp nổ mìn blasting cable

cáp nổi buoyant cable

cáp nuôi feeder cable, feeding cable

cáp phanh brake cable

cáp phao tiêu buoy (mooring) line

cáp phòng nhiễu *(aero eng, nav)* shielded (conductor) cable

cáp quang optical fibre cable

cáp quang biển optical submarine cable

cáp thép steel cable, wire cable

cáp thông tin communication cable

cáp thuê bao subscriber cable

cáp treo suspension cable, aerial cable

cáp vỏ bọc xốp foam-skill-cable

cáp xoắn đôi twisted pair cable

cạp quần *(text)* rise on trousers

capot condom

capsun capsule

card *(comput sci)* card

card cứng hard card

card đa năng multifunction card

card ghép nối interface card

card logic logic card

card mở rộng expansion card

card thông minh smart card

caroten carotene, $C_{40}H_{56}$

carotenoit carotenoid

casein casein

caset cassette

caset nhớ bọt từ bubble memory cassette

cát sand

cát bãi biển beach sand

cát bay quicksand

cát bồi tích alluvial sand

cát chảy heaving sand, quick sand, running sand, shifting sand, travelling sand, drift sand

cát chặt close sand

cát chứa atphan asphaltic sand

cát chứa dầu oil sand

cát chứa khí gas sand

cát chứa ngọc gem sand

cát chứa nước water bearing sand

cát có giá trị công nghiệp pay sand

cát hạt lớn torpedo sand

cát kết sandstone, arkose

cát kết bở arenaceous sandstone

cát kết chứa than carboniferous sandstone

cát kết chứa vôi calcareous sandstone

cát kết dạng dải band sandstone

cát kết dăm breccia sandstone

cát kết hạt mịn fine-grained sandstone

cát kết hạt thô coarse-grained sandstone

cát kết mica micareous sandstone

cát kết sét argillaceous sandstone, clayey sandstone

cát kết sét vôi marly sandstone

cát kết silic siliceous sandstone

cát làm thao *(metal)* core sand

cát lẫn sạn sỏi gravel sand

cát lọc *(dùng cho tầng lọc)* filter sand

cát mịn fine sand

cát nạo vét *(từ đáy sông)* dredged sand

cát pha sét argillaceous sand

cát phun *(dùng cho máy phun cát)* blast sand

cát rời friable sand

cát sắc cạnh angular sand

cát silic flint sand

cát sông fluvial sand, bank sand, river sand

cát thạch anh quartz sand

cát thô coarse sand

cát thủy tinh vitreous sand

cát trên bãi biển beach sand

cát trôi drift sand, floating sand

cát trộn bê tông concrete sand

cát trộn vữa trát plastering sand

cát tuyến *(math)* secant, secant line
cát xỉ slag sand
catalaza catalase
catechol catechol, $C_6H_4(OH)_2$
cation cation
catolyt catholyte
catot *(elec)* cathode
catot bên side cathode
catot dạng đĩa disk cathode
catot dây wire cathode
catot di động moving cathode
catot đục lỗ perforated cathode
catot giọt thủy ngân dropping mercury cathode
catot không di động immovable cathode
catot khung frame cathode
catot lưới gauze cathode
catot màng film cathode
catot nhúng dipped cathode, immersion cathode
catot nung gián tiếp indirectly heated cathode
catot nung trực tiếp directly heated cathode
catot phủ oxit oxide-coated cathode
catot quang điện photocathode
catot quay revolving cathode, rotating cathode
catot quét swept cathode
catot rung vibrating cathode
catot trống quay drum cathode
(cây) cau areca-palm, *Areca catechu*
(quả) cau areca-nut
caxinom *(med)* carcinoma
caxinom mắt ophthalmocarcinoma
caxinom xương osteocarcinoma
(cái) cày plough; *(Am)* plow
(sự) cày cấy cultivation
cày có lưỡi diệp lật turn-wrest plow
cày đảo chiều kiểu đòn cân balance type reversible plough
cày đất sâu deep tilling plow
cày đĩa disk plough
cày đòn cân balance plough
cày gieo drill plough
cày kiểu hai vít xoắn twin spiral plow
cày kiểu vít xoắn spiral plow
cày lên luống có hai diệp double-mold-board plough
cày một thân single-furrow plow
cày ngả rạ paring plough
cày nhiều thân gang-plow
cày súc vật kéo animal tracted plough
(sự) cày trở cross-ploughing
(sự) cày vùi burying
(cái) cằm *(biol)* chin
cắm cọc tiêu pegging, pegging-out, stake-out
cắm mốc marking
căn *(math)* radical, root
căn bậc ba cubic root
căn bậc hai square root
căn cứ *(mil sci)* base, basis, base camp
căn cứ địa base area
căn cứ hải quân naval base
căn cứ hải quân lục chiến marine base
căn cứ hành quân base of operation, operational base
căn cứ hỏa lực base of fire, fire base
căn cứ không quân air base
căn cứ nổi parent ship
căn cứ quân sự military base
căn cứ tên lửa rocket base, missile base
căn cứ tiền duyên advance base
căn cứ tiếp vận logistical base
căn cứ tuần tiễu patrol base
căn cứ vận tải transportation terminal
căn hộ *(cons)* apartment, flat
căn hộ cho thuê apartment for rent
căn kê *(nav)* (building) block
căn kê di động sliding block

căn kê dùng khí nén pneumatic block
căn kê đáy tàu heel block
căn kê đuôi xoay rotary heel block
căn kê hạ thủy (tàu) launching block
căn kê hông bilge block, side block
căn kê hông điều chỉnh adjustable bilge block
căn kê hông tháo rời c llapsible bilge block
căn kê ky dùng cát sand keelblock
căn kê ky tháo rời collapsible keelblock
căn kê ở triền đá launching block
căn kê tàu trong ụ docking block
căn lá *(đo bề dày)* gauge strip, feeler leaf
căn mẫu parallel gauge, slip gauge, block gauge
căn nguyên thủy *(math)* primitive root
căn phòng room, department
căn theo chiều dọc *(comput sci)* vertical justification
căn trái left justification
cằn cỗi barren
cặn dregs, dross, mud, residue, sedimentary, sludge
cặn bẩn nhiên liệu sedimentary of fuel
cặn bẩn ở dầu khi nhiệt độ động cơ cao hot engine sludge, high-temperature sludge
cặn bẩn ở dầu khi nhiệt độ động cơ thấp cold engine sludge, low-temperature sludge
cặn lắng ở bình ắcquy battery mud
cặn nhựa dính *(ở động cơ đốt trong)* gum residue
căng chỉnh sợi ngang *(text)* framing
căng gió *(buồm)* bag
căng lại băng đai *(rail)* tire reclasping
căng vải *x* vãng vải
cẳng *(đậu)* haulm
cẳng tay forearm
cặp pair
cặp bánh răng ăn khớp pair of gears
cặp bánh xe pair of wheels
cặp bộ nhíp lắp úp *(tạo hình elip)* full elliptic spring, elliptic spring
cặp điểm point pair
cặp đôi bánh xe sau *(ô tô)* dual rears
cặp động học kinematic pair
cặp được sắp ordered pair
cặp đường thẳng line pair
cặp electron-lỗ trống electron-hole pair
cặp electron-positron electron-positron pair
cặp gen dị hợp tử heterozygous gene pair
cặp gen đồng hợp tử homozygous gene pair
cặp ion ion pair, ionic pair
cặp mặt phẳng plane pair
cặp mỏ cắt *(cắt mép chính xác)* rip-trim
cặp nhiệt điện thermocouple
cặp nhiệt điện đồng-constantan copper-constantan thermocouple
cặp nhiệt điện sắt-constantan iron-constantan thermocouple
cặp quay turning pair
cặp sinh *(math)* generating pair *(of pseudoanalytic function)*
(cái) cặp thai *(med)* obstetric forceps
cặp trượt sliding pair
cặp vít *(ăn khớp)* screw pair
cặp xoắn twisted pair
cắt shearing, cut, cutting *n* // cut, shear *v*
cắt bằng axetylen acetylene cutting
cắt bằng đèn xì gas cut, gas cutting
cắt bằng hồ quang arc-cutting
cắt bằng hồ quang-khí arc-air cutting
cắt bằng hồ quang-plasma plasma-arc cutting
cắt bằng hơi hàn autogenous cutting
cắt bằng mỏ đốt lance cutting, torch cutting
cắt bằng mỏ đốt dùng oxy oxygen lance

cutting

cắt bằng ngọn lửa flame cutting

cắt bằng oxy có trộ dung flux injection cutting, powder cutting

cắt bằng oxy-axetylen oxyacetylene cutting

cắt bằng oxy-metan oxy-methane cutting

cắt bằng tay theo dưỡng guided manual cutting

cắt bỏ *(med)* abscission, ablation, resection

cắt bỏ âm vật clitoridectomy

cắt bỏ bao thể thủy tinh phacocystectomy

cắt bỏ cuống chân răng apicoectomy

cắt bỏ màng ối omentumectomy

cắt bỏ tủy pulpectomy

cắt bớt khoản chi tiêu *(econ)* curtail expenses

cắt cả chồng *(kim loại tấm)* stack cutting

(sự) cắt chân răng *(mech eng)* undercut

cắt cụt *(med)* amputation

cắt dây thần kinh denervation

cắt dọc longitudinal cutting, length cutting

cắt dòng *(comput sci)* line folding

cắt đứt shearing-off, cutting-off *n*// cut-off *v*

cắt đứt đường rút lui *(mil sci)* cut-off retreat, block escape routes

cắt ghép ARN *(biol)* RNA splicing

cắt giảm cut back

cắt giảm quân số cut back in strength

cắt không mẩu thừa scrapless cutting

cắt kim loại metal cutting

cắt lọc *(med)* excision

cắt mép trimming

cắt ngang cross cut, cross cutting

cắt nghiêng oblique cut

cắt phá first cut, roughing cut, sough cutting, preparatory cut

cắt rạch *(min eng)* cut, cutting

cắt rãnh then splining

cắt răng bằng phương pháp bao hình continuous tooth formation

cắt răng cưa vải *(text)* gimping

cắt ren screw cutting, thread cutting

cắt tầng sinh môn *(med)* episiotomy

cắt thử trial cut

cắt tinh finish(ing) cut, upper cut, second cut, clean cutting

cắt toa (khỏi đoàn tàu) pushing of the wagons

cắt từ *(comput sci)* work break

cắt vát mitre cutting, chamfer cutting

cắt xén trụ bảo vệ *(min eng)* pillar splitting

câm mutism, dumbness *n* // mute, dumb *adj*

câm điếc deaf-mute

cầm chân *(mil sci)* hold, contain, pin down

cầm chân quân địch contain the enemy

cầm cố *(econ)* hypothecation, mortgage

cầm đồ *(econ)* pawn

cầm màu *(text)* mordanting, dyestuff fixing

cầm máu *(med)* hemostasis *n* // hemostatic *adj*

cầm súng take up arms

cầm súng giết giặc take up arms against the enemy

(cây) cẩm chướng picotee, picketee, *Dianthus caryophyllus*

cẩm chướng lông chim garden pink, feathered pink, *Dianthus pulmarius*

cẩm chướng Trung Quốc china pinic, *Dianthus Chinensis*

cẩm thạch marble

cẩm thạch có vân veiny marble

cấm inhibit

cấm chuông reo *(trong modem)* anti-tinkle suppression

cấm đỗ *(trans)* no stopping! clearway !

cấm vận *(econ)* embargo

(cái) cân balance

cân *(math)* isosceles

(sự) cân bằng balance, equilibrium

cân bằng bền stable equilibrium, true equilibrium

(cái) cân bằng cánh liệng aileron trim tab, aileron balance tab

cân bằng di truyền genetic balance, genetic equilibrium

cân bằng dọc *(aero eng, nav)* fore-and-aft trim(ming), longitudinal trim(ming), pitch trim(min ,); *(nav)* fore-and-aft balance, longitudinal balance; *(aero eng)* elevator trim(ming)

cân bằng đàn hồi elastic equilibrium

cân bằng động dynamic equilibrium, mobile equilibrium, movable equilibrium

cân bằng đột biến mutational equilibrium

cân bằng gen genic balance

cân bằng Hardy-Weinberg Hardy-Weinberg equilibrium

cân bằng hóa học chemical equilibrium

cân bằng không bền labile equilibrium, unstable equilibrium

cân bằng momen xoắn equilibrium of torques

cân bằng muối salt balance, salt equilibrium

cân bằng năng lượng energy balance, energy equilibrium

cân bằng ngang lateral equilibrium

cân bằng ngân sách budget equilibrium

cân bằng nhiệt caloric balance, thermal balance, heat balance, heat equilibrium

cân bằng nhiệt hóa thermochemical equilibrium

cân bằng nội môi homeostatic equilibrium

cân bằng nước water balance, water equilibrium

cân bằng oxy hóa-khử redox equilibrium

cân bằng pha phase equilibrium

cân bằng sinh học biological equilibrium

cân bằng sinh thái ecological balance, ecological equilibrium

cân bằng thể dịch fluid equilibrium

cân bằng thiên nhiên nature balance

cân bằng thuận nghịch reversible equilibrium

cân bằng thủy tĩnh hydrostatic balance, hydrostatic equilibrium

cân bằng tĩnh static equilibrium

cân bằng tổng thể general equilibrium

cân bằng trao đổi ion ion-exchange equilibrium

cân bằng vật liệu material balance

cân chỉ số sợi *(text)* yarn scales

cân chỉnh đầu từ head alignment

cân chỉnh mạch *(elec)* alignment

cân đòn beam balance

(sự) cân đối bên trong và bên ngoài internal and external balance

cân đơnie denier scales

cân hơi *(agr)* live weight

cân khí động học wind tunnel balance

cân lò xo *(Am)* spring scale

cân toa xe wagon balance, rail weight unit

cân vi lượng microbalance

cần (thiết) *(math)* necessary

cần câu fishing rod

cần cẩu đeric derrick crane

cần cẩu đeric hàng cargo derrick

cần cẩu đeric hàng nặng heavy(-lift) derrick

cần cẩu đeric khoang hàng hatch derrick

cần cẩu đeric nổi barge derrick, derrick barge

cần cẩu kiểu cột tàu sheerlegs, sheers

cần cẩu neo anchor davit, cat davit

cần cẩu nổi kiểu cột tàu floating sheerlegs

cần cẩu ống mềm chuyển dầu oil-hose davit

cần cẩu xuồng boat davit

cần cẩu xuồng dẫn động bánh răng geared davit

cần cẩu xuồng hình quạt quadrant(al) davit

cần cẩu xuồng hình S goosenecked davit, swannecked davit

cần cẩu xuồng kiểu lật collapsible davit, luffing davit, radial davit

cần cẩu xuồng kiểu xoay rotary davit, slewing davit, swinging davit

cần cẩu xuồng tự rơi gravity(-type) davit

cần chính *(của máy đào)* main boom

cần chuyển hướng steering lever, steering bar

cần của cần cẩu boom, jib, cantilever

cần của cần lấy điện *(rail)* trolley pole

cần dẫn động cơ cấu tiết lưu choke actuating lever

cần dẫn hướng guide rod

cần đẩy *(cơ cấu cam)* pushrod, tappet rod

cần điểm hỏa firing rod

cần điều chỉnh cánh liệng aileron crank, aileron lever

cần điều khiển control lever, shifting lever; *(aero eng)* joystick

cần điều khiển cánh tà flap-control lever

cần điều khiển động cơ *x* tay ga

cần điều khiển thả, thu càng hạ cánh landing gear control lever

cần đổi sải chu kỳ *(aero eng)* cyclic pitch stick

cần đổi sải chung *(aero eng)* collective pitch lever

cần đổi số *(hộp số ô tô)* gear shifting lever

cần động *(comput sci)* actuator

cần gá khoan rig boom

cần gài khớp engaging lever

cần gạt shifter rod, shifting lever

cần gạt chọn trước tốc độ preselector rod

cần gạt ngắt disengaging rod

cần khoan boring bar, boring rod, drill rod, drill pipe, drilling pipe

cần khoan nối từng đoạn sectional drill rod

cần khoan rỗng hollow drill rod

cần khoan uốn được bendable drill rod, flexible drill rod

cần lái *(nav)* (rudder) tiller, steering tiller

cần lái cong crooked tiller

cần lái dẫn động bằng xích chain tiller

cần lái kiểu hình quạt quadrant tiller

cần lái phụ phòng tai nạn emergency tiller, relieving tiller

cần lái thẳng single arm tiller

cần lái thẳng đứng whip-staff

cần lái xuồng boat tiller, hand tiller

cần lắc rocker bar

cần lắc đứng *(hộp tay lái)* drop arm

cần lấy điện trolley; *(rail)* trolley collector

cần lên đạn operating rod

cần máy hát tone arm

cần micrô *(elec)* gooseneck

cần nâng lifter, lifting bar

cần nâng hạ tấm lái *(nav)* guide-vane stem

cần neo *(nav)* anchor stock

cần nhấc tải *(của cần trục)* loading boom, cargo boom

cần nối mạch *(elec)* busbar

(cây) cần nước sanicle, *Sanicula*

cần pittông piston rod

cần tay lái hình chạc forked steering arm

(cây) cần tây celery, celeriac, *Apium graveolens*

cần tiếp dầu trên không refuelling boom

cần trục crane

cần trục bến cảng *(nav)* quay crane, harbour crane, dock side (cargo) crane

cần trục cáp cable crane

cần trục cầu tàu *x* cần trục bến cảng
cần trục chuyển tải tran(s)shipment crane
cần trục công xôn bracket crane, wall crane
cần trục cột buồm mast crane
cần trục đóng tàu shipbuilding crane, shipyard crane, berth crane
cần trục lắp ráp erecting crane
cần trục nam châm magnet crane
cần trục nổi floating crane, floater crane, pontoom crane
cần trục nổi trên trụ đánh chìm submersible pontoom crane
cần trục nổi xoay và tự hành self-propelled floating revolving crane
cần trục nửa cổng semi-gantry crane
cần trục quay tay hand crane
cần trục tay vòi cố định fixed-boom crane
cần trục tháp tower crane
cần trục tháp quay rotary tower crane
cần trục trang trí fitting-out crane
cần trục trên tàu deck(mounted) crane
cần trục trên toa bằng derrick waggon crane
cần trục ụ tàu dock crane
cần trục xây dựng building crane
cần truy nhập *(comput sci)* access arm
cần van trượt slide valve rod
cần xupap valve stem
cận *(math)* bound, limit
cận chiến *(mil sci)* close combat, hand to hand combat, close range battle
cận của sai số bound of the error
cận dưới inferior limit, lower bound, lower limit
cận dưới đúng infimum
cận dưới lớn nhất greatest lower bound
cận đồng bộ plesinchronous
cận lấy tích phân limit of integration
(sự) cận sinh của các khoáng vật paragenesis of menerals
cận thám *(mil sci)* close reconnaissance
cận thị *(med)* myopia, myopy, shortsightedness
cận thương hàn *(med)* p atyphoid
cận trên superior limit, upper bound, upper limit
cận trên bé nhất east upper bound
cận trên cốt yếu essential upper bound
cận trên đúng supremum
cận vệ guards
cấp *(math)* degree, index, order
cấp bậc *(mil sci)* grade, rank
cấp bậc danh nghĩa nominal grade
cấp bậc tạm thời temporary grade
cấp bậc thực thụ permanent grade
cấp cứu *(med)* give first aid
cấp cứu mỏ mine rescue
(sự) cấp điện electrical supply
cấp độ ẩm moisture gradient
cấp độ mặn salinity gradient
cấp gió wind scale
cấp gió Beaufort Beaufort number
cấp hiệu *(mil sci)* insignia
cấp hiệu cầu vai shoulder strap
cấp hiệu sĩ quan rank insignia
(sự) cấp kinh phí allocation, allotment
(sự) cấp liệu feed
cấp liệu bằng băng tải conveyor feed
cấp liệu bằng tay hand feed
cấp liệu liên tục continuous feed
cấp mây cloud amount
cấp nhiệt độ temperature gradient
(sự) cấp nước water supply
cấp phát allocation *n* // allocate *v*
cấp phân loại taxanomic category
(sự) cấp phối *(cons)* mix
cấp phối bê tông concrete-mix, concrete proportioning

cấp phối cốt liệu bê tông aggregate mix
cấp phối hạt nhỏ fine mix
cấp phối khô dry mix
cấp phối ướt wet mix
cấp sáng *(phys)* magnitude
cấp sáng hồng ngoại infrared magnitude
cấp sáng nhìn thấy visual magnitude
cấp sáng quang điện photoelectric magnitude
cấp sáng quang phổ spectroscopic magnitude
cấp số *(math)* progression
cấp số cộng arithmetic progression
cấp số điều hòa harmonic progression
cấp số hữu hạn finite progression
cấp số nhân geometric(al) progression
cấp tá *(mil sci)* field grade
cấp tính *(med)* acute
cấp tướng *(mil sci)* general officer
cấp úy *(mil sci)* junior grade
cập bến *(nav)* accost
cập nhật update
cập nhật tệp file update
(sự) cất *(chem)* distillation
cất cánh *(aero eng)* take-off
cất cánh bằng khí cụ instrument take-off
cất cánh chạy đà running take-off
cất cánh gió tạt ngang cross-wind take-off
cất cánh mũi ngẩng lên trời vertical-altitude take-off
cất cánh ngược gió in to-wind take-off
cất cánh nhờ tên lửa hỗ trợ jet-assisted take-off, JATO
cất cánh theo báo động scramble take-off
cất cánh xuôi gió down-wind take-off
cất cuốn *(chem)* carrier distillation
cất hàng trong kho vận *(trans)* warehousing
cất phân đoạn *(chem)* fractional distillation, fractionating distillation, dephlegmation
(sự) cất sơ bộ *(chem)* predistillation
câu đố *(math)* puzzle
câu lệnh *(comput sci)* statement
câu lệnh chương trình program statement
câu lệnh điều khiển control statement
câu lệnh điều kiện conditional statement
câu lệnh gán assignment statement
câu lệnh GOTO GOTO statement
câu lệnh IF IF statement
câu lệnh IF-THEN-ELSE IF-THEN-ELSE
câu lệnh khai báo declarative statement
câu lệnh phức hợp compound statement
câu lệnh vào input statement
(cái) câu liêm crook
cầu *(trans)* bridge
cầu bản deck bridge, slab bridge
cầu bản dầm deck girder bridge
cầu bản nhịp ngắn slab bridge
cầu bắc chéo (qua sông) oblique bridge, skew bridge
cầu bắc qua khe short gap bridge
cầu băng tải conveying bridge
cầu bằng cấu kiện dạng ống tubular bridge
cầu bằng cấu kiện tiêu chuẩn unit construction bridge
cầu bằng vật liệu sẵn có accommodation bridge, improvized bridge
cầu bê tông concrete bridge
cầu bê tông cốt thép đúc liền khối cast-in-situ reinforced concrete bridge
cầu cảm kháng Maxwell *(elec)* Maxwell inductance bridge
cầu cảm kháng tương hỗ Maxwell *(elec)* Maxwell mutual-inductance bridge
cầu cạn viaduct
cầu cáp cable bridge, rope bridge
cầu cân toa xe weigh(ing) bridge
cầu cất draw bridge, leaf bridge, opening

bridge

cầu cất hai nhịp double-leaf bridge

cầu cất một nhịp single-leaf bridge

cầu chì *(elec)* fuse, fusible wire

cầu chỉnh lưu *(elec)* bridge rectifier

cầu cho người đi foot bridge, pedestrian overpass

cầu chủ động trước của giàn cầu sau *(cầu giữa)* forward rear axle

cầu chuyển (tiếp) gangway bridge, connecting bridge; *(đường sắt)* gangway between couches; (tàu dầu) long walk bridge, crew gangway; *(tàu đánh cá voi)* gunner's gangway

cầu chuyển dọc tàu fore-and-aft bridge

cầu chuyển đường tàu transfer bridge, loading bridge, gang way for transhipment

cầu chuyển sân ga platform gangway

cầu chuyển trên âu tàu gangway on a lock

cầu có chuyển mạch điện một chiều Maxwell *(elec)* Maxwell DC commutator bridge

cầu có đà đỡ cantilever bridge

cầu có mái che roofed bridge

cầu có nền đường đặc bridge with through ballasting

cầu có sàn ở dưới through bridge, bottom-road bridge, open bridge

cầu có sàn ở trên deck bridge, top road bridge

cầu công tác *(dùng trong thi công)* service bridge, working bridge, service gangway

cầu dao *(elec)* breaker, interrupter

cầu dầm girder bridge, stringer bridge, beam bridge

cầu dầm liên tục bridge with continuous beams, bridge with continuous chords, bridge with continuous stringers

cầu dầm liền plate girder bridge

cầu dầm xe chạy balk treadway bridge

cầu dây giằng bridge chord bridge, cable-braced bridge

cầu dây xích chain bridge

cầu dây xích cho người đi bộ chain suspended foot bridge

cầu di động được movable bridge

cầu dốc ramp

cầu dốc chuyển hàng loading ramp

cầu dốc chuyển hàng bên mạn side (loading) ramp

cầu dốc lên xuống tàu landing ramp

cầu dốc mũi (tàu) bow ramp

cầu đá masonry bridge, stone bridge

cầu đo *(elec)* bridge, measuring bridge

cầu đo dòng điện một chiều direct current bridge

cầu đo dòng điện xoay chiều alternating current bridge

cầu đo điện dung capacitance bridge, capacity bridge

cầu đo độ dẫn điện conductance bridge

cầu đo độ từ cảm inductance bridge

cầu đo máy nổ mìn blasting machine tester, exploder tester

cầu đo trở kháng impedance bridge

cầu đóng mở rolling drawbridge, retractive drawbridge

cầu đường bộ road bridge

cầu đường cáp và đường ống cable and pipe bridge

cầu đường đơn single line bridge

cầu đường goòng skip bridge

cầu đường một chiều one-way bridge

cầu đường ô tô highway bridge

cầu đường sắt railway bridge

cầu đường sắt đôi double-track bridge

cầu gập bascule bridge

cầu gập hai nhịp double-leaf bascule bridge

cầu gập một nhịp single-leaf bascule bridge

cầu gập nửa chừng semi-lift bascule bridge,

jack-knife bridge

cầu ghép bằng bè raft bridge

cầu gian bào *(biol)* intercellular bridges

cầu giàn frame bridge, framed-truss bridge, bridge with trussed girder

cầu giàn hống through truss bridge

cầu giàn kiểu dầm có xe chạy dưới through girder bridge

cầu giàn mắt cáo bridge with trellis, trelliswork bridge, lattice bridge

cầu giàn vòm có thanh giằng bowstring girder bridge, bridge on the bowstring principle

cầu gió overcast, overgate, airbridge, aircrossing, overcrossing

cầu gió bằng gạch brick overcast

cầu gió bằng gỗ wood overcast

cầu gỗ timber bridge

cầu hai làn đường two-lane bridge

cầu hai tầng double-deck bridge, double-level bridge

cầu hàng không air bridge, airlift

cầu Hay *(elec)* Hay bridge

cầu Wheatstone *(elec)* bridge Wheatstone

cầu hở *(có sàn ở dưới)* open bridge, trough bridge

cầu kênh *(dẫn nước)* trough aqueduct

cầu kết cấu hỗn hợp combination bridge

cầu không mặt lát bridge open at top

cầu lát mặt toàn bộ fully-decked bridge

cầu lăn *(để rút, cất)* pull-back draw bridge, roller bridge, rolling bridge, retractable bridge

cầu lắp ghép prefabricated bridge, sectional bridge

cầu máng aqueduct bridge, water conduit bridge, aqueduct carrying a canal, water conduit bridge

cầu Maxwell *(elec)* Maxwell bridge

cầu mắt *(biol)* eyebulb, eyeball, eyeglobe

cầu mố trụ leg bridge

cầu một nhịp single-span bridge

cầu nâng lift bridge

cầu nâng gập jack-knife bridge

cầu nâng lăn rolling-lift bridge

cầu nâng thẳng đứng vertical-lift bridge

cầu ngầm (dưới nước) submersible bridge

cầu nhân *(biol)* karyosphere

cầu nhiều làn đường multilane bridge

cầu nhiều nhịp multiple-span bridge

cầu nhịp đặc solid web bridge

cầu nhịp liền continuous span bridge

cầu nhịp ngắn short span bridge

cầu nối *(biol)* commissure

cầu nối của đòn lắc *(hộp tay lái)* linkage ball joint

cầu Owen *(elec)* Owen bridge

cầu phao pontoon bridge, floating bridge, boat bridge, bateau bridge

cầu phao bơm hơi *(cho người đi)* pneumatic float bridge

cầu phao buộc tàu dummy bridge

cầu phát sinh *(econ)* derived demand

cầu phân *(math)* spherical cap

cầu phân đoạn sectional bridge

cầu phong *(cons)* purlin, rafter, roof sheathing

cầu phương được *(math)* squarable

cầu qua chỗ nước cao high-level bridge

cầu qua chỗ nước lụt flood bridge

cầu qua chỗ nước thấp low-level bridge

cầu quay pivot bridge, swing bridge, swivel bridge, turning bridge

cầu quay một nhịp single-leaf swing bridge

cầu quay quanh trụ giữa centre bridge

cầu răng *(med)* bridge

cầu rút *x* cầu cất

cầu sau *(aut eng)* rear axle

cầu sau hai cấp tốc độ truyền dual-performance rear axle

cầu sau nối khớp articulated rear axle

cầu sinh chất *(biol)* plasmodesma
cầu tải trọng lớn heavy bridge
cầu tải trọng nhỏ light bridge
cầu tạm emergency bridge, preliminary bridge, hasty bridge, temporary bridge
cầu tàu *(đậu một bên)* berth; *(đậu hai bên)* two berth pier, quay pier
cầu tàu đậu hai bên đặt trên cọc pile pier
cầu tàu đậu hai bên để trang trí fitting-out pier
cầu tàu đậu hai bên để xếp dỡ hàng cargo pier
cầu tàu nối pontoon pier
cầu tàu nước sâu deepwater berth
cầu tàu trang trí outfitting berth, fitting-out berth
cầu thang stairway, stair
cầu thang bê tông concrete stair
cầu thang có khe giữa open-newel stair
cầu thang của người phục vụ backstays
cầu thang đưa hàng lên tàu loading gangway
cầu thang gấp folding stair
cầu thang gỗ timber stair
cầu thang lên máy bay airstair, ramp
cầu thang lên tàu embarkation gangway
cầu thang lên xuống (buồng ở) (nav) companion ladder
cầu thang lưu động moving stair
cầu thang máy lift
cầu thang một đợt single-flight stair, tower stair, turnpike stair, winding stair
cầu thang phụ auxiliary stair
cầu thang quai vòng ngoài mạn *(nav)* sea ladder
cầu thang sắt metal stair
cầu thang thoát hiểm escape stair, emergency stair
cầu thang tự chuyển escalator
cầu thang xoắn ốc spiral stair
cầu thanh chống chéo truss (frame) bridge, strutted beam bridge, single lock bridge
cầu thể nhiễm sắc *(biol)* chromosome bridge
cầu thu lệ phí toll bridge
cầu thùng phao cask bridge
cầu treo suspension bridge, hanging bridge
cầu treo không dầm tăng cường unstiffened suspension bridge
cầu trụ cọc pile bridge, bridge resting on piers
cầu trụ cọc gỗ timber pier bridge
cầu trụ cũi crib bridge
cầu trụ cứng fixed bridge, support bridge
cầu trụ khung trestle (bent) bridge
cầu trụ rọ đá gabion bridge
cầu trục *(mech eng)* bridge crane
cầu trước *(ô tô)* front axle
cầu trường *(math)* rectification *n* // rectify *v*
cầu và cung *(econ)* demand and supply
cầu vòm arch(ed) bridge, hump-back(ed) bridge
cầu vòm có cột chống arch(ed) bridge with struts
cầu vòm (có kết cấu trên) vòm đặc spandrel-filled arch bridge
cầu vòm (có kết cấu trên vòm) hổng spandrel arch bridge
cầu vòm dầm arch beam bridge
cầu vòm nhiều nhịp multiple-arch bridge
cầu vồng *(meteorol)* rainbow
cầu vồng biển marine rainbow
cầu vồng mặt trăng moonbow, lunar rainbow
cầu vồng sơ cấp primary rainbow
cầu vồng sương mù white rainbow, fogbow
cầu vồng thứ cấp secondary rainbow
cầu vượt overbridge, overpass bridge, flyover bridge, through bridge

cầu xe chạy . tracked bridge
cầu xe chạy tầm giữa (half-)through bridge
cầu xe cơ giới mechanical tracked bridge
cấu hình configuration
cấu hình cis- cis-configuration
cấu hình của hệ kỹ thuật robot robot system configuration
cấu hình của tay máy arm configuration
cấu hình đại số algebraic configuration
cấu hình đạt tới *(của tay máy)* goal configuration
cấu hình điểm-điểm point-to-point configuration
cấu hình điều hòa harmonic configuration
cấu hình không gian space configuration
cấu hình lại reconfiguration
cấu hình phẳng plane configuration
cấu hình phần cứng hardware configuration
cấu hình quang học optical configuration
cấu hình trans- trans-configuration
cấu kiện element, panel, unit, member
cấu kiện chịu cắt member in shear
cấu kiện chịu kéo member in tension
cấu kiện chịu lực carrier, bearer
cấu kiện chịu nén member in compression
cấu kiện chịu tải load bearing member
cấu kiện chịu uốn member in bending
cấu kiện chịu xoắn member in torsion
cấu kiện đúc sẵn precast element, precast unit
cấu kiện hợp thành built-up member
cấu kiện không chịu lực unstrained member
cấu kiện liên kết linking member
cấu tạo texture, structure, constitution
cấu tạo bột bùn kết aleuropelitic texture
cấu tạo dạng hạt granular structure
cấu tạo dạng phiến plate structure, plate texture
cấu tạo dạng vảy flaky texture
cấu tạo địa chất geological structure
cấu tạo giả cùng tinh pseudo-eutectic texture
cấu tạo hóa học chemical constitution
cấu tạo học địa cầu geotechnology
cấu tạo khối massive texture
cấu tạo không định hướng unoriented texture
cấu tạo nổi hạt arenaceous texture, psammitic texture
cấu tạo phân lớp laminated texture, bedded texture, bedded structure
cấu tạo xốp porous texture
cấu trúc texture, structure
cấu trúc á tế vi submicroscopic structure, micelle structure
cấu trúc afin *(math)* affine structure
cấu trúc bậc bốn tertiary structure
cấu trúc bổ trợ complement structures
cấu trúc bus bus structure
cấu trúc cây tree structure
cấu trúc chương trình program structure
cấu trúc dạng dải ribboned structure
cấu trúc dạng sóng wavy structure
cấu trúc dạng thấu kính lenticular structure
cấu trúc dữ liệu data structure
cấu trúc dữ liệu động dynamic data structure
cấu trúc dữ liệu tuần tự sequential data structure
cấu trúc điện tử electronic structure
cấu trúc giải tích analytic structure
cấu trúc hạt nhân nuclear structure
cấu trúc hiển vi microstructure
cấu trúc kết tụ aggregate structure
cấu trúc khối block structure
cấu trúc khung skeleton texture
cấu trúc mạng network architecture
cấu trúc mạng số cận đồng bộ plesin-

chronous digital hiarechy, PDH

cấu trúc mạng số đồng bộ sinchronous digital hiarechy, SDH

cấu trúc máy tính computer architecture

cấu trúc ngoại phôi *(biol)* adnexa

cấu trúc nguyên tử atomic structure

cấu trúc phân lớp mỏng schistose structure

cấu trúc phân tử molecular structure

cấu trúc protein sơ cấp primary protein structure

cấu trúc song tinh twined structure

cấu trúc tệp file structure

cấu trúc thô fibrillar structure, fibrillous structure, fibrous structure

cấu trúc thực vật sơ cấp *(biol)* primary plant body

cấu trúc thực vật thứ cấp *(biol)* secondary plant body

cấu trúc tinh vi ultrastructure, fine structure

cấu trúc trung gian intermediate structure

cấu trúc vải *(text)* structure of cloth

cấu trúc vải dệt kim knit structure

cấu trúc vi mô microstructure

cấu trúc vĩ mô macrostructure

cấu trúc xạ ảnh projective structure

cấu trúc xơ *(text)* structure of fiber

cấu tử component, constituent

cấu xạ *(math)* morphism

cấu xạ đồng nhất identity morphism

cây *(agr, biol)* crops, plant, tree

cây and/or *(comput sci)* and/or tree

cây ăn củ root crops, tuber crops

cây ăn hạt grain crops

cây ăn quả orchard crops, fruit crops, fruit tree

cây ăn thịt carnivorous plant

cây bản địa indigenous plant

cây bắt ruồi catchfly

cây bị sâu bệnh attacked plant

cây bò trailer

cây bóng mát shade tree

cây bố *(để lai)* pollen

cây bụi arbuscle, arbuscule, frutex, brush

cây cảnh ornamental plant

cây cao sản heavy producing tree, high producing tree, high yielding tree

cây chỉ thị indicator plant

cây chịu gió wind resisting plant

cây chịu hạn drought-enduring plant

cây chịu mặn salt tolerant plant

cây chịu ngập inundable plant

cây chóng tàn ephemeral plant

cây chồi ẩn cryptophyte

cây chồi nửa ẩn hemicryptophyte

cây chồi trên đất chamaephyte

cây chủ host plant

cây chưa thành thục immature plant

cây có quả đấu glandiferous tree

cây có rễ ăn nông shallow rooted plant

(cây) cola cola, *Cola acuminata*

cây công nghiệp industrial crops, industrial plant

cây dài ngày longday crops

cây dị dưỡng heterophyte, heterotrophic plant

cây dinh dưỡng ký sinh paratrophic plant

cây độc toxious plant

cây độc canh permanent crops

cây đơn tính dioecious plant

cây giống seedling plant

cây giữ cát sand binding plant

cây giữ đất soil-fixing plant

cây gỗ timber tree

cây hai lá mầm dicotyledon

cây hai năm biennial plant

cây hàng rào border tree

cây hóa thạch fossil tree
cây hoại sinh saprophyte
cây hương liệu aromatic plant
cây hướng nắng heliotropic plant
cây kém chịu nóng thermolabile plant
cây kén điều kiện trồng fastidious plant
cây khí sinh aerial plant
cây không ưa kiềm basifuge
cây ky đất vôi calcifuge
cây ky khô xerophobores plant
cây ky mặn halophobous tree, ffalophobous plant
cây ky nắng heliophobous plant
cây la bàn compass plant
cây lá kim conifer-tree
cây lai hybrid
cây lai vô tính asexual hybrid
cây lai xa remote hybrid
cây lâu năm perennial plant
cây leo climber, bine, climbing plant
cây leo nhờ rễ root climber
cây leo nhờ tua cuốn tendril climber
cây lương thực food plant
cây mẹ *(để lai)* pistillate
cây mọc trên đá saxatile plant
cây mọc trên đất vôi calcicole
cây mọc trong râm umbraticolous plant
cây mọc tự nhiên adventive, adventive plant
cây một lá mầm monocotyledon
cây một năm annual plant
cây một vụ therophyte
cây nạo *(med)* excavator
cây ngắn ngày short-day crops
cây ngũ cốc cereal crops
cây nhập nội alien crops
cây nhập nội đã thuần denizen
cây nhị phân *(comput sci)* binary tree
cây non plantlet
cây nở hoa ban đêm nyctanthes
cây núi cao alpine plant
cây ở nước *x* cây thủy sinh
cây phát tán do động vật zoochoric plant
cây phát tán nhờ gió anemochorous plant
cây phát tán nhờ nước hydrochore
cây phát tán tại chỗ antitelechores
cây phòng hộ nurse
cây phủ đất cover crops
cây phụ sinh epiphyte
cây quyết định *(comput sci)* decision tree
cây ra hoa muộn late flowerer
cây ra hoa sớm early flowerer
cây rụng lá deciduous plant
cây sai hoa flowery plant, flowery tree
cây sai quả fruitful tree, prolific tree
cây sống nơi nước đọng stagnicolous plant
cây tầng dưới undergrowth plant
cây thoái hóa degenerative crops
cây thổ sản native plant
cây thối mục punk
cây thụ phấn nhờ gió anemophilous plant
cây thụ phấn nhờ sâu bọ entomophilous plant
cây thuần chủng pure-bred crops
cây thuốc herbs, drug crops, medicinal plant
cây thủy sinh hydrophyte, aquatic plant
cây thức ăn gia súc green crops
cây thường xanh evergreen plant
cây tiên phong lead plant
cây trĩu quả laden fruit tree
cây trồng crops, cultivar
cây trồng cải tạo đất meliorative crops, soil improving crops, soil amendment crops
cây trồng cạn dry land crops
cây trồng cưỡng forcing crops
cây trồng dễ lấn át cỏ weed fighter crops
cây trồng gối alternate crops
cây trồng làm kiệt đất soil depleting crops

cây trồng vụ chính dominant crops
cây trồng xen intercrops
cây tự dưỡng autophyte, autotrophic plant
cây ưa ánh sáng light loving plant
cây ưa ẩm hygrophylous plant
cây ưa bóng ombrophilous plant, shave loving plant
cây ưa khô xerophious plant
cây ưa kiềm basophil plant
cây ưa mặn halophilous plant
cây ưa mùa mưa hydrochimous plant
cây ưa nắng heliophilous plant
cây ưa nitơ nitrophil, nitrophyte
cây ưa nước hydrophilous plant
cây ưa thạch cao gypsophilous plant
cây ưa vôi calcipete, calciphyte
cây ươm nursling
cây ven biển submaritime plant
cây vụ sau further crops
cây vụ trước preceding crops
(sự) cấy *(agr)* transplantation
cấy đúng thời vụ timely transplantation
cấy máu *(med)* blood culture
cấy mỏ *(med)* explantation
cấy truyền *(med)* inoculation *n* // inoculate *v*
(cây) cậy persimmon, *Diospyros*
(cây) chà là date palm, *Phoenix dactylifera*
chạc fork, yoke
chạc ba pha *(elec)* delta
chạc bánh răng *(máy công cụ)* bracket
chạc bánh răng lớn *(bộ đầu ngựa)* gear quadrant
chạc bánh răng nhỏ *(bộ đầu ngựa)* tumbler-gear quadrant
chạc bánh răng thay thế change-gear bracket
chạc các đăng universal joint fork, propeller shaft yoke
chạc chữ thập (hộp) vi sai differential spider, differential cross
chạc nối connecting yoke
chạc phanh brake clevis
chạc puli pulley yoke
chạc sao chép replicating fork
chai chân *(med)* corn
chai lấy mẫu phù sa lơ lửng bottle silt sampler
chai nhỏ giọt *(chem, med)* dropping bottle
chải kỹ *(text)* combing
chải lớp vữa chát *(cons)* regrate
chải thô *x* chải thường
chải thường *(text)* carding
chải xơ li-be *(text)* hackling
chái nhà *(cons)* annex, backhouse
(cây) chàm indigo, *Indigofera*
chạm địch *(mil sci)* contact the enemy
chạm nổi emboss
chạm súng *(mil sci)* contact, fighting
chạm súng lẻ tẻ sporadic contact; isolated fighting
chạm trổ chasing, carving
(cây) chanh lemon, *Citrus limonia*
chanh cốm lime, limequat, *Citrus aurantifolia*
(cái) chao máy may *(text)* hook
(sự) chào hàng canvassing, offer *n* // canvass *v*
chão *(nav)* hawser, cable, rope
chão đay hemp rope, manilla rope
chão xơ dừa coir cable
cháo đặc *(food eng)* porridge
cháo hoa *(food eng)* gruel
(cái) chày đột dập *(mech eng)* punch
chày đột răng cưa saw-tooth punch
chày giã stamp
chảy bạch huyết *(med)* lymphorrhagia, lymphorrhea
(sự) chảy bao *(aero eng)* flow-around, flow-

past

chảy bao êm smooth flow-around

chảy bao mép trước flow-around the leading edge

chảy bao tách dòng stalled flow-around

(sự) chảy lỏng fluxion

chảy máu hemorrhage, haemorrhage, bleeding *n* // bleed *v*

chảy máu cam epistaxis, nosebleed, nasal hemorrhage

chảy máu ngoài external bleeding

chảy máu niệu quản ureterorrhagia

chảy máu răng odontorrhagia

chảy máu trong internal bleeding

chảy mủ pyorrhea, pyorrhoea

chảy mủ tai otopyorrhea

chảy ngược reflux

chảy nhựa *(biol)* bleed

(sự) chảy rối turbulent motion, turbulence

chảy rối của dòng flow turbulence, stream turbulence

chảy rối của dòng không khí airstream turbulence

chảy rối của dòng xô đến free stream turbulence

chảy rối cục bộ local turbulence

chảy rối đẳng hướng isotopic turbulence

(sự) chảy tầng streamline motion, viscous motion, laminar motion

(sự) chảy xiết flush, tumbling

(sự) cháy burning, combustion, conflagration

cháy dính các tiếp điểm (điện) sticking of contacts

cháy đẳng áp constant-pressure burning

cháy đẳng tích constant-volume burning

cháy hoàn toàn complete combustion, perfect combustion

cháy không hoàn toàn imperfect combustion, incomplete combustion, poor combustion

cháy một phần partial combustion

cháy nổ explosive burning

cháy ổn định stable burning

cháy sớm preignition

cháy tiếp afterburning

cháy xém van *(aut eng)* valve scorching

chạy run, runing

chạy chậm tới dừng hẳn run-down

chạy chương trình program run

chạy đua vũ trang *(mil sci)* armament race, arms race

chạy êm smooth running

chạy gần như ngược gió sail close to the wind, sail near to the wind

chạy hãm đà *(khi hạ cánh)* landing run

chạy hết tốc độ full-speed running

chạy không đều irregular running

chạy không tải idle running, no-load run

chạy lấy đà initial running

chạy lộn lên *(comput sci)* runaway

chạy lùi backward running, reverse running

chạy máy machine run

chạy máy tính computer run

chạy ngược gió sail in (to) the wind

chạy rà break-in, green run

chạy song song parallel running

chạy song song hồi cố *(comput sci)* retrospective parallel running

chạy tàu running of trains, movement of trains

chạy tàu có giãn cách thời gian time-interval block system

chạy tàu ở ngoại ô xa outer suburban service

chạy tàu sai đường running on the wrong track

chạy tàu trên một đường khung running on single track

chạy tàu với hai đầu máy kéo assisted running with two engines at the head of train

chạy thử test run, trial run

chạy tiến forward running, advancing,

aheading

chạy tiếp theo đà after-running

chạy trong điều kiện nặng nề hard running

chạy trơn không tải smooth idling

chạy vòng quanh run around

chạy xuôi gió sail before the wind, sail with the wind, run before the wind

chắc chắn certain

chăm sóc sức khỏe ban đầu *(med)* primary health care

chăn (bông) chần *(text)* quilt

chăn thả *(agr)* grazing

chăn thả quá mức overgrazing

chăn thả quanh năm year round grazing

chăn thả quay vòng rotational grazing

chăn thả thường xuyên continuous grazing, permanent grazing

chẵn *(math)* even

chẵn lẻ theo khối *(math)* block parity

(sự) chắn shielding

(cái) chắn (đường) *(trans)* x rào chắn (đường)

(cái) chắn bùn *(bánh xe)* mud quard, fender, wing, splash guard

chắn bức xạ radiation shielding

(cái) chắn cầu *(trans)* tollgate, tollbar

(sự) chắn đường chính và đường bên *(rail)* spans running across lines and sidings

chắn nơtron neutron shielding

chắn tĩnh điện electrostatic shielding

chắn từ magnetic shielding

(cái) chắn va đâm bumper, crash barrier

(cái) chặn hãm *(bánh xe)* chock

chặng (đường) *(trans)* (route) stage; *(aero eng)* leg

chặng đường (giữa hai bến xe) distance between stops

chấp *(mắt)* *(med)* chalazion

chấp phím *(comput sci)* keyboard contact bounce

chặt chẽ *(math)* strict

châm cứu *(med)* acupuncture

(sự) châm ngòi firing

châm ngòi đồng thời simultaneous firing

châm ngòi nhiều phát nổ multiple shot firing

châm ngòi nổ fuse ignition

châm ngòi tức thời instantaneous firing

châm ngòi từng phát nổ single shot firing

chẩm *(biol)* occiput

chấm dứt end, stop

chấm dứt chiến tranh end the war

chấm tàng nhang *(med)* ephelis

chấm xuất huyết *(med)* petechial

(sự) chậm giao hàng delay in delivery

(sự) chậm hoạt động của cánh lái delayed action of controls

(sự) chậm phản ứng đáp lại *(của máy bay)* delayed response *(of aeroplane)*

chân foot, leg

chân ba tăng *(text)* lathe sword, lay sword, slay sword, slaysword

chân balat *(rail)* toe of the ballast

chân bám *(biol)* holdfast

chân bụng *(biol)* abdominal leg, gasteropod

chân càng đỡ moóc *(ô tô)* dolly

chân cắm tranzito *(elec)* transistor socket

chân cần cẩu xuống davit socket, heel socket

chân chèo *(biol)* copepod

chân chỉnh *(comput sci)* alignment pin

chân chống búa khoan jack leg

chân chống dùng khí nén air leg

chân cột seating

chân cột tàu mast heel

chân dây khóa kéo *(text)* zipper foot

chân dốc slope toe

chân đạp (phanh, ga) kiểu treo suspended pedal
chân đập (đất) xếp đá tiêu nước dry stone toe, rock toe
chân đầu *(biol)* cephalopod
chân đèn *(elec)* socket, mount
chân đế plinth, pedestal, foot
chân đế tháp khoan derrick sill
chân đi walking leg
chân giả pseudopodium
chân hẹp *(biol)* stenopodium
chân kép *(biol)* diplopod
chân khay *(móng công trình)* cutoff dike
chân không vacuum
chân không cao high vacuum
chân không hoàn toàn perfect vacuum
chân không kế suction gauge, vacuometer, vacuum gage
chân không siêu cao ultrahigh vacuum
chân không thấp low vacuum
chân khớp *(biol)* arthropod
chân kìm *(biol)* chelicer
chân lá *(biol)* phyllopodium
chân mái dốc toe of the slope
chân mái thượng lưu upstream toe
chân mang *(biol)* branchiopod
chân môi *(biol)* chilopod
chân mút *(biol)* ambulatory leg
chân nếp lồi *(geol)* anticline leg
chân ngực *(biol)* trunk leg
chân nhảy *(biol)* hopping leg
chân ôm trứng *(biol)* ovigerous leg
chân qui *(đờ dầm)* ancon
chân ray rail-foot, rail bottom, rail flange, underside of rail
chân răng *(bánh răng)* base of a gear tooth
chân sóng *(nav)* wave trough, trough of the sea, wave hollow
chân trời horizon
chân trụ *(cầu)* bearing block
chân tường dado, seating, skirting, socle
chân vì kèo spar
chân vịt *(nav)* (screw) propeller, water propeller, water screw, propeller screw, propelling screw
chân vịt cánh rời detachable blade propeller, loose blade propeller, removable blades propeller, built(-up) propeller
chân vịt có bản lề *(text)* hinged presser foot
chân vịt có bước cố định fixed-blade propeller, fixed pitch propeller
chân vịt có bước điều chỉnh adjustable (blade) propeller, adjustable pitch propeller, controllable(-pitch) propeller, variable-pitch propeller
chân vịt đảo chiều reversible propeller, reversing propeller, feathering of (screw) propeller
chân vịt (thổi) không khí vented propeller, ventilated propeller
chân vịt không ngầm toàn phần partly submerged propeller, vane screw propeller, vane wheel
chân vịt không sủi bọt subcavitating propeller
chân vịt lái phụ *(bánh lái chủ động)* rudder propeller, screw-rudder
chân vịt làm việc trong dòng theo wake-operating propeller
chân vịt mạn side propeller, flanking propeller
chân vịt máy may *(text)* presser (foot), knee lifter
chân vịt mũi bow propeller
chân vịt quay ngược chiều contra-rotating propellers, counter-rotating propellers
chân vịt quay phải right-hand(ed) propeller
chân vịt quay trái left-hand(ed) propeller
chân vịt siêu sủi bọt supercavitating propeller

chân vịt sủi bọt cavitating propeller
chân vịt thích hợp với dòng theo wake-adapted propeller
chân vịt trong ống đạo lưu ducted propeller, shrouded propeller
chân vịt trong vòm đuôi tunnel screw propeller
chân vòm *(arch)* abutment, springer, toe of arch
chân vồ mồi *(biol)* seizing leg
chẩn đoán diagnosis *n* // diagnose *v*
chẩn đoán bộ nhớ memory diagnosis
chẩn đoán dinh dưỡng nutritive diagnosis
chẩn đoán hệ thống system diagnosis
chẩn đoán lâm sàng clinical diagnosis
chẩn đoán lỗi error diagnosis, fault diagnosis
chẩn đoán phân biệt differential diagnosis
chẩn đoán qua lá foliar diagnosis
chẩn đoán tại ruộng field diagnosis
chẩn đoán tế bào học cytologic diagnosis
chẩn đoán vi khuẩn bacteriadiagnosis
chẩn đoán xét nghiệm laboratory diagnosis
chấn động *(med)* commotion
chấn động não cerebral commotion
chấn song bao lơn baluster, balustrade
chấn song cửa sổ mullion
chấn thương concussion, trauma (traumata, traumas, *pl*)
chấn thương não cerebral concussion
chấn thương tủy sống spinal concussion
(sự) chấp nhận acceptance
chấp nhận bảo lãnh collateral acceptance
chấp nhận bảo lưu qualified acceptance
chấp nhận có điều kiện conditional acceptance
chấp nhận của ngân hàng bank acceptance
chấp nhận danh dự acceptance for honour
chấp nhận được *(math)* admissible
chấp nhận hoàn toàn unqualified acceptance
chấp nhận một phần partial acceptance
(sự) chấp nhận thanh toán *(econ)* acceptance
chấp nhận thanh toán có bảo lãnh collateral acceptance
chấp nhận thanh toán có điều kiện qualified acceptance
chấp nhận thanh toán của ngân hàng bank acceptance
chấp nhận thanh toán không điều kiện general acceptance
chấp nhận thanh toán khống blank acceptance, uncovered acceptance
chấp nhận thanh toán từng phần partial acceptance
chập (sợi) *(text)* plied
chất agent, matter, substance
chất áp điện *(elec, phys)* piezoelectric
chất axetyl hóa acetylator
chất ăn da caustic
chất ăn mòn corrodent, corrosive, corrosive agent
chất bã sebaceous matter
chất bài tiết excretion
chất bán dẫn *(phys , elec)* semiconductor, semiconductive material
chất bán dẫn electron electronic semiconductor
chất bán dẫn loại n n-type semiconductor
chất bán dẫn loại p p-type semiconductor
chất bán dẫn lỗ trống hole semiconductor
chất bán keo hemicolloid
chất bảo quản preservative substance
chất bazơ hóa basifier
chất béo fat
chất bị hấp phụ adsorbate, adsorbed substance
chất bị hút thấm sorbate
chất bôi đai (truyền) belt composition
chất bôi trơn lubricant

chất bôi trơn chịu áp suất cao high pressure lubricant, extreme pressure lubricant
chất bôi trơn khi cắt gọt kim loại metal-working lubricant
chất bôi trơn khô dry-film lubricant
chất bôi trơn khuôn *(dập, đúc)* die lubricant
chất cách *(điện, nhiệt)* insulator
chất cách âm sound-insulating material
chất cảm ứng inducer
chất cắn màu mordant, dye fixative
chất cầm máu hemostat
chất chèn lấp filling material, filler
chất chỉ thị indicator, tracer
chất chỉ thị màu colour indicator
chất chỉ thị nước ngầm groundwater tracer
chất chỉ thị tổng hợp universal indicator
chất chiết extract
chất chiết thô brutto extract, crude extract
chất chiết tinh netto extract
chất chiết tinh chế refined extract
chất cho donator, donor
chất chống axit antacid
chất chống ăn mòn anticorrodant
chất chống bám dính antiadherent
chất chống biến chất antidegradant, anti-deteriorant
chất chống cặn antiscale
chất chống chuyển hóa antimetabolite
chất chống co antishrinking medium
chất chống đóng băng antifreeze, deicer
chất chống kết tụ anticoagulant, anticoagulating agent
chất chống kết tủa antiprecipitate
chất chống kích nổ antidetonant, antidetonator, antiknock agent
chất chống kiềm antialkaline
chất chống lão hóa antiager
chất chống mềm antisoftener
chất chống nấm antifungal agent
chất chống oxy hóa antioxidant
chất chống thấm water-proofing agent
chất chống thối mục disinfectant, mildew preventer
chất chống ức chế antidepressant
chất chống xúc tác anticatalyst, negative catalyst
chất chuyển hóa metabolite
chất có mùi odorant
chất cơ *(biol)* sarcoplasm
chất cùng hoạt động bề mặt cosurfactant
chất dẫn dụ allurant, attractant
chất dẫn điện conducting material
chất dẫn thần kinh neurotransmitter
chất dẫn xuất derivative
chất dập lửa fire extinguisher, flame arrester
chất dẻo plastic, plastic material
chất dẻo hóa plasticizer
chất dẻo nhiệt rắn plastomer
chất dễ tiêu assimilable element, available element
chất dị hóa catabolite
chất dị nhiễm sắc heterochromatin
chất dị phân anisomer
chất diệp lục chlorophull
chất diệp lục vi khuẩn bacteriochlorophyll
chất diệt ấu trùng larvicide
chất diệt ký sinh vật parasiticide
chất diệt nấm antifungal
chất dinh dưỡng nutrient
chất dinh dưỡng vi lượng micronutrient
chất dính adhesive
chất dính kết binder, binding material, binding agent
chất dính kết dạng sét clay binder, soil binder
chất dính kết dẻo plastic binder

chất dính kết lỏng fluid binder, liquid binder
chất dính kết thủy lực hydraulic binder
chất dính kết vô cơ inorganic binder
chất đánh dấu tracer
chất đầu *(tiền chất)* precursor
chất đẩy repellent
chất đệm buffer
chất điện ly electrolyte
chất điện ly cao phân tử polyelectrolyte
chất điện ly lưỡng tính ampholyte
chất điện môi dielectric
chất điện phân electrolyte
chất điện xúc tác electrocatalyst
chất điều hòa sinh trưởng growth regulating substance
chất định hương perfume fixative
chất độc intoxicant, poison, toxicant, toxin
chất độc xúc tác paralyst, paralyzer
chất đổi màu theo ánh sáng phototrope
chất đối ảnh enantiomorph, antipode
chất đối ảnh quang học optical antipode
chất độn filler
chất độn chuồng *(agr)* litter
chất độn gia cố reinforcing filler
chất độn hoạt tính active filler
chất độn phân fertilizer filler
chất độn trơ inactive filler
chất đông tụ coagulant, coagulator
chất đồng phân isomer, isomeride
chất đồng phân ortho orthoisomer
chất đồng phân đối ảnh enantiomer
chất đồng phân gương *x* chất đồng phân đối ảnh
chất đồng phân không đối quang diastereoisomer
chất đồng phân màu chromoisomer
chất đồng phân quay trái laevoisomer, levoisomer
chất đồng trùng hợp copolymer, interpolymer
chất đồng vị isotope
chất đồng vị phóng xạ radioisotope
chất đồng vị phóng xạ con daughter radioisotope
chất đồng vị phóng xạ mẹ parent radioisotope
chất đồng vị phóng xạ nhân tạo artificial radioisotope
chất đồng vị phóng xạ sơ cấp primary radioisotope
chất đồng vị phóng xạ thứ cấp secondary radioisotope
chất đồng vị phóng xạ tự nhiên natural radioisotope
chất đồng xúc tác cocatalyst
chất động kinetoplasm
chất đốt fuel
chất đơn phân monomer
chất gắn dạng keo glue putty, adhesive resin
chất gắn đá stone putty, stone adhesive
chất gắn kín sealant, sealer
chất gây men fermenter
chất gây nôn emetic
chất gây ung thư carcinogen , carcinogent
chất gia trọng *x* chất làm nặng
chất giải hấp desorbent, strippant, stripper
chất hãm arrester
chất hàn chì coarse solder
chất hàn cứng hard solder
chất hàn dễ chảy quick solder
chất hàn đồng-kẽm spelter solder
chất hàn ít thiếc poor solder
chất hàn mềm thông dụng common solder
chất hàn mịn fine solder
chất hàn nhiều thiếc rich solder
chất hàn thiếc tin solder

chất hàn thiếc-chì tin-lead solder
chất hấp thụ absorbent, absorber, absorbing agent, absorbing substance
chất hoạt động bề mặt surfactant, surface-active substance
chất hoạt hóa activator, activating agent
chất hoạt hóa lưu hóa vulcanization activator
chất hoạt hóa thuốc hiện ảnh developer activator
chất hoạt hóa xúc tiến accelerator activator
chất hồ *(text)* size
chất hỗn biến allelomorph
chất hút âm sound-absorbing material
chất hút ẩm dehumidifier
chất hút thấm sorbent
chất keo colloid, resin
chất keo bảo vệ protective colloid
chất keo chống axit antiacid additive
chất keo chống mòn wear preventive additive
chất keo chống thấm waterproofed additive
chất keo huyền phù suspension colloid
chất keo không thuận nghịch irrevesible colloid
chất keo kỵ dung môi lyophobic colloid
chất keo kỵ nước hydrophobic colloid
chất keo thuận nghịch reversible colloid
chất keo tụ flocculant
chất keo ưa dầu oleophylic colloid
chất keo ưa dung môi lyophilic colloid
chất keo ưa nước hydrophilic colloid
chất kết tủa precipitate, sediment
chất kết tủa điện phân electrodeposit
chất kháng antisubstance
chất kháng độc antitoxin
chất kháng hoạt antiactivator
chất kháng nguyên antigen
chất kháng sinh antibiotic substance
chất khoáng mineral substance
chất không độc hại intoxious substance
chất không màu achromatoplasm
chất khơi mào initiator
chất khử reducer, reductant
chất khử bọt antifoamer, defoamer
chất khử clo antichlor
chất khử cực *(phys, elec)* depolarizer
chất khử hoạt tính deactivator
chất khử màu decolorant, decolorizer
chất khử mùi deodorizer *(food eng)* deodorant
chất khử oxy deoxidant
chất khử phân cực depolarizer
chất khử trùng disinfectant, antiseptic
chất kích nổ detonator, knocker
chất kích thích stimulant, stimulus, stimulator
chất kích thích sinh trưởng growth activator
chất kìm hãm sinh trưởng growth retardant
chất kỵ nước hydrophobe
chất làm bão hòa saturant
chất làm bền màu color stabilizer
chất làm biến tính modifier
chất làm bóng brightener
chất làm chảy nước mắt lachrymator, lacrymator
chất làm chậm retardant, retarder
chất làm chậm cứng xi măng cement retarder
chất làm chậm nơtron neutron moderator
chất làm chóng chín ripener
chất làm co shrinking medium
chất làm cứng hardener
chất làm dầy (vải) extender, filler

chất làm đông lạnh congealer
chất làm kết tụ agglomerant
chất làm kết tủa precipitant
chất làm khô desiccant, desiccative, dryer, exsiccant, siccative
chất làm lạnh coolant, cooler, cryogen, refrigerant
chất làm mềm emollient, mollient, softener
chất làm mềm nước water softener
chất làm mờ duller
chất làm nặng weighting medium, weighting substance, weight-giving substance
chất làm ngọt edulcorant
chất làm nhạy sensitizer
chất làm ô nhiễm contaminat, pollutant
chất làm ô nhiễm bầu khí quyển atmospheric pollutant
chất làm ô nhiễm biển khơi high seas pollutant
chất làm ô nhiễm nước water pollutant
chất làm ổn định stabilizer
chất làm ổn định bọt foam stabilizer
chất làm ổn định keo colloid stabilizer
chất làm rụng lá defoliant
chất làm se astringent
chất làm tan solutizer
chất làm trung hòa neutralizer
chất làm trương nở bloating agent
chất lắng deposit
chất lân quang phosphor
chất lấp kín kẽ nứt crack filler, fissure filler
chất loại nước dehydrant
chất lỏng liquid, fluid
chất lỏng bít kín sealing fluid, sealing liquid
chất lỏng (làm việc) của hệ thống thủy lực hydraulic liquid
chất lỏng làm mát cooling liquid, liquid coolant
chất lơ lửng suspended solids, suspension
chất lợi sữa galactagogue
chất lưỡng tính amphoteric substance
chất lượng quality
chất lượng cao high quality, HQ
chất lượng gần chữ chuẩn near letter quality
chất lưu *(lỏng hoặc khí) (phys)* fluid
chất ma túy drug
chất mang carrier
chất mang năng lượng energy carrier
chất màu color, colour, colorant, pigment
chất màu làm sơn painting color
chất màu phân cực polar color
chất màu xanh blue
chất môi giới mediator
chất nền substrate, stroma
chất nền của tế bào cell matrix, ground substance
chất nền thuốc nhuộm colour substrate
chất ngâm chiết lixiviant
chất nguyên nhiễm sắc euchromatin
chất nguyên sinh protoplasm *n* // protoplasmic *adj*
chất nhân karyoplasm
chất nhận axit acid acceptor
chất nhận cation cation acceptor
chất nhận electron electron acceptor
chất nhận gốc radical acceptor
chất nhận hydro hydrogen acceptor
chất nhận ion ion acceptor
chất nhấp nháy scintillator
chất nhầy mucus
chất nhiễm sắc chromatin
chất nhiễm sắc hoạt động active chromatin
chất nhiệt dẻo thermoplastic
chất nhiệt rắn thermoset
chất nhũ hóa emulsifier, disperser
chất nhuộm màu *(để soi kính hiển vi)* stain
chất noãn hoàng ovovitellin

chất nổ explosive
chất nổ chậm phlegmatic explosive, slow explosive
chất nổ dẻo plastic explosive, gelatine explosive
chất oxy hóa oxidant, oxidizer, oxidizing substance
chất pha loãng diluent
chất pha trộn admix, admixture
chất phản sắt điện antiferroelectric
chất phản sắt từ antiferromagnetic
chất phản ứng reactant, reagent
chất phản xúc tác anticatalyst
chất phát quang *(phys)* luminescent material, luminous material, luminophor
chất phân bào ergoplasm, kinoplasm
chất phóng xạ active material, radioactive material
chất phóng xạ đánh dấu *(phys)* radiotracer
chất phóng xạ nhân tạo artificial radioactive material
chất phôi germ plasm
chất phù trợ adjuvant
chất phụ gia *x* chất thêm
chất quang dẫn photoconductor
chất rắn solid
chất rắn lý tưởng ideal solid
chất rắn vô định hình amorphous solid
chất sắt điện ferroelectric material
chất sắt từ ferromagnetic material, ferromagnet
chất siêu dẫn superconductor
chất sinh casein caseinogen
chất sinh enzym zymogen
chất sinh ion ionogen, ionophore
chất sinh trưởng growth substance
chất sống living matter
chất sừng keratin, keratose
(sự) chất tải nhờ trọng lực gravity loading
chất tan solute
chất tan lẫn consolute
chất tạo axit acidifier
chất tạo ẩm humectant, humidifier
chất tạo bọt foamer, frother, foaming agent
chất tạo kết tủa precipitant
chất tạo mùi odoriphore
chất tạo nhũ tương *x* chất nhũ hóa
chất tăng cứng hardener
chất tăng cường intensifier, reinforcer
chất tăng dính adhesion-promoting agent
chất tăng tốc accelerator
chất tăng tốc (loại) axit acidic-type accelerator
chất tăng tốc oxy hóa oxidation accelerator
chất tẩm impregnant
chất tẩy gỉ deruster, rust remover
chất tẩy rửa detergent
chất tẩy trắng whitener
chất tẩy uế *x* chất khử trùng
chất tế bào *(biol)* cytoplasm
chất thải disposal, refuse, waste
chất thải công nghiệp industrial refuse
chất thải của lò phản ứng reactor waste
chất thải của quá trình xử lý nhiên liệu *(hạt nhân)* fuel-processing waste
chất thải của sản phẩm phân hạch fission product waste
chất thải hạt nhân nuclear waste
chất thải phóng xạ atomic waste, nuclear waste, radioactive waste
chất thải phóng xạ mạnh hot waste
chất thải phóng xạ yếu cold waste, low-activity waste
chất thấm nước hydrophile
chất thêm additive, dope, aid
chất thiêu kết agglomerant
chất thô gross matter

chất thơm aromatic (substance)
chất thơm hóa aromatizer
chất thu khí getter
chất thụ động hóa passivator
chất thuận từ *(phys)* paramagnet
chất thúc nở hoa florigenic substance
chất thủy phân hydrolyte
chất tiết secretion
chất trao đổi metabolite
chất trắng *(biol)* white matter, white substance
chất trợ dung flux
chất trợ hóa lỏng liquefacient
chất trợ lọc filter aid
chất trợ nghiền grinding aid
chất trùng hợp *x* polyme
chất truyền tin messenger
chất từ cứng hard-magnetic material
chất từ mềm soft-magnetic material
chất tự cháy pyrophorus
chất tự phát quang self-luminescent material
chất ưa anion anionophile
chất ưa cation cationophile
chất ức chế inhibitor, depressant, restrainer, retardant, retarder
chất ức chế sự cháy inhibitor of ignition
chất ức chế sự nổ của khí mỏ inhibitor of firedamp explosion
chất ức chế sự tạo bọt foam forming inhibitor
chất vấn/ trả lời *(comput sci)* inquiry/ response
chất vô định hình amorphous substance
chất xám *(biol)* gray mater, grey substance
chất xua đuổi repellent
chất xúc tác catalyst
chất xúc tác âm *x* chất chống xúc tác
chất xúc tác bán dẫn semiconductor catalyst
chất xúc tác bền nhiệt heat stable catalyst
chất xúc tác bị kéo theo entrained catalyst
chất xúc tác càng cua chelate catalyst
chất xúc tác chết dead catalyst
chất xúc tác còn hoạt tính live catalyst
chất xúc tác cơ kim organometallic catalyst
chất xúc tác crackinh cracking catalyst
chất xúc tác dương positive catalyst
chất xúc tác đã biến tính modified catalyst
chất xúc tác halogen hóa halogenation catalyst
chất xúc tác hydro hóa hydrogenation catalyst
chất xúc tác khơi mào initiator catalyst
chất xúc tác khử cacbon oxyt carbon monoxide reduction catalyst
chất xúc tác mất hoạt tính deactivated catalyst
chất xúc tác (quá trình) phân hủy decomposition catalyst
chất xúc tác phức hợp complex catalyst
chất xúc tác refominh reforming catalyst
chất xúc tác sinh hóa biochemical catalyst
chất xúc tác sinh học biocatalyst
chất xúc tác tái sinh regenerated catalyst
chất xúc tác tạo phức complexing catalyst
chất xúc tác tầng sôi fluidized catalyst
chất xúc tác tự cháy pyrophoric catalyst
chất xúc tiến accelerator, accelerating agent, promotor
chất xúc tiến (loại) bazơ basic-type accelerator
chất xúc tiến hai thành phần binary accelerator
chất xúc tiến không có lưu huỳnh *(trong lưu hóa cao su)* sulfur-free accelerator
chất xúc tiến nhanh rapid accelerator
chất xúc tiến polyme hóa polymerization accelerator

chất xúc tiến tác dụng chậm delayed-action accelerator
châu chấu *(biol)* grasshopper, locust
châu chấu đàn migratory locust
châu thổ delta
châu thổ nội địa inland delta
châu thổ sông river delta
châu thổ vịnh bay delta
chậu *(biol)* pelvis
chậu cảnh flowerpot
chậu đáy của hộp trục khuỷu crank-case sump
chậu hẹp *(biol)* contracted pelvis
chậu rửa basin, sink, lavatory
chậu thận *(biol)* renal pelvis
chậu trồng cây pot
chậu xí *(cons)* lavatory basin, closet bowl
che *(comput sci)* masking
che dấu *(comput sci)* encapsulation
che khuất *(phys)* occultation
(cái) che mắt khi thử thị lực eye shade
(cây) chè tea (tree), *Thea sinensis*
chè đen pekoe tea, black tea
chelat chelate (compound)
(sự) chelat hóa sequestering, sequestration, chelation
(cái) chèn (bánh) wedge block; *(rail)* tamping pick, beater pick, packer; ballast hammer; *(aero eng)* chock
(cái) chèn chống lăn khi bão *(nav)* fiddle
chèn ép rễ thần kinh nerve root compression
chèn ép tim tamponade
(sự) chèn khan *(không có vữa trát mạch)* dry packing
(cái) chèn làm trật bánh *(để tránh đâm vào đoàn tàu)* *(rail)* derailling block
(sự) chèn lấp fill, filling, packing, gobbing
chèn lấp bằng cát sand filling
chèn lấp bằng đá rock filling, stone gobbing
chèn lấp bằng đá thải waste filling
chèn lấp bằng sức nước hydraulic stowage, hydraulic gobbing
chèn lấp kín close packing
chèn lấp lò *(min eng)* stowage, stowing
chèn lấp lò bằng cơ giới mechanical stowage
chèn lấp lò bằng khí nén pneumatic stowage, compressed air stowing
chèn lấp lò khô dry stowing
chèn lấp lò kiểu ly tâm centrifugal stowing
chèn lấp lò từng phần partial stowing
chèn lấp theo dải strip packing
chèn lấp thủ công hand packing
chén nung crucible
chén nung bằng sứ china crucible
chén rửa tai *(med)* aurilave
(sự) chẹn *(med)* block
chẹn tim heart block
chèo *(nav)* oar // row *v*
chèo đò row a boat
chèo đôi scull
chèo đuôi rigged oar, sculling oar
chèo lái steering oar
chéo nhau *(math)* cross
(thể) chéo thị giác *(biol)* optic chiasma
chép lại *(comput sci)* transcribe
(sự) chế biến xuất khẩu manufacture for export
chế độ regime; *(comput sci)* mode
chế độ ăn cho người đái tháo đường diabetic diet
chế độ ăn cho người ốm sick diet
chế độ ăn kiêng diet
chế độ ăn lỏng liquid diet
chế độ ăn nhạt salt-free diet
chế độ bảo dưỡng regime of maintenance
chế độ bảo hộ mậu dịch trade protec-

tionism

chế độ biểu mẫu form mode

chế độ chèn insert mode

chế độ đa nhiệm multitasking

chế độ địa chỉ hóa addressing mode

chế độ điều khiển control mode

chế độ điều tiết regulation regime

chế độ đồ họa graphics mode

chế độ gió mùa monsoon regime

chế độ hai bản vị *(econ)* bimetallism

chế độ hội thoại conversational mode

chế độ khí hậu climate regime

chế độ không đồng bộ asynchronous mode

chế độ làm thêm giờ và chế độ rút giờ làm việc overtime and short time

chế độ làm việc của động cơ với công suất tối đa liên tục *(aero eng)* maximum continuous power setting

chế độ làm việc danh nghĩa của động cơ *(hàng không dân dụng)* maximum except take-off power setting; *(không quân)* (military) rated power setting

chế độ làm việc đường trường của động cơ *(aero eng)* weak-mixture power setting; *(Am)* cruise power setting

chế độ làm việc đường trường tối đa của động cơ *(aero eng)* maximum weak-mixture power setting; *(Am)* maximum cruise power setting, normal (rated) power setting

chế độ luân phiên alternate mode

chế độ màn hình display mode

chế độ một bản vị *(econ)* monometallism

chế độ mưa regime of rain, precipitation regime

chế độ nhập input mode

chế độ nhiễu noisy mode

chế độ nổi/nền foreground/background mode

chế độ nuôi nhốt *(agr)* confinement

chế độ phân bón fertilizer regime, fertilizer system

chế độ quan liêu bureaucracy, bureaucratism

chế độ quân dịch system of military service

chế độ riêng native mode

chế độ thao tác bằng tay hands-on

chế độ thao tác tự động hands-off

chế độ thực hiện execute mode

chế độ tự do truy nhập free running mode

chế độ tự quản self-government

chế độ tức thời immediate mode

chế độ từng khối burst mode

chế độ tưới irrigation regime

chế độ tương tác interactive mode, conversational mode

chế độ tỷ giá hối đoái exchange rate regime

chế độ xuất output mode

(sự) chế hóa bằng amoniac ammonification

(sự) chế hóa bằng phèn alumining

(sự) chế hóa bằng rượu alcoholization

chế ngự dominate

chế phẩm dây *(text)* cordage

chế tạo fabrication, manufacture *n* // fabricate, manufacture *v*

chế tạo dụng cụ toolmaking

chế tạo máy công cụ machine tool engineering, machine tool building

chế tạo mẫu pattern-making

chế tạo người máy robot production

chế tạo nhờ máy tính computer-aided manufacturing, CAM

chệch *(math)* biased

(cái) chêm key, taper key, cotter, gib, wedge

chêm chỉnh adjusting key, adjuster cotter

chêm có đầu nose key

chêm hãm tightening key

chêm kép fox key

chênh lệch của độ cao nước lớn *(thủy*

triều) high water inequality

chênh lệch của độ cao nước ròng *(thủy triều)* low water inequality

(những) chênh lệch để bù đắp *(econ)* compensating differentials

(sự) chênh lệch giá price difference, difference in price

chết death *n* // dead *adj* // die *v*

chết đột ngột sudden death

chết lưu *x* chết trong tử cung

chết trong tử cung intrauterine death

chi *(biol)* limb, member

chi bên *(biol)* parapodium

chi khu sub-sector

chi năm ngón *(biol)* pentadactyl limb

chi nhánh branch

chi nhánh công ty branch of company

chi nhánh ngân hàng branch of bank

chi phí cost, charges, expenses, expenditure

chi phí ban đầu initial expenses

chi phí bán hàng cost of sales, selling cost

chi phí bảo dưỡng maintenance cost, maintenance expense

chi phí bảo quản cost of upkeep

chi phí bến berth charges, docking charges

chi phí biến đổi ngắn hạn short-run variable costs, SVC

chi phí bình quân cố định ngắn hạn short-run average fixed costs

chi phí bốc xếp cost of handling, handling charges, cargo charges

chi phí cải tạo *(đất)* costs of reclamation

chi phí cất hàng trong kho vận cost of ware housing goods

chi phí cho một chuyến đi expenses per voyage

chi phí cố định constant cost, fixed cost, fixed expenses

chi phí cố định ngắn hạn short-run-fixed costs

chi phí cơ hội opportunity cost

chi phí cơ hội của vốn opportunity cost of capital

chi phí cơ hội do việc giữ tiền opportunity cost of holding money

chi phí của cá nhân và xã hội cho vấn đề thất nghiệp private and social cost of unemployment

chi phí của xã hội cho độc quyền social cost of monopoly

chi phí cứu hộ salvage chargers

chi phí dự phòng preventive expenses

chi phí đầu tư investment cost, investment expenditure

chi phí đầu tư cơ bản capital expenditure, capital investment

chi phí đền bù *(trong xây dựng)* compensation costs

chi phí đền bù di dân subsistence costs, allowance costs

chi phí điều hành operating expenses, cost of operation

chi phí định mức standard costs

chi phí đóng gói cost of packing, packing charges

chi phí đột xuất extraordinary expenditure, incidental expenses

chi phí gián tiếp indirect costs, indirect expenses

chi phí gửi hàng forwarding charges

chi phí gửi một đơn vị hàng cargo unit delivery cost

chi phí hoa tiêu pilot charges

chi phí khấu hao depreciation expenses

chi phí lai kéo towage expenses, towage dues, tugboat dues

chi phí liên kết joint cost

chi phí lưu kho cost of storage

chi phí quản lý administration expenses, cost of management, overhead expenses

chi phí quốc phòng expenditure on natio-

nal defense, defense spending

chi phí sản xuất cost of production, production cost

chi phí sửa chữa cost of repair

chi phí thay đổi variable costs

chi phí thay thế replacement cost

chi phí theo hóa đơn chứng nhận hàng gửi invoice cost

chi phí thuê mướn hiring charges

chi phí tiền lương wage expenses

chi phí tiêu dùng consumption expenditure

chi phí trung bình average cost

chi phí trực tiếp direct cost

chi phí vận chuyển cost of transportation, transportation cost, carriage charges

chi phí vận hành operating expense, working expenses

chi phí vận tải tổng cộng aggregate transportation charges

chi phí xã hội social cost

chi phiếu *(econ)* cheque

chi phiếu ngân hàng bank cheque

chi số (sợi) *(text)* count

chi số cao fine count

chi số danh nghĩa nominal count

chi số (hệ) mét metric count

chi số sợi yarn count

chi số thấp coarse count

chi số trung bình medium count

chi tiết detail, component, part, piece, member

chi tiết bảo hiểm safety piece

chi tiết cặp catch member

chi tiết chế tạo từ kim loại tấm sheet metal component

chi tiết chữ thập four-way part

chi tiết có chu trình gia công ngắn short cycle component, short operation component

chi tiết cố định fixed part

chi tiết dạng không gian phức tạp three-dementional curved component

chi tiết dập pressed part

chi tiết đã gia công finish piece, worked piece, finish-machined component

chi tiết đã gia công sơ bộ bằng áp lực preformed component

chi tiết đã thống nhất hóa modular component, building block component

chi tiết đệm distance piece

chi tiết định hình formed component

chi tiết định vị positioning piece

chi tiết đối tiếp mating member

chi tiết được gia công theo một tọa độ one-axis component

(sự) chi tiết hóa detailling

chi tiết không tròn xoay nonrotational component

chi tiết khung giàn framing member

chi tiết kiến trúc architectural detail

chi tiết lắp lẫn được interchangeable part

chi tiết mau mòn high-wear part

chi tiết máy machinery part

chi tiết nối linking member, joining part

chi tiết nối dài extension piece

chi tiết rèn forged piece

chi tiết sai hình dạng irregular component, incorrect component

chi tiết sản xuất loạt nhỏ small batch component

chi tiết tháo được removable part

chi tiết thay thế change part

chi tiết (chế tạo) trong giới hạn dung sai in-tolerance component

chi tiết truyền động gear part

(sự) chi tiêu expenditure

chi tiêu của chính phủ và thuế ròng government spending and net taxes

chi tiêu của chính phủ vào hàng hóa và dịch vụ government spending on goods and

services

(sự) chi trả payment

chì lead, Pb

(thuộc) chì (II) plumbous

(thuộc) chì (IV) plumbic

chì cacbonat bazơ ceruse, white lead, $2PbCO_3.Pb(OH)_2$

chì monoxyt litharge, PbO

chỉ *(text)* thread

chỉ chữ thập *(trong khí cụ quang học)* hair cross

chỉ dẫn instruction

chỉ dẫn bằng máy tính computer managed instruction, CMI

chỉ dẫn lắp ráp erecting instruction, assembling instruction

chỉ dẫn vận hành operation instruction

chỉ dẫn về khí tượng *(aero eng)* meteorological briefing

(sự) chỉ đạo giá cả price leadership

chỉ điểm viên informer

chỉ đính cúc *(text)* button thread

chỉ định indication *n* // indicate *v*

chỉ đọc *(comput sci)* read only

chỉ đồ *(math)* indicatrix

chỉ đồ cầu spherical indicatrix

chỉ đồ cong curvature indicatrix

chỉ đồ Dupin indicatrix of Dupin

chỉ giới limit, right

chỉ giới đường đỏ *(cons)* right of way

chỉ giới xây dựng construction limit

chỉ huy command, lead

chỉ huy phó second in command, deputy commander

chỉ huy trưởng commander, commandant, comanding officer

chỉ mạng *(text)* darning thread, mending thread

chỉ màu *(text)* coloured thread

chỉ may gia đình *(text)* domestic-sewing thread

chỉ nhận *(comput sci)* receive only, RO

chỉ nhị *(biol)* filament

chỉ phẫu thuật *(med)* suture

chỉ số index (indices, indexes *pl*), number, value

chỉ số axetyl acetyl value

chỉ số axit acid number, acid value

chỉ số bazơ base number, base value

chỉ số bị chặn bounded index

chỉ số bìa card index

chỉ số biến điệu modulation index

chỉ số câm dummy index

chỉ số chu trình cycle index

chỉ số Dow Jones *(econ)* Dow Jones index

chỉ số dừng stationarity index

chỉ số dưới inferior index, subscript

chỉ số độ ẩm moisture index

chỉ số độ không đều sợi index of yarn irregularity

chỉ số độ nhớt viscosity index

chỉ số độ sạch *(text)* neatness index

chỉ số đường đồng mức contour value

chỉ số giá prise index

chỉ số giá bán lẻ retail price index, RPI

chỉ số gió mùa monsoon index

chỉ số hạt kết *(text)* neppiness index

chỉ số hiệp biến covariant index

chỉ số Iot iodine number

chỉ số kết dính cementation index

chỉ số khô hạn aridity index

chỉ số khúc xạ refraction index

chỉ số ký sinh trùng parasite index

chỉ số lai hybrid index

chỉ số mài mòn abrasive index

chỉ số mưa pluvial index, rainfall index

chỉ số octan octane number

chỉ số oxy hóa oxidation number

chỉ số phản biến contravariant index
chỉ số phân tán dispersion index, index of dispersion
chỉ số Pignet *(med)* Pignet index
chỉ số Pressley *(text)* Pressley index
chỉ số rẽ nhánh ramification index
chỉ số sinh sản *(biol)* production index
chỉ số sọ *(biol)* cephalic index
chỉ số tệp file index
chỉ số thấm infiltration index
chỉ số thiêu kết agglomerating index
chỉ số trên superior index, superscript
chỉ số trên trống ghi drum index
chỉ số trung bình của quặng một lỗ khoan average value of ore in one hole
chỉ số tử vong vital index
chỉ số tự do free index
chỉ số tương quan hạng index of congraduation
chỉ số uốn khúc *(sông)* index of meandering
chỉ số vận động movement index
chỉ suốt dưới *(text)* bobbin thread
chỉ thêu *(text)* embroidery thread
chỉ thị dừng breakpoint instruction
chỉ thị nhảy skip instruction
chỉ tiêu giá trị *(của kế hoạch)* value indicators
chỉ tiêu giảm phát deflated indicators
chỉ tiêu kế hoạch plan indicators
chỉ tiêu kinh tế economic indicators
chỉ tiêu phát triển xã hội social indicators
chỉ tiêu sản xuất production target
chỉ tiêu tài chính finance indicators
chỉ tơ *(text)* machine silks, sewing silks
chỉ xe ba *(text)* cable thread, three-cord thread, three-fold thread
chỉ nguyện quân *(mil sct)* volunteer troops
chí tuyến tropic
chí tuyến đông tropic of Capricorn
chí tuyến hè tropic of Cancer
chia division *n* // divide *v*
(sự) chia đàn *(ong)* afterswarm
chia độ indexing in degrees
chia đôi bisection *n* // bisect, dimidiate *v*
chia hết *(math)* divisible
chia hết vô hạn infinitely divisible
(sự) chia không đều các góc phát điện angular ignition spacing irregularities
(sự) chia lãi profit allocation
(sự) chia lô *(cons)* allotment
chia nhánh bifurcation *n* // bifurcate *v*
chia nhánh sông branching of river
chia sẻ rủi ro *(econ)* risk-sharing
chia sector cứng *(comput sci)* hard sectoring
chia tách separation *n* // separate *v*
chia tách bằng chất lỏng nặng heavy medium separation
chia tách bằng khí nén pneumatic separation
chia tách bằng lực ly tâm centrifugal separation
chia tách bằng từ tính magnetic separation
chia tách chìm-nổi sink-float separation
chia tách theo cỡ hạt size separation
chia tách theo tỷ trọng separating by specific gravity, specific gravity separation
chìa móc (hình chữ C) C-spanner, sickle spanner
chìa mở nhiều cửa toa xe *(rail)* carriage key, Berne key
chìa tháo vành rim wrench
chìa vặn wrench, spanner, key
chìa vặn bằng chốt *(vặn đai ốc có lỗ)* pin spanner
chìa vặn bốn đầu (chữ thập) để tháo bánh xe *(ô tô)* four-way wheel wrench
chìa vặn bu lông đường ray track wrench
chìa vặn buji spark-plug spanner

chìa vặn choàng female spanner
chìa vặn có khớp xoay hai đầu double-ended swivel wrench
chìa vặn có vấu lug wrench
chìa vặn cong S-type spanner
chìa vặn đai ốc nut key, screw key, screw spanner
chìa vặn đai ốc ba cạnh triple-set screw key
chìa vặn đai ốc miệng kín box key
chìa vặn đai ốc sáu cạnh hexagon wrench
chìa vặn điều cữ jaw spanner, adjustable wrench, diagonal wrench, monkey wrench
chìa vặn hai đầu double-ended spanner
chìa vặn hai phía có tay khuỷu double offset wrench
chìa vặn hở một bên one sided-cup spanner
chìa vặn khớp ống nối union wrench
chìa vặn kiểu ống pipe spanner, pipe wrench
chìa vặn lắp ráp cỡ lớn construction wrench
chìa vặn mặt bích flange wrench
chìa vặn mặt mút box wrench, socket wrench
chìa vặn mâm cặp chuck wrench
chìa vặn miệng kín closed-mouth spanner
chìa vặn miệng lệch skew spanner
chìa vặn mỏ hàm cá sấu alligator wrench, bulldog wrench, crowdile wrench
chìa vặn một đầu single-head wrench
chìa vặn một đầu xiên angle single-ended wrench
chìa vặn tổ hợp combination wrench, combination spanner
chìa vặn tốc dogging wrench
chìa vặn vi chỉnh microajustable key
chìa vặn vít screw driver
chĩa đảo rơm *(agr)* prong
chiếm lĩnh occupation *n* // occupy *v*
chiến binh *x* chiến sĩ
chiến công feat of arms, military exploit
chiến cụ war equipment, war materials
chiến cuộc war situation
chiến dịch campain, operation
chiến dịch tuyên truyền propaganda campain
chiến đấu fight, struggle, combat
chiến đấu cơ fighter
chiến đấu cơ phản lực jet fighter
chiến đấu oanh tạc cơ fighter bomber
chiến đấu oanh tạc cơ phản lực jet fighter bomber
chiến địa battle field, battle ground
chiến đoàn battle group
chiến hạm warship, battleship, man of war
chiến hạm nguyên tử atomic warship
chiến hào combat trench
chiến hữu comrade-in-arms, companion-in-arm
chiến lợi phẩm war booty, trophy of war
chiến lũy fortification line
chiến lũy Maginot Maginot line
chiến lược strategy *n* // strategic(al) *adj*
chiến lược cạnh tranh competitive strategy
chiến lược gia strategist
chiến lược kinh doanh business strategy
chiến lược ngăn chặn *(trong kinh doanh)* containment strategy
chiến sĩ fighting man, combattant, soldier, fighter
chiến sĩ biên phòng frontier guard
chiến sĩ vô danh unknown soldier
chiến sự combat developments
chiến thắng success, victory
chiến thuật tactics
chiến thuật ba mặt giáp công three front attack tactics

chiến thuật tằm ăn lá dâu nibbling tactics
chiến thuật "vết dầu loang" concentric advance tactics
chiến thuật vườn không nhà trống bare fields and empty houses tactics
chiến thuật biển người human sea tactics
chiến thuật bôn tập hit and run tactics
chiến thuật cường tập tactics of raid in superior force
chiến thuật điệu hổ ly sơn tactics of luring the tiger away from the mountains, tactics of luring the enemy away from his base
chiến thuật học science of tactics
chiến thuật nghi binh diversion tactics
chiến thuật phòng thủ tactics of defense
chiến thuật tấn công tactics of offense
chiến thuật tiêu thổ scorched earth tactics
chiến thuật trường kỳ long-term tactics
chiến thuyền warship, gunboat
chiến tích exploit of arms, feat of arms
chiến tranh war, warfare
chiến tranh ăn cướp predatory war
chiến tranh bao vây besiege warfare
chiến tranh bạo loạn insurgency war
chiến tranh bất thường unconventional warfare
chiến tranh cân não war of nerves
chiến tranh chính nghĩa just war
chiến tranh chính trị political warfare
chiến tranh chớp nhoáng blitzkrieg
chiến tranh cục bộ limited war
chiến tranh du kích guerrilla warfare
chiến tranh giải phóng liberation war, war of liberation
chiến tranh giải phóng dân tộc national liberation war
chiến tranh hạt nhân *x* chiến tranh nguyên tử
chiến tranh hiện đại modern warfare
chiến tranh hóa học chemical warfare
chiến tranh không tuyên chiến undeclared war
chiến tranh kinh tế economic warfare
chiến tranh lạnh cold war
chiến tranh lâu dài prolonged war, protracted war
chiến tranh ngoại giao diplomatic warfare
chiến tranh nguyên tử atomic warfare, nuclear warfare
chiến tranh nhân dân popular warfare
chiến tranh nhiệt hạch thermonuclear war
chiến tranh nóng hot war
chiến tranh phi nghĩa unjust war
chiến tranh quân phiệt war among warlords
chiến tranh sinh học biological warfare
chiến tranh tâm lý psychological warfare
chiến tranh thế giới world war
chiến tranh thông thường conventional warfare
chiến tranh thương mại trade war
chiến tranh tình báo intelligence war
chiến tranh toàn diện all out warfare
chiến tranh tư tưởng ideological warfare
chiến tranh vi trùng bacteriological warfare
chiến tranh xâm lược war of aggression
chiến trận battle
chiến trường battlefield, theater of war
chiến tuyến front line, front
chiến xa combat vehicle, tank
chiến xa hạng nặng heavy tank
chiến xa hạng nhẹ light tank
(sự) chiết *(chem)* extraction, abstraction
(cái) chiết áp *(elec)* potentiometer
chiết áp xoắn helical potentiometer
(sự) chiết banh *(text)* bust dart

(sự) chiết khấu *(econ)* discount

(có thể) chiết khấu ở ngân hàng bankable

chiết khấu thương mại trade discount

chiết suất ngân hàng bank rate

chiều *(math)* sense

chiều cao altitude, height

chiều cao chân răng *(bánh răng)* dedendum

chiều cao cột nước hight of water column, pressure height

chiều cao đà ngang đáy *(nav)* depth of floor

chiều cao đặc trưng của sóng significant height of the waves

chiều cao đập tràn spillway height

chiều cao đầu răng *(bánh răng)* addendum

chiều cao đầu răng bánh răng côn angle addendum, angular addendum

chiều cao giới hạn vượt chướng ngại *(ô tô)* obstacle clearance limit

chiều cao hàng vòng *(text)* loop course height

chiều cao hiệu dụng *(mối hàn)* effective throat

chiều cao hút *(của bơm)* suction lift

chiều cao lò xo với độ ép lớn nhất solid height of spring

chiều cao lớp nước *(trên đỉnh tràn)* (water) nappe height

chiều cao lớp nước mưa rain height

chiều cao lý thuyết *(mối hàn)* theoritical throat

chiều cao mạn đăng ký *(nav)* register(ed) depth

chiều cao mạn tính đến boong mạn khô *(nav)* freeboard depth

chiều cao mức nước chứa lớn nhất height of maximum storage

chiều cao nâng lifting height, hoist height

chiều cao nước mao dẫn (height of) capillary rise

chiều cao nước rơi *(thác nước)* height of fall

chiều cao phần đường xe chạy của cầu depth of bridge floor

chiều cao tâm nghiêng ban đầu initial metacentric height

chiều cao tâm nghiêng dọc longitudinal metacentric height

chiều cao tâm nghiêng ngang transverse metacentric height

chiều cao thông tàu đáy cầu under clearance

chiều cao thông thủy *(gầm cầu so với mặt sông)* height clearance, vertical clearance, headway, headroom

chiều cao thực *(mối hàn)* actual throat

chiều cao tính toán *(mối hàn)* throat

chiều cao tịnh không của cầu clearance height of a bridge

chiều cao từ mặt đất tới mặt trên của khung xe height of frame top

chiều cao xe không có tải unladen height

chiều dài length

chiều dài đà gió *(sinh sóng)* fetch length

chiều dài để phân khoang *(nav)* subdivision length

chiều dài để tính dung tải *(nav)* tonnage length

chiều dài để tính mạn khô *(nav)* length in freeboard rule, freeboard length

chiều dài đỉnh đập dam crest length

chiều dài đường băng cất cánh take-off field length

chiều dài đường băng hạ cánh landing field length

chiều dài (toa) gồm móc nối length between couplings, length over couplers

chiều dài khai triển của đường *(rail)* track mileage

chiều dài làm việc *(của tị)* *(nav)* available length, working length

chiều dài lăn cần thiết để cất cánh take-off run required

chiều dài lăn được sử dụng khi cất cánh take-off run available

chiều dài ngọn sóng wave crest length

chiều dài nước nhảy hydraulic jump length

chiều dài nước tràn *(trên đỉnh đập tràn)* overflow length

chiều dài phủ bì *(trans)* length over all, LOA

chiều dài sóng *x* bước sóng

chiều dài sợi dọc *(text)* scope of warp

chiều dài theo đường nước *(chở đầy)* length on (load) waterline

chiều dài toàn bộ cầu bridge full length

chiều dài tổng của xe overall

chiều dài vặn tối được của chân buji spark plug reach

chiều dài vòng sợi *(text)* yarn length in the loop

chiều dày thickness

chiều dày chân đế *(máy)* base thickness

chiều dày (mạch quặng) có thể khai thác được minable width, workable width, minable thickness, workable thickness

chiều dày mạch khấu bóc stoping width

chiều dày tối thiểu của vỏ chống minimum thickness of lining

chiều quay của động cơ handing of engine

chiều rộng width , breadth

chiều rộng boong *(nav)* beam over deck

chiều rộng cắt *(phoi)* cutting width

chiều rộng đáy base width, bed width, bottom width

chiều rộng đăng ký *(nav)* register beam, register(ed) breadth

chiều rộng đo theo cánh chìm *(nav)* beam over foils

chiều rộng đoạn sông cong meander width

chiều rộng hố xói scour width

chiều rộng không cần chống đỡ unsupported width

chiều rộng lớn nhất maximum breadth, extreme breadth, overall breadth, extreme beam

chiều rộng một thân tàu *(tàu hai thân)* hull beam

chiều rộng mớn nước *(nav)* beam on waterline, water line beam

chiều rộng theo mức nước *(sông, kênh)* width of water level

chiều rộng tịnh không *(trans)* clear width

chiều rộng vòm áp lực width of pressure arch

chiều sâu depth

chiều sâu ăn khớp depth of engagement

chiều sâu cắt depth of cut, cutting depth

chiều sâu dòng chảy depth of flow

chiều sâu đào digging depth

chiều sâu đóng cọc penetration of pile

chiều sâu giếng well depth

chiều sâu khoang hàng *(nav)* depth of hold

chiều sâu lũ depth of flood

chiều sâu màn chống thấm cutoff depth

chiều sâu móng depth of foundation

chiều sâu nạo vét (bùn) dredging depth

chiều sâu ngập depth of immersion

chiều sâu nung nóng depth of heat penetration

chiều sâu nước hạ lưu *(sau công trình)* tailwater depth

chiều sâu phụt xi măng grout depth

chiều sâu ren cắt depth of thread

chiếu projection *n* // project *v*

(phép) chiếu *(math)* projection

chiếu nghỉ *(cons)* landing (platform),

broadstep

chiếu sáng lighting, illumination

chiếu sáng đèn ẩn cornice lighting

chiếu sáng gián tiếp indirect lighting

chiếu sáng kiến trúc architectural lighting

chiếu sáng trần overhead lighting

chiếu sáng tự nhiên daylight illumination

chiếu tia anpha *(phys)* alpha-irradiation

(phép) chiếu trục đo axonometric projection

chim bird, *Aves*

chim bay flying bird

chim cắt kestrel, *Falco tinnunculus*

chim chạy cursorial bird

chim cổ archaeopteryx

chim dẽ giun snipe, *Capella gallinago*

chim di cư migratory bird

chim đực cock

chim mái hen

chim ngày day bird

chim non cheeper, chick

chim non khỏe nidifugous, precocia

chim non không rời tổ *x* chim non yếu

chim non yếu altrices

chim nuôi domestic bird

chim sâm cầm bald-coot, *Fulica atra*

chim sẻ common sparrow, *Passer domestica*

chim sẻ núi tree sparrow, *Passer montanus*

chim yến salangane, *Collocolia*

chín *(math)* nine, 9

chín *(biol)* maturation *n* // mature *adj*

chín mé *(med)* felon, whitlow

chín mươi ninety, 90

chín nẫu overripe

chín sớm forward

chín tiếp *(chín sau khi thu hoạch)* after ripening

chỉnh *(comput sci)* alignment, correction

chỉnh bộ giảm chấn từ xa tele-adjustment of shock absorber

chỉnh điểm đánh lửa adjusment of ignition timing

chỉnh hình hàm *(med)* orthognathy

chỉnh hình răng dental orthopedics, orthodontics

chỉnh hợp *(math)* arrangement

(cái) chỉnh lưng tựa back-rest adjuster

(sự) chỉnh lưu *(elec, phys)* rectification

chỉnh lưu ba pha three-phase rectification

chỉnh lưu nửa sóng half-wave rectification

chỉnh lý hàng ngày routine adjustment

chỉnh lý số liệu adjustment of data

chỉnh lý số liệu thủy văn hydrologic data adjustment

chỉnh máy dệt *(text)* loom tackling

chỉnh phông lỗi forward error correction

chỉnh trang đô thị *(arch)* urban rehabilitation

chỉnh trị sông river regulation, river training

chính chief, main, major, primal, principal

chính ngọ noon

chính quy regular

chính quy hóa regularization *n* // regularize *v*

chính sách policy

chính sách bảo hộ mới new protectionism

chính sách bế quan tỏa cảng closed-door policy

chính sách cạnh tranh competition policy

chính sách cấm vận embargo policy

chính sách chống độc quyền antimonopoly policy

chính sách chống lạm phát anti-inflationary policy

chính sách đầu tư investment policy

chính sách giá cả price policy

chính sách kinh tế economy policy

chính sách kinh tế trong nước domestic

economic policy

chính sách kinh tế vĩ mô macroeconomic policy

chính sách mở cửa open door policy

chính sách nhập cư immigration policy

chính sách nới lỏng và thắt chặt tiền tệ hoặc tài chính easy and tight monetary or fiscal policy

chính sách ổn định stabilization policy

chính sách thay thế nhập khẩu import substitution ,policy

chính sách thu nhập incomes policy

chính sách thu nhập dựa vào thuế tax-based incomes policy

chính sách thuế khóa fiscal policy

chính sách thuế quan customs policy

chính sách tiền tệ currency policy, monetary policy

chính sách tiêu thổ scorched earth policy

chính sách tín dụng credit policy

chính sách tự do cạnh tranh discretionary competition policy

chính sách tự do kinh doanh laissez-faire

chính tắc canonical

chính trị viên political instructor

chính ủy political commissar

chính xác accuracy *n* // accurate, exact *adj*

chip *(comput sci)* chip

chip khớp nối video video interface chip

chip lập trình trước preprogrammed chip

chip logic logic chip

chip nhớ memory chip

chip silic silicon chip

chip sinh học biochip

chip vào / ra song song parallel input / output chip

chịu axit acidproof

chịu băng giá frost-proof

chịu động đất quakeproof

chịu hạn xerophilous

chịu kiềm alkaliproof

chịu lãi *(econ)* interest bearing

chịu lửa fire-proof, flame-proof

chịu mài mòn wear-proof

chịu nhiệt heat-fast, heat-proof

chịu rung vibration-proof

chịu sóng gió seaworthy

(sự) cho ăn sau cai sữa post weaning feeding

(sự) cho nợ credit

(sự) cho phép bay (air traffic control) clearance

cho phép bay ngoài đường hàng không off-air ways clearance

cho phép cất cánh take-off clearance

cho phép hạ cánh landing clearance

cho phép (máy bay) lăn taxi clearance

cho phép ngắt interrupt enable

(sự) cho phép sử dụng tiền mặt allowance for cash

(sự) cho thuê hire, rent, letting

(sự) cho vay lending, loan

cho vay có thế chấp secured lending, secured loan

cho vay không thế chấp unsecured lending, unsecured loan

cho vay nặng lãi gombeen, usury

(sự) cho về hưu superannuation

(cây) chò chỉ parashorea, *Parashorea*

(con) chó dog

chó rừng wild dog

chó sói wolf dog

(sự) chọc *(med)* paracentesis

chọc dò *(med)* exploratory puncture

chọc khoang bụng abdominal paracentesis

chọc khớp arthrocentesis

chọc màng ngoài tim pericardial paracentesis

chọc màng phổi thoracentesis
(cái) chọc ối *(med)* amniotome
chọc ống sống rachicentesis
chọc ống sống thắt lưng lumbar puncture
(cái) chọc sọ diaclast
chọc tĩnh mạch venipuncture, venepuncture
chọc xương ức sternal puncture
chòi dồn tàu shunting cabin
chòi ga lập tàu yardmaster's tower
chòi gác watch tower, guard shed
chòi gác barie *(rail)* watch box, watch cabin, gatekeeper's cabin
chòi gác biên phòng frontier sentry-box
chòi ghi *(rail)* pointsman's cabin
cholesterol cholesterol, $C_{27}H_{46}O$
chòm sao asterism
chòm sao Anh tiên Perseus
chòm sao Bạch dương *(chòm sao hoàng đới)* Ram, drus
chòm sao Bảo bình Aquarius
chòm sao Bắc miện Corona Borealis
chòm sao Cá heo Dolphin, Delphinus
chòm sao Cá voi Cetus, Whale
chòm sao Cái chén Crater, Cup
chòm sao Chiếc đồng hồ Horologium
chòm sao Chim sếu Grus
chòm sao Compa Circinus
chòm sao Con cáo Fox
chòm sao Con chó săn Hunting Dogs
chòm sao Con công Pavo, Peacock
chòm sao Con giao long Hydra
chòm sao Cự giải Cancer, Crab
chòm sao Đại hùng Great Bear, Major, Ursa
chòm sao Hoàng đới zodiacal constellations
chòm sao Kim ngưu Taurus
chòm sao La bàn Pyxis, Malus
chòm sao Lạp hộ Orion, Warrior
chòm sao Lạp khuyển Canes Venatici, Hunting Dogs
chòm sao Linh miêu Lynx
chòm sao Ma kết Capricornus, Sea Goat
chòm sao Mục phu Bear Driver, Kite
chòm sao Nam giao long Hydrus
chòm sao Nam miện Corona Australis, CrA, Souther Crown
chòm sao Nam ngư Pisces Austrinus
chòm sao Ngũ xa Charioteer
chòm sao Ngự phu Auriga, Aur, Aurl, Charioteer
chòm sao Nhà hội họa Pictor, Easel
chòm sao Nhân mã Archer, Sagitarius
chòm sao Oriong Hunter
chòm sao Phi mã Flying Horse, Pegasus, Winged Horse
chòm sao Phi ngư Flying Fish
chòm sao Phượng hoàng Phoenix
chòm sao Song ngư *(chòm sao Hoàng đới)* Fishes, Pisces
chòm sao Song tử *(chòm sao Hoàng đới)* Gemini, Pollux
chòm sao Sư tử nhỏ Leo Minor
chòm sao Tam giác phương nam Triangulum Australe
chòm sao Tắc kè hoa Chamaeleon, Cha
chòm sao Thằn lằn Lacerta, Lizard
chòm sao Thập tự nam Crux, Cru, Cross; Southern Cross
chòm sao Thiên bình Libra, Balance
chòm sao Thiên cầm Lyra
chòm sao Thiên hậu Cassiopeia, Cas
chòm sao Thiên long Draco, Dra, Drac, Dragon
chòm sao Thiên nga Cygnus, Cyg; Northern Cross; Swan
chòm sao Thiên ngưu Capric
chòm sao Thiên ưng Aquila, Aqil, Aql
chòm sao Thiên vương King, Cepheus

chòm sao Tiên nữ Andromeda, And, Andr
chòm sao Tiểu hùng Ursa Minor, Little Bear, Little Dipper, Lesser Bear
chòm sao Tiểu khuyển Canis Minor, Lasser Dog
chòm sao Tiểu mã Equileus
chòm xóm *(arch)* residential cluster
chọn (lọc) selection *n* // selective *adj*
chọn đổi exchange selection
chọn lọc cá thể individual selection
chọn lọc cùng loài intraspecific selection
chọn lọc định hướng canalizing selection, directional selection
chọn lọc đồng huyết full-sib selection
chọn lọc giới tính sex selection
chọn lọc hữu tính amphectexis
chọn lọc kiểu gen genotypic selection
chọn lọc kiểu hình phenotypic selection
chọn lọc nhân tạo artificial selection
chọn lọc thích ứng adaptive selection
chọn lọc tự nhiên natural selection
chọn ngầm định *(comput sci)* default option
chọn ngẫu nhiên random selection
chọn nhặt bằng tay hand picking
chọn thực đơn menu selection
chọn tuyến đường truck circuit selection
chọn vùng nhớ đầu phù hợp *(comput sci)* first fit
chong chóng *x* cánh quạt
chóng mặt *(med)* dizziness, vertigo *n* // dizzy, vertiginous *adj*
chóng rụng *(biol)* fagacious
chóng tàn *(biol)* ephemeral
choòng chữ thập cross bit, four point bit, four wing bit
choòng dài pole drill
choòng dùng khí nén pneumatic chisel
choòng đục đá jumper
choòng đuôi cá fish-tail bit
choòng khoan boring rod, drilling rod, drill stem, drill steel, boring chisel
choòng khoan đá rock drill steel
choòng khoan đập trepan chisel, sinker drill
choòng khoan xoay attack drill, rotary drill
choòng khoan xoay nghiền milling bit
choòng khoan xoắn auger steel, auger stem
choòng nêm gad
chóp *(math)* apex
chóp cánh quay *(trực thăng)* rotor blade cone
chóp mũi phần tên lửa tách thả split jettisoning nose-cone
chóp ống hãm dòng vượt âm shock-forming nose
chóp rễ dòng chân vịt propeller cone
chóp rễ dòng đuôi tail-cone
chóp rễ dòng mũi nose-cone
chóp rễ dòng roto tuabin innner exhaust cone
chóp rễ *(biol)* root cap
chóp thân quặng ore (body) top
chỗ bê tông rỗ *(cons)* pop-out
chỗ bốc xếp hàng *(trans)* cargo space
chỗ cạn ford, shallow, shoal
chỗ chứa cáp *(nav)* cordage space
chỗ để chân (người lái) foot-board
chỗ để hành lý sau xe boot
chỗ đỗ xe ô tô nghỉ đêm overnight-halt
chỗ đường lún sụt low spot in the track
chỗ đường ngoặt road curve, road bend, turn of road
chỗ đường tắc nghẽn giao thông traffic bottleneck
chỗ hành khách đứng *(rail. aut eng)* accommodation for standing passengers
chỗ hẫng trên không *(aero eng)* hump, air-pocket, air hole

chỗ hẹp *(eo biển)* narrow
chỗ hợp dòng confluence
chỗ ngoặt nguy hiểm *(trans)* dangerous corner
chỗ ngồi *(rail, aut eng)* accommodation
chỗ ngồi có mái chụp *(xe đua)* cockpit
chỗ ngồi người chèo thuyền thwart
chỗ nhô ra ở đỉnh cột tàu hound
chỗ nối joint, junction
chỗ nước xoáy *(do hai dòng triều lên và xuống gặp nhau)* tide rips
chỗ ở accommodation, dwelling, residence *(trên tàu, thuyền)* accommodation spaces, berthing space, living space
chỗ ở của thuyền viên crew's accommodation, screw space
chỗ tàu đậu berth space
chỗ thả neo anchorage (ground)
chỗ thả neo yên tĩnh haven
chỗ tránh *(rail)* (passing) siding, sidetrack, crassing loop
chỗ trống *(phys)* vacancy
chỗ trống anion anion vacancy
chỗ trống cation cation vacancy
chỗ trống electron electron vacancy
chỗ trống trong mạng tinh thể lattice vacancy
chỗ tụng niệm *(arch)* apse
chỗ xây chờ *(cons)* offset
chỗ xe dừng halting point
chốc *(med)* impetigo
chồi *(biol)* bud, burgeon, shoot
chồi bên offset, off-shoot, lateral bud
chồi lá growth bud, leaf bud
chồi mầm gemmule, plumule
chồi mùa đông hiemal bud
chồi mùa hè aestive bud
chồi nghỉ resting bud
chồi ngọn crown bud, topknot
chồi ngủ dormant bud, latent bud
chồi nhỏ budlet
chồi phát tán propagative bud
chồi quả fruit bud
chồi rễ sucker
chồi sinh dưỡng vegetative bud
chồi tận cùng terminal bud
chồi vị giác taste-bud
chồi vượt extending shoot, long shoot
chồi xương *(med)* osteophyte
chổi brush
chổi gạt lưỡi kim *(text)* needle latch, opener brush
chổi graphit *(elec)* graphite brush
chổi than *(elec)* carbon brush
chổi thông nòng bore brush
chổi thông ống khói flue cleaner
chổi tiếp điện *(elec)* feed brush
chổi tiếp xúc *(elec)* contact brush
(cây) chôm chôm rambutan, *Nephelium bassacence*
chôn mìn *(mil sci)* lay mine
chôn sâu tà vẹt *(rail)* burying the sleepers
chôn vào tường *(cons)* immure
(sự) chồn *(mech eng)* upset
chông *(mil sci)* spike
chồng cũi *(min eng)* crib
chồng cũi bằng gỗ tròn timber crib
chồng cũi được chèn đầy packed crib
chồng cũi trống *(rỗng lòng)* open crib
chống ăn mòn anticorrosive
chống bài niệu antidiuretic
chống bán phá giá antidumping
chống bằng cọc cừ *(min eng)* spiling
chống chỉ định *(med)* contraindication *n* // contraindicate *v*
chống co giật anticonvulsant, anticonvulsive
chống co thắt antispasmodic
chống đóng băng antifreezing

chống độc quyền antimonopoly
chống đông tụ anticoagulant
(sự) chống đỡ support, sustaining
chống đỡ bằng chòng cũi cribbing
chống đỡ nóc roof support
chống fading antifading
chống gây bướu cổ antigoitrogenic
chống gây ung thư anticarcinogen
chống ghi *(comput sci)* write protect
chống gỉ antirust, anticorrosive
chống giếng bằng gỗ *(min eng)* shaft timbering
chống giữ buồng khấu bóc stope support, stoping support
chống giữ hầm lò support of workings
chống giữ lò cái roadway support
chống giữ vách treo support of hanging wall
chống hư hại lúc va đâm *(ô tô)* crash-proof
chống kín nóc *(min eng)* roof close timbering
chống lạm phát anti-inflation, disinflation *n* // anti-inflationary *adj*
chống lên men antizymotic
chống loạn nhịp *(med)* antiarrhythmic
chống nạp *(comput sci)* fetch protect
chống nhàu *(text)* anticrease
chống nhiễm bẩn antifouling
chống nhiễm khuẩn antiinfective
chống nôn antinauseant
chống oxy hóa antioxidant
chống phản xạ antireflection
chống phân hủy antidecomposition
(cái) chống rung antivibrator
chống rung quá mức overdamping
chống rụng *(biol)* contra-deciduate
chống sao chép *(comput sci)* copy protect
chống sâu răng anticariogenic
(cái) chống sét arrester, arrestor, lightning arrester
(sự) chống sét *(cho phương tiện bay)* lightning protection
chống thấm antiseepage
chống thối mục antifouling, antiputrefactive
chống trầm cảm antidepressant
chống vi khuẩn antibacterial
chống viêm anti-inflammatory
chống xuất huyết antihemorrhagic
chộp màn hình *(comput sci)* screen grab
chốt *(mech eng)* pin, stud
chốt an toàn guard pin, safety pin, securing pin, safety bolt
chốt bánh lái dưới bearing pintle, bottom pintle, heel pintle
chốt bảo hiểm ngòi nổ arming pin
chốt cài latch
chốt cài bảo hiểm guard latch
chốt cài có khắc notched latch
chốt càng ép đĩa ly hợp clutch (pressure) operating pin
chốt càng lắc *(bơm xăng)* rocker arm pin
(sự) chốt cánh liệng *(aero eng)* aileron lockout
chốt cắt đứt shear pin, breaking pin
chốt chặn locking stud, banking stud
chốt chẻ split cotter, spring cotter
chốt chép hình *x* chốt dò hình
chốt chuyển hướng *(rail)* centre pin, centre pivot
chốt cò súng trigger pin
chốt có đầu chỏm cầu ball stud
chốt cóc latch pin, dog pin
chốt của giá chuyển hướng bogie centre, bogie pivot, bogie pin
chốt của giá chuyển hướng đầu máy hơi nước engine truck center pin
chốt dẫn động driving stud, driving pin

chốt dẫn hướng guide pin
chốt dò hình form pin, copying pin, guide finger, tracer
chốt dừng stop pin, arrester pin
chốt đầu cốp *(pittông)* crosshead pin
chốt đầu phẳng flat pin
chốt đẩy ejector pin, knockout pin
chốt đinh tán rivet pin
chốt định tâm aligning pin
chốt định vị dowel pin, locating pin, peg pin, positioning pin, locating stud
chốt đo feeler pin, gage pin, measuring pin
chốt đòn bẩy lever latch
chốt hãm brake bolt, catch pin, cotter pin, latch pin, lock pin
chốt hãm xoay của vòng găng *(động cơ hai kỳ)* piston ring pin
chốt kẹp chữ U clevis pin
chốt khóa locking pin
chốt khóa khớp nối bản xích *(xe bánh xích)* master (track) pin
chốt khóa lắp đạn clip latch pin
chốt kích hỏa firing pin
chốt kiểm test pin
chốt (bánh) lái *(nav)* rudder pintle, helm pintle
chốt (bánh) lái dưới bearing pintle, bottom pintle, heel pintle
chốt mờ (dù) *(aero eng)* static pin
chốt ngắt tự động tripper
chốt nối kéo moóc hitch pin
chốt phân độ indexing pin
chốt pittông *(ôtô eng)* piston pin, wrist pin, gudgeon pin
chốt pittông bơi full-floating pin, full-floating wrist pin, full-floating gudgeon pin
chốt pittông có lỗ côn hai đầu piston pin with taper bore
chốt pittông được hãm cố định với đầu nhỏ thanh truyền semi-floating wrist pin
chốt pittông được hãm cố định với gối đỡ anchor pin, anchored wrist pin
chốt quang nhíp spring shackle pin
chốt quay fulcrum pin
chốt quay của phao *(bộ chế hòa khí)* float fulcrum pin
chốt tay quay crank pin
chốt tháo khuôn *(đúc)* angle pin
chốt tốc driving bolt
chốt trụ roll pin
chốt trượt slide bolt
chốt tựa nẻo xương phanh brake anchor
chốt vát taper pin, beveled pin
chốt xoay pivot pin
chờ *(compu sci)* sleep
chở (hàng) bằng đường thủy waterage *n* // waterborne *adj*
chở (hàng) bằng máy bay airborne
chở (hàng) bằng tàu shipping *n* // shipborne *adj*
chở (hàng) bằng xe tải trucking, truckage
chợ đen black market
chợ trời flea market
(sự) chớp *(đèn biển)* occulting
(tia) chớp lighting
chớp màu *(compu sci)* color burst
chớp màu đồng bộ color syn burst
chớp nguồn heat lightning
chớp tín hiệu *(compu sci)* burst
chu bì *(biol)* periderm
chu kỳ cycle, period
chu kỳ ánh sáng photoperiod
chu kỳ bán rã half-life period
chu kỳ bảo dưỡng (bê tông) bằng hơi nước steam curing cycle
chu kỳ biến đổi transformation period
chu kỳ bộ nhớ memory cycle
chu kỳ chứa nước *(của hồ)* storage cycle
chu kỳ của bộ xử lý trung tâm CPU

cycle

chu kỳ dài long period

chu kỳ dao động oscillation period

chu kỳ dao động của mặt nước ngầm phraetic cycle

chu kỳ dao động mức nước cycle of fluctuation

chu kỳ dao động tự do period of free oscillations

chu kỳ đào xúc cycle of excavation

chu kỳ đầu tư investment cycle

chu kỳ đọc/viết read/write cycle, R/W cycle

chu kỳ đồ *(math)* periodogram

chu kỳ đồng hồ clock cycle

chu kỳ động dục *(biol)* oestrous cycle

chu kỳ fading fading period

chu kỳ hàn weld(ing) period

chu kỳ kế toán accounting cycle

chu kỳ kinh doanh business cycle

chu kỳ kinh doanh cân bằng equilibrium business cycle

chu kỳ kinh doanh chính trị political business cycle

chu kỳ kinh nguyệt *(biol)* menstrual cycle

chu kỳ kinh tế economic cycle

chu kỳ làm việc working cycle

chu kỳ làm việc của âu tàu locking cylce

chu kỳ lặng silent period

chu kỳ lặp xung pulse repetition period

chu kỳ lệnh instruction cycle

chu kỳ máy machine cycle

chu kỳ mặt trăng *(18,6 năm)* x chu kỳ Meton

chu kỳ mậu dịch trade cycle

chu kỳ Meton *(oceanog)* metonic cycle

chu kỳ ngắn short period

chu kỳ nhiệt thermoperiod

chu kỳ phách beat period

chu kỳ phân rã decay period

chu kỳ phân rã anpha alpha-decay period

chu kỳ phân rã phóng xạ radioactive decay period

chu kỳ quang x chu kỳ ánh sáng

chu kỳ quay rotation(al) period

chu kỳ riêng natural period

chu kỳ Saros *(oceanog)* Saros

chu kỳ sinh dục sex cycle

chu kỳ sinh học biocycle

chu kỳ sống life cycle

chu kỳ sống của sản phẩm product life cycle

chu kỳ tạo núi orogenic cycle

chu kỳ thao tác operation cycle

chu kỳ thể phân liệt *(med)* schizogenous cycle

chu kỳ thủy văn hydrologic cycle

chu kỳ tiêu nước drainage cycle

chu kỳ trộn mixing cycle

chu kỳ tuần hoàn periodic period

chu kỳ tuế sai precessional period

chu kỳ từ hồi chuyển gyromagnetic period

chu kỳ tưới irrigation cycle

chu kỳ vận hành thể tích không đổi *(chu kỳ Beau de Rochas)* constant volume cycle

chu kỳ xung pulse period

chu sa *(geol)* vermeil, vermilion

chu sinh *(med)* perinatal

chu trình cycle

chu trình biến thiên variable cycle

chu trình cận tính parasexual cycle

chu trình cốt yếu essential cycle

chu trình điều khiển control cycle

chu trình giới hạn limit cycle

chu trình hoạt động action cycle

chu trình hỏi vòng polling cycle

chu trình hữu hiệu effective cycle

chu trình hữu tỷ rational cycle

chu trình kín closed cycle

chu trình Krebs Krebs cycle, citric acid cycle, tricarboxylic acid cycle
chu trình nitơ nitrogen cycle
chu trình nước *(trong tự nhiên)* water cycle
chu trình ornithin ornithine cycle, urea cycle
chu trình tế bào cell cycle
chu trình tim cardiac cycle
chu trình tìm nạp fetch cycle
chu trình ure *x* chu trình ornithin
chu tuyến *(math)* circuit, contour
chu tuyến lấy vi phân differentiating circuit
chu vi perimeter
chu vi đường tròn circumference
chu vi phòng thủ defense perimeter
chủ master
chủ bến tàu wharfinger
chủ bus *(comput sci)* bus master
chủ hàng cargo owner
chủ hộ householder
chủ lực quân main force, regular force, regular troops, regular army
chủ ngân hàng banker
chủ nghĩa bảo hộ protectionism
chủ nghĩa quân phiệt warlordism
chủ nghĩa trọng thương mercantilism
chủ nghĩa trọng tiền monetarism
chủ nợ creditor
chủ nợ cầm cố mortgagee
chủ nợ cầm đồ pledgee, pawnee
chủ sở hữu proprietor
chủ tài khoản account holder
chủ tàu ship-owner
chủ tàu có cờ đăng ký registered owner
chủ tàu thuê định hạn time-chartered owner
chủ tịch hội đồng quản trị chairman of the executive council
chú giải comment
chú ý ! công trường (trên đường) *(trans)* danger ! road works ahead; danger ! men at work
chú ý! đường dốc *(trans)* beware ramp!
chua me đất oca, oka, *Oxalis tuberosa*
chúa *(agr)* queen
chúa hậu bị complemental queen
chúa thay thế substitute queen
chuẩn *(math)* norm *n* // normal *adj*
chuẩn bị preparation
chuẩn bị dữ liệu data preparation
chuẩn địa tào *(geol)* parageosynclinal
(sự) chuẩn độ *(chem)* titration
chuẩn độ axit-bazơ acid-base titration
chuẩn độ ngược back titration
chuẩn độ oxy hóa-khử redox titration
chuẩn Ethernet Ethernet
chuẩn giao thức protocol standards
chuẩn hóa *(math)* normalization *n* // normalize *v*
chuẩn lập trình programming standards
chuẩn mã hóa dữ liệu data encryption standard, DES
chuẩn OSI Open System Interconnection
chuẩn số (sợi) *(text)* titre
chuẩn số tơ *(text)* silk-titre
chuẩn truyền thông xeri X X-series
chuẩn tướng brigadier general
chuẩn tướng không quân air commodore
chuẩn úy aspirant, third lieutenant, chief warrant officer
(sự) chúc ngóc *(aero eng)* pitch(ing)
(sự) chúi *(nav)* trim (difference), pitch attitude
chúi khi tàu chạy running trim
chúi lái trim by the stern
chúi lái theo thiết kế drag
chúi mũi trim by the bow, trim by the stem,

trim by the head

chùm bundle, cluster, pencil, sheaf

chùm conic *(math)* bundle of conics

chùm cuốn hình mũi tên *(arch)* archivolt

chùm đô thị *(arch)* metropolitan

chùm đơn *(math)* simple bundle

chùm hệ số *(math)* bundle of coefficients

chùm hoa flower cluster

chùm kép *(biol)* panicle

chùm quả fruit cluster

chùm quadric *(math)* bundle of quadrics

chùm tenxơ *(math)* tensor bundle

chùm tia *(phys)* beam

chùm tia catot cathode-ray beam

chùm tia điện tử electron beam

chùm tia gamma gamma-ray beam

chùm tia giao nhau crossed beam

chùm tia hội tụ convergent beam

chùm tia khúc xạ refracted beam

chùm tia laze laser beam

chùm tia lỏ emergent beam

chùm tia nhiễu xạ diffracted beam

chùm tia phản xạ reflected beam

chùm tia phân cực polarized beam

chùm tia phân kỳ divergent beam

chùm tia quét scanning beam

chùm tia sáng light beam

chùm tia sơ cấp primary beam

chùm tia tán xạ scattered beam

chùm tia tới incident beam

chùm tia X X-ray beam

chùm tiếp tuyến *(math)* tangent bundle

(sự) chụm các bánh trước *(ô tô)* gather

chung common, general

chủng loại than coal rank

chủng tộc race

(sự) chuộc lại *(econ)* buying back

(cái) chuôi stock, shank, stem

chuôi côn tape shank

chuôi côn vuông square taper shank

chuôi đèn tám cực *(elec)* octal socket

chuôi (để) kẹp clamping shank

chuôi kim needle shank

chuôi mũi khoan bit shank, drill shank, shank of drill

chuôi thẳng straight shank

chuỗi chain; *(math)* series

chuỗi âu tàu chain of locks

chuỗi chính chief series

chuỗi con *(math)* subseries

chuỗi diễn thế *(biol)* sere

chuỗi diễn thế khí hậu climere

chuỗi dương positive series

chuỗi đan dấu alternating series

chuỗi điều hòa harmonic series

chuỗi Fourier Fourier series

chuỗi giai thừa factorial series

chuỗi H *(biol)* H chain, heavy chain

chuỗi hô hấp *(biol)* respiratory chain

chuỗi hội tụ convergent series

chuỗi hội tụ khắp nơi permanently convergent series

chuỗi hội tụ tuyệt đối absolutely convergent series

chuỗi kép dị hợp *(biol)* heteroduplex

chuỗi khả tổng tuyệt đối absolutely summable series

chuỗi không nil-series

chuỗi kích thước *(mech eng)* range of sizes, dimension chain

chuỗi ký tự string of characters

chuỗi L *(biol)* L chain, light chain

chuỗi lặp iterated series, repeated series

chuỗi lệnh gọi *(compu sci)* calling sequence

chuỗi liên hợp conjugate series

chuỗi liên kết catena

chuỗi lũy thừa ascending power series, power series

chuỗi lượng giác trigonometric series
chuỗi ngược antiseries
chuỗi nhị phân *(comput sci)* binary sequence
chuỗi nhị thức binomial series
chuỗi phân kỳ divergent series
chuỗi phần tử dữ liệu data element chain
chuơi tam giác trắc địa chain of triangles
chuỗi thế hệ *(biol)* lineage
chuơi thế hệ tế bào cell lineage
chuỗi tốc độ trục chính *(mech eng)* spindle-speed range
chuỗi trắc địa geodetic chain
chuỗi trội dominant series, majorant series
chuỗi trống *(comput sci)* empty string, null string
chuỗi từ word series
chuỗi vận chuyển điện tử electron-transport chain
chuỗi vòng *(comput sci)* ring
chuỗi xoắn kép double helix
chuỗi xoắn ngẫu nhiên random coil
chuối banana, *Musa paradisiaca*
chuối hoa shot, *Canna indica*
(sự) chuội tơ *(text)* degumming, silk scouring
chuội tơ bằng enzym enzymatic degumming
chuội tơ bằng xà phòng foam degumming
(con) chuồn chuồn dragonfly
(cái) chuông bell
chuông báo sương mù fog bell
chuông cửa door bell
chuông điện electric bell
chuông lặn diving bell
chuông tàu ship's bell, watch bell
chuông tín hiệu signal bell, alarm bell, call bell
chuông tín hiệu trong buồng máy jingle bell
chuồng *(agr)* shed, cage
chuồng bò oxstall, byre
chuồng bò cái cow shed
chuồng cách ly hospital barn
chuồng đại gia súc barn, cattle, stable, stall
chuồng gà henhouse, coop
chuồng gia súc livestock shed
chuồng lợn hogcote, hogpen, piggery, swinery
(sự) chuốt *(mech eng)* broaching
chuốt bằng dao hợp kim cứng carbide broaching
chuốt bóng bright-drawing
chuốt bốn hành trình four-pass broaching
chuốt cao tốc high-speed broaching
chuốt liên tục continuous broaching
chuốt lỗ then hoa multisphine broaching
chuốt lỗ tròn circular broaching
chuốt ngoài external broaching
chuốt nhiều hành trình multipass broaching
chuốt rãnh then keyway broaching
chuốt răng trong gear broaching
(cái) chuốt sáp *(text)* waxer
(sự) chuốt sáp *(text)* waxing
chuốt tinh finish broaching
(con) chuột rat, *Rattus*
chuột đồng rice rat, *Oryzomys*
chuột nhắt mouse
chuột rút *(med)* cramp
(sự) chụp ảnh photography
chụp ảnh bản đồ từ máy bay aerial cartographic photography
chụp ảnh bằng lân quang phosphorography
chụp ảnh bằng phóng xạ *(phys)* radiography
chụp ảnh bằng tia gamma *(phys)* gamma-ray radiography

chụp ảnh bằng tia X *(phys)* X-ray radiography

chụp ảnh bằng tĩnh điện electrostatic photography

chụp ảnh hàng không ban đêm night aerial photography

chụp ảnh hàng không ban ngày day (light) aerial photography

chụp ảnh hàng không mặt bằng vertical aerial photography

chụp ảnh hàng không phối cảnh oblique aerial photography

chụp ảnh hàng không phối cảnh lấy cả đường chân trời high-oblique aerial photography

chụp ảnh hiển vi photomicrography

chụp ảnh hồng ngoại infrared photography

chụp ảnh làm bản đồ mapping photography

chụp ảnh màu colour photography

chụp ảnh thiên văn astrophotography

chụp ảnh tốc độ cao high-speed photography

chụp ảnh từ máy bay aerial photography

chụp ảnh từ xa telephotography

chụp ảnh vĩ mô macrophotography

chụp bạch mạch *(med)* lymphography

chụp cắt lớp *(med)* computerized tomography, CT

(cái) chụp ống khói funnel cap, chimney hood

(cái) chụp răng *(med)* crown

chụp răng bằng kim loại metal crown

chụp tia X *(med)* radiography, roentgenography

chụp tia X bàng quang cystography, cystoradiography

chụp tia X bàng quang-niệu đạo cystourethrography

chụp tia X bơm khí pneumoarthrography

chụp tia X cắt lớp có bơm khí pneumotomography

chụp tia X chuyển động roentgenkymography

chụp tia X động mạch arteriography

chụp tia X đường mật cholangiography

chụp tia X đường niệu urography

chụp tia X đường niệu ngược dòng retrograde urography

chụp tia X gan hepatography

chụp tia X khớp arthrography

chụp tia X mạch angiography

chụp tia X mạch động cineangiography

chụp tia X màng phổi pleurography

chụp tia X não encephalography

chụp tia X ống mật chủ choledochography

chụp tia X phế quản bronchography

chụp tia X phổi pneumonography

chụp tia X răng odontoradiography

chụp tia X thanh quản laryngography

chụp tia X thận renography

chụp tia X thận-niệu quản pyelography

chụp tia X thận-niệu quản ngược dòng retrograde pyelography

chụp tia X thận-niệu quản theo đường tĩnh mạch intravenous pyelography

chụp tia X thực quản esophagography

chụp tia X tim mạch angiocardiography

chụp tia X trung thất có bơm khí pneumomediastinography

chụp tia X túi mật cholecystography

chụp tia X tủy sống myelography

chụp tia X tử cung hysterography, uterography

chụp tia X vú mammography

chụp tia X não-tủy bơm khí pneumoencephalomyelography

chụp X quang *x* chụp tia X

chụp X quang hàng loạt serial roent-

genography

(cây) chút chít dock, *Rumex acetosa* L.

(sự) chuyên chở *(trans)* transport, transportation, traffic, carriage

chuyên chở bằng xe súc vật cartage, carting

chuyên chở đường biển carriage by sea

chuyên chở đường bộ carriage by land

chuyên chở đường sắt carriage by rails

chuyên chở hàng bằng xe tải transport goods by lorry

chuyên chở hàng đường xa long-distance goods traffic

chuyên chở hàng mau hỏng perishable traffic

chuyên chở hàng nhanh fast goods traffic

chuyên dùng *(mech eng)* dedicated

chuyên gia expert, specialist

chuyên gia bệnh học pathologist

chuyên gia ký sinh trùng parasitologist

chuyên gia mạng networking specialist

chuyên gia miễn dịch immunogogist

chuyên gia tài chính financier

chuyên gia thính học audiologist

chuyên gia thuế fiscal expert

chuyên gia vi sinh học microbiologist

chuyên gia virut virologist

chuyên hóa *(biol)* specialization, specification

chuyên hóa sinh lý physiological specialization

(sự) chuyên môn hóa specialization

chuyên viên thống kê actuary

chuyển băng nhớ *(comput sci)* memory-bank switching

chuyển dịch tế vi micrometer motion

chuyển dịch vòng cycle shift

chuyển đạo *(med)* lead

chuyển đạo lưỡng cực bipolar lead

chuyển đạo trước tim precordial lead

chuyển điều khiển control transfer

(sự) chuyển đoạn *(biol)* translocation

(sự) chuyển đổi *(tiền tệ)* conversion

chuyển đổi băng tần *(elec)* band switching

chuyển đổi dữ liệu data conversion

chuyển đổi giới tính *(biol)* matingtype interconversion

chuyển đổi mã code conversion

chuyển đổi nhị phân thành thập phân binary-to-demical conversion

(sự) chuyển động motion, movement

chuyển động bao hình generating

chuyển động bị hạn chế restricted motion

chuyển động biến đổi đều uniformly variable motion

chuyển động biểu kiến apparent motion

chuyển động Brown Brownian motion, Brownian movement

chuyển động bước nhảy galloping motion

chuyển động cắt cutting motion

chuyển động chậm dần retarded motion

chuyển động chậm dần đều uniformly retarded motion

chuyển động chúc ngóc *(aero eng)* pitching motion

chuyển động có chu kỳ periodic motion

chuyển động có gia tốc accelerated motion

chuyển động con lắc pendulum motion

chuyển động cong curvilinear motion

chuyển động của bàn kẹp gripper movement

chuyển động cưỡng bức constrained motion, positive motion, forced motion

chuyển động dạng amip *(biol)* amoeboid movement

chuyển động dạng sóng undulatory motion, wave motion

chuyển động dao động oscillating motion, oscillatory motion

chuyển động dẫn động driving motion

chuyển động dọc longitudinal motion
chuyển động đều uniform motion
chuyển động điều hòa harmonic motion
chuyển động đối lưu convective motion
chuyển động elip elliptical motion
chuyển động êm smooth motion
chuyển động gián đoạn intermittent motion, discontinuous motion
chuyển động giật cục shuttle motion
chuyển động góc angle motion
chuyển động hành tinh planetary motion
chuyển động hình sin sinusoidal motion
chuyển động hỗn độn chaos motion, chaotic motion
chuyển động không đều irregular motion, non uniform motion
chuyển động không giảm chấn uncushioned motion
chuyển động không ngừng perpetual motion
chuyển động không ổn định non-steady motion, unstable motion, unsteady motion
chuyển động không thẳng non-linear motion
chuyển động không xoáy vortex-free motion
chuyển động lắc oscillating motion, rocking motion, swing(ing) motion
chuyển động lắc lư jigging motion
chuyển động lệch hướng yawing motion
chuyển động lệch tâm eccentric motion, eccentric movement
chuyển động liên tục continuous motion
chuyển động liệng *(aero eng)* rolling (motion), banking (motion)
chuyển động linh hoạt flexible motion
chuyển động lượn vòng turning movement
chuyển động nằm ngang horizontal motion
chuyển động ngang lateral motion, tranversal motion
chuyển động ngắt quãng discontinuous motion
chuyển động ngẫu nhiên random motion
chuyển động ngược retrogressive motion, reverve motion, back(ward) motion
chuyển động ngược chiều kim đồng hồ anticlockwise motion
chuyển động nhanh dần accelerated motion
chuyển động nhanh dần đều uniformly accelerated motion
chuyển động nhiệt heat motion, thermal motion
chuyển động nhờ đòn bẩy lever motion
chuyển động nhớt viscous motion
chuyển động ổn định steady motion
chuyển động phẳng two-dimensional motion
chuyển động phi tuyến non-linear motion
chuyển động phức hợp compound motion
chuyển động quá độ transient motion
chuyển động quay rotary motion, rotational motion, rotating motion
chuyển động rất chậm *(của cơ cấu vi động)* creeping motion
chuyển động riêng proper motion
chuyển động rung vibrational motion, vibratory motion
chuyển động sao chép slave motion
chuyển động sóng wave motion
chuyển động tạo núi mountain making movement
chuyển động thẳng straight motion, straight-line motion, linear motion, rectilinear motion
chuyển động thẳng đều constant motion
chuyển động theo chiều kim đồng hồ clockwise motion
chuyển động theo hướng trục X X-motion

chuyển động theo hướng trục Y Y-motion
chuyển động theo hướng trục Z Z-motion
chuyển động theo quán tính inertial motion
chuyển động tiến forward movement
chuyển động tịnh tiến progressive motion, translatory motion
chuyển động tịnh tiến lên xuống up-and-down motion
chuyển động tịnh tiến qua lại alternate motion, reciprocating motion
chuyển động trên quỹ đạo orbital motion
chuyển động tròn circular motion
chuyển động trượt sliding motion, slipping motion
chuyển động tuần hoàn periodic motion, periodical motion
chuyển động tuyệt đối absolute motion
chuyển động tự do free motion
chuyển động tương đối relative motion
chuyển động vẫy *(aero eng)* flapping (motion)
chuyển động về return motion
chuyển động vi sai differential motion
chuyển động với tốc độ siêu thanh supersonic motion
chuyển động xoáy stirring motion, vortex motion, whirling motion
chuyển động xoắn lùi back twist motion
chuyển động xoắn ốc helical motion
chuyển động xung impulse motion
chuyển đường cho đoàn tàu *(rail)* interchange of traffic
chuyển ghi *(rail)* siding of switches
(sự) chuyển hóa *(chem)* conversion, converting, transmutation; *(med)* metabolism
chuyển hóa cơ bản basal metabolism
chuyển hóa hóa học chemical conversion
chuyển hóa nước water metabolism
chuyển hóa (có) xúc tác catalytic conversion
chuyển khoản ngân hàng bank transfer
chuyển khối *(comput sci)* block transfer
(cái) chuyển kim *(text)* slider
chuyển lãi thành vốn capitalize the interest
chuyển mã thông báo *(comput sci)* token passing
(sự) chuyển mạch *(elec)* commutation, switching
chuyển mạch điện cơ electromechanical switching
chuyển mạch (do) hiệu ứng Hall Hall effect switching
chuyển mạch số digital switching
chuyển mạch từ xa teleswitching
chuyển ngoại vi *(comput sci)* peripheral transfer
(sự) chuyển nhiễm *(biol)* transfection
(sự) chuyển nhượng assigment, cession, conveyance, transfer
chuyển nhượng cổ phần transfer of shares
chuyển nhượng quyền sở hữu conveyance of property
chuyển nhượng tài sản alienation, disposal of property, disposition of property, transfer of property
chuyển nhượng vốn transfer of capital
(sự) chuyển pha phase change
chuyển quân *(mil sci)* troops movement *n* // move troops *v*
chuyển song song *(comput sci)* parallel transfer
chuyển tác *(comput sci)* transaction
chuyển tải load transfer, tran(s)shipment, tran(s)shipping
chuyển tệp *(comput sci)* file transfer
(sự) chuyển thành dạng không tan insolubilization

chuyển theo yêu cầu *(khối dữ liệu)* demand staging

chuyển thông báo *(comput sci)* message transfer

(sự) chuyển tiền cash remittance

chuyển tiền điện tử electronic funds transfer, EFT

chuyển tiếp tầng-rối *(dòng chảy)* laminar-turbulent transition

chuyển từ đường này sang đường khác *(rail)* passing from one line to the other

chuyển vế *(math) x* chuyển vị

chuyển vị displacement, transposition

chuyển vị chương trình program relocation

chuyển vị dọc longitudinal displacement

chuyển vị ngang horizontal displacement

chuyển vị tuyến tính linear displacement

(sự) chuyển vốn về nước repatriation, repatriation of capital

chuyển xuyên tâm *(comput sci)* radial transfer

chuyến bay flight, flying

chuyến bay ban đêm night flight

chuyến bay ban ngày daylight flight

chuyến bay đầu tiên initial flight, first flight, maiden flight

chuyến bay đường trường cruise flight

chuyến bay êm smooth flight

chuyến bay không chặng dừng non-stop flight, through flight

chuyến bay không thường kỳ unscheduled flight

chuyến bay thuê riêng charter flight

chuyến bay thử nghiệm test flight

chuyến bay thường kỳ scheduled flight, routine flight

chuyến du ngoạn bằng thuyền sightseeing boat trip

chuyến đi trip

chuyến đi chơi biển *(nav)* cruise

chuyến đi chơi biển vòng quanh thế giới (round-the-) world cruise, global cruise

chuyến đi chơi sông river cruise, inland cruise

chuyến đi du lịch xa bằng đường biển voyage

chuyến đi khứ hồi round trip

chuyến đi một lượt single trip

chuyến đi thứ nhất maiden trip

chuyến đi vòng quanh thế giới round the world trip

chuyến hàng về back-haul

chư hầu *(mil sci)* satellite

chữ hoa capitals, caps, upper case

chữ ký signature

chữ ký điện tử electronic signature

chữ ký số digital signature

chữ mã code letter

(kiểu chữ in) chữ nghiêng italic

chữ số *(math)* digit, figure, numeral

chữ số Arập Arabic numerals, arabic figures

chữ số bậc thấp nhất low-order digit

chữ số chỉ dấu sign digit

chữ số có nghĩa significant figure

chữ số cùng hàng digits with like place values

chữ số kiểm tra check digit

chữ số La Mã Roman numerals

chữ số nhị phân binary digit, bit

chữ số sai unallowable digit

chữ số thập lục phân A *(tương đương 10 thập phân)* A

chữ số thập lục phân B *(tương đương 11 thập phân)* B

chữ số thập phân decimal digit

chữ số theo cơ số năm quinary digit

chữ T hạ cánh *(aero eng)* landing T, landing tee

chữ thập các đăng transmission spider
chữ thập Manta *(mech eng)* Maltese cross
chữ thập (của cơ cấu) vi sai differential cross
chữ thường lower case
chưa biết *(math)* unknown
chưa sẵn sàng *(comput sci)* sleep
chửa *(med)* pregnancy *n* // pregnant *adj*
chửa con so primigravida
chửa già tháng prolonged pregnancy
chửa giả pseudopregnancy
chửa ngoài tử cung ectopic pregnancy, extra-uterine pregnancy
chửa sinh đôi twin pregnancy
chửa trứng molar pregnancy
chữa bệnh treatment
chữa khỏi curative
chữa răng odontotherapy
(sự) chữa sự cố fault clearance
(sự) chứa nước lần đầu first (storage) filling
chứa nước tăng dần progressive filling
chứa nước theo chương trình programmed filling
chứa nước trên thượng nguồn head-water storage
chứa nước vào hồ reservoir filling, reservoir impounding, storage impounding
chức năng function
chức năng đô thị urban function
chức năng gan liver function
chức năng thận renal function
chức năng thông khí ventilatory function
chức năng tim cardiac function
chức năng tim suy giảm deteriotating cardiac function
chức năng trao đổi khí gas exchange function
(sự) chưng cất distillation, distilling, stilling
chứng chỉ certificate
chứng chỉ bay được certificate of airworthiness
chứng chỉ cư trú certificate of residence
chứng chỉ giải ngũ honorable discharge certificate
chứng chỉ hạnh kiểm good conduct certificate
chứng chỉ hoãn quân dịch deferment certificate
chứng chỉ hoãn quân dịch vì lý do học tập education deferment certificate
chứng chỉ hoãn quân dịch vì lý do sức khỏe medical deferment cetificate
chứng chỉ không có hàng buôn lậu chiến tranh trên tàu navicert
chứng chỉ phân loại (tàu) classification certificate
chứng chỉ tại ngũ active duty certificate
chứng khoán *(econ)* securities
chứng khoán không ghi ngày undated securities
chứng khoán vô danh bearer securities
chứng loạn nhịp *(med)* arrhythmia
chứng mất phản xạ *(med)* areflexia
chứng minh *(math)* argument, demonstration, proof *n* // demonstrate, prove *v*
chứng minh bằng quy nạp proof by induction
chứng minh gián tiếp indirect demonstration, indirect proof
chứng minh hình thức formal proof
chứng minh thư identity card
chứng minh trực tiếp direct demonstration
chứng nhiễm bụi silic *(med)* silicosis
chứng phân có mỡ *(med)* steatorrhea
chứng say sóng seasickness *n* // seasick *adj*
chứng thư chuyển nhượng deed of conveyance
(sự) chứng thực attestation

chứng từ document

chứng từ của tàu ship's paper

chứng từ gửi hàng shipping document, shipper's paper

chứng từ khi chấp nhận documents against acceptance

chứng từ khi trả tiền documents against payment

chứng từ liên quan tới hàng documents covering the cargo

chứng từ vận chuyển carriage documents

chứng từ xác nhận việc gửi hàng documents evidencing shipment

chương dữ liệu *(comput sci)* data division

chương trình program, routine

chương trình biên dịch compiler program

chương trình chạy tốt well-behaved program

chương trình chuẩn hóa normalization routine

chương trình chuyển đổi conversion program

chương trình có thể định vị lại relocatable program

chương trình con subprogram, subroutine

chương trình con chèn vào inserted subroutine

chương trình con chuẩn standard subroutine

chương trình con động dynamic subroutine

chương trình con kết nối linked subroutine

chương trình con mở open subroutine

chương trình con mức một one-level subroutine

chương trình con tham số parametric subroutine

chương trình con tĩnh static subroutine

chương trình của người dùng user's program

chương trình dịch translator (program)

chương trình dò vết trace program

chương trình đánh giá kết quả *(đo các chi tiết gia công)* evaluation program

chương trình đích target program

chương trình điều hành executive program

chương trình điều khiển bằng lệnh command-driven program

chương trình điều khiển bù trừ mòn của đá mài grinding wheel wear compensation program

chương trình điều khiển chính master control program

chương trình điều khiển công việc job control program

chương trình điều khiển của máy công cụ CNC CNC (bootstrap) program

chương trình điều khiển gia công cơ machining program

chương trình điều khiển gia công liên tục của máy công cụ NC continuous NC program

chương trình điều khiển mạng network control program

chương trình điều khiển palet *(trong dây chuyền sản xuất tự động)* palletizing program

chương trình điều khiển phay đường viền contour milling program

chương trình điều khiển thông số gia công họ chi tiết family program

chương trình điều khiển vào / ra input / output control program

chương trình điều phối monitor program

chương trình định vị lỗi fault location program

chương trình đối tượng object program

chương trình được lưu trữ stored program

chương trình gia công mặt không gian

three-dimensional surface program

chương trình giám sát (thực hiện) supervisory (executive) program

chương trình giám sát vào / ra input / output (executive) program

chương trình gỡ rối debugger

chương trình hệ thống system program

chương trình hiệu chỉnh sai số error-correcting program

chương trình hóa tốc độ quay trục chính trực tiếp direct spindle speed program(m)ing

chương trình hoàn hảo blue-ribbon program

chương trình hợp ngữ assembly program

chương trình hướng xử lý process-bound program

chương trình khởi động interlude

chương trình kiểm tọa độ (gia công) của máy công cụ CNC CNC inspection program

chương trình kiểm tra checking program

chương trình kiểm tra thống kê quá trình sản xuất SPC program

chương trình lặp looping program

chương trình lưu trong internally stored program

chương trình máy tính computer program

chương trình mở đuôi open-ended program

chương trình nén packing routine

chương trình nền background program

chương trình nguồn source program

chương trình nội tuyến inline program

chương trình phân phối dung dịch làm lạnh *(khi gia công trên máy)* coolant-dispensing program

chương trình phục vụ service program

chương trình phục vụ kỹ thuật (thiết bị) maintenance program, technical service program

chương trình quản lý dụng cụ tool management program

chương trình quỹ đạo hình học của dụng cụ tool-tracking program

chương trình tái phân bố động dynamic relocation program

chương trình thay thế các chấu cặp (phôi) jaw change program

chương trình thư viện library program

chương trình thường trú bộ nhớ memory-resident program

chương trình tính quỹ đạo di chuyển *(của cơ cấu làm việc)* path calculation program

chương trình tuyến tính linear program

chương trình tuyệt đối absolute program

chương trình tự chú giải self-documenting program

chương trình tự đăng kiểm auto-login, auto-logon

chương trình ứng dụng application program

chương trình ưu tiên cao high priority program

chương trình vạn năng general purpose program

chướng bụng *(med)* tympanites

chướng ngại vật obstacle, roadblocks

chướng ngại vật chống xe tăng anti-tank obstacle

chướng ngại vật nhân tạo man-made obstacle, artificial obstacle

chướng ngại vật thiên nhiên natural obstacle

clathrat clathrate

clê *x* chìa *vặn*

clê tuyp open-jawed wrench, pipe wrench

clinke clinker

clo chlorine, Cl

(sự) clo hóa chloration, chlorination, chlorization
(sự) clo phân chlorinolysis
cloral chloral, CCl_3CHO
clorat chlorate, $MClO_3$
clorit chlorite, MClO
cloroaurat chloroaurate, $M[AuCl_4]$
cloroaurit chloroaurite, $M[AuCl_2]$
clorofom chloroform, $CHCl_3$
clorofomyl chloroformyl, ClCO
clorophyn chlorophyll
cloropren chloropren, $CH_2CHClCHCH_2$
clorua chloride
clorua vôi lime chloride
(sự) co contraction, retraction
co chỉ số *(math)* contraction of indices
co cơ *(med)* muscular contraction
co đồng tử *(med)* miosis, myosis
(sự) co giãn về giá price elasticity
co giật *(med)* convulsion
co giật cứng tonic convulsion
co giật rung clonic convulsion
co hẹp lòng dẫn channel contraction
co hẹp lòng sông contraction of the river bed
co không bào *(biol)* vacuole contraction
co không hoàn toàn *(text)* undershrinking
(sự) co ngót shrinkage
co ngót bê tông concrete shrinkage
co ngót do đông cứng setting shrinkage
co ngót do nhiệt thermal shrinkage
co ngót khối đất đắp earthfill shrinkage
co ngót sau aftercontraction
co ngót thể tích volume shrinkage
co ngót trong không khí air shrinkage
co nguyên sinh *(biol)* plasmolysis *n* // plasmolytic *adj*
co nguyên sinh khởi sinh incipient plasmolysis
co rễ root contraction
co thắt *(med)* spasm, constriction
co thắt âm đạo colpospasm
co thắt dạ dày gastrospasm
co thắt động mạch arteriospasm
co thắt mạch vasoconstriction
co thắt môn vị pylorospasm
co thắt niệu đạo urethrism
co thắt phế quản bronchospasm
co thắt tâm vị cardiospasm
co thắt thanh quản laryngospasm
cò mồi *(econ)* bonnet
cò súng trigger
cỏ grass
cỏ bông lau talahil grass, *Saccharum spontaneum*
cỏ chân nhện finger grass, *Digitaria proquinqua*
cỏ chân nhện đỏ hairy finger grass, *Digitaria sanguinalis*
cỏ chân vịt duck foot, *Dactylostenium aegyptiacum*
cỏ dại weed
cỏ đuôi mèo timothy, *Phleum pratense*
cỏ gà dog's tooth, Bermuda grass, *Cynodon dactylon*
cỏ ghinê guinea grass, *Panicum maximum*
cỏ gừng torpedo grass, *Panicum repens*
cỏ gừng gà chicken panic grass, *Panicum crus-galli*
cỏ hương holy grass, *Hierochloe odorata*
cỏ kê panic, *Panicum miliaceum*
cỏ khô hay
cỏ lá gừng cat's-tail, *Phleum pratense*
cỏ lác sedge, *Carex*
cỏ lào throrongh wort, *Eupatorium perfoliatum*
cỏ liễu willowweed, *Epilobium angustifolium*

cỏ lông giant couch grass, *Panicum purpurascens*
cỏ lông lợn saltwort, *Salsola*
cỏ lồng vực barnyard-grass, *Echinochloa crus-galli*
cỏ lưỡi mèo scabious, *Scabiosa*
cỏ màn trầu goose grass, *Eleusine indica*
cỏ mật honey grass, *Chloris barbata*
cỏ mọc tự nhiên adventive weed
cỏ nến typha, *Typha*
cỏ ngón orchard grass, *Dactylis glomerata*
cỏ rận rattle, *Redicularis palustus*
cỏ rễ máu sanguinaria, *Sanguinaria*
cỏ roi ngựa vervain, *Verbena officinalis*
cỏ sâu róm green bistle grass, *Setaria viridis*
cỏ tai hùm saxifraga, *Saxifraga*
cỏ tháp bút tinweed, *Equisetum arvense*; horsetail, *Equisetum* sp.
cỏ thức ăn gia súc forage
cỏ tranh blady grass, alang grass, *Imperata cylindrica*
cỏ trâu buffalo grass, *Buchloe dactyloides*
cỏ vịt floating grass, *Glyceria fluitans*
cỏ voi elephant grass, *Pennisetum purpurcum*
(cây) cọ palm
cọ bột gai spineless sago palm, *Metroxylon laeva*
cọ bột không gai prickly sago palm, *Metroxylon rumphii*
cọ dầu oil palm, *Elacis guineensis*
cọ quạt tapilot palm, *Corypha umbraculifera*
cọ sago sago palm, *Metroxylon sagu*
cọ sợi piassava, *Attalea funifera*
coban cobalt, Co
(thuộc) coban (III) cobaltic
(thuộc) coban (II) cobaltous
(con) cóc toad
cọc pile, stake, staff
cọc bảo vệ protection pile
cọc bê tông concrete pile
cọc buộc tàu dolphin
cọc búp sợi bobbin skewer
cọc cầu bridge pile
cọc chắn fender pile
cọc chèo rowlock, oarlock; *(Am)* thole
cọc chịu lực bearing pile
cọc chống end-bearing, standing pile, point-bearing pile
cọc chuẩn fixing pile
cọc có gàng *(text)* flyer spindle
cọc có chụp kéo sợi cap-spinning spindle
cọc có chụp xe sợi cap-twisting spindle
cọc có mũ capped pile
cọc có vòng đệm bound pile
cọc cừ sheet pile, grooved pile
cọc dẫn guide pile, leading pile
cọc đầu tày blunt pile
cọc đậu sợi *(text)* cabling spindle
cọc đậu xe *(text)* ply-twisting spindle
cọc đệm buffer pile
cọc đĩa disk pile
cọc đo cao levelling peg
cọc ghép built pile, spliced pile
cọc giờ *(text)* spindle-hours
cọc gỗ wood pile, timber pile, spile
cọc hình nón tapered pile
cọc hộp rỗng box pile
cọc không tái free-standing pile
cọc lan can guard stanchion, (hand) rail stanchion
cọc mốc picket; *(trans)* reference pegs
cọc neo anchor pile, mooring pile
cọc nhồi filling pile
cọc nhồi bê tông cast-in-place concrete pile, cast-in-situ concrete pile
cọc nhồi cát sand pile,
cọc nhồi chân loe Benetau pile, pedestal

pile, bulb pile

cọc nổi floating pile

cọc ống pipe pile, tubular pile

cọc phân chia dòng phương tiện *(trans)* traffic bollard

cọc phức hợp *(vật liệu)* composite pile

cọc quấn ống bobbin winder spindle, winding spindle

cọc rào pale

cọc rỗng *(text)* hollow spindle

cọc so le staggered pile

cọc sợi *(text)* spindle

cọc suốt ngang *(text)* cop skewer

cọc tạo hình pre-moulded pile

cọc tay lái *(au eng)* control yoke

cọc (hình) tháp pyramid pile

cọc tháp bên lề đường *(bảo vệ người đi bộ)* bollard

cọc tiêu beacon, mark, pillar beacon, perch beacon, surveyor's pile, peg

cọc tiêu định tuyến center line peg

cọc tiêu đo sóng wave stake, wave staff

cọc tiêu giới hạn đường ngoặt curve mark, bend mark

cọc tiêu hướng direction peg

cọc tiêu mái dốc slope peg

cọc tiêu mép đường roadside marker

cọc tiêu trắc địa setting out peg, picket

cọc tre bamboo pile

cọc treo *(text)* elastic spindle, flexible spindle, gravity spindle, top spindle

cọc xe sợi *(text)* doubling spindle, twisting spindle

cọc xiên batter pile, spur pile

cọc xoắn bored pile, screw pile

cocain cocaine, $C_{17}H_{21}O_4N$

codime codimer

codein codeine, $C_{18}H_{21}O_3N$

coenzym coenzyme

coenzym A coenzyme A, CoA

coenzym Q coenzyme Q

còi horn, siren

còi báo sương mù foghorn, fog siren

còi dẫn đường navigation horn

còi điện electric siren, motor siren

còi hơi compression whistle, air horn

còi hơi báo sương mù steam foghorn

còi kêu do khí xả exhaust whistle

còi kiểu màng diaphragm horn

còi rú *(xe cứu thương, xe cứu hỏa)* siren horn

còi tín hiệu signal horn; *(nav)* tyfon (whistle); *(rail)* tyfon

(cây) cói giấy papyrus, *Cyperus papyrus*

(cây) cola cola, *Cola acuminata*

colagen collagen

colagenaza collagenase

colodion collodion

cologa *(math)* cologarithm

colophan colophane

comitan *(math)* comitant

compa compasses

compa có chân nối dài extension-arm compasses

compa đo ngoài blow compasses

compa tỷ lệ hàng hải naviders, navigational proportional dividers

compac *(math)* compactum, compact space

compac đếm được countable compact

compac địa phương locally compact

compac hóa compactification *n* // compactify *v*

compac hữu hạn finitely compact

compac ngoại vi rim compact

compac tuyến tính linearly compact

compac tuyệt đối absolutely compact

complexon *(chem)* complexone

compo *(chem)* compo

compozit *(chem)* composite
con chạy *(elec, compui sci)* slider, cursor
con chạy của biến trở slider of rheostat
con chạy hủy destructive cursor
con chạy không hủy non-destructive cursor
con chạy ma ghost cursor
con chạy trên đòn cân balance rider
con cóc *(cơ cấu bánh răng cóc)* catch pawl, ratchet pawl
con cóc đổi chiều reversible pawl
con cóc ma sát friction pawl
con cóc rơi falling pawl
con cóc trọng trường gravity pawl
con đội xupap kiểu nòng ống barrel type valve plunger
con đội có gót đế loe mushroom follower
con đực *(biol)* male
con đực bổ sung *(biol)* complemental male
con lai *(biol)* hybrid
con lai do ghép graft hybrid
con lai hai tính dihybrid
con lai một tính monohybrid
con lắc *(phys)* pendulum
con lắc bổ chính compensated pendulum, compensation pendulum
con lắc đẳng thời isochrone pendulum
con lắc điện electric pendulum
con lắc đơn simple pendulum
con lắc Foucault Foucault pendulum
con lắc hai dây bifilar pendulum
con lắc hình nón conical pendulum
con lắc kép compound pendulum, double pendulum
con lắc nằm ngang horizontal pendulum
con lắc phiếm định astatic pendulum
con lắc thẳng đứng vertical pendulum
con lắc thuận nghịch reversible pendulum
con lắc toán học mathematical pendulum
con lắc vật lý physical pendulum
con lắc xoắn torsion pendulum, torsional pendulum
con lăn *(mech eng)* roll, roller
con lăn bánh xích track roller
con lăn băng đai belt roller
con lăn cam cam roller
con lăn cán ren thread roll
con lăn căng đai belt-tightening pulley, belt tightener, belt-tensioning pulley, belt idler
con lăn chuyển hướng băng chuyền deflecting roll
con lăn của con đội *(cơ cấu cam)* cam follower roller
con lăn dẫn hướng guide roller
con lăn điện cực *(hàn tiếp xúc)* contact roller
con lăn đỉnh cột *(chạy dây kéo cờ)* *(nav)* mast ball
con lăn đỡ supporting roller, carrying roller
con lăn quay đỡ *(xích máy kéo)* idler roller
con lăn uốn mép seamanig roll
con nợ không hy vọng đòi được *(econ)* doubtful debtor
con quay (hồi chuyển) gyroscope
con quay (hồi chuyển) bị khóa *(aero eng)* caged gyroscope
con quay góc lắc dọc pitch(-angle) gyroscope
con quay góc lắc ngang roll(-angle) gyroscope
con quay hai khung treo two-frame gyroscope
con quay hiệu chỉnh bằng la bàn từ compass-controlled gyroscope
con quay (hồi chuyển) kiểu con lắc pendulous gyroscope
con quay kiểu phao floated gyroscope, floatation gyroscope
con quay phương vị directional gyroscope, azimuth gyroscope

con quay (hồi chuyển) tạo ổn định stabilizing gyroscope
con sinh đôi *(biol)* twins
con sinh đôi cùng trứng identical twins, monozygotic twins
con sinh đôi khác trứng fraternal twins, dizygotic twins
con sợi *(text)* hank, lea
con sợi quấn chéo cross hank
con sợi quấn song song plain hank
con sợi thử echevette, test lea
con tơ *(text)* silk skein
con tơ dính bết sticky skein
con tơ đứt mối endy skein
con trạch *(nav)* rubbing stroke, rubbing piece, nosing
con trỏ pointer
con trỏ dữ liệu data pointer
con trỏ không nill pointer
con trỏ ngăn xếp stack pointer
còn chịu lại *(econ)* back
concoit *(math)* conchoid
cong *(math)* curved, curvilinear
cong giang *(tàu gỗ)* (frame) timber, rib
cong giang đuôi after timbers, tuck timbers
cong giang mỏng và rộng được uốn cong canoe frame
cong giang nhiều lớp laminated frame
cong giang uốn cong bent frame, steamed frame
cong giang xẻ theo độ cong tự nhiên sawed frame
(sự) cong vênh distortion
conglomerat *(chem)* conglomerate
conic conic
conic afin affine conic
conic chín đường nine-line conic
conic có tâm central conic
conic điểm point conic
conic đồng dạng similar conics
conic đồng tâm concentric conics
conic đồng tiêu confocal conics
conic không kỳ dị non-singular conic
conic kỳ dị singular conic
conic liên hợp conjugate conics
conic mật tiếp osculating conic
conic song tiếp bitangent conics
conic suy biến degenerate conic
conic thật sự proper conic
conic tiêu focal conic
conic tuyến line conic
conic tuyệt đối absolute conic
conic tự liên hợp self-conjugate conic
conic vị tự homothetic conics
conicoit *(math)* conicoid
conoit *(math)* conoid
conoit thẳng right conoid
contenơ container, transport box
contenơ chở hàng cargo container, cargotainer, shipping container
contenơ chở hàng bán lẻ dry van container
contenơ chở phế thải *(phóng xạ)* waste disposal container
contenơ dùng một lần disposable container
contenơ được bịt kín pressurized container, air tight container
contenơ hàng gửi đi dispatch container
contenơ kiểu xếp collapsible container, flexible container
contenơ thực phẩm foodtainer
continuan *(math)* continuant
continum *(math)* continuum
continum ba cực triodic continuum
continum cứng rigid continuum
continum hình cây tree-like continuum
continum hình rắn snake-like continuum
continum không khả quy irreducible

continuum

continum không phân tích được indecompasable continuum

continum không thành mạng webless continuum

continum liên thông địa phương locally connected continuum

continum tuyến tính linear continuum

copolyamit copolyamid

copolyeste copolyester

copolyete copolyether

copolyme copolymer, interpolymer

(sự) copolyme hóa copolymerization, homopolymerization

copolyme lập thể stereocopolymer

corticoit corticoid

corundum corundum, Al_2O_3

cosec *(math)* cosecant

cosin *(math)* cosine

cosin chỉ phương direction cosine

cotang *(math)* cotangent

cô đặc concentration, concentrating *n* // concentrate *v*

cô đặc niệu *(med)* oligohydruria

cô máu *(med)* hemoconcentration

cổ neck

cổ bàng quang neck of bladder

cổ báng súng *(mil sci)* small of the stock

cổ bậc thang *(cons)* stair riser

cổ địa lý học paleogeography

cổ đông *(econ)* contributor, shareholder

cổ động vật học paleozoology

cổ giếng collar

cổ giếng mỏ shaft collar

cổ khí hậu học paleoclimatology

cổ phần *(econ)* share, stock

cổ phần sáng lập founder's share

cổ phần ưu đãi preference share, preferred stock

cổ phiếu *(econ)* share

cổ phiếu hưởng lãi sau deferred share

cổ phiếu thường common share, ordinary share equity

cổ phiếu ưu đãi preference share

cổ phiếu vô danh bearer share

cổ platin *(text)* sinker throat

cổ răng dental neck, neck of tooth

cổ rễ root collar, root neck, collet

cổ sinh thái học palaeo-ecology

cổ sinh vật học paleontology, paleobiology

cổ tay wrist, carpus

cổ thực vật học paleobotany

cổ trướng *(med)* ascites, hydroperitoneum

cổ từ học paleomagnetism

cổ tử cung uterine neck, neck of uterus

cổ xương đùi neck of femur

cổ xương quay neck of radius

cố định fixation *n* // fix *v*

cố định bổ thể complement fixation

cố định đạm nitrogen fixation

cố thủ *(mil sci)* stand form, defense in place

cố vấn advisor, adviser

cố vấn kinh tế economic adviser

cố vấn pháp luật legal adviser

cố vấn quân sự military advisor

cố vấn trưởng senior advisor

(than) cốc coke

cốc dầu mỏ oil coke, petroleum coke

cốc lò cao blast-furnace coke

(bộ) cốc vắt sữa *(agr)* chister closer, milk closer

(cây) côca coca tree, *Erythroxylum coca*

cối counterdie

cối xát trắng (gạo) whitening cone, pearling cone

cối xát trắng (gạo) kiểu nón ngược inverted whitening cone, inverted pearling cone

cối xay grinder, mill
cối xay bột flour mill
cối xay thịt hasher
côn cone
côn bị bó dính *(aut eng)* jammed clutch
côn ma sát chuyển khớp engaging friction cone
côn ống xả exhaust cone
côn trong ống xả exhaust pipe inner cone, inner exhaust cone, bullet
côn trùng insect, *Insecta*
côn trùng học entomology
cồn alcohol
cồn belladon belladonna tincture
cồn cát (sand) dune, doab
cồn cát bị chặn lại arrested dune
cồn cát cửa sông river mouth dune
cồn cát di động shifting dune, travelling dune, marching dune, migrating dune, wandering dune, active dune, mobile dune
cồn cát ngầm submarine dune
cồn cát ven bờ (biển) coastal dune, littoral dune
cồn ete ether spirit
cồn huyết alcoholemia
cồn iot iodine tincture
cồn kế alcoholometer
cồn long não camphor spirit
cồn nhiên liệu fuel alcohol
cồn phẳng *(geol)* sowback
cồn thuốc tincture
cồn thuốc phiện opium tincture
cồn tuyệt đối absolute alcohol
(con) công peafowl
công binh corps of engineers, sapper, army-engineer
công binh nhẹ pioneer
công binh xưởng arms workshop
công chạy không *(phys)* no-load work
công chính civil works
công chức civil servant
công chứng viên notary
công cụ *(mech eng)* implement, tool
công cụ do súc vật kéo animal drawn implement
công cụ làm đất earth working implement
công cụ nghề mỏ mining tool
công cụ xới giữa hàng inter-row cultivation implement
công đoạn chèn lấp khoảng đá khai thác *(min eng)* backfill operation
công đoạn hoàn tất *(text)* finishing work
(con) công đực peacock
công hàm diplomatic note
(con) công mái peahen
công nghệ technology, production technique
công nghệ ADN tái tổ hợp recombinant DNA technology
công nghệ chế tạo *x* công nghệ gia công
công nghệ chế tạo bộ vi xử lý microprocessor technology
công nghệ chế tạo dụng cụ cắt cutting tool manufacturing technology
công nghệ chế tạo máy engineering technology
công nghệ chế tạo máy công cụ machine tool manufacturing technology
công nghệ chế tạo tiên tiến advanced manufacturing technology
công nghệ gia công process(ing) technology, manufacturing technology
công nghệ gia công cắt *(kim loại)* cutting technology
công nghệ gia công kim loại bằng áp lực forming technology
công nghệ gia công nhóm group technology
công nghệ giúp (máy bay) khó bị phát hiện stealth technologies
công nghệ hiện đại up-to-minute techno-

logy, modern technology

công nghệ Winchester Winchester technology

công nghệ khai khoáng *x* công nghệ khai thác mỏ

công nghệ khai thác mỏ mining engineering

công nghệ khai thác than coal mining engineering

công nghệ lắp ráp assembly technology

công nghệ mới innovative technology

công nghệ phẩm factory-made goods

công nghệ phần mềm software engineering

công nghệ sản xuất production technology, manufacturing technology

công nghệ sản xuất tự động linh hoạt flexible manufacturing technology

công nghệ sinh học biotechnology

công nghệ thông tin information technology

công nghệ trám xi măng *(cons)* cementing practice

công nghệ tri thức knowledge engineering

công nghiệp industry

công nghiệp chế biến secondary production manufacturing industry

công nghiệp chế tạo manufacturing industry

công nghiệp chế tạo máy machine industry, machine tool industry

công nghiệp chế tạo người máy robot(ics) industry

công nghiệp có sử dụng người máy robotized industry

công nghiệp dầu mỏ petroleum industry

công nghiệp dệt textile industry

công nghiệp dịch vụ service industry

công nghiệp dùng nhiều lao động labour intensive industry

công nghiệp điện electrical industry

(sự) công nghiệp hóa industrialization

công nghiệp hóa học chemical industry

công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu export-oriented industrialization

công nghiệp khai thác mỏ mining industry

công nghiệp khai thác than coal-mining industry

công nghiệp lắp ráp assembly industry

công nghiệp may garment industry

công nghiệp nặng heavy industry

công nghiệp nhẹ light industry

công nghiệp nuôi cấy ngọc trai pearl culture industry

công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng consumer goods industry

công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất capital goods industry, capital-producing industry

công nghiệp tận dụng sản phẩm phụ by-product industry

công nghiệp thức ăn gia súc feed industry

công nghiệp thực phẩm food industry

công nhận worker

công nhân bốc vác *(nav)* long shoreman, stevedore docker; *(trans)* loader, heaver, lumper

công nhân cung đường section man

công nhân không hứng thú làm việc discouraged worker

công nhân kiểm tra cầu bridge patrolman

công nhân sửa đường roadsman

(con) công non peachick

công pháp quốc tế international public law

công quỹ government funds, national funds, state funds

công sở government office, public service

công suất power , capacity, rating

công suất anten antenna power
công suất âm thanh acoustical power
công suất biểu kiến apparent power
công suất cất cánh (maximum) take-off power, take-off rating
công suất cất cánh ở mực nước biển take-off rating at sea level
công suất chạy lùi astern power, backing power, backwards power
công suất chạy tiến ahead power
công suất chân vịt *(nav)* propeller power
công suất của nguồn source power
công suất danh nghĩa nominal power
công suất dẫn đến chân vịt *(nav)* delivered power at propeller
công suất dư excess capacity
công suất dự trữ stand-by power
công suất đai truyền belt power
công suất đặt máy *(của trạm phát điện)* installed capacity
công suất đẩy propulsive power, thrust power
công suất điện electrical power
công suất đỉnh peak power
công suất động cơ engine power
công suất động cơ phản lực jet power
công suất động cơ với bướm hòa khí mở hết full-throttle power
công suất đường trường *(aero eng)* cruise power, cruise rating
công suất đường trường tối đa maximum cruise power, maximum cruise rating
công suất hãm brake power, stopping power
công suất hiệu dụng effective power; *(nav)* towrope power
công suất kéo thrust power
công suất khẩn cấp *(aero eng)* emergency power
công suất (động cơ) không có sự nạp thổi tăng áp unsupercharged power
công suất kích thích exciting power
công suất lít của động cơ *(tính theo dung tích lít của xilanh)* volume power
công suất máy machine power
công suất máy tính computer power
công suất ngắn hạn short-time capacity, short-time rating
công suất nổ blasting power
công suất ổn định stabilized capacity
công suất ở móc kéo draft power, drawbar power
công suất ở tầm hoạt động tối đa *(aero eng)* maximum range power
công suất phản kháng reactive power
công suất quay khởi động máy cranking power
công suất ra output power
công suất sử dụng service power
công suất tác dụng active power
công suất thiết kế design power
công suất thực net power
công suất thường xuyên constinuous power, continuous rating
công suất tiêu hao dissipated power
công suất tiêu thụ consumed power
công suất tính toán computing power
công suất toàn phần gross power
công suất toàn phần khi bay *(động cơ tuabin cánh quạt)* equivalent shaft-horsepower in flight
công suất tối đa liên tục maximum continuous power
công suất tổn thất wasted power
công suất trên trục shaft (horse) power
công suất trung bình mean power
công suất vào input power
công suất vận hành *(trans)* service power
công tác task, mission, work, bussiness

công tác cải tạo đất reclamation work
công tác đất earthwork, earthworking
công tác điều tra investigation mission
công tác đo vẽ survey, surveying
công tác đổ bê tông concrete placing
công tác phí travelling expenses
công tác san lấp backfilling, backing-up
công tác thi công construction work
công tác trát rendering, plastering
công tác trắc địa cơ bản basic geodetic survey
công tác ván khuôn form work, mounding work, timbering
công tắc *(elec)* contact, switch
công tắc chính master switch
công tắc chính nâng kính master window lift switch
công tắc đánh lửa ignition switch
công tắc đảo điện reversing switch
công tắc đèn chiếu gần *(đèn cốt)* dimmer switch
công tắc đèn trần ô tô roof light switch
công tắc giới hạn (hành trình) limit switch, end switch
công tắc hình trống drum switch
công tắc kéo pull switch
công tắc khóa liên động interlocking swich
công tắc khởi động switching starter
công tắc khởi động trực tiếp direct switching starter
công tắc một cực single pole switch
công tắc quay rotary switch
công tắc sự cố emergency switch, safety switch
công tắc thủy ngân mercury switch
công tắc tín hiệu mắc ở đường ray *(rail)* contact ramp (of the track)
công tắc tự động automatic switch
công thái học ergonomics
công theo sản phẩm piece work
công thự *(cons)* public building
công thức formula
công thức bạch cầu leukogram, white blood picture
công thức cầu phương quadrature formula
công thức chính principal formula
công thức cộng addition formula
công thức cộng lượng giác addition formulas of trigonometry
công thức cột column formula
công thức dòng chảy flow formula
công thức dời trục tọa độ translation formulas
công thức đệ quy recursion formula
công thức đóng closed formula
công thức đồng dư congruous formula
công thức giả định postulation formula
công thức góc nhân đôi double-angle formulas
công thức hệ số phổ dụng universal-coefficient formula
công thức hoa *(biol)* floral formula
công thức hóa học chemical formula
công thức hồng cầu red blood picture
công thức hợp đồng contracting formula
công thức kinh nghiệm empiric formula
công thức lá *(biol)* leaf formula
công thức lãi đơn *(econ)* simple interest formula
công thức lấy tổng summation formula
công thức máu hemogram, blood formula, blood picture
công thức mở open formula
công thức nghịch đảo inverse formula, inversion formula
công thức nghiệm phương trình bậc hai quadratic formula
công thức nội suy interpolation formula

công thức nội suy lùi backward interpolation formula

công thức nội suy tiến forward interpolation formula

công thức pha chế recipe

công thức pha chế hồ *(text)* size formula

công thức pha chế thuốc in *(text)* printing formula

công thức pha chế thuốc nhuộm *(text)* dyeing formula

công thức prinec prenex formula

công thức tăng đôi duplication formula

công thức tính vận tốc (dòng chảy) theo độ dốc slope velocity formula

công thức trở kháng song song parallel resistance formula

công thức truy toán recurtion formula

công thức trừ subtraction formula

công thức xuất phát assumption formula, starter formula

công trái *(econ)* government bond, public debt

công trình building, work, project, structure

công trình bảo vệ bờ biển sea defence

công trình bảo vệ bờ sông bank defence

công trình bằng cọc pilework

công trình bằng đất đắp earth structure

công trình cầu pontifice

công trình công cộng public building

công trình dẫn dòng diversion structure

công trình đa dụng multipurpose structure

công trình đất nện pisé

công trình đầu mối headworks

công trình điều tiết *(thủy lợi)* control structure, regulation structure

công trình điều tiết dòng chảy flow controll structure

công trình điều tiết đường dẫn lũ floodway control structure

công trình đô thị urban works, urban infrastructure

công trình làm chậm lũ flood retarding structure

công trình lấy nước (water) intake structure

công trình lấy nước kiểu đường hầm tunnel intake structure

công trình lấy nước kiểu ống penstock intake structure

công trình lấy nước kiểu xi phông siphon intake structure

công trình mỏ mine workings

công trình mỏ lộ thiên open pit workings

công trình phát điện power generating facilities

công trình phụ của đập dam appurtenance

công trình tạm temporary structure

công trình thấm lọc infiltration works

công trình thủy lợi hydraulic works, hydraulic structure, waterwork

công trình tiêu nước drainage works

công trình tưới (nước) irrigation works, irrigation structure, irrigation facilities

công trình xây dựng lớn edifice

công trường site

công trường đào excavating site

công trường đất earth site

công trường khai thác đá (lộ thiên) quarry site

công trường khai thác lộ thiên opencast site

công trường lộ thiên surface site, above ground site

công trường xây dựng construction site, job-site

công ty company, firm

công ty bảo hiểm insurance company

công ty con subsidiary company

công ty cổ phần joint stock company, public company

công ty cố vấn consulting firm
công ty công cộng public company
công ty công tư hợp doanh joint state-private company
công ty cung ứng tàu biển ship's chandler
công ty cứu hộ salv ge company
công ty dịch vụ đầu tư investment service company
công ty đa quốc gia multinational company
công ty hàng hải shipping company
công ty hàng ngang horizontal firm
công ty hợp doanh partnership firm
công ty liên hợp associated company
công ty ma bogus company
công ty mẹ holding company, parent company
công ty môi giới brokerage firm
công ty ngoại thương foreign trade company
công ty nhà nước state-owned company
công ty phá tàu cũ ship-breaker
công ty quốc doanh *x* công ty nhà nước
công ty tắc xi hàng không air taxi company
công ty thầu khoán contracting firm
công ty trách nhiệm hữu hạn limited liability company
công ty trách nhiệm vô hạn unlimited liability company
công ty tư doanh *x* công ty tư nhân
công ty tư nhân privately owned company, private company
công ty vận tải biển và thuê tàu sea transport and chartering company
công ty vận tải hàng không air transport company
công ty vận tải ô tô motor transport company
công ty vận tải sông river shipping company
công ty vận tải thủy waterways transport
công ty vô danh corporation
công ty xây dựng building firm, construction firm
công ước convention
công văn correspondence
công văn đến incoming correspondence
công văn đi outgoing correspondence
công việc work, business, job
công việc chế tạo thân vỏ xe bodywork
công việc chuẩn bị advance
công việc đào (móng) excavation work
công việc được trả lương paid work
công việc được trả lương thấp low-paid work
công việc làm đường road-work
công việc làm khi đóng đường *(trong khu gian) (rail)* on-track operation, on-track work
công việc mái *(cons)* roofwork, roofing
công việc nông nghiệp dùng máy bay fly-on farming
công việc phụ by-work
công việc rèn blacksmith(ing) work
công việc ưu tiên thấp low-priority work
công viên park
công viên khoa học science park
công vụ official business
công xa government vehicle
công xôn cantilever, bracket
công xôn có giá đỡ knee-braced bracket
công xôn đỡ lề đường người đi bộ *(trên cầu)* cantilever for footway
công xôn mái đua outlook
công xưởng quân nhu *(mil sci)* military suplies factory
cổng gate, port, portico
cổng chào welcoming arch, triumphal arch
cổng đồng nhất identity gate
cổng không đồng bộ asynchronous port
cổng loại trừ except gate

cổng logic logic gate
cổng máy in printer port
cổng NAND NAND gate
cổng nâng port-cullis
cổng người dùng user port
cổng NOR loại trừ exclusive NOR gate
cổng nối *(mạng)* gateway
cổng OR loại trừ exclusive OR gate
cổng ra output port
cổng silic silicon gate
cổng tháp pylon
cổng truyền thông communication port
cổng vào input port
cổng vào/ra input/output port
cổng video video port
cổng vòm porch
cống culvert, sluice
cống dẫn nước qua đường conveyance culvert
cống lấy nước intake sluice
cống lấy nước độc lập separate intake sluice
cống lấy nước sông river intake sluice
cống lấy nước thượng lưu headrace intake sluice
cống luồn dive culvert, inverted siphon, syphon culvert
cống Sylvius *(med)* cerebral aqueduct, Sylvius aqueduct
cống tháo nước dewatering sluice
cống tháo nước dưới đê bank sluice
cống thoát nước đi dưới đường *(trans)* under road drain
cống thoát nước ngang đường *(trans)* cross drain
cống tiêu nước drainage culvert
cống tròn pipe culvert, arc culvert
cống xả đáy lower sluice, bottom outlet
cống xả lũ flood discharge sluice
cống xả sâu draw-off culvert
cộng *(math)* add
cộng bào *(biol)* coenocyte
(sự) cộng chưng *(chem)* codistillation
cộng hóa trị *(chem)* covalence, covalent valence
(sự) cộng hợp *(chem)* alligation
(cái) cộng hưởng resonator
(sự) cộng hưởng *(phys, elec)* resonance
(cái) cộng hưởng áp điện piezoelectric resonator
cộng hưởng âm thanh acoustic resonance
cộng hưởng cơ mechanical resonance
cộng hưởng điện electric resonance
cộng hưởng gamma gamma resonance
cộng hưởng hạt nhân nuclear resonance
cộng hưởng nghiệm resonoscope
cộng hưởng nguyên tử atomic resonance
cộng hưởng nhiều lần multiple resonance
cộng hưởng pha phase resonance
cộng hưởng phản sắt từ antiferromagnetic resonance
cộng hưởng phân tử molecular resonance
cộng hưởng plasma plasma resonance
cộng hưởng sắt từ ferromagnetic resonance
cộng hưởng spin spin resonance
(cái) cộng hưởng thạch anh quartz resonator
cộng hưởng thuận từ paramagnetic resonance
cộng hưởng thuận từ điện tử electron paramagnetic resonance
cộng hưởng thuận từ hạt nhân nuclear paramagnetic resonance
cộng hưởng từ magnetic resonance
cộng hưởng từ hạt nhân nuclear magnetic resonance
(sự) cộng kết *(chem)* coprecipitation, codeposition

cộng không nhớ *(math)* addition without carry
cộng sinh *(biol)* symbiosis
cộng tính *(math)* additivity *n* // additive *adj*
cộng tuyến *(math)* collinear
cộng tuyến afin affine collineation
cốp pha form, formwork, encasement
cốt *(phys, elec)* armature
cốt của tụ điện capacitor armature, condenser armature
(sự) cốt hóa *(med)* ossification
(cây) cốt khí hoary pea, *Tephrosia*
cốt liệu *(cons)* aggregate, filler
cốt liệu bê tông xi măng cement concrete aggregate
cốt liệu cát-sỏi sand-gravel aggregate
cốt liệu đã phân loại segregated aggregate
cốt liệu đã sàng screened aggregate
cốt liệu nghiền crushed aggregate
cốt liệu thiên nhiên natural aggregate
cốt liệu thô coarse aggregate
cốt liệu trộn khô dry batch aggregate
cốt liệu trơ inert aggregate
cốt liệu trương nở expanded aggregate
cốt liệu vữa mortar aggregate
cốt liệu xỉ breeze filler, cinder aggregate
cốt liệu xốp porous filler
cốt mặc mẫu *(text)* body form, dress form, dummy, model form
cốt mũi thoi *(text)* spuranchor
cốt thép reinforcement, armature, carcase, core iron
cốt thép chịu uốn flexural reinforcement
cốt thép dầm beam reinforcement
cốt thép đai stirrup
cốt thép gai corrugated reinforcement
cốt thép giàn frame reinforcement
cốt thép khung cage reinforcement
cốt thép lưới (wire) mesh reinforcement, fabric reinforcement
cốt thép phân bố distribution reinforcement
cốt thép thanh bar reinforcement
cốt xoắn *(cons)* spiral, hooping
cột column, pillar, post, pole, mast
cột anten kiểu ống lồng compound antenna mast
cột áp đẩy *(của bơm)* delivery head, discharge head
cột áp hút suction head
cột áp làm việc operating head, net head, available head
cột áp mao dẫn capillary head
cột áp thấm percolation head
cột áp thủy động hydrodynamic head
cột áp thủy tĩnh hydrostatic head, piezometric head
cột áp tổng total head
cột áp tự phun artesian head
cột bên tủy sống *(biol)* lateral column of spinal cord
cột bìa *(comput sci)* card column
cột bít *(nav) (trên tàu)* bitt, bollard, knight; *(trên bờ)* bollard
cột bít buộc tàu mooring bitt, mooring bollard, mooring post, checking bollard, snubbing post, dolphin, kevel
cột bít buộc vật trên boong lashing bitt
cột bít chữ thập cross bitt, cruciform bollard
cột bít dây lèo sheet bitt, small bitt
cột bít đôi double bollard
cột bít lai kéo tow(ing) bitt, towing post
cột bít nối buộc tàu floating dolphin
cột bốc hơi *(chem)* evaporating column
cột buồm *(nav)* mast
cột buồm chính main mast
cột buồm phía lái miz(z)en (mast)
cột buồm phía mũi fore mast, head mast
cột cái *(cons)* king-post

cột cần khoan drill column

cột (chưng) cất *(chem)* distillation column, still column

cột cất chân không vacuum column, vacuum distilling column

cột cất kiểu bầu bulb-form distilling column

cột cất loại etan deethanizing column

cột cất loại metan demethanizing column

cột cất loại nitrat denitrating column

cột cất loại propan depropanizing column

cột cất nhanh flash column

cột cất phân đoạn fractionation column, fractional column

cột cây số mile-post, mile-stone

cột chỉ độ dốc *(rail)* gradient post, gradient board

cột chỉ đường signpost

cột chiết *(chem)* extraction column

cột chống upholder, bearer, shore, stanchion, stay

cột chống chia luồng breaker prop

cột chống (miệng hầm hàng) có bậc thang cleat stanchion, notch stanchion, step stanchion

cột chống dưới boong deck pillar, deck stanchion

cột chống giữa hai boong between-deck stanchion

cột chống hầm hàng hold pillar, hold station

cột chống (nhờ) ma sát friction prop

cột chống mạn quarter stanchion

cột chống miệng hầm hàng hatch stanchion

cột chống tháo được movable pillar, portable pillar, portable stanchion

cột chống (boong tàu) trên mặt phẳng dọc tâm king-post

cột chống xiên diagonal stanchion, inclined stanchion, diagonal pillar

cột clarke tủy sống *(med)* clarke's column of spinal cord

cột cổng gantry column, portal column

cột cờ flag-pole, flagstaff

cột cờ đuôi tàu poop staff, ensign staff

cột đèn lamp post

cột địa tầng *(geol)* geologic column, stratigraphic column

cột đoạn nhiệt adiabatic column

cột đội *(min eng)* strut prop

cột đỡ buckstay

cột đỡ giàn giáo scaffold pole

cột đỡ giàn vòm pendant post, pendent post

cột đỡ nóc *x* cột cái

cột giả piedroit, pilaster

cột giả góc tường *(arch)* anta

cột giàn khoan rig column

cột hấp thụ absorbing column, column absorber

cột kết tủa precipitation column

cột (tay) lái steering column

cột lan can rail post, stair post

cột lắng settling column

cột mốc beacon

cột mốc của lưới đo tam giác triangulation pillar

cột mốc trắc địa cố định permanent geodetic beacon

cột mưa pluviometric depth, infall depth, precipitation depth

cột nhiệt điện *(phys)* thermopile

cột nhỏ columnette

cột nước column of water

cột nước lưu tốc velocity head, kinetic head, dynamic pressure ram

cột nước trong hệ thống bơm pumping (-pressure) head

cột ống chống *(min eng)* casing column

cột phản ứng reaction column

cột sau tủy sống *(biol)* posterior column of spinal cord

cột sắc ký chromatography column

cột sống *(biol)* vertebral column, spinal column

cột tàu *x* cột buồm

cột tàu hai chân bipod mast, sheer mast

cột tàu lật xuống được collapsible mast, linked mast, movable mast

cột tàu phía đuôi after mast

cột tàu tháo được dismountable mast, strike mast

cột tay lái chỉnh được góc nghiêng tilt steering column

cột tăng cường reinforcing post

cột tầng sôi fluidized column

cột tháp pylon

cột tháp chưng tách *(min eng)* splitter

cột thép chữ U channel column

cột thu lôi lightning, arrester, lightning conductor, lightning rod

cột thuốc nổ explosive columnn

cột thủy ngân mercury column

cột tín hiệu cánh semaphore, arm signal

cột tín hiệu hai cánh double-arm semaphore

cột tín hiệu một cánh single-arm semaphore

cột tín hiệu thấp dwarf signal mast, ground signal mast

cột tinh cất rectification column

cột tinh chế purifying column

cột trang trí lỗ cửa jamb-shaft

cột treo ống chỉ chiều gió *(aero eng)* wind cone mast

cột trên vòm *(cầu xe chạy trên)* spandrel column

cột tượng dàn bà *(arch)* caryatide

cột tượng người *(arch)* atlantes, atlas

cột vòm *(med)* column of fornix

cột vòng *(dệt kim)* loop wale

cột xăng *(trans)* petrol pump, petrol station, filling station; *(Am)* roadside pump

cột xiên batter post

cơ *(biol)* muscle

cơ ba đầu triceps muscle

cơ bàn đạp stapedius muscle

cơ bản fundamental, main, major

cơ bán gai semispinal muscle

cơ bán màng semimembranous muscle

cơ bấm *(mil sci)* bolt, breech

cơ bịt obturator muscle

cơ bụng abdominal muscle

cơ bụng chân gastrocnemius muscle

cơ cánh tay brachialis

cơ cằm chin muscle

cơ cấu *(mech eng)* mechanism, gear, device, motion

cơ cấu ba tăng *(text)* sley motion

cơ cấu bánh cóc ratchet-wheel gear, ratchet gear

cơ cấu bánh răng vi sai differential gear train

cơ cấu bảo hiểm safety mechanism

cơ cấu báo mức dầu oil-level telltale

cơ cấu bẻ *(qud)* stripping mechanism

cơ cấu bị dẫn driven gear

cơ cấu bó *(lúa, cỏ)* binding mechanism

cơ cấu bó tự động self-tying mechanism

cơ cấu bón thúc cạnh hàng (cây) side dressing attachment

cơ cấu bơm pumping mechanism

cơ cấu cam cam mechanism, cam gear

cơ cấu cam-đòn bẩy cam-and-toggle gear, cam-and-lever mechanism

cơ cấu căng đai belt tensioning device

cơ cấu cắt bằng dao *(agr)* knife cutter

cơ cấu cắt ngọn *(cà)* topping mechanism

cơ cấu cắt nhung *(text)* pile cutting motion

cơ cấu cấp kén *(text)* cocoon feeding device

cơ cấu cấp liệu *(text)* feeder; feeding mechanism

cơ cấu cấp phôi thanh bar stock feeder

cơ cấu chặn kiểu vít screw-type stop

cơ cấu chép hình copying mechanism, copier

cơ cấu chép hình ba tọa độ three- dimensional copying mechanism

cơ cấu chép hình điện electrical copying mechanism

cơ cấu chép hình đối xứng gương mirror image copying mechanism

cơ cấu chép hình thủy lực hydraulic copying mechanism

cơ cấu chỉnh dài bánh xích track- adjusting mechanism

cơ cấu chọn selector

cơ cấu chọn kim *(text)* needle selection mechanism

cơ cấu chống hơi sương đọng *(kính ô tô)* demister

cơ cấu chống kẹt hãm các bánh xe anti-wheel-lock system

cơ cấu chống trượt antiskid system

cơ cấu chuyển tự động số vòng quay automatic rpm changer

cơ cấu công nghiệp structure of industry

cơ cấu culit link gear

cơ cấu cuốn winding gear, winder

cơ cấu cuốn dự trữ *(text)* bunching motion

cơ cấu cuốn lại *(cáp, dây)* rewinder

cơ cấu cuốn suốt sợi ngang quil-forming motion, copping motion

cơ cấu cuốn vải cloth take-up motion, cloth wind-up motion

cơ cấu cuộn băng spooling mechanism

cơ cấu dẫn động driving gear, drive gear; actuating mechanism, actuator

cơ cấu dẫn động kiểu màng diaphragm actuator

cơ cấu dẫn động ly hợp và phanh hãm clutch-and-brake-actuating mechanism

cơ cấu dẫn tiến *(mech eng)* feeder

cơ cấu dập các dao động góc tự sinh của bánh xe *(cầu trước)* shimmy stop

cơ cấu di động cần trục crane travelling gear

cơ cấu dỡ tải discharging gear, relief mechanism

cơ cấu dừng stop gear; *(aero eng)* caging mechanism

cơ cấu dừng bằng lamen *(text)* drop stop motion

cơ cấu dừng khi đạt kích thước sizing trip

cơ cấu dừng khi đầy suốt *(text)* full-cop stop motion

cơ cấu dừng khi đứt sợi dọc warp stop motion

cơ cấu dừng khi gãy kim needle detector stop motion

cơ cấu dừng tự động automatic stop, automatic stop motion

cơ cấu đánh thoi tích cực *(text)* positive shuttle motion

cơ cấu đảo chiều reversing mechanism, reverser

cơ cấu đập threshing mechanism

cơ cấu đẩy thrust gear; pusher

cơ cấu đẩy dùng khí nén pneumatic pusher

cơ cấu đẩy giấy *(print)* paper feeder

cơ cấu đếm counter mechanism

cơ cấu điều chỉnh control mechanism, regulator

cơ cấu điều chỉnh độ cao của giàn cầu sau regulator of height of rear carriage

cơ cấu điều chỉnh ngoài *(tuabin)* outside gate mechanism

cơ cấu điều chỉnh tầm với cần trục luffing gear

cơ cấu điều chỉnh trong *(tuabin)* inside gate mechanism

cơ cấu điều hướng tuning gear

cơ cấu điều khiển control gear, control mechanism

cơ cấu điều khiển cánh tà flap-operating mechanism

cơ cấu điều khiển ly hợp clutch operating gear

cơ cấu điều sợi *(text)* traverse motion

cơ cấu điều tiết đỉnh đập crest control device

cơ cấu định lượng batcher, batchmeter

cơ cấu định thời gian timing mechanism

cơ cấu định vị *(phôi)* positioner

cơ cấu định vị góc quay trục chính spindle-indexing attachment

cơ cấu định vị khí nén air-operated positioner

cơ cấu đóng bao bagging apparatus

cơ cấu đóng đường *(rail)* blocking mechanism

cơ cấu đóng đường tự động *(rail)* automatic block

cơ cấu đóng-mở on-off mechanism

cơ cấu đổi bước *(chân vịt, cánh quạt)* pitch actuating mechanism, pitch change mechanism, blade drive mechanism

cơ cấu đổi chiều cánh quạt propeller reversing gear

cơ cấu đổi góc mũi tên cánh wing-sweep mechanism

cơ cấu đổi hướng đẩy phía sau động cơ phản lực thrust reverser

cơ cấu đổi số ở bảng trước chỗ ngồi lái dashboard gear changer

cơ cấu đổi số tự động self-changing gear

cơ cấu đồng tốc *(ô tô)* synchronizing gear

cơ cấu ép *(cỏ, rơm)* baling apparatus

cơ cấu gạt đai truyền striking gear

cơ cấu gieo seed-feeding mechanism, seeding mechanism, seed-sowing mechanism

cơ cấu gieo cách quãng seed-spacing mechanism

cơ cấu giữ holding mechanism

cơ cấu hạ cầu (đổ sợi) *(text)* rail lowering motion

cơ cấu hãm bằng xích chain braking motion

cơ cấu hãm đột ngột scramming mechanism, emergency mechanism

cơ cấu hãm khóa nòng breech-block stop

cơ cấu hiệu chỉnh đai belt tracking device

cơ cấu Jacquard *(text)* Jacquard mechanism

cơ cấu kéo băng từ tape mechanism

cơ cấu kéo dây drag gear

cơ cấu kéo móc trailer gear, towing gear

cơ cấu kẹp grip gear, gripping mechanism

cơ cấu khóa buồng xe cab-locking mechanism

cơ cấu khóa liên động interlocking gear, blocking mechanism

cơ cấu khởi động starting gear, starter

cơ cấu khởi động tự động máy kéo sợi automatic spinning starter

cơ cấu khớp xoay dạng khuyên swivel gear

cơ cấu kinh tế economic structure

cơ cấu lái steering gear, steering

cơ cấu lái chống giật nẩy shock-proof steering

cơ cấu lái có trợ lực power steering

cơ cấu lái có tỷ số truyền (lái) thay đổi variable-ratio steering mechanism

cơ cấu lái đổi chiều được reversible steering

cơ cấu lái được giảm chấn shock proof steering gear

cơ cấu lái không cột vòng tay lái postless steering

cơ cấu lái không đổi chiều được irreversible steering gear

cơ cấu lái kiểu bi hồi chuyển recirculating ball-type steering, circulating ball steering

cơ cấu lái kiểu đai ốc-bi ball-and- nut steering

cơ cấu lái kiểu hành tinh steering planetary

cơ cấu lái kiểu thanh kéo ngang và dọc fore-aft and cross steering

cơ cấu lái kiểu thanh răng rack-type steering

cơ cấu lái trợ lực servo assisted steering gear

cơ cấu lái trợ lực kiểu đai ốc-bi ball-and-nut type power steering gear

cơ cấu lái trục vít-chốt peg-and-worm steering

cơ cấu lái trục vít-chốt quay-đòn gạt cam-and-lever steering with roller stud

cơ cấu lái trục vít-con lăn cam and roller steering

cơ cấu lái trục vít-con lăn đơn cam-and-single roller steering

cơ cấu lái trục vít-con lăn kép cam-and-double-roller steering

cơ cấu lái trục vít-hai chốt-đòn gạt cam-and-twin-lever steering

cơ cấu lái trục vít-quạt răng nut-and-sector steering gear

cơ cấu lái tự động autopilot

cơ cấu lái tự hãm self-locking steering gear

cơ cấu lắp lệch cày *(máy kéo)* off-setting plow attachment

cơ cấu lật tumbler gear, tipping gear, tipper, dumping gear

cơ cấu lật thân thùng xe body dumping gear

cơ cấu lật thỏi đúc ingot tipper

cơ cấu lựa discriminating gear

cơ cấu ly hợp clutch gear, clutch mechanism; coupling mechanism

cơ cấu Maltese Maltese cross (mechanism)

cơ cấu móc *(của máy kéo)* hitch mechanism, coupling

cơ cấu móc cứng direct hitch, stiff hitch

cơ cấu móc giảm chấn cushion hitch

cơ cấu móc rơ moóc hook attachment for trailer, trailer coupling

cơ cấu móc rơ moóc tự động automatic trailer coupling

cơ cấu móc tác động nhanh fast hitch mechanism

cơ cấu mở (dù) *(aero eng)* deployment mechanism

cơ cấu mở cửa door release, door opener

cơ cấu mở cửa điều khiển bằng điện electric door opener

cơ cấu mở đường *(rail)* clearing-block mechanism

cơ cấu mở miệng vải *(text)* shedding mechanism

cơ cấu mở miệng vải dùng cam tappet shedding mechanism

cơ cấu nâng lifting gear, hoisting gear, elevating mechanism

cơ cấu nâng bàn máy table lifting gear

cơ cấu nâng bằng dính bám adhering hoist mechanism

cơ cấu nâng chỉnh ghế ngồi *(xe ô tô)* seat riser

cơ cấu nâng go mở miệng vải *(text)* harness motion, heald motion, heddle motion

cơ cấu nâng hạ khung kính *(xe ô tô)* glass-frame riser

cơ cấu nâng lúa đổ laid grain lifter

cơ cấu nâng thủy lực kiểu độc lập independent hydraulic lifter

cơ cấu ngành *(econ)* sectoral structure

cơ cấu ngắt release, tripper, tripping gear

cơ cấu ngắt ly hợp clutch release

cơ cấu ngưng tụ khí lọt *(các ie động cơ)* blowby-gas condenser

cơ cấu nhả khớp *x* cơ cấu ngắt

cơ cấu nhả nhanh quick-release mechanism, quick-release gear

cơ cấu nhảy cóc intermitten mechanism

cơ cấu nối dẫn động phanh brake linkage

cơ cấu nối dẫn lái đòn quay giữa center arm steering linkage

cơ cấu nối dẫn lái hình bình hành parallelogram steering linkage

cơ cấu nối điều khiển bộ chế hòa khí carburettor linkage

cơ cấu nối xích track release mechanism

cơ cấu ổ thoi quay *(text)* circular reversing motion

cơ cấu phân độ dividing mechanism

cơ cấu phân phối distributor

cơ cấu phối hơi *(đầu máy)* valve gear

cơ cấu phối hơi kiểu van hình nấm poppet valve gear

cơ cấu phối hơi kiểu van pittông piston valve gear

cơ cấu quản lý managerial structure

cơ cấu quay rotation gear, turning mechanism

cơ cấu quay cánh tuabin blade operating mechanism

cơ cấu quay ngược bìa hoa *(text)* card reversing motion

cơ cấu rũ mối kén *(text)* cocoon brushing device

cơ cấu rút (gập) càng bánh xe *(máy bay)* wheel-retracting gear

cơ cấu tách tầng *(tên lửa)* stage-separation device

cơ cấu tạo đồng bộ synchronizing gear

cơ cấu tạo hoa *(text)* pattern(ing) mechanism

cơ cấu tạo nhung vòng *(text)* terry motion, towel motion

cơ cấu tạo vòng *(text)* looper mechanism, loop former

cơ cấu tay đập dưới *(text)* underpick motion

cơ cấu tay đập trên *(text)* overpick motion

cơ cấu tay kéo (go) *(text)* dobby motion

cơ cấu thả *(aero eng)* jettion gear

cơ cấu thả dù parachute release mechanism

cơ cấu thanh truyền link motion

cơ cấu tháo móc uncoupling gear, uncoupling mechanism

cơ cấu thay sợi ngang *(text)* weft-changing mechanism

cơ cấu thay suốt *(text)* cop-changing mechanism, pirn-changing mechanism, weft replenisher

cơ cấu thay thế dụng cụ chọn ngẫu nhiên random access toolchanger, random selection toolchanger

cơ cấu thay thế dụng cụ của ổ trữ dao magazine toolchanger

cơ cấu thay thế dụng cụ kiểu đai belt-type toolchanger

cơ cấu kép thay thế dụng cụ kiểu tay máy kép double-handed toolchanger

cơ cấu thay thế dụng cụ kiểu xích chain-drive toolchanger

cơ cấu thay thế dụng cụ tự động automatic toolchanger

cơ cấu thay thoi *(text)* alternative box mechanism, drop-box shuttle mechanism, shuttle-changing mechanism, box motion

cơ cấu thay thoi màu tuần tự pick-and-pick mechanism

cơ cấu thay thoi màu tùy ý pick-at-will mechanism

cơ cấu thăm suốt ngang bobbin feeler

motion

cơ cấu thắt nút knotter

cơ cấu thị trường market structure

cơ cấu thu nhập structure of earnings

cơ cấu tiền lương wage-and-salary structure

cơ cấu tiếp mối (tơ) *(text)* feeding-ends mechanism

cơ cấu tiêu dùng structure of consumption

cơ cấu tìm mối (tơ) *(text)* end-picking device

cơ cấu tính computing mechanism

cơ cấu tỏ sợi dọc *(text)* let-off motion

cơ cấu tỏ sợi dọc tích cực positive let-off motion

cơ cấu tỏ sợi dọc tiêu cực negative let-off motion

cơ cấu trả lại (vị trí) giá chuyển hướng *(rail)* adjusting gear of bogies

cơ cấu treo *(agr, aut eng)* suspension

cơ cấu treo ba điểm three-point suspension

cơ cấu treo bánh trước độc lập independent front wheel suspension

cơ cấu treo bánh trước độc lập kiểu thanh nối song song independent suspension of front wheel by parallelogram

cơ cấu treo bánh xe độc lập kiểu đòn quay lắc independent wheel suspension by swing arms

cơ cấu treo có khớp cầu ball-and-socket suspension

cơ cấu treo độc lập cầu sau independent rear suspension

cơ cấu treo độc lập cầu trước independent front suspension

cơ cấu treo độc lập kiểu thanh xoắn independent suspension with torsion bar

cơ cấu treo hai điểm two-point suspension

cơ cấu treo kiểu bơi free-link suspension

cơ cấu treo kiểu dầu-khí oleo-pneumatic suspension

cơ cấu treo kiểu khớp đơn knee-action suspension

cơ cấu treo kiểu nhíp ngang suspension by cross springs

cơ cấu treo kiểu thủy lực hydraulic suspension

cơ cấu treo một điểm single-point suspension

cơ cấu treo tự chỉnh theo chiều cao thân xe self-leveling suspension

cơ cấu treo tự động automatic suspension

cơ cấu trợ động servogear, servomechanism

cơ cấu trợ động của tời capstan servo-mechanism

cơ cấu truyền động gear, transmission mechanism

cơ cấu truyền động giữa các cầu chủ động drive-through gear

cơ cấu truyền động hành tinh sun-and-planet gear

cơ cấu truyền động trục vít đặt dưới bánh vít *(cầu chủ động ô tô)* under-type worm gear

cơ cấu truyền động vô cấp stepless gear

cơ cấu truyền ra cạnh máy (nông nghiệp) side delivery attachment

cơ cấu tung bó *(cỏ, rơm)* bale thrower

cơ cấu tung rắc *(agr)* spreading mechanism

cơ cấu tuổi-giới tính *(biol)* sex-age structure

cơ cấu tự chọn bước tiến *(máy)* self-selecting feed mechanism

cơ cấu tự chuyển đổi *(tỷ số truyền)* self-changing gear

cơ cấu tự dừng self-stopping gear

cơ cấu tự định tâm self-centring gear

cơ cấu tự động giữ xe ô tô ở dốc lúc dừng automatic hill holder

cơ cấu tự khóa hãm self-locking gear

cơ cấu tự tiếp liệu self-feeder

cơ cấu van phân phối valve gear, distributor gear

cơ cấu vặng *(text)* selvage-tension motion
cơ cấu xe sợi twisting mechanism, twister
cơ cấu xếp cuộn *(text)* coiler motion
cơ cấu xoay trục *(nav)* barring gear, turning gear
cơ chày tibia muscle
cơ chân bướm pterygoid muscle
cơ chất matrix, stroma, substrate
cơ chéo external oblique muscle
cơ chéo ngoài external oblique muscle
cơ chế *(econ, biol)* mechanism
cơ chế cách ly isolating mechanism
cơ chế chọn lọc selection mechanism
cơ chế điều chỉnh adjustment mechanism
cơ chế hóa học chemism
cơ chế lan truyền transmission mechanism
cơ chế thị trường market mechanism
cơ chống xói *(dải đất san phẳng cắt ngang sườn đồi để chống xói)* spreader strip
cơ co contractor
cơ cười Risorius muscle, Santorini's muscle
cơ dép soleus muscle
cơ duỗi extensor
cơ duỗi đòn subclavius muscle
cơ duỗi gai infraspinous muscle
cơ duỗi vai subscapular muscle
cơ đập *(agr)* dam berm(e)
cơ đập đất berm(e) of earth
cơ denta deltoid muscle
cơ đê *(agr)* dike berm(e)
cơ đối vận antagonist
(sự) cơ động *(aero eng, nav)* manoeuvre; *(Am)* maneuver
cơ động để hiệu chỉnh (quỹ đạo) corrective manoeuvre
cơ động để ngăn ngừa va chạm avoidance manoeuvre
cơ động để nối ghép (trên quỹ đạo) docking manoeuvre
cơ động không vận airmobile
cơ gấp flexor muscle
cơ gấp dài của các ngón chân long flexor muscle of toes
cơ gấp ngắn short flexor muscle
cơ gấp nông superficial flexor muscle
cơ gấp phụ accessorius
cơ gấp sâu deep flexor muscle
cơ gian cốt gan chân plantar interosseous muscle
cơ gian cốt gan tay palmar interosseous muscle
cơ giãn đồng tử dilatator muscle of iris, dilatator muscle of pupil
cơ giạng abductor
cơ hai đầu biceps muscle
cơ hành hang bulbocavernous muscle
cơ hoành diaphragm
cơ học mechanics
cơ học chất khí aeromechanics
cơ học chất lỏng hydromechanics
cơ học chất lưu fluid mechanics
cơ học cổ điển classical mechanics
cơ học công trình engineering mechanics
cơ học cửa sông estuary mechanics
cơ học dòng sông river mechanics
cơ học đá rock mechanics
cơ học đất soil mechanics
cơ học hạt particle mechanics
cơ học kết cấu structural mechanism
cơ học lượng tử quantum mechanics
cơ học lý thuyết theoretical mechanics
cơ học sóng wave mechanics
cơ học thống kê statistical mechanics
cơ học ứng dụng applied mechanics
cơ khép adductor
cơ khí hóa mechantization *n* // mechanize *v*
cơ khí hóa nông nghiệp agricultural mechanization

cơ khí hóa toàn bộ all-round mechanization
cơ ký myograph
cơ liên gai interspinal muscle
cơ lực myodynamic
cơ lực kế myodynamometer, myosthenometer, ergometer
cơ lực ký myodynamograph, ergograph
cơ lược pectineal muscle
cơ mác peroneal muscle
cơ may sartorius muscle
cơ mút buccinator muscle
cơ năng *(phys)* mechanical power
cơ ngang bụng transverse muscle of abdomen
cơ ngửa dài brachioradialis
cơ nhị đầu cánh tay biceps mucle of arm
cơ nhị đầu đùi biceps muscle of thigh, biceps femoris
cơ nhú papillary muscle
cơ nhú sau posterior papillary muscle
cơ ốp chân *(đê, đập)* back berm(e), counter berm(e)
cơ phận *(mil sci)* mechanism, part
cơ phận cơ bấm breech mechanism
cơ phận giật hậu recoil mechanism
cơ phận hồi vị countercoil mechanism
cơ phận kích hỏa firing mechanism, percussion mechanism
cơ phận nạp đạn tự động automatic feed mechanism
cơ phận nâng nòng elevating mechanism
cơ phận tiếp đạn feed mechanism
cơ phận xoay hướng traversing mechanism
cơ quạ-cánh tay coracobrachial muscle
cơ quan agency, office, service; *(biol)* organ
cơ quan bài tiết excretory organ
cơ quan bám hapteron
cơ quan bảo vệ protection organ
cơ quan cảm giác aesthetes, sense organ
cơ quan cùng chức analogous organ
cơ quan đường bên *(cá)* neuromasts
cơ quan giao cấu copulatory organ
cơ quan giao cấu đực intromittent organ
cơ quan hải quan *(nav)* customs agency
cơ quan hô hấp respiratory organ
cơ quan khảo sát reconnaissance service
cơ quan khí tượng meteorological service
cơ quan khí tượng thủy văn hydrometeorologic service
cơ quan khuyến nông agricultural extension agency
cơ quan khứu giác olfactory organ, organ of smell
cơ quan ngoại biên marginal organ
cơ quan nhả tơ spinneret
cơ quan nhận cảm receptor
cơ quan nhận cảm ánh sáng photoreceptor
cơ quan phản ứng effector
cơ quan phát quang luminous organ
cơ quan sinh dục genital organ, sexual organ
cơ quan sinh dục ngoài external genital organ
cơ quan sinh sản reproductive organ
cơ quan thị giác organ of sight, visual organ
cơ quan thiết kế design service
cơ quan thính giác acoustic organ, organ of hearing
cơ quan thoái hóa vestigial organ
cơ quan thương vụ mercantile agency
cơ quan tiết niệu urinary organ
cơ quan tiêu hóa digestive organ
cơ quan trắc địa surveying office
cơ quan tử *(biol)* cell organ, organella, organelle
cơ quan vị giác gustatory organ, organe of taste

cơ quan xây dựng bulding office
cơ quan xúc giác organ of touch
cơ sấp pronator muscle
cơ sấp tròn teres pronator muscle
cơ sấp vuông quadrate pronator muscle
cơ sinh học biomechanics
cơ số *(math)* base, radix
cơ số 2 base 2
cơ số 8 base 8
cơ số 10 base 10
cơ số 16 base 16
cơ số của loga base of a logarithm
cơ sở base, basis, foundation
cơ sở dữ liệu *(comput sci)* database
cơ sở dữ liệu BBS Bulletin Board System, BBS
cơ sở dữ liệu logic logical database
cơ sở dữ liệu phân cấp hierarchical database
cơ sở dữ liệu quan hệ relational database
cơ sở dữ liệu trực tuyến on-line database
cơ sở dữ liệu vật lý physical database
cơ sở đếm được countable base
cơ sở điều trị ngoại trú *(med)* ambulatorium
cơ sở hạ tầng infrastructure, substruction
cơ sở lân cận neighbourhood base
cơ sở nguyên integrity basis
cơ sở riêng proper base
cơ sở sai phân difference base
cơ sở sản xuất production bases
cơ sở siêu việt transcendental basis
cơ sở trực chuẩn orthogonal normal basis
cơ sở trực giao orthogonal basis
cơ sở tuyệt đối absolute basis
cơ sở tương đương equivalent base
cơ sở unita *(math)* unitary basis
cơ tai auricularis
cơ thang trapezius muscle, cucullar muscle
cơ tháp pyramidal muscle
cơ thắt sphincter, sphincter muscle
cơ thắt bàng quang vesical sphincter muscle
cơ thắt lưng psoas muscle
cơ thắt lưng-chậu iliopsoas muscle
cơ thắt môn vị sphincter mucle of pylorus
cơ tim myocradium, heart muscle, cardiac muscle
cơ trám rhomboid muscle
cơ trơn smooth muscle, non striated muscle, involuntary muscle
cơ tử cung myometrium
cơ ức-đòn-chũm sternocleidomastoid muscle
cơ vai-móng omohyoid muscle
cơ vân skeletal muscle, striated muscle, striped muscle, voluntary muscle
cơ vòng orbicular muscle
cơ vòng mi orbicular muscle of eye
cơ vòng miệng basiator
cơ vòng môi orbicular muscle of mouth
cơ xưởng *(mil sci)* arsenal, shop, yard.
cờ flag
cờ chẵn lẻ parity flag
cờ chỉ thị indicator flag
cờ đuôi nheo swallow-tailed flag, pennant, pendant, pendent
cờ (tín) hiệu signal(ling) flag
cờ ngô *(biol)* tassel
cờ nhỏ ở mũi tàu *(chỉ quốc tịch..)* jack
cờ sự kiện flag event
cờ tam giác burgee
cờ thiết bị device flag
cờ zero zero flag
cỡ size, gabarite, gauge
cỡ độ dày tấm kim loại sheet (metal) gauge
cỡ kim *(text)* needle gauge
cỡ lỗ sàng size of mesh, mesh size

cỡ mẫu sample size
cỡ sợi yarn size
cỡ sợi thô roving size
(cây) cơm cháy đen wallwort, *Sambucus nigra*
cơn (bệnh) crisis
cơn giả pseudocrisis
cơn gió dữ dội rage of the wind
cơn gió đột ngột *(xảy ra ngắn)* flurry
cơn gió mạnh squall, gust of wind; *(từ cấp 7 đến cấp 10)* gale
cơn gió mạnh thổi lên upgust
cơn gió mạnh thổi xuống downgust
cơn giông có mưa đá hailsquall
cơn hen asthmatic crisis
cơn kịch phát acme
cơn sốt febrile crisis
cơn thứ phát epicrisis
cơn vật *(med)* ictus
crackinh cracking
crackinh chọn lọc selective cracking
crackinh hydro hóa hydrocracking
cracking nhiệt liên hợp combination thermal cracking
crackinh sơ bộ precracking
crackinh sơ cấp primary cracking
crackinh thứ cấp secondary cracking
crackinh xúc tác catalytic cracking
creatin creatine, $C_4H_9O_2N_3$
crep crepe
cresol cresol, $CH_3C_6H_4OH$
crom chromium, Cr
(thuộc) crom (II) chromous
(thuộc) crom (III) chromic
cromat chromate, M_2CrO_4
cromit chromite, $MCrO_2$
cromotrop chromotrope
củ tuber
(cây) củ ấu ling, water chestnut, *Trapa natans*
củ cải beet, *Beta vulgaris*
củ cải đường sugar beet, *Beta vulgaris*
(cây) củ cái chine potato, yam, *Dioscorea alata*
(cây) củ cần parsnip, *Pastinaca sativa*
củ đậu yam bean, *Pachyrhizus erosus* Urb. *P. angulatus Rich*
củ gấu nut grass, *Cyperus rotundus*
(cây) củ từ common gam, *Diosconea sative*; chine potato, *Discorea esculenta*
(con) cú lợn barn-owl, *Tyto alba*
(con) cú muỗi goatsucker
cú pháp *(math)* syntax *n* // syntactic(al) *adj*
cú sốc cung bất lợi *(econ)* adverse supply shock
cua bể sea crab, *Scylla serrata*
cua đồng rice field crab, *Parathelphusa*
của cải wealth
của cải làm ra acquest
của đút lót bribe
cubic *(math)* cubic
cubic có nút nodal cubic
cubic hai mạch two-circuited cubic
cubic mật tiếp osculating cubic
cubic xoắn twisted cubic
cúc mắt bò white weed, *Chrysanthemum leucanthemum*
cúc ngải tansy, *Tanacetum vulgare*
cúc trừ sâu Pyrethrum, *Pyrethrum cinerariaefolium*
cúc vạn thọ marigold, *Tagetes erecta*
cục bộ local
cục công binh engineer department
cục đo đạc *x* cơ quan trắc địa
cục đường thủy water ways office
cục hải đồ nautical chart branch
cục hải quan *x* cơ quan hải quan
cục hàng hải maritime administration

cục khí tượng x cơ quan khí tượng

cục khoa học bảo vệ môi trường environmental science services administration

cục kiểm dịch thực vật plant quarantine and control administration

cục máu đông *(med)* blood clot

cục mỡ Bichat *(med)* adipose body of cheek

cục nghẽn mạch thrombosis

cục quân giới ordnance department

cục quân nhu quartemaster department

cục quân y medical department

cục quốc gia nghiên cứu đại dương và khí quyển *(Mỹ)* national oceanic and atmospheric administration

cục số liệu môi trường biển marine environmental data service

cục thủy văn hydrographic office

cục truyền tin signal department

cùi dừa khô copra

cùi kén *(text)* cocoon shell

cũi *(agr)* kennel

cũi chống *(min eng)* cog

cũi chống bằng gỗ tròn cog of round timber

cũi chống đã lấp đầy packed cog

cũi chống không lấp đầy open cog, unfilled cog

cũi chống tam giác three member cog

cúi *(text)* sliver

cúi chải kỹ combed sliver

cúi chải thường card(ed) sliver

cúi ghép drawing sliver, draw-frame sliver

cúi len chải kỹ top sliver, top wool, tops

cúi máy chải cardend

cúi xoắn twisted sliver

cúi xơ stapen tow sliver

cụm *(kết cấu máy)* assembly

cụm ba ròng rọc *(trans)* treble block

cụm bào tử *(biol)* sorus

cụm cố định sống đuôi *(aero eng)* fin attachment

cụm dầm *(aero eng)* spar fitting

cụm dẫn động xà ngang *(máy)* crosshead movement assembly

cụm dẫn tiến dụng cụ mài abrasive work engaging assembly

cụm đuôi cánh *(aero eng)* underwing attachment, underwing station

cụm đối mã *(biol)* anticodon

cụm động cơ ghép loại composite engine

cụm động cơ máy nén khí engine-driven air compressor

cụm hoa inflorescence

cụm hoa chùm racemose inflorescence, indefinite inflorescence

cụm hoa hình xim cymose inflorescence, cyme

cụm hoa hữu hạn definite inflorescence

cụm hoa vô hạn *x* cụm hoa chùm

cụm két nước làm mát block radiator

cụm khớp quay *(tay máy)* joint assembly

cụm mã *(biol)* codon

cụm ổ (trục) bearing assembly

cụm thanh nối điều khiển control rod asembly

cụm tổng thành động cơ-ly hợp-hộp số power-transmission plant

cụm trục chính spindle (-head) assembly

cung arc, bow, sector; *(biol)* arch

cung ăn khớp *(mech eng)* arc of action

cung bị hỏng *(compui sci)* faulty sector

cung bù complement of an arc

(sự) cung cấp supply

cung cấp điện bằng ray thứ ba *(rail)* current supply by third rail

cung cấp điện năng (electric) power supply

cung cấp năng lượng delivery of energy, power delivery

cung cấp nhân lực man power alimen-

tation

cung cấp nhiên liệu fuel supply

cung cấp nước delivery of water, water alimentation, water supply

cung cấp nước cho công nghiệp industrial (water) supply

cung cấp nước cho nông nghiệp agricultural (water) supply

cung cấp nước (cho) sinh hoạt domestic (water) supply

cung cấp quá mức oversupply

cung cấp thiết bị equipment delivery

cung chính quy regular arc

cung dự trữ *(trên đĩa từ)* reserved sector

cung đĩa disk sector

cung đĩa mềm floppy disk sector

cung động mạch chủ arch of aorta

cung động mạch gan bàn chân plantar arterial arch

cung động mạch gan bàn tay palmar arterial arch

cung đơn simple arc

cung giả tuần hoàn pseudo-periodic arc

cung giải tích analytic arc

cung gò má zygomatic arch

cung huyệt răng alveolar arch

cung kinh tuyến arc of meridian

cung lớn major arc

cung lượng tim *(med)* cardiac output

cung mang branchial arch

cung móng hyoid arch

cung nhỏ minor arc

cung phun sprayarch

cung ra khớp *(mech eng)* arc of recess

cung tạng visceral arch

cung tên bow and arrow

cung thuận forward arc

cung tròn circular arc, segment of a circle

cung tự do free arc

(sự) cung ứng (vật dụng cho) tàu ship chandlery

cung vào khớp *(mech eng)* arc of approach

cung vòng *(text)* loop arc

cung xycloit arc of cycloid

cùng diện tích equiareal

cùng đầu *(math)* coinitial

cùng điểm *(astron)* apsis, apse

cùng gen *(biol)* homogenic

cùng gốc *(math)* cofinal

(sự) cùng khử *(chem)* coreduction

cùng lực lượng *(math)* equipotent

cùng nguồn homogenous

(sự) cùng quản lý joint management

cùng thặng dư *(math)* equiresidual

cùng tuổi *(biol)* coeval

củng mạc *(biol)* scleran

(cái) cuốc hoe

(cái) cuốc chim grub-axe, mattock, cavil

cuộc đua race

cuộc gọi đăng ký trước *(communi)* presubscription

cuộc gọi trả tiền trước *(communi)* paid call

cuộc thi lấy bằng lái *(xe cơ giới đường bộ)* driving test

cuối end

cuối cùng *(math)* ultimate

cuội gravel, pebble

cuội kết conglomerate

cuội kết ban trạng porphyritic conglomerate

cuội kết biến chất metamorphic conglomerate

cuội kết chứa kim loại quý banket

cuội kết chứa vàng auriferous conglomerate

cuội kết cơ sở basic conglomerate

cuội kết ranh giới border conglomerate

cuội kết sét clay conglomerate
cuội kết thạch anh quartz conglomerate
cuội kết vụn rửi crush conglomerate
cuội sỏi rubble, gravel
cuội sỏi chứa vàng gold bearing gravel
cuội sỏi thạch anh quartz gravel
cuội sỏi trong quạt bồi tích fanglomerate
cuốn *(arch, cons)* arch
cuốn bẹt depressed arch
cuốn cuốn ngược discharging arch, inverted arch
cuốn gạch hộp lửa firebox brick arch, firebox brick shelf
cuốn ô cửa sổ window niche arch
(sự) cuốn trôi vật liệu màn phụt *(chống thấm)* washing-out of grout curtain materials
(sự) cuốn trôi vật liệu tầng lọc washing-out of filter materials
cuộn *(comput sci)* scrolling, reel
cuộn băng *(comput sci)* feed reel
cuộn băng hở open reel
cuộn băng từ take-up reel
cuộn băng về đầu alpha wrap
cuộn cảm *(communi, elec)* inductor
cuộn cảm lõi không khí air core inductor
cuộn cảm lõi sắt iron core inductor
cuộn cản *(elec)* choke , choking winding
cuộn cản cao tần high-frequency choke, radio-frequency choke
cuộn cản lọc filter choke
cuộn cản lõi sắt iron core choke
cuộn dây coil, winding
cuộn dây cảm ứng inducing winding
cuộn dây cao thế high-voltage winding
cuộn dây chập đôi double winding
cuộn dây có lõi cored winding
cuộn dây đánh lửa ignition coil
cuộn dây điện trở lớn high-resistance winding
cuộn dây hạ thế low-voltage winding
cuộn dây hình tổ ong honeycomb winding
cuộn dây hình trống drum winding
cuộn dây hình xuyến toroid winding
cuộn dây không cảm ứng noninductive winding
cuộn dây kích thích exciting winding
cuộn dây phân cực bias winding
cuộn dây phần ứng armature winding
cuộn dây phần ứng ba pha three-phase armature winding
cuộn dây quấn rối mush coil
cuộn dây rẽ shunt coil
cuộn dây sinh nhiệt heat coil
cuộn dây sơ cấp primary winding
cuộn dây tải loading coil
cuộn dây thứ cấp secondary winding
cuộn dọc *(comput sci)* vertical scrolling
cuộn giấy điện báo teleprinter roll
cuộn lăn mành *(comput sci)* roll scrolling
cuộn màn hình display scrolling
(sự) cuộn mép rolling-up
cuộn xơ *(text)* lap
cuộn xơ máy đập *(text)* picker lap, scutcher lap
cuồng động (tâm) nhĩ *(med)* atrial flutter
cuồng động (tâm) thất *(med)* ventricular flutter
cuống *(biên lai, hóa đơn,..)* counterfoil
cuống *(biol)* stipe, stalk, limb
cuống bào tử seta
cuống bông ear axis
cuống cụm hoa peduncle
cuống dạng lá phyllode
cuống đinh sterigma
cuống hoa pedicel
cuống lá leaf stalk, petiole
cuống não brain pedicle
cuống noãn funiculus, suspensor, funicle

cuống túi noãn hoàng pedicle of yolk sac
cupon *(cons)* bowl
cuprat cuprate, M_2CuO_2
curi curium, Cm
cụt *(math)* truncated
cư xá quarters
cữ chặn stop, stopper
cữ chặn an toàn safety stop
cữ chặn có lò xo buffer stop, spring stop
cữ chặn cố định dead stop, rigid stop, fixed stop
cữ chặn cuối *(hành trình)* limit stop
cữ chặn đàn hồi elastic stop
cữ chặn đầu revonve *(máy tiện)* turret stop
cữ chặn điều chỉnh được adjustable stop
cữ chặn góc lái của bánh xe angle of steering lock
cữ chặn hành trình nẩy lại *(của lò xo)* recoil stop
cữ chặn hành trình ngược reverse stop
cữ chặn kiểu ngón finger stop
cữ chặn kiểu vòng móc clamping ring stop
cữ đo khoảng dịch chuyển bàn đạp pedal travel gauge
cữ đo khổ ray *(rail)* track gauge
cữ đo song phẳng block gauge
cữ đo xi lanh cylinder gauge
cữ giữ tời quay lại *(nav)* pawl
cữ hạn chế *(hành trình)* boundary member
cữ hạn chế của bộ giảm chấn bumper stop, buffer stop
cữ hành trình khoan sâu drill depth gauge
cữ trên sông *(nav)* (line of) stakes driven into the river bed
cứ điểm *(mil sci)* base, strong point, stronghold
cứ điểm quân sự military stronghold
cứ điểm xung yếu vital stronghold
cự ly *(bộ kéo dài)* *(text)* ratch
cự ly bay chủ động powered range, propulsive range
cự ly bay lả gliding range, gliding distance
cự ly chung *(text)* total ratch
cự ly chuyển tải load distance
cự ly của cánh gạt scraper distance
cự ly sau *(text)* back ratch
cự ly truyền dẫn transmission distance
cự ly trước *(text)* front ratch
cự ly vận chuyển haulage distance
(cái) cưa saw
cưa bóc *(gỗ dán)* veneer saw
cưa cắt đá rock cutting saw, stone saw
cưa cắt mộng tenon saw
cưa chép hình coping saw
cưa có khung sash saw
cưa dọc ripsaw
cưa đai band saw, belt saw, strap saw
cưa đĩa circular saw
cưa hình trống barrel saw
cưa khung trượt sliding frame saw
cưa lượn bow saw, scoroll saw, sweep saw, turning saw
cưa lượn mép whip saw
cưa ma sát friction saw
cưa rộng bản *(không khung)* back saw
cưa sửa cành pruning saw
cưa vành rim saw
cưa vát mép trimmer saw
cưa vòng annular saw
cưa xẻ slitting saw
cưa xẻ dọc ripping saw
cưa xích chain saw
cửa opening, door, port, portal, gate
cửa ẩn jib door
cửa âu *(nav)* lock gate
cửa bán nguyệt fanlight, sunburst light
cửa cấp cứu emergency door
cửa chắn đinh đập *(để điều tiết mức nước thượng lưu)* flash-board

cửa chắn sáng *(máy ảnh)* aperture stop
cửa chống cháy fire door
cửa chống lũ flood control gate
cửa chớp louvred shutter
cửa có cánh xếp nếp *(rail)* bellows framed door
cửa cống lockgate, penstock, sluice gate
cửa cống chìm deep gate
cửa cống đuôi aft gate
cửa cống lấy nước intake gate
cửa cung segment gate, sector gate
cửa cuốn roller, rolling door
cửa đáy bottom gate, low level gate
cửa đập hatch
cửa đập tràn spillway gate
cửa đền propylaeum
cửa đi door
cửa điều tiết check gate, control gate
cửa gập kép double folding door
cửa (hộp số) ghép bộ trích công suất power take-off opening
cửa giả blind door, blank door
cửa gió louver
cửa gió hộp tro *(rail)* ash pan damper
cửa hạ lưu tail gate, tailrace gate, tailwater gate
cửa hạ xuống *(tự tàu) (nav)* drop gate
cửa hai cánh double-leaf gate, mitre gate, double door
cửa hàng shop, outlet; *(Am)* store
cửa hàng bán chịu trả dần tally-shop
cửa hàng bán lẻ retail outlet, retail store
cửa hàng chuyên doanh specialist shop
cửa hàng miễn thuế duty-free shop
cửa hàng rau vegetable store
cửa hàng tạp phẩm glocery
cửa (đường) hầm tunnel portal
cửa hầm lò adit portal
cửa hậu *(của thùng máy cạp, ô tô tự đổ)* tailgate
cửa hộp khói *(rail)* smoke box door
cửa hướng tâm *(hình quạt)* radial (type) gate
cửa khẩu *(trans)* border gate, entrance to a country; *(nav)* port of entry; *(aero eng)* airport of entry, custom airport
cửa kính glazing window
cửa kính điều khiển bằng tay quay crank-operated window
cửa kính hạ xuống được toàn phần full-drop window
cửa kính sau back-light
cửa lấy ánh sáng top light
cửa lấy không khí *(aero eng)* air intake, air inlet
cửa lấy không khí có hình dạng thay đổi *(aero eng)* variable geometry (air) intake
cửa lấy không khí có nêm điều chỉnh *(aero eng)* variable wedge (air) intake
cửa lấy không khí đặt dưới thân ventral (air) intake
cửa lấy không khí không tăng áp nonramming (air) intake
cửa lấy không khí nhiều cấp multi-stock (air) intake
cửa lấy không khí phẳng ramp (air) intake
cửa lấy nước *(agr)* intake, inlet
cửa lấy nước có áp pressure inlet
cửa lấy nước hình loa trumper inlet
cửa lấy nước sông river inlet
cửa lên boong *(nav)* weather door
cửa lò *(min eng)* collar, audit entrance, audit entry; firedoor, firehole
cửa lò cái chính adit collar
cửa lò mỏ mỏ *x* cửa lò cái chính
cửa lò nghiêng slope collar
cửa lỏ sáng *(nav)* (air) scuttle; *(aero eng)* porthole
cửa lỏ sáng cabin *(nav)* lens port
cửa lỏ sáng không mở được dead light, non-opening light
cửa lỏ sáng mạn porthole, portlight, side scuttle

cửa lỏ sáng mạn không mở được non-opening side light,nonopening side scuttle, fixed side light

cửa lỏ sáng mạn mở được opening side light, pivoting side light

cửa mái skylight, lantern, roof dormer

cửa mành jalousie door, blind door, slat door

cửa mành cuốn roller-blind door

cửa mỏ (ngầm) mine portal

cửa một cánh single door, single-leaf door, single-wing door

cửa mở bên phải right-hand door

cửa mở hai phía swing door, flap door

cửa mở ra swing-out door

cửa mở vào swing-in door

cửa nạp inlet port, admission port

cửa nạp liệu intake hopper

cửa nắp hatch

cửa nắp cho người lái *(xe đua, xe bọc thép)* driver hood

cửa nâng lifting gate, undershot gate

cửa ngoài của vũng tàu có âu sea gate

cửa nhận hàng *(aero eng, nav)* loading door, freight door, cargo door

cửa ô *(cons)* city gate, city entry

cửa ống hút draft tube gate

cửa phai bulkhead gate, stop log gate

cửa phao floating gate

cửa phẳng plain gate

cửa quay revolution door

cửa quay hình trống drum gate

cửa ra exit gate

cửa ra sân ga platform gate

cửa sập trap, flap door, obsturator, shutter

cửa sập hình quạt segment shutter

cửa sập thủy lực hydraulic shutter

cửa sổ window, embrasure, light

cửa sổ có khung casement window

cửa sổ giả dead light

cửa sổ hoa thị Catherine-wheel window

cửa sổ hoạt động *(comput sci)* active window

cửa sổ lệnh *(comput sci)* command window

cửa sổ lồi oriel

cửa sổ lùa sliding window

cửa sổ mở được openable window

cửa sổ nhỏ fenestral

cửa sổ nhọn phía trên lancet

cửa sổ sập *(auto eng)* drop window

cửa sổ soạn thảo *(comput eng)* edit window

cửa sổ trên mái lucarne, lucerne

cửa sổ tròn oeil-de-boeuf, oxeye, bull's-eye

cửa sông river mouth, embouchure, debouchment, debouch, estuary

cửa sửa chữa *(công trình)* cut-off gate

cửa tay áo *(text)* cuff

cửa tầng *(min eng)* inset

cửa tầng ngang horizon inset

cửa tầng nghiêng incline inset

cửa thoát exit door, escape door

cửa thoát nạn ở cánh *(aero eng)* overwing exit

cửa thoát nạn thả xuống được *(aero eng)* droppable emergency unit

cửa thông buồng đốt trước antichamber port

cửa thông gió *(buồng xe)* air ventilation window

cửa thông nước ở đáy *(buồng âu tàu)* floor ports

cửa thông nước ở tường *(buồng âu tàu)* wall ports

cửa thủy lực hydraulic gate

cửa thượng lưu head gate

cửa tò vò dormer

cửa tràn spillway door

cửa trang trí decorative door

cửa trong của vũng tàu có âu ebb-side gate

cửa trời *(vòm nhà thờ)* clerestory

cửa trượt sliding door

cửa tuabin turbine gate
cửa tự khép self-closing door
cửa ụ khô *(nav)* caisson gate, flood gate, water gate, gate caisson, ship caisson, floating caisson, floating (coffer) dam
cửa van *(mech eng)* gate, lock
cửa van an toàn safety gate
cửa van bướm butterfly gate
cửa van chuyển cá fish lock
cửa van dạng mái nhà roof gate
cửa van điều tiết regulating lock
cửa van đóng nhanh quick-closing gate
cửa van hình cầu ball lock
cửa van kép double lock
cửa van lật nghiêng tilt(ing) gate
cửa van lưỡi gà hinged leaf gate
cửa van trượt slide-valve port
cửa van tự mở self-opening gate
cửa vào entry, entrance; *(nav, rail)* gangway door
cửa vào cống culvert inlet
cửa vào đập tràn spillway mouth
cửa vịnh bay mouth
cửa vòm arch door, vault door
cửa vòm giả orb
cửa xả exhaust port
cửa xả đáy bottom outlet gate
cửa xả hộp tro *(rail)* ashpan dump
cửa xe mở ra phía sau tailgate, flip-flop tailgate
cửa xếp jack-knife door
cửa xi lanh cylinder port
cựa gà *(biol)* ergot
cực pole, polar
cực âm negative pole
cực diện *(math)* polar
cực dương positive pole
cực đại maximum *n* // maximal *adj*
cực đại hóa maximization *n* // maximize *v*
cực đại tuyệt đối absolute maximum
cực đại tương đối relative maximum
cực đầu *(của tinh trùng) (biol))* acrosome
cực địa lý geographic pole
cực địa từ geomagnetic pole
cực điểm *(astron)* culmination
cực điểm dưới lower culmination
cực điểm trên upper culmination
cực động vật animal pole
cực ghép *(elec)* collector
cực giữa mesarch
cực góp *(elec)* collector
cực góp chung common collector
cực gốc *(electr)* base
cực gốc chung common base
cực hoàng đạo *(astron)* ecliptic(al) pole
cực mầm *(biol)* x cực động vật
cực nam châm magnet pole
cực phát emitter
cực phát chung *(elec)* commom emitter
cực phát quang photoemitter
cực phổ *(phys)* polarogram
cực phổ ký polarograph
cực sinh dưỡng nutritive pole, vegetative pole
cực thiên hà galatic pole
cực thực vật nutritive pole, vegetative pole
cực tiểu minimum *n* // minimal *adj*
cực tiểu hóa minimization *n* // minimize *v*
cực tính *(math)* polarity
cực trị *(math)* extremum, extreme *n* // extremal *adj*
cực trị tương đối relative extremum
cực trị yếu weak extremum
cực trung hòa neutral pole
cực tuyến *(math)* polar
cực từ magnetic pole, magnet pole
cực từ đơn vị unit magnetic pole
cứng hard
cước (phí) freight (charge), carriage (charge)
cước cự ly *(trans)* distance freight, pro rata freight

cước đã trả freight paid, carriage paid

cước (điện thoại) đường dài toll rate, long distance rate

cước hàng dư excess freight, over (charge) freight

cước khoán lump-sum freight

cước khống dead freight

cước khứ hồi out-and-home freight

cước lượt về back freight home (ward), freight return freight

cước máy bay air freight

cước phụ trội extra freight

cước theo dặm hoặc hải lý mileage

cước theo số hàng giao freight payable on delivered quantity

cước theo thể tích freight by measurement

cước theo trọng lượng freight by weight

cước trả sau freight to collect, carriageforward

cước trả tại nơi đến carriage paid to..., CPT; freight at destination

cước trả trước freight prepaid, advance freight

cước trả trước khi mở hầm tàu *(dỡ hàng)* freight payable before breaking bulk

cước trở lại back freight

cước và phí bảo hiểm trả tại nơi đến carriage and insurance paid to..., CIP

cước vận chuyển freight

cước vận tải thủy waterage

(sự) cương *(med)* erection

cương đau dương vật priapism

cường điểm *(mil sci)* strong point

cường điểm quân sự military strong point

cường độ *(phys)* intensity, strength, power

cường độ âm thanh sound intensity

cường độ của thấu kính power of a lens

cường độ của xoáy vortex intensity

cường độ dòng điện *(elec)* current intensity, intensity of current

cường độ dòng rối turbulence intensity

cường độ điện trường electrical (field) intensity

cường độ giao thông intensity of traffic, volume of traffic

cường độ gió wind intensity

cường độ hỏa lực volume of fire

cường độ lũ intensity of flood

cường độ luồng hàng rate of the trafic flow

cường độ mưa rain(fall) intensity, precipitation intensity, rainfall rate

cường độ sáng luminous intensity, illuminating power

cường độ tia anpha alpha-intensity

cường độ trường field strength

cường độ từ trường magnetic (field) inten- sity

cường độ tưới irrigation intensity

cường hóa động cơ boost

cường năng vỏ thượng thận *(med)* adrenal cortical hyperfunction

cường quốc có biển *(nav)* maritime power

cường tập *(mil sci)* attack in force, raid in superior force

cường thám *(mil sci)* reconnaissance in force

cường tuyến giáp *(med)* hyperthyroidism

cường đoạt máy bay hijacking (of aircraft) *n* // hijack *v*

cướp cò accidentally discharged (rifle)

(cây) cứt lợn conyzoid floss flower, *Ageratum conyzoides*

cứu hỏa fire fighting

cứu nạn salvage, rescue

cứu nạn ở biển bằng máy bay air-sea rescue

cứu quốc salvation of the country

cứu tàu salvage of a ship, salvaging of a ship *n* // salvage, make salvage (of ship) *v*

cứu trợ salvation

cựu chiến binh veteran, ex-serviceman

D

da skin, dermis, derma
da bò cowhide
da lông fur
da sống hide
da thuộc leather
dã chiến *(mil sci)* field combat
dạ *(text)* felt
dạ chiến *(mil sci)* night combat
dạ cỏ *(động vật nhai lại)* rumen
dạ con uterus, womb
dạ dày stomach, gaster
dạ dày giả pseudogaster
dạ dày nghiền masticatory stomach
dạ dày nhỏ Pavlov Pavlov's pouch
dạ dày tuyến glandular stomach
dạ dệt woven felt
dạ lá sách *(động vật nhai lại)* omasum
dạ làm mũ millinery felt
dạ mài bóng polishing felt
dạ múi khế *(động vật nhai lại)* abomasum
dạ nén unwoven felt
dạ tổ ong *(động vật nhai lại)* reticulum
dác *(gỗ)* splint-wood
dai dẳng *(bệnh)* *(med)* obstinate
(chiều) dài eo sau *(text)* back waist length
dài hạn long-term, long-run
(chiều) dài ống tay *(text)* sleeve length
dải band, strip
dải âm tần audio-frequency band
dải biên an toàn *(aero eng)* safety clearance zone, safety strip, safety sideband
dải biên đơn single sideband
dải cao su bọc quanh lốp chafer strip
dải cận nhiệt đới subtropical
dải cây chắn gió shelterbelt
dải cuối terminal band
dải cuối an toàn *(aero eng)* clearance zone, overshoot strip, stopway
dải dẫn điện conducting band
dải đá ngầm reef
dải đất đắp embankment
dải đất trưng dụng đường sắt railway territory
dải đệm chống va rubbing bands
dải đứng vertical tab
dải gió lốc vortex band
dải gốc basal band, base band
dải guốc xích creeper band
dải hội tụ *(math)* strip of convergence
dải khấu *(min eng)* bank, bench, cut
dải khấu gương chân khay ngược underhand stope bench
dải khấu trên mỏ lộ thiên quarry bank, open pit bench
dải liên kết *(geol)* connective
dải lộ vỉa *(geol)* bench
dải mạn tàu giữa đường nước chở đầy và đường nước không chở *(nav)* boot topping
dải màm *(biol)* primitive streak, germinal streak

dải Mobius *(math)* Mobius strip
dải mưa rain band
dải phân cách (đường) dividing strip
dải rộng broadband
dải sóng cực ngắn ultrashort-wave band
dải sóng ngắn short-wave band
dải sóng trung bình medium-wave band
dải tần số frequency band
dải tần số siêu cao ultrahigh-frequency band
dải tần số vô tuyến radio-frequency band
dải thông bandwidth
dải thông video video bandwidth
dải tốc độ velocity band
dải tôn *(nav)* strake
dải tôn boong deck strake
dải tôn đáy bottom strake
dải tôn hông bilge strake
dải tôn ky keel strake
dải tôn liên tục passing strake, through strake
dải tôn mạn side strake
dải tôn mép mạn gunwale strake, sheer strake, upper strake, gunnel strake
dải tôn sát dải tôn ky garboard strake, sand strake
dải tôn vỏ shell strake
dải (đất) trưng dụng *(rail)* disfossession belt, expropriation zone
dải trượt *(mặt trượt của mái đất)* slip band
dải ven bờ coastal strip
dải ven rìa boundary strip
dải xe chạy nhanh *(trên đường)* fast traffic path
(sự) dãi nắng *(agr)* insolation
dái tai *(biol)* lobule of auricle, earlobe
dàn binh *(mil sci)* troops deployment
dán glue, paste
dán giấy tường papering
dán nhãn label
dáng đi gait
dáng đi tiểu não *(med)* cerebellar gait
dáng điệu *(math)* behavior, behaviour
dáng điệu ở biên boundary behaviour
dáng điệu tiệm cận asymptotic behaviour
dáng điệu trung bình expectation behaviour
dáng điệu tuyến tính linear behaviour
dạng *(math)* form, shape
dạng amip ameboid
dạng ẩn latent form
dạng ấu trùng larviform
dạng Backus-Naur mở rộng extended Backus-Naur form
dạng bào tử sporoid
dạng bậc ba cubic form
dạng bậc ba nhị nguyên binary cubic form
dạng bậc hai quadratic form
dạng bất thụ sterile form
dạng bệnh pathotype
dạng biến dị ngoại hình phenodeviant
dạng biểu mô epithelioid
dạng bóng ampulliform
dạng bọt biển spongioid
dạng bướu strumiform
dạng cá ichthyoid
dạng cái tính đực gynander
dạng cánh pteroid
dạng cánh tràng petaliform, petal-like, petal-shaped
dạng cầu sphaeroid, spheroid
dạng cấu trúc structural form
dạng cây dendriform, dendroid
dạng chất nguyên sinh plasmotype
dạng chính tắc canonical form
dạng chịu hạn xeromorph
dạng chuẩn norm· form, standard form

dạng chuẩn 1 first normal form
dạng chuẩn Backus-Naur Backus-Naur form, BNF
dạng chuẩn chính principal normal form
dạng chuẩn hóa normalized form
dạng chuẩn hội conjunctive normal form
dạng chuẩn tuyển disjunctive normal form
dạng chùm racemiform, botryoid
dạng chùm nang acciniform
dạng chuỗi chain conformation
dạng chuỗi hạt moniliform, granose
dạng chuông campaniform, campanulaceous form
dạng chụp calyptriform
dạng chùy claviform
dạng chuyển tiếp transitional form
dạng cis- cis-conformation
dạng cọc tiền *(hồng cầu)* nummulic
dạng coli coliform
dạng cơ myoid
dạng cơ bản một chiều one-dimensional fundamental form
dạng cuống podeliform
dạng diềm laciniform
dạng đa thức polynomial form
dạng đa tuyến tính multilinear form
dạng đài scyphiform, scyphoid
dạng đại số algebraic form
dạng đệm vuốt pulvilliform
dạng đĩa disciform, discoid
dạng định thức determinantal form
dạng động kinh *(med)* epileptiform
dạng đực arrhenoid
dạng giả pseudomorph
dạng giao tử gametoid
dạng giọt stilliform
dạng gối pulvinoid
dạng granit granitoid
dạng hàm mandibuliform
dạng hành bulbiform
dạng hen asthmatiform
dạng Hermit Hermitian form
dạng hình thoi diamond form
dạng hợp tử zygotoid
dạng hữu tỷ rational form
dạng keo colloid
dạng khiên scutiform
dạng không suy biến nonsingular form
dạng kim aciform
dạng lá đài sepaline, sepaloid
dạng lặn hình hypomorph
dạng liềm falcate, falciform
dạng liên hợp adjoint form
dạng liệt sinh schizoid
dạng lỗ poriform
dạng lỗ thở spiraculiform
dạng lông chim pennate, penniform, pinniform
dạng lông chim kép bipennate, bipenniform
dạng lông nhung villiform
dạng lông roi flagelliform
dạng lược pectinate, pectiniform
dạng lưới retiform
dạng lưỡng tính gynander
dạng mác lanceolate
dạng mác dài lance-linear
dạng mác thuôn lance-oblong
dạng mang branchiform
dạng màng membraniform, membranoid
dạng móc unciform
dạng mòn wear pattern
dạng móng onychoid
dạng môi labiate
dạng môi nhỏ labelloid
dạng mũi mác sagittiform
dạng nang cystoid
dạng nắp operculiform

dạng nấm mycetoid, mycoid, fungiform
dạng nêm cuneiform
dạng ngoài exterior form
dạng ngón dactyloid, digitiform, digitiliform
dạng nguyên thủy primitive form, original form
dạng người anthropoid
dạng nhân nucleoid, nucleiform
dạng nhầy mucoid
dạng nhộng pupiform
dạng nón coniform, conoid
dạng nội mô endothelioid
dạng nửa song tuyến tính sesquilinear form
dạng ống tubiform
dạng phễu infundibuliform
dạng phức complex form
dạng quả carpoform
dạng quả đấu glandiform, balanoid
dạng quả hạch nuciform
dạng quán tính inertia form
dạng que rhabditiform, baculiform
dạng răng dentiform
dạng rễ rhyzoid, rhizoid
dạng san hô coralliform, coralloid
dạng sao stelliform
dạng sao chép replicating form
dạng sâu non larviform
dạng sinh học biological form
dạng sinh thái ecad
dạng so le không hoàn toàn subalternate
dạng song tuyến tính bilinear form
dạng sóng wave form
dạng sóng phức hợp complex wave form
dạng sợi nấm mycelioid
dạng sụn chondroid
dạng sứa medusiform
dạng sữa phân tính gonocheme
dạng sừng keratoid
dạng tam tuyến tính trilinear form
dạng tản thalliform
dạng tán umbelliform
dạng tay cuốn tentaculiform
dạng tên name form
dạng thân cauliform
dạng thân thuộc related form
dạng thận nephroid
dạng thấp khớp rheumatoid
dạng thích nghi sinh thái oecophene
dạng thoi atractoid, fusiform
dạng thủy sinh hydromorph
dạng thủy tức polyp
dạng thuyền cymbiform
dạng thừng funiform, restiform
dạng tinh bột amyloid
dạng tỏa tia actinoid, radiatiform
dạng toàn phương quadratic form
dạng toàn phương nhị nguyên binary quadratic form
dạng toàn phương phức hợp compound quadratic forms
dạng toàn phương tam nguyên ternary quadratic form
dạng tổ tiên ancestral form
dạng tràng corolliform
dạng trans- trans- conformation
dạng trâm styliform
dạng trong suốt hyaloid
dạng trụ cylindriform
dạng trùng phương biquadratic form
dạng trưởng thành adultoid, imago
dạng tua sở tentaculiform
dạng túi sacciform, cystidiform
dạng túi bào tử sporangiform
dạng tủy myeloid
dạng tuyến adenoid
dạng vách septiform
dạng vành coronary

dạng vảy squamiform, lepidoid
dạng vi khuẩn bacteriform
dạng vi phân differential form
dạng vi phân bậc hai quadratic differential form
dạng vòi proboscidiform
dạng vô định indeterminate form
dạng xác định definite form
dạng xoắn twist conformation, spiral
dạng xoắn ốc heliciform, helicoid
dạng xung pulse shape
dạng xương osteoid
danh mục bộ nhớ không liên kết uncommitted storage list
danh mục được sắp xếp ordered list
danh mục khối block list
danh mục vật liệu list of materials
danh pháp nomenclature
danh sách list
danh sách dừng stop list
danh sách đặc dence list
danh sách đẩy lên push-up list
danh sách đẩy xuống push-down list
danh sách gửi hàng *(trans)* waybill
danh sách gửi hàng đường hàng không air waybill
danh sách hệ động vật faunal list
danh sách hệ thực vật floral list
danh sách kiểm tra vòng polling list
danh sách ký tự in được character repertoire
danh sách liên kết linked list
danh sách móc xích chained list
danh sách nối vòng circular list
danh sách tham trỏ reference list
danh sách trống empty list, null list
danh sách tuyến tính linear list
danh số denominate number
danh tướng *(mil sci)* famous general
(sự) dành tiền để trả nợ appropriation of a payment to a debt
dánh sợi xe ply, ready, strand
(con) dao knife
dao bảo planer tool
dao bay flying cutter
dao cà răng gear shaving cutter
dao cạo scoring knife, roughing knife
dao cạo thợ nguội scraping cutter
dao cày kiểu đĩa disk colter, rolling colter
dao cày kiểu đĩa răng khế notched rolling colter, cut away colter
dao cày lưỡi thẳng knife colter
dao cắt x dụng cụ cắt
dao cắt amidan *(med)* amygdalotome
dao cắt bằng phương pháp bao hình generating cutter
dao cắt dạng đĩa disk cutter
dao cắt dây thần kinh *(med)* neurotome
dao cắt khía chấu serrated (section) knife
dao cắt khía chấu phía dưới underserrated knife
dao cắt khía chấu phía trên upperserrated knife
dao cắt kính glass cutter
dao cắt mẫu reference cutter, master cutter
dao cắt mỏng microtome
dao cắt nhiều lưỡi multiple-point tool, multiple tool, multitoothed tool
dao cắt răng gear cutter
dao cắt tiếp tuyến tangential cutter
dao cắt tinh finishing tool
dao chạm graver
dao chặt mía machete
dao chém *(ở máy chải)* *(text)* doffer comb, doffing comb
dao chích *(med)* lancet
dao chuốt broach, broaching tool
dao chuốt bánh răng gear tooth broach

dao chuốt đẩy push broach
dao chuốt kéo pull broach
dao chuốt lắp built-up broach, complex broach, sectonal broach
dao chuốt lỗ nhiều cạnh polygonal broach
dao chuốt lỗ sáu cạnh hexagon broach
dao chuốt mặt phẳng slabbing broach
dao chuốt ngoài broach for external work, external broach, surface broach
dao chuốt ôm pot broach
dao chuốt rãnh đuôi én fir-tree broach, fir-tree-root broach
dao chuốt rãnh then keyway broach
dao chuốt rãnh then hoa spline broach
dao chuốt rãnh then hoa thân khai involute spline broach
dao chuốt rãnh then xoắn helical spline broach
dao chuốt tinh finish cut broach
dao chuốt tròn và then hoa tổ hợp combination round-and-spline broach
dao chuốt trong rose reamer, broach for internal work, internal broach
dao doa boring tool, boring cutter
dao doa hai mặt cắt double-ended boring cutter
dao đảo lưỡi *(của cày)* reversing cutter
dao đầu cong goose-neck tool, angular tool
dao đế *(print)* bed knife
dao đĩa disk knife
dao đĩa quay rotary disk knife
dao điện electrotome, electric knife
dao động vibration, oscillation
dao động âm thanh acoustic vibration, sound vibration, sound oscillation, acoustical oscillation
dao động bánh xe trước *(aero, eng)* shimmy front-wheel wobble; *(aut eng)* shimmy
dao động bền stable oscillation
dao động biến điệu modulated oscillation
dao động cao tần high-frequency oscillation
dao động chuẩn dừng quasi-stationary oscillation
dao động chuẩn điều hòa quasi- harmonic oscillation
dao động chuyển tiếp transient oscillation
dao động con lắc pendular oscillation
dao động cộng hưởng resonance vibration
dao động cơ bản fundamental oscillation
dao động cơ học mechanical vibration
dao động của electron electron oscillation
dao động của mạng tinh thể lattice vibration
dao động của plasma plasma oscillation
dao động cưỡng bức constrained vibration, forced vibration, constrained oscillation, forced oscillation
dao động dạng sin sinusoidal oscillation
dao động dọc longitudinal vibration
dao động duy trì sustained oscillation, undamped oscillation
dao động đẳng thời insochronous oscillation, isochronous vibration
dao động điện electric oscillation
dao động điện từ electromagnetic oscillation
dao động điều hòa harmonic oscillation
dao động không bền unstable oscillation
dao động không ổn định unsteady oscillation
dao động ký oscilloscope, oscillograph
dao động ký áp điện piezoelectric oscillograph
dao động ký cuộn động moving-coil type oscillograph
dao động ký điện tử cathode-ray oscillograph
dao động ký sắt động moving-iron type oscillograph
dao động ký tĩnh điện electrostatic oscillograph

dao động ký xung impulse oscillograph

dao động lắc dọc của cầu xe axle fore-and-aft shake

dao động lắc ngang của cầu xe axle side shake

dao động liên kết coupled oscillation

dao động liên tục continuous oscillation

dao động mức nước hạ lưu tailwater fluctuation, tailrace fluctuation

dao động mức nước hồ chứa reservoir fluctuation

dao động mức nước thượng lưu headwater fluctuation

dao động ngang lateral vibration, transverse vibration

dao động nhiệt temperature vibration, thermal vibration

dao động ổn định steady oscillation

dao động phi tuyến non-linear oscillation

dao động riêng self-induced vibration, natural vibration, proper oscillation

dao động tắt dần damped oscillation, damped vibration

dao động tầng nước ngầm phreatic fluctuation

dao động thẳng đứng của bánh xe wheel hop

dao động thẳng đứng của xe lúc hãm dừng brake hop

dao động theo tia radial oscillation

dao động tích thoát relaxation oscillation

dao động tuần hoàn periodic oscillation

dao động tử oscillator

dao động tự do free vibration

dao động tự duy trì self-sustained oscillation

dao động tự kích thích self-excited oscillation

dao động uốn flexural oscillation

dao động xoắn torsion oscillation

dao động xuyên tâm radial oscillation

dao đốt điện *(med)* electrocautery

dao đỡ *(mài vô tâm)* bed knife

dao gạt mực in *(print)* squeegee

dao găm dagger

dao gắn mattic putty-knife

dao hai lưỡi double-edged knife

dao hợp kim cứng carbide tool

dao khắc engraving tool, graving tool, scalper

dao khoét mặt đầu counterbore

dao kim cương *(sửa đá mài)* diamond tool

dao làm vườn pruning knife

dao lắp mảnh hợp kim cứng carbide-tipped tool

dao lấp hạt (gieo) knife coverer, share coverer

dao lóc da dermatome

dao lóc da bằng điện electrodermatome

dao lược răng rack-shaped cutter, rack-type cutter

dao lược ren chaser, chasing cutter, chasing tool

dao lược ren ngoài outside chaser

dao lược ren trong inside chaser

dao mổ *(med)* surgical knife, scalpel bistoury

dao mổ bằng điện electrosurgical knife

dao mở bàng quang cystotome

dao mở ruột enterotome

dao mũi rộng bản square-nosed tool

dao nhọn pointed tool

dao phay (milling) cutter

dao phay ba mặt face-and-side (milling) cutter

dao phay bánh xích sprocket wheel cutter

dao phay bằng thép gió high-speed (milling) cutter

dao phay búp định hình *(phay khuôn dập)* cherry

dao phay cam cam cutter

dao phay chép hình tracer milling cutter, copy (milling) cutter

dao phay chêm cotter (mill) cutter

dao phay côn đứng taper flute cutter

dao phay đĩa disk (milling) cutter

dao phay đĩa ba mặt răng stagger(ed) tooth side (milling) cutter

dao phay đĩa răng chữ V herringbone-type cutter

dao phay định hình formed cutter

dao phay ghép bộ gang cutter

dao phay gia công đường viền contour-milling cutter

dao phay góc angle cutter, corner cutter

dao phay hai góc double-angle (milling) cutter

dao phay hình cầu ball cutter

dao phay hớt lưng backed-off (milling) cutter, relieved-off cutter

dao phay hớt lưng định hình form relieved cutter

dao phay lăn (răng) hobbing cutter

dao phay (có lỗ) lắp chuôi arbor-type cutter

dao phay lắp mảnh cắt indexable insert (milling) cutter

dao phay lắp mảnh cắt gốm ceramic tipped cutter

dao phay lắp mảnh cắt hợp kim cứng carbide tipped cutter

dao phay lõm concave (milling) cutter

dao phay lược ren multiple-thread (milling) cutter

dao phay mặt đầu face milling cutter

dao phay modun form gear cutter, involute gear cutter

dao phay mộng tenon cutter

dao phay rãnh đuôi én dovetail(ing) cutter

dao phay rãnh mũi khoan drill-fluting cutter

dao phay rãnh mũi khoan ruột gà twist drill cutter

dao phay rãnh T tee slot cutter, T-slot cutter

dao phay rãnh tarô tap-grooving cutter, tap-fluting cutter

dao phay rãnh then keyway cutter, keyseat cutter, slitting cutter, slotting cutter

dao phay răng bước lớn coarse pitch cutter, coarse teeth cutter

dao phay răng bước nhỏ fine pitch cutter, fine tooth cutter

dao phay răng hình trục vít côn tapered hob

dao phay ren hình đĩa single thread (milling) cutter

dao phay trụ cylindrical (milling) cutter

dao phay trụ đứng end-milling cutter, face-milling cutter, facing cutter, stud-milling cutter

dao phay trụ răng nghiêng helical plain (milling) cutter

dao quắm bill, machete

dao rèn liền thân forged tool

dao sửa khuôn đúc moulding cutter

dao thanh beam knife

dao tỉa cây x dao làm vườn

dao tiện lathe tool

dao tiện cắt đứt cutting-off tool

dao tiện định hình form(ing) tool

dao tiện góc corner(ing) tool

dao tiện hình đĩa circular (lathe) tool

dao tiện (mũi gắn) kim cương diamond point cutter

dao tiện mặt facing tool

dao tiện mũi cong cranked tool

dao tiện mũi phẳng flat-pointed tool

dao tiện rãnh grooving tool, necking tool

dao tiện ren ngoài male screw-cutting tool

dao tiện ren trong female screw-cutting tool

dao tiện ren vuông square-thread tool
dao tiện thô đầu cong bent roughing tool
dao tiện tinh rộng bản wide-finishing tool
dao tiện trái left cut tool
dao tiện trong chambering tool
dao tiện vai và bậc recessing tool
dao trộn *(cons)* spattle, spatula
dao xén trimming knife
dao xọc đĩa disk-type shaper cutter
dao xọc răng pinion cutter, circular shaper-type cutter, rotary gear shaper cutter, Fellow's cutter
dao xọc răng bánh trụ spur shaper cutter
dao xọc răng bánh xích sprocket shaper cutter
dao xọc răng chuôi côn taper shank shaper cutter
dao xọc răng chuôi trụ parallel shank shaper cutter
dao xọc răng chữ V herringbone shaper cutter
dao xọc răng có phần ren lắp screwed hub shaper cutter
dao xọc răng cưa serration shaper cutter
dao xọc răng dạng thanh răng rack-type cutter
dao xọc răng dịch dao âm undersize shaper cutter
dao xọc răng dịch dao dương oversize shaper cutter
dao xọc răng tinh chamfering finishing shaper cutter
dao xọc răng trước cả răng preshave shaper cutter
(sự) dát mỏng lamination
(sự) dạt *(aero eng, nav)* drift
dạt cạnh lateral drift
dạt do gió wind drift
dạt dọc *(khí lắc)* fore-and-aft drift
dày màng xương *(biol)* periostosis
dãy chain, serie, sequence
dãy bến *(nav)* quayage
dãy các đẳng thức continued equality
dãy Cauchy *(math)* regular sequence
dãy chương trình suite of programs
dãy con *(math)* subsequence
dãy cột *(arch)* columnade
dãy điều khiển control sequence
dãy đồng đẳng homologous series
dãy đơn điệu *(math)* monotone sequence
dãy ghế vòng *(quanh một phòng)* podium
dãy giảm decreasing sequence
dãy hội tụ convergent sequence
dãy lệnh gọi calling sequence
dãy nhị phân binary sequence
dãy núi mountain range, chain of mountain
dãy phòng *(cons)* enfilade
dãy phòng trên mái penhouse
dãy phóng xạ radioactive chain
dãy số sequence of nembers
dãy tăng increasing sequence
dãy thơm *(chem)* aromatic series
dãy truy toán recurrent sequence
dãy xi lanh cylinder row
(sự) dạy học bằng máy tính computer based learning, CBL
dăm kết *(geol)* breccia
dăm kết đứt gãy fault breccia
dăm kết (có nguồn gốc) núi lửa volcanic breccia
dăm kết rạn nứt crackle breccia
dăm kết trượt lở landslide breccia
dăm kết vụn núi lửa pyroclastic breccia
dặm Anh *(1609,34m)* British mile
dằn ballasting *n* // ballast *v*
(cây) dâm bụt rose mallow
dầm truss, beam, girder
dầm bản board beam

dầm cân bằng giá chuyển hướng đầu máy hơi nước engine truck equalizing beam

dầm cầu bridge girder, bridge beam, deck girder

dầm chìa bracket, cathead, outrigger, cantilever

dầm chiếu cầu thang apron piece, pitching piece

dầm chính primary beam

dầm chịu lực load-bearing beam

dầm công xôn *x* dầm chìa

dầm dọc spar, longeron, beam

dầm dọc cánh wing spar

dầm dọc cánh đuôi tailplane spar

dầm dọc cánh liệng aileron spar

dầm dọc chính main spar

dầm dọc dạng hộp box spar

dầm dọc kiểu giàn truss spar

dầm dọc liên tục continuous spar

dầm dọc phân đoạn divided spar

dầm dọc phụ auxiliary spar, secondary spar

dầm dọc sau *(máy bay)* rear spar

dầm dọc thân *(máy bay)* furelage longeron

dầm dọc tiết diện chữ I I-section spar

dầm dọc trước *(máy bay)* front spar

dầm đầu cột architrave

dầm đỡ bậc thang carriage-piece

dầm (ngang) đỡ khung xe body bolster

dầm đỡ mặt lát (cầu) bridging joist

dầm (dọc) đỡ phần người đi footway baulk

dầm (dọc) đỡ phần xe chạy track stringer, deck stringer

dầm gánh traverse beam

dầm ghép built-up beam

dầm giàn trussed girder

dầm gối bearer, bolster

dầm gối trung gian intermediate bearer

dầm hộp box truss

dầm khớp hinged girder

dầm lanh tô intertie, nogging piece

dầm liên tục continuous beam

dầm nền *(của vì chống)* set sill

dầm ngang bridging beam, cappice, traverse beam

dầm nóc cappice, ridge beam

dầm nối chéo chữ thập *(ô tô)* cruciform transom

dầm phụ pony beam, secondary beam, auxiliary beam

dầm ray phóng (tên lửa) launcher shoe, launcher beam

dầm sàn floor joist

dầm sống keelson

dầm sống dạng hộp box keelson

dầm sống dưới bệ động cơ engine keelson

dầm sống đuôi (tail) fin spar

dầm tăng cứng stiffening girder

dầm thang notchboard

dầm tổ hợp compound girder

dầm trần ceiling rafter

dầm treo suspended girder, suspended beam

dầm ứng suất trước prestressed beam

dân công supply labour, conscripted labour

dân cư residence, settlement, cluster

dân dụng civil

dân lao động working population

dân quân *(mil sci)* milita, militiaman, militiawoman

dân số population

dân số học đô thị urban demography

(cái) dẫn chỉ *(text)* thread guide

(cái) dẫn cúi *(text)* silver guide

(sự) dẫn dòng *(agr)* diversion

dẫn dòng sông river diversion

dẫn dòng tạm thời temporary diversion, provisional diversion

dẫn dòng từng phần partial diversion
dẫn dưới mô *(biol)* hyphodrome
(được) dẫn động bằng bàn đạp pedal-driven
dẫn động bằng hệ đĩa mềm floppy disk drive
dẫn động kép *(hai động cơ hòa đồng)* dual (motor) drive
dẫn động trực tiếp direct drive
(sự) dẫn đường *x* (sự) đạo hàng
dẫn đường hình hyperbon hyperbolic navigation
dẫn đường tiếp cận approach navigation
dẫn đường tự lực autonomous navigation
dẫn đường vũ trụ space navigation
(sự) dẫn hướng guidance
dẫn hướng gần short-range guidance
dẫn hướng máy bay aircraft vectoring
dẫn hướng quán tính-trọng lực inertial-gravitational guidance
dẫn hướng theo bản đồ rađa radar map matching guidance
dẫn hướng theo cánh sóng beam-riding guidance
dẫn hướng theo cánh sóng rađa radar-beam-riding guidance
dẫn hướng theo cự ly range guidance
dẫn hướng theo đường cong đuổi curve-of pursuit guidance, curved-course guidance
dẫn hướng theo lệnh command guidance
dẫn hướng theo rađa mặt đất radar vectoring
dẫn hướng từ mặt đất theo rađa (trên phương tiện bay) radar repeat-back guidance
dẫn hướng tự lực onboard guidance
(cái) dẫn kim *(text)* needle guide
(sự) dẫn lưu *(med)* drainage
dẫn lưu bằng hút liên tục continuous suction drainage
dẫn lưu ngoại khoa surgical drainage
dẫn lưu theo tư thế postural drainage
(sự) dẫn nhiệt thermal conduction
(sự) dẫn quang photoconducting, photoconductivity
(sự) dẫn sợi *(text)* yarn drawing, under-lapping
(cái) dẫn sợi *(text)* finger, yarn guide, traveller guide
(sự) dẫn tiến *(mech eng)* feed
dẫn tiến bàn dao saddle feed
dẫn tiến bằng bánh cóc ratchet feed
dẫn tiến bằng con lăn roller feed
dẫn truyền *(biol)* conduction *n* // conductive *adj*
dẫn truyền nhảy vọt *(biol)* saltatory conduction
(cái) dẫn vải *(text)* cloth guide
dẫn xuất *(math)* derivative, derived
dẫn xuất trung gian mesoderivative
(sự) dâng cao mức nước growth of water level
dâng cao mức nước ngầm growth of groundwater level
dâng cao mức nước thấm growth of infiltration level
(sự) dâng lên *(phys)* ascent
dâng lên do mao dẫn capillary ascent
dâng mực nước biển rise of sea level
dâng nước do bão storm surge
dâng nước do gió thổi wind pile-up
dâng nước trong âu *(để tàu bè qua lại)* flash
(sự) dập pressing
(sự) dập cắt blanking
(sự) dập đỉnh *(rail, nav)* nosing (motion)
dập dùng người máy robotic pressing
dập nát ống chống *(min eng)* collapse of casing
dập nguội cold pressing

dập nóng hot pressing
dập nổi embossing, embossment *n* // emboss *v*
(sự) dập tắt sóng wave annihilation
(cái) dập tắt tia lửa điện tự động automatic spark extinguisher
dập vuốt stretch pressing
(cây) dâu tằm mulberry, *Morus*
dâu tằm quả đen black mulberry, *Morus nigra*
dâu tằm quả đỏ red mulberry, *Morus rubra*
dâu tằm quả trắng white mulberry, *Morus alba*
dâu tây strawberry, *Fragaria vesca*
dầu oil
dầu bạc hà peppermint oil
dầu biến thế transformer oil
dầu bôi trơn cao cấp *(cho xe thể thao, xe đua)* premium oil
dầu cách điện insulating oil
dầu chịu áp suất, nhiệt độ cao và chịu mài mòn hypoid oil
dầu chứa nhiều cặn muội soot-laden oil
dầu có điểm bốc lửa ở nhiệt độ cao hight-flash oil
dầu có độ nhớt cao heavy-bodied oil, heavy lubricating oil
dầu có thời hạn sử dụng kéo dài long-life oil, long-drain oil
dầu cọ palm oil
dầu dùng cho mọi thời tiết all-weather oil
dầu để rửa máy *(động cơ ôtô)* flushing oil
dầu động cơ đa dụng all-purpose engine oil
dầu được tái sinh reclaimed oil
(cây) dầu giun wormseed, *Chenopodium ambrosoides*
dầu HD *(dùng cho động cơ điezen)* HD oil, heavy duty oil
dầu hồi chuyển *(sau khi bôi trơn)* return oil
dầu khuynh diệp blue eucalyptus oil
dầu long não camphor oil
dầu mau khô drying oil
dầu mỏ petrol, petroleum, oil, rock oil
dầu paraffin paraffin oil
dầu thô crude oil
dầu tụ điện condenser oil
dầu tuyển nổi flotation oil
dấu mark, marker, sign, symbol
dấu cách *(comput sci)* space character
dấu căn *(math)* radical
dấu chấm *(comput sci)* full stop, point
dấu chấm cơ số radix point
dấu chấm động floating point
dấu chấm nhị phân binary point
dấu chấm thập phân decimal point
dấu chỉ tầm rada radar range marker
dấu chuẩn chọn lọc selected marker
dấu chuẩn đối chọn lọc counter-selective marker
dấu chuẩn tế bào cytological marker
dấu cộng plus
dấu đầu băng tape trailer
dấu địa chỉ address mark
dấu giai thừa factorial notation, !
dấu góc vuông *(text)* square mark
dấu hai chấm *(comput sci)* colon
dấu hiệu báo trước (nguy hiểm) danger warnings
dấu hiệu chỉ dẫn informative sign
dấu hiệu chỉ đường *(trans)* road signs; *(rail)* roadway signs
dấu hiệu chia hết *(math)* test for divisibility
dấu hiệu chở hàng load line, Plimsoll's mark
dấu hiệu chở hàng mùa đông winter load line
dấu hiệu chở hàng mùa hè summer load line

dấu hiệu chở hàng theo quy phạm đăng kiểm statutory load line

dấu hiệu chở hàng vùng nhiệt đới tropical load line

dấu hiệu chở hàng vùng nước ngọt fresh water load line

dấu hiệu chuyển thanh ghi *(comput sci)* shift character

dấu hiệu dây thắt sign of bandage

dấu hiệu để phân biệt distinguishing mark, distinguishing sign, distinction mark

dấu hiệu giao thông đường phố street-traffic signs, street-traffic markings

dấu hiệu hạ cánh landing sign, landing mark

dấu hiệu hoàng đạo zodiacal signs

dấu hiệu nguy hiểm danger sign

dấu hiệu nhận biết quốc gia nationality mark

dấu hiệu nhận biết sân bay aerodrome identification sign

dấu hiệu ở nơi đường giao nhau crossing sign

dấu hiệu quy ước conventional sign

dấu hiệu thần kinh khu trú *(med)* localizing neurologic signs

dấu hiệu thời tiết xấu uglyweather appearance

dấu lắp các chi tiết ghép nhau match mark

dấu mốc tạm thời temporary mark

dấu ngoặc bracket

dấu ngoặc đi đôi với nhau bracket together

dấu ngoặc đơn round bracket, ( )

dấu ngoặc kép inverted commas, quotation-marks, " "

dấu ngoặc vuông square bracket, [ ]

dấu nối *(comput sci)* hyphen

dấu ở thanh truyền và nắp thanh truyền *(chỉ dẫn lắp ghép đúng)* connecting rod-and-cap marks, rod-and-cap marks

dấu phân cách thuộc tính field marker, field separator

dấu phóng xạ radioactive label

dấu rút dún *(vải)* *(text)* easing mark

dấu sao asterisk, *

dấu tách delimiter, separator

dấu tách tệp file separator, FS

dấu trên bánh đà *(dùng để định thời điểm đánh lửa)* flywheel mark

dấu trừ minus

dấu văn bản bookmark

dấu vết *(med)* impression

dấu vết tim trên phổi cardiac impression of lung

dây (khoai) haulin

dây wire

dây an toàn life line

dây anten antenna wire

dây bọc vải cotton-covered wire

dây buộc tàu mooring line, mooring rope

dây cán nguội cold-drawn wire

dây cáp bọc shielded cable

dây cáp kéo tow(ing) rope, hauling rope, traction rope

dây cáp nối mát *(bình ắcquy)* ground strap

dây cáp sợi thép (steel) wire rope

dây cháy chậm delay igniter

dây chằng guy, stay, tieback, *(med)* ligament

dây chằng bẹn inguinal ligament

dây chằng buồng trứng ovarian ligament

dây chằng cần cẩu derrick guy, boom guy

dây chằng cần cẩu xuồng davit guy

dây chằng chày-mác sau posterior tibiofibular ligament

dây chằng chậu-thắt lưng iliolumbar ligament

dây chằng cột buồm và buồm wire rigging, cordage

dây chằng dạ dày-gan gastrohepatic ligament
dây chằng gan bàn tay palmar ligament
dây chằng giáp-nắp thanh quản thyro-epiglottic ligament
dây chằng giữa *(cầu)* belly guy
dây chằng hình liềm của gan broad ligament of liver
dây chằng hoành diaphragmatic ligament
dây chằng khoeo hamstring
dây chằng lược pectineal ligament
dây chằng ngang của đáy chậu perineal transverse ligament
dây chằng ống khói funnel guy, smoke-stack guy
dây chằng phổi pulmonary ligament
dây chằng phụ *(cần cẩu)* preventer guy
dây chằng quạ cánh tay suspensory ligament of humerus
dây chằng thái dương-hàm (ngoài) temporomandibular ligament
dây chằng thanh âm vocal ligament
dây chằng trên khớp mu superior public ligament
dây chằng tròn của gan round ligament of liver
dây chằng tròn tử cung round ligament of uterus
dây chằng ức-đòn sau posterior sterno-clavicular ligament
dây chằng ức-đòn trước anterior sterno-clavicular ligament
dây chuyền *(mech eng)* line
dây chuyền đóng kiện baling line
dây chuyền lắp ráp conveyor line, assemble line
dây chuyền xử lý gỗ woodhandling line
dây có quả chì đo sâu sounding lead line
(cây) dây cóc trifoliate jewelvine, *Derris trifoliata*
dây cót *(đồng hồ)* driving spring
dây của máy đo tốc độ tàu log-line
dây của xuồng cứu sinh *(buộc vào bến hoặc tàu)* lifeboat painter
dây cung *(math)* chord, subtense
dây cung bù *(math)* supplemental chord
dây dẫn conductor, lead
dây dẫn của kíp nổ điện electric blasting cap wires
dây dẫn trần bare conductor
dây dẫn vào input lead
dây dọi plumb line
(sự) dây dưa *(nợ)* *(econ)* arrearage
dây đai strap
dây đai an toàn quàng vai shoulder strap
dây đai hình thang có răng toothed V-belt
dây đeo súng gun sling
dây điện electric wire
dây điện báo telegraph line
dây điện thoại telephone line
dây định hình section wire, shaped wire
dây đo measuring wire
dây đóng gói hàng baling wire, packing cord
dây đồng bronze wire, copper wire
dây (buộc) giày shoe-lace, shoe-string
dây giữ hàng cargo sling
dây go *(text)* harness, harness cord, headle, heald, heddle
dây go biên skeleton healdle
dây go cánh crossing heald
dây go sợi twine heald
dây go thép steel heald
dây go thép hàn soldered wire heald
dây go thép lá flat steel heald
dây go trụ ordinary heald
dây hàn welding wire
dây hoa trang trí *(arch)* festoon

dây kẽm gai *x* dây thép gai

dây kéo *(cờ, buồm...)* halyard (rope), halyard, halliard

dây kéo cờ đuôi ensign halyard

dây kéo cờ tín hiệu signal halyard, flag halyard

dây kéo khởi động rip cord

dây kéo máy Jacquard *(text)* harness cord, leash, neck-cord, harness thread, mounting thread

dây kéo nguội cold-drawn wire

dây khóa kéo *(text)* zipper

dây khóa kéo thường regular zipper

dây kích hỏa *(ở đại bác)* lanyard

dây lâm đinh *(đầu chồn người)* cold-heading wire, nail wire

dây leo *(biol)* liana, liane

dây lèo *(nav)* brace

dây lèo buồm chính main brace

dây lèo buồm phía lái miz(z)en brace

dây lèo buồm phía mũi fore brace

dây lõi mép lốp bead wire, toe bead wire, heel bead wire

dây lưng an toàn safety belt

dây lưỡng kim bimetallic wire

(cây) dây mật tuba root jewelvine, *Derris elliptica*

dây mồi nổ blasting fuse, igniting fuse

dây mồ (dù) release cord, static line

dây neo chống nâng antilift wire

dây néo *x* dây chằng

dây néo buồm inhaul(er)

dây néo đuôi hai cần nhắc tải *(nav)* schooner stay

dây néo phần giữa cột tàu belly stay

dây néo sau cột buồm backstay

dây néo trước cột buồm fore stay

dây (bện) nhiều sợi braided wire

dây nhôm aluminium wire

dây nổ detonating cord

dây nối đất *(elec)* earth wire, ground wire

dây nối nguồn *(compu sci)* flex

dây nửa sóng half wave line

dây phần tư sóng quarter wave line

dây quấn hình trống drum winding

dây rốn *(biol)* umbilical cord

dây săng *(máy sợi con)* *(text)* spindle tape, spinning tape

dây song tiêu *(math)* bifocal chord

dây sống *(biol)* notochord *n* // notochordal *adj*

dây tàu thả xuống để buộc xuồng guest rope, guess rope, sea painter, towing painter

dây tăng bền reinforcement wire, reinforcing wire

dây thanh âm phonatory cord, vocal cord

dây thanh âm giả false vocal cord

dây thần kinh nerve

dây thần kinh I olfactory nerve

dây thần kinh II optic nerve

dây thần kinh III oculomotor nerve

dây thần kinh IV pathetic nerve

dây thần kinh V trifacial nerve

dây thần kinh VI abducent nerve

dây thần kinh VII facial nerve

dây thần kinh VIII acoustic nerve, auditory nerve

dây thần kinh IX glossopharyngeal nerve

dây thần kinh X pneumogastric nerve

dây thần kinh XI accessory nerve

dây thần kinh XII hypoglossal nerve

dây thần kinh bắp chân sural nerve

dây thần kinh bịt obturator nerve

dây thần kinh cảm giác sensory nerve

dây thần kinh chân bướm khẩu cái pterygopalatine nerve

dây thần kinh chân bướm ngoài external pterygoid nerve

dây thần kinh chân bướm trong internal pterygoid nerve
dây thần kinh chậu-bẹn ilioinguinal nerve
dây thần kinh chậu hông pelvic nerve
dây thần kinh co mạch vasoconstrictor nerve
dây thần kinh cổ cervical nerve
dây thần kinh cơ hoành phrenic nerve
dây thần kinh cùng sacral nerve
dây thần kinh da cutaneous nerve
dây thần kinh dưới đòn subclavian nerve
dây thần kinh dưới lưỡi *x* dây thần kinh XII
dây thần kinh dưới sườn subcostal nerve
dây thần kinh đáy chậu perineal nerve
dây thần kinh động mạch chủ aortic nerve
dây thần kinh đốt sống vertebral nerve
dây thần kinh đùi crural nerve, femoral nerve
dây thần kinh gan bàn chân ngoài lateral plantar nerve
dây thần kinh gian sườn intercostal nerve
dây thần kinh giãn mạch vasodilator nerve
dây thần kinh giao cảm sympathetic nerve
dây thần kinh hạ vị hypogastric nerve
dây thần kinh hông sciatic nerve
dây thần kinh hướng tâm centripetal nerve, esodic nerve
dây thần kinh khứu giác *x* dây thần kinh I
dây thần kinh lưng dorsal nerve
dây thần kinh ly tâm centrifugal nerve, exodic nerve
dây thần kinh mác chung common peroneal nerve
dây thần kinh mác nông superficial peroneal nerve
dây thần kinh mác sâu deep peroneal nerve
dây thần kinh mặt *x* dây thần kinh VII
dây thần kinh miệng buccal nerve
dây thần kinh mông gluteal nerve
dây thần kinh não cerebral nerve
dây thần kinh pha mixed nerve
dây thần kinh phế vị *x* dây thần kinh X
dây thần kinh phó giao cảm parasympathetic nerve
dây thần kinh phụ *x* dây thần kinh XI
dây thần kinh quay radial nerve, musculospiral nerve
dây thần kinh quặt ngược recurrent nerve
dây thần kinh răng dental nerve
dây thần kinh sinh ba *x* dây thần kinh V
dây thần kinh sọ não cranial nerve
dây thần kinh tam thoa trigeminal nerve
dây thần kinh thái dương temporal nerve
dây thần kinh thanh quản quặt ngược recurrent laryngeal nerve
dây thần kinh thắt lưng lumbar nerve
dây thần kinh thẹn pudendal nerve
dây thần kinh thị giác *x* dây thần kinh II
dây thần kinh thiệt-hầu *x* dây thần kinh IX
dây thần kinh thính giác *x* dây thần kinh VIII
dây thần kinh tiền đình vestibular nerve
dây thần kinh tiền đình-ốc tai vestibulocochlear nerve
dây thần kinh tim cardiac nerve
dây thần kinh trâm-hầu stylopharyngeal nerve
dây thần kinh trâm-móng stylohyoid nerve
dây thần kinh trụ cubital nerve, ulnar nerve
dây thần kinh vận động motor nerve

dây thần kinh vận mạch vasomotor nerve
dây thần kinh vận mắt *x* dây thần kinh III
dây thần kinh vận mắt ngoài *x* dây thần kinh VI
dây thép steel wire
dây thép cán rolled wire
dây thép gai barbed wire
dây thuê bao *(communt)* subcriber line
dây thừng chord, rope
dây thừng buộc vào bến hoặc tàu (boat's) painter
dây tiêu *(math)* focal chord
dây tóc *(đồng hồ)* hairspring, balance spring
dây tơ vị *(biol)* acontia
dây trần bare wire, open wire
dây trung hòa neutral wire
dây vịn (an toàn) manrope, hand rope
dây xích caterpillar attachment
dấy loạn *(mil sci)* insurgency
(cây) de vàng sassafras, *Sassafras*
(cây) dẻ đất earth almond, *Cyperus esculentus*
decit (Hartley) *(đơn vị thập phân đo lượng tin)* decimal digit
dẹt *(math)* oblate
(con) dê goat
dê cái nanny goat
dê đực billy goat, *Capra hircus*
dễ bay hơi volatile
dễ cháy adustous
dễ nhuộm màu chromophilic
(con) dế cricket
dế đồng field cricket, *Gryllus*
dệt biên xù *(text)* split weaving
dệt đai *(text)* belt weaving, strap weaving, tape weaving
dệt kim *(text)* knitting
dệt kim dọc lengthwise knitting
dệt kim ngang crosswise knitting
dệt kim ngang-dọc kết hợp cross-and-lengthwise knitting
dệt mặt trái lên trên weave back-up
dệt rèm màn bobbinet weaving
dệt tăng bền splicing
dệt tăng bền bàn tất foot splicing, sole splicing
dệt tăng bền gót tất heel splicing
dệt tăng bền gót và mũi tất heel-and-toe splicing
dệt tăng bền gối tất knee splicing
dệt tăng bền mũi tất toe splicing
dệt thảm carpet weaving
dệt tơ sống weave in gum
dệt tròn weave in circular
dệt vải weaving *n*// weave *v*
di căn *(med)* metastasis *n* // metastatic *adj*
di chuyển lùi *(ô tô)* back (ward) running, astern running
di chuyển phù sa sediment movement
di chuyển vốn capital movement
di chứng *(med)* sequela (sequelae *pl*)
(sự) di cư migration
di cư của cá fish migration
di cư đi đẻ spawning migration
di cư ngược dòng anadromous migration
di cư ra biển oceanodromous migration
di cư xuôi dòng entadromous migration
di tích relic, remain
di tinh *(med)* spermatorrhea
di truyền heredity, inheritance *n* // hereditary, inherant *adj*
di truyền "bằng vai" collateral inheritance
di truyền chậm trễ delayed inheritance
di truyền chất plasmatic inheritance
di truyền chất lượng qualitative inheritance
di truyền chất tế bào cytoplasmic inheritance

di truyền chéo criss-cross inheritance
di truyền đa gen polygenic inheritance
di truyền đa nhân tố multifactorial inheritance
di truyền đơn nhân tố single factor inheritance
di truyền đơn phương unilateral inheritance
di truyền hai tính trạng dihybrid inheritance
di truyền hạt plastid inheritance
di truyền học genetics
di truyền học cá thể idiogenetics
di truyền học miễn dịch immunogenetics
di truyền học nấm mycogenetics
di truyền học thực vật phytogenetics
di truyền không gen non-genic inheritance
di truyền lặn recessive inheritance
di truyền lặn liên kết X X-linked recessive inheritance
di truyền liên kết Y Y-linked inheritance
di truyền ngoài thể nhiễm sắc extrachromosomal inheritance
di truyền pha trộn blended inheritance
di truyền phát triển cá thể ontogenetic inheritance
di truyền sinh thái học genecology
di truyền sót residual inheritance
di truyền song phương *x* di truyền "hằng vai"
di truyền số lượng quantitative inheritance
di truyền tế bào học cytogenetics
di truyền thể nhiễm sắc giới tính allosomal inheritance
di truyền tính bố paternal inheritance
di truyền tính mẹ maternal inheritance, matriclinal inheritance, matrilinear inheritance
di truyền toàn tính cái hologynic inheritance
di truyền toàn tính đực holandric inheritance
di truyền trì hoãn delayed inheritance
di truyền trội dominant inheritance
di truyền trội liên kết X X-linked dominant inheritance
dị bào *(biol)* idioblast
dị bào tử heterospory
dị bộ *(elec)* asynchronous
dị cảm *(med)* heteropathy, paresthesia, paraesthesia
dị cảm đầu chi acroparesthesia
dị cảm kim châm acmesthesia
dị dạng deformity, malformation, anomaly, abnormality
dị dưỡng heterotrophic
dị đa bội allopolyploidy
(sự) dị đa tụ heteropolycondensation
dị ghép allograft
dị giao heterogamic
dị giao tử heterogamete
dị hình heteromorphism
(sự) dị hóa catabolism, dissimilation
dị hợp tử heterozygote
dị kháng nguyên heteroantigen
dị kháng thể heteroantibody
dị loại heterologous
(sự) dị ly heterolysis
dị nhân heterokaryosis
dị polyme heteropolymer
dị sản chondrometaplasia
dị sản sụn heteroplasia, metaplasia
dị sản tế bào cytometaplasia
dị sắc metachromatic
dị sinh heterogenesis *n* // heterogenetic *adj*
dị tản heterothallism *n* // heterothallic *adj*
dị thường abnormality, anomaly *n* // abnormal *adj*

dị thường biểu kiến apparent anomaly
dị thường của trọng lực gravitational anomaly, gravity anomaly
dị thường dòng chảy flow anomaly
dị thường địa phương local anomaly
dị thường khí hậu climatic anomaly
dị thường khí quyển atmospheric anomaly
dị thường khu vực regional anomaly
dị thường mưa rainfall anomaly
dị thường từ magnetic anomaly
dị ứng allergy; idiosyncracy *n* // allergic; idiosyncratic *adj*
dị ứng học allergology
dị ứng muộn delayed allergy
dị ứng nguyên allergen
dị vật foreign body
dị vòng heterocyclic
(sự) dị vòng hóa heterocyclization
(cái) dĩa fork
dĩa dò sợi ngang *(text)* filling fork
dịch translation *n* // translate *v*
dịch bằng máy *x* dịch tự động
dịch bước pitch slip
dịch chiết *(biol)* extract
dịch chiết vô bào cell-free extract
(sự) dịch chuyển excursion, shift, transfer, travel
dịch chuyển biên độ amplitude excursion
dịch chuyển chuỗi vòng ring shift
dịch chuyển dọc length travel
dịch chuyển hướng trục axial travel
dịch chuyển logic logical shift
dịch chuyển quay vòng circular shift
dịch chuyển số học arithmetic shift
dịch chuyển tần số frequency excursion
dịch chuyển theo đường phương strike shift
dịch chuyển theo hành trình 270° *(hướng Tây) (nav)* westing
dịch chuyển theo hành trình 180° *(hướng Nam) (nav)* southing
dịch chuyển theo hành trình 90° *(hướng Đông) (nav)* easting
dịch chuyển theo hành trình 0° *(hướng Bắc) (nav)* northing
dịch chuyển thu thập collect transfer
dịch chuyển tuần hoàn cycle shift
dịch chuyển vòng quanh around shift
dịch cổ trướng *(med)* ascitic fluid
dịch ép *(food eng)* juice
dịch gạn lọc *(biol)* colature
dịch khớp *(med)* joint fluid
dịch mã *(comput sci)* translation
dịch mã qua điểm đứt nicktranslation
dịch màng bụng peritoneal fluid
dịch máu haemolymph
dịch mô *(med)* tissue fluid
dịch mô kẽ interstitial fluid
dịch mô mềm parenchymatour fluid
dịch não tủy cerebrospinal fluid
dịch ngoài tế bào extracellular fluid
dịch ngược về mã hợp ngữ *(comput sci)* disassemble
dịch nhân nucleolymph
dịch nhầy mucus, mucilage
dịch nuôi cấy culture fluid
dịch ối amniotic fluid
dịch (rung) pha *(communi)* phase fitter
dịch phải *(comput sci)* right shift
dịch rỉ viêm *(med)* exudation
dịch sản *(med)* lochia
dịch tễ học epidemiology
dịch tế bào cell fluid
dịch thủy tinh *(med)* vitreum
dịch trái *(comput sci)* left shift
dịch treo *(biol)* suspension
dịch truyền *(med)* perfusion
dịch tự động *(comput sci)* machine transla-

tion

dịch vụ service

dịch vụ chở hàng liên tỉnh xa interurban long-haul service

dịch vụ chuyên chở đến từng nhà door-to-door service

dịch vụ dữ liệu data service

dịch vụ dữ liệu chuyển theo bó packet switched data service

dịch vụ khách hàng customer service

dịch vụ ở chặng dừng *(trans)* handling during intermediate stop

dịch vụ vận chuyển giữa thành phố và vùng ngoại ô city-suburban service

dịch vụ (xe buýt) với số điểm dừng hạn chế limited-stop service

dịch vụ xe buýt chuyên chở đường dài long-distance coach service

dịch vụ xe buýt liên tỉnh interurban bus service

dịch vụ xe buýt nông thôn rural bus service

diêm tiêu saltpeter, potassium nitrate, KNO_3

diềm *(biol)* fimbria (fimbriae *pl*), vane, velum (vela *pl*)

diễn dịch *(comput sci)* interpretation

diễn tập chiến thuật *(mil sci)* tactical maneuver

diễn thế *(biol)* sere, succession

diễn thế ẩm hydrosere, hydrarch

diễn thế ban đầu primary succession

diễn thế chịu hạn xerosere

diễn thế dị sinh allogenic succession

diễn thế do khai thác exploitive succession

diễn thế do người anthropogenic succession

diễn thế khí hậu climatic succession

diễn thế mặn halosere

diễn thế nguyên sinh primary succession

diễn thế nguyên thủy primitive succession

diễn thế nhỏ scrula, serule

diễn thế phụ subsere

diễn thế quần thể population succession

diễn thế quần xã núi cao hypsion

diễn thế sinh thái ecological succession

diễn thế theo mùa aspection

diễn thế thứ sinh secondary succession

diễn thế thực bì vegetation succession

diễn thế thực vật trên cát psammosere

diễn thế tự nhiên natural succession

diễn thế vùng regional succession

diện khớp *(med)* articular surface

diện tích area

diện tích cánh kể cả phần dưới thân gross wing area

diện tích cánh không kể phần dưới thân net wing area

diện tích cánh lái lên xuống elevator(s) area

diện tích cánh tà (total) trailing-edge flaps area

diện tích chính diện của động cơ frontal area of engine

diện tích gương lò area of face

diện tích hiệu dụng effective area

diện tích hứng nước catchment area

diện tích khuếch tán diffusion area

diện tích mặt chiếu (vuông góc) của cánh *(chân vịt)* projected blade area

diện tích mặt đĩa chân vịt propeller disk area

diện tích mặt khai triển của cánh *(chân vịt, cánh quạt) (nav)* developed (blade) area, area of propeller; *(aero eng)* total blade area

diện tích mặt trải của cánh *(chân vịt)* expanded (blade) area

diện tích mặt ướt *(nav)* wetted surface area, area of wetted surface

diện tích ở floorage, living area

diện tích phát xạ emitting area

diện tích phụ auxiliary area

diện tích sống đuôi *(aero eng)* fin area
diện tích tập trung nước topographic watershed
diện tích tiếp xúc contact area, contacting area
diện tích trong intrinsic area
diện tích xây dựng building area
(cây) diếp củ salsify, *Tragopogon*
(cây) diếp dại field sow thistle, *Sonchus arvensis*
diệp *(cày)* breastboard, moldboard, earthboard
diệp cày bằng thép ba lớp three-ply steel moldboard, soft-center steel moldboard
diệp cày bằng thép một lớp solid (steel) moldboard
diệp cày cao tốc high-speed moldboard
diệp cày khuyết slat moldboard
diệp cày lật phải right-handed moldboard
diệp cày lật trái left-handed moldboard
diệp cày nửa xoắn semidigger moldboard, semihelicoidal moldboard
diệp cày vạn năng general-purpose moldboard
diệp cày xoắn screw-shaped moldboard, snake moldboard, winding moldboard
diệp chi *(biol)* cladode, phylloclade
diệp lục tố chlorophyll
diệp sắc tố chromatophyll
diệp thạch *(geol)* schist, slate, shale
diệp thạch cháy pyroschist
diệp thạch chứa bitum bat, batt
diệp thạch chứa dầu kerogen shale, oil shale
diệp thạch sét clay shale
diệp thạch sét mềm blae
(sự) diệt chuột deratization
diệt chuột bằng hóa chất chemical deratization
diệt chuột bằng (biện pháp) sinh học biological deratization
diều *(biol)* crop
diều hút *(côn trùng)* sucking stomach
diều trên *(text)* stitch on
diều vòng quanh *(text)* trim
dinh cơ property, premises
dinh dưỡng nutrition *n* // nutritive *adj*
dinh dưỡng axit acidophily
dinh dưỡng cơ myotrophy
dinh dưỡng đoạn meroistic
dinh dưỡng hoại sinh saprophytic nutrition
dinh dưỡng kép amphitrophic
dinh dưỡng khoáng mineral nutrition
dinh dưỡng kiểu động vật zootrophic
dinh dưỡng qua lá foliar nutrition
dinh dưỡng quá mức overnutrition
dinh dưỡng thần kinh neurotrophy
dinh dưỡng tương hỗ trophallaxis *n* // trophallactic *adj*
dinh thự *(arch)* residence
dính adherence *n* // adherent *adj*
(sự) dính kẹt của vòng găng piston ring sticking
dính phím *(comput sci)* keyboard contact bounce
(sự) dò (tìm) detection
(cái) dò *(text)* detector, feeler
dò động-tĩnh mạch *(med)* arteriovenous fistula
dò đứt sợi *(text)* thread-break detector
dò đứt vòng sợi *(text)* press-off detector
dò hướng bằng vô tuyến *(elec)* radio direction finding
dò kim (gãy) *(text)* needle detector
dò lỗ thủng *(text)* fall-out detector, hole detector
dò lỗi error detection
(sự) dò mìn mine detection
dò mìn bằng máy mine detection by mine

detector

dò mìn bằng mắt mine detection by visual means

dò mìn bằng xăm mine detection by probing

(cái) dò (kiểu) quang điện photo-electric feeler

(cái) dò sợi ngang filling detector, filling feeler

(cái) dò suốt ngang cop feeler

dò tìm đồng bộ *(phys)* synchronous detection

(cái) dò (kiểu) trượt sliding feeler

dò và sửa lỗi error detection and correction

dò xung đột *(comput sci)* collision detection

doa *(mech eng)* reaming *n* // ream *v*

doa đồng trục alignment reaming, line reaming

dọa sảy thai *(med)* threatened abortion

doanh nghiệp business

doanh số turnover amount of business

doanh thu biên marginal revenue

doanh trại barrack

dọc bờ *(nav)* alongshore

doi cát ness

dội plumbing

dollar-dầu petrodollars

dọn *(comput sci)* purge

(sự) dọn quang *(agr)* clearing

dọn quang lòng hồ chứa reservoir clearing

dọn quang mặt đất land clearing

dọn tệp file purge

dọn thông tin thừa garbage purge

(cây) dong maranta, *Maranta*

(cây) dong riềng queensland arrowroot, *Canna edulis* Ker

dòng flow, line, stream

dòng ẩn hidden line

dòng bìa *(comput sci)* card row

dòng biển thẳm abyssal current

dòng bình lưu advective current

dòng bit bit stream

dòng bùn mud stream

dòng cận huyết *(biol)* inbred line

dòng chảy flow, current, run-off

dòng chảy (có) chu kỳ periodic flow

dòng chảy có áp lực pressure flow, closed-conduit flow

dòng chảy có sinh thủy ngầm gaining stream

dòng chảy đáy bottom current

dòng chảy đều uniform stream

dòng chảy đục turbidity current

dòng chảy hàng năm annual run-off

dòng chảy hở open channel flow, open flow

dòng chảy không đều uneven flow, non-uniform flow

dòng chảy không ổn định unstable flow

dòng chảy liên tục continuous flow

dòng chảy lờ đờ sluggish stream

dòng chảy mặt surface current

dòng chảy ngầm subterranean flow, underground flow, subsurface flow, subterranean stream

dòng chảy ngược adverse current, back current, counter current, backflow

dòng chảy ngược gió windward current

dòng chảy ổn định constant flow

dòng chảy qua cửa lấp dòng closing flow, closure stream

dòng chảy quanh năm perennial flow

dòng chảy ra outflow

dòng chảy rối turbulent current, turbulent flow

dòng chảy song song parallel flow

dòng chảy tầng laminar current, laminar flow

dòng chảy tầng có tốc độ thay đổi varying laminar flow

dòng chảy thường xuyên permanent run-off

dòng chảy trên mặt đất surface flow
dòng chảy trôi drift current
dòng chảy trôi do gió wind(-drift) current
dòng chảy trung bình nhiều năm mean annual run-off
dòng chảy tự do *(không có áp lực)* free flow, gravity flow
dòng chảy vào inflow
dòng chảy ven bờ littoral current, coastal current
dòng chảy xiết torrential stream, violent stream, high velocity flow, rapid flow
dòng chân trang *(comput sci)* footer, footing
dòng chính áp barotropic current
dòng chương trình program line
dòng công việc job stream
dòng cơ sở base line
dòng Curoshio Curoshio current
dòng đung nham lava flow
dòng dữ liệu data flow, data stream
dòng dữ liệu liên tục continuous data stream
dòng đá rock stream, stone stream
dòng đá tảng block stream
dòng địa chuyển geostrophic current
dòng điện *(phys, elec)* current
dòng điện bão hòa saturation current
dòng điện dịch chuyển displacement current
dòng điện Foucault Foucault current
dòng điện lưới grid current
dòng điện một chiều direct current, DC
dòng điện nhiều pha polyphase current
dòng điện siêu tải overcurrent
dòng điện thăng giáng fluctuating current
dòng điện tuần hoàn circulating current
dòng điện tử electron flow
dòng điện xoay chiều alternating current, AC
dòng điện xoay chiều ba pha three-phase alternating current
dòng đối lưu convection(al) current
dòng electron electron stream
dòng gen *(biol)* gene flow
dòng gián đoạn intermittent current
dòng hiển thị display line
dòng khí gas stream
dòng không bị nhiễu động undisturbed flow, free-stream flow
dòng không khí airflow, airstream
dòng không xoáy vortex-free flow
dòng lai *(biol)* hybrid strain
dòng lai cận huyết inbred strain
dòng lai cận thân *x* dòng lai cận huyết
dòng lẩn trốn *(trở thành dòng nước ngầm)* losing stream
dòng (đi) lên upward current
dòng lệnh command line
dòng luân chuyển thanh toán circular flow of payments
dòng mã code line
dòng máu bloodstream
dòng mầm germ line
dòng mùa *(chỉ có nước khi mùa mưa)* seasonal stream, sphemeral stream, intermittent stream
dòng nghịch countercurrent, counterflow
dòng nghịch xích đạo equatorial countercurrent
dòng nhánh effluent
dòng nhiệt thermocurrent
dòng nhiệt muối thermohaline current
dòng nước lạnh cold(water) current
dòng nước ngược backwater
dòng nước trồi upwelling current
dòng quang điện photocurrent
dòng quặng ore stream
dòng quét scanning line

dòng quét ngược flyback
dòng song phẳng two-dimentional parallel flow, plane-parallel flow
dòng sông river
dòng sông có đập ngăn dammed river
dòng suối brook
dòng tà áp barocline current
dòng tầng cao upper current
dòng tầng điện ly ionospheric current
dòng tầng sâu deep(sea) current
dòng tế bào cell line
dòng tế bào ổn định established cell line
dòng thác avalanche
dòng thác bụi *(do núi lửa)* dust avalanche
dòng thác sạn sỏi sand and gravel avalanche
dòng than coal stream
dòng thấm percolation flow, infiltration flow
dòng thấm ổn định steady infiltration flow
dòng thấm (chảy) tầng laminar infiltration flow
dòng (nước) theo *(nav)* wake, following wake, trailing wake, eddy water
dòng theo chân vịt propeller wake, back-wash
dòng theo tàu ship's wake, wash of ship
dòng theo xoáy vortex wake, eddy(ing) wake
dòng thông tin information line
dòng thuần pure line
dòng tín phong trade current
dòng tới incident flow
dòng trạng thái status line
dòng triều tidal current
dòng triều (chảy) xiết tide race
dòng triều xuống ebb(ing) current
dòng từ hóa magnetizing current
dòng tự chảy gravity flow
dòng (hướng) vào bờ onshore current
dòng vật chất mass flow
dòng vô tính *(biol)* clone
dòng xa bờ offshore current
dòng xe cộ traffic flow
dòng xích đạo equatorial current
dòng xoáy eddy current
dòng xoáy nghịch anticyclonic current
dòng xoáy thuận cyclonic current
dòng xuôi gió lee current
dòng/phút lines per miniute
dốc grade, gradient, ramp, slope
dốc bó kè (đá) talus slope
dốc dọc longitudinal slope
dốc đều uniform grade
dốc đứng abrupt slope
dốc gù dồn tàu gravity hump
dốc lăn hàng loading ramp
dốc lên ascending grade, rising gradient
dốc liên tục continuous grade
dốc ngang cross slope
dốc thoải *(trans)* light slope, low slope, easy grade
dốc tự nhiên slope of repose
dốc xuống descending grade, falling gradient, downhill, downslope
(sự) dồi dào lực lượng lao động abundance of labour
(sự) dội lại reverberation
dồn kênh *(comput sci)* multiplexing
dồn kênh đồng nhất homogeneous multiplexing
dồn kênh động dynamic multiplexing
dồn kênh không đồng nhất heterogeneous multiplexing
dồn kênh phân tần frequency division multiplexing
dồn kênh phân thời time division multiplexing
dồn kênh theo yêu cầu demand multi-

plexing

(sự) dồn nén ramming

dồn nén (không khí) ở bộ chế hòa khí carburettor ramming

(sự) dồn tàu *(rail)* switching, shunting

dông tố tempest

dỡ *(nhà cửa)* demolish

dỡ tải unload, off-load, discharge

dỡ tải ở đáy bottom discharge

(con) dơi bat

dơi ăn sâu bọ insect eating bat

dời hình *(math)* displacement *n* // displace *v*

du canh *(agr)* shifting farming, extractive agriculture, shafting agriculture, slash and burn agriculture

du cư *(agr)* nomad

(sự) du hành vũ trụ *(phys)* astrogation

du kích guerrilla

du kích chiến guerrilla warfare

du kích dự bị reserve guerrilla

du kích không thoát ly *x* du kích tại nghiệp

du kích tại nghiệp part-time guerrilla

du kích thoát ly full-time guerrilla

du thuyền (nav) pleasure boat, pleasure craft, cruiser

du thuyền có cabin cabin cruiser, cruising yacht

dù *(aero eng)* parachute

dù bưu kiện mail parachute

dù chống xoáy ốc (anti)spin parachute

dù có dù kéo parachute with pilot

dù có khe slotted parachute

dù của hệ thống thu hồi recovery parachute

dù cứu nạn life-saving parachute

dù điều khiển được guided parachute

dù hạ cánh landing parachute

dù hãm brake parachute, drag parachute, deceleration parachute

dù hàng freight parachute, cargo parachute

dù kéo auxiliary parachute, pilot parachute

dù không dây mở parachute without release cord

dù lưng back-type parachute, back-pack parachute

dù mở tự động automatic parachute

dù ngực chest-type parachute, chest-pack parachute

dù ổn định stabilizing parachute, drogue parachute

dù phi công seat-type parachute, seat-pack parachute

dù vành khuyên parachute skirt

dụ địch *(mil sci)* bait the enemy

dụ hàng *(mil sci)* entice to surrender

dùi *(cons)* punching, tapping

dùi đầm rung pervibrator

dung dịch solution

dung dịch amoniac aqua ammonia

dung dịch anot anode liquor, anolyte

dung dịch axit acid bath, acid liquor

dung dịch boocđô *(trừ nấm)* bordeaux liquid

dung dịch catot cathode liquor, catholyte

dung dịch chuẩn titrant

dung dịch đẳng phí azeotropic solution

dung dịch đẳng trương isotonic solution

dung dịch đậm đặc concentrated solution

dung dịch để chuẩn độ titrate

dung dịch đệm buffer solution

dung dịch điện phân electrolytic solution

dung dịch Febling Fehling's solution

dung dịch giũ hồ desizing solution

dung dịch hàn soldering fluid

dung dịch hồ sizing solution

dung dịch keo colloidal solution

dung dịch kéo sợi spinning solution

dung dịch khoan drilling fluid
dung dịch kiềm alkali bath, alkali liquor
dung dịch loãng dilute solution
dung dịch lý tưởng ideal solution, perfect solution
dung dịch mạ bóng bright-plating bath
dung dịch mạ điện electroplating bath, plating bath
dung dịch mẹ mother solution
dung dịch muối đẳng trương normal saline
dung dịch muối sinh lý physiological saline
dung dịch muối ưu trương hypertonic saline
dung dịch nhuộm dyebath, dyeliquor, dye solution
dung dịch nhược trương hypotonic solution
dung dịch nuôi cấy culture solution
dung dịch phụt *(gia cố nền)* grouting solution
dung dịch Ringer Ringer's solution
dung dịch Schultze Schultze's solution
dung dịch tẩy trắng bleach liquor, bleaching liquor, bleaching solution
dung dịch thực solutide, real solution, true solution
dung dịch trơn nguội cooling oil, cooling compound
dung dịch ưu trương hypertonic solution
dung dịch xúc miệng mouthwash
dung dịch xử lý *(chem)* bath
dung dịch xử lý sơ bộ previous bath
(sự) dung hợp *(biol)* fusion
dung hợp promoter promoter fusion
dung hợp replicon replicon fusion
dung hợp tế bào cell fusion
dung kháng *(phys, elec)* capacitive reactance
dung lượng capacity
dung lượng ắcquy (storage) battery capacity
dung lượng bộ nhớ memory capacity, storage capacity
dung lượng địa chỉ hóa addressing capacity
dung lượng khí air-capacity
dung lượng lớn nhất maximum capacity
dung môi dissolvent, solvent
dung môi chiết extractant
dung môi giải hấp eluent
dung môi nước hydrosolvent
dung môi pha sơn lacquer diluent
(sự) dung môi phân solvolysis, lyolysis
dung nham *(geol)* lava
dung nham bazan basaltic lava
dung nham xỉ slaggy lava
dung sai *(mech eng)* tolerance, allowance, permissible error
dung sai bước pitch tolerance
dung sai chế tạo manufacturing tolerance
dung sai cơ bản basic tolerance
dung sai dạng bề mặt surface profile tolerance
dung sai đã xác lập established tolerance, target(ed) tolerance
dung sai độ đảo run-out tolerance
dung sai độ đồng tâm concentricity tolerance
dung sai độ đồng trục coaxiality tolerance, in-line tolerance
dung sai độ song song parallelity tolerance
dung sai độ thẳng straightness tolerance
dung sai độ thẳng góc perpendicularity tolerance
dung sai độ tròn roundness tolerance
dung sai độ trụ cylindricity tolerance
dung sai đường kính của côn cone dia-

meter tolerance

dung sai gia công machining tolerance, process tolerance, production tolerance

dung sai giới hạn limit tolerance

dung sai góc angle tolerance

dung sai góc của côn cone angle tolerance

dung sai hệ quốc tế ISO tolerance

dung sai hình dạng form tolerance, geometric tolerance

dung sai kích thước dimensional tolerance, size tolerance

dung sai lắp ghép tolerance of the fit

dung sai lặp lại repeatability tolerance

dung sai lỗ hole tolerance

dung sai phạm vi hẹp close tolerance, exacting tolerance, light tolerance, fine tolerance, high tolerance, precision tolerance

dung sai phân bố đối xứng symmetry tolerance

dung sai phân bố hai phía bilateral tolerance

dung sai phân bố một phía unilateral tolerance

dung sai rãnh bước răng gear-spacing tolerance

dung sai tổng cumulative tolerance, inclusive tolerance

dung sai trường không zero tolerance

dung sai và lắp ghép tolerances and fits

dung sai vị trí tolerance of location, positioning tolerance

dung tải *(nav) x* dung tích hàng

dung tải đăng ký register(ed) tonnage, measurement tonnage

dung tải hàng rời grain tonnage

dung tải hàng khô dry-cargo tonnage

dung tải tàu dầu tanker tonnage

dung tải tàu khách passenger tonnage

dung tải tàu làm lạnh refrigerating tonnage

dung tải tàu sông river tonnage

dung tải tổng cộng aggregate tonnage

dung tích capacity

dung tích cặn residual capacity

dung tích cặn chức năng functional residual capacity

dung tích chết của hồ chứa dead storage capacity, inactive storage capacity, bound storage capacity

dung tích chở hàng đóng kiện capacity in bales, bale capacity

dung tích chở hàng rời capacity in grain, grain capacity

dung tích chứa có ích của hồ chứa available storage capacity

dung tích chứa của thùng xe body space capacity

dung tích (nước) để phát điện power storage

dung tích điều tiết lũ *(của hồ chứa)* flood control capacity

dung tích gầu *(máy xúc; máy đào)* bucket capacity, dipper capacity

dung tích gầu đầy có ngọn heaped bucket capacity

dung tích hàng *(trans)* load carrying capacity; *(nav)* tonnage

dung tích hình học của gầu geometric bucket capacity

dung tích hít vào inspiratory capacity, IC

dung tích hồ chứa (nước) capacity of reservoir, volume of storage, volume of reservoir, storage capacity

dung tích hữu hiệu của hồ chứa effective storage capacity, usable storage capacity

dung tích làm việc của hồ chứa working storage capacity, active storage capacity

dung tích phổi toàn bộ total lung capacity, TLC

dung tích sống vital capacity

dung tích sống gắng sức forced vital

capacity

dung tích thở breathing capacity

dung tích thùng nhiên liệu fuel tank capacity

dung tích tổng của hồ chứa gross reservoir capacity, gross storage capacity, total storage capacity

dung tích xi lanh displacement volume

dung trọng bulk density

(sự) dùng lại nước reuse of water

dụng cụ instrument, tool

dụng cụ bảo dưỡng maintenance tool

dụng cụ bạt rìa xờm deburrer tool

dụng cụ bằng giao thoa laze laser interferometric gage

dụng cụ bị cùn bad tool, life-expired tool, old tool

dụng cụ bóp miệng kíp mìn crimping tool

dụng cụ cán ren thread-rolling tool

dụng cụ cắt cutter, tool, cutting tool, machining tool

dụng cụ cắt điều chỉnh trước kích thước qualified tool

dụng cụ cắt ống chống casing cutter

dụng cụ cắt phủ lớp cacbua titan titanium-carbide coated tool

dụng cụ cắt ren ống xách tay portable pipe cutter

dụng cụ cắt rìa xờm deburring tool

dụng cụ cắt sừng *(agr)* dehorning apparatus

dụng cụ cầm tay hand tool

dụng cụ cân chỉnh mạch *(elec)* alignment tool

dụng cụ cân chỉnh phanh brake balancer

dụng cụ câu cá fishing tackle

dụng cụ câu móc *(để nhỏ ống hoặc cáp bị rơi trong lỗ khoan)* spear

dụng cụ câu móc ống tubing spear

dụng cụ câu móc ống chống casing spear

dụng cụ chèn tà vẹt tie tamper, tamping bar, tamping iron, tamping rod

dụng cụ chỉ báo có thang số scale indicator

dụng cụ chỉ báo độ lắc swing indicator

dụng cụ chỉ báo hệ số công suất power-factor indicator

dụng cụ chỉ báo mất cân bằng imbalance indicator

dụng cụ chỉ báo momen xoắn torque indicator

dụng cụ chỉ báo mức dầu oil-level gauge

dụng cụ chỉ báo quá tải overload indicator

dụng cụ chỉ báo rò rỉ leak indicator, leakage indicator

dụng cụ chỉ báo tải trọng load indicator

dụng cụ chỉ báo tiếp xúc giữa dụng cụ và phôi cutting tool contact indicator

dụng cụ chỉ báo vị trí position indicator

dụng cụ chỉ mức dầu oil-level gauge

dụng cụ chính xác accuracy tool, fine tool, precision tool

dụng cụ chuẩn mẫu calibration instrument

dụng cụ chuốt sáp waxing apparatus

dụng cụ có cán dài long-handed tool

dụng cụ có góc trước lớn high-positive-rake tool

dụng cụ có lỗ dẫn dầu oil hole tool

dụng cụ có phủ kim cương diamond-plated tool

dụng cụ dẫn hướng dây dợ *(nav)* lead fair

dụng cụ dự trữ backup tool, reserve tool

dụng cụ đánh bóng burnishing tool

dụng cụ đánh cá fishing tackle

dụng cụ đánh trứng egg-beater

dụng cụ đánh vảy (vỏ đúc) scaling tool

dụng cụ đếm bạch cầu *(med)* leukocytometer

dụng cụ định tâm centering tool

dụng cụ đo meter, gauge, indicator, measuring tool, measuring instrument, measuring

apparatus

dụng cụ đo bằng giao thoa laze lazer interferrometric gage

dụng cụ đo bề dày vải cloth thickness meter

dụng cụ đo bước vòng của bánh răng gear pitch tester

dụng cụ đo cân bằng xoắn sợi *(text)* cork screw-measuring apparatus

dụng cụ đo chân không vacuum gauge, vacuometer

dụng cụ đo chuẩn standard measuring instrument

dụng cụ đo có chỉ báo indicating measuring instrument

dụng cụ đo cường độ đau *(med)* dolorimeter

dụng cụ đo độ ẩm moisture apparatus, moisture meter

dụng cụ đo độ biến dạng deformeter

dụng cụ đo độ bóng giấy glarimeter

dụng cụ đo độ bóng vải lustre meter

dụng cụ đo độ chụm của bánh xe *(ô tô)* toe-in gauge

dụng cụ đo độ cứng *(theo rạch của mũi nhọn)* durometer

dụng cụ đo độ cứng vải rigidity meter

dụng cụ đo độ đều cuộn xơ lap meter

dụng cụ đo độ kiềm alkalimeter

dụng cụ đo độ láng bóng *(giấy)* gloss meter

dụng cụ đo độ mịn vải fineness meter

dụng cụ đo độ mỏi fatigue load meter, fatiguemeter

dụng cụ đo độ muối brine gauge

dụng cụ đo độ nghiêng inclinometer

dụng cụ đo độ nghiêng ngang lateral inclinometer

dụng cụ đo độ nhàu vải wrinklometer

dụng cụ đo độ săn sợi twist meter, torsiometer

dụng cụ đo độ săn và độ co sợi twist-and-contraction meter

dụng cụ đo độ trắng vải whiteness meter

dụng cụ đo độ vón hạt *(agr)* pilling tester

dụng cụ đo độ võng deflectometer, deflexion indicator, deflexion gauge

dụng cụ đo góc angular instrument, angle gauge, goniometer

dụng cụ đo hình vồng mạc *(med)* eikonometer, eiconometer

dụng cụ đo lực căng sợi thread tension meter

dụng cụ đo lượng đường trong nước tiểu diabetometer

dụng cụ đo lượng tiêu thụ *(nhiên liệu, dầu...)* consumption meter

dụng cụ đo lưu lượng discharge gauge, flow indicator, flow meter

dụng cụ đo mưa rain gauge

dụng cụ đo mức nước water gauge

dụng cụ đo mức nước trung bình của biển medimarimeter

dụng cụ đo từ xa telemeter

dụng cụ đo vạn năng multimeter

dụng cụ đột tròn trepanning tool

dụng cụ đục xương *(med)* osteotome

dụng cụ ép lò xo supap valve spring compressor

dụng cụ gá đặt nhanh quick-setting instrument

dụng cụ gắp *(med)* protractor

dụng cụ ghi ảnh photographic recording instrument

dụng cụ ghi hoạt động của ruột non *(med)* enterograph

dụng cụ gia công một lần chuyển dao single-pass tool

dụng cụ kẹp ray barrow tongs for rails

dụng cụ khắc engraving tool

dụng cụ khí nén air tool, pneumatic tool
dụng cụ khoan sâu deep boring tool
dụng cụ không mài lại perishable tool
dụng cụ kiểm testing instrument, tester
dụng cụ kiểm ắcquy battery tester
dụng cụ kiểm các góc profin dao cutter angle tester
dụng cụ kiểm công nghiệp industrial (measuring) instrument
dụng cụ kiểm profin hai sườn răng của bánh răng double-flank gear rolling tester
dụng cụ kiểm profin một sườn răng của bánh răng single-flank gear rolling tester
dụng cụ làm sạch ống lửa *(nav. rail)* appliance for cleaning fire tubes
dụng cụ lắp ráp erecting tool, fitter's tool
dụng cụ lắp vào trục gá adapter tool
dụng cụ lấy lõi khoan core extractor, coring tool
dụng cụ lấy mẫu sampling instrument, sampler
dụng cụ lấy mẫu bụi dust sampler
dụng cụ lấy mẫu cặn lắng sediment sampler
dụng cụ lấy mẫu lòng thief
dụng cụ lấy mẫu phù sa lơ lửng suspended load sampler
dụng cụ lấy mẫu quặng dạng ống pipe ore sampler
dụng cụ lấy mẫu trầm tích sediment sampler
dụng cụ lấy mẫu từng đợt cascade sampler
dụng cụ lấy mẫu xuyên penetration sampler
dụng cụ loe miệng ống flue beader
dụng cụ mài khôn honing tool
dụng cụ mẫu master tool
dụng cụ mòn nhanh rapidly wearing tool
dụng cụ mở thông ống lệ dacryocystitome
dụng cụ mở thực quản esophagotome
dụng cụ nạo ống tube scraper
dụng cụ nạo xương osteotribe, osteotrite
dụng cụ nạp mìn stemmer
dụng cụ nắn sửa khung xe chassis straightener
dụng cụ nâng lõi khoan core lifter
dụng cụ nghiền sỏi lithoclast, lithotriptor
dụng cụ nguội fitter's tool, hand tool
dụng cụ nhạy sensitive instrument
dụng cụ nhổ *(đinh)* drawer
dụng cụ nhổ đinh tán deriveter
dụng cụ nong niệu đạo Dittel Dittel's urethral bougie
dụng cụ nong ống rolling-in tool
dụng cụ nội soi dạ dày gastroscope
dụng cụ nội soi thanh quản laryngendoscope
dụng cụ phân tích analyser, analyzer
dụng cụ phẫu thuật não encephalotome
dụng cụ phun mưa *(text)* rain-fall apparatus
dụng cụ quan sát sự phát triển của phôi (thai nhi) embryoscope
dụng cụ quang học optical instrument
dụng cụ rạch túi lệ dacryocystome
dụng cụ rút ống tube extractor
dụng cụ so comparator
dụng cụ soi âm đạo colposcope
dụng cụ soi đáy mắt ophthalmoscope, ophthalmofundoscope
dụng cụ soi hậu môn anoscope
dụng cụ soi màng nhĩ myringoscope
dụng cụ soi não encephaloscope
dụng cụ soi ổ bụng laparoscope
dụng cụ soi tá tràng duodenoscope
dụng cụ soi tai auriscope, otoscope
dụng cụ sửa bánh mài grinding wheel dresser, grinding wheel profiler

dụng cụ sửa đá mài emery wheel dresser
dụng cụ sửa đá mài bằng kim cương diamond dresser
dụng cụ tách nước dehydrator, water separator
dụng cụ tán đinh riveting tool
dụng cụ thử tester
dụng cụ thử độ bền màu fading apparatus, fadeometer
dụng cụ thử độ cứng (theo độ nẩy của bi) duroscope
dụng cụ thử mài mòn vải fabric-wear testing apparatus
dụng cụ tổ hợp combination tool
dụng cụ tránh thai contraceptive, contraceptive device
dụng cụ tự ghi recording instrument, registering instrument
dụng cụ uốn bending tool
dụng cụ vạn năng multi-purpose instrument
dụng cụ vẽ drawing tool, drawing instrument
dụng cụ vẽ đồ thị plotting instrument
dụng cụ vê đầu răng gear-chamfering cutter
dụng cụ vệ sinh sanitary appliance
dụng cụ xác định thời điểm đánh lửa spark protractor
dụng cụ xảm caulking tool
duy nhất *(math)* only, unique
duyệt bảng *(comput sci)* table lookup
duyệt binh *(mil sci)* review troops
duyệt phím *(comput sci)* key travel
dư cầu và dư cung *(econ)* excess demand and excess supply
(số) dư có *(econ)* balance in hand
(số) dư nợ *(econ)* balance due
dư thừa redundancy *n* // redundant *adj*
dư thừa gen gene redundancy
dư thừa trong mạng network redundancy
dữ dội *(gió)* boisterous
dữ kiện *x* dữ liệu
dữ kiện cơ sở *(math)* basal data
dữ liệu datum; (data, datums *pl*)
dữ liệu ảnh hàng không aerial data
dữ liệu bị lệch biased data
dữ liệu bỏ garbage data
dữ liệu bó packed data
dữ liệu chỉnh lý correction data
dữ liệu chính master data
dữ liệu chữ-số alphanumeric data
dữ liệu để chọn robot robot section data
dữ liệu địa chất geological data
dữ liệu điều khiển control data
dữ liệu đồ họa graphic data
dữ liệu được sử lý sơ bộ semi-processed data
dữ liệu gia số incremental data
dữ liệu gốc original data
dữ liệu máy đọc được machine readable data
dữ liệu mềm soft data
dữ liệu quan sát observed data
dữ liệu số digital data
dữ liệu tham khảo reference data
dữ liệu thô raw data
dữ liệu thử test data
dữ liệu thường trực resident data
dữ liệu trắc địa geodesic data, geodetic data
dữ liệu tự do unprotected data
dữ liệu tương đối relative data
dự án project
dự án có thể thực hiện được promising project
dự án công tác thủy đạc hydrographic project
dự án đầu tư investment project
dự án khả thi project of feasibility
dự án lưu vực basin project, watershed project

dự án thí điểm pilot project
dự án thủy điện hydro(power) project
dự án thủy lợi water resources project
dự án tiền khả thi project of pre-feasibility, project brief
dự án tưới irrigation project
(sự) dự báo prediction, forecast, forecasting
dự báo bệnh cây plant disease forecast
dự báo biển marine forecast
dự báo (khả năng) cung cấp supply forecast
dự báo dài hạn long range prediction
dự báo dòng chảy flow prediction, run-off prediction
dự báo khí tượng meteorological forecast
dự báo kinh tế economic forecast
dự báo lũ flood prediction
dự báo mưa rainfall forecasting
dự báo ngắn hạn short range prediction
dự báo nhu cầu demand forecast
dự báo nước dâng do bão storm surge forecast
dự báo sóng wave forecast
dự báo thời tiết weather forecast
dự báo thủy văn hydrologic prediction
dự báo thủy văn sông ngòi river forecasting
dự báo triều tide prediction
(sự) dự đoán *(med)* prognosis
(sự) dự đoán nhầm *(econ)* bad-shot
dự phòng stand-by
dự phòng lạnh cold stand-by
(bản) dự thảo draft
dự thảo hợp đồng draft of a contract
(những) dự tính hợp lý rational expectations
(những) dự tính ngoại sinh exogenous expectations
(những) dự tính ngoại suy extrapolative expectations
(bản) dự toán estimate
dự toán giá khoán lump sum cost estimate
dự toán giá thành cost estimate
dự toán sơ bộ về thi công preconstruction estimate
dự toán thi công construction estimate
dự trù ngân sách budget estimate
(sự) dự trữ reserve
dự trữ bất thường contingency reserve
dự trữ công suất đặt máy installed power reserve
dự trữ ngoại hối foreign exchange reserve
dự trữ nóng *(comput sci)* hot stand-by
dự trữ nổi *(nav)* reserve-buoyancy volume
dự trữ thiết bị equipment reserve
dự trữ tức trực *(comput sci)* x dự trữ nóng
dưa chuột cucumber, *Cucumis sativus*
dưa chuột tây Ấn Độ gherkin, *Cucumis anguria*
dưa hấu water-melon, *Citrullus vulgaris*
dưa tây winter melon, *Cucumis melo* var. *inodorus*
dưa vàng casaba, *Cucumis melo* var. *inodorus*
(cây) dừa coco-palm, *Cocos nucifera*
dừa cạn periwinkle, *Vinca rosea*
dừa nước nipa palun, *Nipa fruticans*
dứa pine apple, *Ananas sative* L.
dứa dại wild pinapple, *Bromelia pinguin*
dứa sợi sisal, *Agave sisalana*
dừng halt, stop
dừng động dynamic stop
dừng hãm tức thời *(phanh xe ô tô)* full-brake stop
dừng hẳn dead halt, drop dead halt
dừng ở điểm ngắt breakpoint halt
dừng tàu bằng cờ *(rail)* train flagging
dừng xe chậm *(phanh không nóng)* cold

stop
dừng xe để tra dầu mỡ lube stop
dừng xe theo tín hiệu đèn traffic-light stop
dựng *(math)* construction *n* // construct *v*
dược khoa pharmaceutics *n* // pharmaceutical *adj*
dược lực học pharmacodynamics, pharmacognosy
dược lý học pharmacology
dược lý học thần kinh neuropharmacology
dược phẩm pharmaceutical products
dược sĩ pharmacist
dưới inferior
dưới bả *(biol)* infrascapular
dưới biển undersea
dưới cơ hoành hypophrenic
dưới da hypodermic, subcutaneous
dưới đá hypolithic
dưới đất hypogeal, hypogean, underground, subterranean
dưới đòn infraclavicular
dưới giá danh nghĩa below par
dưới giá mua *x* dưới giá thành
dưới giá thành below cost
dưới hàm inframaxillary
dưới lá hypophyllous
dưới lá mầm hypocotyledonary
dưới loài infraspecific
dưới lưỡi hypoglossal
dưới mang infrafranchial
dưới môi infralabial
dưới mức triều thấp subtidal
dưới ngang giá *x* dưới giá danh nghĩa
dưới nước underwater
dưới sườn infracostal
dưới thận infrarenal
dưới thực quản infraoesophageal
dưới ức infrasternal
dưới vỏ infracortical
dưới vỏ cây hypophloeodal
dưới vùng triều infralittoral
dương bản positive
dương liễu goat willow, sallow, *Salix caprea*
dương tính *(med)* positive
dương tính giả false-positive
dương vật penis
(cây) dương xỉ ferns
dương xỉ có hạt pteridospermae, seed ferns
dưỡng *(mech eng)* gage, gauge, template, templet, form gage, profile gage, jig
dưỡng biến dạng profile gauge
dưỡng chép hình former
dưỡng chuẩn standard gauge
dưỡng cong curve gauge
dưỡng dao cắt ren thread tool gauge
dưỡng doa reaming jig
dưỡng để mài sắc mũi khoan drill point grinding gage
dưỡng định tâm centre gauge
dưỡng đo biến dạng strain gauge
dưỡng đúc có thao core template
dưỡng gia công cơ khí chép hình copy machining templet
dưỡng khắc độ dividing template
dưỡng khoan drill gauge, drilling jig
dưỡng khoan nhiều vị trí multiple jig
dưỡng khuôn die-sinking templet
dưỡng kiểm bán kính lượn fillet gauge, radius gauge
dưỡng kiểm độ cong sweep gauge
dưỡng kiểm mài đỉnh mũi khoan drill point gage
dưỡng kiểm tra qualifying jig, checking gauge
dưỡng kiểm tra bước *(cánh quạt, chân vịt)* pitch template
dưỡng kiểm tra độ cong vỏ *(tàu)* roll

template

dưỡng kiểu đĩa plat jig

dưỡng lược comb gauge

dưỡng mẫu master gauge, reference gauge

dưỡng quay rotary jig

dưỡng ren pitch gauge, screw pitch gauge, thread gauge

dưỡng tinh xác precision gauge

dưỡng trấp *(biol)* chyme

Đ

(cây) đa banian, banyan, *Ficus bengalensis*

đa axit polyacid, polyatomic acid, polybasic acid

đa bào polycellular, multicellular

đa bội *(biol)* polyploidy; *(math)* multifold

(cây) đa búp đỏ rubber-plant, *Ficus elastica*

đa chu trình polycyclic

đa cistron polycistronic

đa conic polyconic

đa cộng tuyến multicollinearity

(sự) đa dạng hóa diversification

đa điều hòa polyharmonic

đa đồng luân multihomotopy

đa đơn bội *(biol)* polyhaploid

đa gen polygenic, multigenic

đa giác *(math)* polygon

đa giác bảy cạnh heptagon

đa giác bảy cạnh đều regular heptagon

đa giác cầu spherical polygon

đa giác chín cạnh nonagon

đa giác cung arc polygon

đa giác đều regular polygon

đa giác đơn simple polygon

đa giác lõm concave polygon

đa giác lồi convex polygon

đa giác mười lăm cạnh pentadecagon

đa giác mười một cạnh hendecagon

đa giác ngoại tiếp circumscribed polygon

đa giác nội tiếp incribed polygon

đa giác sáu cạnh hexagon

đa giác tám cạnh octagon

đa giác tần số frequency polygon

đa giàn multilattice

đa hình polymorphic

đa hóa trị multivalence, quantivalence

đa hướng pleiotropic

đa kinh *(med)* hypermenorrhea, epimenorrhagia

đa loga polylogarithm

đa màn hình split screen

đa nguyên polyphyletic

đa nhân polycaryotic, polykaryotic

đa nhóm multigroup

đa niệu polyuria

đa ối *(med)* polyhydramnios, hydramnion, dropsy of amnion

đa phôi polyembryony

đa sợi polytene

đa tác vụ thời gian thực real-time multitasking

đa tạp *(math)* manifold, variety

đa tạp con submanifold

đa tạp đại số algebraic manifold

đa tạp định hướng được orientable manifold

đa tạp đóng closed manifold

đa tạp giả phức pseudocomplex manifold

đa tạp giải tích analytic manifold

đa tạp hai phía two-sided manifold

đa tạp hầu phức almost complex manifold

đa tạp khả vi differentiable manifold
đa tạp không định hướng được non-orientable manifold
đa tạp lớp C^n manifold of class C^n
đa tạp một phía one-sided manifold
đa tạp phủ covering manifold
đa tạp phủ kép doubly covering manifold
đa tạp phủ vô hạn unlimited covering manifold
đa tạp phức complex manifold
đa tạp topo topological manifold
đa tạp trơn smooth manifold
đa tạp tuyến tính linear manifold
đa thức *(math)* multinomial, polynomial
đa thức bậc n polynomial of degree n
đa thức chia đường tròn cyclotomic polynomial
đa thức cực tiểu minimal polynomial, minimum polynomial
đa thức đặc trưng characteristic polynomial
đa thức khả quy reducible polynomial
đa thức không khả quy irreducible polynomial
đa thức lượng giác trigonometric polynomial
đa thức nội suy interpolating polynomial, interpolation polynomial
đa thức siêu bội hypergeometric polynomial
đa tiết dịch vị polygastria
đa tiết mật polycholia
đa tinh thể polycrystal
đa toan dịch vị hyperchlorhydria
đa trị many-valued, multiple-valued
đa trung trụ *(biol)* polystelic
(sự) đa trùng ngưng polycondensation
đa truy nhập phân đường tần số frequency division multiple access, FDMA
đa truy nhập phân đường thời gian time division multiple access, TDMA
đa tuyến *(biol)* polyglandular, multiglandular
đa tuyến tính multilinear
đa vectơ multivector
đà chống *(nav)* shore
đà chống hạ thủy dagger shore, dog shore
đà chống hông (tàu) *(khi hạ thủy)* bilge shore
đà chống mạn (tàu) *(trong ụ)* side shore, breast shore, wale shore
đà chống mạn (tàu) cơ khí hóa *(trong ụ)* *(naut)* mechanical side shore
đà dọc đáy *(nav)* keelson
đà dọc đáy dưới bệ máy engine keelson
đà dọc đáy gián đoạn intercostal keelson
đà dọc đáy hầm hàng hold keelson
đà dọc đáy ở cạnh side keelson
đà dọc đáy ở giữa center (line) keelson, middle-line keelson
đà dọc đáy ở hông bilge keelson
đà đóng mới tàu building berth, (ship) building way, slipway
đà (đóng mới tàu) hạ thủy ngang *(naut)* side-launching ship
đà ngang đáy *(nav)* floor (plate)
đà ngang đáy đặc solid floor
đà ngang đáy gián đoạn intercostal floo
đà ngang đáy hở open floor, skeleton floor, bracket floor
đà trần *(cons)* ceiling joist
đá rock, stone
đá axit acid rock
đá ẩn tinh aphanite
đá ẩn tinh không đốm aphyric rock
đá bay *(khi nổ mìn)* fly rock
đá bazơ basic rock
đá biến chất metamorphic rock
đá bó vỉa hè kerbstone; *(Am)* curbstone
đá bọt pumice, pumice stone, pumicite,

volcanic foam, sponge

đá bột bở rời aleurite

đá bột kết aleurolite

đá bở rời friable rock

đá bùn kết siltstone, mud stone

đá cát kết psammite, arenaceous rock, sandstone

đá cẩm thạch marble

đá cẩm thạch bóng polished marble

đá cẩm thạch có vân veiny marble

đá chân vòm abutment stone

đá (để) chèn lấp packing rock

đá chứa bitum asphaltic rock, bituminous rock

đá chứa dầu oil rock, oil (bearing) rock, oil-reservoir rock, oil stone

đá chứa hóa thạch fossiliferous rock

đá chứa nước water-bearing rock

đá chứa quặng ore rock

đá chứa sắt ironstone

đá cuội pebble stone, cobblestone

đá cuội kết conglomerate, psephite

đá cứng hard rock

đá dạng cột chimney rock

đá dăm broken stone, break stone, crushed stone, small rock

đá dăm balat ballast stone

đá dăm kết breccia

đá dăm rải đường macadam

đá dăm tẩm nhựa đường impregnated macadam, tar penetration macadam

đá dăm trộn nhựa đường asphalt macadam

đá đánh lửa flint stone

đá đẽo chipped stone, cut stone, dimension stone

đá đẽo thô rough hewn stone, rustic stone

đá đỉnh vòm keystone

đá đổ đầm nén compacted rockfill, roller rockfill

đá đổ đống rockfill

đá đổ không đầm nén dumped rockfill

đá đổ kiểu lọc ngược filter rockfill

đá đổ lót nền bedded rockfill

đá đổ tiêu nước *(của đập)* drain rockfill

đá đồng chất homogeneous rock

đá đúc cast stone

đá giả scagliola, scaliola

đá gốc basement rock, bed rock, host rock, native rock

đá gờ edge stone

đá granit *x* đá hoa cương

đá hoa *x* đá cẩm thạch

đá hoa cương granite

đá hoa cương vân đen granitite

đá hỏa thành igneous rock

đá hộc ashlar, fence stone, lump rock

đá hộc làm bê tông plum

đá hộc thô rough ashlar

đá hữu cơ *(đá có nguồn gốc sinh vật)* biogenic rock

đá kết tinh crystalline rock

đá không chứa hóa thạch unfossiliferous rock

đá không chứa quặng burden rock

đá không phân lớp unstratified rock

đá không thuần nhất unhomogeneous rock

đá lát đường curbstone, paving stone

đá lát hình vuông quarrel

đá lát lò sưởi hearthstone

đá lót padstone

đá lộ thiên *x* đá trên mặt đất

đá lở rock avalanche

đá lửa silex

đá mạch vein rock

đá macma magmatic rock

đá mài grind(ing) stone, edge stone, shar-

pening stone, grinding wheel

đá mài côn cone grinding wheel

đá mài côn hình chậu bevel cup grinding wheel

đá mài côn hình đĩa bevel dick grinding wheel

đá mài mịn whetstone, whitening stone, oil stone

đá mài quay grindstone, turkey stone

đá mài thô rough grinding stone

đá mặt thô quarry-faced stone, quarry-pitched stone

đá mềm hazardous rock

đá móng corner-stone, bedstone

đá nam châm lodestone, Hercules stone, leading stone, loadstone

đá nền bedrock

đá ngầm reef

đá ngầm san hô coral reef

đá nguyên khai mine run rock, pit run rock, quarry run rock

đá nguyên khối monolith

đá nguyên sinh host rock

đá nhám emery stone

đá nhỏ để chèn snecks

đá nửa bazơ semibasic rock

đá ong laterite

(sự) đá ong hóa laterilization

đá ốp lát facing stone

đá phá nổ bằng mìn shot rock

đá phấn chalkstone

đá phèn kalunit

đá phiến schist, slate, shale, slab

đá phiến bentonit betonitic shale

đá phiến bở buckwheat slate

đá phiến cháy pyroschist

đá phiến cháy được combustible schist

đá phiến chứa bitum bituminous schist

đá phiến chứa cát sandy shale

đá phiến chứa dầu kerogen shale, oil shale

đá phiến chứa than carbon shale, coaly shale

đá phiến chứa vôi calcereous shale, lime (stone) shale

đá phiến có hạt mịn shale

đá phiến có hạt rất mịn slate

đá phiến có hạt thô schist

đá phiến có nguồn gốc macma magmatogene schist

đá phiến có nguồn gốc trầm tích sedimentogene schist

đá phiến dạng dải band slate

đá phiến dạng tấm plate shale, laminated slab

đá phiến làm tấm lợp roofing slate

đá phiến phân lớp mỏng laminated slate

đá phiến sét argillaceous slate, clay slate

đá phiến sét vôi marl slate

đá phiến silic chert

đá phong hóa altered rock, decayed rock, weathered rock

đá phún xuất eruptive rock

đá porfia porphyry

đá quý gem, gemstone, precious stone

đá quý vừa semiprecious stone

đá rìa edgestone

đá rỗng xốp hollow stone

đá (ở) sâu *x* đá thâm thành

đá sét dạng vỏ trai mussel bind

đá sét kết rock clay, argillite

đá sét vôi marlstone

đá siêu axit ultraacid rock

đá siêu bazơ ultrabasic rock, ultrabasites

đá son paint rock

đá sừng hornstone

đá tảng lăn boulder stone

đá tạp *(trong mạch quặng)* gangue

đá thải dead rock, waste rock

đá thâm thành abyssal rock, plutonic rock
đá thiên thanh azure stone
đá thô *x* đá nguyên khai
đá thủy thành neptunic rock
đá tối màu trap (rock), trappid
đá trang trí ornamental stone, trim stone
đá trầm tích sedimentary rock, aqueous rock
đá trân châu pearlite
đá trên mặt đất day stone
đá trôi theo flowing stone
đá tụ kết aggregated rock
đá tự có mặt nhẵn self-faced stone
đá (ở) vách wall rock
đá vân vằn zebra rock
đá vây quanh adjoining rock, enclosing rock
đá vỏ trai obsidian
đá vôi limestone
đá vôi cát arenaceous limestone
đá vôi chứa bitum bituminous limestone
đá vôi dolomit dolomitic limestone, magnesia limestone
đá vôi hang động cavern limestone
đá vôi kết tinh crystalline limestone
đá vôi phiến laminated limestone
đá vôi sét argillaceous limestone
đá vụn debris
đá vụn chân vách cliff debris
đá vụn ven bờ coastal debris
đá xay grindstone
đá xâm nhập intrusive rock
đá xây góc *(cons)* quoin
đá xẻ sawn stone
đá xếp bậc step stone
đá xốp porous rock
đai band, belt, girdle, strap
đai an toàn safety strap
đai bằng sợi gai hemp strap
đai chậu *(biol)* limb girdle, pelvic girdle
đai chống xé rách *(aero eng)* antitear strap
đai dẫn động drive belt, power transmission belt
đai dù parachute harness
đai đạn rotating band
đai định cữ độ mở của cửa *(ô tô)* door check strap
đai hãm brake strap
đai kẹp ở cột tàu mast band, hound band
đai kẹp ở thân neo gravity band, balancing band
đai mạn thuyền (gỗ) wale
đai ốc nut
đai ốc căng tensioning nut
đai ốc chìm countersunk nut
đai ốc chỉnh khoảng chuyển dọc của trục vít adjusting nut for elongation of worm
đai ốc chụp con đội tappet capnut
đai ốc đàn hồi tự hãm automatic closing spring nut
đai ốc điều chỉnh adjusting nut
đai ốc hãm locknut
đai ốc mở đôi haft nuts
đai ốc mũ acorn nut, blind nut, cap(ped) nut
đai ốc tai hồng butterfly nut
đai ốc vi sai differential nut
đai tay đập thoi *(text)* whip
đai thang angle belt
đai treo carrying strap
đai treo go *(text)* harness strap
đai truyền *(mech eng)* belt
đai truyền chéo crossed belt, halved belt
đai truyền đánh bóng belt polisher
đai truyền đảo chiều nhanh high-speed reversing belt
đai truyền gai hemp belt
đai truyền khâu laced belt
đai truyền liền endless strap

đai truyền nhiều lớp laminated belt
đai truyền nhổ củ *(agr)* top-grasping belt
đai truyền nửa chéo quater-twist belt
đai truyền phẳng flat belt
đai truyền sợi bông cotton belt
đai truyền thang wedge belt, V-shaped belt
đai truyền thang có răng cog(ged)-V-belt
đai truyền vòng liền closed loop belt, endless belt
đai truyền xích chain belt
đai vai *(biol)* shoulder girdle, thoracic girdle
đài *(biol)* calyx
đài cánh hợp gamosepalous calyx
đài cánh phân chorisepalous calyx
đài chỉ huy che kín *(nav)* closed (-in) bridge, enclosed bridge
đài cọc pile cover, pilework, grillage
đài dao vuông square turret
đài dẫn đường vô tuyến tầm xa *(aero eng, nav)* long range navigation station, LORAN station
đài dẫn hướng *(aero eng)* guidance station
đài khí tượng meteorological observatory
đài kỷ niệm monument
đài lái *(nav)* pilot bridge, navigating bridge, conning bridge, flying bridge
đài mốc (dẫn đường) *(aero eng)* beacon
đài mốc ở mặt đất ground beacon
đài mốc rada radar beacon
đài mốc vô tuyến bay là glide-path beacon, glide-path transmitter, glide slope transmitter
đài mốc vô tuyến chỉ chuẩn marker beacon, radio marker beacon
đài mốc vô tuyến chỉ chuẩn biên giới boundary radio marker beacon
đài mốc vô tuyến chỉ chuẩn gần inner marker beacon
đài mốc vô tuyến chỉ chuẩn giữa middle marker beacon
đài mốc vô tuyến chỉ chuẩn hình quạt fan marker beacon
đài mốc vô tuyến chỉ chuẩn vùng zone marker beacon
đài mốc vô tuyến chỉ chuẩn xa outer marker beacon
đài mốc vô tuyến chỉ vị trí tai nạn crash locator beacon
đài mốc vô tuyến dẫn đường navigational radio beacon
đài mốc vô tuyến dẫn về homing beacon
đài mốc vô tuyến hạ cánh landing (beam) beacon localizer
đài mốc vô tuyến hỏi đáp responder beacon
đài mốc vô tuyến hướng đường băng runway localizing beacon, localizer (beacon), localizer transmitter
đài mốc vô tuyến mọi hướng non-directional beacon, NDB; omnidirectional beacon
đài mốc vô tuyến nhận dạng identification beacon, friend beacon, foe beacon
đài mốc vô tuyến nhìn-nghe visual-aural radio range
đài mốc vô tuyến tiếp cận (hạ cánh) approach beacon
đài mốc vô tuyến tìm và cứu nạn recovery locator beacon
đài mốc vô tuyến tín hiệu cân bằng equisignal radio (range) beacon
đài mốc vô tuyến trên máy bay airborne beacon
đài mốc vô tuyến truyền mã code beacon
đài neo buộc *(nav)* docking bridge
đài ngoài *(biol)* outer calyx, epicalyx
đài nhỏ *x* đài ngoài
đài nước water tower
đài phá rối *(mil sci)* jamming station
đài phía lái *(nav)* after bridge
đài phụ *x* đài ngoài

đài quan sát *x* đài quan trắc
đài quan sát không trung aerial observation post
đài quan sát mặt đất ground observation post
đài quan trắc *(phys)* observatory, observation post
đài quan trắc địa từ geomagnetic observatory
đài quan trắc địa vật lý geophysical observatory
đài thận *(med)* renal calyces
đài thận nhỏ minor renal calyces
đài thận to greater renal calyces
đài thiên văn astronomical observatory
đài thính sát *(mil sci)* listening post
đài tiếp vận relay post, relay point
đài tín hiệu *(nav)* signal bridge
đãi rửa washing, sluicing
đãi rửa bùn silt sluicing
đãi rửa đá quý gem washing
đái dắt *(med)* pollakiuria, pollakisuria
đái dầm *(med)* enuresis, incontinence of urine
đái ra máu *(med)* hematuria
đái són *(med)* stress incontinence
đái tháo đường *(med)* diabetes mellitus
đái tháo đường không phụ thuộc insulin non-insulin-dependent diabetes mellitus, NIDDM
đái tháo đường phụ thuộc insulin insulin-dependent diabetes mellitus, IDDM
đái tháo nhạt *(med)* diabetes insipidus
đại *(geol)* era
đại bác gun, cannon
đại bác không giật recoilless gun
đại bác ngắn nòng howitzer
đại bác phòng không anti-aircraft gun
đại bác tầm xa long-range cannon
đại bản doanh *(mil sci)* general headquarters
đại bào tử *(biol)* megaspore, macrospore
đại Cổ sinh *(geol)* Paleozoic era
đại dịch *(med)* pandemic
đại diện có thẩm quyền commissioner
đại diện được ủy quyền authorized agent
đại diện hàng hải shipping commissioner
đại diện khẩn cấp agent of necessity
đại diện thương mại commercial agent, trade agency
đại dương thế giới world ocean
đại đoàn *(mil sci)* division
đại đô đốc fleet admiral
đại đội *(mil sci)* company
đại đội bổ sung replacement company
đại đội chỉ huy headquarters company
đại đội chỉ huy và công vụ command and service company
đại đội chỉ huy và yểm trợ command and support company
đại đội chiến đấu combat company
đại đội công vụ service company
đại đội dù airborn company
đại đội độc lập autonomous company
đại đội khinh binh rifle company
đại đội kho depot company
đại đội quân y medical company
đại đội súng cối mortar company
đại đội sửa chữa repair company
đại đội tiếp liệu supply company
đại đội tổng hành dinh headquarters company
đại đội trợ chiến combat support company
đại đội truyền tin signal company
đại đội yểm trợ trực tiếp direct support company
đại đơn bào *(biol)* macromonocyte
đại đơn vị *(mil sci)* major unit

đại gia súc cattle
đại hồng thủy deluge
đại liên machine gun
đại liên đa hợp multiple gun
đại liên phòng không anti-aircraft gun
đại lộ avenue, boulevard
đại lượng magnitude, quantity
đại lượng âm minus, negative
đại lượng biến thiên variable quantity
đại lượng có hướng directed quantity, vector quantity
đại lượng dẫn xuất derived quantity
đại lượng dương plus, positive
đại lượng đặc trưng characteristic quantity
đại lượng điện electrical quantity
đại lượng điện xoay chiều alternating electric quantity
đại lượng đo được measurable quantity
đại lượng hình học geometrical magnitude
đại lượng không phải điện nonelectrical quantity
đại lượng quang trắc photometric quantity
đại lượng tuần hoàn periodic quantity
đại lượng vật lý physical quantity
đại lượng vectơ *x* đại lượng có hướng
đại lượng vô hướng scalar (quantity)
đại lý agency, agent
đại lý bảo đảm thanh toán del-credere agency
đại lý độc quyền sole agency, exclusive agency
đại lý gửi bán consignee
đại lý hoa hồng commission agency
đại lý mua buying agent
đại lý thu hộ collecting agent
đại lý thuê phương tiện chartering agent
đại lý thương mại commercial agent
đại lý toàn quyền universal agent
đại lý vận tải agency of transportation, carrier's agent, forwarding agency; *(nav)* shipping agency
đại nguyên sinh *(geol)* Proterozoic era
đại nguyên soái *(mil sci)* generalissimo
đại phân tử *(phys)* macromolecule
đại phẫu thuật *(med)* major surgery, major operation
đại sảnh *(arch)* grand hall
đại số (học) *(math)* algebra
đại số bản số cardinal algebra
đại số bao enveloping algebra
đại số Boole Boolean algebra
đại số Boole đầy đủ complete Boolean algebra
đại số các lớp algebra of classes
đại số cao cấp higher algebra
đại số chéo diagonal algebra
đại số có cấp hữu hạn algebra of finite order
đại số có lũy thừa kết hợp power-associative algebra
đại số compac tuyến tính linearly compact algebra
đại số con subalgebra
đại số dẫn xuất derived algebra
đại số đa thức polynomial algebra
đại số đại số algebraic(al) algebra
đại số đóng closure algebra
đại số đồ thị graphic(al) algebra
đại số đối hợp involutory algebra
đại số đối xứng symmetric(al) algebra
đại số đồng điều homological algebra
đại số đơn simple algebra
đại số giao hoán commutative algebra
đại số hiện đại modern algebra
đại số hình thức formal algebra
đại số kết hợp associative algebra
đại số không zero algebra
đại số không giao hoán non-commu-

tative algebra
đại số logic algebra of logic, logical algebra
đại số ma trận matrix algebra
đại số mệnh đề propositional algebra
đại số ngoài exterior algebra
đại số nhân chập convolution algebra
đại số nhóm group algebra
đại số phân bậc graded algebra
đại số phân bậc chính quy regularly graded algebra
đại số phổ dụng universal algebra
đại số phụ supplemented algebra
đại số quan hệ relational algebra
đại số quatenion quaternion algebra
đại số sơ cấp elementary algebra
đại số tách được separable algebra
đại số tenxơ tenson algebra
đại số thay phiên phải right alternative algebra
đại số thương quotient algebra
đại số topo tuyến tính linearly topological algebra
đại số trung tâm central algebra
đại số trừu tượng abstract algebra
đại số tuyến tính linear algebra
đại số tự do free algebra
đại số vi phân differential algebra
đại tá colonel
đại tá hải quân captain
đại Tân sinh *(geol)* Cenozoic era, Kainozoic era
(thuộc) Đại tây dương Atlantic
đại thực bào *(biol)* macrophage
đại tiến hóa *(biol)* megaevolution
đại tiện *(med)* defecation, dejection
đại tiện mất chủ động fecal incontinence, faecal incontinence
đại trà *(agr)* large scale
đại Trung sinh *(geol)* Mesozoic era
đại tu *(mech eng)* overhaul, general overhaul, major overhaul
đại tu (máy) ngay trên xe in-chassis overhaul
đại tu tại hiện trường field overhaul
đại tuần hoàn *(med)* systemic circulation
đại tướng *(mil sci)* general
đại úy *(mil sci)* captain
đại úy hải quân lieutenant, senior lieutenant
đại vô sinh *(geol)* lifeless era
đảm *(biol)* basidium
(sự) đảm bảo assurance
đảm bảo chất lượng phần mềm software quality assurance
đám rối *(med)* plexus
đám rối dương solar plexus
đám rối gan chung common hepatic plexus
đám rối hạ vị inferior hypogastric plexus
đám rối mạch vascular plexus
đám rối mạch bạch huyết lymphatic plexus
đám rối tạng celiac plexus
đám rối thần kinh neuroplexus
đám rối thần kinh cánh tay brachial plexus
đám rối thần kinh giao cảm sympathetic plexus
đám rối thần kinh hoành phrenic plexus
đám rối thần kinh quanh động mạch periarterial plexus
đám rối thần kinh thắt lưng lumbar plexus
đám rối thần kinh thẹn pudendal nerve
đạm dễ tiêu available nitrogen, assimilable nitrogen
đạm thủy phân hydrolyzable nitrogen
đan *(text)* knitting
đan dấu *(math)* alternation
đan lưới *(text)* net making, netting

đan xen *(comput sci)* interleaving
đàn *(agr)* cloud, colony, flock
đàn áp *(mil sci)* suppress, quell, control
đàn áp bạo động riot control
đàn dẻo elastoplastic
đàn gà giò *(agr)* boiler flock
đàn hồi kế elastometer
(cây) đàn hương sandalwood, *Santalum album*
đàn ong *(agr)* bee colony
đạn bullet, cartridge, projectile, ammunition, shell
đạn chiếu sáng flare
đạn đạo trajectory
đạn đạo học ballistics
đạn dum dum dum dum bullet
đạn ghém *x* đạn ria
đạn giả dummy shell, blank cartridge
đạn hỏa tiễn jet projectile, rocket projectile
đạn hóa học chemical projectile
đạn hơi độc gas projectile
đạn huấn luyện training projectile
đạn khói smoke ball, smoke projectile
đạn lạc wild shot
đạn lửa incendiary projectile
đạn nguyên tử atomic projectile
đạn ria dust shot, canister shot
đạn tên lửa *x* đạn hỏa tiễn
đạn thật live cartridge
đạn tín hiệu signal projectile
đạn xuyên vỏ thép armour piercing bullet
đánh bại *(mil sci)* defeat
đánh bật *(mil sci)* eject
đánh bóng *(mech eng)* burnishing, finishing, polishing
đánh bóng bằng bi thép ball burnishing
đánh bóng bằng đá bọt pumice burnishing
đánh bóng bằng điện electropolishing
đánh bóng bằng thùng quay barrel finishing
đánh bóng hình nổi relief polishing
đánh bóng mờ dull finishing, egg-shell finishing
đánh bóng như gương mirror finishing
đánh bóng sáng bright finishing
đánh chỉ số indexing
đánh dấu *(phys)* labelling
đánh dấu biên *(text)* boundary punctuation
đánh đắm sink
đánh địa chỉ rút gọn abbreviated addressing, abb-add
đánh địa chỉ trực tiếp direct addressing
đánh đuổi *(mil sci)* chase, expel
đánh giá assessement, estimation, evaluation
đánh giá công việc job evaluation
đánh giá dự án project evaluation
đánh giá độ màu mỡ của đất fertility assessement
đánh giá tác động môi trường impact environment assessment, IEA
đánh giá tài nguyên nước assessement of water resources
đánh giá trữ lượng nước assessement of water
đánh giáp lá cà *(mil sci)* fight hand to hand
đánh gọng kìm *(mil sci)* double envelopment
(sự) đánh gốc *(agr)* stubbing
đánh hai mặt *(mil sci)* two front attack
đánh lại dấu nối *(comput sci)* rehyphenation
(sự) đánh lửa ignition
đánh lửa điều khiển bởi máy tính điện tử computerized electronic ignition
đánh lửa được cấp từ ngoài externally supplied ignition
đánh lửa tự động automatic ignition
đánh manip *(communt)* manipulation
đánh số *(math)* enumerate

đánh số mạng điện thoại *(communi)* numbering
(sự) đánh sờm bề mặt *(để xây nối tiếp)* offsets
đánh tập hậu *(mil sci)* attack from rear
(sự) đánh thuế taxation, imposition
đánh thuế hai lần double taxation
đánh thuế lũy tiến progressive taxation
(sự) đánh thủng *(phys, elec)* puncture, breakdown
đánh thủng điện electrical breakdown
đánh thủng điện môi dielectric beakdown
đánh thức hệ thống *(compu sci)* wake-up a system
đánh trống ngực *(med)* palpitation
đánh úp *(mil sci)* surprise attack
(sự) đào digging, excavation
(cây) đào peach, *Prunus persica*
đào bằng thủy lực hydraulic excavation
(sự) đào bóc stripping
đào bóc đất đá phủ overburden stripping
đào bóc lớp đất mặt top soil stripping
đào đất đá earth excavation
đào đường hầm *(min eng)* tunnel driving
đào giếng shaft sinking, well sinking
đào giếng bằng khoan sinking by boring
đào giếng bằng luồng khí nén shaft sinking under compressed air
đào giếng bằng cách xử lý đông lạnh *(để chống nước ngầm)* shaft sinking by freezing
đào giếng bằng thùng chìm caisson sinking
đào giếng mù từ trên xuống winze sinking
đào giếng nghiêng slope sinking
đào giếng sâu thêm deepening shaft
đào giếng theo bậc sinking by benhing
đào giếng theo giếng dẫn sinking with pilot shaft
đào giếng theo hướng từ dưới lên deepening shaft by raising
đào giếng theo hướng từ trên xuống deepening shaft by working downwards
đào giếng vành khăn sinking circular shaft
(sự) đào kênh canalization
(sự) đào khấu *(min eng)* extraction
(cây) đào lạc pistachio, *Pistacia vera*
đào lò *(min eng)* drive, driving
đào lò theo vỉa drifting
đào lò thông ngang vỉa cross measure drifting
đào lò xuyên cross cutting
đào lộ thiên open air excavation
(cây) đào lộn hột cashew, *Anacardium occidentale*
đào móng foundation excavation, foundation cutting
đào ngũ *(mil sci)* desertion
đào ngược *(min eng)* raise, raising
đào ngược bằng cũi treo raising by cage
đào rãnh ditch, flute
đào sâu thêm *(min eng)* deepening
đào sâu thêm giếng đang khai thác sinking in a working shaft
đào tại mỏ vật liệu borrow cutting
đào tạo bằng máy tính computer based training, CBI
đào tẩu *(mil sci)* escape, run-away
(sự) đào thải elimination
đào thải có chọn lọc selective elimination
đào (móng) trong nước underwater excavation
đào và chống đồng thời *(min eng)* simultaneous sinking and lining
đào và chống luân phiên *(min eng)* alternative sinking and lining
(sự) đảo reversal, reversion
(hòn) đảo island
đảo an toàn *(trans)* traffic island, safety island; *(Am)* safety zone

đảo ảnh photoreversal
đảo bên *(comput sci)* lateral reversal
đảo chính *(mil sci)* coup d'etat
đảo cực tính polarity reversal
đảo cực tính từ magnetic polarity reversal
đảo đoạn *(biol)* inversion
đảo đoạn gần tâm paracentric inversion
đảo đoạn không đối xứng asymmetric inversion
đảo đoạn không tâm acentric inversion
đảo đoạn lệch tâm dyscentric inversion
đảo đoạn ngược đầu đuôi compound inversion
đảo đoạn phủ overlapping inversion
đảo đoạn quanh tâm pericentric inversion
đảo đoạn tiếp nối tandem inversion
đảo đoạn xuyên tâm transcentric inversion
đảo Langerhans *(med)* islet of Langerhans, island of Langerhans
đảo pha phase reversal
đảo phân chia dòng phương tiện traffic divider, traffic separator, traffic island
đảo san hô vòng atoll, faro
đạo hàm *(math)* derivate, derivative
đạo hàm bậc cao derivatives of higher order
đạo hàm bậc hai flection, flexion
đạo hàm bên phải derivative on the right
đạo hàm bên trái derivative on the left
đạo hàm diện tích areolar derivative
đạo hàm hiệp biến covariant derivative
đạo hàm hướng cực đại maximum directional derivative
đạo hàm liên tiếp successive derivatives
đạo hàm pháp tuyến normal derivative
đạo hàm riêng partial derivative
đạo hàm riêng hỗn tạp mixed partial derivative
đạo hàm suy rộng generalizer derivative
đạo hàm tham số parametric derivative
đạo hàm theo hướng directional derivative
đạo hàm toàn phần total derivative
đạo hàm tuyệt đối absolute derivative
đạo hàm xấp xỉ approximate derivative
(sự) đạo hàng *(aero eng, nav)* navigation
đạo hàng bằng mắt thường visual navigation, eye-sight navigation
đạo hàng dùng khí cụ blind navigation
đạo hàng dùng tọa độ grid navigation
đạo hàng dùng tọa độ cực omnibearing-distance navigation
đạo hàng dùng vô tuyến tầm gần short-range navigation
đạo hàng dùng vô tuyến tầm xa long-range navigation
đạo hàng hàng không air navigation, avigation
đạo hàng hypecbon hyperbolic navigation
đạo hàng theo hệ thống integrated navigation
đạo hàng theo tính toán vị trí dead-reckoning navigation
đạo hàng thiên văn quán tính inertial-celestial navigation, astro-inertial navigation
đạo hàng thiên văn tự động automatic astronavigation, automatic celestial navigation
đạo hàng tự lập autonomous navigation
đạo hàng vũ trụ space navigation
đạo hàng vùng cực polar navigation
đạo luật act
đạo luật bản quyền copyright act
đạo luật bảo hiểm hàng hải marine insurance act
đạo luật hàng hải navigation act
đạo luật hàng hải thương mại merchant shipping act
đạo luật thế chấp tàu ship mortgage act
đạo số phải trên *(math)* right hand upper derivate

đạo số theo pháp tuyến *(math)* normal derivate

đạo số trái dưới *(math)* left hand lower derivate

đạo số trái trên *(math)* left hand upper derivate

đáp ứng đơn phím single key response

đáp ứng xung *(electr)* impuls response, IR

đáp ứng xung hữu hạn finite impuls response, FIR

đáp ứng xung vô hạn infinite impuls response, IIR

đạp bàn đạp depress the pedal

đau âm i *(med)* insidious pain

đau bụng stomachache

đau cơ myalgia

đau dây thần kinh hông sciatic neuralgia

đau dây thần kinh liên sườn intercostal neuralgia

đau đa dây thần kinh polyneuralgia

đau đầu headache

đau đẻ labor pain, labour pain

đau khớp arthralgia

đau kinh dysmenorrhea, dysmenorrhoea

đau lưng lumbago

đau ngực pectoralgia

đau niệu đạo urethralgia

đau niệu quản ureteralgia

đau rát dọc tĩnh mạch burning pain along vein

đau răng toothache

đau sau bữa ăn post-prandial pain

đau tai earache

đau thắt ngực angina pectoris

đau thắt ngực giả pseudoalgia

đau thần kinh neuralgia

đau thực quản odynophagia, esophagalgia

đau thượng vị epigastralgia

đau xương sống rachialgia

(cây) đay jute, jew's mallow, *Corchorus olitorius*

đay cách oeccan hemp, *Hibiocus cannabinus*

đay Nhật rosella, *Hibiscus sabdariff a*

đay quả dài long seed-vessel jute, *Corchorus olitorius*

đay quả tròn round seed-vessel jute, *Corchorus capsularis*

đáy base, bottom, floor

đáy âu tàu lock floor

đáy bao lơn *(cons)* soffit

đáy biển sea bottom, sea floor

đáy biển thẳm *(độ sâu trên 2000m) (nav)* abyss *n* // abyssal, bathysmal *adj*

đáy chậu *(biol)* perineum

đáy dạ con *(biol)* uterine fundus

đáy đại dương ocean floor

đáy giếng (mỏ) shaft bottom, pit bottom

đáy luống *(agr)* furrow sole

đáy mắt *(biol)* acular fundus

đáy mỏ lộ thiên open pit bottom

đáy moong *x* đáy mỏ lộ thiên

đáy moong khai thác quarry floor

đáy ngăn xếp bottom of stack

đáy phổi *(biol)* base of lung

đáy thung lũng valley bottom

đáy tim *(biol)* base of heart

đáy ụ khô *(nav)* dock floor

đáy vòm *(cons) x* đáy bao lơn

đặc biệt special

đặc điểm character, characteristic, feature

đặc điểm chẩn đoán diagnostic character

đặc điểm địa hình topographic feature, land feature, ground feature

đặc điểm định lượng quantitative character

đặc điểm định tính qualitative character

đặc điểm giống *(biol)* generic character

đặc điểm loài *(biol)* species character

đặc điểm sinh dục thứ cấp *(biol)* secon-

dary sexual characteristic

đặc điểm tập nhiễm *(biol)* acquired characteristics

đặc điểm thủy văn hydrologic feature, water feature

đặc điểm trồng trọt cultural character

đặc hữu *(biol)* endemic

đặc phái viên *(mil sci)* special correspondent

đặc quyền franchise, privilege

đặc số *(math)* characteristic

đặc số của một trường characteristic of a field

đặc tả chương trình *(comput sci)* program specification

đặc tả hàm *(comput sci)* functional specification

đặc tính character, characteristic, property

đặc tính bù *(math)* complementary characteristic

đặc tính di truyền genetic property, heritable character

đặc tính đột biến mutational property

đặc tính không di truyền *(biol)* nonheritable character

đặc tính thổ nhưỡng soil property

(đường) đặc trưng characteristic

đặc trưng bản đồ địa chính cadastral characteristic

đặc trưng bình phương square-law characteristic

đặc trưng chính principal character

(các) đặc trưng của dự án project features

đặc trưng của một phép tương ứng *(math)* characteristic of correspondence

đặc trưng dòng chảy flow characteristic

đặc trưng điều khiển control characteristic

đặc trưng Euler *(math)* Euler characteristic

đặc trưng gió mùa monsoon characteristic

đặc trưng khí hậu climatic characteristic

đặc trưng không chính non-principal character

đặc trưng liên hợp conjugate character

đặc trưng lũ flood characteristic

đặc trưng nhóm group characteristic

đặc trưng tuyển lựa selectivity characteristic

đặc tuyến *(math)* *x* (đường) đặc trưng

(sự) đắm tàu shipwreck

(cái) đăng cá fish garth, heck, weir

(cái) đăng quây *(agr)* crawl

đăng ten *(text)* lace, cage work

đẳng afin *(math)* equiaffine

đẳng áp isobaric

đẳng bào tử isospore

đẳng biến *(math)* equivariant

đẳng cấu *(math)* isomorphic

đẳng chu *(math)* isoperimetric(al)

đẳng chu kỳ isocyclic

đẳng cự *(math)* isometric

đẳng đa bội isopolyploid

đẳng giác *(math)* isogonal

đẳng giao isogamic, isogamous

đẳng giao tử isogamete

đẳng giống *(math)* isogenous

đẳng hiện tượng isophenic

đẳng hợp tử isozygote

đẳng hướng isotropic

đẳng nhiệt isothermal, isothermic

đẳng nhiệt sâu isobathythermic

đẳng phát sinh isogenesis *n* // isogenetic *adj*

đẳng phi điều *(math)* equianharmonic

đẳng phi azeotropic

đẳng quần lạc isocoenosis

đẳng quần thể isocoenocium

đẳng quần xã isocies

đẳng sắc isochromatic

đẳng thời isochronic
đẳng thức *(math)* equality
đẳng thức có điều kiện conditional equality
đẳng thức thực sự substantial equality
đẳng trương isotonic
đẳng từ isomagnetic
đẳng xạ ảnh *(math)* equiprojective
đắp bờ chắn dòng bank-up a stream
đắp đất earth filling
đắp lại lốp (xe) retreading of tire
(sự) đắt đỏ *(econ)* expensiveness, dearness
đặt chỉnh (đèn) pha chiếu sáng setting of headlight
đặt đúng thời điểm đánh lửa *(aut eng)* correct timing of ignition
đặt đường ray track laying, plate laying
đặt đường ray và nâng mặt đường track laying and surfacing
đặt ghi *(rail)* laying-in a switch
(sự) đặt giá *(econ)* bid, bidding
đặt khuôn *(mech eng)* die setting
đặt mốc biên giới demarcate boundaries
đặt ống nội khí quản *(med)* intubation
đặt sợi *(text)* yarn laying
đặt tên denomination *n* // denominate *v*
đặt tiêu *(nav)* beaconing
đặt trang *(comput sci)* layout
đâm đầu vào nhau *(trans)* head on collision, head-on crash, end-on collision
đâm va *(trans)* collision
đâm vào mạn tàu (khác) run athwart (a ship)
(sự) đầm (chặt) ramming, punning, compaction, compacting, tamping
(cái) đầm ram, rammer, punner, (compaction) roller, tamper
đầm bánh hơi pneumatic-tyred roller
đầm bánh hơi tự hành motor roller
(cái) đầm bê tông concrete tamper
đầm chặt bằng con lăn compaction by rolling, roller compaction
đầm chặt bằng nện compaction by tamping, impact compaction
đầm chặt bằng tay hand compacting
đầm chặt bằng xe đi lại compaction by traffic
đầm chặt bê tông bằng rung động compaction of concrete by vibration
đầm chặt đá đắp rockfill compaction
đầm chặt đất đắp earthfill compaction
đầm chặt mái dốc slope compaction
đầm chặt sâu deep compaction
đầm chặt trên mặt superficial compaction, surface compaction
(cái) đầm đất earth tamper
đầm hồ học limnology
đầm lầy bog, fen, marsh, moor, morass, swamp
đầm lầy bãi sông fluvial bog, river marsh
đầm lầy đã được cải tạo reclaimed marsh
đầm lầy lau sậy sedge marsh, reed bog
đầm lầy nước mặn marine marsh, salt marsh
đầm lầy nước ngọt freshwater marsh, fresh water fen
đầm lầy than bùn turf fen, peat moor, peat bog
đầm lầy than bùn phức hợp mixed peat bog
đầm lầy thung lũng valley bog
đầm lầy ven biển coastal marsh
đầm lầy vùng núi mountain bog
đầm lầy vùng triều tidal marsh
(cái) đầm rung vibrating ram, vibrator, shaker
đầm rung (kiểu) bàn platform vibrator
đầm rung bê tông concrete vibrator
đầm rung chày hình kim needle vibrator
đầm rung ngoài external vibrator
đầm rung sâu poker vibrator, penetrating

vibrator

đầm rung trên mặt surface vibrator

đầm rung trong internal vibrator

đầm vấu sheep-foot roller

đậm đặc *(chem)* concentrated, strong

(cái) đập *(agr)* dam, weir

đập bằng cành cây brushwood weir, weir of fascines

đập bằng túi chất dẻo *(xả cho xẹp xuống khi cần cho lũ đi qua)* fabridam, inflatable weir

đập bê tông trọng lực concrete gravity dam

đập chặn closed weir

đập chuyển dòng diversion dam, diverting dam

đập có lõi chống thấm core dam

đập có mái lát bê tông concrete faced dam

đập cong curved dam

đập cửa cung segmental barrage

đập cửa hình quạt sector barrage

đập cửa phai stop planks barrage

đập (thoi) dưới *(text)* underpick

đập đá đổ (dumped) rockfill dam, riprap dam, stone dam

đập đá đổ lõi đất chống thấm central earth core rockfill dam

đập đất earth (fill) dam

đập đất đá hỗn hợp earth and rockfill dam

đập điều tiết lũ flood (control) dam

đập đồng nhất homogeneous dam

đập không đồng nhất non-homogeneous dam

đập không tràn fixed dam, non-overflow dam

đập lấp dòng closure dam

đập lõi sét chống thấm clay core type dam

đập lòng sông river dam

đập lớn large dam

đập ngăn sông giữ nước water storage dam, impunding dam

đập nghiền *(min eng)* sledging

đập rọ đá gabion dam

đập rỗng hollow dam, cavity dam

đập tạm thời temporary dam, temporary weir

đập tạo hồ cắt lũ detention dam

đập thép có giàn chống cantilever steel dam

đập thủy điện hydroelectric dam

đập tràn overflow dam, spillway (dam)

đập tràn bậc thang cascade spillway, cascade weir

đập tràn có cửa điều tiết controlled spillway

đập tràn có cửa điều tiết ở đỉnh crest control dam

đập tràn có cửa tự động automatic spillway

đập tràn dốc nước chute spillway, trough spillway

đập tràn suốt chiều dài (đỉnh đập) overfall dam

đập tràn (có mặt tràn) theo dạng làn nước chảy streamlined spillway

đập tràn trên kênh canal (overflow) spillway

đập tràn tự do free (fall) weir, self spillway dam

đập trọng lực gravity dam, weight dam

đập tuyến thẳng straight dam

đập vòm cuốn dome (shaped) dam, arc dam, arch dam

đập (đá) xây masonry dam

đập (đá) xếp dry rubble dam, dry masonry dam

đất ground, soil, earth, land

đất bạc màu degraded soil, depleted soil, exhausted soil

đất bazan basaltic soil
đất bí tight soil
đất bí nước retentive soil
đất bị rửa trôi washed-off soil
đất bị sập đổ caved ground
đất bỏ hóa fallow (soil)
đất bỏ hóa một phần bastard fallow
đất bỏ hóa trơ trụi bare fallow, clean fallow
đất bồi aluvial soil, warp land
đất bồi tích cumulose soil
đất bồng nền swelling ground
đất bùn muddy ground, slimy ground
đất bừa nhuyễn puddled soil
đất canh tác arable soil, cultivated soil
đất cao nguyên high plateau soil, highland soil
đất cát pha loamy sand soil
đất cát pha sét argillaceous sand ground, argillo-arenaceous ground
đất cày plowland
đất cằn cỗi barren soil, unfertile soil
đất chảy quick ground, running round
đất chặt heavy-textured soil, compact soil
đất chua acid soil
đất chuyên canh absolute soil
đất chưa canh tác fresh soil
đất có thảm thực vật living soil
đất có thể bị xói mòn erodible ground
đất có vôi lime earth, calcareous earth
đất cục lumpy soil
đất cuội sỏi gravelly soil
đất cứng stiff soil
đất dành làm đồng cỏ pastoral land
đất dẻo mịn fine soil, fine-grain plastic soil
đất dính kết cohesive soil
đất do gió tạo thành eolian soil
đất đã cải tạo improved land, reclaimed land, reclaimed soil, reclaimed ground
đất đã đầm chặt compacted soil, consolidated soil
đất đá đào lên spoil
đất đá thải muck
đất đang trồng trọt cultivated land, land in crop
đất đắp backfill(ing) soil, filled-up ground
đất đầm lầy boggy ground
đất đỏ red soil
đất đỏ vàng yellow red soil
đất đồng bằng plain soil
đất feralit ferralite
đất gan gà red brown clay soil
đất glay gley soil
đất hiếm rare earth
đất hóa đá petrified soil
đất hoang virgin ground, waste land, lay land, uncultivated land
đất hoàng thổ loess soil
đất khô cằn arid soil
đất khô không khí air-drying soil, air dried soil
đất không canh tác được nonarable land
đất không ổn định detrimental soil, unstable soil
đất không thấm nước impermeable ground, impervious ground
đất khuê tảo diatomaceous soil
đất kiềm alkali soil
đất kiệt depleted soil, exhausted soil, impoverished soil, sterile soil
đất laterit laterite
đất lẫn đá stonny soil, socky soil
đất lẫn đá tảng bouldery
đất lầy moor land, marsh land, bog soil, marsh soil, moor soil, bog earth, boggy ground, marshy ground
đất liền mainland
đất lở sườn núi debris avalanche

đất lở tích colluvial soil
đất màu mỡ generous soil, fertile soil
đất mặn saline soil
đất mặn kiềm saline alkali soil
đất mặt surface soil, topsoil
đất mềm xốp crumbly soil, loose soil, mellow soil
đất miền núi mountainous soil
đất mùn muck, mull
đất mùn chặt firm mull
đất mùn chua phèn salt mull
đất mùn hạt to coarse mull, sandy mull
đất mùn mặt superficial mull
đất mùn mịn fine mull
đất nặng heavy soil
đất nâu brown earth
đất nền bottom land
đất ngậm nước water-saturated ground, water bearing ground
đất ngập nước flood land, submerged soil
đất nguyên thổ sedentary earth
đất nhão puddled soil
đất nhẹ light earth
đất nhiều cỏ rank soil
đất nông nghiệp agricultural land
đất pha cát sandy ground
đất pha sét clayed ground
đất phèn alum soil
đất phong hóa aerolian soil
đất phù sa alluvial soil
đất quánh stiffish soil
đất rắn chắc compact ground, solid ground
đất rời cohesiveless soil
đất rừng forest land
đất sét clay
đất sét béo *x* đất sét dẻo
đất sét cao lanh kaolin clay
đất sét chịu lửa fire clay, refractory clay
đất sét dải band clay
đất sét dạng ổ pocket clay
đất sét dẻo fat clay, rich clay
đất sét gầy *x* đất sét không dẻo
đất sét hấp phụ adsorptive clay
đất sét hoạt hóa activated clay
đất sét không dẻo lean clay
đất sét làm đồ sứ china clay
đất sét làm gạch brick clay
đất sét làm gốm pottery clay
đất sét làm vỏ nung sagger clay, saggar clay
đất sét lọc filtering clay
đất sét pha loam
đất sét pha cát sandy clay, doab
đất sét pha cát mịn fine sandy loam
đất sét pha cát thô coarse sandy loam
đất sét pha nặng heavy loam
đất sét tảng boulder clay
đất sét tẩy màu discolouring clay
đất sét tẩy trắng bleaching clay
đất sét thấm lọc percolation clay
đất sét trao đổi ion ion-exchange clay
đất sét trắng argil, kaolin
đất sét trương nở bloating clay, swelling clay
đất sét vôi marly soil, mart
đất sình lầy bog soil, marsh soil
đất sỏi gravel soil
đất sở hữu vĩnh viễn seizin
đất thả trâu bò grazing land
đất thạch cao gypseous soil
đất than bùn peat(y) soil
đất thành thị urban land
đất thấm nước permeable ground, pervious ground, permeable soil
đất thuộc mature soil, mellow soil
đất thủy thành water deposited soil
đất tích tụ accumulative soil
đất tơi xốp loose soil
đất trôi drift soil

đất trồng lúa paddy soil, rice soil
đất trồng màu dry land
đất trồng rau vegetable soil
đất trồng trọt cultivated land, arable land
đất trũng lowland
đất trương nở bellied soil, expansive soil
đất úng ngập waterlogged ground
đất vàng đỏ red yellow soil
đất vỏ sò shelly ground
đất xám tro ashgray soil
đất xương xẩu chisley soil
đất yếu shifting ground
đầu head
đầu ấn thử độ cứng indenting tool
đầu băng tape head
đầu biên *(aut eng)* big end
đầu búa monkey
đầu búa đóng cọc *(cons)* fistuca
đầu cán lăn rơvonve knurling turret tool
đầu cán ren thread-rolling attachment
đầu cặp mũi khoan drill stock
đầu cắt răng côn Zeron unitool cutter
đầu cắt răng Helix có bước biến đổi variable pitch Helixform cutter
đầu cắt răng thanh răng rack-cutting attachment
đầu cắt ren die holder, die holder stock
đầu (đỡ bánh xe) cần lấy điện *(rail)* trolley head, trolley fork; *(Am)* trolle harp
đầu cầu thang stair head
đầu chục tay gạt split lever end
đầu chuỗi dữ liệu *(comput sci)* beginning of information mark
đầu chuốt răng Arcoid Arcoid cutter
đầu cốp *(rail)* crosshead
đầu cột *(arch)* capital, abacus, chapiter
đầu cột chân vòm impost capital, chaplet
đầu cột hình bát bowl capital
đầu cột hình chuông bell capital
đầu cột hình giỏ basket capital
đầu cột ống khói chimney capital
đầu cột phụ *(arch)* dosseret
đầu cột trang trí diềm carved capital
đầu cột trang trí lá foliated capital
đầu cột trụ tường pilaster capital
(sự) đầu cơ adventure, corner, speculation
đầu cơ chứng khoán agiotage, stock-jobbery, stockjobbing
đầu cơ hạ giá (chứng khoán) bear
đầu cơ ngoại hối speculation on foreign exchange
đầu cuối *(comput sci)* terminal
đầu cuối chủ master terminal
đầu cuối độc lập stand-alone terminal
đầu cuối hướng công việc job orientated terminal
đầu cuối then chốt key terminal
đầu cuối thông minh intelligent terminal
đầu cuối tương tác interactive terminal
đầu cực bình điện *(elec)* battery terminal
đầu dao quay rotary tool head
đầu dẫn đường thiên văn tự động *(aero eng)* automatic star-tracking device
đầu dò *(elec)* probe
đầu dò độ nhám bề mặt *(mech eng)* brush analyser
đầu dồn xúc của máy chất tải gathering head of loader
đầu dụng cụ toolhead
đầu dụng cụ nhiều trục chính multiple spindle toolhead
đầu dưới của ống chống *(min eng)* casing shoe
đầu đẩy-kéo phục vụ tàu ro-ro *(nav)* tugmaster for ro-ro traffic
đầu đê chắn sóng mole head
đầu đo measuring attachment
đầu đo tính (nhiên liệu) countmetering head

đầu đọc read head, reader
đầu đọc băng tape head
đầu đọc băng giấy paper tape reader
đầu đọc không cân nonaligned read head
đầu đọc kiểu mực từ magnetic-ink reader
đầu đọc kiểu trống từ magnetic-drum reader
đầu đọc/ghi read/write head, R/W head
đầu ghép *(cons)* but-end
đầu ghi record head, write head
đầu giảm chấn cố định *(của toa xe)* fixed buffer
đầu giảm chấn khí nén air buffer
đầu giảm chấn kiểu đĩa plate buffer
đầu giảm chấn kiểu đĩa lồi coovex buffer
đầu giàn mái *(cons)* broachpost
đầu gối người máy *(tự hành)* robot knee
đầu hàng *(mil sci)* surrender
đầu hàng vô điều kiện unconditional surrender
đầu hệ *(biol)* propositus, proposite
đầu hóa *(biol)* cephalization
đầu hồi *(cons)* ell, flank
đầu in print head
đầu kéo (kiểu ô tô) của máy kéo tow car
đầu kéo di chuyển máy bay airtow
đầu kẹp cái gạt lau kính windshield finger clip
đầu khoan drilling unit
đầu khoan (xoay) góc angle head drilling attachment
đầu khoan nhiều trục chính multispindle drilling attachment
đầu khối *(comput sci)* block mark
đầu kim *(text)* needle bead
đầu mài khôn honing tool
đầu mang dụng cụ toolhead
đầu mang jiclơ chính *(bộ chế hòa khí)* main jet carrier
đầu máy *(rail)* locomotive, (railway) engine
đầu máy cắt lông (cừu) shearhead
đầu máy cắt toa light locomotive, light engine, lone engine
đầu máy chạy trên ray có răng rack (rail) locomotive, rack engine
đầu máy có cabin điều khiển ở hai đầu double ended locomotive
đầu máy có giá chuyển hướng và động cơ treo ở khung bệ bogie locomotive with frame-mounted motors
đầu máy có khoang than-nước tank engine, tank-locomotive, tender engine
đầu máy có khớp bản lề articulated locomotive, two unit locomotive
đầu máy có máy hơi nước phức hợp compound locomotive
đầu máy có thiết bị tăng sức bám adhesion locomotive
đầu máy có truyền động thanh truyền biên side-rod locomotive
đầu máy dẫn động trực tiếp direct drive locomotive
đầu máy dồn tàu shunting locomotive, switching locomotive, yard locomotive, road switcher
đầu máy dồn tàu ở dốc gù pusher engine, pusher locomotive
đầu máy dự trữ stored locomotives
đầu máy đẩy engine pushing a train, pusher locomotive, assisting (pushing) engine
đầu máy điện có bộ biến đổi dòng converter locomotive
đầu máy điện dùng ray dẫn điện conductor engine
đầu máy điezen-điện diesel-electric locomotive
đầu máy điezen loại nhỏ locotractor
đầu máy điezen truyền động cơ khí geared (diesel) locomotive, geared diesel engine, diesel mechanical locomotive

đầu máy điêzen-thủy lực diesel-hydraulic locomotive

đầu máy đường khổ một mét metre gauge locomotive

đầu máy đường khổ tiêu chuẩn standard gauge locomotive

đầu máy ghép đôi tandem engine

đầu máy hơi nước steam locomotive

đầu máy leo dốc alpine locomotive, alpine engine

đầu máy nhỏ *(đồn tàu)* dinkey, dinky

đầu máy ô mỏ mining locomotive, haulage locomotive

đầu máy tàu hàng freight locomotive, goods locomotive

đầu máy tàu khách passenger locomotive, road passenger unit

đầu máy tăng cường assistant locomotive assisting (traction) engine, boost engine, booster locomotive, pilot locomotive

đầu máy trên đệm không khí hovercraft locomotive

đầu máy-toa than nước autotank-engine

đầu mỏ nhíp uốn lên trên upturned spring eye

đầu mỏ nhíp uốn xuống dưới downturned spring eye

đầu móc bộ giảm chấn bumper tow-bar

đầu móc kéo draft hook

đầu móc nối tự động automatic coupler head

đầu mối chống lũ flood control hydrosystem

đầu mối đường sắt railway junction, railway terminal

đầu mối giao thông traffic center

đầu mút cánh vuông góc *(aero eng)* squared-off wing tip

đầu nâng ống khoan tubing elevator

đầu nguồn springhead

đầu nhiều trục chính multispindle attachment

đầu nhỏ thanh truyền *(biên động cơ ô tô)* connecting rod small end

đầu nổ fuse head; *(tên lửa)* warhead

đầu nối *(comput sci)* connector

đầu nối cái *(đầu nối âm)* female connector

đầu nối cáp wire rope socket

đầu nối cáp kiểu khớp khuyên swivel rope socket

đầu nối cần khoan drill adapter

đầu nối chữ thập four-way union

đầu nối đực *(đầu nối dương)* male connector

đầu nối ống pipe socket, pipe union

đầu nối ống chống *(giếng khoan)* casing adapter

đầu nối ống hút sucker socket

đầu nối ống mềm hose connector

đầu nối vòi phun nozzle adapter

đầu nút để đổ dầu oil filler cap

đầu ống chờ *(cons)* spigot

đầu phát lại *(electr)* play-back head

đầu phay milling cutter

đầu phay bánh răng côn xoắn spiral (bevel) cutter

đầu phay đứng xoay góc swivel-head vertical milling attachment

đầu phay (làm việc) nặng heavy milling attachment

đầu phay thô bánh răng côn xoắn spiral (bevel) roughing cutter

đầu phay tinh bánh răng côn xoắn spiral (bevel) finishing cutter

đầu phay tốc độ cao high-speed milling attachment

đầu phay vạn năng universal milling attachment

đầu phay xoay góc swiveling milling attachment, rotary milling head

đầu phân độ dividing attachment, indexing attachment

đầu phân độ kép compound indexing attachment

đầu phân độ vi sai differential indexing attachment

đầu phân phối distributor head

đầu phun nozzle, injector, jet

đầu phun bù chỉnh *(jiclơ)* compensating jet

đầu phun chụm contracting nozzle

đầu phun có kim dài long-needle injector

đầu phun có luồng phun va chạm *(tên lửa)* impinging (stream) injector

đầu phun khí điều chỉnh air correction jet

đầu phun làm tan băng *(kính ô tô)* deicer nozzle

đầu phun một lỗ one-hole nozzle

đầu phun nhiều lỗ tia multi-orifice nozzle

đầu phun tỏa hạt nhỏ *(nhiên liệu)* high-dispersion nozzle

đầu ra output

đầu ra máy tính computer output

đầu ray mòn *(rail)* battered rail ends

đầu revonve *(máy tiện)* revolver, turret

đầu revonve tác dụng kép double-action revolver

đầu ruồi *(mil sci)* aiming device

đầu sán *(biol)* scolex

đầu sao chổi coma

đầu tán của van mushroom valve head

đầu tâm thu *(med)* presystolic

đầu tâm trương *(med)* prediastolic

đầu tên lửa rocket head, warhead

đầu tệp beginning of file, BOF

đầu tháp giếng *(min eng)* headgear top

đầu thông hơi hộp trục khuỷu *(các te đầu động cơ ô tô)* crankcase breather

đầu tiên first

đầu to thanh truyền *(biên động cơ ô tô)* connecting rod big end

đầu tổ hợp combined head

đầu tra mỡ dome-head, lubricating nipple

đầu tròn lan can *(nav)* railing acorn, acorn (button)

đầu trụ *(cons)* pier head

đầu trục căng buồm *(nav)* yardage

đầu trục chính vạn năng universal spindle attachment

đầu trục chính xoay góc angle head attachment

đầu trục lắc mang may ơ bánh trước *(ô tô)* knuckle arm

(sự) đầu tư investment

đầu tư gián tiếp indirect investment

đầu tư nước ngoài overseas investment, foreign investment

đầu tư thay thế replacement investment

đầu tư trực tiếp direct investment

đầu từ magnetic head

đầu từ đĩa hát magnetic pickup

đầu từ trôi flying head

đầu tự dẫn đường bán chủ động *(tên lửa)* semi-active homing head, radar seeker

đầu tự dẫn đường chủ động *(tên lửa)* active homing head, active (homing) seeker

đầu tự dẫn đường rada *(tên lửa)* radar homing head, radar homer

đầu vào input

đầu vào máy tính từ micro phim computer input from microfilm, CIM

đầu vát của cọc ván *(min eng)* bevel point of sheet pile

đầu vặn nhiều đai ốc đồng thời multiple-nut runner

đầu vấu tay quay *(khởi động máy)* cranking jaw

đầu vẩy dầu *(nắp thanh truyền)* oil pick-up

đầu vốt vung dầu của thanh truyền connecting rod oil scoop
đầu xóa erase head
đầu xọc *(mech eng)* slotting attachment
đầu xương *(biol)* osteo-epiphysis
(quả) đấu *(biol)* cupule
(sự) đấu thầu competitive tender, competitive bidding
đấu thầu công khai open tendering
đấu thầu xây dựng building bidding
đấu tranh sinh tồn struggle for existence
(cây) đậu bean , pea
đậu côve bean, kidney bean, runner bean, *Phaseolus vulgaris* L.
đậu dủa string bean, *Vigna sinensis* (L.)
đậu Hà Lan field pea, *Pisum sativum* L.
đậu kiếm jackbean, *Canavalia ensiformis* Lour
đậu lăng horse bean, *Vicia faba*
đậu mèo xám banana bean, *Mucuna utilis*
đậu mỏ chick pea, *Cicer arietinum* L.
đậu ngài moth bean, *Phaseolus acutifolius*
đậu ngót *(metal)* dazzle
đậu ngự moon bean, *Phaseolus lunatus*
đậu răng ngựa broad bean, *Vicia faba*
đậu rót *(metal)* gate, git, feed head
đậu triều arbar, *Cajanus flavus*
đậu triều Ấn Độ Indian pea, Congo pea, *Cajanus indicus*
đậu tương soybean, *Glycine sfoa*
đậu ván dại knoweed, *Astragalus sinicus* L.
đậu ván trắng bonavist, hyacinth bean, *Dolichos lablab* L.
đậu xanh mung bean, *Phaseolus aureus*
đầy đủ complete
đầy hơi *(med)* flatulence, flatulency *n* // flatulent *adj*
đẩy *(tàu)* *(nav)* pushing
đẩy *(giấy)* *(comput sci)* feed
đẩy dòng line feed
đẩy giấy nhờ ma sát friction feed
(cái) đẩy kim *(text)* slider
đẩy lên push-up
đẩy lùi đoàn tàu *(rail)* backing (out)
đẩy thuyền ra khỏi (bờ) shove-off
đẩy vòng sợi cũ *(text)* clearing, push back
đẩy xuống push-down
(cái) đe *(mech eng)* anvil
đe hai mỏ double-beak anvil
đe một mỏ single-beak anvil
đe nắn thẳng straightening anvil
đe thợ nguội bench anvil, table anvil
đe thợ rèn blacksmith's anvil, hammer anvil
(cái) đè lưỡi *(med)* tongue depressor
đẻ *(biol)* delivery *n* // give birth to, be delivered of *v*
đẻ can thiệp artificial labor, induced labor
đẻ con *(động vật)* viviparity
đẻ con đạ secundiparous
đẻ con so primiparous
đẻ con trứng *(động vật)* ovoviviparity
đẻ đủ tháng delivery atterm
đẻ kéo dài delayed delivery
đẻ khó dystocia, difficult birth
đẻ nhiều pluriparous
đẻ non premature delivery, abortion
đẻ trứng oviparity
decahydronaphtalen decahydronaphtalene, $C_{10}H_{18}$
decalin decalin, decahydronaphtalene, $C_{10}H_{18}$
decan decane, $C_{10}H_{22}$
đen antimon antimony black, antimony trisulfide
đen niken nickel black
đen paladi palladium black
đen platin platinum black
đèn lamp, light

đèn ba màu tricolored lantern

đèn bão windproof lamp, hurricane lantern

đèn báo bận busy lamp

đèn báo có người rơi xuống nước man overboard light

đèn báo dòng điện nạp charge control lamp

đèn báo đường bị chiếm dụng *(trên bảng điều phối) (rail)* track occupancy indication lamp

đèn báo giới hạn *(rail)* marker light

đèn báo giới hạn có che sáng black-out marker light

đèn báo gọi calling lamp

đèn báo hiệu chướng ngại *(trans)* obstacle light, obstruction light

đèn báo hiệu nguy hiểm *(trans)* danger light, hazard light

đèn (nháy) báo hướng *(ô tô)* direction indicator

đèn báo lùi *(rail, aut eng)* back-up lamp, back-up light

đèn báo mất chủ động *(nav)* non under command lights, non under control lights, out-of-command lights

đèn bảy cực heptode

đèn bẫy sâu bọ insect trap light

đèn bị lọt khí gassy tube

đèn biên *(đèn báo vị trí ngoài cùng của xe)* clearance lamp

đèn biển *(nav)* lighthouse, beacon

đèn biển có đèn chớp sáng lighthouse with flashing light

đèn biển có đèn cố định lighthouse with fixed light

đèn biển có đèn xoay lighthouse with revolving light

đèn biển trên tháp tower lighthouse

đèn bốn cực tetrode

đèn buồng lái cab light

đèn cảnh báo warning lamp

đèn cao tần hight-frequency tube

đèn cấp cứu lâm nguy *(nav)* distress light

đèn chân không vacuum lamp

đèn chân không cao high-vacuum tube

đèn chỉ thị indicator light

đèn chiếu projector lamp, projection lamp

đèn chiếu gần *x* đèn cốt

đèn chiếu hình diascope

đèn chiếu nháy phối hợp phía sau *(ô tô)* combined flasher and tail lamp

đèn chiếu phản xạ episcope

đèn (trên tàu) chiếu sáng công việc dưới nước *(nav)* underwater task light

đèn chiếu sáng quay tròn *(nav)* allround light, globalar light; *(Am)* thirty-two point light, allround lantern

đèn chiếu xa *x* đèn pha

đèn chỉnh lưu dùng hơi thủy ngân mercury vapor rectifier

đèn chỉnh lưu hồ quang-thủy ngân mercury-arc rectifier

đèn chỉnh báo trước đề phòng *(aero eng)* master caution warning light

đèn chống lóa chiếu gần antidazzle light

đèn chớp sáng *(đèn tín hiệu cột)* flashing (indicator) light, blinder light

đèn chùm chandelier

đèn chứa khí gas-filled tube

đèn cố định xoay chiều và chớp sáng nhóm *(nav)* alternating fixed and group flashing light

đèn công suất power tube

đèn công suất hướng chùm beam power tube

đèn cốt code light

đèn dẫn đường navigating lights, navigation(al) lights, leading light

đèn dẫn đường mặt đất ground navigation light

đèn dùng trong sương mù fog lamp, fog light

đèn dư huy afterglow tube

đèn đánh cá fishing lamp

đèn đầu máy *(rail)* engine lantern, engine lamp

đèn điện electric lamp

đèn điện tử electron tube

đèn điện tử loại nhỏ miniature tube

đèn điện tử quang điện phototube

đèn điện tử vỏ gốm ceramic tube

đèn đỉnh cột *(nav)* fore masthead light, top light, steaming light, masthead lantern, top lantern

đèn định hướng *(nav)* leading light for fairway

đèn đỏ *(đèn tín hiệu dừng)* *(trans)* stop-light, red light

đèn đuôi *(xe, máy di động)* tail lamp, tail light

đèn đường băng *(aero eng)* runway light, centre-line lights

đèn đường băng hạ cánh landing flares

đèn đường lăn *(aero eng)* taxiway light

đèn ghi *(rail)* switch lamp

đèn giữ đội hình *(nav)* formation keeping light, (after) range light, position light, steering light, wake light

đèn hai lưới double grid tube

đèn hàn xì blowlamp, blast lamp

đèn hiệu *(trans)* light beacon

đèn hiệu báo xe tắc xi *(ở nóc xe)* dome-light of taxi cab

đèn hiệu đuôi (tàu) stern light

đèn hiệu đường hàng không airway beacon, airway light

đèn hiệu lấp ló occulting beacon

đèn hiệu mạn side light, side lamp

đèn hiệu mạn phải *(đèn hiệu màu xanh)* starboard (bow) light, starboard side light, green side light, starboard lamp

đèn hiệu mạn trái *(đèn hiệu màu đỏ)* port (bow) light, port side light, red side light, starboard lamp

đèn hiệu mũi *(nav)* bow light, head light, riding light, stay light, stem light

đèn hiệu nổi *(nav)* lightship, light vessel, beacon vessel floating beacon ; *(không thuyền viên)* light boat, gas boat

đèn hiệu nổi loại nhỏ boat beacon, beacon boat

đèn hiệu sân bay aerodrome beacon

đèn hiệu truyền mã code beacon, code light

đèn hình màu color picture tube

đèn hồ quang arc lamp

đèn hồng ngoại infrared lamp

đèn hơi thủy ngân mercury lamp, mercury-vapour lamp

đèn huỳnh quang fluorescent lamp

đèn initron *(đèn chỉnh lưu công suất lớn)* ignitron

đèn khử mầm bệnh *(agr)* degerminating lamp

đèn kiểm tra supervisory lamp

đèn klystron klystron

đèn lồng lantern

đèn luồng (tàu) axis lights, channel lights, lights in line

đèn manhetron magnetron

đèn mép đầu vào *(đường băng)* threshold lights

đèn mũ cap lamp, head lamp

đèn năm cực pentode

đèn năm lưới pentagrid

đèn neon neon lamp

đèn nhân điện tử electron multiplier tube

đèn nhân quang điện photomultiplier tube

đèn nhân quang-điện tử electron multiplier phototube, multiplier phototube

đèn nhận dạng identification light, ID light, recognition light

đèn nhấp nháy flickering lamp

đèn nhiều cực multi-electrode tube

đèn nhiều lưới multigrid tube

đèn nung gián tiếp indirectly heated tube

đèn nung trực tiếp directly-heated tube

đèn ổn áp voltage regulator tube

đèn ống tube

đèn pha head lamp, head light, floodlight

đèn pha chiếu gần và xa double-dipping head light

đèn pha kiểu xoay swivelling head lamp

đèn pha vùng hạ cánh landing area floodlight

đèn phanh báo dừng brake lamp

đèn phao floating light

đèn phát sóng transmitting tube

đèn phòng cháy nổ flame safety lamp

đèn phối hợp (màu) *(nav)* combination lantern, combination light

đèn quay turn lamp

đèn ranh giới *(sân bay)* boundary light

đèn sáng tự động lúc mở cửa xe *(ô tô)* courtesy light

đèn sáu cực hexode

đèn siêu cao tần superhigh-frequency tube

đèn soi sáng bảng *(các thiết bị đồng hồ ô tô)* dash lamp

đèn soi trứng *(food eng)* egg lamp, egg tester

đèn sóng chạy travelling-wave tube

đèn sóng điện tử electron-wave tube

đèn tách sóng detector tube

đèn tám cực octode

đèn tàu ship light

đèn tàu theo luật quốc tế *(nav)* regulation lights

đèn tần số thấp low-frequency tube

đèn (phao cứu sinh) thắp sáng dưới nước water light

đèn thợ mỏ miner's lamp

đèn tia âm cực cathode ray tube

đèn tia âm cực chỉ thị điều hưởng cathode ray tuning indicator

đèn tiếp cận đường băng approach lights, lead-in lights

đèn tín hiệu blinker, signal(ling) light, signal(ling) lamp, signal(ling) lantern

đèn tín hiệu ánh sáng ban ngày daylight signalling lamp

đèn tín hiệu giao thông traffic (guide) light

đèn trần *(ô tô)* dome lamp

đèn trộn sóng mixer tube

đèn tử ngoại ultra-violet lamp

đèn vàng *(đèn báo thay đổi tín hiệu)* *(trans)* amber light

đèn xanh *(đèn tín hiệu cho đi)* *(trans)* green light

deuteri deuterium, D

dextran dextran, $(C_6H_{10}O_5)_n$

dextrin dextrine

đê dike, embankment, levee, bank

đê bảo vệ protecting dike, safety embankment

đê biển coastal dike, seawall, sea dike, wave cutter, breakwater (pier)

đê bối *(sau đê chính)* retired embankment, back dike

đê cầu chì *(phá được bằng mìn để tháo lũ)* fuse plug levee

đê chắn sóng *x* đê biển

đê chắn sóng đứng đơn độc detached breakwater

đê chắn sóng thủy lực hydraulic breakwater

đê chống lũ flood bank

đê dọc longitudinal dike

đê hội tụ chắn sóng converging breakwater

đê phản áp *(phía đồng của đê chính)* counterdike

đê quai cofferdam, border dike, encircling dike

đê quai bê tông *(dùng trong thi công)* concrete cofferdam

đê quai đá riprap cofferdam

đê quai đất earthfill cofferdam, earthdike cofferdam

đê quai giai đoạn đầu first-stage cofferdam

đê quai hạ lưu downstream cofferdam

đê quai hai tường vây double wall cofferdam

đê quai hộp *(vây kín hố móng)* box type cofferdam

đê quai kiểu cọc ống cellular cofferdam

đê quai kiểu cũi crib cofferdam

đê quai kiểu cũi đổ đá crib riprap cofferdam

đê quai thượng lưu upstream cofferdam

đê quai ván cừ sheet-pile cofferdam

đê quây banquette

đê thấp shallow embankment

(cây) đề peepul-tree, *Ficus religiosa* L.

đề đốc *(mil sci)* rear admiral

đề pô *(rail)* depot

đề pô chính central depot

đề pô phụ running (repair) shed

đế *(cons)* shoe, toe, butt, base

đế báng súng butt plate

đế card *(comput sci)* card frame, card chassis

đế cày foot piece, plow sole, plowshore

đế chỉnh cân poising tool

đế cột pile shoe, pillar abutment

đế (tất) đàn hồi *(text)* cushion sole

đế đèn tám cực *(elec)* octal base

đế hoa *(biol)* floral receptacle, floral disk

đế (tất) kép *(text)* double sole, split sole

đế lấy điện *(của khung lấy điện)* *(rail)* pantograph side, trolley shoe

đế mia sight carrier

đế móng *(cons)* footing

đế neo *(nav)* anchor bed, anchor shoe, bill board

đế ray *(rail)* rail foot

đế (tất) tăng bền *(text)* haft sole, plated sole, spliced sole

đế tựa abutment, seating shoe

(sự) đệ quy *(math)* recursion

(sự) đếm *(math)* count, enumeration, numeration

đếm tế bào cytometry

đếm từ word count

đệm pad, cushion, washer

đệm bông *(text)* cotton wadding

đệm bù trừ giãn nở *(rail)* expansion shim

đệm chắn dầu có lò xo ôm khít spring-tensioned oil seal

đệm chống rung antivibration pad

đệm điều chỉnh khe hở shim washer

đệm định hình cao su của cửa *(ô tô)* door rubber profile

đệm kép *(comput sci)* double buffer

đệm khí air cushion

đệm kích jack pad

đệm kín seal

đệm kín chân cửa van bottom gate seal

đệm kín cửa van bằng cao su rubber gate seal

đệm kín đường trượt kính xe window rail seal

đệm kín khí air tight seal

đệm kín nước packing water seal

đệm lắp ráp mounting pad

đệm lót chống va đập crash pad
đệm máy machine pad
đệm phớt felt pad, felt cushion
đệm ray *(rail)* sole plate, rail base
đệm tơ *(text)* silk wadding
đệm xơ *(text)* wadding
(sự) đền bù amends, consideration
đền bù chuyển dân *(lấy đất cho dự án)* living allowance, subsistence allowance
đều *(math)* regular, uniform
đều cạnh *(math)* equilateral
đêximet *(math)* decimeter
đi *(trans)* go by *(sea, air, bus, _)*; *(ô tô, xe lửa)* ride in; *(tàu thuyền)* sail in; *(máy bay)* fly in
đi bằng bàn chân *(biol)* plantigrade
đi bằng móng guốc *(biol)* unguligrade
đi bằng ngón *(biol)* digitigrade
(sự) đi biển seafaring, sailing
đi biển được seaworthy
(sự) đi gương *(min eng)* x sự đi lò
đi gương bậc đầu first advance
đi gương dốc xuống sinking advance
đi gương đồng thời advance in synchronism
đi gương lò cái heading advance
đi gương lò chợ wall advance
đi gương ngược raise advance
đi gương than advance in coal
(sự) đi lại bằng ô tô công cộng public vehicle traffic
(sự) đi lại của hành khách tại địa phương local passenger traffic
(sự) đi lại ở vùng nước phẳng lặng still-water navigation, smooth-water navigation, slack-water navigation
(sự) đi lại (trên sông, biển) theo luồng channel navigation
(sự) đi lại trên đường (phố) highway traffic
(sự) đi lò (face) advance
đi ngược chiều *(trans)* running against current of traffic
đi thuyền ngược dòng sông sail-up the river
đi thuyền xuôi dòng sông sail-down the river
(sự) đi tránh vật chướng ngại *(aero eng)* terrain avoidance
(con) đỉa leech, *Hirudinea*
đĩa disc, dish, disk, plate
đĩa ảo virtual disk
đĩa âm thanh số digital audio disk, DAD
đĩa bay flying saucer, flying disc
đĩa bốn mươi rãnh forty-track disk
đĩa bừa harrow disk
đĩa cạnh khế cutaway disk, cutout disk
đĩa cày plow disk
đĩa cân balance pan
đĩa cấy culture disk
đĩa chủ master disk
đĩa có đầu truy nhập cố định fixed head disk
đĩa có hốc (lõm) pocket disk, indented disk
đĩa compac compact disk, CD
đĩa cơ *(biol)* komma
đĩa cứng hard disk, fixed disk
đĩa dao *(text)* circular-beater plate
đĩa đánh bóng buff
đĩa flippy flippy
đĩa ghi âm thanh kép biaural disk
đĩa gian đốt sống intervertebral fibrocartilage, intervertebral disks
đĩa gieo broadcasting disk, seed(ing) plate, selection plate, planter plate, distributor pan
đĩa giữ các má phanh brake plate, brake anchor plate
đĩa hai mặt double-sided disk
đĩa hệ thống system disk

đĩa in print wheel
đĩa khớp articular disk
đĩa kim *(text)* needle dial
đĩa lạ alien disk
đĩa làm việc work disk
đĩa lau đầu từ head cleaning disk
đĩa laze laser disk
đĩa ma sát *(của ly hợp)* clutch plate, friction plate, friction disk
đĩa mầm blastodisc
đĩa mật honey cup
đĩa mật độ kép double density disk
đĩa mềm floppy disk, FD
đĩa một mặt single-sided disk
đĩa nén của ly hợp clutch pressure plate
đĩa ngăn bụi *(trong bộ phân phối tia lửa điện)* dust-excluding plate
đĩa nhân nuclear disk
đĩa phân cung mềm soft-sectored disk
đĩa phân ly disk separator
đĩa phân phối *(nhiên liệu)* cam disk
đĩa phôi embryonic disk, germinal disk
đĩa phông chữ font disk
đĩa quang optical disk
đĩa quay turnsheet, turntable
đĩa quay đổi đường goòng mỏ mine car turntable
đĩa quay số *(điện thoại)* finger disk
đĩa ROM compac compact disk ROM, CD-ROM
đĩa tám mươi rãnh eighty-track disk
đĩa trắng Secchi *(đo độ trong nước biển)* Secchi disk
đĩa truyền xuyên transmissive disk
đĩa tuabin hai vành *(aero eng)* double row turbine disk, two-row turbine disk
đĩa từ magnetic disk
đĩa từ gốc magnetic master
đĩa video video disk
đĩa xạ ảnh reflective disk
địa bối tà *(geol)* geoanticline
địa cầu terrestrial globe
địa chấn đồ seismogram
địa chấn học seismology
địa chấn kế seismometer
địa chấn ký seismograph
địa chấn nghiệm seismoscope
địa chất biển marine geology
địa chất công trình engineering geology
địa chất đại cương general geology
địa chất học geology
địa chất học cơ nham bedrock geology
địa chất học dầu mỏ oil geology, petroleum geology
địa chất học khí quyển atmospheric geology
địa chất học khu vực areal geology, regional geology
địa chất học kiến tạo địa cầu geotectonic geology
địa chất khoáng nghiệp mining geology
địa chất kinh tế economic geology
địa chất lịch sử historical geology
địa chất lưu vực catchment geology
địa chất nền móng foundation geology
địa chất thổ nhưỡng pedologic geology, soil geology
địa chất thủy văn geohydrology, hydrogeology
địa chất thực địa field geology
địa chất trầm tích sedimentary geology
địa chất vũ trụ astrogeology
địa chỉ address
địa chỉ ảo virtual address
địa chỉ con subaddress
địa chỉ cơ sở base address, presumptive address
địa chỉ đầu initial address
địa chỉ động floating address

địa chỉ gián tiếp indirect address
địa chỉ hiển explicit address
địa chỉ hiện hành current address
(sự) địa chỉ hóa *(comput sci)* addressing
địa chỉ hóa ẩn implied addressing
địa chỉ hóa gián tiếp indirect addressing
địa chỉ hóa kết hợp associative addressing
địa chỉ hóa thanh ghi register addressing
địa chỉ hóa trang page addressing
địa chỉ ký hiệu symbolic address
địa chỉ lệnh instruction address
địa chỉ máy machine address
địa chỉ một mức one-level address
địa chỉ quay lại return address
địa chỉ tham trỏ reference address
địa chỉ thực effective address, actual address
địa chỉ thực hiện excution address
địa chỉ tổng hợp synthetic address
địa chỉ trực tiếp direct address
địa chỉ tuyệt đối absolute address
địa chỉ tức thời zero-level address, immediate address
địa chỉ tương đối relative address
địa chiến *(mil sci)* ground warfare
địa chính cadastral
địa chủ landlord, landowner
địa cơ học geomechanics
địa cực Earth's pole
địa đạo subterranean
địa điểm emplacement, location, position
địa điểm bắc cầu bridging site
địa điểm buộc tàu docking station
địa điểm có quặng ore emplacement
địa điểm lắp cầu bridge-assembly site
địa điểm nuôi thả gia súc lea
địa điểm tập kết assembly area
địa điểm xây dựng construction emplacement
địa điện học geoelectrics
địa động vật học geozoology, zoogeography
địa hình relief, terrain, topography, ground
địa hình bao quát dominating ground
địa hình bằng phẳng flat terrain, even ground, smooth relief
địa hình đáy (biển) bottom contour
địa hình đồi núi hilly terrain
địa hình đồng bằng plain terrain, delta terrain
địa hình gồ ghề rough terrain
địa hình không bằng phẳng *x* địa hình gồ ghề
địa hình nhiều bậc multistage topography
địa hình nổi stereoscopic relief
địa hình thấp low relief
địa hóa học geochemistry
địa khối massif
địa kỹ thuật geotechnics
địa lôi *(mil sci)* mine, landmine
địa lũy *(mil sci)* horst
địa lý học geography
địa lý kinh tế economic geography
địa lý thủy văn hydrography
địa lý (học) tự nhiên physical geography
địa mạo biển submarine geomorphology
địa mạo học geomorphology, geomorphic geology
địa nhiệt geothermy *n* // geothermal *adj*
địa nhiệt học geothermics
địa nhiệt kế geothermometer
địa ốc real estate, real property
địa phương local
địa quần lạc sinh vật biogeocenosis
địa quyển geosphere
địa sinh học geobiology
địa tầng học stratigraphic geology
địa thế terrain, ground
địa thế chật hẹp close terrain
địa thế hiểm trở difficult terrain

địa thế lồi lõm rugged ground
địa thế trống trải open terrain
địa thực vật học geobotany, phytogeography, plant geography
địa tiêu *(mil sci)* ground target
địa tĩnh học geostatics
địa tô land rent
địa từ học geomagnetics, geomagnetism
địa vật lý geophysics
địa vật lý thăm dò exploratory geophysics
địa y lichen
điamin diamine
điat *(math)* dyad
điaxetylen diacetylene, CH_3CCCH_3
điaxit diacid, diatomic acid, dibasic acid, dihydric acid
(sự) điazo hóa *(text)* diazotation, diazotization
đibit *(comput sci)* dibit
điboran diborane, B_2H_6
đibromua dibromide, MBr_2
đích destination target, objective
địch họa *(mil sci)* enemy-inflicted destruction
địch tình *(mil sci)* enemy situation, information of the enemy
địch trận *(mil sci)* enemy rear, rear of the enemy
(sự) điclo hóa dichlorination
đicloetan dichloroethane, $C_2H_4Cl_2$
diclorua dichloride, MCl_2
đicromat dichromate, bicromate, $M_2Cr_2O_7$
đien diene, diolefin, C_nH_{2n-2}
điếc *(med)* deaf
điếc-câm *(med)* deaf-mute
điểm point
điểm ảnh image point
điểm ảo imaginary point
điểm bão hòa saturation point
điểm bắc cầu transition point
điểm bắn firing point
điểm biên boundary point
điểm bội multiple point
điểm bội ba triple point
điểm bù compensation point
điểm cân bằng equilibrium point
điểm cận nhật perihelion
điểm cháy burning point
điểm chạy lại rerun point
điểm chân vôm springing
điểm chết *(mech eng)* dead point
điểm chết dưới *(của pittông ở xi lanh)* inner dead point
điểm chết trên *(của pittông ở xi lanh)* outer dead point
điểm chí solstice
điểm chôn mốc *(trắc địa)* monumental point
điểm chuẩn reference point
điểm chuẩn địa thế landmark
điểm chung generic point
điểm chuyển *(trong một chương trình)* switch
điểm chuyển giao transfer point
điểm cô lập acnode, isolated point
điểm cổ *(text)* neck point
điểm cố định fixed point
điểm cơ sở base point
điểm cuối end, end point, finishing point
điểm cuối đường sắt termination of railway
điểm Curie *(phys)* Curie point
điểm cực trị extreme point
điểm danh call the roll
điểm dân cư settlement, residental area
điểm dính adherence point
điểm dừng stationary point
điểm dừng tab tab stops

điểm đan crossing point, enterlacing point, intersecting point
điểm đánh dấu khuyết tật flagget point
điểm đánh lửa ignition point
điểm đẳng điện isoelectric point
điểm đẳng phí azeotropic point
điểm đen *(trên bia) (mil sci)* bull's eye
điểm đo vẽ survey(ing) point
điểm đóng băng ice point
điểm đổ xuống hàng của xe tải detrucking point, off-loading point
điểm đông chí first point of Capricorn, winter solstice
điểm đông đặc freezing point
điểm eutectic eutectic point
điểm gá đặt setting point
điểm gây chết *(biol)* lethal point
điểm gián đoạn point of discontinuity
điểm gián đoạn với bước nhảy hữu hạn jump discontinuity, ordinary discontinuity
điểm giao nhau crossover
điểm giới hạn *(math)* limit point, limiting point
điểm gốc point of origin
điểm hạ chí first point of Cancer, summer solstice
điểm hẹn rendez-vous point
điểm héo *(biol)* wilting point
điểm hòa vốn *(econ)* break even point
(sự) điểm hỏa *(mil sci)* firing
điểm hóa lỏng liquefaction point
điểm hóa mềm softening point
điểm hóa rắn solidification point
điểm hóa xương ossification point
điểm hội tụ point of convergence, convergent point
điểm hợp *(biol)* chalaza
điểm hữu hạn finite point
điểm /insd dots per inch
điểm kết xuất *(comput sci)* dump point
điểm khả dụng available point
điểm khả kích *(mil sci)* vulnerable point
điểm khách xuống của xe buýt debussing point
điểm kháng cự resistance point
điểm khống chế mặt bằng horizontal control point
điểm khởi đầu sao chép replication origin
điểm kiểm tra check point
điểm kỳ dị *(math)* singular point, singularity
điểm kỳ dị bất thường irregular singular point
điểm kỳ dị chỉnh quy regular singular point
điểm lấy khách của xe buýt embussing point
điểm liên hệ mức nước *(thượng - hạ lưu công trình)* modularity point
điểm liên hợp conjugate points
điểm lộ của mạch nước orifire of spring
điểm lùi *(math)* cusp, cuspidal point
điểm lùi loại hai cusp of the second kind
điểm lùi loại một cusp of the first kind, simple cusp
(sự) điểm lửa *(aero eng)* ignition
điểm lửa bằng hóa chất *(tên lửa)* hypergolic ignition, self-energised ignition, spontaneous ignition
điểm lửa bằng kíp nổ điện *(tên lửa)* electric-squib ignition, glow-playignition
điểm lửa ngoài *(tên lửa)* external pilot-flame ignition
điểm lửa trong *(tên lửa)* internal pilot-flame ignition
điểm mao dẫn capillary point
điểm mắt *(biol)* stigma, eyespot
điểm mật tiếp point of osculation
điểm mẫu sample point
điểm mốc datum point
điểm mù blind spot

điểm nạp load point
điểm nạp xăng cho xe ô tô filling point
điểm ngắm chuẩn aiming point
điểm ngắt có điều kiện conditional breakpoint
điểm ngắt vùng regional breakpoint
điểm nghịch đảo inverse point
điểm ngoài exterior point
điểm ngực *(text)* chest point
điểm ngưng tụ condensation point
điểm nhập vàng *(econ)* gold import point
điểm nhiễm sắc chromocentre
điểm nóng chảy melting point
điểm nóng đột biến mutational hot spot
điểm nổ point of burst
điểm nối dọc *(text)* warp tie
điểm nối đa điểm *(mạng vô tuyến)* point to multipoint
điểm nối điểm *(mạng vô tuyến)* point to point
điểm nối ngang *(text)* weft tie
điểm nút nodal point, node
điểm phản xạ reflection point
điểm phạt penalties
điểm phân nhánh branch point
điểm phân nhánh mạch quặng point of horse
điểm phân tán dispersion point
điểm phi chỉnh improper point
điểm phình puff, Balbiani ring
điểm quan trắc observation point
điểm quan trắc địa chấn seismic detector location, seismic observation point
điểm ra exit point
điểm rẽ nhánh branch point, ramification point
điểm rơi point of fall
điểm siêu mật tiếp point of hyperosculation
điểm sôi boiling point
điểm sương dew point
điểm tăng point of increase
điểm tập hợp assembly point
điểm tập trung xe vehicle point
điểm thâu lượm collecting point
điểm thiên đỉnh zenith point
điểm thính giác macula acoustica
điểm thu phân first point of Libra, autumnal equinox
điểm thưởng bonus point
điểm tiếp tế supply point
điểm tiếp tế đạn ammunition supply point
điểm tiếp tế nước water supply point
điểm tiếp xúc point of contact
điểm tới hạn critical point
điểm trắc địa cơ sở fundamental geodetic point
điểm treo ở cánh *(aero eng)* wing attachment point
điểm trong inner point, interior point
điểm trung hòa *(phys)* neutral (point)
điểm trung hòa không nối đất insulated neutral
điểm trung hòa nối đất grounded neutral
điểm tụ *(math)* accumulation point, cluster point, point of accumulation
điểm tứ phân vị quartile
điểm tự tiếp xúc *(math)* double cusp
điểm tựa supporting point
điểm uốn *(math)* flex point, point of contrary flexure, point of inflection
điểm va chạm impact point
điểm vai *(text)* shoulder point
điểm vàng *(econ)* bullion points, gold points
điểm vàng *(biol)* macula lutea
điểm vào entry point
điểm vô hạn infinite point
điểm vô triều amphidromic point
điểm xa mặt trời nhất aphelion

điểm xa quả đất nhất apogee
điểm xuân phân first point of Aries, vernal equinox, Aries
điểm xuất phát departure point, initial point
điểm xuất vàng *(econ)* gold export point
điểm xuyên tâm đối antipodal point
điểm yên ngựa saddle point
điếm canh watchshed, watchhouse, guardshed
điền biên *(compu sci)* boundary fill
điền chữ squire
điền ký tự *(compu sci)* character fill
điền zero *(compu sci)* zero fill
điện áp voltage
điện áp làm việc một chiều direct current working voltage
điện áp lưới grid voltage
điện áp ngược cực đại inverse peak voltage
điện áp tạo pha phasing voltage
điện âm (thanh) học electroacoustics
điện báo truyền ảnh facsimile
điện báo viên trên không aircraft radio operator, flight radio operator
điện chào giá *(econ)* cable offer, telegraphic offer
(sự) điện châm galvanopuncture, electropuncture
(sự) điện chẩn đoán electrodiagnosis
(sự) điện chuyển anot anophoresis
(sự) điện chuyển catot cataphoresis
điện cực electrode
điện cực gia tốc accelerating electrode
điện cực mồi ignitor
điện cực than carbon electrode
điện dẫn conductance
(sự) điện di electrophoresis
điện di trên gel gel electrophoresis
điện dung *(elec)* capacity, capacitance
điện dung anten antenna capacitance
điện dung bản thân self-capacitance
điện dung kế capacitometer
điện dung liên cực interelectrode capacitance
điện dung tính theo ampe-giờ ampere-hour capacity
điện đàm *(communi)* telephone conversation, radio conversation
điện đặt hàng cable order
điện động lực học electrodynamics
điện động lực kế electrodynamometer
điện giải đồ urogram
(sự) điện hấp thụ electrosorption
(sự) điện hòa tan electrodissolution
điện hóa học electrochemistry
điện hóa sinh học bioelectrochemistry
điện hóa trị electrovalence
điện học electricity
điện kế electrometer, galvanometer
điện kế có gương mirror galvanometer
điện kế nhiệt điện thermogalvanometer
(sự) điện kết kinh electrocrystallization
(sự) điện kết tụ electrocoagulation
điện kháng *(elec, phys)* reactance
điện kháng của tụ điện capacitor reactance
điện kháng rò leakage reactance
(sự) điện khí hóa electrification
điện khí hóa nông nghiệp farm electrification
điện luyện kim electrometallurgy
điện năng electrical power
điện nghiệm electroscope
(sự) điện ngưng tụ electrocondensation
điện nhiệt học electrothermy
(sự) điện phân electrolysis
điện phân nhuộm màu electrocoloring
điện phẫu thuật electrosurgery

(sự) điện polyme hóa electropolymerization
điện quang optoelectrical
điện sắc ký electrochromatography
điện sinh lý electrophysiology
điện sinh vật animal electricity, bioelectricity
điện sinh vật học electrobiology
điện tâm thanh đồ electrocardiophonogram
điện tâm thanh ký electrocardiophonograph
(sự) điện thẩm tách electrodialysis
điện thế *(elec)* potential
điện thế bản tận cùng *(biol)* endplate potential, EPP
điện thế bức xạ radiation potential
điện thế cao high potential
điện thế đánh thủng breakdown potential
điện thế đất earth potential
điện thế ion hóa ionizing potential
điện thế kế potentiometer
điện thế không tải no-load voltage
điện thế kích thích excitation potential
điện thế kích thích sau synap *(biol)* excitatory postsynaptic potential, EPSP
điện thế mồi striking potential
điện thế nghỉ resting potential
điện thế ngưỡng threshold potential
điện thế phóng điện discharge potential
điện thế tiếp xúc contact potential
điện thế tới hạn critical potential
điện thế ức chế sau synap *(biol)* inhibitory postsynaptic potential, IPSP
điện thoại telephone
điện thoại có hình picture phone, video phone
điện thoại công cộng public telephone
điện thoại di động mobile-phone
điện thoại di động tổ ong portable cellular phone
điện thoại dùng như vật mang dữ liệu telephone as a data carrier
điện thoại dùng thẻ card-phone
điện thoại dùng thẻ từ magnetic card-phone
điện thoại dùng thẻ vi mạch IC card-phone
điện thoại dùng thẻ quang học optical card-phone
điện thoại hiện hình visiophone
điện thoại không dây cordless telephone
điện thoại nhân công manual telephone
điện thoại quay số dạng xung output pulse dial
điện thoại thông minh smart phone
điện thoại thuê bao subcriber
điện thoại trả tiền payphone
điện thoại trả tiền bằng xu coin phone
điện thoại trả tiền công cộng public payphone
điện thoại tự động automatic telephone
điện thoại viên operator
điện tích *(elec)* (electric) charge
điện tích âm negative charge
điện tích dư residual charge
điện tích dương positive charge
điện tích đơn vị unit charge
điện tích khối volume charge
điện tích mặt surface charge
điện tích nguyên tố elementary charge
điện tích tĩnh electrostatic charge
điện tích tự do free charge
(bức) điện tín telegram
điện tín vô tuyến radiotelegram
điện tinh luyện electrorefining
điện toán hóa computerization *n* // computerize *v*
(cái) điện trở *(elec, phys)* resistor

điện trở *(phys, elec)* resistance
điện trở âm negative resistance
điện trở bảo vệ protective resistance
điện trở biến đổi variable resistance
điện trở (trong) bình điện battery resistance
điện trở bức xạ radiation resistance
điện trở cao tần high-frequency resistance
điện trở dòng một chiều direct-current resistance
điện trở dòng xoay chiều alternating current resistance
điện trở điều chỉnh được adjustable resistor
điện trở hiệu dụng effective resistance
điện trở không đổi fixed resistance
điện trở lối ra output resistance
điện trở lối vào input resistance
điện trở lưới grid resistance
điện trở màng mỏng filmistor
điện trở mẫu standard resistance
điện trở ngoài external resistance
điện trở nối đất earth resistance
điện trở Ohm Ohmic resistance
điện trở suất specific resistance, resistivity
điện trở suất riêng specific resistivity
điện trở tải load resistance
điện trở than carbon resistor
điện trở tiếp xúc contact resistance
điện trở toàn phần total resistance
điện trở tới hạn critical resistance
điện trở trong internal resistance
điện trở tương đương equivalent resistance
điện tử *(elec, phys)* electron
điện tử học electronics
điện tử học hàng không và vũ trụ avionics
điện tử von electron volt
điện văn message, telegram
điện văn đến incoming message
điện văn đi outgoing message
điện văn khẩn priority message
điện văn mã hóa code message
điện văn thường routine message
(sự) điện xúc tác electrocatalysis
điệp văn *x* điện văn
điêu khắc sculpture
điều biên amplitude modulation, AM
điều biên cân bằng balanced amplitude modulation, BAM
điều biên xung pulse amplitude modulation, PAM
điều biến modulation
điều biến-giải điều biến *x* modem
điều biến dịch biên amplitude shift keying, ASK
điều biến dịch pha phase shift keying, PSK
điều biến dịch pha vuông góc *(bốn mức)* quadrature phase shift keying, QPSK
điều biến dịch tần frequency shift keying, FSK
điều biến đơn biên single side band modulation
điều binh maneuver, array troops
điều binh khiển tướng array troops and direct their commanders
(sự) điều chỉnh adjustment, regulation, setting
(cái) điều chỉnh adjuster
(cái) điều chỉnh âm lượng volume adjuster
điều chỉnh bù mòn adjustment for wear
điều chỉnh bước *(cánh quạt)* pitch setting
điều chỉnh cơ cấu phân phối khí valve gear setting
điều chỉnh dòng chảy adjustment of stream
điều chỉnh dụng cụ tool setting
điều chỉnh địa hình topographic correction
điều chỉnh giá adjustment of prices

điều chỉnh kết quả quan trắc adjustment of observation

điều chỉnh khe hở gap adjustment

điều chỉnh kính phần sáu sextant adjustment

(sự) điều chỉnh lại readjustment

điều chỉnh lương *(econ)* adjustment of wages

(những) điều chỉnh ngắn hạn và dài hạn short-run and long-run adjustments

điều chỉnh số liệu adjustment of data, datum adjustment

điều chỉnh tay máy manipulator adjustment

điều chỉnh thô coarse adjustment, coarse control

điều chỉnh tự động automatic adjustment

điều chỉnh tự động góc lắc dọc *(aero eng)* automatic pitch trim

điều chỉnh tỷ lệ rate control

điều chỉnh van valve setting

điều chỉnh vị trí positional adjustment

điều đình arrangement, negociation *n* // arrange, negociate *v*

điều đình xin khất chủ nợ make a composition with creditor

(sự) điều độ chạy tàu train dispatching, train running control

điều độ rộng xung pulse width modulation, PWM

(sự) điều độ tập trung *(rail)* centralized dispatching

điều độ viên chạy tàu train dispatcher, traffic controller

điều độ viên khu đoạn *(rail)* section controller

điều hòa *(math)* harmonic

điều hòa âm tính negative regulation

điều hòa dương tính positive regulation

(sự) điều hòa giao thông tập trung *(trans)* central(ized) traffic control

điều hòa không khí air conditioning

điều hòa tự sinh autogenous regulation

(sự) điều hưởng *(elec, phys)* tune, tuning

điều hưởng bằng cơ khí mechanical tuning

điều hưởng nhọn sharp tuning

điều hưởng sơ bộ pretuning

điều hưởng tinh fine tuning

điều hưởng tự động automatic tuning

điều khiển management, control *n* // manage, control; *(ôtô, đầu máy)* drive; *(tàu, thuyền)* sail; *(máy bay)* fly *v*

điều khiển bàn dao carriage control

điều khiển bánh lái rudder control

điều khiển bánh xe trước *(aero eng)* nose-wheel steering

điều khiển bằng bộ lái khí phụt jet-vane control

điều khiển bằng tay manual-acting, man-handle, manipulation

điều khiển bấm nút finger-tip control

điều khiển cánh liệng aileron control

điều khiển chạy tàu controlling the movement of train

điều khiển chiến thuật tactical control

điều khiển chuyển transfer control

điều khiển có phản hồi feedback control

điều khiển công việc theo lệnh job statement control

điều khiển dịch mã translational control

điều khiển dọc *(aero eng)* longitudinal control, pitch control

điều khiển dòng flow control

điều khiển điều hòa tiếp cận (hạ cánh) approach regulation control

điều khiển độ cao bay altitude control

điều khiển độ lệch luồng khí xả *(aero eng)* exhaust deflection control

điều khiển đổi hướng lực đẩy *(aero eng)* jet control, thrust control

(sự) điều khiển giao thông handling of

traffic

điều khiển giao thông đường không air-traffic control, ATC

điều khiển hành quân *(mil sci)* operational control

điều khiển học cybernetics

điều khiển liên kết dữ liệu data link control

điều khiển liên kết dữ liệu bậc cao high-level data link control

điều khiển liên kết dữ liệu đồng bộ synchronous data link control

điều khiển liên kết theo chế độ cơ sở basic mode link control

điều khiển luồng thông tin information flow control

điều khiển ngang *(aero eng)* lateral control, roll control

điều khiển quy trình process control

điều khiển số numeric control, NC

điều khiển số máy tính computer numeric control, CNC

điều khiển tàu *(nav)* ship handling; *(rail)* train control

điều khiển tập trung *(rail)* interlocking

điều khiển tập trung bằng điện all-electric interlocking

điều khiển tập trung bằng nút ấn push-button interlocking

điều khiển tập trung bằng rơle all-relay interlocking

điều khiển tập trung cơ điện power interlocking

điều khiển tập trung đường tiến route interlocking

điều khiển tập trung đường tiến bằng nút bấm push-button route interlocking

điều khiển theo tầng cascade control

điều khiển thích ứng theo tốc độ adaptive speed control

điều khiển thiết bị bằng ký tự device character control

điều khiển tiếp cận hạ cánh landing-approach control

điều khiển tiếp vận logistic management

điều khiển tốc độ bằng tay hand gear control

điều khiển từ xa telecontrol, remote control

điều khiển từ xa tín hiệu và ghi distant control of signals and points

điều khiển tự động máy giảm tốc độ toa xe automatic control of car retarders

điều khiển tự thích ứng (self-) adaptive control

điều khoản *(econ)* clause, article

điều khoản chuyển nhượng cession clause

điều khoản của hợp đồng article of agreement

điều khoản đỏ red clause

điều khoản hủy hợp đồng cancellation clause

điều khoản thỏa thuận agreement clause

điều kiện condition

điều kiện ban đầu initial condition

điều kiện biên boundary condition

điều kiện biên một điểm onepoint boundary condition

điều kiện biên thuần nhất homogeneous boundary condition

điều kiện bổ sung side condition

điều kiện bồi lắng sedimentation condition

điều kiện cân bằng equilibrium condition

điều kiện cần necessary condition

điều kiện cần và đủ necessary and sufficient conditions

điều kiện chấm dứt nghĩa vụ *(econ)* condition subsequent

điều kiện chính quy regularity condition

điều kiện chuẩn hóa normalizing condition

điều kiện chuẩn tắc normality condition
điều kiện cuối *(math)* end condition
điều kiện cực đại maximal condition, maximum condition
điều kiện cực tiểu minimal condition, minimum condition
điều kiện đất trồng soil condition
điều kiện địa chất thủy văn hydrogeologic(al) condition
điều kiện địa hình topographic condition
điều kiện đủ sufficient condition
điều kiện gián đoạn discontinuity condition
điều kiện giao hàng delivery condition
điều kiện giới hạn limiting condition
điều kiện hợp đồng terms of a contract
điều kiện khả tích integrability condition
điều kiện khí hậu climatic condition
điều kiện khí hậu - sinh học bioclimatic condition
điều kiện khí quyển tĩnh static atmospheric condition
điều kiện khí tượng metereological condition
điều kiện khí tượng thủy văn hydrometeorological condition
điều kiện không thể chấp nhận được unacceptable condition
điều kiện lặng gió no-wind condition
điều kiện lấp dòng closing condition
điều kiện môi trường ambient condition, environmental condition
điều kiện mực nước biển chuẩn standard sea level condition
điều kiện nảy mầm germinating condition
điều kiện nền móng foundation conditions
điều kiện nuôi cá *(trong hồ chứa)* pisciculture condition
điều kiện nước ngầm underground condition
điều kiện ổn định stability condition
điều kiện phản ứng reaction condition
điều kiện phụ auxiliary condition
điều kiện sống life condition
điều kiện tại điểm góc corner condition
điều kiện thanh toán thuận lợi facilities for payments
điều kiện thời tiết synoptical condition
điều kiện thời tiết khi bay theo khí cụ instrument meteorological conditions, IMC
điều kiện tiên quyết terminative conditions, prerequisite condition
điều kiện tiêu chuẩn normal condition, standard condition
điều kiện tiêu nước drainage condition
điều kiện tín dụng credit terms
điều kiện tới hạn critical condition
điều kiện triệt tiêu annihilator condition
điều kiện trồng trọt cultural condition
điều kiện tự phun *(giếng ngầm có áp)* artesian condition
điều kiện tưới irrigation condition
điều kiện tương đương condition of equivalence
điều kiện vào entry condition
điều kiện vi khí hậu microclimatic condition
điều kiện xói mòn erosion condition, scouring condition
điều lệ regulation, rule
điều lệ kiểm tra biên phòng frontier inspection regulation
điều lệnh nội vụ internal service instructions
điều lệnh quân sự military manuals
điều mã xung pulse code modulation, PCM
điều nhiệt heat regulation
điều pha phase modulation
điều pha xung pulse phase modulation, PPM
(sự) điều phối kênh *(comput sci)* adaptive

channel allocation

điều phối viên giao thông đường không air traffic controller

điều phối viên hạ cánh final controller

điều phối viên hàng không aircraft dispatcher

điều sung *(mil sci)* assignment *n* // assign *v*

điều sung quân số assignment of personel

điều tần frequency modulation, FM

điều tần xung pulse frequency modulation, PFM

(sự) điều tiết accommodation, regulation

điều tiết của hồ chứa reservoir regulation

điều tiết dòng chảy (stream) flow regulation, flow control

điều tiết dòng chảy đầu nguồn headwater control

điều tiết lũ flood control

điều tiết lưu lượng discharge regulation

điều tiết phản xạ reflex regulation

điều tiết thần kinh nervous regulation

điều tiết thể dịch humoral regulation

(sự) điều tốc speed regulation

(sự) điều tra investigation

điều tra địa chất thủy văn hydrogeological investigation

điều tra nguồn nước ngầm (under)groundwater investigation

điều tra nông nghiệp agricultural investigation

điều tra tài nguyên nước water resources investigation

điều tra thổ nhưỡng soil investigation

điều tra thực địa field survey, site investigation

(sự) điều trị treatment, therapy

điều trị bằng khí dung nebulization

điều trị bằng vật lý physiotherapy, physicotherapy, physical therapy

điều trị bệnh da dermatotherapy

điều trị bệnh tim cardiotherapy

điều trị tập trung intensive care

điều vận máy in *(comput sci)* printer drive

điều vận viên *(trans)* traffic supervisor, dispatcher

điểu học *(biol)* ornithology *n* // ornithological *adj*

điệu hổ ly sơn *(mil sci)* lure the tiger out of the mountains, lure the enemy away from his base

điệu múa của ong *(agr)* dance of the bees

(sự) diflo hóa difluorination

diflorua difluoride, MF_2

digama *(math)* digamma

(sự) dihalogen hóa dihalogenation

dihalogenua dihalide, MX_2

dihydrat dihydrate

diiodua diiodide, MI_2

dimetyl dimethyl, CH_3CH_3

(sự) dimetyl hóa dimethylation

dinamit *(thuốc nổ)* dynamite

dinamit nghèo *(chứa dưới 50% nitroglycerin)* false dynamite

dinamit thường *(chứa trên 50% nitroglycerin)* true dynamite

dinaphtalen dinaphthalene, $C_{10}H_7C_{10}H_7$

đinh đế giầy shoe-sole tack

đinh đóng đá lợp slate nail

đinh đóng gãy xương fracture nail

đinh đóng mái nhà roofing nail

đinh găm pin, casing nail, coat nail

(cây) đinh hương clove tree, *Eugenia caryophyllata*

đinh móc hooked nail, crooked nail, dog nail

đinh móc tà vẹt *(rail)* rail spike, dog-headed spike

đinh mũ tack

đinh mũ đồng brass-headed tack

đinh nhỏ không đầu sprig

đinh phân chia đường *(trans)* road stud
đinh rệp thumbtack
đinh tán rivet
đinh tán mũ chìm countersunk-head rivet, flush rivet
đinh tán mũ tròn buttonhead rivet, globe-head rivet
đinh tán nổ explosive rivet
đinh tán tạm tack rivet, temporary rivet, dummary rivet
đinh thuyền (vuông) *(nav)* (square) boat spike
(sự) đình chỉ kinh doanh stoppage of business
đình chiến *(mil sci)* cease-fire, armistice truce
đình công strike
đình công ngồi sit-down
đình công tại chỗ stay-in strike
đình dục *(biol)* diapause
đình trệ stagnancy, stagnation, depression
đình trệ kinh niên secular stagnation
đỉnh apex, crest, peak, ridge, summit, top, vertex
đỉnh cộng hưởng resonance peak
đỉnh cột buồm *(nav)* acorn (button)
đỉnh dốc gù *(rail)* hump crest, double incline
đỉnh đập crest of dam
đỉnh đập tràn crest of overfall, spillway crest, overflow crest
đỉnh đê crest of dike
đỉnh hấp thụ cộng hưởng resonance absorption peak
đỉnh lũ flood crest, peak of flood
đỉnh mây apex of cloud
đỉnh nếp uốn apex of fold
đỉnh nhiễu xạ diffraction peak
đỉnh núi mountain ridge
đỉnh phổi apex of the lung
đỉnh phụ tải ngày daily load peak
đỉnh răng tooth tip
đỉnh sóng wave top
đỉnh tầng bình lưu *(oceanog)* stratopause
đỉnh tầng đối lưu *(oceanog)* tropopause
đỉnh tầng giữa *(oceanog)* mesopause
đỉnh triều tide peak
đỉnh vòm *(cons)* crown
đính bọ *(text)* bartack
đính chóp capping
đính cúc *(text)* plugging
đính dưới bầu hypogynous
đính gốc basifixed
đính lưng dorsifixed
đính ngược amphitropous
đính noãn placentation
đính trên bầu epigynous
định bảng tabulation
định chuẩn normalization
định cư không hoàn toàn semisedentary
định cư nơi mới ecesis
định danh *(comput sci)* identification *n* // identify *v*
định danh tệp file identification
định đề *(math)* postulate
định địa chỉ động float relocate
định giá appraisement, costing, price fixing, pricing, price determination
định giá đánh thuế assessement
định hình nhiệt *(text)* heat-shaping, thermosetting
(sự) định hướng orientation
định hướng bằng mắt visual orientation
định hướng của hạt nhân nuclear orientation
định hướng địa hình terrain orientation
định hướng góc angular orientation
định hướng hỗn độn disordered orientation
định hướng khe nứt fracture orientation

định hướng ký tự character orientation
định hướng ngẫu nhiên random orientation
định hướng ngược nhau opposite orientation
định hướng theo phương vị azimuthal orientation
định hướng thiên văn celestial orientation
định hướng trật tự ordered orientation
định hướng tuyệt đối absolute orientation
định hướng tương đối relative orientation
định luật *(math, phys)* law, principle
định luật bảo toàn conservation law
định luật bảo toàn khối lượng mass conservation law
định luật bảo toàn năng lượng energy conservation law, law of conservation of energy
định luật bảo toàn vật chất law of conservation of matter
định luật bảo toàn xung lượng law of conservation of momentum
định luật của tự nhiên law of nature
định luật giao hoán commutative law
định luật khúc xạ law of refraction
định luật nhân quả law of causality
định luật Ohm Ohm's law
định luật phản xạ law of reflection
định luật phân bố theo phổ spectral distribution law
định luật quán tính inertia law, law of inertia
định luật tác dụng và phản tác dụng law of action and reaction
định lượng quantitative
định lượng sơ bộ semiquantitative
định lý *(math)* law, theorem
định lý đảo converse, inverse theorem
định lý hàm số cosin law of cosines
định lý hàm số sin law of sines
định lý hàm số tang law of tangents
định lý lấy mẫu (tín hiệu) (Shannon) sampling theorem, Shannon's theorem
định lý trung bình law of the mean
định mức norm, standard
định mức dự toán estimating norm
(sự) định mức giờ timing
định mức giờ công man-hour standard
định mức giờ theo chu kỳ cycle timing, cyclic timing, differential timing
định mức giờ theo từng việc discontinuous timing
định mức giờ theo toàn bộ công việc continuous timing, continuous method timing
định mức hao hụt vật tư material diminution norm
định mức khấu hao amortization standard
định mức lao động labour standard
định mức ngày công man-day standard
định mức suất đầu tư invested capital rate
định mức thời gian chọn lọc selective timing
định ngạch *(xuất/nhập khẩu)* curtailment
định nghĩa *(math)* definition
định nghĩa ẩn implicit difinition
định nghĩa bất vị từ impredicative definition
định nghĩa đệ quy recursive definition
định nghĩa hồi quy regressive definition
định nghĩa macro macro definition
định nghĩa quy nạp inductive definition
định nghĩa rõ explicit definition
định nghĩa toán tử operational definition
định ranh giới dữ liệu data delimiter
định tab *(comput sci)* tab
định thiên bias
định thiên dòng điện current bias
định thiên điện áp voltage bias
(sự) định thời gian thao tác cơ sở basis motion time-study

định thời trên mạng network timing
định thức *(math)* determinant
định thức bậc ba cubic determinant
định thức con *(math)* minor (determinant)
định thức con bù complementary minor
định thức con chính principal minor
định thức đặc trưng characteristic determinant
định thức đối xứng symmetric determinant
định thức đối xứng lệch skew-symmetric determinant
định thức đối xứng qua đường chéo axisymmetric determinant
định thức được viền bordered determinant
định thức Gram Gramian
định thức kỳ dị singular determinant
định thức liên hợp adjoint determinant
định thức nhóm group determinant
định thức phụ hợp adjugate determinant
định thức thay phiên alternate determinant
định tính qualitative
định tính sơ bộ semiqualitative
(phần) định trị *(logarit)* mantissa
định tuyến routing
định tuyến dữ liệu data routing
định tuyến lại rerouting
định tuyến thích ứng adaptive routing
(sự) định vị location
định vị bằng tiếng vọng echo location
định vị giếng khoan location of well, localization a well
(sự) định vị lại relocation
định vị vô tuyến radiolocation
dinitrobenzen dinitrobenzene, $C_6H_4(NO_2)_2$
điot *(phys, elec)* diode
điot phát quang light emitting diode, LED
điot quang điện photodiode
điot tiếp giáp junction diode
điot tinh thể crystal diode
dioxalat dioxalate, HOOCCOOM, HOOC-COOR
dioxan dioxane, $C_4H_8O_2$
dioxen dioxen, $C_4H_8O_2$
dioxit dioxide
dioxyaxit dihydroxy acid
dipeptit dipeptide
diphenyl biphenyl, $C_6H_5C_6H_5$
diphenylen diphenylene, $C_{12}H_8$
dipolyme dipolymer, dimer
disacarit disaccharide
disulfat disulfate, $M_2S_2O_7$
disulfit disulfite, $M_2S_2O_2$
disulfua disulfide, MS_2
divinyl divinyl, $CH_2CHCHCH_2$
dixyandiamit dicyandiamide, $NH_2C(CH)$-(NHCN)
(sự) đo (lường) measurement, measuring, metering, gauging
đo áp lực tĩnh mạch phlebopiezometry
đo áp lực tĩnh mạch trung tâm measurement of central venous pressure
đo bằng máy kinh vĩ theodolite measurement
đo cao trình địa hình topographic levelling, field levelling
đo cao trình trắc địa geodetic levelling
đo chậu hông *(med)* pelvimetry
đo chu vi thị trường *(med)* perioptometry
đo dòng chảy bằng phao float gauging
đo dung tích *(tàu)* tonnage measurement
(phép) đo đa giác polygonometry
(phép) đo đa giác ảnh photopolygonometry
(sự) đo đạc survey, surveying
đo đạc bằng ảnh hàng không aerophotogrammetric survey, photogrammetric survey
đo đạc cao trình vertical control survey

đo đạc hàng không aerosurveying
đo đạc ngoài trời field measuring, field surveying
đo đạc theo lỗ khoan surveying of borehole
đo đạc thủy chuẩn level(ling) survey
đo đạc trọng lực gravimetrical survey
(phép) đo độ ẩm hygrometry
đo độ cao altimetric measurement
(phép) đo độ đục scopometry
đo độ sâu (depth) sounding
đo độ sâu bằng canô cutter sounding
đo độ sâu bằng máy đo sâu hồi âm echo sounding, acoustic (depth) sounding
đo độ sâu bằng sào handlead sounding
đo độ sâu bằng xuồng boat sounding
đo độ thấm permeability measurement
(phép) đo góc *(math)* goniometry
đo huyết áp hemodynamometry, hemadynamometry
đo khoảng cách thiên đỉnh zenith distance measurement
đo không phá hủy (mẫu) nondestructive measuring
đo kiểm độ trụ *(của xilanh động cơ ô tô)* roundness measurement
đo lũ flood measurement
đo lường học metrology
đo lưu lượng discharge measurement
đo lưu lượng dòng chảy stream (flow) gauging
đo nhãn áp ophthalmotonometry, tonometry, ophthalmo-dynamometry
đo phế dung spirometry
(phép) đo phóng xạ radiometry
đo tại thực địa in place measurement, in situ measurement, field measurement
(phép) đo tam giác triangulation
(phép) đo tam giác ảnh phototriangulation
đo theo kích thước tự nhiên actual measurement
đo thị lực check sight
đo thị trường perimetry
đo thính lực audiometry
đo trong không gian space measuring
đo trực tiếp direct measurement
đo từ xa remote measuring, telemetering
đo từ xa bằng vô tuyến radiotelemetering
đo từ cung hysterometry
đo vận tốc (dòng chảy) bằng chất chỉ thị màu colour velocity gauging
đo vận tốc dòng chảy current velocity measurement
(sự) đo vẽ plotting, survey(ing)
(phép) đo vẽ ảnh hàng không aerial photogrammetry; *(Am)* air survey(ing)
đo vẽ bản đồ mapping (survey)
đo vẽ bản đồ địa chất geological survey
đo vẽ bản đồ địa chính cadastral survey
đo vẽ bản đồ địa lý geographic(al) survey
đo vẽ bằng ảnh photoplotting
đo vẽ bằng bàn đạc plane-table survey
đo vẽ bằng máy kinh vĩ theodolite surveying
đo vẽ bình đồ plane survey, planimetric survey
đo vẽ chính xác cao high-accuracy survey
đo vẽ địa giới boundary survey
đo vẽ địa hình land survey, topographic survey
đo vẽ địa hình bằng ảnh hàng không aerophototopography
đo vẽ đường bờ (biển) coast(al) survey
đo vẽ khảo sát reconnaissance survey
đo vẽ mặt cắt profile survey
đo vẽ quy hoạch planning survey
đo vẽ sơ lược skeleton survey, sketch survey
đo vẽ theo hành trình course survey
đo vẽ theo lưới tam giác trigonometric

survey

đo vẽ theo tuyến strip survey

đo vẽ theo tỷ lệ lớn large scale survey

đo vẽ thủy văn hydrographic(al) survey

đo vẽ trắc địa geodetic survey

đo vẽ trong hầm lò underground survey

(sự) đo vi micrometering

đò ngang *(nav)* passage boat, ferry boat, boat ferry

đỗ ong *(agr)* hive

đoàn *(math)* congruence

đoàn bậc hai quadratic congruence

đoàn chính tắc canonical congruence

đoàn đại số algebraic congruence

đoàn đặc biệt special congruence

đoàn đẳng hướng isotropic congruence

đoàn đồng tiêu confocal congruences

đoàn eliptic elliptic congruence

đoàn hypebolic hyperbolic congruence

đoàn ô tô *(trans)* motor transport column, vehicle transport column

đoàn pháp tuyến normal congruence

đoàn tàu đẩy-sà lan pusher train, pushing unit

đoàn tàu kéo-sà lan towing train

đoàn thủy thủ *(nav)* crew

đoàn tuyến tính linear congruence

đoàn tứ diện tetrahedral congruence

đoàn xe vehicle fleet

(sự) đoản mạch *(elec)* short circuit

đoán trước presumptive

đoạn *(math)* interval, segment

đoạn bằng của đồ thị plateau

đoạn chương trình program segment

đoạn cong giang *(nav)* futtock (timber)

đoạn cung segmental arc

đoạn cuối của quỹ đạo (bay) *(tên lửa)* terminal trajectory

đoạn dưới của cong giang *(nav)* lower futtock, first futtock, ground futtock, navel futtock, floor timber, ground timber, navel timber

đoạn đầu máy locomotive depot, locomotive shed, locomotive round house

đoạn đệm *(biol)* spaces

đoạn đối xứng *(biol)* antimere, palindrome

đoạn đuôi trục khuỷu *(động cơ ô tô)* crankshaft tail

đoạn đường cấm đỗ (xe) clearway

đoạn đường có chỗ ngoặt và được mở rộng superelevated and widened curves

đoạn đường dốc elevated approach, ramp

đoạn đường dốc thoải fixed ramp

đoạn đường lên dốc nhờ đầu máy đẩy pusher grade

đoạn đường nằm ngang *(trans)* level stretch of a road; *(rail)* level (section of a) track

đoạn đường phải chạy đà fetch

đoạn đường tắc nghẽn bottleneck

đoạn đường thẳng và nằm ngang *(rail)* level tangent track

đoạn đường vào cầu bridge approach, road approach

đoạn eo *(ở mạch quặng)* bout

đoạn hoạt động của quỹ đạo (bay) *(tên lửa)* active leg, active trajectory, boost phase trajectory

đoạn kèm *(biol)* satellite

đoạn kéo dài *(vòng đan dọc)* juncture(s)

đoạn kéo dài về hai phía two-side junctures

đoạn kéo dài về một phía one-side junctures

đoạn kết thúc phiên mã *(biol)* transcription terminator sequence

đoạn khởi động của quỹ đạo (bay) *(tên lửa)* launching trajectory, launching leg

đoạn khuyết *(biol)* deletion

đoạn kiểm soát phiên mã *(biol)* transcription-controlling sequence
đoạn mã hóa *(biol)* coding sequence
đoạn mầm *(biol)* strobila
đoạn mồi *(biol)* primer
đoạn (đường) nguy hiểm hazardous locations.
đoạn nhiễm sắc *(biol)* chromomere
đoạn nhiệt *(phys)* adiabatic
đoạn nối *(ADN) (biol)* linker
đoạn ốp đầu ray fish (plate)
đoạn sông có ảnh hưởng triều tidal reach
đoạn sông đầu nguồn head reach
đoạn sông uốn khúc meander
đoạn thay thế *(biol)* deletion-substitution
đoạn thẳng *(math)* line segment
đoạn thẳng vô ước incommensurable line segments
đoạn thích ứng *(ADN) (biol)* adaptor
đoạn thụ động của quỹ đạo (bay) *(tên lửa)* inactive leg, inactive trajectory
đoạn toa xe car shed, waggon depot
đoạn tránh trên đường road widening
đoạn trên của cong giang *(nav)* top timber, top futtock
đoạn trình chức năng *(comput sci)* head
đoạn trung tâm *(biol)* centromere, kinetochore
đoạt màn hình *(comput sci)* screen grab
(sự) đọc read
(sự) đọc chậm *(med)* bradylexia
đọc có xóa destructive read
đọc không xóa non-destructive read
đọc lại play-back
đọc làm tươi *(comput sci)* regenerative read
đọc ra read-out
đọc ra có xóa destructive read-out
đọc ra số digital read-out
đọc sai *(comput sci)* false drop, false retrieval
đọc/ghi theo yêu cầu demand reading/writing
đođecan dodecan, $C_{12}H_{26}$
đođexyn dodecyne, $C_{12}H_{22}$
(sự) đòi bồi thường thiệt hại claim for damages
đòi hỏi vào/ra *(comput sci)* input/output request
đòi nợ *(econ)* receiver a debt
(con) đom đóm glow-worm
đòn *(mech eng)* arm, lever
đòn bẩy kép double-armed lever
đòn cân bằng equalizer arm
đòn dông *(cons)* ridge purlin, ridge piece
đòn dưới của hệ thống treo *(bánh trước ô tô)* lower suspension arm
đòn điều chỉnh adjusting lever
đòn điều khiển steering arm
đòn điều khiển hình chạc forked steering arm
đòn gạt số tự động automatic gear-shift lever
đòn hình chạc forked lever
đòn khuỷu toggle
đòn lắc swinging arm, vibrating arm
đòn lắc của hộp tay lái pitman arm, drop arm
đòn nhả cơ khí mechanical trip
đòn tay *(cons)* purlin, creeping rafter
đòn treo suspension arm
đòn treo kiểu lò xo spring carrier arm
đòn xoay cần trục dừng *(nav)* capstan spindle
(sự) đóng bánh caking
(sự) đóng bao sacking
(sự) đóng băng icing, glaciation
đóng cặn muội ở buji đánh lửa sooting of spark plug

(sự) đóng cọc pile driving, piling
đóng cọc cừ sheet pile driving, sheet piling
(sự) đóng cục clotting
đóng cửa biên giới close the frontiers, seal off the borders
đóng đại số *(math)* algebraically closed
đóng đinh nội tủy *(med)* medullary nailing
đóng đối với phép nhân *(math)* multiplicatively closed
(sự) đóng đường *(rail)* blocking, interlocking
đóng đường điện cơ mechanical and electrical interlocking
đóng đường khu đoạn section blocking
đóng đường tự động automatic blocking, automatic interlocking
(sự) đóng gói packing, wrapping
đóng gói chặt close packing, dense packing
đóng gói để xuất boxing for foreign shipment; *(Am)* boxing for export
đóng gói lỏng loose packing
(sự) đóng kiện baling
đóng lại *(comput sci)* shut-down
đóng lati *(cons)* lathing
đóng miệng kim *(text)* pressing
(cái) đóng miệng kim *(bằng lực ép) (text)* presser
(sự) đóng mở trùng nhau của van overlapping of valves
(sự) đóng nêm wedging
đóng ngoài dự kiến *(comput sci)* disorderly close-down
(sự) đóng thùng crating, boxing
đóng trại *(mil sci)* encampment, bivouac
đóng tuyệt đối *(math)* absolutely closed
(sự) đóng vòng *(chem)* cyclising, cyclization, ring closure
đọng bùn silting
đọng bùn ở khoảng đã khai thác gob silting
đọt *(agr)* sprout
đô thị city, town, municipality, bourg
(sự) đô thị hóa urbanization, municipalization
đô thị vệ tinh satellite city
đồ án project
đồ bộ (mặc ở nhà) *(text)* night-suit, pyjamas
đồ chạm nổi anaglyph
đồ đá mới neolithic
đồ đạc furniture
đồ gá *(mech eng)* jig, attachment, fixture, arrangement
đồ gá bào planing arrangement, planing jig
đồ gá bào hai dao duplex planing arrangement
đồ gá bào mặt lõm concave planing arrangement
đồ gá bào mặt lồi convex planing arrangement
đồ gá bào mặt trụ circular planing attachment
đồ gá cắt ren bước nhỏ low-lead arrangement, short-lead arrangement, fine-pitch arrangement
đồ gá cắt ren dao lược thread-chasing attachment
đồ gá cắt ren taro tapping attachment
đồ gá cắt xiên miter (cutting) attachment
đồ gá chép hình profiling arrangement, copying arrangement, templet copying arrangement
đồ gá chuốt broaching fixture
đồ gá đảo chiều phôi roll-over fixture, turnover fixture
đồ gá để nắn sửa cửa *(ô tô)* door straightener
đồ gá điều chỉnh sơ bộ dụng cụ tool presetting fixture
đồ gá định cỡ *(trên máy điều khiển chương trình)* calibration fixture

đồ gá định vị locating attachment

đồ gá định vị trục dụng cụ thẳng góc tool orthogonality fixture

đồ gá ghép với máy integral arrangement

đồ gá gia công rãnh dầu oil-groove attachment

đồ gá gia công tuần tự progressive fixture

đồ gá hàn welding fixture

đồ gá hớt lưng relieving attachment

đồ gá kẹp bốn mặt four-sided fixture

đồ gá kẹp chặt clamping arrangement, clamping device, clamping fixture

đồ gá kẹp chân không vacuum fixture

đồ gá kẹp chi tiết sáu cạnh prismatic fixture

đồ gá kẹp chuyên dùng dedicated jig, custom fixture, custom-designed workholding fixture

đồ gá kẹp cơ khí powered fixture

đồ gá kẹp kiểu vòng cách cage-like jig

đồ gá kẹp một vị trí single-station fixture

đồ gá kẹp nhiều vị trí group fixture, multiface fixture, multiple-holding fixture, multiplepart fixture, nesting fixture

đồ gá kẹp phụ servicing fixture, auxiliary fixture

đồ gá kẹp thủy lực fluidized fixture

đồ gá khí động air-operated fixture

đồ gá khử khe hở backlash-eleminating arrangement

đồ gá kiểm độ trực giao *(bộ truyền vít vô tận)* right-angle attachment

đồ gá kiểm tra verifying arrangement, gauging fixture, checking jig

đồ gá làm khuôn template arrangement

đồ gá lắp ráp mounting attachment

đồ gá mài grinding attachment

đồ gá mài hướng kính radius grinding attachment

đồ gá mài má phanh brake-shoe grinding attachment

đồ gá mài sắc dụng cụ cutter-sharpening arrangement

đồ gá mài tọa độ jig-grinding arrangement

đồ gá mài trong wheelhead-mounted attachment

đồ gá nhiều cữ chặn *(hành trình)* multistop attachment

đồ gá phay milling arrangement, milling fixture, milling jig

đồ gá phay cam cam-milling arrangement

đồ gá phay chạy dao vòng circular milling arrangement

đồ gá phay ren thread-milling attachment

đồ gá phân độ kép compound indexing arrangement

đồ gá tác động nhanh fast-acting arrangement

đồ gá tiện lathe arrangement, turning attachment

đồ gá tiện cầu spherical turning attachment

đồ gá tiện côn taper turning attachment

đồ gá tự kẹp chặt self-clamping fixture

đồ gá vạn năng modular jig, erector-set fixture, general-purpose fixture

đồ gá xọc slotting attachment

đồ gỗ joinery

đồ gỗ cố định fitment

đồ gỗ sơn lacquer

đồ gổ thiếp vàng ormolu

đồ gốm pottery

đồ hình *(math)* graph

đồ hình con subgraph

đồ hình luân phiên alternating graph

đồ hình phẳng planar graph

đồ họa *(comput sci)* graphics

đồ họa con rùa turtle graphics

đồ họa liên tục continuous graphics

đồ họa mành raster graphics

đồ họa máy tính computer graphics
đồ khảm mosaic, lacquer, intarsia
đồ lề rửa boong *(nav)* wash-deck gear
đồ (mặc) lót *(text)* next-to-skin wear
đồ nghề thợ tiện turner's tool
đồ nghề xách tay portable outfit
đồ ngũ kim hardware
đồ ngũ kim tàu biển accostillage
đồ sành sứ porcelain, crockery, china
đồ sắt ironmongery
đồ sắt tây tinware
đồ thế chấp *(econ)* collateral
đồ thị *(math)* graph, plot
đồ thị con subgraph
đồ thị điểm scatter graph
đồ thị hai nhánh bipartite graph
đồ thị loga logarithmic graph
đồ thị tọa độ coordinate graph
đồ thị tới hạn critical graph
đồ thủy tinh glasswork, glassware
đồ trang trí fixings
đồ trang trí bên trong xe appointments
đồ tráng men enamelware
đổ bê tông concreting, placing, casting
đổ bê tông dưới nước subaqueous concreting
đổ bê tông lòng grouting
đổ bê tông tại chỗ concreting at site
đổ bê tông theo lớp concreting in lifts
đổ bộ *(mil sci)* land
đổ đầu từ *(comput sci)* head park
(cây) đỗ quyên rosebay, *Rhododendron*
đố cửa jamb
đố cửa trên transom
độ *(math)* degree
độ an toàn security
độ ảo *(math)* virtual degree
độ axit acidity
độ axit chuẩn độ titratable acidity
độ axit riêng phần partial acidity
độ axit toàn phần total acidity
độ ẩm moisture, humidity
độ ẩm có trước *(hàm lượng nước sẵn có trước khi có dòng chảy mặt do mưa)* antecedant moisture
độ ẩm của đất soil moisture, ground moisture, soil humidity, ground humidity
độ ẩm đồng ruộng field moisture
độ ẩm không khí air moisture, air humidity
độ ẩm mao dẫn capillary moisture
độ ẩm ngoài trời field moisture
độ ẩm riêng specific humidity
độ ẩm tuyệt đối absolute humidity
độ ẩm tương đối relative humidity
độ bách phân centigrade degree
độ bám của bánh xe (với mặt đường) grip of wheel
độ bám màu *(text)* dyeability, dye-receptivity
độ bão hòa degree of saturation
độ bất thụ *(biol)* infertility
độ béo adiposity
độ bền fastness, strength, stability
độ bền ánh sáng light fastness
độ bền bề mặt surface strength
độ bền cách điện insulation strength
độ bền cắt shear(ing) strength
độ bền chịu tải trọng kết hợp combined strength
độ bền chống chẻ vỡ cleavage strength
độ bền chống đứt gãy fracture strength
độ bền chống kéo đứt tearing strength
độ bền chống nén vỡ crushing strength
độ bền chống phá hủy breaking strength
độ bền chống va đập impact strength
độ bền cơ học mechanical strength
độ bền cực đại maximum strength
độ bền điện hóa electrochemical stability
độ bền điện môi dielectric strength
độ bền đồng đều uniform strength

độ bền động lực dynamic strength
độ bền giặt *(text)* tubfastness, washfastness
độ bền hóa học chemical stability
độ bền kéo tensile strength
độ bền kéo giới hạn ultimate tensile strength
độ bền khô *(khuôn đúc)* dry strength
độ bền lâu durability
độ bền liên kết bonding strength
độ bền mài mòn abration resistance, abrasive resistance, attrition resistance, wear resistance
độ bền màu color fastness, colour fastness
độ bền mỏi endurance strength, fatigue strength
độ bền nén compression strength, compressive strength
độ bền nén của bê tông concrete compressing strength
độ bền oxy hóa oxidation stability
độ bền ở nhiệt độ cao high-temperature strength
độ bền rão creep strength
độ bền tươi *(khuôn đúc)* green strength
độ bền uốn bending strength, flexural strength
độ bền uốn gấp folding strength
độ bền xé *(text)* tear resistance
độ bền xoắn torsional strength
độ bóng brightness
độ cảm ứng *(phys, elec)* induction
độ cảm ứng từ magnetic induction
độ cao altitude, height, elevation
độ cao bay flight altitude
độ cao bay bằng level (flight) altitude
độ cao bay cực đại summit altitude
độ cao bay tuần tiễu cruising altitude
độ cao bay tương đối relative height of flight
độ cao bắt đầu cải bằng *(aero eng)* flare height, roundout height
độ cao biểu kiến apparent altitude
độ cao cất cánh *(của sân bay)* take-off altitude
độ cao chờ *(hạ cánh)* holding altitude
độ cao chụp ảnh hàng không altitude of aerialphotography
độ cao chuyển sang cải bằng *(aero eng)* break-off altitude
độ cao chuyển sang điều khiển bằng tay take-over altitude
độ cao của âm thanh *(phys)* pitch of sound
độ cao của thiên thể altitude of a heavenly body
độ cao cực đại trên quỹ đạo *(tên lửa)* trajectory peak
độ cao đã bình sai standard elevation
độ cao đã định assigned altitude
độ cao địa hình topographical levelling
độ cao điểm khống chế checked spot elevation
độ cao điểm ngắm elevation of sight
độ cao đỉnh đập crest elevation
độ cao đồ ảnh photogrammetric elevation
độ cao gần kinh tuyến ex-meridian altitude
độ cao giải tỏa chướng ngại obstruction clearance altitude
độ cao khi cháy hết toàn bộ nhiên liệu all-burnt altitude
độ cao khí áp barometric height
độ cao mây cloud height
độ cao mốc *(trắc địa)* bench mark level, height of beacon
độ cao mực nước water height
độ cao mực nước biển above-sea level
độ cao ném bom *x* độ cao oanh tạc
độ cao ngọn sóng wave crest height
độ cao nước dâng surge height

độ cao nước lớn high water mark
độ cao nước ròng low water mark
độ cao oanh tạc bombing altitude
độ cao sân bay aerodrome elevation, runway elevation
độ cao so với mực nước biển (sea-level) altitude, absolute height
độ cao sóng wave height
độ cao tắt *(động cơ)* cut-off altitude
độ cao thả dù drop altitude
độ cao theo khí cụ indicated altitude
độ cao tiếp cận hạ cánh approach altitude
độ cao tịnh không clearance height
độ cao tổng thể overall height
độ cao trạm đo station elevation
độ cao trần mây (cloud) ceiling height
độ cao tuyệt đối absolute altitude
độ cao tương đối relative altitude
độ cao vồm *(cons)* camber
độ cằn cỗi infertility
độ cầu *(math)* spherical degree
độ chảy loãng fluidity
độ chắn sáng *(phys)* opacity
độ chắn sáng của khí quyển atmospheric opacity
độ chặt closeness, degree of compactness
độ che phủ degree of coverage
độ chệch *(math)* bias
độ chệch chủ quan interviewer bias
độ chệch không khử được inherent bias
độ chệch lên upward bias
độ chệch xuống downward bias
độ chênh áp suất differential head
độ chìa ra của cánh *(aero eng)* stagger
độ chín *(biol)* maturity, ripeness
độ chín kinh tế economic maturity
độ chín muộn late ripeness
độ chín sáp waxy maturity
độ chín sinh lý physiological maturity
độ chín sớm early ripeness
độ chính xác *(mech eng)* accuracy, precision
độ chính xác có thể đạt được available accuracy
độ chính xác của hải đồ accuracy of chart
độ chính xác của tay máy manipulator accuracy
độ chính xác điều khiển control accuracy
độ chính xác đo lường measurement accuracy
độ chính xác động dynamic accuracy
độ chính xác hiệu chuẩn accuracy of calibration
độ chính xác kích thước accuracy of measurements
độ chính xác phương vị bearing accuracy
độ chính xác quan trắc accuracy of observation
độ chính xác rất cao pinpoint accuracy
độ chính xác thao tác manipulation precision
độ chính xác theo quỹ đạo trajectory precision
độ chính xác truyền động transmision accuracy
độ chính xác tuyệt đối absolute accuracy
độ chính xác vạch hành trình tracking course accuracy
độ chính xác vị trí positioning accuracy
độ chính xác yêu cầu desired precision
độ chịu lửa fire resistance, fireproofness
độ chịu mòn wear hardness
độ choán *(math)* span
độ chói *(phys, elec)* brightness, luminance
độ chói biểu kiến apparent brightness
độ chói tuyệt đối absolute brightness
độ chói tương đối relative brightness
độ chối *(khi đóng cọc)* *(cons)* rebound, refusal, penetration resistance, pile driving resistance

độ chối của cọc pile rebound, pile refusal
độ chống kích nổ antiknock value
độ chua *(agr)* *x* độ axit
độ chua của đất soil acidity
độ chua hiện tại actual acidity
độ chua hoạt động active acidity
độ chua thủy phân hydrolytic acidity
độ chua tiềm tàng potential acidity
độ chua trao đổi exchange acidity
độ chúi của nếp uốn *(geol)* value of plunge of fold
độ chụm *(hai bánh xe trước)* *(aut eng)* toe-in
độ chứa đầy *(text)* coverage
độ chứa đầy bề mặt surface coverage
độ chứa đầy sợi dọc fabric coverage in warp
độ chứa đầy sợi ngang fabric coverage in weft
độ chứa đầy tuyến tính linear coverage
độ chứa đầy vải fabric coverage
độ chứa nước đồng ruộng field (water) capacity
độ chứa sinh học biological containment
độ co *(text)* shrinkage
độ co giãn *(econ)* elasticity
độ co giãn theo giá của cầu price elasticity of demand
độ co giãn theo thu nhập của cầu income elasticity of demand
độ co (do) giặt shrinkage in laundering
độ co sợi yarn take-up
độ co sợi dọc warp yarn take-up, warp shrinkage
độ co sợi ngang weft yarn take-up, weft shrinkage
độ co xe *(text)* twist take-up
độ cong curvature
độ cong afin trung bình mean affine curvature
độ cong chính principal curvature
độ cong của vòm camber of arch, curvature of arch
độ cong dọc boong *(nav)* sheer of the deck
độ cong dọc boong phía lái sheer aft
độ cong dọc boong phía mũi sheer forward
độ cong đồng viên concircular curvature
độ cong Gauss *x* độ cong toàn phần
độ cong mặt đất earth's curvature
độ cong tích phân integral curvatures
độ cong tiệm cận asymptotic curvature
độ cong toàn phần Gaussian curvature, total curvature
độ cong vồng của lò xo curvature of spring
độ cong vô hướng scalar curvature
độ cố kết degree of consolidation
độ cứng hardness
độ cứng bề mặt surface hardness
độ cứng Brinell Brinell hardness
độ cứng cắt gọt của dụng cụ cutting hardness of a tool
độ cứng chịu mài mòn abrasion hardness, abrasive hardness, wear hardness
độ cứng của nước water hardness
độ cứng động lực dynamic hardness
độ cứng khi kéo drawing hardness
độ cứng khi nóng đỏ red hardness
độ cứng lâu dài long time hardness
độ cứng ram *(metal)* tempering hardness
độ cứng Rockwell Rockwell hardness
độ cứng sau khi hóa già *(metal)* ageing hardness
độ cứng sau khi tôi *(metal)* secondary hardness
độ cứng Shore Shore hardness
độ cứng tạm thời temporary hardness
độ cứng theo máy so độ nẩy scleroscope hardness
độ cứng theo vết ấn lõm indentation

hardness

độ cứng theo vết rạch scratch hardness

độ cứng va nẩy rebound hardness

độ cứng Vickers diamond hardness, Vickers hardness, diamond pyramid hardness, DPH

độ cứng vững stiffness, rigidity

độ cứng vững chống uốn stiffness in flexure, stiffness in bend, flexural rigidity

độ cứng vững chống xoắn stiffness in torsion, torsional rigidity

độ cứng vững của lò xo stiffness of spring, rigidity of spring

độ cứng vững của lốp xe tire stiffness

độ cứng vững của mối ghép joint stiffness

độ cứng vững tiếp xúc contact stiffness

độ dài length

độ dài bản ghi record length

độ dài bức xạ radiation length

độ dài chạy đà *(aero eng)* take-off run

độ dài dòng line length

độ dài đường cong kín *(math)* perimeter

độ dài hãm đà *(aero eng)* landing run

độ dài hiệu dụng effective length

độ dài kép double length, double precision arithmetic

độ dài khối block length

độ dài khuếch tán diffusion length

độ dài ngày day length

độ dài ngày tới hạn critical day length, CDL

độ dài quét scan length

độ dài rappo *(text)* repeat distance

độ dài thanh ghi register length

độ dài trang page length

độ dài trường field length

độ dài từ word length

độ dài từ dữ liệu data word length

độ dài xâu *(comput sci)* string length

độ dài xung pulse length

độ dày thickness

độ dày của vỉa seam thickness

độ dày lớp đất phủ capping thickness, overburden thickness

độ dày tán *(biol)* density of canopy

độ dẫn *(điện, nhiệt)* conductivity

độ dẫn nước water transmissivity

độ dẫn truyền *(elec)* transconductance

độ dẫn từ *(communi)* permeance

độ dẻo flexibility, ductility, pliability

độ doãng *(hai bánh xe trước)* *(aut eng)* toe-out

độ doãng khi rẽ ngoặt toe-out on turns

độ dốc accivity, gradient, grade, pitch, slope, steepness

độ dốc bãi biển beach gradient

độ dốc bờ sông bank slope

độ dốc cầu thang stair pitch

độ dốc của lò ngược pitch of raise

độ dốc của mái roof pitch

độ dốc của thân quặng pitch of ore body

độ dốc của trục nếp uốn pitch of fold axis

độ dốc của vỉa seam pitch

độ dốc dọc longitudinal slope

độ dốc dòng chảy stream gradient

độ dốc đáy bottom slope

độ dốc đáy biển slope of sea bottom

độ dốc đồng đều uniform gradient

độ dốc đứng steep gradient

độ dốc đường gradient of the way, road grade

độ dốc đường chuyển tiếp compensation grade

độ dốc giới hạn limiting gradient

độ dốc hai phía double pitch

độ dốc lên rising gradient

độ dốc lớn heavy gradient

độ dốc luồng khấu cut slope

độ dốc lưu vực catchment steepness, catch-

ment slope

độ dốc mặt đất ground steepness

độ dốc ngang cross slope

độ dốc nguy hiểm dangerous gradient

độ dốc ngược reverse gradient

độ dốc ổn định stabilized grade, steady gradient, stable slope

độ dốc thoải easy gradient, flat gradient, low gradient

độ dốc thủy lực hydraulic slope

độ dốc toàn phần full pitch

độ dôi *(mech eng)* negative allowance

độ dồi dào copiousness

độ dơ *(mech eng)* clearance, backlash

độ dơ hướng kính radial clearance

độ dơ hướng trục axial clearance

độ dơ tiêu chuẩn critical clearance

độ dơ trong đường hướng bearing clearance, slideway clearance

độ dư *(elec)* redundancy

độ đảo *(khi quay)* whipping

độ đặc bê tông mix consistency

độ đầm nén degree of compaction

độ đen blackness

độ đều eveness

độ đo *(math)* measure

độ đo cộng tính additive measure

độ đo điều hòa harmonic measure

độ đo hypecbon hyperbolic measure

độ đo ngoài exterior measure

độ đo trong interior measure

độ đo xác suất probability measure

độ đồng biến covariance

độ đục turbidity, opacity

độ đục của nước *(mang phù sa)* water turbidity, turbidness

độ đứt (text) breakage rate

độ gần đúng degree of approximation

độ giãn extension, elongation

độ giãn có thể phục hồi recoverable extension

độ giãn dư cumulative extension, residual elongation

độ giãn đứt breaking extension, breaking elongation, ultimate elongation, elongation at rupture

độ giãn phục hồi chậm *(text)* delayed extension

độ giòn brittleness

độ giòn gia công work brittleness

độ giòn va đập impact brittleness

độ hấp thụ absorptance, absorptiveness, absorptance

độ hiếm scarcity

độ hỗ cảm *(elec, phys)* mutual inductance

độ hỗ dẫn *(elec)* mutual conductance

độ hở cho phép allowable clearance

độ hở giữa trục vít và con lăn của cơ cấu lái steering worm-to-roller backlash

độ hở giữa xupap và cần đẩy valve-to-rocker clearance

độ hút ẩm hygroscopicity

độ Kelvin *(phys)* Kelvin degree

độ keo glueyness

độ keo tụ flocculability

độ kéo dài của vỉa bed extension

độ không đều irregularity, uneveness

độ không giải được *(math)* degree of unsolvability

độ không ổn định instability

độ không ổn định động lực học dynamical instability

độ không ổn định tĩnh static instability

độ không tuyệt đối *(phys)* absolute zero

độ khúc xạ thiên văn astronomical refraction

độ khuếch đại *(phys)* magnification , gain

độ khuếch đại anten antenna gain

độ khuếch đại công suất power gain

độ khuếch đại dòng current gain

độ khuếch đại trường field gain
độ khuếch tán diffusivity
độ kiềm alkalinity, alkalescence
độ kiềm hữu hiệu effective alkalinity
độ kiềm tổng total alkalinity
độ kiên cố của công trình building solidity
độ kín khít tightness
độ kinh longitude
độ kinh địa lý geographical longitude
độ kinh địa tâm geocentric longitude
độ kinh địa từ geomagnetic longitude
độ kinh thiên văn astronomical longitude, celestial longitude
độ lệch deflection, deviation, inclination
độ lệch bình phương trung bình mean square deviation
độ lệch của đường tâm xi lanh với trục khuỷu cylinder offset
độ lệch của gió wind inclination
độ lệch kế deflectometer
độ lệch ngang horizontal deflection
độ lệch tâm của trái đất Earth's eccentricity
độ lệch thẳng đứng vertical deflection
độ lệch tích lũy accumulated deviation
độ lệch tiêu chuẩn standard deviation
độ lệch trung bình average deviation, mean deviation
độ linh động *(phys)* mobility
độ linh động của electron electron mobility, electronic mobility
độ linh động của ion ionic mobility
độ linh động của lỗ trống hole mobility
độ linh động của nguyên tử atomic mobility
độ linh hoạt flexibility
độ linh hoạt của máy machine flexibility
độ linh hoạt của thiết bị kẹp gripper flexibility
độ linh hoạt thao tác manipulating flexibility
độ lớn *(math)* magnitude
độ lún settlement
độ lún tương đối relative settlement
độ lún vai đập settlement of abutment
độ lưu (ảnh) persistence
độ mảnh slenderness; *(text)* fineness
độ màu mỡ fertility
độ màu sắc *(phys)* chrominance
độ mắn đẻ *(biol)* fertility
độ mặn salinity
độ mặn của đất soil salinity
độ mặn ở cửa sông estuary salinity
độ mềm khi sờ *(text)* softness of feel
độ mỏi fatigue
độ mol *(chem)* molality
độ mỏng thinness
độ mở chậm *(của van)* delayed opening
độ mở rộng trường *(math)* degree of extension of a field
độ mở sớm *(của van)* advanced opening
độ nạp đầy degree of admission
độ nén degree of compression
độ nén chặt compactness degree
độ nghiêng dip, inclination, obliquity, rake
độ nghiêng của chốt quay cầu trước xe axle pin rake
độ nghiêng của hoàng đạo obliquity of the ecliptic
độ nghiêng của ray canting of rail
độ nghiêng quỹ đạo orbit(al) inclination
độ nhám roughness
độ nhám bề mặt surface roughness
độ nhanh rapidity
độ nhạy sensitivity
độ nhạy của đồng hồ sensitivity of meter
độ nhạy của la bàn từ sensibility of magnetic compass

độ nhạy lệch deflection sensitivity
độ nhạy màu colour sensitivity
độ nhạy quang điện photoelectric sensitivity
độ nhạy quang phổ spectral sensitivity
độ nhạy sáng photosensitivity, luminous sensitivity
độ nhạy toàn phần total sensitivity
độ nhọn sharpness
độ nhọn điều hưởng tuning sharpness
độ nhớt viscosity, viscidity
độ nhớt động (học) kinematic viscosity
độ nhớt động lực (học) dynamic viscosity
độ nhớt Engler Engler degree
độ nhớt hữu hiệu effective viscosity
độ nhớt rối eddy viscosity
độ nhớt trong intrinsic viscosity
độ nhớt tuyệt đối absolute viscosity
độ nhũn *(text)* pliability
độ ổn định stability
độ ổn định chống lật overturning stability, canting stability
độ ổn định chống xói ngầm internal erosion stability
độ ổn định của đập stability of dam
độ ổn định của mái stability of slope
độ ổn định đường chạy (tàu) course (keeping) stability, yaw (direction) stability, stability in route
độ ổn định hướng (bám đường) directional stability
độ ổn định khi gặp tai nạn damage(d) stability, unpaired stability
độ ổn định khi góc nghiêng ngang lớn stability at large angle of heel
độ ổn định khi góc nghiêng nhỏ stability at small angle of inclination
độ ổn định khi ngập nước flooded stability
độ ổn định lưu lượng discharge stability
độ ổn định ngang lateral stability, transverse stability, athwartship stability
độ ổn định tần số frequency stability
độ ổn định từ magnetic stability
độ phát xạ *(phys, elec)* emissivity
độ phân giải *(elec)* resolution
độ phân giải cao high resolution
độ phân giải màn hình display resolution
độ phân giải quét scanning resolution
độ phân giải thấp low resolution
độ phì nhiêu fertility
độ phì nhiêu kinh tế economic fertility
độ phì nhiêu thực tế actual fertility
độ phì nhiêu tiềm tàng potential fertility
độ phóng xạ *(phys)* activity
độ phóng xạ anpha *(phys)* alpha activity, alpha-ray activity
độ phóng xạ beta beta activity, beta-ray activity
độ phóng xạ của môi trường environmental activity
độ phóng xạ của phông background activity
độ phóng xạ gamma gamma activity, gamma-ray activity
độ phù hợp fitness
độ phức tạp complexity
độ quang dẫn *(phys)* photoconductivity
độ quăn *x* độ xoăn
độ rão relaxation
độ rậm rạp *(agr)* density
độ rậm rạp của tán lá leaf canopy density
độ rõ bội *(comput sci)* multiple precision
độ rõ đơn *(comput sci)* single length precision
độ rõ nét sharpness
độ rõ nét của ảnh chụp sharpness of photographic image
độ rọi illumination

độ rỗng porosity
độ rỗng của đất soil porosity
độ rỗng mao dẫn capillary porosity
độ rộng width
độ rộng cộng hưởng width of resonance
độ rộng của chùm (tia) beam width
độ rộng của dải (tần số) band width
độ rộng của khe gap width
độ rộng của vạch phổ spectrum-line width
độ rộng của xung pulse width
độ rộng toàn phần total width
độ sạch *(text)* neatness
độ sai *(math)* error
độ sai bình phương trung bình quadratic mean error
độ sai của ước lượng error of estimation
độ sai giả định presumptive error
độ sai khi xử lý error of behaviour
độ sai ngẫu nhiên accidental error, random error
độ sai trung bình average error, mean error
độ sai xấp xỉ approximate error
độ sắc sharpness
độ săn *(text)* x độ xoắn
độ sâu depth
độ sâu đảm bảo của phần giữa luồng lạch *(nav)* mid-channel controlling depth
độ sâu đảm bảo trên trục luồng lạch *(nav)* center line controlling depth
độ sâu đầu mút đà trượt depth at the way ends
độ sâu ghi trên bản đồ chart(ed) depth
độ sâu nạo vét dredging depth
độ sâu ngưỡng ụ *(nav)* depth on sill
độ sâu rãnh pittông piston groove depth
độ sâu thông tàu thuyền navigation depth
độ sâu vực thẳm abyssal depth
độ siêu việt *(math)* transcendence degree
độ sụt áp do điện trở *(elec)* resistance drop
độ sụt hình nón *(vữa bê tông)* cone slump
độ tan dissolubility, dissolvability, solubility
độ thành thục *(biol)* maturity
độ thành thục sinh dục sexual maturity
độ thành thục sinh lý physiological maturity
độ thấm permeability, penetrability
độ thấm của đất soil permeability
độ thấm của nền foundation permeability
độ thấm mao dẫn capillary permeability
độ thấm nước hydrophilicity
độ thấm tôi hardenability
độ thấm ướt *(text)* wettability
độ thoáng của đất soil aeration
độ thưa scarcity
độ tin cậy confidence level, degree of confidence, reliability
độ tin cậy dữ liệu data reliability
độ tin cậy phần cứng hardware reliability
độ tin cậy phần mềm software reliability
độ tinh khiết purity
độ tinh khiết cao high purity
độ trải rộng băng tần *(elec)* band spread
độ trắng whiteness
độ trắng chuẩn Barit baryte whiteness
độ trễ của cổng *(comput sci)* gate delay, propagation time
độ trễ trung bình *(comput sci)* average delay
độ trong suốt transparency
độ trôn *(sau khi tàu bị hãm)* brake-way
độ trung thực *(electr)* fidelity
độ trung thực cao high-fidelity, Hi-Fi
độ trưng *(phys)* luminosity
độ từ hóa *(phys)* magnetization
độ từ hóa bão hòa saturation magnetization
độ từ hóa còn dư remanent magnetization
độ từ khuynh magnetic dip, magnetic incli-

nation

độ từ thiên magnetic declination

độ tự cảm *(elec, phys)* inductance

độ tự cảm biểu kiến apparent inductance

độ tự cảm động dynamic inductance

độ tự cảm hiệu dụng effective inductance

độ tự cảm ngoài external inductance

độ tự cảm tĩnh static inductance

độ tự cảm trong internal inductance

độ tương phản contrast

độ tương quan *(math)* degree of correlation

độ văng của bộ điều tốc throw of governer

độ vẩn cloudiness, cloudage

độ vĩ latitude

độ vĩ bắc northern latitude

độ vĩ cao high latitude

độ vĩ địa lý geographical latitude

độ vĩ địa tâm geocentric latitude

độ vĩ địa từ geomagnetic latitude

độ vĩ nam sourthern latitude

độ vĩ thấp low latitude

độ vĩ thiên văn astronomical latitude

độ vĩ vừa middle latitude

độ võng sag, deflection

độ võng của đai sag of belt

độ võng của nhịp span sag, deflection of span

độ võng của nóc *(hầm lò)* sag of roof

độ võng do tải trọng động dynamic deflection

độ võng do uốn bending deflection

độ võng giữa nhịp deflection of mid span

độ vồng (của vòm) camber

độ vồng của mặt đường camber of paving

độ vồng (mặt) đáy bottom camber

độ xích kinh *(astron)* ascension

độ xích kinh biểu kiến apparent ascension

độ xích kinh của mặt trăng moon's right ascension

độ xích kinh của mặt trời sun's right ascension

độ xích vĩ *(của thiên thể)* *(astron)* declination

độ xích vĩ của thiên đỉnh declination of the zenith

độ xích vĩ thiên văn astronomical declination

độ xoăn *(text)* crimp

độ xoắn twist

độ xoắn âm *(aero eng)* wash-out

độ xoắn cánh wing twist

độ xoắn cân bằng *(text)* balanced twist, converse twist, dead twist, set twist

độ xoắn crếp *(text)* crêpe twist

độ xoắn dương *(aero eng)* wash-in

độ xoắn giả *(text)* false twist, tube twist

độ xoắn kép *(text)* double twist

độ xoắn phải (Z) *(text)* regular twist, right twist, right-way twist, spinning twist

độ xoắn thấp *(text)* slight twist, soft twist

độ xoắn trái (S) *(text)* cross-band twist, reverse twist

độ xù lông *(text)* hairiness, have flocking

đốc *(nav)* dock

đốc công foreman, ganger, master

đốc đóng tàu (ship) building dock

đốc nổi floating dock

đốc sửa chữa tàu ship repairing dock, graving dock

độc toxic, poisonous

độc canh single cultivation, monoculture *n* // monocultural *adj*

độc chất học toxicology

độc hại tế bào cytotoxic

độc hại thần kinh neurotoxic

độc lập independence *n* // independent *adj*

(sự) độc quyền monopoly

độc quyền buôn bán exclusive dealing

độc quyền của người bán oligopoly
độc quyền của người mua oligopsony
độc quyền của nhà nước state monopoly
độc quyền phân biệt đối xử discriminating monopoly
độc quyền tự nhiên natural monopoly
độc tố toxin
độc tố động vật zootoxin
độc tố hủy hoại gan hepatotoxin
độc tố ruột enterotoxin
độc tố thực vật phytotoxin
độc tố vi khuẩn bacteriotoxin
đồi hill
đồi nhỏ hillock
đồi thị *(biol)* thalamus
đồi trọc bare hill, bald hill
đối bước tiến dao *(mech eng)* feed change
(cái) đổi cực *(elec, phys)* pole changer
đổi gió mùa change of monsoon
đổi hành trình change of stroke
đổi hướng tàu theo chiều gió veer (ship)
(sự) đổi mới renovation
đổi mới đồng cỏ pasture renovation
(cái) đổi pha *(elec, phys)* phase changer
đổi phím *(comput sci)* figures shift
đổi thứ tự *(math)* invert, permute
(sự) đổi tiền *(econ)* currency conversion
đổi tốc độ gear change, change of speed, speed change, shifting
đổi tốc độ bằng nút bấm finger-tip gear shifting
đổi tốc độ có sự va đập bánh răng crash change of speed
đối (lập) *(math)* opposite, opposition
đối ảnh coimage
đối áp back pressure
đối biên coboundary
đối catot *(phys, elec)* anticathode
đối căn antiradical
đối chiếu collate
đối chu trình cocycle
đối cực apolar
đối đóng *(math)* coclosed
đối đồng điều *(math)* cohomology
đối đồng điều lập phương cubic cohomology
đối đồng điều vectơ vector cohomology
đối đồng luân *(math)* cohomotopy
đối giá countervalue
đối giao cảm antipathic
đối giống antigenus
đối giới hạn colimit
đối giới tính sex reversal
đối hạch cokernel
đối hàm cofunction
đối hóa trị contravalence
đối idean coideal
đối kháng antagonism *n// antagonistic adj*
đối kháng ion ion antagonism
đối liên thông coconnected
đối loga antilogarithm, cologarithm
đối lưỡi conct
(sự) đối lưu convection
đối lưu cưỡng bức forced convection
đối lưu hàng hóa barter
đối lưu mạnh deep convection
đối lưu nhiệt thermal convection
đối lưu nhiệt muối thermohaline convection
đối lưu tự do free convection
đối ngẫu duality *n // dual adj*
đối phạm trù cocategory
đối phân thỏ cofibration
đối phó *(mil sci)* cope with.., face
đối số *(math)* argument
đối thủ emulator, rival
đối trọng counterweight, counterbalance, counterpoise, balance weight

đối trọng của trục khuỷu crankshaft balance weight
đối tượng object
đối xích cochain
(sự) đối xứng symmetry
đối xứng chu trình cyclosymmetry
đối xứng hai bên bilateral symmetry, zygomorphy
đối xứng hóa symmetrization *n* // symmetrize *v*
đối xứng lệch skew symmetry
đối xứng tâm central symmetry
đối xứng tỏa tia radial symmetry, actinomorphy
đối xứng tỏa tròn *x* đối xứng tỏa tia
đối xứng trục axial symmetry
đội crew, party
đội bay flight crew
đội biệt động special detachment, commando, special action unit
đội công nhân bốc vác *(ở cảng)* stevedoring crew
đội cứu tàu đắm wrecking crew
đội đo thủy chuẩn level(ling) party
đội hình *(mil sci)* formation
đội hình chiến thuật tactical formation
đội hình chữ A wedge formation
đội hình con thoi diamond formation
đội hình liên hợp integrated formation
đội hình mũi lao javeline formation
đội hình mũi tên wedge formation
đội hình nấc thang platoon formation
đội hình nối đuôi tail formation
đội hình phân tán dispersed formation
đội hình quả trám *x* đội hình con thoi
đội hình tản bộ dismounted formation
đội hình tản rộng extended formation
đội hình tấn công attack formation
đội hình tiểu đội squad formation
đội khảo sát surveying crew, survey party
đội khoan drill crew
đội máy bay chiến đấu air fleet
đội ngũ *(mil sci)* line-up
đội sửa chữa maintenance crew, breakdown gang
đội thủy văn hydrographic party
đốm spot
(cái) đôn pedestal
đồn biên phòng frontier post, border post, frontier station, border station
đồn điền plantation
(sự) đốn *(agr)* cutting
đốn cải tạo improvement cutting
(sự) đông cứng *(cons)* set
đông cứng ban đầu initial set
đông cứng nhanh quick set
đông cứng trong nước hydraulic set
(sự) đông kết *(geol)* concretion
đông kết bùn dãi rửa slurry concretion
(sự) đông khô lyophilization
(sự) đông lạnh congelation
(sự) đông máu hematopexis
(sự) đông tụ coagulation
đông tụ điện hóa electrochemical coagulation
đông tụ tương hỗ mutual coagulation
đồng copper, Cu
(thuộc) đồng (I) cuprous
(thuộc) đồng (II) cupric
đồng bào tử *(biol)* homospory
đồng bảo hiểm co-insurance
đồng bằng plain
đồng bằng biển thẳm abyssal plain
đồng bằng bồi tích alluvial plain
đồng bằng châu thổ deltaic plain
đồng bằng cổ paleoplain
đồng bằng nội địa inland plain
đồng bằng phù sa sông fluvial plain

đồng bằng ven biển coastal plain
đồng biến covariation
đồng bộ synchronous
(sự) đồng bộ hóa synchronization
đồng bộ hóa theo khối block synchronization
đồng cấu *(math)* homomorphism *n* // homomorphic, homomorphous *adj*
đồng cấu cảm sinh induced homomorphism
đồng cấu chính tắc canonical homomorphism
đồng cấu vào homomorphism into, input homomorphism
đồng chất dị hình allomorphism
đồng chủ nợ joint creditor
đồng chủ sở hữu co-owner
đồng cỏ grassland, meadow, pasture
đồng cỏ bãi bồi alluvial meadow
đồng cỏ cắt lấy cỏ khô hay meadow
đồng cỏ chăn thả grazing meadow, pasture meadow
đồng cỏ được bón phân fertilized meadow
đồng cỏ màu mỡ fertile meadow
đồng cỏ núi cao alpine meadow
đồng cỏ nước lợ brackish water meadow
đồng cỏ nước mặn saline meadow
đồng cỏ tạm thời temporary grassland
đồng cỏ thường xuyên permanent grassland
đồng cỏ trồng cultivated meadow
đồng cỏ trụi worn-out pasture
đồng cỏ tự nhiên native meadow
đồng cực homopolar
đồng cực đại comaximal
đồng dạng likeness, similarity
đồng diễn thế *(biol)* cosere
đồng dung môi cosolvent
đồng dư *(math)* congruent, congruous
đồng dư theo modun A congruous modulo A
đồng dư thức congruence
đồng đẳng bazơ base analogs
đồng điều *(math)* homology *n* // homological *adj*
đồng đỏ *(metal)* bronze
đồng enzym isoenzyme, isozyme
đồng ghép *(biol)* isograft, syngraft
đồng giám đốc *(econ)* joint manager
đồng giao homogamy
đồng giao tử homogamete
đồng hình isomorphism
đồng hình dị chất allomerism
(sự) đồng hóa phân copyrolysis
đồng hóa anabolism, assimilation *n* // anabolic, assimilative *adj*
đồng hoang *(agr)* moor
đồng hồ clock, indicator
đồng hồ báo khoảng chạy *(của xe cộ)* odometer
đồng hồ báo lượng tiêu thụ consumption indicator, consumption gauge
đồng hồ báo mức nhiên liệu fuel level gauge, fuel level indicator
đồng hồ báo quãng đường đi bằng dặm *(hoặc hải lý)* mileage indicator, mileometer
đồng hồ bấm giây seconds timer, seconds counter
đồng hồ bấm giờ timer
đồng hồ cặp nhiệt điện thermocouple meter
đồng hồ cây xăng gas pump meter
đồng hồ chân trời (con quay) *(aero eng)* gyro (scopic) horizon, artificial horizon, altitude indicator, altitude display
đồng hồ chân trời chỉ huy *(aero eng)* altitude director indicator, director horizon
đồng hồ chân trời tổng hợp *(aero eng)* combined gyro horizon

đồng hồ chỉ báo áp suất dầu oil pressure indicator
đồng hồ chỉ báo có mặt số dial indicator
đồng hồ chỉ báo công suất power indicator
đồng hồ chỉ báo tốc độ cắt cutting speed indicator
đồng hồ chỉ báo tốc độ vòng trục chính spindle speed indicator
đồng hồ chỉ độ đảo beat indicator
đồng hồ chỉ số Mach *(aero eng)* Mach (number) meter
đồng hồ chỉ thị nạp điện *(elec)* charge indicator
đồng hồ chính main clock
đồng hồ chủ master clock, timing master
đồng hồ denta delta clock
đồng hồ điện tử electronic clock
đồng hồ đo *x* khí cụ đo
đồng hồ đo ma sát tribometer
đồng hồ đo tăng áp boost gauge
đồng hồ đo thông gió blast indicator
đồng hồ đo thời gian tương đối relative-time clock
đồng hồ đo tốc độ tachometer
đồng hồ hàng hải marine chronometer, sea chronometer
đồng hồ hiện số digital clock, digital time unit
đồng hồ sân ga platform clock
đồng hồ sinh học biological clock
đồng hồ so ren thread indicator
đồng hồ thạch anh quartz clock
đồng hồ thiên văn astronomical clock
đồng hồ thời gian thực real time clock
đồng hồ tính cước phí đỗ xe parking meter
đồng hồ vạn năng tín hiệu tương tự analog multi-meter, AMM
đồng hợp tử homozygote
đồng huyết consanguine
đồng kháng nguyên isoantigen
đồng kháng thể isoantibody
đồng luân *(math)* homotopy *n* // homotopic *adj*
đồng lương đủ sống subsistence wage
(sự) đồng ly homolysis, homolytic clevage
đồng minh thuế quan customs union
đồng ngưng kết tố coagglutinin
đồng nhân tố cofactor
đồng nhập cointegration
đồng nhất identification *n* // identical *adj*
đồng nhất thức *(math)* identity
đồng nhất thức đa thức polynomial identity
đồng nhất thức lượng giác trigonometrical identity
đồng nội trú coresident
(sự) đồng oligome hóa cooligomerization
đồng pha homophase
đồng phát *(bệnh)* concomitance *n* // concomitant *adj*
đồng phẳng coplanar
đồng phân đối quang antimer
(sự) đồng phân hóa isomerization
đồng phân hỗ biến tautomerism
đồng phân lập thể stereoisomer, stereoisomeride
đồng phân trans transisomer
đồng phục *(text)* service dress
đồng quần xã consocietum
đồng quy *(math)* concurrent
đồng răng *(biol)* homodont
đồng sắc tố copigment
đồng tản *(biol)* homothallism
đồng tâm concentric
đồng thau *(metal)* brass
(sự) đồng thời simultaneity
đồng tiền chuyển đổi convertible currency

đồng tiền lọc tạp (sợi) *(text)* clearer plate
đồng tiền thanh toán currency of payment, payment currency
đồng tiền tính toán currency of account, account currency
đồng tiền tốt good money
đồng tiền xấu bad money
đồng tiền yếu soft currency
đồng tiêu confocal
đồng triều cotidal
đồng trình coroutine
đồng trội co-dominance
đồng trục coaxial
(sự) đồng trùng hợp copolymerization
(chất) đồng trùng hợp copolymer
(sự) đồng trùng ngưng copolycondensation, homopolycondensation
đồng tử *(biol)* pupil, pupilla
đồng vĩ *(biol)* homocercy *n* // homocercal *adj*
đồng vị *(phys)* isotopic
đồng viên *(math)* concircular
(sự) đồng xúc tác cocatalysis
đống đá lở scree
đống phế thải waste heap, refuse pile
đống sụt lở fall
đống thải *(quặng)* bing
động *(biển)* choppy
động cơ engine, motor
động cơ đặt dưới sàn xe underfloor engine
động cơ ba pha three-phase motor
động cơ bốn kỳ four-cycle engine, four-stroke engine
động cơ cảm ứng induction motor
động cơ cao không altitude engine
động cơ cao tốc high-speed motor, high-speed engine
động cơ chạy bằng khí nén compressed-air engine
động cơ chạy dầu thô crude oil motor
động cơ chạy khí gas engine
động cơ chạy xăng gasoline engine
động cơ chính (tên lửa) sustainer (rocket engine)
động cơ có áo làm mát cooling jacket motor
động cơ có bộ chế hòa khí carburettor engine
động cơ có buồng cháy phụ antichamber engine
động cơ có các xi lanh xếp theo hình mũi tên arrow engine
động cơ có chiều quay thuận nghịch convertible engine, rever sible engine
động cơ có điều chỉnh vectơ lực đẩy vectored thrust engine
động cơ có giấy chứng nhận được bay flight cleared engine
động cơ có hai pittông đối nhau double-piston engine
động cơ có hệ phân phối khí kiểu ống trượt sleeve valve engine
động cơ có hộp giảm tốc geared-down engine
động cơ có kỳ giãn kép double-expantion engine
động cơ (tên lửa) có lực đẩy được định hướng orienting thrust motor
động cơ có quả cầu nóng hot bulb engine
động cơ có sự đốt cháy do tia lửa (của buji) spark ignition engine
động cơ có thời gian làm việc ngắn short-duration motor
động cơ có tốc độ quay điều chỉnh được adjustable speed motor
động cơ có tuabin tự do free-turbine engine
động cơ có tỷ lệ nén thay đổi variable compression engine

động cơ có xi lanh đối nhau opposed cylinder engine

động cơ có xi lanh hướng kính radial engine

động cơ có xi lanh nằm ngang flat motor

động cơ có xi lanh xếp thẳng hàng in-line engine

động cơ có xi lanh xếp theo hình chữ H H-type engine

động cơ có xi lanh xếp theo hình chữ V V-type engine

động cơ có xi lanh xếp theo hình chữ W W-type engine, double V-type engine

động cơ có xi lanh xếp theo hình chữ X X-type engine

động cơ có xi lanh xếp theo hình chữ Y Y-type engine

động cơ của cơ cấu gạt lau kính windshield wiper motor

động cơ dẫn động trực tiếp direct-acting engine, direct-drive engine

động cơ dầu oil engine

động cơ dị bộ asynchronous motor

động cơ dùng nhiều loại nhiên liệu multi-fuel engine

động cơ đặt ngoài outboard engine

động cơ đặt trong inboard engine

động cơ đẩy repulsion motor

động cơ điện electric motor

động cơ điện một chiều direct current motor

động cơ điện quay chân vịt propelling motor, propulsion motor

động cơ điện xoay chiều alternating current motor

động cơ điêzen diesel (engine), (fuel) injection engine

động cơ điêzen có buồng khí air-cell diesel engine, chamber diesel engine

động cơ điêzen hai dãy xi lanh dual diesel

động cơ điêzen phun nhiên liệu trực tiếp direct-injection diesel (engine)

động cơ điêzen-điện diesel-electric engine

động cơ đồng bộ synchronous motor

động cơ đốt trong combustion engine, combustion motor

động cơ đốt trong có áp suất giá trị không đổi constant pressure combustion engine

động cơ đốt trong nén cháy compression ignition engine

động cơ được cưỡng nạp supercharged engine

động cơ được làm mát bằng không khí air-cooled engine, air-cooled motor

động cơ được làm mát bằng màng mỏng film-cooled engine

động cơ được làm mát bằng nước water-cooled engine

động cơ được treo tự do free floating motor

động cơ gió wind motor

động cơ gọn khối compact engine

động cơ hai kỳ two-stroke engine

động cơ (tuabin khí) hai luồng by-pass engine, turbofan (engine)

động cơ hai pha two-phase motor

động cơ hai roto birotary engine

động cơ hình sao *(xi lanh xếp hai hàng hướng kính)* double-row radial engine

động cơ ion *(aero eng)* ion engine, ion propulsion

động cơ kép bimotor

động cơ không buồng tăng lực đẩy engine without after burning, enpine without thrust augmentation

động cơ không dùng ở tầng cao sea-level engine

động cơ không đồng bộ *x* động cơ dị bộ

động cơ không xupap valveless engine

động cơ khởi động starting motor

động cơ khởi động bằng tụ điện capacitor start motor

động cơ kích thích hỗn hợp compound motor

động cơ kích thích nối tiếp series motor, series-wound motor

động cơ kích thích song song shunt motor, shunt-wound motor

động cơ kiểu van treo thả drop-valve engine

động cơ làm việc gián đoạn rough-(running) engine

động cơ (điện) lắp ở bánh xe motor-in-wheel

động cơ lồng sóc squirrel-cage motor

động cơ (tên lửa) lực đẩy nhỏ *(để chỉnh hướng)* microthruster

động cơ máy bay aeroengine, aircraft engine

động cơ một pha single phase motor

động cơ nguyên tử atomic engine

động cơ nhiều pha polyphase motor

động cơ nửa điêzen semidiesel engine

động cơ phản lực cung lửa điện arc-jet engine

động cơ phản lực dòng thẳng đặt trong integral ram-jet engine

động cơ phản lực không khí air-breathing engine, air-jet engine

động cơ phản lực không khí dòng thẳng ramjet (engine)

động cơ phản lực không khí xung pulsejet (engine)

động cơ phản lực nhiệt điện electrothermal jet engine

động cơ phụ đặt cạnh *(tên lửa)* strap-on booster

động cơ (kiểu) pittông quay rotary piston engine

động cơ pittông quay Wankel Wanket rotary piston engine

động cơ (thổi) quét khí trong hộp trục khuỷu crankcase-scavenged engine

động cơ sensin selsyn motor

động cơ siêu vuông *(đường kính xi lanh lớn hơn cự ly chuyển dịch của pittông)* over-square engine

động cơ tăng tốc (tên lửa) booster engine, boost motor

động cơ tên lửa roket engine

động cơ tên lửa có khí thải không khói smokeless rocket motor

động cơ tên lửa có lực đẩy thay đổi variable-thrust rocket motor

động cơ tên lửa cứu nạn abort rocket engine

động cơ tên lửa dòng thẳng ramjet-rocket engine

động cơ tên lửa đường trường sustainer (rocket engine)

động cơ tên lửa hai buồng đốt twin-chamber rocket engine

động cơ tên lửa khởi động booster rocket engine

động cơ tên lửa nhiên liệu bột powder (-propellant) rocket engine

động cơ tên lửa nhiên liệu hai thành phần bipropellant rocket engine

động cơ tên lửa nhiên liệu hỗn hợp hybrid rocket engine

động cơ tên lửa nhiên liệu lỏng sử dụng một lần expendable liquid-fuel rocket engine, one-shot liquid-fuel rocket engine, non-recoverable liquid-fuel engine

động cơ tên lửa nhiên liệu lỏng sử dụng nhiều lần recoverable liquid-fuel rocket motor, nonexpendable liquid-fuel rocket motor

động cơ tên lửa nhiên liệu lỏng tiếp bằng bình khí gas-pressurized liquid-fuel

rocket motor

động cơ tên lửa nhiên liệu lỏng tiếp bằng bơm pump-feed liquid-fuel rocket motor

động cơ ti hon micromotor, miniature motor

động cơ tiếp đôi tandem engine

động cơ tĩnh điện electrostatic motor

động cơ tổ hợp compound engine

động cơ tuabin cánh quạt turbo-prop-engine, turbo-fan engine

động cơ tuabin cánh quạt được cường hóa augmented turbo-fan engine

động cơ tuabin dòng thẳng turbo-ramjet engine

động cơ tuabin khí gas-turbine engine

động cơ tuabin khí có tái tạo nhiệt regenerative gas-turbine engine

động cơ tuabin khí hai trục two-shaft gas turbine engine

động cơ tuabin-máy nén phản lực turbo-compressor jet engine

động cơ tuabin phản lực turbojet

động cơ tuabin phản lực có lực đẩy thay đổi hướng swivelling turbo-jet engine

động cơ tuabin phản lực được cường hóa augmented turbojet engine

động cơ tuabin phản lực hai luồng by-pass turbojet (engine), double-flow turbojet (engine), ducted-fan turbojet (engine)

động cơ tuabin phản lực hai rôto two-spool turbojet (engine)

động cơ tuabin phức hợp compound turbine engine

động cơ tuabin tên lửa turborocket engine

động cơ tự quay windmilling engine

động cơ vuông *(đường kính xi lanh bằng cự ly di chuyển của pittông)* square engine

động cơ (kiểu) xi lanh quay rotating cylinder engine

(sự) động dục *(agr)* oestrus

động đất earthquake

động đất dưới sâu bathyseism

động học kinematics, kinetics

động học hóa học chemical kinetics

động học máy kinematics of machinery

(sự) động kinh *(med)* epilepsy

động kinh cơn lớn major epilepsy

động kinh cơn nhỏ minor epilepsy

động kinh cục bộ local epilepsy

động kinh vô căn essential epilepsy

(thuộc) động lực dynamic

động lực hàm kế *(med)* gnathodynamometer

động lực học dynamics

động lực học chất lỏng fluid dynamics

động lực học chất rắn dynamics of solids

động lực học địa cầu geodynamics

động lực học kết cấu structural dynamics

động lực học vũ trụ astrodynamics

động lực kế dynamometer

động lực kế thủy lực hydraulic dynamometer, Froude brake

động mạch *n* artery // arterial *adj*

động mạch bịt obturator artery

động mạch cảnh gốc common carotid artery

động mạch cảnh ngoài external carotid artery

động mạch cảnh trong internal carotid artery

động mạch cánh tay branchial artery

động mạch cánh tay nông superficial branchial artery

động mạch cánh tay sâu deep branchial artery

động mạch chày trước anterior tibial artery

động mạch chậu gốc common iliac artery

động mạch chậu ngoài external iliac artery

động mạch chậu trong internal iliac artery

động mạch chủ aorta *n* // aortic *adj*
động mạch chủ bụng abdominal aorta
động mạch chủ gốc primitive aorta
động mạch chủ ngực thoracic aorta
động mạch cổ lên ascending cervial artery
động mạch cổ sâu deep cervial artery
động mạch cơ bìu cremasteric artery
động mạch đại tràng sicma sigmoid artery
động mạch đùi femoral artery
động mạch gian tiểu thùy gan interlobular artery of liver
động mạch mặt facial artery
động mạch miệng buccal artery
động mạch não giữa middle cerebral artery
động mạch não sau posterior cerebral artery
động mạch não trước anterior cerebral artery
động mạch nền basilar artery
động mạch phế quản bronchial artery
động mạch thái dương nông superficial temporal artery
động mạch thái dương sâu sau deep posterior temporal artery
động mạch tiểu cầu thận artery of glomerule
động mạch trán frontal artery
động mạch trung tâm võng mạc central artery ofretina
động mạch trung thất mediastinal branches of thoracic aorta
động mạch ức-đòn-chũm sternocleidomastoid artery
động mạch vành phải right coronary artery
động mạch vành trái left coronary artery
động mạch vị phải right gastric artery
động mạch vị-tá tràng gastroduodenal artery
động mạch vị trái left gastric artery
động sản *(econ)* personalty, personal asset
động vật animal
động vật ăn cỏ grass-eating animal, grazing animal, herbivorous animal
động vật ăn sâu bọ insect-eating animal
động vật ăn tạp omnivorous animal
động vật ăn thịt carnivorous animal
động vật ăn thực vật plant-eating animal
động vật biển marine animal
động vật biến nhiệt heterothermal animal
động vật bốn chi tetrapod
động vật chưa quen thí nghiệm naive animal
động vật có màng ối amniotes
động vật có vú mammalian
động vật di cư migratory animal
động vật đa bào metazoon
động vật đặc hữu endemic animal
động vật địa phương local animal
động vật đơn bào protozoon (protozoa *pl*)
động vật gặm nhấm gnawer, rodent
động vật hằng nhiệt homeothermal animal
động vật hóa thạch zoolith
động vật hoang dã wild animal
động vật hoạt động ban đêm nocturnal animal
động vật học zoology
động vật kéo draft animal
động vật kinh tế economic animal
động vật ký cư inquiline
động vật ký sinh zooparasite
động vật ký sinh trong ruột enterozoon
động vật lột xác shedder
động vật máu lạnh heterothermal animal
động vật máu nóng homeothermal animal
động vật móng guốc hoofed animal
động vật ngoại ký sinh ectozoon, epizoon
động vật nguyên sinh *x* động vật đơn bào

động vật nhai lại ruminant animal
động vật nổi zooplankton
động vật núi cao alpine animal
động vật nuôi domestic animal
động vật nước lợ blackish animal
động vật nước ngọt fresh-water animal
động vật nước sâu deep water animal
động vật ở cạn land animal, terrestrial animal
động vật ở nhờ *x* động vật ký cư
động vật ở nước water-living animal, aquatic animal
động vật qua đông over-wintering animal
động vật săn bắn game animal
động vật sống trong rừng hylocolous animal
động vật thí nghiệm mutilated animal
động vật thiến castrate
động vật thủy sinh *x* động vật ở nước
động vật trú đông hibernation animal
động vật ven bờ sea-shore animal
đốt *(biol)* internode, segment
đốt bàn tarsus
đốt bì dermatome
đốt chuyển trochanter
đốt cơ myotome
đốt cứng sclerotome
đốt đầu *(sán)* scolex
(sự) đốt điện *(med)* galvanic cautery, electric cautery
(sự) đốt lông *(text)* singeing
đốt lông bằng khí gas singeing
đốt lông bằng tấm nung plate singeing
đốt ngón phalanx
đốt ngón chân phalanges of toe
đốt ngón tay phalanges of fingers
đốt ống tibia
đốt sàn proglottis
đốt sinh xương sclerotome
đốt sống vertebra
đốt sống cổ cervical vertebra
đốt sống cùng sacral vertebra
đốt sống thắt lưng lumbar vertebra
(sự) đốt thành than charring
đốt thân somite
đốt trục axis
đột biến mutation *n* // mutant *adj*
đột biến bấp bênh floating mutation
đột biến cảm ứng induced mutation
đột biến căn bản key mutation
đột biến câm silent mutation
đột biến chẹn block mutation
đột biến chồi bud mutation
đột biến có điều kiện conditional mutation
đột biến cùng gen intragenic mutation
đột biến dị hoán transversion mutation
đột biến dịch khung frameshift mutation
đột biến dinh dưỡng nutritional mutation
đột biến dinh dưỡng-sinh trưởng auxotrophic mutation
đột biến dò leaky mutation
(sự) đột biến địa hình geomorphic accident
đột biến điểm point mutation
đột biến đồng hoán transition mutation
đột biến gây chết lethal mutation
đột biến gen gene mutation
đột biến giả false mutation
đột biến hại detrimental mutation
đột biến hệ gen genome mutation
đột biến hóa sinh biochemical mutation
đột biến khác gen intergenic mutation
đột biến không nghĩa nonsense mutation
đột biến lặn regressive mutation
đột biến loài transmutation
đột biến lớn major mutation
đột biến mờ invisible mutation
đột biến ngẫu nhiên spontaneous mutation

đột biến ngược reverse mutation, back mutation
đột biến nhân tạo artificial mutation
đột biến nhiễm sắc thể chromosome mutation
đột biến nhỏ minor mutation
đột biến phân cực polar mutation
đột biến sai nghĩa missence mutation
đột biến sinh dưỡng vegetative mutation
đột biến thuận forward mutation
đột biến trội dominant mutation
đột biến trông thấy visible mutation
đột biến trực tiếp direct mutation
đột biến tự nhiên natural mutation
đột biến ức chế suppressor mutation
đột biến vô nghĩa nonsense mutation
đột kích *(mil sct)* raid, launch a surprise attack
(cái) đột lỗ piercer, puncher, riveting punch
(sự) đột lỗ punching
đột lỗ bìa punching of cards
(sự) đột quỵ *(med)* stroke, apoplexy
đời sống chung plesiobiosis
đời sống du cư nomadism
đời sống dựa calobiosis
đời sống ghép parabiosis
đời sống gửi tổ xeniobiosis
đời sống hoang dã wildlife
đời sống lưỡng cư amphibiosis
đời sống ngắn half-life
đời sống thay đổi chỗ ở metabiosis
đời sống thiếu nhiệt athermobiosis
đời sống thiếu oxy anoxybiosis
đới zone, belt
đới dao động nước ngầm belt of phreatic fluctuation
đới dăm kết zone of brecciation
đới gian triều intertide zone
đới hoang mạc desert belt
đới khí hậu climatic belt, climatic zone
đới khô hạn dry belt
đới lặng gió xích đạo equatorial calm zone, doldrums
đới mưa rain zone
đới nhỏ zonula
đới nứt nẻ fractured zone
đới phong hóa weathered zone, zone of weathering, zone of alteration, belt of weathering
đới tín phong trade wind zone
đới xích đạo equatorial belt
đờm *(med)* sputum
đơn (xin) application
đơn *(math)* simple
đơn ánh *(math)* injection *n* // injective *adj*
đơn bào unicellular
đơn bảo hiểm insurance policy
đơn bội monoploid, haploid
đơn bội đủ haplo-sufficient
đơn bội thiếu haplo-insufficient
đơn bước single step
đơn cách monospacing
đơn cao đỉnh monoclimax
đơn cầu khuẩn monococcus
đơn cấu *(math)* isomorphy, monomorphism *n* // monomorphic *adj*
đơn cống *(comput sci)* simplex
đơn diệp *(math)* univalence *n* // univalent *adj*
đơn đạo *(math)* monodromy
đơn điệu *(electr)* monotone, monotonic
đơn giá unit cost, unit price
đơn giản hóa simplication *n* // simplify *v*
đơn giao monogamic, monogamous
đơn hàng tồn backlog orders
đơn hình simplex
đơn liên *(math)* simply connected
đơn liên địa phương locally simply con-

nected

đơn mốt single mode

đơn nguyên *(cons)* bay, unit

(thuộc) đơn nguyên tử monoatomic, monatomic

đơn nguyên xây dựng building unit

đơn tác single operation

đơn thân monopodial

đơn thể monosomy

đơn thuốc prescription, recipe

đơn thức *(math)* monomial

đơn thực monophagous

đơn tinh thể single crystal

đơn tính unisexual

đơn trị *(math)* one-valued, single-valued, unique

đơn trục uniaxial

đơn vị *(math)* unit, unity

đơn vị bản đồ (di truyền) map-units

đơn vị biệt phái *(mil sci)* detached unit

đơn vị CGSE về điện dung abstatfarad

đơn vị CGSE về điện lượng abstatcoulomb

đơn vị CGSE về điện thế abstatvolt

đơn vị CGSE về điện trở abstatohm

đơn vị CGSE về độ dẫn điện abstatmho

đơn vị CGSM về cường độ dòng điện abamp(ere)

đơn vị CGSM về điện dung abfarad

đơn vị CGSM về điện thế abvolt

đơn vị CGSM về điện trở abohm

đơn vị CGSM về độ dẫn điện abmho

đơn vị CGSM về tự cảm abhenry

đơn vị công suất power unit

đơn vị cơ bản fundamental unit

đơn vị cơ học mechanical unit

đơn vị dẫn xuất derived unit

đơn vị điện electrical unit

đơn vị điện từ electromagnetic unit

đơn vị điều hợp số liệu data adapter unit

đơn vị điều khiển control unit

đơn vị đo lường measuring unit, unit of measurement

đơn vị độ dài length unit

đơn vị hạt nhân nuclear unit

đơn vị hợp pháp legal unit

đơn vị kế toán unit of account

đơn vị khối lượng mass unit

đơn vị khối lượng nguyên tử atomic mass unit

đơn vị không thứ nguyên dimensionless unit

đơn vị kỹ thuật technical unit

đơn vị lai chéo *(biol)* cross-over unit

đơn vị lực unit of force

đơn vị mã *(biol)* codon

đơn vị năng lượng energy unit

đơn vị nguyên tử atomic unit

đơn vị nguyên tử lượng atomic weight unit

đơn vị nhiệt caloric unit, heat unit

đơn vị phiên mã transcription unit

đơn vị phóng xạ radioactivity unit

đơn vị quang học optical unit

đơn vị quốc tế international unit, IU

đơn vị sản xuất unit of production

đơn vị thiên văn astronomical unit

đơn vị thời gian time unit

đơn vị tiền tệ monetary unit, currency unit

đơn vị tiến hóa *(biol)* unit of evolution

đơn vị tiêu chuẩn standard unit

đơn vị tĩnh điện electrostatic unit

đơn vị tuyệt đối absolute unit

đơn vị tương đương equivalent unit

đơn vị vật lý physical unit

đơn vị xác xuất probit, probability unit

đơn xin đầu tư application for investment

đơn xin vay application for loan

đơn yêu cầu mở thư tín dụng application

for letter of credit

đợt sóng dài đại dương *(oceanog)* comber

(cây) đu đủ papaw, papaya, *Carica papaya*

đủ *(math)* enough, sufficient

(sự) đúc *(metal)* cast, casting

đúc áp lực pressure casting

(sự) đúc bê tông concrete pouring, concreting

đúc bê tông lớp áo đường hầm tunnel concreting

đúc bê tông nhanh speed concreting

đúc bê tông thành lớp concreting in lifts

đúc khuôn tươi green-sand casting

đúc liền all-cast

đúc ly tâm centrifugal casting

đúc sẵn precast

đúc tại chỗ job-placed cast

đúc trong chân không vacuum casting

đúc trong hòm khuôn box casting

đúc trong khuôn cát sand casting

đúc trong khuôn thạch cao plaster mould casting

đúc trong khuôn vỏ mỏng shell casting

(cái) đục chipper, chisel

(cái) đục bạt bavia burring chisel

(cái) đục chặt anvil chisel, forging chisel

(sự) đục lỗ perforating, perforation

đục lỗ băng giấy *(comput sci)* paper tape punch

(cái) đục men răng enamel chisel

đục thủy tinh thể *(med)* cataract

(cái) đục xảm caulking chisel

(cái) đục xoi rãnh fluting gouge

đục xương *(med)* osteotomy

đui đèn *(elec)* (lamp) cap, (lamp) socket

đui đèn xoáy screw cap

đùi *(biol)* thigh

(sự) đun sôi boiling

đun sôi bằng hơi nước steam boiling

đụn cát *(nav)* (sand-)dune

đụn cát bờ biển coastal (sand-)dune

đụn cát dịch về phía biển protruding (sand-)dune

đúng *(math)* correct, exact, right

đuôi tail; *(máy bay)* tail (unit); *(tên lửa)* tail fins, fin assembly; *(tàu)* stern

đuôi đứng *(aero eng)* vertical tail, fin-rudder unit

đuôi elip *(nav)* elliptical stern

đuôi hai sống *(aero eng)* twin-fin tail unit

đuôi hình thìa *(nav)* spoon stern, canoe stern

đuôi ngang *(aero eng)* horizontal tail, tail plane, stabilizer-elevator unit

đuôi nở counter(-type) stern

đuôi sóng wave tail

đuôi tấm *(nav)* transom stern, flat (transom type) stern, square (transom) stern, round-tuck stern

đuôi tròn *(nav)* round stern, apple stern

đuôi vòm *(nav)* tunnel stern, arch(-type) stern

đuôi vuông không nở *(nav)* square-tuck stern

đuôi xung *(phys, elec)* pulse tail

đưa băng giấy vào *(comput sci)* paper tape feed

đưa tàu ra khỏi ụ undocking

đưa tàu vào ụ docking

đưa vào vị trí theo khoảng cách và phương vị *(aero eng)* range-azimuth positioning

đưa vào vị trí tiếp cận hạ cánh positioning for approach

đưa vệ tinh (nhân tạo) lên quỹ đạo satellite lift

(cây) đước mangrove, *Rhizophora mangle*

(sự) được phép vào cảng sau khi đã kiểm dịch *(nav)* (free) pratique

đương lượng equivalent (weight)

đương lượng gam gram equivalent
đường line, path, road, route, way
đường *(food eng)* sugar, saccharide
đường amin amino sugar
đường ảo *(math)* imaginary line
đường ăn khớp *(bánh răng)* line of engagement
đường ba răng *(math)* trident
đường bão hòa saturation curve
đường bay air-line, air-route, airway
đường bay nội địa domestic air-line
đường băng *(aero eng)* runway, air strip
đường băng cất cánh take-off strip
đường băng chính main runway
đường băng dự bị secondary runway
đường băng hạ cánh landing strip
đường băng hạ cánh dự bị crash-landing strip
đường bậc ba *(math)* cubic
đường bậc ba đẳng phi điều equianharmonic cubic
đường bậc bốn *(math)* quartic curve
đường bậc hai *(math)* conic
đường bậc năm *(math)* quintic curve
đường bê tông concrete road
đường bên *(rail)* branch track
đường bị lũ tràn làm hỏng flood-damaged track
đường biên *(math)* boundary curve, boundary line
đường biên giới boundary line
đường biển seaway
đường boong theo quy phạm đăng kiểm *(nav)* statutory deck line
đường bốn làn đường four-lane road, dual-dual highway
đường bờ (biển) beachline, coastline, shoreline
đường bờ biển lồi lõm indented coastline
đường bờ biển lởm chởm rugged coastline
đường bờ biển nhiều đá rocky coastline
đường bờ hạ xuống *(nav)* shoreline of submergence
đường bờ khi nước lớn high tide shoreline
đường bờ khi nước ròng *(nav)* low tide shoreline
đường bờ nâng lên *(nav)* shoreline of emergence
đường bus địa chỉ *(comput sci)* bus address line
đường bus điều khiển *(comput sci)* bus control line
đường cách đều *(math)* equidistant line, line of equidistance
đường cái *(trans)* highway
đường cái không đường cắt ngang *(hoặc tín hiệu dừng)* freeway
đường cao *(math)* altitude
đường cao tốc expressway
đường cao tốc siêu cấp superhighway
đường cáp cableway, ropeway
đường cáp ngầm landline
đường cáp treo aerial ropeway, aerial cableway
đường cáp treo chở hành khách aerial ropeway for passenger traffic
đường cáp treo hai dây bicable ropeway
đường cáp treo một dây monocable ropeway
đường cày *(agr)* furrow
đường cấm ! *(trans)* no thoroughfare!
đường cấm nhiều đoạn limited access road
đường cầu trường được *(math)* rectifiable curve
đường chạy cần trục crane track
đường chạy vát theo gió của thuyền buồm tack
đường chấm-chấm *(bản vẽ kỹ thuật)* dot line

đường chấm►gạch *(bản vẽ kỹ thuật)* dash-and-dot line

đường chân răng *(bánh răng)* bottom line of teeth

đường chân trời horizon, ground parallel

đường chân trời biểu kiến apparent horizon

đường chân trời giả artificial horizon, gypo (scopic) horizon

đường chân trời thực celestial horizon, true horizon

đường chân trời vô tuyến radio horizon

đường chéo diagonal

đường chéo chính principal diagonal

đường chéo chính trội dominant main diagonal

đường chì lead sugar, $Pb(CH_3COO)_2.3H_2O$

đường chia nước *(giữa hai dòng chảy, hai lưu vực)* interstream, water parting

đường chia nước ngầm groundwater divide, subterranean parting

đường chia nước nguồn phreatic divide

đường chiết eo *(text)* waist dart, waistline dart

đường chính *(trans)* main track

đường chọn chip *(compu sci)* chip select line

đường chờ holding track

đường (goòng) chở vật liệu *(min eng)* haulage road, haulage track

đường chuẩn directrix

đường chui *(trans)* underpass

đường chuyền dao *(mech eng)* cutting pass

đường chuyền dao bán tinh semifinish pass

đường chuyền dao thô rough pass

đường chuyền dao tinh finishing pass

đường chuyển tiếp transition curve

đường chữ thập *(math)* cruciform curve *(graph of* $x^2y^2 - a^2y^2 - a^2x^2 = 0$*)*

đường có cường độ chở hàng lớn heavy traffic road

đường có độ rộng không đổi *(math)* orbiform curve

đường có hai khổ đường *(rail)* double-gauge line

đường có mặt cứng hard road

đường có mặt gia cố heavy road

đường có mật độ giao thông lớn busy road, busy line

đường có profin lồi camber road, crowned road

đường có quãng dễ bị ùn tắc giao thông bottleneck road

đường cong curve

đường cong Bézier *(compu sci)* Bézier curve

đường cong chia độ calibration curve

đường cong chuẩn directrix curve

đường cong có ray ngoài được nâng cao superelevated curve

đường cong có tâm central curve

đường cong cơ sở base curve

đường cong đại số algebraic(al) curve

đường cong đặc trưng characteristic curve

đường cong đơn bất thường simple abnormal curve

đường cong giải tích analytic curve

đường cong hình quả chuông bell-shaped curve

đường cong không chuẩn abnormal curve

đường cong không điều hòa anharmonic curve

đường cong liên hợp adjoint curve, conjugate curve

đường cong lưỡng tiếp bitangential curve

đường cong lý thuyết theoretical curve

đường cong nóng chảy melting curve

đường cong phân phối distribution curve

đường cong quang động photoactivation

curve

đường cong sai số error curve

đường cong sinh trưởng growth curve

đường cong tách decomposed curve

đường cong trùng phương biquadratic curve

đường cong từ hóa magnetization curve

đường cosec *(math)* cosecant curve

đường cosin *(math)* cosinusoid, cosine curve

đường cotang *(math)* cotangent curve

đường công trường construction road, site road

đường cống sewer line

đường cơ sở base line, datum line

đường củ cải *(food eng)* beet sugar

đường cùng xác suất equiprobability curve

đường cụt *(rail)* blind track, stub track, dead-end (track); *(trans)* blind pass

đường cực *(math)* polar curve

đường cực trị *(math)* extremal

đường cực trị gấp khúc broken extremal

đường cực trị phụ accessory extremal

đường cực trị tương đối relative extremal

đường dành riêng reserved road

đường dẫn *(lên cầu, vào ga...)* access road, approach road; *(rail)* approach track

đường dẫn cá fishladder, fishway, fishpass

đường dẫn đến các nhà service road

đường dẫn gầu trục *(min eng)* bucket guide

đường dẫn hướng guide line, guideway

đường dẫn thùng cũi *(min eng)* cage guide

đường dây *(elec)* line

đường dây chính *(elec)* main

đường dây dành riêng *(trans)* dedicated line

đường dây điện đèn lighting main

đường dây điện thoại telephone line

đường dây đồng trục coaxial line

đường dây không cộng hưởng nonresonant line

đường dây phân phối điện distribution main

đường dây phục vụ nhiều khách hàng multidrop line

đường dây tải điện power line

đường dây trễ *(communi)* delay line

đường dây xích *(math)* catenary curve

đường dịch chuyển đặt sợi *(text)* racking line

đường dọi *(cons)* plumbing line

đường dòng streamline

đường dòng chảy flow line, flow curve

đường dòng chảy cộng dồn flow summation curve, mass flow curve

đường dốc gù *(rail)* hump track, yard track

đường dồn toa sorting siding, marshalling siding, marshalling tracks

đường dỡ hàng hóa unloading siding

đường dỡ tải thùng skip *(min eng)* skip dump track

đường dung tích hồ chứa storage curve, volume curve

đường dùng cho mọi thời tiết *(trans)* all weather road

đường dùng tà vẹt bê tông *(rail)*track with concrete tie

đường (vào) dữ liệu *(comput sci)* data path

đường đá dăm broken stone road, macadam road

đường đá dăm nhựa bitum bituminous macadam road

đường đạn *(phys)* path of projectile, trajectory

đường đáy địa hình topographic base

đường đáy đo tam giác triangulation base

đường đáy kiểm tra check base, comparison base, control base

đường đáy quan trắc observation base

đường đáy thị sai parallactic base

đường đáy trắc địa geodetic base
đường đặc trưng characteristic
đường đặc trưng anot anode characteristic
đường đặc trưng anôt lưới anode-grid characteristic
đường đặc trưng biên độ amplitude characteristic
đường đặc trưng biên độ-tần số amplitude-frequency characteristic
đường đặc trưng không tải no-load characteristic
đường đặc trưng lưới grid characteristic
đường đặc trưng phi tuyến non-linear characteristic
đường đặc trưng tải load characteristic
đường đặc trưng tần số frequency characteristic
đường đặc trưng tuyến tính linear characteristic
đường đặc trưng von-ampe volt-ampere characteristic, current-voltage characteristic
đường đẳng áp isobar
đường đẳng cực quang isoaurore
đường đẳng địa nhiệt geoisotherm
đường đẳng độ nắng isohel
đường đẳng gen isogenes
đường đẳng giác isogonal line
đường đẳng hướng isotropic curve
đường đẳng lượng mây isoneph
đường đẳng lưu tốc isovel line, isotach line
đường đẳng mặn isohaline line, isosalinity line
đường đẳng mức isolevel
đường đẳng nhiệt isotherm
đường đẳng nhiệt sâu isobathytherm
đường đẳng phi điều *(math)* equianharmonic curve
đường đẳng phương vị isoazimuth
đường đẳng sâu isodepth
đường đẳng sinh vật nổi *(biol)* isoplankt
đường đẳng tà isoclinic line
đường đẳng tần suất bão tố có sấm sét isokeraunic, isoceraunic, isobront, homobront
đường đẳng thời isochrone
đường đẳng từ isomagnetic line
đường đẳng vũ isohyetal line, isopluvial line
đường đắp cao *(qua vùng lầy lội)* causeway
đường đắp cao ở bờ sông river embankment
đường đất earthen road, natural road, soil road
đường đất gia cố improved earthen road
đường đi bộ footpath, alley
đường đi của bão hurricane path, storm path
đường đi của hạt particle path
đường đi của tia ray path
đường đi của tia sáng path of light ray
đường đi của xoáy thuận cyclone track
đường địa phương local (-service) road
đường điểm sương dew-point curve
đường điều dẫn dồn toa *(rail)* cross-over from up to down line
đường điều hòa *(math)* harmonic line
đường đỉnh đồi ridgeway
đường định hướng *(math)* oriented curve
đường đỏ *(food eng)* brown sugar
đường đoạn nhiệt adiabatic curve, adiabatic line
đường đón tàu reception track, receiving track; *(Am)* inbound track
đường đóng *(math)* closed line
đường đóng đơn simple closed curve
đường đổi ngày date line
đường đối cực *(math)* polar reciprocal lines
đường đối song *(math)* antiparallel lines
đường đồng dạng *(math)* similar curve

đường đồng mức landline, contour (line), level line

đường đồng mức chính principal contour

đường đồng mức địa hình land contour

đường đồng mức đo sâu bathymetrical contour, isobath contour

đường đồng mức nước ngầm ground-water contour

đường đồng quy *(math)* concurrent line

đường đồng ruộng *(agr)* field road

đường đồng tiêu *(math)* confocal curve

đường đồng triều *(nav)* cotidal line

đường đơn hoạch *(math)* unicursal curve

đường đơn viên *(math)* circular curve

đường đua *(xe, ô tô)* race track

đường đuổi *(math)* curve of pursuit

đường eo *(text)* waistline

đường epitrocoit *(math)* epitrochoidal curve

đường ga station track

đường gạch-gạch *(bản vẽ kỹ thuật)* dash line

đường gấp *(text)* fold(line)

đường gấp giữa center fold

đường gấp giữa thân sau center back fold

đường gấp giữa thân trước center front fold

đường gấp khúc broken line

đường ghềnh *(math)* space curve

đường ghi âm *(elec)* sound track

đường ghi nối ngược hướng *(rail)* facing point crossover

đường ghi nối thuận hướng *(rail)* training point crossover

đường giả tiếp xúc *(math)* pseudo-tangent line

đường giao liên commo-liaison route

đường giao nhau cross-over roads

đường giao nhận xe *(rail)* interchange track

đường giao thông công cộng public road

đường giao thông huyết mạch vital lines of communication

đường giới hạn limit circle, limiting curve, limiting line

đường gọi ra *(communi)* outgoing line

đường gọi vào *(communi)* line

đường gồ ghề bumpy road, rough road

đường hạ cánh landing strip

đường hạ cánh dự bị crash-landing strip

đường hai chiều two-way road

đường hàm loga *(math)* logarithmic line

đường hàng hải quốc tế international water-way(s)

đường hàng không *x* đường bay

đường hành trình tính toán dead reckoning course line

đường hầm gallery, tunnel, subway

đường hầm áp lực pressure tunnel, hydro-tunnel

đường hầm cấp liệu delivery tunnel

đường hầm có vỏ chống bằng bê tông concrete lined tunnel

đường hầm dạng móng ngựa horseshoe tunnel

đường hầm dẫn cáp cable tunnel

đường hầm dẫn nước đến tuabin head-race tunnel

đường hầm dẫn nước ra khỏi tuabin tailrace tunnel

đường hầm dẫn vào access tunnel

đường hầm dưới biển submarine tunnel

đường hầm dưới nước subaqueous tunnel

đường hầm dưới sông subfluvial tunnel

đường hầm đi bộ footway tunnel, pedestrian tunnel

đường hầm hai làn xe two-lane tunnel

đường hầm hai tuyến tàu double track tunnel

đường hầm khảo sát exploring tunnel
đường hầm lưng núi pass tunnel
đường hầm lượn vòng looping tunnel
đường hầm ngập trong nước immersed tube tunnel
đường hầm nhà máy thủy điện hydroelectric plant tunnel, hydroelectric power station tunnel
đường hầm phụ subsidiary tunnel
đường hầm thoát nước sewer tunnel, drain tunnel
đường hầm tiếp nước aqueduct tunnel
đường hầm vận chuyển haulage tunnel
đường hầm xa lộ highway tunnel, traffic tunnel
đường hầm xả đáy bottom discharge gallery
đường hầm xả lũ flood discharge tunnel
đường hầm xoắn ốc spiral tunnel
đường hầm xuyên núi cross tunnel
đường hiệp biến *(math)* covariant curve
đường hình dạng *(thân tàu)* moulded line
đường hình dạng boong moulded deck line, moulded sheer line, beam line
đường hình dạng cong giang moulded frame line
đường hình dạng ít cản fair form
đường hình rắn *(math)* serpentine curve *(graph of* $x^2y + b^2y - a^2x = 0$*)*
đường hình sao *(math)* astroid, starlike curve
đường hình sao đều regular astroid
đường hình sao xạ ảnh projective astroid
đường hình sao xiên oblique astroid
đường hình sin *(math)* sinusoid *(graph of* $y = \sin x$*)*
đường hình tim *(math)* cardioid *(graph of* $r = a\,(1 - \cos\varphi)$*)*
đường hình tim kép *(math)* double heart line
đường hoa hồng *(math)* rose curve *(graph of rose* $= a\sin 2\theta$*)*
đường hoa hồng ba cánh *(math)* three leaves rose curve
(sự) đường hóa *(food eng)* saccharification
đường hồi quy *(math)* line of regression, regression line
đường hút *(máy lạnh)* *(elec)* suction line
đường huyết *(med)* blood sugar
đường hướng (máy) slideway, shears
đường hướng dọc longitudinal slideway
đường hướng ngang tranversal slideway, cross slideway
đường hướng phẳng plane slideway, flat shears
đường hướng trụ column shears
đường hữu tỷ *(math)* rational curve
đường hypecbolic hyperbolic line
đường kapa *(math)* kappa curve *(graph of* $x^4 + x^2y^2 = a^2y^2$*)*
đường kéo thuyền *(dọc bờ sông)* drift way, bridle path
đường kéo tời hoistway
đường kép double line
đường khâu *(med)* suture
đường khíu *(text)* linking seam, looping seam
đường khó đi *(trans)* heavy road
đường không điều hòa giao thông open road
đường không khả quy irreducible curve
đường không lệch từ agonic line
đường khử oxy *(food eng)* deoxy sugar
đường kiểm soát thực tế ở biên giới line of actual control on the border
đường kính *(math)* diameter *n* // diametric(al) *adj*
đường kính *(food eng)* granulated sugar, refined sugar
đường kính liên hợp conjugate diameters
đường kính quay vòng nhỏ nhất của xe curb clearance circle

đường kính siêu hạn transfinite diameter
đường kính vòng tròn cơ sở *(bánh răng)* base diameter
đường kỳ dị *(math)* singular line
đường làng parish road, lane
đường lát *(đá, gạch)* paved road
đường lát phiến slab roadway
đường lát thân cây *(Am)* corduroy road
đường lát ván plank road
đường lăn *(aero eng)* taxiway, taxitrack
đường lăn bi *(ổ bi)* race track
đường lăn chính return taxitrack
đường lăn phụ branch taxitrack
đường lân cận *(math)* neighbouring curve
đường lập tàu *x* đường dồn toa
đường lệch *(math)* skew curve
đường liên hợp conjugate lines
đường liên thị interurban road
đường liên tỉnh interprovincial highway, intercountry highway
đường lò ba luồng triple heading
đường lò khai thông *x* đường lò mở cửa
đường lò mở cửa adit
đường lò mở cửa bên side adit
đường lò mở cửa chính main adit
đường lò mở cửa khai thác productive adit
đường lò mở cửa nghiêng inclined adit
đường lò mở cửa phụ auxiliary adit, subsidiary adit
đường lỗ mở cửa tầng thấp deep adit
đường lò mở cửa thăm dò exploratory adit
đường lò mở cửa thông gió ventilation adit
đường lò mở cửa xuyên vỉa cross adit
đường lò mở mỏ mine adit
đường lò theo đá stone drift
đường lò theo phương vỉa level course
đường lò thoát nước drain adit
đường lõm concave curve
đường logitic *(math)* logistic curve *(graph of* $y = k/(1 + e^{a+bx})$ *)*
đường lồi convex curve
đường (phố) lớn thoroughfare
đường lưỡng viên *(math)* bicircular curve
đường lượng mưa line of precipitations
đường lưu lượng-mức nước-độ dốc fall-stage-discharge curve
đường ly *(text)* dart
đường ly sườn vai thân sau back shoulder dart
đường ly sườn vai thân trước front shoulder dart
đường ly vòng cổ thân trước front neckline dart
đường ly vòng eo thân sau back waist dart
đường lý tưởng *(math)* deal line
đường may *(text)* stitch, seam
đường may bát tay cuff seam
đường may giấu mũi blind stitch
đường may hông *(quần)* side seam
đường may lược basted seam
đường may vắt sổ edgefelling stitch, felling stitch, hemming stitch
đường mặt hạ lưu đập vòm intrados curve, downstream curve
đường mặt thượng lưu đập vòm extrados curve, upstream curve
đường mép lề đường bank line of road
đường mép nước water front
đường mép sông river bank line
đường mía *(food eng)* sucrose, cane sugar
đường miếng *(food eng)* sugar lump
đường mòn trail, hasty road, track
đường mòn xuyên rừng track through the forest
đường một chiều one-way road
đường một ray treo overhead monorail system

đường mức *(math)* level curve

đường nằm ngang horizontal line

đường ngắm line of vision, sighting line, line of sight

đường ngắt interrupt line

đường ngầm subway, underpass

đường ngầm cho người đi bộ pedestrian underpass

đường ngấn nước lũ flood mark

đường nghịch đảo *(math)* inverse curve

đường ngoại ô suburban road

đường ngoằn ngoèo zig-zag route

đường ngoặt và mở rộng superelevated and widened curves

đường người đi *(ở hai bên đường sắt, bờ kênh)* banquette

đường nhánh vào cảng port siding

đường nhánh vào nhà máy industrial siding, industrial track

đường nhấp nhô corrugated road

đường nhị thức *(math)* binomial curve

đường nho *(food eng)* grape sugar

đường niệu kế *(med)* diabetometer

đường nối *(text)* seamline

đường nối connecting track

đường nối dữ liệu *(comput sci)* data connection

đường nối đường lăn *(aero eng)* link taxitrack

đường nối nhiều điểm multipoint line

đường nội thủy inland waterway(s)

đường nông thôn rural road

đường núi mountain road

đường nước *(nav)* waterline, floatation line, floating line

đường nước chở dùng khi phân khoang subdivision loadline

đường nước chở đầy full-load waterline, loaded waterline, deep waterline, deep-load lane

đường nước dâng backwater curve

đường nước không chở light(-draft) waterline, light loadline

đường nước thiết kế design(ed) waterline, designre's load waterline, construction waterline

đường ổ gà pot-holed road

đường ốc sên *(math)* limacon *(graph of $\rho = a\cos\theta + b$)*

đường ống conduit, pipeline, tubing

đường ống áp lực penstock, pressure conduit

đường ống áp lực lộ exposed penstock, open penstock

đường ống áp lực ngầm tunnel type penstock, underground penstock

đường ống áp lực trạm thủy điện power penstock

đường ống bằng vải canvas tubing

đường ống chính main

đường ống chính cấp nước (water) supply main

đường ống chính dẫn tự chảy *(từ hồ chứa)* gravity main

đường ống chính góp nước (water) collecting main

đường ống dẫn khí nén compressed air pipeline

đường ống dẫn ngầm dưới đất subterranean pipeline

đường ống dẫn ngầm dưới nước submarine pipeline

đường ống dẫn nước ngầm underflow conduit

đường ống khí động lực aerodynamic tunnel, wind tunnel

đường ống khí động lực có áp suất hãm không thay đổi constant stagnation-pressure wind tunnel

đường ống khí động lực có phần làm

việc hở open-jet wind tunnel

đường ống khí động lực không có luồng ngược non-return flow wind tunnel, straight through wind tunnel

đường ống khí động lực kiểu mật độ thay đổi variable density wind tunnel

đường ống khí động lực kiểu xoáy ốc (free-) spinning wind tunnel

đường ống (dẫn nước) không áp free-flow conduit, non pressure conduit

đường ống nước water conduit

đường ống phân phối distribution pipeline

đường ống tháo nước dewatering conduit

đường ống thoát nước drainage pipeline

đường ống thông gió ventilation tubing

đường ống xả *(sau nhà máy thủy điện)* tailrace conduit

đường parabolic *(math)* parabolic(al) curve

đường pháp bao *(math)* evolute

đường pháp bao phẳng plane evolute

đường pháp bao trung gian intermediate evolute

đường phẳng *(math)* plane curve

đường phẳng bậc cao high plane curve

đường phân chí các chí điểm solstitial colure

đường phân chi các phân điểm equinoctial colure

đường phân giới demarcation line

đường phân kỳ *(math)* hyperparallels

đường phân nhánh branch line

đường phân phối distribution curve, percentile chart, percentile curve

đường phèn *(food eng)* sugar candy

đường phiếm đại số *(math)* pan-algebraic curve

đường phóng điện discharge path

đường phố một chiều one-way street

đường phối *(food eng)* lump sugar

đường phụ minor road

đường phức *(math)* complex line

đường phương *(geol)* course, strike, strike of seam

đường phương của mạch course of vein

đường phương của thổ phiến strike of foliation

đường phương của vỉa course of seam, level course

đường phương vị azimuth line

đường qua địa điểm không che chắn *(trans)* exposed road

đường quả lê *(math)* pear curve

đường quá trình dòng chảy run-off curve

đường quá trình mưa precipitation curve

đường quốc lộ *x* đường cái

đường rạch *(min eng)* cut, cutting

đường rạch *(med)* incision

đường rải đá dăm broken-stone road, macadam road

đường rải sỏi gravel road

đường ray cao tốc high-speed track

đường ray có khổ rộng wide-gauge track

đường ray có khổ tiêu chuẩn standard-gauge track

đường ray treo *(để chạy tàu treo)* overhead railway, suspended railway, telpher line

đường ray xe điện tramlines; *(Am)* tramway

đường răng cưa *(math)* saw-tooth curve

đường rẽ nhánh branch line

đường riêng *(nối đường công cộng với nhà riêng)* driveway

đường rộng có cây parkway

đường rừng wood road, forest road

đường sắt railway, railroad

đường sắt cao tốc high-speed railway

đường sắt cáp treo funicular railway

đường sắt chạy vòng circular railway, girdle railway, transfert railway

đường sắt có ray răng rack (and-pinion)

railway

đường sắt dẫn *(lên cầu, vào phà..)* access railroad

đường sắt địa phương *x* đường sắt khu vực

đường sắt đôi double-track railway, double-track line

đường sắt đơn single-track railway, single-track line

đường sắt khổ hẹp narrow-gauge line, narrow-gauge railway , light railway

đường sắt khổ rộng broad-gauge line, broad-gauge railway *(2,1336m)*

đường sắt khu vực district rail

đường sắt ngầm underground railway, subway railway, tube railway

đường sắt nhánh branch railway

đường sắt nhiều đường multiple-line railway , multiple-track railway

đường sắt ở mỏ mine rail, mine railway, mine railroad

đường sắt tạm field railway

đường sắt thiếu nhi juvenile railway

đường sắt tiêu chuẩn standard-gauge railway, full-gauge railway

đường sắt trên cao elevated railway, overhead railway

đường sắt vành đai belt(-line) railway

đường sắt ven cầu cảng quayside railway tracks

đường sâu đục *(agr)* worm-hole

đường sec *(math)* secant curve

đường siêu bội *(math)* hypergeometric curve

đường siêu eliptic *(math)* hyperelliptic curve

đường siêu việt *(math)* transcendental curve

đường sin *(math)* sine curve

đường sinh *(math)* generating curve, generating line, generator, generatrix

đường sinh thẳng rectilinear generator

đường song song parallel, parallel lines

đường súc vật thồ bridle road, bridle path

đường sữa *(food eng)* lactose, milk sugar

đường sức *(phys, elec)* lines of force

đường sức từ magnetic lines of force

đường sừng *(math)* cornoid

đường sườn lateral road

đường tà hành *(math)* loxodrome, rhumb-line

đường tà hành cầu spherical loxodrome

đường tà hành nón conical loxodrome

đường tải *(elec)* load line

đường tải ba *(communi)* carrier line

đường tạm expedient road, hasty road, temporary road

đường tạm có mặt gia cố heavy expedient road

đường tăng *(math)* growth curve

đường tắt side road, short cut

đường tắt tim phổi *(med)* cardiopulmonary by-pass

đường tầm bay là *(aero eng)* glide path; *(Am)* glide slope

đường tầm nhìn hạn chế blind road

đường thả gỗ float way

đường thành phố urban road

đường thẳng *(math)* straight line

đường thẳng đứng vertical line

đường thẳng số number line

đường thẳng thực real line

đường thắt *(math)* gorde line, line of striction, striction line

đường (nước) thấm path of percolation, seepage path, line of seepage, infiltration routing

đường thân khai *(math)* evolvent, involute

đường thi công construction track

đường thông gió airway, air-vent duct

đường thông gió chính main airway

đường thông gió phụ auxiliary airway

đường thông xe empty track

đường thời tiết không mưa fair-weather road

đường thu lệ phí toll road, turnpike (road)

đường thụt vào để đỗ xe lay-by

đường thủy waterway, watercourse

đường thủy chuẩn levelling line

đường thủy nội địa inland waterway

đường tiệm cận *(math)* asymptotic line

đường tiệm cận ảo virtual asymptotic line

đường tiến tàu (train) departure track, dispatch track, outgassing track

đường tiếp xúc tangent curve, tangent line

đường tiêu *(math)* focal curve

đường tôn cao elevated road

đường tới hạn critical curve

đường tractric *(math)* tractrix *(graph of* $y = a\log[(a \pm \sqrt{a^2 - x^2}) / y] \pm \sqrt{a^2 - y^2}$)

đường trải gỗ cành brush-wood road

đường trải nhựa asphalt road, bituminous road

đường trái xoan *(math)* oval

đường tránh *(trans)* by-pass road, detour road, loop road; *(rail)* avoiding line, by-pass route, loop line, side track

đường tránh nạn deflecting track

đường trắc địa geodesic, geodetic line

đường trắc địa cực tiểu minimal geodesic

đường trên cọc stilted road

đường trên nền đắp road on embankment

đường tròn *(math)* circle

đường tròn ảo virtual circle

đường tròn bàng tiếp escribed circle

đường tròn chỉ phương director circle

đường tròn chín điểm nine-point circle

đường tròn chính khúc circle of curvature

đường tròn đẳng phương radical circle

đường tròn điểm null circle

đường tròn định hướng oriented circle

đường tròn đơn vị unit circle

đường tròn không suy biến non-degenerate circle

đường tròn mật tiếp osculating circle

đường tròn ngoại tiếp circumscribed circle

đường tròn nội tiếp incircle, inscribed circle

đường tròn sinh generating circle

đường tròn tâm sai của elip escentric circles of an ellipse

đường tròn tiệm cận asymptotic circle

đường tròn tiếp xúc tangent circles

đường tròn tiếp xúc ngoài externally tangent circles

đường tròn tiếp xúc trong internally tangent circles

đường tròn tiêu focal circle

đường tròn tới hạn critical circle

đường tròn trực giao orthogonal circles

đường tròn vĩ tuyến parallel circle

đường trong kho *(trans)* house track

đường trục *(trans)* main road, main highway, trunk road, arterial road, arterial highway, backbone road

đường trục chân vịt *(nav)* shaft line

đường trục giao thông traffic artery

đường trung bình median, midline

đường trung kế *(communi)* trunk line

đường truy nhập *(compta sci)* access line

đường truyền dẫn đồng trục coaxial transmisson line

đường truyền thông communication link

đường trượt *(của hộp trục)* *(rail)* horn-guide, horn-cheek; *(mech eng)* slide, slideway

đường trượt hạ thủy tàu launch(ing) way, standing way

đường trượt hạ thủy tàu có độ cong cambered (launching) way

đường trượt kín closed slide

đường tự đối cực self-polar curve

đường tựa phẳng *(math)* quasi-plane curve

đường ưu tiên major road; *(Am)* preference road, main road having right of way

đường vải gấp đôi *(text)* fold facing line

đường vành đai belt road, circular road, belt line highway

đường vào đường cái highway approach, highway entrance

đường vào lãnh hải access to territorial sea

đường vào nội thủy access to internal waters

đường vắt *(rail)* crossing track, cross-over track

đường vắt có thiết bị đóng đường cross-over with interlock

đường vận chuyển cáp treo blondin, cable-way, monocable pendulum ropeway

đường vận chuyển hàng freight track

đường vận tốc đáy bottom velocity curve

đường ven đường lớn frontage road

đường vị trí thiên văn astronomical position line

đường vị tự *(math)* homothetic curve

đường viền *(arch)* fillet, astragal

đường viền quanh cột *(arch)* annulet

đường vô thiên *(phys)* agonic line

đường vùng thưa dân back road

đường vuông góc *(math)* normal, perdendicular

đường vượt tầng trên overpass

đường xác suất *(math)* probability curve

đường xe chạy để kiểm tra chất lượng check road

đường xe chạy lát thân cây log-tread road

đường xe chạy lát ván plank-tread road

đường xe cộ không qua lại được impassable road

đường xe cộ qua lại được road fit for traffic

đường xe điện tramway

đường xe điện treo aerial tramway

đường xe điện treo con thoi jig-back aerial tramway, to-and-form aerial tramway, reversible aerial tramway

đường xe điện treo đi vòng continuous aerial tramway

đường xe điện treo trên cáp cable tramway

đường xe ngựa horse road

đường xe súc vật tải carriage road, cart road, carriage track, cart track

đường xếp hàng hóa loading siding

đường xi măng-đá dăm cement- macadam road

đường xicnoit *(math)* signoid curve

đường xiên oblique line

đường xoắn ốc helix, screw line, spiral, volute

đường xoắn trái left-handed curve, sinistrorsal curve

đường xoi chamfer, groove, rabbet, rebate, flute, listel, scarf, quirk

đường xuyên rừng breakthrough

(sự) đứt dòng *(aero eng)* stall

đứt dòng do sóng kích shock stall, compressibility stall

đứt dòng một phần semistall

đứt dòng phần chân cánh root stall

đứt dòng phần mép trước cánh leading-edge stall

đứt dòng phần mút cánh tip stall

đứt dòng sâu deep stall

đứt dòng trên cánh wing stall

đứt gãy *(geol)* fault

đứt gãy bậc thang echelon fault

đứt gãy bị cà phẳng planed fault

đứt gãy biến vị shift fault

đứt gãy chia nhánh branching fault

đứt gãy cong curved fault

đứt gãy đối ngẫu antithetic fault

đứt gãy đơn single fault

đứt gãy đứng vertical fault

đứt gãy hở open fault

đứt gãy kéo căng tension fault

đứt gãy kín closed fault

đứt gãy ngang cross fault

đứt gãy nghịch thrust fault, reserse fault, reserse slip fault, thrust slip fault

đứt gãy nghịch chờm thrust shove fault, overthrust fault

đứt gãy nghịch chờm ngang lateral thrust, transverse thrust

đứt gãy nghịch chờm theo vỉa bedding thrust

đứt gãy nghịch chờm uốn nếp folded thrust

đứt gãy ngoại vi circumferentical fault

đứt gãy ở nếp lồi anticlinal fault

đứt gãy phụ companion fault

đứt gãy theo hướng dốc dip fault

đứt gãy thông thường *x* đứt gãy kéo căng

đứt gãy thuận tầng bedding fault

đứt gãy xiên chéo oblique fault

đứt gãy xoay vòng rotary fault, pivotal fault, rotational fault

đứt mối *(text)* end-down, end-out

đứt sợi *(text)* yarn failure

E

ebonit ebonite, hard rubber
egodic *(math)* ergodicity
einsteini einsteinium, Es
elastome elastomer
(sự) electrome hóa electromerization
electron *(phys)* electron
electron nhiệt thermoelectron
electron quang điện photoelectron
elip *(math)* ellipse
elip ảo imaginary ellipse
elip cubic cubical ellipse
elip không null ellipse
elip tiêu focal ellipse
elip trắc địa geodesic ellipse
elipxoit *(math)* ellipsoid
elipxoit ảo imaginary ellipsoid
elipxoit điểm null ellipsoid, point ellipsoid
elipxoit đồng dạng similar ellipsoids
elipxoit đồng tiêu confocal ellipsoids
elipxoit tròn xoay ellipsoid of revolution, spheroid
emitơ *(phys, elec)* emitter
enol enol, RCH= C(OH)R'
(sự) enol hóa enolization
entanpi enthalpy
entropi entropy
entropi âm negentropy
enzym enzyme
enzym bị ức chế repressible enzymes
enzym biến đổi alteration enzyme
enzym cảm ứng inducible enzyme
enzym cấu trúc constitutive enzyme
enzym chuyển hóa transferring enzyme
enzym dẫn xuất derived enzyme
enzym đặc hiệu virut viral specitic enzymes
enzym giới hạn restriction enzymes
enzym hòa tan soluble enzyme
enzym keo tụ coagulase, coagulating enzyme
(sự) enzym phân zymolysis
enzym phân giải protein proteolytic enzyme
enzym phân giải tinh bột amylolytic enzyme
enzym thích ứng adaptive enzyme
enzym xúc tác catalase
eo (lưng) *(text)* waist
eo biển strait
(sự) ép *(mech eng)* pressing
ép dạ *(text)* felting
ép định hình bít tất hose press
(sự) ép đùn extrusion
ép đùn gián tiếp indirect extrusion
ép đùn ngược inverted extrusion
ép đùn trực tiếp direct extrusion
ép đùn xung impact extrusion
(sự) ép giá *(econ)* price squeeze
ép nguội cold pressing
ép nóng hot pressing

epime epimer
(sự) epime hóa epimerization
epitrocoit *(math)* epitrochoid
epixyc *(math)* epicycle
epixycloit *(math)* epicycloid
epoxit epoxide
(sự) epoxit hóa epoxidation
epxilon *(math)* epsilon, ε
erbi erbium, Er
erytroza erythrose, $C_4H_8O_4$
este ester, R'COOR
este aldehyt aldehydo-ester
este ete ether ester R"OR'COOR
(sự) este hóa esterification
(sự) este hóa tương hỗ interesterification
este mạch thẳng linear ester
este xeton ketoester, RCOR'COOR"
esteraza esterase
eta *(math)* eta, η
etan ethane, C_2H_6
etanal acetaldehyde, CH_3CHO
etanol ethanol, ethyl alcohol, C_2H_5OH
(sự) etanol phân ethanolysis
etanolamin ethanolamine, $NH_2(CH_2)_2OH$
ete ether, ethyl ether, ROR; ROR'
ete đơn giản simple ether, ROR
ete gây mê anesthetic ether
(sự) ete hóa etherification
ete hỗn hợp complex ether, mixed ether, ROR'
ete mạch thẳng aliphatic ether
ete mạch vòng cyclic ether
ete xeton ketone ether, $RCOCH_2OR'$
etit ethide, MC_2H_5
etoxit ethoxide, ethylate, C_2H_5OM
etyl ethyl, C_2H_5
etyl benzen ethyl benzene, $C_6H_5C_2H_5$
etyl borat ethyl borate, $B(OC_2H_5)_3$
etyl bromua ethyl bromide, C_2H_5Br
etyl clorua ethyl chloride, C_2H_5Cl
(sự) etyl hóa ethylation
etyl xyanua ethyl cyanide, C_2H_5CN
etylat ethylate, ethoxide, C_2H_5OM
etylen ethylene, ethene, C_2H_4
(sự) etylen hóa ethylenation
eugenol eugenol $C_{10}H_{12}O_2$
europi europium, Eu
eutecti eutectic
(sự) ế ẩm *(buôn bán)* slackening, slackness, slump
(con) ếch frog, *Rana*
(cái) êke square
êtô *(mech eng)* vice, jaw vice, visc
êtô có cán tail vice
êtô để bàn bench vice
êtô kẹp grip vice
êtô khí nén air vice
êtô tay hand vice
êtô thợ lắp ráp jointer's vice
êtô thợ rèn smith's vice
êtô toàn thép all-steel vice
êtô xoay swivel vice

F

fading *(electr)* fading
fenspat feldspar
ferat ferrate, M_2FeO_4
ferit ferrite, $MFeO_2$; M_3FeO_3
ferixyanua ferricyanide, $M_3Fe(CN)_6$
fermi fermium, Fm
feroxyanua ferrocyanide, $M_4Fe(CN)_6$
fido *(dây dẫn sóng) (electr)* feeder
flo fluorine, F
(sự) flo hóa fluoridation, fluorination
floroelastome fluoroelastomer
florofom fluoroform, CHF_3
florosilicat fluorosilicate, M_2SiF_6
florua fluoride, MF
fluolit *(chất tẩy trắng quang học)* fluolite
formaldehyt formaldehyde, metanal, HCHO
formalin formalin
format formate, HCOOM; HCOOR
formol formol, *x* formaldehyde
formyl formyl, HCO–
franxi francium, Fr
frơn *(meteor)* front
frơn địa cực polar front
frơn nhiệt đới tropical front
fructoza fructose, $C_6H_{12}O_6$
fulminat fulminate, CNOM; CNOR
furaldehyt furaldehyde, C_4H_3OCHO
furan furan, $C_4H_4O_4$
furfuran furfuran, *x* furan
furfuryl furfuryl, C_5H_5O –
furoin furoin, $C_{10}H_8O_4$
furoyl furoyl, $C_5H_3O_2$–

G

ga *(trans)* station
ga biên giới border station, frontier station
ga cảng harbour station, port terminal
ga chính central station
ga chuyển tàu interchange station
ga cuối *x* ga đầu
ga cụt head station, stub end station
ga dọc đường intermediate station, through station, way (side) station, station between stops
ga đầu railhead, terminal station
ga đầu mối junction station, multiple station
ga đến arrival station, station of destination, receiving station
ga đỗ không bắt buộc flag station, flag halt, flag stop, whistle stop
ga hàng hóa *(rail)* freight station, freight terminal; *(Am)* freight depot, goods station, *(aero eng)* cargo terminal
ga hàng không airport
ga hành khách cụt stub passenger station
ga lập tàu shunting station, marshalling yard, classification yard, distributing station
ga neo *(đường cáp treo)* anchoring station
ga ở góc *(đường cáp treo)* angle station
ga than coaling station
ga thung lũng *(đường cáp treo)* valley station
ga xe lửa railway station
ga xép joint station, substation
ga xuất phát station of origin, departure station, dispatching station
gà ấp brood hen, broody hen
gà chọi fighting cock, game cock, game fowl
gà giò chicken, broiler
gà giò thiến poulard
gà mái hen
gà mái đang nuôi con clucking hen
gà mái ghẹ young hen
gà mái tơ pullet
gà mới nở baby chicken
gà nuôi nhốt vỗ béo battery chicken
gà pha half breed chicken
gà ri bantam
gà rừng jungle fowl, *Gallus gallus*
gà tây turkey
gà trống cock; *(Am)* rooster
gà trống thiến gelded cock
gà xuất chuồng commercial fowl
(sự) gá đặt arrangement
gá (khuôn) uốn bending block
gác *(mil sct)* mount guard
gác chuông belfry
gác lửng mezzanine
gác mái attic
gác mái giả false attic
gác thượng solar, sollar, soller
gạc *(med)* gauze, compress
gạc thấm absorbent gauze
gạch brick
gạch Accrington Accrington brick

gạch Anh *(7,2 x 11,5; 5 x 26,7 cm)* English brick
gạch bê tông xỉ cinder concrete brick
gạch cách nhiệt insulating brick
gạch chêm compass brick, key brick
gạch chịu axit acidproof brick
gạch chịu lửa fire brick, fireclay brick, refractory brick
gạch chuyên dùng purpose-made brick
gạch có cốt reinforced brick
gạch có lỗ cored brick, perforated brick
gạch có rãnh brick with groove
gạch có rìa lug brick
gạch đặc full brick, solid brick
gạch đất sét clay brick
gạch định hình pistol brick, plinth brick, shaped brick, vousoir brick
gạch dolomit dolomite brick
gạch hình nêm wedged brick
gạch không nung x gạch mộc
gạch lát face brick, lining brick
gạch lát đường pavior
gạch magie magnesia brick
gạch mộc adobe brick, cob brick, non-burned brick
gạch nối nhất thời soft hyphen
gạch ống tubular brick
gạch ốp facing brick
gạch pha mùn cưa sawdust brick
gạch phơi air-dried brick, adobe brick
gạch rỗng cavity brick, air brick, celular brick, hollow brick, tubing brick, tabular brick
gạch samot chamotte brick, fireclay brick
gạch silicat silica brick
gạch silicat nhẹ rhenish brick
gạch tổ ong broken brick, crushed brick
gạch trang trí texture brick
gạch tráng men glazed brick
gạch vôi cát malm brick
gạch xây góc quoin brick
gadolini gadolinium, Gd
gai *(biol)* spine
(có) gai *(biol)* acanthaceous
(cây) gai ramie, *Boehmeria nivea*
gai chậu iliac spine
(cây) gai dầu hemp, *Canabanis sativa*
gai dầu Ấn Độ Indian hemp, taag hemp, sunn, *Crotalaria juncea*
gai dầu Thụy Điển Swedish hemp, nettle, *Urtica dioica, U. urens, U. piluli fera*
gai độc venomous spine
gai đốt sống spine of vertebra
gai giao cấu claspers
gai lưng dorsal spine
gai nhỏ spinule
gai sườn costal spine
gai thần kinh neural spine
gai thị optic disk, optic papilla
(cây) gai trắng white ramie, *Boehmeria nivea*
gai vận động adminiculum
(cây) gai xanh green ramie, *Boehmeria tenacissima*
gai xương osteophyte
gài mìn lay mine
gài sẵn *(comput sci)* built-in
galactin galactin
galactogen galactogen
galactoza galactose, $C_6H_{12}O_6$.
gali gallium, Ga
(thuộc) gali (II) gallous
(thuộc) gali (III) gallic
gama *(math)* gamma, γ
gan *(biol)* liver, hepar
gan bàn tay palm
gan dạng tinh bột amyloid liver
gan suy tim cardiac liver
gan thoái hóa mỡ fatty liver

gan to hepatomegaly
gan xơ cirrhotic liver, cirrhosis
(sự) gán *(comput sci)* assignment
gán bội multiple assignment
gán địa chỉ gián tiếp deferred addressing
(sự) gạn *(min eng)* elutriation
gạn bằng không khí air elutriation
gạn bùn sludge elutriation
gạn khô dry elutriation
gạn ướt wet elutriation
gang xám *(metal)* gray cast iron
(cái) gàng *(text)* ply
gánh nặng nợ nần *(econ)* burden of debt
gánh nặng thuế khóa *(econ)* burden of taxation, tax burden
gáo múc dipper
gạo rice
gạo bạc bụng chalky rice
gạo chiêm summer rice
gạo giã hand milled rice
gạo giã kỹ polished rice
gạo hấp hơi bin burned rice
gạo hồ coated rice
gạo lúa xuân spring rice
gạo lứt coarse rice, husked rice
gạo mùa autumn rice
gạo nếp glutinous rice, sticky rice
gạo nếp cẩm black glutinous rice
gạo sán *(med)* cysticercus
gạo tám parfumed rice, deliciously flavoured rice
gạo tấm brewers rice
gạo tẻ ordinary rice
gạo xay bright rice
gara garage, shed
gara xe car shed
garo *(med)* garrot, tourniquet
(cái) gạt dai truyền belt slipper, belt shifter, belt shifting fork
(cái) gạt lau kính *(ô tô)* windshield wiper
(cái) gạt lắp đặt đai truyền belt setter, belt mounter
(cái) gạt tàn thuốc lá ash tray, ash pot, ash receiver
gáy *(biol)* nucha
gắn keo *x* dán
gắn kết coherence *n* // coherent *adj*
gắn kết đất (bằng xi măng) ground cementation
(được) gắn máy ở đuôi *(nav)* aft-engined
găng tay gauntlet, glove
găng tay da muffle
găng tay không ngón *x* bao tay
(cái) gắp đạn clip, ammunition clip
gấm *x* vải gấm
gân rib; *(biol)* tendon; *(sống lá)* costa
gân cánh pterogostia, nerve
gân chính midrib
gân gót Achilles tendon, calcaneus tendon
gân tăng cứng reinforcing rib, stiffening rib, strengthening rib, (ribbed) stiffener
gần bờ biển *(độ sâu khoảng 90m)* sublittoral
gần đúng approximate
(sự) gần như va chạm *(khí bay)* near miss
gần phía đuôi nhất *(nav)* aftermost
(sự) gấp mép beading
(cái) gầu bucket, scoop, ladle, dipper
gầu cào cạp scraper bucket
gầu có đáy lật bottom dump bucket
gầu cuốc dreadging scoop
gầu dai bucket with long ropes
gầu dây *(tát nước)* swing basket
gầu đào giếng shaft sinking bucket
gầu đào nghịch backhoe bucket, pull scoop
gầu đào xúc ngược back hoe
gầu định lượng measuring bucket
gầu đơn single bucket

gầu lật tipping bucket
gầu máy xúc excavator bucket
gầu nạo vét *(của tàu cuốc)* dredger bucket
gầu nâng tải hoist(ing) bucket
gầu ngoạm clamshell, grapple, grab bucket
gầu ngoạm hai hàm clamshell bucket
gầu ống bailer, tub
gầu quăng *(máy đào)* dragline bucket
gầu sòng bucket with a long handle
gầu tải carrier bucket
gầu tát nước *(ở thuyền)* bail(er), baler
gầu thùng kibble
gầu thùng hai đáy double bottom kibble
gầu trục gig
gầu trút ở đáy bottom discharge bucket, bottom dump bucket
gầu xúc shovel (bucket), dipper
gầu xúc ngược back-acting shovel bucket
gầu xúc tầm dài long range shovel bucket
gấu *(áo, quần)* hem
gây bệnh pathogenic
gây bệnh động vật enzootic
gây bệnh vàng da icterogenic
gây chết lethal
gây dị ứng allergenic
gây đau dolorific, algogenic
gây đột biến mutagenicity *n* // mutagenic, mutafacient *adj*
gây giống breeding
gây hưng phấn exciting
gây kích thích irritable
(sự) gây lại rừng reafforestation
gây mê *(med)* anesthesia, anaesthesia *n* // anesthetic, anaesthetic *adj*
gây mê cơ bản basal an(a)esthesia
gây mê học anesthesiology
gây mê kín closed anesthesia
gây mê nội khí quản endotracheal anesthesia
gây mê phối hợp mixed anesthesia
gây mê theo đường tĩnh mạch intravenous anesthesia
gây mê vòng hở open anesthesia
gây miễn dịch immunifaction *n* // immunifacient, immunogenic *adj*
gây ngủ hypnogenic
gây ngứa pruriginous
gây nổ explosive
gây nôn emetic
gây tê bằng lạnh crymoanesthesia
gây tê dưới màng cứng epidural anesthesia
gây tê dưới màng nhện subarachnoid anesthesia
gây tê nông surface analgesia
gây tê phong bế thần kinh block anesthesia
gây tê trong miệng intra-oral anesthesia
gây tê vùng regional anesthesia
gây ung thư carcinogenic
(sự) gẫy fracture
gẫy do cắt shear fracture
gẫy do kéo tension fracture
gẫy do mỏi fatigue fracture
gẫy do nén compression fracture
(sự) gẫy xương *(med)* fracture
gẫy xương cành tươi greenstick fracture
gẫy xương chồng impacted fracture
gẫy xương hở open fracture
gẫy xương kín closed fracture
gẫy xương mảnh vụn comminuted fracture
gậy nạp min charging stick, tamping stick
gậy (để) nhồi tamping rod
gecmani germanium, Ge
(thuộc) gecmani (II) germanous
(thuộc) gecmani (IV) germanic
gel *(chem)* gel
gel đông tụ coagel
gel hữu cơ organogel

gel khí aerogel
gel khô xerogel
gel nước hydrogel
gel silic đioxit silica gel
gelatin gelatin
gelatin gây nổ blasting gelatin
(sự) gelatin hóa gelatinization, gelation, gelling
gen *(biol)* gene
gen ẩn số cryptomeric gene
gen bám haptogene
gen bào chất plasmagene
gen bị điều khiển controlled gene
gen bổ trợ complementary gene
gen bù compensation gene
gen cải biến modifier gene
gen cấu trúc structural gene
gen chất lượng qualitative gene
gen dễ đột biến mutable gene
gen dị nhiễm sắc heterochromatic gene
gen đệm buffering gene
gen điều hòa regulatory gene
gen điều khiển operator gene, controlling gene
gen điều khiển chất lượng major gene
gen điều khiển giới tính sex controlled gene
gen điều khiển số lượng minor gene
gen đồng kìm hãm *x* gen đồng ức chế
gen đồng ức chế corepressor
gen đột biến mutant gene
gen đơn bội đủ haploid-sufficient gene, haplo-sufficient gene
gen đơn bội thiếu haploid-insufficient gene, haplo-insufficient gene
gen gây chết lethal gene
gen gây đột biến mutator gene
gen gây hại detrimental gene
gen gây ung thư oncogene
gen gốc basigene
gen kép compound genes, digene
gen khóa switch gene
gen không bền labile gene
gen không giống đôi asynaptic genes
gen không ổn định inconstant gene
gen khuôn pattern gene
gen kiểu dại wild-type-gene
gen kìm hãm repressor gene
gen lặn recessive gene
gen lặn hình hypomorphic gene
gen lập thể plastogene
gen liên kết linked gene
gen liên kết giới tính sex linked gene
gen loãng diluting gene
gen lưỡng trị ambivalent gene
gen mờ invisible gene
gen muộn late gene
gen nửa gây chết semi-lethal gene
gen ổn định constant gene, stable gene
gen phức complex genes
gen quyết định key gene
gen số lượng quantitative gene
gen sớm early gene
gen tế bào cytogene
gen thay thế substitution gene
gen thường biến restriction gene
gen tính cái gynic gene
gen tính đực andric gene
gen toàn tính cái hologynic gene
gen toàn tính đực holandric gene
gen trội dominant gene
gen trội hình hypermorphic gene
gen trơ inert gene
gen trung tính neutral gene
gen truyền chéo tính cái diagynic gene
gen truyền chéo tính đực diandric gene
gen trừ compensation gene
gen ức chế suppressor gene

(sự) ghép *(biol, med)* graft, graftage, grafting; transplantation; *(mech eng)* coupling
ghép (hợp) *(text)* doubling
ghép áp approach graftage, side graftage
ghép bằng mộng đuôi én dovetailling
ghép bằng ống nối box coupling, tubing coupling
ghép bằng răng toothed coupling
ghép bên approach graftage, side graftage
ghép cành scion budding
ghép cặp pairing
ghép cặp electron pairing of electrons
ghép chặt tight coupling
ghép chẻ cleft graftage
ghép chéo *(biol)* xenograft
(sự) ghép chồi *x* (sự) ghép mắt
ghép cúi *(text)* doubling of slivers
ghép cùng loại homologous graftage, intergrafting
ghép cuộn xơ *(text)* doubling of laps
ghép cứng *(mech eng)* fixed coupling, close coupling
ghép da skin graftage
ghép da bán thân dermatoautoplasty
ghép dưới vỏ bard graftage
ghép đôi *x* ghép cặp
ghép đôi bazơ base pairing
ghép đôi cùng gen homogenic pairing
ghép đôi giả false pairing
ghép đôi khác gen heterogenic pairing
ghép động movable coupling
ghép gan liver transplantation
ghép giác mạc corneal graftage
ghép hình khiên shield budding
ghép hợp và kéo dài *(text)* double-and-draft
ghép kênh chia tần số *(communi)* division multiplexing
ghép kênh chia thời gian *(communi)* time division multiplexing
ghép khác loại heterologous graftage
ghép khung cũi để chống giếng mỏ shaft cribbing
ghép kiểu yên saddle graftage
ghép lỏng *(mech eng)* loose coupling
(sự) ghép mắt *(agr)* budding
ghép mắt kiểu chữ T T budding
ghép mắt tấm plate budding
ghép mấu spade budding
ghép mô đồng loại homologous transplantation
ghép mộng *(cons)* tenoning, keying
ghép mộng xoi *(cons)* match, joggle
ghép nêm wedge graftage
ghép ngọn top graftage
ghép nối xâu *(comput sci)* string concatenation
ghép R-C *(electr)* R-C coupling
ghép rễ root graftage
ghép tạp spurious coupling, parasitic coupling
ghép thận kidney transplantation
ghép tim cardiac transplantation
ghép tủy xương bonemarrow transplantation
ghế bành armchair
ghế bật ejection seat
ghế bên *(máy kéo)* fender seat
ghế chữa răng dental chair
ghế có chiều cao chỉnh được vertically ajustable seat
ghế có dây đai an toàn belt seat
ghế có giảm chấn thủy lực hydraulically damped seat
ghế dài *(rail)* bench
ghế dài có nệm ottoman
ghế dành trẻ em đi xe kiddie seat
ghế gã (tháo được) đặt phía sau *(xe thể thao)* dicky seat

ghế gập *(ô tô)* drop seat
ghế gập ngả phía sau throw-back seat
ghế ghép đôi tandem seat
ghế lật flap seat
ghế liền chỗ ngồi bench-type seat
ghế nằm *(trên xe lửa, tàu thủy)* bunk
ghế nệm hai chỗ cosy
ghế ngồi quay về phía sau rearward-facing seat
ghế ngồi quay về phía trước forward-facing seat
ghế người lái driver-seat
ghế người lái kiểu treo-thanh xoắn driving seat with torsional suspension
ghế nội soi *(med)* endoscopic examining chair
ghế phi công phóng ra được pilot's ejection seat
ghế phụ gấp ghép aisle seat
ghế quay swivelling seat
ghế treo hammock seat
ghế treo chuyển người sang tàu khác *(nav)* mammy chair
ghế treo ngoài mạn *(nav)* boatswaitn's chair, bosun's chair
ghế treo ngoài mạn dẫn động cơ khí power operated staging
ghế trường kỷ chester field
ghế xích đu rocker
ghi *(rail)* frog, point, switch
(sự) ghi (âm) (sound) record, recording
ghi âm bằng cơ học mechanical record
ghi âm bằng quang học optical record
ghi ba hướng *(rail)* three-throw point switch, three-way frog
ghi bằng ảnh photorecording
ghi bằng chùm laze laser beam recording
ghi bằng tia điện tử electron beam recording
ghi biến thiên thể tích plethysmography
(sự) ghi chép logging
ghi chép dữ liệu data logging
ghi chép lỗi error logging
ghi chú annotation
ghi chuyển sang đường dự trữ *(rail)* shunt switch
ghi có khóa *(rail)* latched switch
ghi có lưỡi ghi ngắn *(rail)* stub switch
ghi dạng số digital recording
ghi đón tàu *(rail)* shunting switch, backing-out switch
ghi đè *(comput sci)* overwrite
ghi điều khiển bằng tay *(rail)* hand-operated switch
ghi điều khiển điện tập trung *(rail)* interlocked switch, power-thrown switch
ghi đông *(xe đạp)* bicycle handle bar
ghi đơn *(rail)* single switch
ghi được quay từ trạm đóng đường *(rail)* switch worked from signal box
ghi giao rẽ *(rail)* slip switch
ghi hai hướng *(rail)* two-way frog
ghi kép *(rail)* two-way frog, double switch
ghi làm trật bánh *(để phòng hộ)* *(rail)* derailing switch, derailing points
ghi lò *(metal)* grate
ghi lò chất tải liên tục continuous charging grate
ghi lò hộp lửa firebox grate
ghi lò kiểu răng lược rocking grate; *(Am)* finger grate, shaking grate
ghi lò kiểu tấm đột lỗ perforated plate grate
ghi lò làm nguội bằng nước water-cooled grate
ghi lò lắc shaking grate
ghi lò quay revolving grate
ghi lò trượt sliding grate
ghi ngược hướng *(rail)* facing point, facing switch

ghi nhận tiếng nói *(comput sci)* voice print
ghi quang số digital optical recording
ghi quay tay *(rail)* hand throw switch
ghi thuận hướng *(rail)* trailing switch, trailing frog
ghi thuận hướng hai đường *(rail)* two-way trailing frog
ghi từ *(comput sci)* magnetic recording
ghi tương tự *(comput sci)* analog recording
ghi vào đường nhánh *(rail)* branch point
gia cầm poultry
(sự) gia cố consolidation, fortification, reinforcement
gia cố bằng phụt dung dịch consolidating by grouting
gia cố bằng thanh chống *(cons)* shoring
gia cố bằng trụ *(cons)* proping, posting
gia cố bờ bank consolidation
gia cố nền móng *(cons)* shoring of foundation
gia cố taluy *(cons)* pitching
(sự) gia công *(mech eng)* machining, manufacturing, processing
gia công ăn mòn điện electro-erosion machining
gia công bằng chùm tia plasma plasma-beam processing
gia công bằng tia laze laser processing
gia công bề mặt surface working
gia công biến dạng dẻo warm working
gia công cắt gọt *x* gia công cơ khí
gia công chép hình contour machining, profiling
gia công cơ khí mechanical manufacturing, tooling
gia công điện hóa electrochemical machining, ECM
gia công (chép hình) đường viền ngoài external profiling
gia công (chép hình) đường viền trong internal profiling
gia công gỗ woodworking
gia công họ chi tiết family-of-parts manufacturing
gia công không gá lắp no-fixture manufacturing
gia công khuôn die-sinking
gia công kim loại metal working
gia công kim loại bằng áp lực metal deformation working
gia công nguội cold working
gia công nhóm group manufacturing
gia công siêu tinh superfinishing
gia công theo calip finish to gauge
gia công tia lửa điện electric spark machining, EDM
gia công tinh finishing
gia công tinh trên máy tiện turn finishing
gia công tới kích thước chính xác finish to size
gia công trên các máy chuyên môn hóa process-specialized manufacturing
gia công trên đường dây tự động in-line processing
gia công xung điện electric(al) discharge machining, EDM
gia súc livestock, cattle
gia súc cày kéo draught cattle
gia súc chăn thả cho gặm cỏ grazer
gia súc lấy sữa dairy cattle
gia súc xuất chuồng commercial livestock, market livestock
gia tốc acceleration
gia tốc âm negative acceleration
gia tốc Coriolis Coriolis acceleration, complementary acceleration
gia tốc của khâu *(truyền động)* link acceleration
gia tốc dài linear acceleration
gia tốc dạt *(nav)* side acceleration

gia tốc đều uniform acceleration
gia tốc đồ accelerogram
gia tốc góc angular acceleration
gia tốc hướng tâm centripetal acceleration
gia tốc kế accelerometer
gia tốc kế áp điện piezoelectric accelerometer
gia tốc kế ba thành phần three-component accelerometer, three-axis accelerometer
gia tốc kế dọc fore-and-aft accelerometer, longitudinal accelerometer
gia tốc kế điện cơ electromechanical accelerometer
gia tốc kế hai thành phần two-component accelerometer, two-axis accelerometer, dual accelerometer
gia tốc kế một thành phần single-axis accelerometer
gia tốc kế ngang lateral accelerometer
gia tốc kế pháp tuyến normal accelerometer
gia tốc kế tích phân kép double-integrating accelerometer, range accelerometer
gia tốc không đổi *x* gia tốc đều
gia tốc ký accelerograph
gia tốc lắc dọc pitch(ing) acceleration
gia tốc lắc đứng heave acceleration
gia tốc lắc ngang rolling acceleration
gia tốc ly tâm centrifugal acceleration
gia tốc pháp tuyến normal acceleration
gia tốc phụ complementary acceleration
gia tốc rơi tự do freefall acceleration
gia tốc tiếp tuyến tangential acceleration
gia tốc tịnh tiến acceleration of translation
gia tốc toàn phần total acceleration
gia tốc trệch *(hướng)* yaw(ing) acceleration
gia tốc trong khớp quay *(tay máy)* joint acceleration
gia tốc trọng lực gravitational acceleration, acceleration of gravity
gia tốc trung bình average acceleration
gia tốc tuyệt đối absolute acceleration
gia tốc tức thời instantaneous acceleration
giả axit pseudo-acid
giả bảo giác *(math)* pseudoconformal
giả bazơ pseudo-base
giả cầu *(math)* pseudosphere
giả chết *(biol)* cataplexis
giả chuẩn pseudonorm
giả dung dịch pseudosolution
giả đa tạp pseudomanifold
(sự) giả định assumption, conjecture, postulation, presumption, supposition
giả frôn pseudofront
giả giải tích pseudoanalytic
giả halogen pseudohalogen
giả hệ pseudo-system, p-system
giả kim thuật alchemistry
giả lệnh pseudo-instruction
giả muối pseudosalt
giả ngẫu nhiên pseudorandom
giả peroxit pseudoperoxide
giả phèn pseudoalum
giả phức pseudocomplex
(sự) giả sử *(math)* conjecture, presumption, supposition
giả tenxơ *(math)* pseudotensor
giả thao tác pseudo-operation
giả thuyết *(math)* assumption, hypothetis
giả thuyết bản sao gen gene replica hypothesis
giả thuyết có-vắng mặt presence-absence hypothesis
giả thuyết đẩy repulsion hypothesis
giả thuyết Lyon Lyon hypothesis
giả thuyết một chức năng-một gen one gene-one function hypothesis
giả thuyết một enzim-một gen one gene

one-enzyme hypothesis

giả thuyết một gen-một dải one-band one-gene hypothesis

giả thuyết nghèo gen gene starvation hypothesis

giả thuyết nhiều sợi polytene hypothesis

giả thuyết sao chép lại reduplication hypothesis

giả thuyết tín hiệu signal hypothesis

giả thuyết về thu nhập lâu dài permanent income hypothesis

giả thuyết về tiền lương thực tế real-wage hypothesis

giả thuyết về vòng đời life-cycle hypothesis

giả tuần hoàn pseudoperiodic

giả vectơ pseudovector

giá *(econ)* cost, price

giá (đỡ) bed, carrier, holder, rack, shelf, sollar, stand, support, trestle

giá ba chân *(mech eng)* tripod

giá ba chân gấp folding tripod

giá ba chân hồi chuyển gyroscopic tripod

giá ba chân rút telescopic tripod

giá bán selling price

giá bán buôn *x* giá bán sỉ

giá bán lấy tiền ngay cash-price

giá bán lẻ retail price, consumer price

giá bán sỉ wholesale price

giá bán tại nhà máy price ex works

giá (hàng)-bảo hiểm-cước phí cost-insurance-freight, CIF

giá-bảo hiểm-cước phí có bốc lên bờ CIF and landed

giá-bảo hiểm-cước phí có chênh lệch ngoại hối CIF and exchange

giá-bảo hiểm-cước phí có hoa hồng CIF and commission

giá bảo hiểm-cước phí dưới cần trục tàu CIF under ship's tackle

giá bảo vệ đuôi *(aero eng)* tail bumper

giá bình quân average price

(sự) giá buốt hard frost

giá cạnh tranh competitive price

giá cao nhất *x* giá đỉnh

giá cắt cổ exorbitant price, famine price

giá chào bán asked price, offered price

giá chấp nhận được acceptable price

giá chênh giữa hai loại tiền agio

giá chuẩn standard price

giá chuyển hướng *(rail)* bogie; *(Am)* four-wheel truck

giá chuyển hướng ba trục six-wheel truck

giá chuyển hướng dùng ổ đũa roller bearing truck

giá chuyển hướng đầu máy đi vòng bissel (type) truck, bissel pany truck

giá chuyển hướng (có khung bên) hình thoi diamand-frame bogie; *(Am)* arch bar truck

giá chuyển hướng không dịch chuyển ngang bogie without lateral play

giá chuyển hướng móc có hai bánh two-wheel trailing bogie; *(Am)* two-wheel trailing truck

giá chuyển hướng phía trước leading bogie, leading truck, four-wheel lead truck

giá chuyển nhượng transfer price

giá cố định fixed price, constant price

giá cuối ngày *x* giá lúc đóng cửa

giá cước chuyên chở traffic rates

giá cước cự ly *(trans)* distance tariff, distance rates

giá danh nghĩa nominal price

giá dao *(mech eng)* toolblock, toolholder, toolpost; *(máy bào ngang)* clapper box

giá dao bốn vị trí four-post toolholder

giá dao lắp dao trái left-hand toolholder

giá đáy bottom price

giá đặt thầu bid price

giá để hành lý luggage rack, luggage carrier

giá để mũ nón hat stand
giá để ô dù umbrella stand
giá đỉnh ceiling price
giá đỡ bánh răng dẫn động pinion carrier
giá đỡ búp sợi bobbin holder, bobbin rack, bobbin stand, cone holder, cone stand, cone support
giá đỡ cưa sawing trestle
giá đỡ đa dụng universal stand
giá đỡ guồng *(text)* reel stand
giá đỡ gương mirror stand
giá đỡ khuôn *(dập)* die bed
giá đỡ mũi *(tàu đẩy)* towknee
giá đỡ pháo gun carriage, gun mounting
giá đỡ suốt ngang *(text)* cop holder
giá đỡ tại điểm tựa của đòn bẩy fulcrum bracket
giá đỡ thoi *(text)* shuttle stand
giá đỡ trục chân vịt propeller (shaft) bracket
giá đỡ trục cửi *(text)* beam stand
giá gốc basic price
giá hãm ống chống *(min eng)* casing spider
giá hiện hành current price, ruling price
giá hiện hành và giá cố định current and constant prices
giá hời remunerative price
giá hợp đồng contract price
giá khoán gọn lump-sum price
giá không hời unremunerative price
giá khuyến khích stand-by price
giá lắp bộ dao *(mech eng)* gang-type tool-holder
giá lúc đóng cửa closing price
giá lúc mở cửa opening price
giá mắc *(text)* creel
giá người mua buyer's price
giá nhân công labour cost
giá niêm yết quoted price
giá quay tourelle, roll-over stand
giá sinh hoạt cost of living
giá sinh hoạt đắt đỏ dearness of living
giá tại bến price ex quay
giá tại kho price ex warehouse
giá thành first cost, prime cost, cost price
giá thành toàn bộ final cost, overhead cost
giá thấp nhất *x* giá đáy
giá thể truyền bệnh *(med)* disease carrying disease
giá thị trường market price
giá thiết bị equipment cost
giá thỏa thuận agreed price
giá thử *(aut eng)* test bed
giá thực real price
giá thực tế actual price
giá thực tế và giá thu nhập thực tế real price and real incomes
giá tiêu thụ consumer price
giá tính thuế dutiable value
giá tối thiểu minimum price
giá treo hanger, pendant, suspension; *(trong giếng mỏ)* cradle
giá treo có khớp vạn năng gimbals suspension
giá treo có ổ trục độc lập independent suspension
giá treo cứng rigid suspension
giá treo đàn hồi elastic suspension, spring suspension
giá treo đầu nhíp *(ô tô)* spring hanger
giá treo kiểu con lắc pendulum suspension
giá treo mềm flexible suspension
giá treo ống pipe hanger
giá treo ròng rọc sheave bracket
giá treo xoắn torsion suspension
giá trên bờ landed price
giá trị value
giá trị băm *(comput sci)* hash value

giá trị bằng số numerical value
giá trị biên boundary value
giá trị chân lý truth value
giá trị cho phép permissible value
giá trị có thể bảo hiểm insurable value
giá trị danh định nominal value, rated value
giá trị đặc trưng characteristic value
giá trị đầu initial value
giá trị được bảo hiểm insured value, insurance value
giá trị gia tăng added value
giá trị giả định fictitious value
giá trị gộp gross value
giá trị hiện tại present value
giá trị khai declared value
giá trị khuyết defective value
giá trị kinh tế economic value
giá trị logic boolean value
giá trị lớn nhất maximum
giá trị mốt *(text)* modal value
giá trị ngang giá vỏi vàng par value of gold
giá trị ngầm định default value
giá trị nhỏ nhất minimum
giá trị Ohm Ohmic value
giá trị pháp lý validity
giá trị riêng characteristic value, eigenvalue
giá trị rút gọn reduced value
giá trị so sánh comparative value, comparison value
giá trị sử dụng use value
giá trị thặng dư surplus-value, plus value
giá trị thu lại *(khi thanh lý thiết bị)* return value
giá trị thương mại commercial value
giá trị tiên đoán predicted value
giá trị tới hạn critical value
giá trị trao đổi exchange value, exchangeable value
giá trị trao đổi chéo *(biol)* cross-over value, COV
giá trị trung bình average value, average, mean
giá trị trung bình của quá trình process average
giá trị trung bình năm annual mean
giá trị trung bình ngày daily mean
giá trị tuyệt đối absolute value, modulus
giá trị xác định defined value
giá trọn gói *x* giá khoán gọn
giá trượt hạ thủy *(nav)* launching cradle, sliding cradle
giá trượt nâng đường ray lên balat ballast raiset
giá ưu đãi preferential price
giá vật liệu material cost
giá xâm nhập penetration price
giá xây dựng thực tế real cost of construction
giá xuất xưởng factory price
giác bám *(biol)* adhesive disk
giác kế vô tuyến *(electr)* telegoniometer
giác mạc cornea
giác mút *(biol)* haustorium
giác ngón *(biol)* discodactyl
giác quan sense organ
giai đoạn stage
giai đoạn ánh sáng light stage
giai đoạn ấp incubative stage
giai đoạn ấu trùng larval stage
giai đoạn chắc hạt firm ripe stage
giai đoạn chín ripening stage
giai đoạn chín sáp dough stage
giai đoạn chuyển hóa metabolic stage
giai đoạn chứa nước *(vào hồ)* stage of impounding
giai đoạn dị hóa dissimilating stage

giai đoạn diễn thế *(biol)* seral stage, seral community
giai đoạn đẻ nhánh tillering stage
giai đoạn đẻ trứng *(cá, tôm...)* sprawning stage
giai đoạn đơn tính *(sán lá)* parthenia
giai đoạn gây kích thích exciting stage
giai đoạn gieo hạt seeding stage
giai đoạn giữa gián phân meta-kinesis
giai đoạn kích thích excitement stage
giai đoạn kinh kéo dài *(med)* menostaxis
giai đoạn nảy mầm germinating stage
giai đoạn nghỉ resting stage
giai đoạn nguy hiểm dangerous stage
giai đoạn nhân giống multiplication stage
giai đoạn nhộng pupal stage
giai đoạn non green stage, juvenile stage
giai đoạn nở hoa blooming stage, flowering stage
giai đoạn nung bệnh incubative stage
giai đoạn ống thần kinh neuruła
giai đoạn phát triển stage of development, developmental stage
giai đoạn phân chia division stage
giai đoạn phóng *(aero eng)* boost phase, launching phase
giai đoạn phôi embryonal stage
giai đoạn phôi túi blastular stage
giai đoạn ra lá leafing stage
giai đoạn ra quả fruiting stage
giai đoạn sinh dưỡng vegetative stage
giai đoạn sinh sản reproduction stage, reproductive stage, stage of reproduction
giai đoạn sinh trưởng growth stage
giai đoạn sợi giống đôi zygotene stage
giai đoạn sợi mỏng leptotene stage
giai đoạn sợi tách đọc diplotene stage
giai đoạn sợi xoắn kép strepsitene stage
giai đoạn tái sinh regenerative stage
giai đoạn thành thục metaplasis
giai đoạn thi công *(cons)* stage of construction
giai đoạn tiềm phát stage of latency
giai đoạn trổ bông heading stage
giai đoạn trổ cờ paniculation stage
giai đoạn trước gẫy *(chi tiết)* precrack stage
giai đoạn trước giảm nhiễm prereduction
giai đoạn trước nhộng propupal stage
giai đoạn trưởng thành adult stage
giai đoạn vô tính asexual stage
giai thừa *(math)* factorial
(sự) giải *(math)* solution
giải bằng đồ thị graphic(al) solution
giải điều biến *(electr)* demodulation
giải độc detoxification, detoxication, disintoxication
giải độc tố anatoxin
giải được *(math)* soluble, solvable
giải hấp desorption, elution
giải keo tụ *(chem)* deflocculation
giải mã decoding *n* // decipher, decode *v*
giải mã lỗi tối thiểu minimum-error decoding
giải pháp solution
giải pháp tối ưu optimal solution
giải pháp tổng quát general solution
(khoa) giải phẫu động vật zootomy
giải phẫu học *(med)* anatomy
giải phẫu học bệnh lý pathological anatomy
giải phẫu học định khu topographic anatomy
giải phẫu học mô tả descriptive anatomy
giải phóng release, releasing
giải phóng electron releasing of electron
giải phóng năng lượng energy release
giải tam giác *(math)* solution of triangle

giải thể dissolution, divestment
giải thể đoàn tàu breaking-up of train
giải thể một công ty dissolve a company
giải thích interpretation
giải thức *(math)* resolvent
giải tích *(math)* analysis
giải tích các vô cùng bé infinitesimal analysis
giải tích đại số algebraic analysis
giải tích điều hòa harmonic analysis
giải tích hàm functional analysis
giải tích số numerical analysis
giải tích tenxơ tensor analysis
giải tích toán học mathematical analysis
giải tích tổ hợp combinatory analysis, theory of combination
giải tích tuyến tính linear analysis
giải tích vectơ vector analysis
giải tỏa unblocking
giải tỏa tắc nghẽn giao thông traffic congestion relief
giải trừ quân bị *(mil sci)* disarmament
giải ức chế disinhibition
(sự) giảm *(math)* decrease, depreciation
giảm bạch cầu *(med)* leucopenia
giảm bạch cầu đơn nhân to monocytopenia
giảm bạch cầu hạt granulopenia, granulocytopenia
giảm bạch cầu trung tính neutropenia
giảm bạch cầu ưa bazơ basocytopenia, basopenia
giảm biên chế staff reduction
giảm cacbonđioxyt huyết *(med)* acapnia
giảm cảm giác *(med)* hyposesthesia, hypesthesia
giảm cảm giác nhạy hyposensitive
giảm cảm giác sâu bathyhypesthesia
giảm cấp degradation
(sự) giảm chấn oscillation damping, vibration damping
(bộ) giảm chấn damper, spring
(bộ) giảm chấn kiểu đệm khí *(ô tô)* cushion-type pneumatic spring
(bộ) giảm chấn tay lái steering damper
giảm chất nhiễm sắc hypochromasia *n* // hypochromatic *adj*
giảm cholesterol huyết cholesterolemia
giảm chức năng hypofunction
giảm dự trữ decrease in stocks
giảm đau *(med)* hypoalgesia *n* // hypoalgesic *adj*
giảm đầu tư disinvestment
giảm điện áp đột ngột voltage dip, dip in voltage
giảm đường huyết *(med)* hypoglycemia
giảm gama globulin huyết hypogammaglobulinemia
giảm giá abatement, depreciation, decrease in prices, price reduction, price-slashing
giảm giá ẩn hidden price reduction
giảm giá tiền tệ currency depreciation
giảm hồng cầu *(med)* erythropenia
giảm kích thích abirritation
(sự) giảm lắc *(nav)* stabilization
giảm lắc bằng bánh lái hông fin stabilization
giảm lắc bằng thùng (nước) tank stabilization
giảm lắc dọc pitching stabilization, antipitching
giảm lắc ngang roll stabilization, antirolling
giảm lắc tàu ship stabilization
giảm lương *(econ)* reduction of wages
giảm lượng *(math)* decrement
giảm lượng loga logarithmic decrement
giảm lượng máu hematopenia
giảm lượng tiểu cầu thrombocytopenia
giảm miễn dịch hypoimmunity

giảm mức tưới irrigation depression
giảm năng tuyến giáp hypothyroidism
giảm năng tuyến nội tiết hypoglandular
giảm năng tuyến sinh dục hypogonadism
(sự) giảm nhiễm sắc chromosome reduction
giảm nén decompression *n*// decompress *v*
giảm niệu oliguria, oliguresis
giảm oxy máu động mạch arterial hypoxemia
giảm phản ứng hyporeactive
giảm phản xạ hyporeflexia
giảm phát *(tiền tệ)* deflation
giảm phân *(biol)* meiosis *n* // meiotic *adj*
giảm phân bào hypokinesis
giảm phân đầu tiên initial meiosis
giảm phân không vắt chéo achiasmatic meiosis
giảm phân sơ cấp *(phân bào giảm nhiễm sơ cấp)* heterotype *n* // heterotypic *adj*
giảm phân thứ cấp *(phân bào giảm nhiễm thứ cấp)* homotype *n* // homotypic *adj*
giảm protein huyết hypoproteinemia
giảm quần thể depopulation
giảm sản *(med)* hypoplasia
giảm sắc tố hypochromia *n* // hypochromic *adj*
giảm thông khí hypoventilation
giảm thông khí phế nang hypopnea
giảm thuế tariff reduction, reduction of taxes
(cái) giảm tiếng ồn noise-killer
giảm tiết *(med)* hyposecretion
giảm tiết mật anacholia
giảm tiết nước bọt hyposalivation
giảm tiết sữa hypogalactia
giảm tình dục hyposexuality
giảm tốc deceleration
giảm tốc độ ở giao lộ crawling over crossings
giảm trữ lượng reducing of reserve
giảm trữ lượng nước ngầm ground water decrement
giảm trương lực hypotonic
giảm trương lực cơ hypomyotonia
giảm tưới máu não reduced cerebral perfusion
giảm vị giác hypogeusesthesia
(cái) giảm xóc shock absorber
(sự) giám định inspection
giám định chất lượng quality inspection
giám định viên expert, inspector
giám đốc manager, director
giám đốc cảng *(nav)* habour master
giám đốc điều hành acting manager
giám đốc kinh doanh sales manager, commercial manager
giám đốc kỹ thuật technical manager
giám đốc ngân hàng bank manager
giám đốc quảng cáo advertising manager
(sự) giám sát supervision
giám sát của nhà nước state supervision
giám sát kỹ thuật technical supervision
giám sát ngược backword supervision
giám sát thi công site supervision, construction supervision
giám sát viên supervisor
giám thị superintendent
giả-metric *(math)* almost-metric, pseudometric
gian bào *(biol)* intercellular
gian bếp *(nav)* caboose, cook room
gian bó *(biol)* interfascicular
gian chải *(text)* carding department, card(ing) room
gian chải kỹ combing room
gian chuẩn bị preparing department, preparing room

gian cơ *(biol)* intermuscular
gian cung bông *(text)* blow room, opener room
gian dệt weaving department, weaving room
gian đặt kiện *(text)* bale room
gian đỉnh *(biol)* interparietal
gian đòn *(biol)* interclavicular
gian đóng gói bundling room, packing room
gian đốt *(biol)* intersegmental
gian đốt sống *(biol)* intervertebral
gian đùi *(biol)* intercrural, interfemoral
gian gia công thép tấm *(nav)* plate production shed, platers shed
gian gián phân *(biol)* intermitotic
gian guồng (sợi) reeling room
gian guồng lại re-reeling room
gian hạch não *(biol)* interganglionic
gian hồ sợi sizing department, slasher room, slashing room
gian khớp *(biol)* interarticular
gian kiểm vải cloth inspection room
gian lắp máy erecting hall
gian lỗ *x* gian mắc sợi
gian mạch *(biol)* intervacular
gian màng não *(biol)* intermeningial
gian máy phát generator hall
gian mắc sợi warping department, warping room, warp preparation room
gian não *(biol)* intercerebral
gian ngón *(biol)* interdigital
gian nhuộm *(biol)* dyeing house
gian phát *(med)* intercurrent
gian phân cấp grading room
gian phế nang *(biol)* interalveolar
gian quấn búp cheesing room, coning room
gian quấn ống winding department, winding room
gian quấn suốt ngang pirning department, quilling department
gian sợi con spinning department, spinning room
gian sợi nấm intermicellar
gian sợi thô roving room
gian sụn *(biol)* intercartilaginous, interchondral
gian sườn *(biol)* intercostal
gian tẩy trắng bleaching department, white-finishing room
gian thần kinh *(biol)* interneural
gian thận *(biol)* interrenal
gian thùy *(biol)* interlobar
gian trộn blending room, mixing room
gian trụ *(biol)* intercolumnar
gian trưng bày mẫu pattern room
gian tuabin turbine hall
gian xâu go lược drawing room
gian xe sợi throwing room
giàn *(cons)* girder, rig, truss; *(math)* lattice
giàn cần cẩu crane girder
giàn cầu bridge truss
giàn con *(math)* sublattice
giàn con bão hòa saturated sublattice
giàn dầm ghép composite girder
giàn dầm hai cánh parallel girder
giàn dầm liên tục continuous girder
giàn dầm tổ hợp compound girder
giàn dây leo pergola
giàn đặt sợi (text) guide bar
giàn đặt sợi hoa pattern guide bar
giàn đặt sợi nền base guide bar
giàn được bổ sung complemented lattice
giàn được bổ sung tương đối relatively complemented lattice
giàn được tựa bổ sung quasi-complemented lattice
giàn gia cố stiffening truss
giàn giải được soluble lattice
giàn giáo *(cons)* scraffold, catwork

giàn giáo công xôn bracket scaffold
giàn giáo di động portable scaffold
giàn giáo lăn rolling scaffold
giàn giáo lắp ráp erecting scaffold
giàn giáo leo thang ladder scaffold
giàn giáo nâng raised scaffold
giàn giáo treo suspended scaffold, cradle scaffold, flying scaffold
giàn hình sao star lattice
giàn khoan drilling rig
giàn khung frame girder
giàn lao launching truss
giàn lệch skew lattice
giàn liên tục continuous girder
giàn lửng trussed girder
giàn mái roof truss
giàn mắt cáo lattice work
giàn metric metric lattice
giàn modun modular lattice
giàn nguyên integral lattice
giàn nhân multiplication lattice
giàn nhân đầy đủ complete multiplicative lattice
giàn nửa modun semi-modular lattice
giàn puli của thùng cũi cage sheave girder
giàn rơle relay rack
giàn tách disjunction lattice
giàn thô coarse lattice
giàn trục bánh xe *(aut eng)* bogie
giàn vòm arched girder
giàn vòm có thanh giằng bowstring girder
giàn vòm công xôn cantilever arched girder
giản đồ của máy đo sâu hồi âm echogram
giản đồ gia tốc accelerogram
giản đồ khí áp barogram
giản đồ khí tượng meteorogram
giản đồ nhật xạ actinogram
giản đồ nhiệt ký đo sâu bathythermogram
giản đồ tốc độ gió anemogram
giản đồ từ magnetogram
giản đồ xạ nhiệt bologram
giản ước *(math)* cancellation *n* // cancel *v*
(sự) giãn dilatation, dilation
giãn dạ dày dilation of the stomach
(sự) giãn dài alongation
giãn đồng tử mydriasis, prolonged and abnormal dilation of the pupil
giãn động mạch arteriectasis
giãn mạch vasodilation
giãn mạch bạch huyết lymphangiectasia
giãn mao mạch capillarectasia
giãn môn vị chalasia
(sự) giãn nở expansion
giãn nở ngang transverse extension
giãn nở quá mức overexpansion
giãn nở tiếp sau afterexpantion
giãn phế quản bronchodilatation, bronchiectasis
(sự) giãn thợ *(econ) (Am)* lay-off
giãn tĩnh mạch varicose vein
giãn tử *(math)* extensor
giãn tử tuyệt đối absolute extensor
(con) gián roach, cockroach
gián cách tín hiệu signal distance
gián điệp hai mang *(mil sci)* double agent
gián điệp nằm vùng *(mil sci)* hidden spy, sleeper agent
(sự) gián đoạn *(math)* discontinuity
gián đoạn giao thông traffic breakdown, trafic interruption, traffic block
gián đoạn hữu hạn finite discontinuity
gián đoạn khử được removable discontinuity
gián đoạn vô hạn infinite discontinuity
gián phân *(biol)* mitosis *n* // mitotic *adj*
gián phân đơn bội haplomitosis
gián phân giả paramitosis, false mitosis

gián phân nhiều lần polymitosis *n* // polymitotic *adj*

gián phân toàn tế bào metamitosis *n* // metamitotic *adj*

gián tiếp indirect

giang mai *(med)* lues, syphilis

giang mai thần kinh neurosyphilis

giảng đường auditorium

(sự) giao dịch buôn bán business transaction

giao dịch buôn bán bù trừ conpensation transaction, conpensation deal

giao diện *(comput sci)* interface

giao diện ACR ACR interface

giao diện Centronics Centronics interface

giao diện chuẩn standard interface

giao diện đầu cuối terminal interface

giao diện lai hybrid interface

giao diện lệnh command interface

giao diện người dùng user interface

giao diện người-máy man-machine interface

giao diện nối tiếp serial interface

giao diện song song parallel interface

giao diện theo chuẩn EIA electronic industry association interface, EIA interface

giao diện thiết bị ngoại vi enhanced small device interface, ESD interface

giao diện vào/ra input/output interface

giao điểm intersection point, point of intersection

giao FOB hàng chở tới đích FOB shipment to destination

giao FOB hàng dưới cần trục FOB under tackle

giao FOB hàng được dỡ FOB and (free) discharging

giao FOB hàng được san FOB and (free) trimmed

giao FOB hàng được xếp đặt FOB and (free) stowed

(sự) giao hàng delivery

giao hàng bù reparation delivery

giao hàng cho người vận tải free carrier, FCA

giao hàng danh nghĩa constructive delivery

giao hàng dọc mạn tàu free alongside ship, FAS

giao hàng gấp urgent delivery

giao hàng không bao bì bulk deliveries

giao hàng lên tàu free on board, FOB

giao hàng ngay lập tức immediate delivery

giao hàng ngay tại chỗ free delivery

giao hàng qua mạn *(giao hàng từ tàu này sang tàu khác)* free overside

giao hàng sau forward delivery, future delivery

giao hàng tại bến cảng delivered ex quay, DEQ; free on quay

giao hàng tại biên giới delivered at frontier, DAF

giao hàng tại nhà delivery at door *n* // delivered free domicile *adj*

giao hàng tại tàu delivered ex ship, DES; free on ship

giao hàng tại xe tải free on truck, FOT; free on lorry

giao hàng theo yêu cầu delivery on call

giao hàng thiếu short delivery

giao hàng thực tế actual delivery

giao hàng từng đợt delivery by instalments

giao hàng từng phần partial delivery

giao hoán commutation *n* // commutative *adj*

giao hội *(thiên thể)* conjunction

giao hội bên lateral intersection

giao hợp *(biol)* sexual intercourse, coitus, coition

giao hợp đau dyspareunia

(sự) giao kèo *(econ)* contract

giao kèo bảo đảm thanh toán del-credere

giao lộ *(trans)* road junction, road fork, road confluence, cross-roads, bifurcation, crossing

giao lộ có rào chắn guarded crossing, watched crossing

giao lộ có rào chắn tự động automatic crossing

giao lộ có ray chân thỏ di động crossing with movable frog, crossing with movable wing rail, crossing with movable spring rail

giao lộ cùng mức level crossing; *(Am)* grade crossing

giao lộ đi vòng round about crossing, traffic round about; *(Am)* traffic circle, rotary

giao lộ đường cái highway crossing

giao lộ đường sắt frog crossing

giao lộ đường sắt và đường bộ railway crossing

giao lộ ít người qua lại quiet crossing

giao lộ khác mức separate grade crossing, crossing at different level, undergrade crossing, fly over crossing, crossing above

giao lộ không rào chắn *(rail)* non-guarded crossing, non-watched crossing; *(giữa đường sắt và đường bộ)* open railway crossing

giao lộ nhiều đường multi-track crossings

giao lộ với đường chính không gián đoạn crossing without gap in mainline

giao nhau intersection

giao nhân *(biol)* karyogamy

giao phối *(biol)* copulation, mating

giao phối chéo cross-bred mating

giao phối chọn loại assortative mating

giao phối chọn lọc selective mating

giao phối có hiệu quả succesful mating

giao phối đồng huyết sibs mating

giao phối không hiệu quả nonsuccesful mating

giao phối lựa chọn âm tính negative assortative mating

giao phối lựa chọn dương tính positive assortative mating

giao phối ngẫu nhiên random mating

giao phối nhắc lại repeat mating

giao phối thuần chủng purebred mating

giao phối tự do free mating

giao phối tự nhiên natural mating

giao phối tương hợp assortative mating, assortive mating

giao phối tương kỵ disassortative mating

giao thoa *(biol)* chiasma; *(phys)* interfere

giao thoa kế interferometer

giao thoa thị giác optic chiasma

(sự) giao thông *(trans)* traffic

giao thông bị tắc nghẽn congested traffic

giao thông dùng xe không đi trên ray vehicular traffic

giao thông đi suốt *(trans)* running traffic in blocks; *(rail)* running through of train

giao thông địa phương local traffic

giao thông đường biển maritime navigation

giao thông đường bộ road traffic

giao thông đường sông river navigation

giao thông đường thủy nội địa inland navigation

giao thông hai chiều two-way traffic, two-line traffic, opposing traffic

giao thông hai làn đường two-lane traffic, two-way traffic, double line traffic

giao thông hào communication trench

giao thông mật độ cao heavy traffic, dense traffic

giao thông một chiều one-way traffic, one-line traffic

giao thông quá cảnh transit traffic,

through traffic

giao thông theo luật đi bên phải right-hand traffic

giao tuyến line of intersection

giao tử *(biol)* gamete

giao tử cái macrogamete, megagamete

giao tử đực androgamete, microgamete, merogamete, microzoid

giao tử hoàn toàn hologamete

giao tử không giảm nhiễm unreduced gamete

giáp chiến *(mil sci)* close with _

giáp lá cà *(mil sci)* hand to hand fight, close fight

(sự) giằng *(cons)* bracing

(sự) giặt) *(text)* wash, washing, washing-off

giặt bằng máy laundry washing

giặt len cleansing, desuinting

giặt sau đốt lông singeing wash

giặt vải dạng căng washing in open form, full-width washing

giặt vải dạng dây washing in rope form

giặt vải mộc grey wash

giặt vải trắng white wash

giấc ngủ sleep

giật cơ *(med)* jerk, paramyoclonus

giật rung *(med)* clonus

giây second

giấy paper

giấy amian amianthus paper, asbestos paper

giấy ảnh photographic paper

giấy bạc ngân hàng bank note; *(Am)* bank bill

giấy bán loga semilog paper

giấy báo *(econ)* advice, note

giấy báo có credit advice, credit note

giấy báo (hàng) đến arrival advice

giấy báo đi biển sailing advice

giấy báo giao hàng delivery advice

giấy báo gửi hàng advice of dispatch

giấy báo hàng xuống tàu shipping advice

giấy báo nợ debit advice, debit note

giấy báo thu advice of collection

giấy biên nhận của chủ bến tàu wharfinger's receipt

giấy bóng transparent paper

giấy bóng kính viscose paper

giấy cách điện insulating paper

giấy can tracing paper

giấy chỉ thị *(chem)* indicator paper, reagent paper

giấy chuyển nhượng deed of conveyance, deed of transfer

giấy chuyển nhượng để trống blank transfer

giấy chứng nhận certificate

giấy chứng nhận bảo hiểm certificate of insurance

giấy chứng nhận cầm cố hypothecation bond

giấy chứng nhận chất lượng certificate of quality

giấy chứng nhận có cổ phần share certificate

giấy chứng nhận dung tích tonnage certificate, certificate of (ad)measurement

giấy chứng nhận đăng ký tàu certificate of registry

giấy chứng nhận giao hàng certificate of delivery

giấy chứng nhận gửi tiền certificate of deposit

giấy chứng nhận hàng thiếu certificate of shortage cargo

giấy chứng nhận hoàn thành thủ tục hải quan nhập cảnh inward clearance certificate

giấy chứng nhận hoàn thành thủ tục hải quan xuất cảnh outward clearance

certificate

giấy chứng nhận hư hại certificate of damage

giấy chứng nhận khả năng bay certificate of airworthiness

giấy chứng nhận khả năng đi biển certificate of seaworthiness

giấy chứng nhận kiểm dịch quarantine certificate

giấy chứng nhận kiểm tra certificate of inspection

giấy chứng nhận mạn khô quốc tế *(nav)* international loadline certificate

giấy chứng nhận nơi sản xuất certificate of origin

giấy chứng nhận tạm thời interim certificate

giấy cuốn thuốc lá cigarette paper

giấy dầu tar paper, saturated felt

giấy dầu lợp mái roofing felt

giấy dó poonah paper

giấy dưỡng hộ curing paper

giấy đảm bảo bond

giấy đòi nợ debit request

giấy in xanh blue (print) paper

giấy kẻ ô ly cross-section paper, millimeter squared paper

giấy kẻ ô vuông quadrille paper

giấy khai hải quan bill of entry

giấy làm tụ điện condenser paper

giấy làn sóng fluting paper

giấy lọc filter paper

giấy loga logarithmic paper

giấy loga kép log-log paper

giấy lụa tissue paper

giấy nghỉ phép lên bờ *(nav)* shore leave

giấy nhạy điện electrosensitive paper

giấy nhạy sáng photosensitive paper

giấy nhận nợ bond

giấy phép licence, permit

giấy phép chở hàng nợ thuế bill of sufferance

giấy phép đầu tư investment licence

giấy phép hải quan customs permit

giấy phép kinh doanh business licence

giấy phép nhập khẩu import licence

giấy phép sử dụng đất land deed, land certificate

giấy phép xây dựng construction permit

giấy phép xuất khẩu export licence

giấy phép xuất kho hải quan bond-note

giấy quỳ *(chem)* litmus paper

giấy ráp abrasive paper, emery paper

giấy tạm khai *(hải quan)* bill of sight

giấy tẩm dầu oiled paper

giấy tẩm parafin paraffined paper

giấy than carbon paper

giấy thử test paper

giấy tráng coated paper

giấy ủy nhiệm chi money order

giấy ủy quyền letter of attorney

giấy ủy thác thuê phương tiện *(trans)* chartering order

giấy vẽ drawing paper

giấy vẽ đồ thị graph paper

giấy viết chương trình *(comput sci)* program coding sheet

giấy xác nhận confirmation

giấy xác nhận đặt hàng confirmation of order

giấy xác nhận giá confirmation of price

gié *(lúa)* spikelet

(sự) gieo hạt seeding, sowing

gieo lại reseeding

gieo mô sowing on mounds

gieo vãi broadcast sowing

gieo xen interseeding

giếng pit, shaft, well

giếng bơm nước pump(ing) shaft
giếng cấp cứu emergency shaft
giếng chìm caisson
giếng chính main shaft
giếng chống bằng bê tông concrete lined shaft
giếng chống bằng gỗ timbered shaft
giếng chờ đá rock shaft, stone shaft
giếng chờ than coal shaft
giếng chữ nhật được chống kiểu cũi lợn cribbed rectangular shaft
giếng có ống chống cased well, tubed well
giếng có phễu đáy sump shaft
giếng có tời quay whim shaft
giếng có vỏ thép steel lined shaft
giếng dẫn gió lên upcast shaft
giếng dẫn gió vào intake shaft
giếng dẫn gió xuống downcast shaft
giếng dầu oil well
giếng dốc xuống theo vỉa footwall shaft, underlay shaft
giếng đào dug well
giếng đào đến đáy tầng lấy nước fully penetrating well
giếng đào ngược *(đào từ dưới lên)* upraise shaft
giếng (để) đi lại way shaft
giếng điều áp surge shaft
giếng đóng băng *(để dễ thi công khi gặp nước ngầm)* frozen shaft
giếng được đào bằng thùng chìm caisson sunk shaft
giếng (có vỏ) được gia cố reinforced shaft
giếng được khoan chừa lõi *(chỉ phá đá theo hình vành khăn)* core drilled shaft
giếng được trang bị lại rehabilitated shaft
giếng elip elliptical shaft
giếng hạ áp lực nước ngầm underground pressure relief well
giếng hai ngăn double compartment shaft
giếng khai thác extraction shaft
giếng khai thác bằng khí nén gas lift well
giếng khí đốt gas well
giếng khoan bore well, drill well
giếng khoan mù drill winze
giếng khoan ống abyssinian well
giếng không chống uncased well, unlined well
giếng lắng clarification well
giếng mỏ shaft, mine shaft, pit shaft, pit well
giếng một tầng single stage shaft
giếng mù blind shaft, dummy shaft, interior shaft, jack head shaft, staple shaft, winze
giếng nâng hoisting shaft
giếng nghiêng inclined shaft, slope shaft
giếng nghiêng thoát gió upcast incline
giếng nối với hầm ngầm tunnel shaft
giếng nước water well
giếng nước khoáng mineral well
giếng (để) phát hiện discovery well
giếng phụ auxiliary shaft, service shaft, subsidiary shaft
giếng phun artesian well, spouter
giếng thải gió outlet shaft
giếng thang máy elevator shaft
giếng tháo nước draining well, draining pit
giếng thăm dò exploring shaft, exploratory shaft, prospecting shaft, test pit
giếng thi công construction shaft, working shaft
giếng thí nghiệm trial shaft
giếng thoát gió upcast
giếng thông gió air shaft, ventilation shaft
giếng thu gom nước collecting pit, collecting well
giếng thu hút nước absorbing well
giếng tiêu năng stilling well
giếng tiêu nước *(ở chân hạ lưu đập)* toe

well

giếng tròn circular shaft

giếng trời open shaft, light shaft

giếng trục tải hoisting shaft, haulage shaft, hauling shaft, landing shaft, winding shaft

giếng trung tâm central shaft

giếng vận chuyển haulage shaft, hoisting shaft

giếng xây masonry shaft

giỏ cứu người rescue basket

giỏ khí cầu gondola

giỏ phấn *(biol)* pollen-basket

gió bão *(từ cấp 7 tới cấp 11)* gale

gió biển sea wind

gió cấp 12 hurricane wind

gió cấp 11 storm gale, violent gale

gió cấp 10 *(89 - 133 km/giờ)* full gale, heavy gale, severe gale, whole gale

gió cấp 9 *(76 - 87 km/giờ)* strong gale

gió cấp 8 *(63 - 74 km/giờ)* fresh gale

gió cấp 7 *(52 - 61 km/giờ)* moderate gale

gió cấp 6 *(41 - 50 km/giờ)* strong breeze

gió cấp 5 *(31 - 39 km/giờ)* fresh breeze

gió cấp 4 *(20 - 30 km/giờ)* moderate breeze

gió cấp 3 *(13 - 19 km/giờ)* gentle breeze

gió cấp 2 light breeze

gió cấp 1 light air

gió chếch quater(ing) wind

gió chếch lái wind abaft the beam, quater wind

gió chếch mũi wind on the bow

gió đất *(gió thổi ra biển)* land wind, offshore wind

gió đi lên anabatic wind

gió giật gusty wind

gió mang mưa rain bearing wind

gió mát fresh wind

gió mùa monsoon wind

gió ngược head wind, adverse wind, contrary wind, wind (dead) ahead

gió nhẹ *(từ cấp 2 đến cấp 6)* breeze

gió phơn foehn wind

gió sát mặt đất surface wind, ground wind

gió tạt ngang cross wind, beam wind, wind abeam, wind abreast, wind on the beam, wind across

gió thuận favourable wind, tail wind, wind on the tail, wind aft, wind astern

gió trở chiều luôn choppy wind

gió xoáy whirl wind

gió xoáy nhiệt đới tropical cyclone, tropical resolving storm

(cây) gioi clove-tree, *Eugenia jambos*

giòn brittle

giòn mao mạch capillary fragility

giống *(biol)* internode

giống đôi syndesis *n* // syndetic *adj*

giống đỡ ván giàn giáo *(cons)* putlog

giống ngang giàn giáo *(cons)* ledger

giống thân subcrown internode

giọng khàn *(med)* hoarseness

giọng mũi *(med)* nasal tone

giọt drop

giọt dày thick drop

giọt mưa rain-drop

giọt nhỏ droplet

(cây) giọt sữa snowdrop, *Galanthus nivalis*

giọt sương dewdrop

giống *(math)* genre, genus

giống *(cây trồng, vật nuôi)* breed

giống bố mẹ parental breed

giống cho sữa dairy breed

giống cho thịt meat breed

giống cho thịt mỡ bacon breed

giống chọn lọc selective breed

giống của một hàm nguyên *(math)* genre of an entire function, genus of an entire function

giống cừu lông dài long-wool breed
giống cừu lông mịn fine-wool breed
giống cừu merino merino breed
giống (tằm) đa hệ multivoltine breed, polyvoltine breed
giống địa phương native breed
giống (tằm) độc hệ monovoltine breed
giống được cải tạo improved breed
giống kép *(math)* bigenus
giống lai crossbreed
giống lai chéo cận huyết incrossbreed
giống lai chéo gần *x* giống lai chéo cận huyết
giống lai xa outbreed
giống (tằm) lưỡng hệ bivoltine breed
giống ngoại exotic breed
(sự) giống nhau likeness
giống thoái hóa degenerate
giống thuần true breed
giờ hour
giờ cao điểm peak hour
giờ công *(của một người)* man-hour
giờ giới nghiêm *(mil sci)* curfew hour
giờ làm thêm overtime
giờ làm việc working hour, business hour
giờ mặt trăng lunar hour
giờ mặt trời solar hour
giờ mặt trời trung bình mean solar time
giờ tấn công *(mil sci)* time of attack
giờ thủy triều tidal hour
giới buôn bán tradepeople
giới chủ proprietary
giới hạn bound, boundary, limit
giới hạn bên phải right-hand limit
giới hạn bên trái left-hand limit
giới hạn bền mỏi fatigue limit
giới hạn chất hàng clearance loading gauge
giới hạn chịu tải load limit
giới hạn chứa nước *(của hồ)* filling limit, storage limit
giới hạn của đường dây thông tin communication lines clearance
giới hạn dung nạp tolerance limit
giới hạn dưới inferior limit, lower limit
giới hạn đạn đạo ballistic limit
giới hạn đường sắt railway clearance
giới hạn hỏa lực limit of fire
giới hạn lặp repeated limits
giới hạn ngập lũ inundation limit
giới hạn nhập input bound
giới hạn ổn định góc chúc ngóc *(aero eng)* pitch hold limit
giới hạn ổn định góc nghiêng *(aero eng)* roll hold limit
giới hạn rung *(máy bay, tàu cánh ngầm)* buffeting boundary
giới hạn sinh học biological limit
giới hạn sinh thái ecological limit
giới hạn thu nhận acceptance boundary
giới hạn tin cậy confidence limit
giới hạn trên superior limit, upper limit
giới hạn trực tiếp direct limit
giới hạn vùng thông báo bay flight information region boundary
giới hạn xạ kích *x* giới hạn đạn đạo
giới hạn xác suất *(math)* probability limit
giới hạn xâm nhập của nước biển marine intrusion limit
giới hạn xây dựng construction limit
giới hạn xuất output bound
giới kinh doanh business circle, business world
giới làm công ăn lương salariat
giới nghiêm *(mil sci)* impose curfew
giới tài chính financial circle
giới tài phiệt plutocracy, plutarchy
giới thực vật *(biol)* flora
giới tính *(biol)* sex

giới tính dị giao tử heterogametic sex
giới tính đồng giao tử homogametic sex
giới tuyến borderline, demarcation line
giới tuyến quân sự military demarcation line
giới tuyến quân sự tạm thời temporary military demarcation line
(sự) giũ hồ *(text)* desizing, destarching, drenching, dunging, removing of size, scouring, steeping
giũ hồ bằng axit acid steeping
giũ hồ bằng enzym enzyme-steep desizing, enzyme steeping
giũ hồ bằng ngâm (nước ấm) hot steeping
giũ hồ bằng vi khuẩn rot-steep desizing
giũ hồ sơ bộ pre-steeping
(cái) giũa file
giũa lại refile
(cái) giùi awl, bradwal
(con) giun worm
giun chỉ filaria, threadworm
giun đất earthworm, dew-worm, *Lambricus terrestris*
giun đũa ascarid, *Ascaris*
giun kim pinworm, *Enterobius vermicularis*
giun móc hookworm, *Ancylostomatidae*
giun sán helminth
giun tóc trichinia, *Trichinella*
giun tròn nematode
(sự) giữ ẩm moisture conservation
(sự) giữ độc quyền monopolization
(sự) giữ đúng giờ tàu chạy *(rail)* on-time train performance
(sự) giữ nước giữa các âu *(nav)* pondage
(sự) giữ nước (chứa) vào hồ surface retention
giữa hai kỳ kinh nguyệt *(biol)* intermenstrual
giữa hai mức triều intertidal
giữa ngày *(chính ngọ)* midday
giữa tâm thu *(med)* mesosystolic
giường cấp cứu emergency bed
giường đỡ đẻ labour bed
giường khám bệnh examination couch
giường kim *(text)* needle bed, bed plate
giường móng *(biol)* hyponychium
globulin globulin
globulin huyết thanh seroglobulin
glocom glaucoma
glucogen glycogen
glucoprotein glucoprotein
glucoza glucose, $C_6H_{12}O_6$
glucoza huyết glycemia
glucoza kế glucometer
glucoza niệu glycosuria, glucosuria
glucozit glucoside
glutamat glutamate
gluten gluten
gluxit glucide
glycol glycol, ethylene glycol
glycoprotein glycoprotein
glyxerin glycerine, *x* glyxerol
glyxerit glyceride
glyxerol glycerol, $CH_2OHCHOHCH_2OH$
glyxin glycine, $C_2H_5O_2N$
go *(text)* harness
gò hillock
gõ phím *(comput sci)* keystroke
gò thần kinh *(biol)* nerve eminence
góc angle
góc áp lực *(ăn khớp răng)* angle of pressure
góc ăn khớp *(bánh răng)* generating angle
góc bay là *(aero eng)* gliding angle, glide angle
góc bẻ lái *(nav)* rudder angle, helm angle, amount of helm
góc bẹt flat angle
góc bện dảnh cáp angle of closing of

strands

góc bổ nhào *(aero eng)* dive angle

góc bù nhau supplemental angles

góc bước *(chân vịt)* angle of advance, pitch angle

góc cắt *(mech eng)* cutting angle

góc cân bằng lệch cánh lái *(aero eng)* control angle for trim

góc cầu spherical angle

góc chân răng *(bánh răng côn)* dedendum angle

góc chết dead angle

góc chỉ phương direction angle

góc chiếu projected angle

góc chìm dòng *(aero eng)* angle of downwash

góc chúi khi lặn *(nav)* dive angle

góc chúi lái *(tàu thường)* nose-up angle, position-up angle; *(khi lắc dọc)* up-pitch angle

góc chúi mũi *(khi lắc dọc)* down-pitch angle

góc chuyển vị angle of displacement

góc côn chia *(bánh răng côn)* pitch angle

góc côn phụ *(bánh răng côn)* back (cone) angle

góc cực *(math)* amplitude, argument, polar angle

góc dạt *(aero eng, nav)* drift angle, sideslip angle, leeway angle

góc dẫn dòng *(vào cống)* angle of offtake

góc dốc trục chân vịt angle of shaft declivity

góc dưới mu *(biol)* subpubic angle

góc đa diện polyhedral angle

góc đánh lửa *(theo khoảng thời gian cắt dòng điện sơ cấp)* dwell angle

góc đáy base angle

góc đầu răng *(bánh răng côn)* addendum angle

góc đầy *(math)* perigon, round angle

góc đi xuống angle of descent

góc đỉnh apex angle

góc định hướng direction angle

góc đóng muộn angle of retarded closing

góc đỗ *(aero eng)* parking angle, ground angle

góc đối đỉnh vertically opposite angles

góc đồng vị corresponding angle

góc đường cắt nhau *(trans)* angle of crossing, crossing angle; *(rail)* angle of intersection of tracks

góc giữa lưỡi ghi và ray cố định angle of tongue with stock rail

góc giữa tiếp tuyến và dây cung tại tiếp điểm tan-chord angle

góc hàm *(med)* mandibular angle

góc hành trình *(aero eng, nav)* track angle, course angle; *(nav)* relative bearing

góc hành trình định trước *(aero)* predicted track angle

góc hao điện môi *(phys)* dielectric loss angle

góc hiệu chỉnh correction angle

góc hoành-trung thất *(med)* phrenicomediastinal recess, diaphragmaticomediastinal line of reflection of pleura

góc hồi-manh tràng *(med)* ileocecal angle

góc hông *(vỏ tàu)* chine angle

góc hớt lưng *(dụng cụ cắt)* angle of backing-off

góc hướng (đi) *(aero eng, nav)* heading angle, relative bearing; *(nav)* angle on the bow

góc hướng đi của sóng wave direction angle, wave-to-course angle

góc kề adjacent angle

góc khoét loe angle of countersinking

góc khối *(math)* solid angle

góc khuất blind angle

góc khúc xạ refraction angle, angle of refraction

góc lác *(med)* squint deviation, squint angle

góc lái lý thuyết ackerman steering angle

góc lắc của thanh truyền angle of connecting rod

góc lắp cánh (quạt) blade angle

góc lật angle of overturn, angle of tip over, dumping angle

góc lấy độ cao *(aero eng)* climb angle

góc lệch angle of deviation, deflection angle

góc lệch cánh lái hướng rudder (deflection) angle

góc lệch cánh lái lên xuống elevator (deflection) angle

góc lệch cánh liệng aileron (deflection) angle

góc lệch dòng lên *(aero eng, nav)* upwash angle

góc lệch dòng nằm ngang *(aero eng, nav)* sidewash angle

góc lệch dòng xuống *(aero eng, nav)* downwash angle

góc loe angle of flare

góc lõm concave angle

góc lồi convex angle

góc lực nâng bằng không *(aero eng, nav)* zero-lift angle

góc lượn vai trục bearing fillet

góc ma sát angle of friction

góc mài sắc angle of keenness

góc mái hạ lưu *(đập)* downstream surface angle

góc mái thượng lưu *(đập)* upstream surface angle

góc màng phổi *(med)* recess of pleural cavity, line of reflection of the pleura

góc mắt trong *(med)* medial ocular angle

góc mất tốc độ *(aero eng)* stalling angle, angle of stall

góc mật tiếp angle of osculation

góc mở aperture angle

góc mở sớm angle of advance

góc mũi tên ngược angle of sweepforward

góc mũi tên thuận angle of sweepback

góc nâng angle of ascent, angle of climb, angle of elevation

góc nâng mũi *(máy bay)* nose-up angle

góc nghiêng *(math)* angle of inclination

góc nghiêng khi lắc ngang *(nav)* roll(ing) angle

góc nghiêng ngang tĩnh *(nav)* (static) heeling angle, angle of list

góc nhị diện dihedral angle, dihedron

góc nhiễu xạ diffraction angle

góc nhìn visual angle, angle of view, angle of vision

góc nhọn acute angle

góc nội tiếp inscribed angle

góc ôm *(đai truyền)* angle of wrap

góc ở đỉnh apex angle, apical angle, vertex angle

góc ở tâm central angle

góc phản xạ angle of reflection

góc phản xạ toàn phần angle of total reflection

góc phát xạ emission angle

góc phay milling angle

góc phẳng rectilinear angle

góc phân cực polarizing angle

góc phân kỳ angle of divergence

góc phần tư quadrant

góc phụ complementary angles

góc phương vị azimuth(al) angle

góc profin ren angle of thread

góc quan sát observartion angle

góc quay angle of rotation, turning angle

góc quét *(elec)* scanning angle

góc ra khớp *(bánh răng)* angle of recess

góc sau chính *(dụng cụ cắt)* side-relief angle

góc sau *(dụng cụ cắt)* back angle, clearance angle, relief angle

góc sau phụ *(dụng cụ cắt)* end-relief angle

góc so le alternate angles
góc so le ngoài alternate exterior angles
góc so le trong alternate interior angles
góc sôm *(aero eng, nav)* angle of lead, angle of advance, lead angle
góc tam diện trihedral angle
góc tán xạ scattering angle
góc tán xạ ngược back-scattering angle
góc tán xạ về phía trước forward-scattering angle
góc tâm sai của elip excentric angle of an ellipse
góc tấn *(aero eng, nav)* angle of attack, angle of incidence
góc tấn tách dòng angle of stall
góc tấn tới hạn critical angle of attack, angle of attack of maximum lift, stall(ing) angle (of attack)
góc thị sai parallactic angle
góc thu hẹp của vòi phun nozzle angle
góc tiện rãnh nòng súng angle of rifling
góc tiếp xúc angle of contact
góc tim hoành *(med)* cardiodiaphragmatic angle
góc tọa độ coordinate angle
góc trệch hướng yaw(ing) angle
góc trước *(dụng cụ cắt)* x góc cắt
góc trước chính *(dụng cụ cắt)* rake angle
góc trượt cạnh *(aero eng, nav)* angle of sideslip
góc tù obture angle
góc từ khuynh *(aero eng, nav)* angle of dip, dip angle
góc từ thiên angle of magnetic declination
góc tứ diện tetrahedral angle
góc tương giao angle of intersection
góc tương ứng corresponding angles
góc va chạm angle of impact
góc vào (nước) *(nav)* angle of entrance
góc vào khớp *(bánh răng)* angle of approach
góc vát chamfer angle
góc vát (đáy) *(đáy tàu)* rise-of-floor angle
góc vẫy *(lá cánh quay)* *(aero eng)* flapping angle
góc vểnh cánh *(aero eng, nav)* dihedral
góc vểnh cánh âm anhedral, negative dihedral
góc vuông right angle
góc xoay quanh trục bản lề hinge line sweep angle
góc xoắn angle of torsion, angle of twist
gói packet
(sự) gọi *(communi, comput sci)* call
gọi đệ quy *(comput sci)* recursive call
(sự) gọi lại recall
gọi macro *(comput sci)* macro call
(sự) gọi vốn *(econ)* call for capital
(nơi) gom dữ liệu data sink
(sự) gom đống piling
(cây) gọng vó India sundew, *Drosera indica*
goòng buggy, (rail) car, skip, tub, trolley for rail, wagon
goòng chất tải charging car
goòng chở đá rock wagon
goòng có cửa đáy trap bottom car
goòng có đáy lật drop-bottom car
goòng có đáy nghiêng inclined bottom car
goòng có đáy phễu hopper bottom car
goòng có thành sau lật drop-end car
goòng đổ tải qua đáy bottom dumping car
goòng đẩy tay hand car
goòng hình phễu hopper wagon
goòng kiểm đường inspection car, inspection trolley
goòng (tự) lật dump car
goòng (tự) lật dọc end dump wagon, end dimp car, end tip wagon, end tipper
goòng (tự) lật ngang side dump car, side-

discharging car, rotary car

goòng lật phía sau rear dump wagon

goòng lật sang bên side tipping wagon

goòng máy rail motor trolley

goòng mỏ mine tub, pit tub

goòng quay lật revolving dump car, rocker car

goòng thoi shuttle car

goòng treo hanging wagon

goòng tự trút tải self-discharge car

(sự) góp vốn *(econ)* capital contribution, subscription of capital

gót báng súng heel of butt

gót đỡ *(cons)* seating shoe

gót đỡ dầm *(cons)* base shoe

gót kim *(text)* needle butt

gót platin *(text)* sinker butt

Gotic *(arch)* Gothic

gồ ghề rough

gỗ timber, wood

gỗ chống ở mỏ mine timber

gỗ dán plywood, laminated wood

gỗ dán nhiều lớp fibwood

gỗ đã xử lý treated timber

gỗ đóng tàu ship timber

gỗ khô dead wood, seasoned wood

gỗ lõi duramen

gỗ lợp wooden shingle

gỗ tẩm *(phòng mục, mọt)* impregnated wood

gỗ tươi damp wood, unseasoned wood, live wood

gỗ xẻ timber, carving wood

gốc *(math)* origin; *(chem)* radical

gốc alcoxyl alkoxyl, RO

gốc alkenyl alkenyl, C_nH_{2n-1}

gốc alkyl alkyl, R

gốc alkylen alkylene, C_nH_{2n-1}

gốc alkyliden alkylidene, RCR

gốc alkyn alkyne, C_nH_{2n-2}

gốc alkynyl alkynyl, C_nH_{2n-3}

gốc amyl amyl, C_5H_{11}

gốc amylen amylene, C_5H_{10}

gốc bám *(biol)* haptophore

gốc cánh *(biol)* wing base

gốc dị vòng heterocyclic radical

gốc đốn *(agr)* stump

gốc hóa trị hai biradical, diad

gốc lá *(biol)* leaf base

gốc quy chiếu *(math) x* gốc tính toán

gốc rạ *(agr)* stubble

gốc tính toán *(math)* computing origin

gốc tọa độ origin of coordinates

gốc tùy ý arbitrary origin

gốc tự do free radical

gối (tựa) *(mech eng)* bearing, support

gối bờ *(của cầu) (trans)* abutment (pier), abuttal, fender pier; *(cầu phao)* intermediate landing bay pier

gối cầu *(trans)* bridge bearing

gối cầu di động bridge roller bearing, expansion bearing

gối dầm *(cons)* corbel piece

gối đỡ bánh lái skeg

gối đỡ chốt(bánh) lái rudder brace, rudder gudgeon, rudder snug

gối đỡ lò xo spring pad

gối (để) là *(text)* tailor' ham

gối nén pressure pad, pression pad

gối trượt shifting bearing

gối tựa phẳng flat bearing

gối tựa thủy tĩnh hydrostatic bearing

gối tựa trượt phẳng plane slider bearing

gôm gum

gôm arabic arabic gum

gôm lắc *(làm vecni)* shellac

(đồ) gốm ceramics

gốm áp điện piezoelectric ceramics

gốm cách điện ceramic insulator

gốm cao nhôm high-alumina ceramics

gốm cao tần high-frequency ceramics
gốm chịu lửa refractory ceramics
gốm không từ nonmagnetic ceramics
gốm kim loại metal ceramics, cermet
gốm kỹ thuật engineering ceramics
gốm quang điện electrooptic ceramics
gốm từ magnetic ceramics
gốm xenhet điện ferroelectric ceramics
(sự) gộp *(math)* aggregation, pooling
gộp tuyến tính linear aggregation
gơnai *(geol)* gneiss
gơnai phân lớp layered gneiss
gờ bead, flange, rib, shoulder; *(arch)* cornice, moulding
gờ chân cột *(arch)* scotia, cincture
gờ chân tường *(arch)* skirting
gờ chỉ *(arch)* arris, moulding
gờ chỉ định tâm ở vành lắp lốp *(ô tô)* fitting line on tyre
gờ dạng dây *(arch)* cordon
gờ đầu tường *(arch)* capping
gờ định tâm *(mech eng)* centring shoulder
gờ giọt nước *(arch)* larmier
gờ lồi boss
gờ máng lót trục flange of brasses
gờ mặt bích flange ridge
gờ ống lót flange of case
gờ phẳng *(arch)* reglet
gờ tăng cứng stiffening rib
gờ tròn circular bead
gờ tường *(arch)* coping
gờ tường đỡ sàn *(arch)* squinch
gờ tường Gotic *(arch)* formerets
gờ van flange of valve
gỡ mìn *(mil sci)* remove mine
gỡ rối *(comput sci)* debugging
gỡ rối ký tượng symbolic debugging
(sự) gợn sóng *(elec)* ripple
gradien gradient
gradien địa nhiệt geothermal gradient
gram-âm gram-negative
gram-dương gram-positive
granit granite
(sự) granit hóa granitization
graphit graphite
(sự) graphit hóa graphitization
guốc cần lấy điện *(của xe điện bánh hơi)* trolley shoe
guốc chặn backing block
guốc đỡ *(phanh)* dog block
guốc hãm brake shoe, brake block
guốc hãm áp vào ray rail shoe
guốc hãm toa xe car retarder
guốc ma sát friction block
guốc trượt slipper block
(sự) guồng *(text)* reeling
(cái) guồng *(nav)* paddle wheel, propeller wheel; *(text)* reel
guồng chéo *(text)* cross reeling, grant's reeling
guồng đạp nước *(agr)* noria, paddle wheel, water wheel
guồng đo *(text)* counting reel, hank reel, measuring reel
guồng gạt *(agr)* reel
guồng gạt hình bình hành parallel reel, semirevolving reel
guồng gạt kiểu cánh gỗ bat reel
guồng gạt kiểu răng cào baton reel, feathering reel, finger reel, spring-tine reel
guồng gạt nâng lúa đổ grain-saving reel, laid-grain reel
(sự) guồng lại *(text)* re-reeling
guồng mạn *(nav)* sidewheel
guồng mắc phân băng *(text)* earping reel
guồng song song *(text)* straight reeling
guồng sợi thí nghiệm standard yarn reel, test reel
guồng sợi thô roving reel

guồng tải *(min eng)* conveyer, conveyor
guồng tải đĩa hãm retarding disk conveyer
guồng tải gầu bucket conveyer
guồng tải gầu dùng trọng lực gravity bucket conveyer
guồng tải hai chiều reversible conveyer
guồng tải hãm retarding conveyer
guồng tải lắc shaker conveyer
guồng tải lưu động portable conveyer
guồng tải một chiều irreversible conveyer
guồng tải sàng đãi jigging conveyer
guồng tải treo aerial conveyer
guồng tải tự xếp tải self-loading conveyer
guồng tải xích chain conveyer
guồng tải xích hãm retarding chain conveyer
guồng tải xoắn screw conveyer
guồng thùng quay *(text)* bird-cage reel
guồng xếp *(text)* collapsible reel
gút (nối) *(text)* knot
gút (nối) thợ dệt cross knot, granny knot, lock knot
(sự) gửi bán consignation, consigning, consignment
(sự) gửi hàng consignment
gửi hàng bằng tàu chậm consignment by slow train
gửi hàng bằng tàu nhanh *(rail)* consignment by fast train
gửi hàng chưa trả cước phí consignment carriage forward
gửi hàng do khách hàng xếp dỡ consignment handled by public
gửi hàng đã trả cước phí consignment carriage paid
(sự) gửi tiền *(ở ngân hàng)* lodgement
gửi tín hiệu DC *(comput sci)* DC signalling
gửi tín hiệu số *(comput sci)* digital signalling
(cây) gừng ginger, *Zingiber officinale*
(cái) gương mirror
gương cầu spherical mirror
gương chỉ dẫn máy bay hạ cánh *(trên tàu sân bay)* (deck) landing mirror sight
gương chia bậc *(min eng)* stepped face
gương chống lóa antidazzle mirror
gương có độ phản chiếu cao high-reflectivity mirror
gương dẫn trước *(min eng)* heading face
gương đào *(gương khấu, gương lò, gương giếng...)* *(min eng)* face
gương đào toàn phần full face
gương điện tử electron mirror
gương Fresnel Fresnel mirror
gương giếng ngược raise face
gương hầm tunnel face
gương khấu *(min eng)* stope
gương khấu bậc chân khay thuận bottom stope
gương khấu có chống timbered stope
gương khấu dạng bậc nghiêng rill stope
gương khấu đi xuống theo bậc underhand stope
gương khấu đơn single stope
gương khấu hướng lên theo bậc overhand stope, overhead stope
gương khấu kép double stope, two-winged stope
gương khấu lộ thiên open stope
gương khấu phân tầng substope
gương khấu theo đường phương strike face
gương lò cái heading face
gương lò hẹp shortwall
gương lõm concave mirror
gương lồi convex mirror
gương nhìn (phía) sau rear-view mirror, reference mirror, retrospection mirror
gương nhìn sau đặt ngoài xe exterior (rear view) mirror
gương phản chiếu không chói lóa glace-proof mirror

gương phản xạ reflector
gương phản xạ góc corner reflector
gương phản xạ nhiều lần multireflector
gương phẳng flat mirror, plane mirror
gương phân cực polarizing mirror
gương phân tích analysing mirror
gương quay phản chiếu tilting mirror
gương soi răng *(med)* dental mirror, odontoscope
gương tầng *(ở mỏ lộ thiên)* berm(e)
gương trán *(med)* frontal mirror
gương từ magnetic mirror

H

(con) hà đục thuyền shipworm

hạ âm *(phys)* infrasound

hạ bì *(biol)* hypodermis

(sự) hạ cánh *(aero eng)* landing, alighting

hạ cánh bằng khí cụ instrument landing, blind landing

hạ cánh bắt buộc emergency landing, forced landing

hạ cánh bình thường *(bánh xe trước và sau cùng chạm đất)* three-point landing

hạ cánh cao tốc fast landing

hạ cánh chuẩn xác accuracy landing

hạ cánh có cải bằng tự động autoflare landing

hạ cánh điều khiển từ mặt đất talk-down landing, ground controlled landing

hạ cánh êm soft landing, smooth touch-down

hạ cánh hoàn toàn không nhìn thấy zero-visibility landing, zero-zero landing

hạ cánh kèm theo tai nạn crash landing

hạ cánh không bánh lăn wheels-up landing

hạ cánh không hạ càng *(hạ cánh bằng bụng)* wheel-up landing, belly landing, pancake landing

hạ cánh không thành balked landing

hạ cánh lăn *(trực thăng)* running landing

hạ cánh mọi thời tiết all-weather landing

hạ cánh nặng nề heavy landing

hạ cánh ngược gió headwind landing, up-wind landing

hạ cánh quá tầm overshooting landing

hạ cánh sớm undershooting landing

hạ cánh tiếp nhiên liệu refuelling stop

hạ cánh trên boong tàu deck landing

hạ cánh trên điểm quy định spot landing

hạ cánh trên nước water landing

hạ cánh từ phía đuôi tail-down landing

hạ cánh tự quay autorotation landing

hạ cánh với động cơ chạy powered landing

hạ cánh với động cơ chết dead-engine landing, flame-out landing

hạ cánh với động cơ tắt power-off landing

hạ cánh với khoảng chạy hãm đà ngắn short landing

hạ cánh vượt tải overweight landing

hạ canxi máu hypocalcemia

hạ cấp *(math)* deflate

hạ chí summer solstice

hạ cờ lower the colours

(sự) hạ giá abatement of prices, sag

hạ giá hàng hóa bring down the prices of goods

hạ giếng chìm lowering of caisson

hạ huyết áp hypotension

hạ huyết áp khi đứng orthostatic hypo-tension

hạ kali máu hypokalemia

hạ lưu downstream, downriver

hạ nhiệt antipyretic

hạ oxy máu động mạch arterial hypoxemia
hạ sát tại chỗ *(mil sci)* kill on the spot
hạ sĩ *(mil sci)* corporal
hạ sĩ nhất corporal first class
hạ sĩ quan non-commissioned officer, NCO
hạ tầng khí quyển lower atmosphere
hạ thấp áp suất nén compression relief
hạ thấp độ cao hành trình *(aero eng)* en-route descent, let-down
hạ thấp mặt nước giếng decline of well
hạ thấp mặt nước ngầm falling of water table, decline of water table, phreatic decline, groundwater recession
hạ thấp mức nước falling of the water level
hạ thủy launching *n* // launch *v*
hạ thủy dọc end launching
hạ thủy ngang side (way) launching, broadside lauching
hạ thủy tiếp đất tandem launching
hạ thủy trên hai đường trượt double-way launching, two-way launching
hạ tuần last decade of a month
hạ vị *(med)* hypogastric
hạ xuống nước *(tàu vũ trụ)* splashdown
hạch *(biol)* ganglion, node; *(math)* kernel
hạch bạch huyết lymph node, lymph ganglion
hạch bụng abdominal ganglion
hạch cảnh arotid ganglion
hạch chân pedal ganglion
hạch cổ cervical ganglion
hạch đối xứng *(math)* symmetric kernel
hạch giải *(math)* resolvent kernel
hạch giãn được *(math)* extendible kernel
hạch giao cảm sympathetic ganglion
hạch giáp thyroid ganglion
hạch gối geniculate ganglion
hạch lặp *(math)* iterated kernel
hạch mặt trời solar ganglion
hạch mờ *(math)* open kernel
hạch não brain glanglion, cerebral ganglion
hạch nghịch đảo *(math)* reciprocal kernel
hạch ngực thoracic ganglion
hạch nhỏ nodule
hạch quặng *(geol)* noddle
hạch sao stellate ganglion
hạch sỏi petrous ganglion
hạch tai otic ganglion
hạch tán tỏa diffuse ganglion, ganglion-plexus
hạch thần kinh neuroganglion
hạch thận renal ganglion
hạch thực quản oesophageal ganglion
hạch toán kinh doanh business accounting
hạch toán kinh tế economic accounting
hạch toán kinh tế độc lập independent economic accounting
hạch trán frontal ganglion
hạch tủy sống spinal ganglion
hafni hafnium, Hf
hai two, 2
hai chiều *(math)* bidirectional
hai chuỗi *(math)* biserial
hai gen trội duplex
hai giới tính bisexual
hai lá mầm dicotyledonous
hai lá phôi diploblastic
hai lớp lipit lipid bilayer
hai lứa răng diphyodont
hai mặt giáp công *(mil sci)* double envelopment
hai mươi twenty, 20
hải cảng seaport
hải chiến *(mil sci)* naval battle , sea fight
hải dương học oceanography
hải dương học động lực dynamic(al) oceanography

hải dương học mô tả descriptive oceanography
hải dương học vật lý physical oceanography
hải đăng lighthouse
hải đoàn của tàu ship's company
hải đồ nautical chart, marine chart
hải đồ chướng ngại obstruction chart
hải đồ thủy văn hydrographic chart
hải đội *(mil sct)* flotilla
hải đội chuyển vận transportation flotilla
hải đội đặc nhiệm task force flotilla
hải đội tuần dương cruiser flotilla
hải đội vớt mìn mine sweeper flotilla
hải lực sea force
hải lưu sea current
hải lưu ký current recorder
hải lý sea mile, nautical mile
hải lý Anh Admiralty mile *(1853,21 m)*
hải lý quốc tế international nautical mile *(1852 m)*
hải lý/giờ knot
hải pháo naval gunfire
hải phận territorial waters
hải phận quốc tế international territorial waters
hải sản (*agr*) sea product, marine product
hải sâm (*agr*) sea cucumber, *Cucumaria*
hải tảo (*agr*) sea tangle
hải tặc pirate
hải tiêu buoy, beacon
hải vận transport by sea, sea transportation
(cái) hái (*agr*) scythe
halofom haloform, CHX_3
halogen halogen
(sự) halogen hóa halogenation
(sự) halogen hóa tạo vòng halogencyclization
(sự) halogen phân halogenolysis
halogenoit halogenoid, pseudohalogen
halogenua halogenide, halide, MX
halohydrin halohydrin, X-R-OH
hàm (số) *(math)* function
hàm ánh xạ mapping function
hàm ẩn implicit function
hàm bao envelope function
hàm bậc thang step function
hàm beta beta function
hàm beta khuyết incomplete beta function
hàm bị chặn bounded function, limited function
hàm bình phương khả tích square-integrable function
hàm Boole Boolean function
hàm bước nhảy saltus function
hàm chẵn even function
hàm chân lý truth function
hàm chỉ tiêu indicator (function)
hàm chính quy regular function
hàm chính quy từng mảng piecewise regular function
hàm chuẩn standard function
hàm cộng tính không âm non-negative additive function
hàm cơ sở trial function
hàm cực tiểu minimal function, minium function
hàm dẫn xuất derived function
hàm dấu signum function
hàm dòng flow function
hàm dưới *(biol)* mandible *n* // mandibular *adj*
hàm dưới dấu tích phân integrand
hàm dương positive function
hàm đa diệp multivalent function
hàm đa điều hòa polyharmonic function
hàm đa nhân tính multiplicative function
hàm đa trị many-valued function, multiple-

valued function

hàm đa tuyến tính multilinear function

hàm đại số algebraic(al) function

hàm đại số nguyên integral algebraic function

hàm đặc trưng characteristic function

hàm đặc trưng rút gọn reduced characteristic function

hàm đệ quy recursive function

hàm đệ quy bộ phận partial recursive function

hàm đệ quy hoàn toàn general recursive function

hàm điểm point function

hàm điều hòa harmonic function

hàm điều hòa cầu spherical harmonic finction

hàm điều hòa liên hợp conjugate harmonic function

hàm điều hòa trụ cylindrical harmonic finction

hàm đo được measurable function

hàm đối xứng symmetric(al) function

hàm đơn ánh injective function

hàm đơn diệp schlicht function, simple (analytic) function, univalent function

hàm đơn điệu monotone function

hàm đơn điệu tuyệt đối absolutely monotonic function

hàm đơn trị one-valued function, single-valued function

hàm đơn vị unit function, unit step

hàm eliptic elliptic(al) function

hàm Euler *(math)* totien

hàm gama gamma function

hàm gama khuyết incomplete gamma function

hàm gần lồi close-to-convex function

hàm giả prosthesis

hàm giả giải tích pseudoanalytic function

hàm giả tuần hoàn pseudo-periodic function

hàm giai thừa factorial function

hàm giải tích analytic(al) function

hàm giải tích đầy đủ completely analytic function

hàm giảm decreasing function

hàm gián đoạn discontinuous function

hàm Green *(math)* source function

hàm hạch kernel function

hàm hằng địa phương locally constant function

hàm hiệu lực power function

hàm hợp function of function, composite function

hàm hữu hạn finite function

hàm hữu tỷ rational function

hàm hữu tỷ nguyên entire rational function

hàm hypecbolic hyperbolic function

hàm hypecbolic ngược antihyperbolic function, arc-hyperbolic functions, inverse hyperbolic function

hàm khả tích integrable function

hàm khả vi differentiable function

hàm khai triển được developable function

hàm khoảng cách interval function

hàm không null function

hàm không bị chặn unbounded function

hàm không đơn trị non-uniform function

hàm không giải tích non-analytic function

hàm không giảm non-decreasing function

hàm không khả vi non-differentiable function

hàm không tuần hoàn non-periodic function

hàm không tương đương NEQ function

hàm kiểu cực đại function of maximum type

hàm kiểu cực tiểu function of minimum type
hàm kiểu mũ function of exponential type
hàm kiểu vô hạn function of infinite type
hàm kỳ dị singular function
hàm làm triệt tiêu nullifier
hàm lặp iterated function
hàm lẻ odd function
hàm liên hợp conjugate functions
hàm liên tục continuous function
hàm liên tục từng mảnh piecewise continuous function
hàm loại trừ NOR function
hàm loga logarithmic function
hàm loga lượng giác logarithmic trigonometric function
hàm logic logical function
hàm logistic logistic function
hàm lõm concave function
hàm lồi convex function
hàm lớp class function
hàm lượng *(chem)* concentration, content
hàm lượng ẩm moisture content
hàm lượng các chất có hại content of harmful substances
hàm lượng giác circular functions, trigonometric(al) functions
hàm lượng giác ngược antitrigonometric function, inverse circular function, inverse trigonometric function
hàm lượng hơi nước vapor concentration
hàm lượng khí content of gas
hàm lượng nước *(khi đúc bê tông)* placement water content
hàm lượng quặng ore content
hàm lượng tinh bột *(food eng)* starch content
hàm lượng tới hạn critical concentration
hàm lượng tro content of ashes
hàm lượng vàng gold content
hàm mang carrier function
hàm mạo hiểm risk function
hàm mạo hiểm liên tiếp sequential risk function
hàm mật độ density function, frequency function
hàm mệnh đề propositional function
hàm modun modular function
hàm mũ exponential function
hàm mục tiêu objective function
hàm ngẫu nhiên random function
hàm nguồn sourse function
hàm nguyên entire function
hàm nguyên hữu tỷ rational integral function
hàm nguyên loại chuẩn integral function of mean type
hàm nguyên thủy initial function
hàm nguyên tuyến tính linear integral function
hàm ngược inverse function
hàm nhân tử hóa được factorable function
hàm non *(math)* minorant
hàm NOT-AND NOT-AND function
hàm nửa liên tục semi-continuous function
hàm OR OR function
hàm phân biệt discriminant function
hàm phân bố tích lũy cumulative distribution function
hàm phân hình meromorphic function
hàm phân hoạch partition function
hàm phân hữu tỷ rational fractional function
hàm phân phối distribution function
hàm phân phối tiệm cận asymptotic distribution function
hàm phân tán dispersion function
hàm phi xyclic acyclic function
hàm phổ spectral function

hàm phủ định NOT function
hàm phụ thuộc relate functions
hàm quatenion quaternion function
hàm quyết định decision function
hàm quyết định đã ngẫu nhiên hóa randomized decision function
hàm răng giả *(med)* denture, dental plate
hàm răng giả tháo lắp removable denture
hàm riêng eigenfunction
hàm sai số error function
hàm siêu bội hypergeometric function
hàm siêu bội suy biến confluent hypergeometric function
hàm siêu điều hòa hyperharmonic function
hàm siêu eliptic hyperelliptic function
hàm siêu việt transcendental function
hàm siêu việt nguyên integral transcendental function
hàm sinh generating function
hàm sinh momen moment generating function
hàm sinh tích lũy cumulant generating function
hàm song điều hòa biharmonic function
hàm song liên tục bicontinuous function
hàm song phức bicomplex function
hàm song tuyến tính bilinear function
hàm số *(math)* function
hàm số dư remainder function
hàm số hoàn toàn xác định completely defined function
hàm số học arithmetic function
hàm số mũ exponential
hàm số phức complex function
hàm số sơ cấp elementary function
hàm số trội dominant function
hàm số tuyệt đối absolute function
hàm số vòng circular functions
hàm suy rộng generalized function
hàm tam tuần hoàn triply periodic function
hàm tăng increasing function
hàm tần số tích lũy cumulative frequency function
hàm tập bị chặn bounded set function
hàm tập hoàn toàn cộng tính completely additive set function, totally additive set function
hàm tập hợp set function
hàm tập thuần gián đoạn purely discontinuous set function
hàm tập trung function of concentration
hàm tập tuyệt đối cộng tính absolutely additive set function
hàm thay phiên alternate function
hàm thuận nghịch reciprocal function
hàm thư viện library function
hàm thứ điều subharmonic function
hàm (giá trị) thực real-valued function
hàm thực dương positive real function
hàm toán tử operator function
hàm trên *(biol)* maxilla *n* // maxillary *adj*
hàm trong interior function
hàm trội majorant
hàm trơn smooth function
hàm truyền transfer function
hàm trực giao orthogonal functions
hàm tuần hoàn periodic function
hàm tuần hoàn đơn singly periodic function
hàm tuyến tính linear function
hàm tử *(math)* functor
hàm tử cân bằng balance functor
hàm tử cộng tính additive functor
hàm tử đối dẫn xuất coderived functor
hàm tử đồng điều kỳ dị singular homology functor
hàm tử hiệp biến covariant functor

hàm tử hợp composite functor
hàm tử khớp exact functor
hàm tử khớp bên phải right exact functor
hàm tử khớp bên trái left exact functor
hàm tử nửa khớp half exact functor
hàm tử phản biến contravariant functor
hàm tử thớ fibre functor
hàm tự đẳng cấu automorphic function
hàm tự tương quan autocorrelation function
hàm tựa function of support
hàm tựa eliptic quasi-elliptic function
hàm tựa giải tích quasi-analytic function
hàm tựa tuần hoàn quasi-periodic function
hàm vectơ vector function
hàm vô tỷ irrational function
hàm xác định determining function
hàm xác định diện tích area function
hàm xienum signum function
hàm yên ngựa saddle function
(sự) hãm arresting, arrestment
hãm bao quy đầu *(med)* frenulum of prepuce
hãm lưỡi *(med)* lingual frenulum
hạm đội fleet
hạm trưởng captain
(sự) hàn soldering, welding
hàn bạc silver soldering
hàn bằng chùm tia beam welding
hàn bằng chùm tia điện tử electronbeam welding, EBW
hàn bằng ma sát friction welding
hàn chảy reflow soldering
hàn điện dưới lớp xỉ electroslag welding
hàn điện-khí electro-gas welding
hàn giáp mối tự động automatic butt welding
hàn hồ quang kim loại với khí hoạt tính active-gas metal arc welding
hàn hồ quang trong môi trường argon argon-arc welding
hàn hơi gas oxyacetylene welding, oxyacetylene welding
hàn nhiệt nhôm aluminothermic welding
hàn rèn forge welding
hàn the *(chem) x* borac
hàn thiếc tin soldering
hàn xung tĩnh điện electrostatic percussion welding
(sự) hạn chế restriction, restraint
hạn chế đường gọi ra outgoing line restriction
hạn chế gọi ra outward restriction
(cái) hạn chế lắc ngang của xe roll restrictor
hạn chế lương wage restraint
hạn chế mua bán ngoại hối exchange restriction
hạn chế nhập khẩu import restriction, import restraint
hạn chế tải trọng trên cầu trục axle-load restriction
hạn chế tín dụng credit restriction
hạn chế xuất khẩu export restriction, export restraint
hạn cuối cùng latest date
(sự) hạn hán drought
hạn ngạch *(econ)* quota
hạn ngạch nhập khẩu import quota
hạn ngạch xuất khẩu export quota
hạn tuổi age limit
hang cave, cavern
hang bị lấp kín filled cave
hang động đá vôi karst cave, limestone cave
hang hóa thạch fossil cave
hang rỗng open cave
hàng (đợi) *(comput sci)* queue
hàng (hóa) commodity goods
hàng (số) *(math)* digit

hàng bán đấu giá auction goods
hàng bán độc quyền exclusive sale
hàng bán hạ giá remnant sale
hàng bán lỗ sacrifice
hàng bán rẻ để quảng cáo leader
hàng bán trả góp instalment sale
hàng bán trả tiền ngay spot goods, spots
hàng biếu thêm premium
hàng binh *(mil sci)* surrender, defector
hàng bit thấp nhất *(comput sci)* least significant bit
hàng cấm nhập prohibited imports, prohibited goods
hàng chịu thuế dutiable goods
hàng chục *(math)* decade, tens digit
hàng chữ số thập phân *(math)* decimal place
hàng có chất lượng cao quality goods
hàng có thể bán được vendible
hàng cọc row of piles
hàng cọc cừ row of sheet piles
hàng công cộng public goods
hàng công cộng và hàng cá nhân public and private goods
hàng công nghiệp manufactured goods, industrial goods
hàng cồng kềnh bulky goods, measurement goods
hàng cột chia luồng *(nav)* brattice
hàng cột chống *(arch)* soldiers
hàng cột giả bao quanh *(arch)* pseudo-peripheral
hàng cột giả phía trước *(arch)* pseudo-prostyle
hàng cột trước *(arch)* prostyle
hàng dài và nặng long and heavy goods
hàng dệt textile
hàng dệt kim knitted goods, hosiery, knitwear
hàng đã gửi đi outgoing shipment, outgassing freight
hàng đan *x* hàng dệt kim
hàng đan móc crochet work
hàng đóng bao bag cargo
hàng đóng kiện bale cargo, bale goods, package cargo
hàng đóng thùng tròn barrel cargo
hàng đông lạnh *(-8°C đến -12°C)* frozen cargo
hang đợi *(comput sci)* queue
hàng đợi công việc task queue
hàng đợi hai đầu double ended queue
hàng đợi kênh channel queue
hàng đợi thiết bị device queue
hàng đợi thông báo message queue
hàng đợi ưu tiên priority queue
hàng đợi vào trước ra trước FIFO queue
hàng đơn vị *(math)* units digit
hàng được bó lại bundled goods
hàng ế drug, dull goods
hàng gạch xây *(cons)* brick course
hàng gia dụng household goods
hàng giả dulterated goods, dummy
hàng giang *(nav)* river navigation, inland navigation
hàng giao sau futures
hàng gửi bán consignment, consignment goods, goods on consignment
hàng gửi đi outward consignment
hàng gửi tới inwards consignment
(nghề) hàng hải *(nav)* (maritime) navigation
hàng hải dùng địa hình đáy sea floor navigation
hàng hải dùng vệ tinh nhân tạo satellite navigation
hàng hải dự đoán dead-reckoning navigation

hàng hải ngoài khơi offshore navigation
hàng hải thiên văn astronomical navigation
hàng hải ven bờ coastal navigation
hàng hải ven bờ cự ly dài intercoastal navigation
hàng hải ven bờ cự ly ngắn inshore navigation
hàng hóa bền durable goods
hàng hóa cần chuyển nhanh express goods, fast goods, quick-dispatch freight
hàng hóa cuối cùng và hàng hóa trung gian final and intermediate goods
hàng hóa đã làm xong thủ tục hải quan cleared goods
hàng hóa không bền nondurable goods
hàng hóa không cần chuyển nhanh slow goods
hàng hóa không đóng thuế uncustomed goods
hàng hóa không khai báo unentered goods
(ngành) hàng không aviation
hàng không bổ trợ utility aviation
hàng không chuyên dụng special-purpose aviation
hàng không cứu thương ambulance aviation
hàng không dân dụng civil aviation
hàng không đa nhiệm general aviation
hàng không đặc nhiệm special assignment aviation
hàng không lâm nghiệp forest aviation
hàng không mẫu hạm aircraft carrier
hàng không mẫu hạm nguyên tử atomic (powered) aircraft carrier
hàng không mẫu hạm tấn công attack aircraft carrier
hàng không tầm xa long range aviation
hàng không thương mại commercial aviation
hàng không tư nhân private aviation
hàng khuyến dụng merit goods
hàng lan can *(arch)* balustrada
hàng lạnh refrigerated cargo
hàng lậu contraband, contraband goods, smuggled goods
hàng len *(text)* woolen
hàng lỏng liquid cargo, wet goods
hàng lưu kho nợ thuế bonded goods
hàng mau hỏng perishable cargo, perishable goods, perishable freight
hàng miễn thuế duty free cargo
hàng ngũ *(mil sci)* ranks
hàng nhập khẩu thuần túy retained imports
hàng nhập miễn thuế duty free imports
hàng nhiều kích cỡ odd-sharped goods
hàng nội domestics
hàng nông nghiệp chế biến processed agricultural goods
hàng phải nộp thuế dutial goods
hàng phi mậu dịch uncommercial goods
hàng quá cảnh goods in transit
hàng quá khổ off-gauge load
hàng quân trang military textile
hàng rào fence, barrage, barrier
hàng rào âm thanh sonic barrier, sound barrier
hàng rào dây thép gai x hàng rào kẽm gai
hàng rào đèn *(nav)* barrage light
hàng rào gỗ timber fence
hàng rào hỏa lực fire barrage
hàng rào kẽm gai barbed wire fence
hàng rào máu não *(med)* blood-brain barrier
hàng rào mắt cáo lattice fence, trellis-work
hàng rào mậu dịch trade barrier
hàng rào năng lượng energy barrier
hàng rào nhiệt heat barrier, thermal barrier
hàng rào sinh học biological barrier

hàng rào thế potential barrier

hàng rào thuế quan customs barrier, customs walls

hàng rời bulk cargo, bulk freight, goods in bulk

hàng sản xuất trong nước home-made goods

hàng số thấp nhất least significant digit

hàng số theo cơ số năm quinary digit

hàng sống *(súc vật)* live cargo, live load

hàng sơ chế primary commodities

hàng tái xuất reexports

hàng tạp hóa chandlery

hàng thay thế và hàng bổ trợ substitutes and complements

hàng thiết bị capital goods, investment goods

hàng thiết yếu necescities

hàng thông thường và hàng thứ cấp normal and inferior goods

hàng thủ công bandicraft, handiwork

hàng tiêu dùng consumer goods

hàng tiêu dùng bền consumer durable goods

hàng tồn kho inventory stock

hàng trong kho hải quan bonded goods

hàng trôi dạt *(khi tàu đắm)* flotsam

hàng tỷ trọng lớn high-density cargo

hàng ứ đọng stagnant goods

hàng ướp lạnh *(-2° đến +6°C)* chilled cargo

hàng vải công nghiệp industrial textile

hàng vứt bỏ *(làm nhẹ tàu)* jetsam

hàng vứt xuống biển *(có buộc phao dánh dấu)* lagan, ligan, lagend

hàng xa xỉ luxuries

hãng firm

hãng buôn business firm, concern

hãng chế tạo hệ thống trí tuệ nhân tạo artificial intelligence manufacturer, AI manufacturer

hãng chế tạo người máy robot-producing firm, robot manufacturer

hãng chế tạo ô tô automaker

hãng chế tạo phích cắm tương thích *(comp.tu sci)* plug-compatible manufacturer, PCM

hãng chủ tàu shipowner firm

hãng đại lý giao nhận forwarding business firm

hãng độc quyền dominant firm

hãng gửi hàng shipper user

hãng hàng không airline, air carrier

hãng hàng không địa phương local-service airline

hãng hàng không trong nước domestic airline

hãng xuất-nhập khẩu export-import firm

háng *(biol)* haunch, hip

hạng class, grade, rank

hạng hai *(trans)* second class, tourist class

hạng ít tiền nhất *(trans)* economy class

hạng mục vốn *(econ)* capital account, capital items

hạng nhất *(trans)* first class

hành *(biol, med)* bulb

(cây) hành onion, *Allium*

hành khách *(trans)* passenger

hành khách vé nằm passenger in berth

hành khứu *(med)* olfactory bulb

hành lang *(arch)* corridor, gallery, alure

hành lang bay air corridor, air lane

hành lang bay bằng khí cụ instrument flight rules routing

hành lang cửa van valve gallery

hành lang dẫn dòng diversion gallery

hành lang điều áp surge gallery

hành lang giao liên commo-liaison corridor

hành lang giữa *(arch)* entercolse
hành lang hạ lưu tailrace gallery
hành lang kín *(arch)* ambulatory
hành lang ngang *(cấp nước đầu tàu)* cross culvert, branch culvert
hành lang nhà thờ *(arch)* slype
hành lang tháo nước *(đầu tàu)* discharge culvert
hành lang thấm lọc infiltration gallery
hành lang thượng lưu headrace gallery
hành lang tiếp cận (hạ cánh) approach corridor, approach lane
hành lang tiêu nước drainage gallery, outlet gallery, seepage gallery
hành lông *(med)* hair follicle
hành lý *(trans)* luggage, baggage
hành lý không đi theo người luggage in advance
hành lý xách tay hand luggage, cabin baggage
hành não *(med)* medullary bulb
hành nhỏ khí sinh *(biol)* bulbil
hành niệu đạo *(med)* bulb of urethra
hành quân *(mil sci)* operation, military action
hành quân bao vây và lục soát cordon and search operation
hành quân biệt động commando operation
hành quân bình định pacification operation
hành quân chiến thuật tactical operation
hành quân đặc biệt special operation
hành quân hỗn hợp *x* hành quân liên binh
hành quân hỗn hợp nhảy dù joint airborne operation
hành quân không vận airborne operation
hành quân liên binh joint operation
hành quân liên hợp combined operation
hành quân ngăn chặn và càn quét block and sweep operation
hành quân phòng thủ defensive operation
hành quân quét sạch và chiếm giữ clear and hold operation
hành quân tác chiến combat operation
hành quân tấn công offensive operation
hành quân thủy bộ amphibious operation
hành quân triệt thoái retrograde operation
hành quân trong rừng rậm jungle operation
hành quân truy kích pursuit operation
hành quân truy lùng và tiêu diệt search and destroy operation
hành quân trực thăng vận heliborne operation
hành quân vùng núi mountain operation
hành quân vượt sông river crossing operation
(cây) hành ta welsh onion, *Allium fistulosum*
hành tá tràng *(biol)* duodenal bulb
(cauy) hành tây bulb onion, *Allium cepa*
hành tinh planet
hành tinh đạo hàng navigational planet
hành tinh khổng lồ giant planet
hành tinh nhỏ minor planet, planetoid
hành tinh Sao kim Venus
hành tinh Thiên vương Uranus
(cuộc) hành trình journey, voyage
hành trình *(gia công)* pass, stroke, course, run, running, travel
hành trình bay *(aero eng)* course of flight
hành trình cắt cutting stroke
hành trình chạy không free running
hành trình của đòn bẩy stroke of lever
hành trình dẫn động driving stroke
hành trình đi outward journey
hành trình đi xuống down(ward) stroke
hành trình gia công tinh finishing pass
hành trình giãn nở *(động cơ đốt trong)*

expantion stroke

hành trình kế odometer

hành trình kiểm tra *(aero eng)* inspection route

hành trình làm việc power stroke, forward stroke, working stroke

hành trình nạp admission stroke

hành trình trở lại do lò xo spring return

(cuộc) hành trình ven bờ coastal voyage

hành trình về inward journey

hành tủy *(med)* marrow brain

hành vi bạo lực act of violence

hành vi phạm pháp của thuyền viên *(nav)* barratry

(cây) hạnh almond tree, *Amygdalus communis*

hạnh nhân *(med)* tonsil

hạnh nhân hầu pharyngeal tonsil

hạnh nhân khẩu cái palatine tonsil

hạnh nhân lưỡi lingual tonsil

hạnh nhân tiểu não tonsil of the cerebellum

hạnh nhân vòi tubal tonsil

(sự) hao *(elec, phys)* loss

hao do bức xạ radiation loss

hao do cảm ứng induction loss

hao do điện trở resistance loss

hao do ion hóa ionization loss

hao do ma sát friction loss

hao do rò leakage loss

hao do suy giảm attenuation loss

hao điện electrical loss

hao mòn của băng dai *(trên vòng lăn)* *(rail)* tread wear(out)

hao mòn tài sản cố định wear and tear of fixed assets

hao mòn tài sản cố định hữu hạn physical wear and tear of fixed assets

hao mòn tài sản cố định vô hình moral wear and tear of fixed assets

hao năng lượng energy loss

hao ở chỗ tiếp xúc contact loss

hao trên đường dây line loss

hao trong lõi core loss

hào ditch, moat, trench

hào cụt blind trench, dead end trench

hào lũy entrenchment

hào mở lối cut, approach cut

hào nghiêng inclined trench

hào thăm dò exploratory trench

hào xuyên ngang transverse cut

hạt corpuscle, grain, bead, seed; *(phys)* particle

hạt aldron *(biol)* aleuron

hạt alpha alpha particle

hạt ảo virtual particle

hạt bạch cầu *(med)* leukocyte granule

hạt bắn phá bombarding particle

hạt beta beta particle

hạt bị bắn phá bombarded particle, target particle

hạt bị tán xạ scattered particle

hạt cao sản *(agr)* high-seed

hạt châm hỏa *(mil sci)* primer

hạt châm hỏa bằng cọ xát friction primer

hạt châm hỏa bằng dầu igniting primer

hạt châm hỏa bằng điện electric primer

hạt chất nguyên sinh *(biol)* bioplast

hạt cơ bản elementary particle, fundamental particle

(cây) hạt dẻ chestnut, *Castanea bungeana* Bl, *Castanea sativa* L.

hạt diệp lục *(biol)* chloroleucite, chlorophore

hạt đã xử lý bệnh disease-treated seed

hạt định hướng directing corpuscle

hạt được gia tốc accelerated particle

hạt gạo *(mỏ chim)* hatching spine

hạt gây ion hóa ionizing particle

hạt giống seed for sowing

hạt giống đã xử lý bệnh disease-treated seed
hạt giống gốc maternal seed, mother seed
hạt giống thuần chủng pure seed
hạt không mang điện uncharged particle
hạt lép abortive seed
hạt lipit lipid droplet
hạt mang điện charged particle
hạt mang nhiều điện tích multi-charge particle
hạt máu blood corpuscle
hạt mẩy plump seed
hạt nảy mầm germinating seed
hạt năng lượng cao high-energy particle
hạt năng lượng thấp low-energy particle
hạt nặng heavy particle
hạt nhân *(phys)* nuclei, nucleus; *(biol)* chromatospherite
hạt nhân bền stable nucleus
hạt nhân bị kích thích excited nucleus
hạt nhân bia target nucleus
hạt nhân chẵn-chẵn even-even nucleus
hạt nhân chẵn-lẻ even-odd nucleus
hạt nhân con daughter nucleus, product nucleus
hạt nhân đầu dãy original nucleus, parent nucleus
hạt nhân điện tích chẵn even-charge nucleus
hạt nhân đồng phân isomeric nucleus
hạt nhân khối lượng-số chẵn even-mass nucleus
hạt nhân không bền unstable nucleus
hạt nhân lẻ odd nucleus
hạt nhân lẻ-chẵn odd-even nucleus
hạt nhân mẹ parent nucleus, original nucleus
hạt nhân nặng heavy nucleus
hạt nhân nguyên tử atomic nucleus, atomic kernel
hạt nhân nhẹ light nucleus
hạt nhân nửa bền metastable nucleus
hạt nhân phân hạch được fissile nucleus, fissionable nucleus
hạt nhân phân rã decaying nucleus
hạt nhân phóng xạ radioactive nucleus
hạt nhân phóng xạ alpha alpha-radioactive nucleus
hạt nhân phức hợp compound nucleus
hạt nhân siêu nặng superheavy nucleus
hạt nhẹ light particle
hạt nhiễm sắc chromomere, chromatoid grain
hạt nhũ trấp chylomicron
hạt noãn hoàng yolk droplet, lecithelles
hạt nổ cap
hạt nứt mắt headed grain
hạt phát tán do người androchorus seed
hạt phát tán nhờ sâu bọ entomochoric seed
hạt phấn pollen grain
hạt phóng xạ radioactive particle
hạt sống ngắn short-live particle
hạt sữa milk corpuscle
hạt sữa non colostrum corpuscle
hạt tán xạ scattering particle
hạt tầm ngắn short-range particle
hạt tế bào cytoplast
hạt tinh bột starch grain
hạt trung hòa neutral particle
hạt vi mô microparticle
hạt xốp foam bead
hắc ín tar, liquid asphalt
hằng lượng *(math)* constant
hằng lượng logic logical constant
hằng số constant
hằng số W của xe constant W for vehicles

hằng số axit acidity constant
hằng số bazơ basicity constant
hằng số cân bằng equilibrium constant
hằng số chuyển hóa conversion constant
hằng số đặc trưng characteristic constant
hằng số điện môi dielectric constant, permittivity
hằng số điều hòa harmonic constant
hằng số định vị lại relocation constant
hằng số đột biến mutation constant
hằng số ghép coupling constant
hằng số hóa học chemical constant
hằng số ion hóa ionization constant
hằng số kéo dài draft constant
hằng số kinh nghiệm empiric constant
hằng số mặt trời solar constant *(1395 W/m^2)*
hằng số nghiệm lạnh freezing constant
hằng số nghiệm sôi boiling constant, ebullioscopic constant
hằng số nguyên tử atomic constant
hằng số thấm *(phys)* permeability
hằng số thấm tuyệt đối absolute permeability
hằng số thấm tương đối relative permeability
hằng số thời gian R-C R-C time constant
hằng số thủy phân hydrolysis constant
hằng số tốc độ phản ứng reaction constant
hằng số tùy ý arbitrary constant
hằng số tuyệt đối absolute constant
hằng số tương quan sinh trưởng allometric constant
hằng số xoắn twist constant
hắt hơi sternutation, sneeze *n* // sneeze *v*
hầm cache, shelter, hideout
hầm ẩn nấp refuse shelter
hầm bí mật underground hideout
hầm chông spike pit
hầm chống chiến xa tank ditch
hầm chứa storage tunnel
hầm chứa vũ khí weapons cache
hầm đông lạnh freezing tunnel, tunnel freezer
hầm đường bộ road tunnel
hầm đường ô tô motoway tunnel
hầm đường sắt railway tunnel
hầm hàng *(nav)* cargo compartment, freight com- partment, cargo hold
hầm máy phát điện *(nhà máy thủy điện ngầm)* power cavern
hầm mộ catacomb
hầm nổ mìn blasting chamber
hầm rượu wine vault, wine cellar
hầm thoát nước sough
hầm tiêu năng *(nhà máy thủy điện ngầm)* stilling cavern
hầm tránh shelter, refuse chamber
hầm trú ẩn bomb-proof shelter, air-raid shelter
hầm trục chân vịt propeller shaft tunnel, (screw) shaft tunnel
hầm xích neo *(nav)* chain well
(sự) hấp phụ adsorption
hấp phụ bằng nhựa trao đổi ion ion-exchange resin adsorption
hấp phụ biên boundary adsorption
hấp phụ cation cation adsorption
hấp phụ chọn lọc preferential adsorption, selective adsorption
hấp phụ điện hóa electrochemical adsorption
hấp phụ giữa các pha interphase adsorption
hấp phụ hóa học chemical adsorption, activated adsorption
hấp phụ hoạt hóa activated adsorption
hấp phụ khí gas adsorption
hấp phụ một lớp monolayer adsorption

hấp phụ nhiều lớp multilayer adsorption, polylayer adsorption

hấp phụ ở bề mặt surface adsorption

hấp phụ ở bề mặt phân chia interfacial-surface adsorption

hấp phụ tầng sôi fluidized-bed adsorption

hấp phụ tầng tĩnh stationary-bed adsorption

hấp phụ trao đổi exchange adsorption

hấp phụ trao đổi ion ion-exchange adsorption

(sự) hấp thụ absorption

hấp thụ ánh sáng light absorption, luminous absorption

hấp thụ âm thanh acoustic absorption, sound absorption, sound absorbing

hấp thụ ẩm moisture absorption

hấp thụ bằng dung môi solvent absorption

hấp thụ bất đẳng hướng anisotropic absorption

hấp thụ bức xạ radiation absorption

hấp thụ chất dinh dưỡng nutritive absorption

hấp thụ chọn lọc selective absorption

hấp thụ cộng hưởng resonance absorption

hấp thụ cộng hưởng spin spin-resonance absorption

hấp thụ dư excess absorption

hấp thụ đẳng nhiệt isothermic absorption

hấp thụ điện hóa electrochemisorption

hấp thụ điện môi dielectric absorption

hấp thụ đoạn nhiệt adiabatic absorption

hấp thụ đường ruột enteral absorption

hấp thụ hóa học chemisorption, chemical absorption

hấp thụ kế absorption meter

hấp thụ nhiệt heat absorption

hấp thụ qua lá foliar absorption

hấp thụ quang điện photoelectric absorption

hấp thụ tới hạn critical absorption

hầu *(biol)* pharynx

hậu bị reserve

hậu bị quân reserve troops

hậu cần rear service, logistics

hậu chất dentoplasm, metaplasm

hậu cứ rear base

hậu đơn thận *(biol)* metanephridium

hậu gánh afterload

hậu kỳ anaphase

hậu môn *(biol)* anus

hậu môn nhân tạo artificial anus

hậu nghiệm *(math)* posterior

hậu phòng mắt *(biol)* posterior chamber of eye

hậu phương rear area, zone of interior

hậu quả aftereffect, consequence

hậu quả đàn hồi elastic aftereffect

hậu quả ứng suất stress aftereffect

hậu thận *(biol)* hind-kidney

hậu thuẫn support in the rear, backing

hậu thức *(math)* consequent

hậu trường coulisse

hậu vệ rear guard

heli helium, He

hẻm *(cons)* couloir, alley

hẻm biển thẳm abyssal gap

hẻm núi defile

hẻm vực canyon

hẻm vực biển sâu deep sea canyon

hematin haematin, $C_{34}H_{33}O_5H_4Fe$

hematogen haematogen

hemin haemin, $C_{34}H_{32}O_4N_4.FeCl$

hemioxit hemioxide, M_2O

hemipentoxit hemipentoxide, M_2O_5

hemiteepen hemiterpene, C_5H_8

hemitrioxit hemitrioxide, M_2O_3

hemitrisulfua hemitrisulphide, M_2S_3

hemixenluloza hemicellulose, $(C_6H_{10}O_5)_n$
hemoglobin haemoglobin
hemoglobin kế hematinometer, hemoglobinometer
hemoglobin niệu hemoglobinuria
hemolizin haemolysin
hemotoxin haemotoxin
hen *(med)* asthma
hen nghề nghiệp occupational asthma
hen phế quản bronchial asthma
hen tim cardiasthma
hen vô căn essential asthma
henri *(đơn vị đo độ cảm ứng) (elec, phys)* henry
hẹp *(med)* stenosis
hẹp bao quy đầu phimosis
hẹp động mạch arteriostenosis
hẹp môn vị pyloric stenosis
hẹp phế quản bronchiostenosis, bronchostenosis
hẹp thực quản esophagostenosis
hẹp van ba lá tricuspid stenosis
hẹp van động mạch chủ aortic stenosis
hẹp van động mạch phổi pulmonary stenosis
hẹp van hai lá mitral stenosis
heptahydrat heptahydrate
heterosit heteroside
hexaclorobenzen hexachlorobenzene, C_6Cl_6
hexaclorocyclohexan hexachlorocyclohexane, $C_6H_6Cl_6$
hexahydrat hexahydrate
hexahydrit hexahydrite, $MgSO_4.6H_2O$
hexitol hexitol, $C_6H_{14}O_6$
hexoxit hexoxide, M_2O_5
hexoza hexose, $C_6H_{12}O_6$
hệ bạch huyết *(biol)* lymphatic system
hệ bài tiết *(biol)* excretory system
hệ bát phân *(math)* octal system
hệ cáp treo suspension cable system
hệ chải kỹ len *(text)* worsted spinning system
hệ chải kỹ len mảnh *(text)* continental system, Franco-Belgian system
hệ chải kỹ len thô *(text)* English spinning system
hệ chải liên hợp len *(text)* woolen spinning system
hệ chuyên gia expert system
hệ (thống) con subsystem
hệ cộng sinh *(địa y)* homobium
hệ cột *(cons)* columniation
hệ cơ *(biol)* musculature
hệ cơ sở dữ liệu database system
hệ cơ sở dữ liệu mạng network database system
hệ cơ sở dữ liệu phân tán distributed database system
hệ cơ sở tri thức knowledge-based system
hệ cú pháp syntactical system
hệ danh pháp kép binominal system
hệ di truyền *(biol)* genetic system
hệ dung sai đối xứng *(mech eng)* bilateral system of tolerances
hệ dung sai ISO *(mech eng)* ISO system of tolerances
hệ đa chương trình multiprogramming system
hệ đa xử lý multiprocessing system
hệ đại số algebraic system
hệ đàn hồi tuyến tính linear elastic system
hệ đánh giá thiết bị điện tử hàng không *(aero eng)* avionics flight evaluation system
hệ đánh số lược *(text)* reed counting system
hệ đánh số sợi *(text)* yarn counting system, yarn numbering system
hệ đếm numbering system, system of numeration

hệ đếm bát phân octal system of numeration

hệ đếm nhị phân binary system of numeration

hệ đếm thập phân decimal system of numeration

hệ đệm buffer system

hệ điều hành *(comput sci)* operating system

hệ điều hành cơ sở basic operating system, BOS

hệ điều hành đầu cuối MTS michigan terminal system, MTS

hệ điều hành đĩa disk operating system, DOS

hệ điều hành MS-DOS microsoft disk operating system, MS-DOS

hệ điều hành MVS multiple virtual storage, MVS

hệ điều hành tương tranh concurrent operating system

hệ điều hành UNIX UNIX

hệ điều hành vào/ra cơ sở basic input/output operating system

hệ định khuôn văn bản text formatter

hệ đồ họa tương tác interactive graphics

hệ độc lập tuyến tính linearly independent system

hệ động mạch arterial system

hệ động vật fauna

hệ động vật lớn macrofauna

hệ động vật mặt đáy epifauna

hệ động vật nhỏ microfauna

hệ đơn-lưỡng bội haplo-diploid system

hệ gen genome

hệ gen số lượng polygenome

hệ giằng *(cons)* bracing

hệ gốc basal system

hệ hạt nhân đồ họa graphics kernel system, GKS

hệ hình thức *(math)* formal system

hệ hô hấp respiratory system

hệ kéo đũi *(text)* spun silk system

hệ kháng lỗi *(comput sci)* fail safe system

hệ kháng lỗi mềm fail soft system

hệ không bào vacuolar system

hệ ký hiệu *(math)* symbolism

hệ lai hybrid system

hệ lắp ghép ISO *(mech eng)* ISO system of fits

hệ lỗ cơ bản *(mech eng)* basic hole system

hệ luận *(math)* corollary

hệ lưới hoạt hóa *(biol)* reticular activating system, reticular formation

hệ mã cipher system

hệ mạch vascular system, vasculature

hệ máy công cụ linh hoạt flexible machining system, FMS

hệ máy tính chủ/chủ master/master computer system

hệ máy tính văn phòng computer office system

hệ một người sử dụng single user system

hệ mở *(math)* open system

hệ não tủy cerebrospinal system

hệ nhị phân binary system

hệ nội tiết endocrine system

hệ otonom *(math)* autonomous system

hệ phả *(biol)* pedigree

hệ phần mềm software system

hệ phụ thuộc máy machine dependent system

hệ phương trình *(math)* system of equations

hệ puli pulley block

hệ quả *(math)* consequence, corollary

hệ quản trị cơ sở dữ liệu data base management system, DBMS

hệ quản trị thông tin information management system, IMS

hệ quy chiếu *(math)* frame of reference, system of reference

hệ rễ *(agr)* rootage

hệ RGB red-green-blue, RGB

hệ sản xuất linh hoạt flexible manufacturing system

hệ siêu tĩnh statically indeterminate system

hệ sinh dục genital system

hệ sinh học biosystem, biological system

hệ sinh thái ecosystem, ecological system

hệ soạn thảo chương trình program editor

hệ số constant, coefficient, factor, ratio

hệ số an toàn safety coefficient

hệ số ảnh hưởng của thân tàu *(naut)* hull-efficiency factor

hệ số ánh sáng coefficient of light

hệ số áp lực đất nghỉ coefficient of earth pressure at rest

hệ số bám *(aut eng)* coefficient of adhesion

hệ số bão hòa saturation coefficient

hệ số bay hơi evaporation coefficient

hệ số bất định undetermined coefficient

hệ số bền strength factor

hệ số biến dị coefficient of variation, variation coefficient

hệ số bỏ qua omission factor

hệ số bóc đất đá stripping ratio

hệ số bức xạ radiation factor

hệ số cản rẽ ngoặt *(aut eng)* cornering coefficient

hệ số cản xoáy eddy-making resistance coefficient

hệ số cân bằng balance coefficient

hệ số cận huyết *(med)* coefficient of inbreeding, inbreeding coefficient

hệ số chảy rối coefficient of turbulence

hệ số chắn *(communi)* shielding factor

hệ số chất đầy nhiên liệu *(tên lửa)* propellant loading ratio

hệ số chỉ phương *(math)* direction coefficient

hệ số chiếu sáng *(cons)* illumination index, index of illumination

hệ số chiếu sáng tự nhiên daylight factor, natural illumination index

hệ số chỉnh lưu rectification factor

hệ số chói *(cons)* index of brightness

hệ số chọn lọc selection coefficient, selectivity factor

hệ số chuyển đổi chỉ số *(text)* count conversion factor

hệ số chuyển khối mass-transfer coefficient

hệ số chữ *(math)* literal coefficient

hệ số co ngót shrinkage ratio, shrinkage factor

hệ số cô đặc ratio of concentration

hệ số cố kết consolidation coefficient

hệ số công suất power factor

hệ số của số hạng bậc cao nhất của đa thức leading coefficient of polynomial

hệ số dạng *(math)* form factor

hệ số dẫn dòng diversion ratio

hệ số dịch chỉnh *(bánh răng)* coefficient of correction

hệ số diện tích mặt đường nước *(nav)* water plane (area) coefficient, water line coefficient, coefficient of fineness of water line

hệ số diện tích mặt uốt *(nav)* wetted-surface coefficient

hệ số dinh dưỡng nutrition coefficient

hệ số dòng chảy coefficient of runoff, coefficient of flow

hệ số dòng theo *(nav)* wake coefficient

hệ số dự trữ công suất đặt máy installed power reserve factor

hệ số đẳng trương isotonic coefficient

hệ số đầm nén compacting factor, compacting index

hệ số đầy filling factor
hệ số đầy bề mặt surface filling factor
hệ số đầy thể tích volume filling factor
hệ số điều biến modulation factor
hệ số điều chỉnh regulation factor
hệ số đỉnh *(communi)* crest factor, peak factor
hệ số độ cứng nền *(cons)* foundation module
hệ số độ cứng vững stiffness factor
hệ số độ dốc ratio of slope
hệ số độ nhớt viscosity factor
hệ số độ rỗng porosity index, void ratio coefficient
hệ số đột biến *(biol)* coefficient of mutation, mutation coefficient
hệ số gây chết coefficient of lethality
hệ số ghép *(communi)* coupling factor
hệ số giải thông *(communi)* bandwith factor
hệ số giảm mất cân bằng unbalance reduction ratio
hệ số giãn nở expansion coefficient
hệ số gộp đầu vào *(comput sci)* fan-in
hệ số gợn sóng ripple factor
hệ số hấp phụ adsorption coefficient
hệ số hấp thụ absorption coefficient
hệ số héo *(biol)* wilting coefficient
hệ số hình dạng form factor
hệ số hình dạng thân tàu (hull-) form coefficients, lines coefficients, coefficients of form, coefficients of displacement
hệ số hô hấp respiration coefficient
hệ số hồi quy *(math)* coefficient of regression
hệ số hướng tính *(communi)* directivity factor
hệ số ion hóa ionization coefficient
hệ số kết tinh crystallization coefficient
hệ số khí xâm thực *(tuabin)* cavitation coefficient
hệ số khối *(comput sci)* blocking factor
hệ số không thứ nguyên non-dimensional coefficient
hệ số khúc xạ refraction coefficient
hệ số khuếch đại amplification factor
hệ số khuếch tán diffusion coefficient
hệ số khuếch tán nhiệt thermodiffusion coefficient
hệ số khử reduced coefficient
hệ số lai chéo *(biol)* coefficient of crossing-over, crossing-over coefficient
hệ số lan truyền propagation factor
hệ số lệch *(phys, elec)* deflection factor
hệ số liên thuộc *(math)* incidence coefficient
hệ số loại trừ elimination factor
hệ số loãng *(không khí) (aero eng)* tenuity factor
hệ số lọc filtration coefficient
hệ số lỗi error ratio
hệ số lực cản chính diện *(aero eng)* coefficient of drag, head drag coefficient
hệ số lực cản của profin (cánh) section drag coefficient
hệ số lực cản sóng wave-resistance coefficient, wave-drag coefficient
hệ số lực đẩy chân vịt propeller thrust coefficient
hệ số lực nâng của profin (cánh) section lift coefficient
hệ số lượng mưa hyetal coefficient
hệ số lưu hóa vulcanization coefficient
hệ số méo distortion factor
hệ số momen bản lề hinge moment coefficient
hệ số momen cánh quạt propeller-moment coefficient
hệ số momen khi lắc dọc pitching moment coefficient
hệ số momen khi lắc ngang rolling moment coefficient
hệ số momen lệch hướng *(aero eng, nav)*

yawing moment coefficient

hệ số nạp *(động cơ đốt trong)* coefficient of admission, coefficient of charge

hệ số nén lún *(cons)* coefficient of compressibility

hệ số nhả nước *(cons)* coefficient of water loss

hệ số nhám coefficient of roughness

hệ số nhân giống coefficient of breeding, breeding coefficient

hệ số nhị thức *(math)* binomial coefficient

hệ số nhiễm độc poisoning coefficient

hệ số nhiệt độ âm negative temperature coefficient

hệ số nhiệt độ của điện trở temperature coefficient of resistance

hệ số nhớt động lực coefficient of dynamic viscosity

hệ số nổi *(nav)* buoyancy coefficient

hệ số nước nông shoaling coefficient

hệ số ổn định stability factor

hệ số pha loãng dilution coefficient

hệ số phản hồi *(elec)* feedback coefficient

hệ số phản xạ reflection coefficient, coefficient of reflection

hệ số phẩm chất quality factor, Q-factor

hệ số phân bố distribution factor

hệ số phân bố mưa rainfall distribution coefficient

hệ số phân bố tải trọng ngang *(trên cầu)* lateral load distribution factor; *(trên tàu)* tranverse load distribution factor

hệ số phân cực *(phys)* polarizability

hệ số phân cực electron electronic polarizability

hệ số phân cực hạt nhân nuclear polarizability

hệ số phân cực ion ionic polarizability

hệ số phân cực lưỡng cực dipolar polarizability

hệ số phân cực nguyên tử atomic polarizability

hệ số phân cực phân tử molecular polarizability

hệ số phân đầu ra *(comput sci)* fan-out

hệ số phân kỳ divergence factor

hệ số phân tán *(agr)* dispersion coefficient

hệ số phân tập *(communi)* diversity factor

hệ số phục hồi coefficient of restitution

hệ số phục hồi áp suất toàn phần *(aero eng)* total pressure recovery coefficient

hệ số profin khí động lực flow coefficient of airfoil

hệ số quang hợp *(biol)* photosynthetic coefficient

hệ số quần hợp *(biol)* coefficient of association

hệ số quần xã *(biol)* coefficient of community

hệ số quy đổi conversion ratio

hệ số rò coefficient of leakage

hệ số san bằng *(communi)* smoothing factor

hệ số sinh sản *(biol)* coefficient of production, coefficient of reproduction

hệ số suy giảm *(communi)* attenuation factor

hệ số sử dụng coefficient of utilization

hệ số sử dụng nước water-utilization coefficient

hệ số sử dụng oxy oxygen-utilization coefficient

hệ số tách separation coefficient

hệ số tai nạn *(trans)* accident ratio

hệ số tải load factor

hệ số tải trọng khi vận hành manoeuvring load factor

hệ số tái hợp *(elec)* recombination coefficient

hệ số tán xạ scattering coefficient

hệ số tạp âm noise factor
hệ số tăng năng suất productivity increase ratio
hệ số tăng trưởng growth coefficient
hệ số tắt dần damping factor
hệ số thẩm thấu osmotic coefficient
hệ số thấm permeability coefficient, penetration factor
hệ số thể tích choán nước *(nav)* coefficient of fullness of displacement
hệ số thiệt hại coefficient of injury
hệ số thoát hơi nước transpiration coefficient
hệ số tin cậy confidence coefficient
hệ số tổn hao loss factor
hệ số trầm lắng sedimentation coefficient
hệ số trùng khớp *(truyền động bánh răng)* engagement factor
hệ số trùng lặp coefficient of coincidence
hệ số truyền dẫn transmission factor
hệ số truyền nhiệt heat-transfer coefficient
hệ số tưới coefficient of irrigation
hệ số tương quan bội *(math)* coefficient of multiple correlation
hệ số tương quan bội ba *(math)* triple correlation coefficient
hệ số tương quan chính tắc canonical correlation coefficient
hệ số tương quan mật độ *(text)* density ratio factor
hệ số tương quan sinh trưởng coefficient of allometry
hệ số tương quan vectơ vector correlation coefficient
hệ số tỷ lệ *(math)* constant of proportionality, factor of proportionality
hệ số uốn dọc buckling factor
hệ số vi phân *(math)* differential coefficient
hệ số vi phân liên tiếp successive differential coefficient
hệ số vi phân riêng partial differential coefficient
hệ số vi phân toàn phần total differential coefficient
hệ số xoáy eddy coefficient
hệ số xoắn *(text)* twist factor
hệ số xoắn sợi đơn single twist factor
hệ số xoắn sợi xe ply twist factor
hệ tác nghiệp authoring system
hệ tám bit eight-bit system
hệ tệp tính năng cao high performance file system, HPFS
hệ thần kinh *(biol)* nervous system
hệ thần kinh giao cảm sympathic nervous system
hệ thần kinh ngoại biên peripheric nervous system
hệ thần kinh phó giao cảm parasympathic nervous system
hệ thần kinh thực vật vegetative nervous system
hệ thần kinh trung ương central nervous system
hệ thần kinh tự chủ autonomic nervous system
hệ thần kinh vận mạch vasomotor system
hệ thập nhị phân duodecimal system
hệ thập phân decimal system
hệ thông gió ventilation
hệ thông tin dùng máy tính computer-based message system, CBMS
hệ thông tin quản lý management information system
hệ thống system, network
hệ thống an toàn secure system
hệ thống âu *(nav)* system of locks, lockage
hệ thống ba mươi hai bit thirty-two bit system
hệ thống báo cháy fire alarm system
hệ thống báo động và chống va chạm

(đặt trên máy bay) traffic alert and collision avoidance system

hệ thống bôi trơn lubricating system

hệ thống buồng-cột có chèn lấp room and pillar with filling

hệ thống buồng-cột không khấu nốt trụ bảo vệ room and pillar without pillar extraction

hệ thống ca kíp shift system

hệ thống cam dệt stitch cam system

hệ thống cảnh báo warning system

hệ thống cảnh báo gần mặt đất *(aero eng)* ground-proximity warning system, GPWS

hệ thống cảnh báo trung tâm *(aero eng)* master warning system

hệ thống cáp *(elec)* cable system

hệ thống cần (điều khiển) phanh brake beams

hệ thống cấu trúc nhiều lớp multilayer structure system

hệ thống chạy tàu theo lệnh điều độ viên *(rail)* train order system

hệ thống chế biến gạo rice processing system

hệ thống chiếu sáng ở ngoài *(aero eng)* exterior lighting system

hệ thống chiếu sáng ở trong *(aero eng)* interior lighting system

hệ thống cho phép mở rộng *(comput sci)* expandable system

hệ thống chống giữ support system

hệ thống chống giữ bằng cột đôi *(cons)* propping system

hệ thống chống xâm nhập intrusion detection system

hệ thống chống xô giật *(aero eng)* antisurge system

hệ thống cống rãnh sewerage, sewer network

hệ thống cung cấp khí nén compressed air supply network

hệ thống dạy học thông minh *(comput sci)* intelligent tutoring system

hệ thống đa kênh multi-bus system

hệ thống đa truy nhập multiaccess system

hệ thống đánh lửa ignition system

hệ thống đánh số numbering system

hệ thống đạo hàng *(aero eng, nav)* navigation system, navigator

hệ thống đạo hàng quán tính inertial navigation system, INS; inertial navigator

hệ thống đạo hàng quán tính đặt trên tàu ship's inertial navigation system, SINS

hệ thống đạo hàng tầm gần shoran system, short range navigation system

hệ thống đạo hàng tầm xa loran system, long range navigation system

hệ thống đạo hàng thiên văn astronavigation system, celestial-navigation system

hệ thống đèn *(tín hiệu màu)* *(rail)* light unit

hệ thống đèn hiệu beaconage

hệ thống đèn sau *(ô tô)* combined rear lamp unit

hệ thống đếm *(math)* accounting system

hệ thống điện tử điều khiển bay bằng cáp quang light electronic control system, LECOS

hệ thống điều hưởng tự động automatic tuning system

hệ thống điều khiển control system

hệ thống điều khiển bay fligh control system, FCS

hệ thống điều khiển chạy tàu *(rail)* train control system

hệ thống điều khiển có màn hình display control system, DCS

hệ thống điều khiển đoàn tàu *(rail)* system of directing train

hệ thống điều khiển hành trình *(trans)* route control system

hệ thống điều khiển hướng tàu chạy *(nav)* course-keeping system

hệ thống điều khiển hướng tàu chạy tự động autopilot steering control system

hệ thống điều khiển không vận air traffic control system

hệ thống điều khiển qua mạch ray track control system

hệ thống điều khiển tàu vào cảng *(nav)* harbour guidance system

hệ thống điều khiển tập trung đường tiến *(bằng rơle) (rail)* route control interlocking system

hệ thống định vị toàn cầu *(trans)* global positioning system, GPS

hệ thống đo lường measurement system

hệ thống đòn bẩy lever system

hệ thống đóng đường *(rail)* block (working) system, block system of signalling

hệ thống đóng đường bán tự động semi-automatic block system

hệ thống đóng đường liên động interlocking block system

hệ thống đóng đường tự động trên đường đôi double-track automatic block system

hệ thống đồng bộ synchronous system

hệ thống đơn vị kỹ thuật technical system of units

hệ thống đơn vị quốc tế international system of units

hệ thống đường lò opening network, roadway system

hệ thống đường ống network of pipes

hệ thống đứt gãy *(geol)* system of faults, fault network

hệ thống enzym enzym system

hệ thống giá cả price system

hệ thống giám sát tình trạng cánh quay *(aero eng)* rotor analysis development system

hệ thống giám sát tình trạng thiết bị trên máy bay aircraft condition monitoring system

hệ thống giàn giáo di động để bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy bay air-craft maintenance, repair and overhaul mobile dock

hệ thống gián điệp espionage ring

hệ thống giao liên commo-liaison network

hệ thống giao thông traffic system

hệ thống gió vào *(cons)* plenum system

hệ thống gỡ rối tương tác *(comput sci)* interactive debug system

hệ thống hạ cánh bằng khí cụ instrument landing system, ILS; blind approach beacon system

hệ thống hạ cánh bằng mốc vô tuyến beam approach beacon system

hệ thống hàng không dùng cáp quang fly-by-light (system), FBL system

hệ thống hàng không dựa vào địa hình terrain-referenced navigation system

hệ thống học systematics, systematology

hệ thống học sinh học biosystematics

hệ thống hỗ trợ phi công pilot's associate system

hệ thống hỗ trợ phi công nhìn đêm pilot night vision system

hệ thống hướng tâm *(elec)* radial system

hệ thống kép dual system

hệ thống kế toán accounting system

hệ thống khai thác *(min eng)* mining system

hệ thống khai thác bằng lò chợ dài chéo chia bậc stepped longwall working at angle system

hệ thống khai thác chia bậc theo lò chợ dài step system of longwall

hệ thống khai thác chia buồng khấu giật retreat(ing) room mining system

hệ thống khai thác chia cột dài long pillar system

hệ thống khai thác chia cột ngắn stoop thirl system

hệ thống khai thác chia khoảnh panel system

hệ thống khai thác chia lớp slicing system

hệ thống khai thác có buồng lưu chuyển khoáng sản battery breast system

hệ thống khai thác có cột chống tự tiến theo self-advancing prop system

hệ thống khai thác có khiên chống shield mining system

hệ thống khai thác có lỗ xuyên thông long hole system

hệ thống khai thác có một giếng mỏ lò single shaft system

hệ thống khai thác có phá hỏa *(đánh sập ở chỗ đã khai thác)* caving system

hệ thống khai thác có phá hỏa theo buồng khấu stope caving system

hệ thống khai thác có phễu rót glory hole system

hệ thống khai thác dùng khung chống có văng đội stull set system

hệ thống khai thác để lại trụ bảo vệ barrier system

hệ thống khai thác lò chợ dài longwall system

hệ thống khai thác lò chợ dài gấy khúc longwall peak system

hệ thống khai thác lộ thiên open mining system, open-pit mining system, open working system

hệ thống khai thác ngầm theo phễu rót underground glory hole system

hệ thống khai thác phân tầng sublevel mining system

hệ thống khai thác phân tầng có lỗ mìn xuyên thông sublevel blast hole system

hệ thống khai thác phân tầng có phá hỏa sublevel caving system

hệ thống khai thác theo buồng và cột barrier system, block system, board and pillar system, breast and pillar system, chamber and pillar system, room and pillar system, stoop and room system

hệ thống khai thác theo buồng và cột nhỏ board and stall system

hệ thống khai thác theo buồng và cột xen kẽ alternate stopes and pillar system

hệ thống khai thác theo cột stoop system

hệ thống khai thác theo gương rộng long face system

hệ thống khai thác theo phễu rót mill(ing) system

hệ thống khảo sát hải dương đặt ở trên tàu shipboard oceanographic survey system

hệ thống khấu giật retreat(ing) system

hệ thống khấu đuổi advancing system

hệ thống khấu rạch lớp xiên và chèn lấp rill cut and fill system

hệ thống khí nén pneumatic system

hệ thống kho than có gầu cào scraper coal storage system

hệ thống khóa trung tâm *(bốn cửa xe ô tô)* centrally controlled locking system

hệ thống kiểm soát không vận air traffic monitoring system

hệ thống (điện tử) kiểm soát sự tách rời *(hai máy bay)* separation monitoring and control system

hệ thống kiểm tra control system

hệ thống kiểm tra thông số động cơ và báo động phi hành đoàn engine indication and crew-alerting system

hệ thống kinh tế hàng đổi hàng barter system

hệ thống làm lạnh gián tiếp indirect system of cooling

hệ thống làm lạnh tự bảo dưỡng *(aero eng)* bootstrap cooling system

hệ thống làm lạnh tự động automatic refrigerating system

hệ thống liên lạc dự báo diagnostic communication system, DCS

hệ thống liên lạc nội bộ *(communi)* intercom

hệ thống lò xo spring system

hệ thống luân canh *(agr)* cropping system

hệ thống lưới-nội mô *(biol)* reticulo-endothelial system

hệ thống ly hợp tiết lưu tự động *(động cơ phản lực)* autothrottle clutch system

hệ thống mã dùng khóa chung public key cipher system

hệ thống mã hóa RSA RSA cipher system

hệ thống mã hóa/phân loại C/C system, coding/classification system

hệ thống mạch nước *(biol)* water vascular system

hệ thống mạch quặng reef system

hệ thống mạch ray rail distribution system

hệ thống máng troughing

hệ thống máng đãi rửa lưu chuyển kín *(min eng)* rheolaveur sealed discharge system

hệ thống mạng cấu trúc cây tree and branch network system

hệ thống máy làm sạch đất *(ở củ quả)* soil-extraction machinery

hệ thống máy tính computer system

hệ thống máy-chi tiết-dao machine-workpiece-tool system

hệ thống máy-gá-dao-chi tiết machine-jig-tool-workpiece system

hệ thống mở dù ở độ cao thấp low-altitude parachute extraction system, LAPES

hệ thống nạp bằng bơm pump-feed system

hệ thống nghiên cứu dòng triều tidal current survey system

hệ thống người-máy man-machine system

hệ thống nhắn tin *(communi)* paging system

hệ thống nhận dạng đoàn tàu train identification system

hệ thống nhiều người sử dụng multiuser system

hệ thống phanh tự động *(bánh xe càng hạ cánh)* antiskid system

hệ thống phao dẫn đường buoyage system

hệ thống phân loại *(biol)* taxonomic system

hệ thống phân phối distribution system

hệ thống phụt ép vữa grou- ting system

hệ thống phụt ép vữa cao áp pressure grouting system

hệ thống quản lý bay và dẫn hướng tự động flight management and guidance system, FMGS

hệ thống sản xuất linh hoạt flexible manufacturing system, FMS

hệ thống sản xuất linh hoạt chi tiết tròn xoay rotational part FMS

hệ thống sản xuất linh hoạt dạng băng chuyền conveyor-based FMS

hệ thống sản xuất linh hoạt dạng modun modular FMS

hệ thống số *(math)* number system

hệ thống số siêu phức hypercomplex number system

hệ thống số thập nhị phân duodecimal number system

hệ thống tách rời stand-alone system

hệ thống tài nguyên phân chia shared resources system

hệ thống tái tổ hợp *(biol)* recombination system, rec system

hệ thống tên kép *(biol)* binomialism

hệ thống tệp phân tán *(comput sci)* distributed file system

hệ thống thả càng (hạ cánh) khẩn cấp emergency undercarriage release system

hệ thống tháo lũ floodwater relief system

hệ thống thẻ đường điện *(rail)* electric train staff working, electric train token working, electrical staff system, (electrical) token system, (train) staff system

hệ thống thông báo tàu đến train announcing system

hệ thống thông gió ventilation system

hệ thống thông gió dọc trục axial system of ventilation

hệ thống thông gió hỗn hợp combined ventilation system

hệ thống thông gió ngang lateral ventilation system

hệ thống thông gió thổi đẩy blowing system of ventilation, pressure system of ventilation

hệ thống thông gió trung tâm central system of ventilation

hệ thống thông gió vừa đẩy vừa hút pressure and exhaust system of ventilation

hệ thống thông tin information system

hệ thống thông tin liên lạc toàn cầu global communication system

hệ thống thủy âm định vị *(nav)* sound fixing and ranging, sofar

hệ thống thủy điện bậc thang cascade hydrostation system, coordinated hydroelectric system

hệ thống thủy lực hydraulic system

hệ thống thủy lực đa chức năng *(của máy kéo)* multi-function hydraulic system

hệ thống tiền tệ monetary system

hệ thống tiền tệ châu Âu European monetary system

hệ thống tiền tệ quốc tế international monetary system

hệ thống tiếp cận hạ cánh điều khiển từ mặt đất ground-controlled-approach system, GCA system

hệ thống tiếp dầu khi bay air refuelling system

hệ thống tiếp đất tự động *(aero eng)* automatic touch-down system

hệ thống tiêu nước drainage system, sewerage system

hệ thống tiêu nước cho đất trồng soil drainage network

hệ thống tiêu nước hở open drainage system

hệ thống tiêu nước kín closed drainage system

hệ thống tiêu nước ngầm subdrainage system

hệ thống tiêu nước nhân tạo artificial drainage system

hệ thống tín hiệu bằng nút ấn push-button signalling system

hệ thống tín hiệu còi *(rail)* whistle code

hệ thống tín hiệu dưới nước subaqueous signalling

hệ thống tín hiệu đầu máy *(rail)* cabsignalling

hệ thống tín hiệu đầu máy có dừng tự động automatic train stop cab signalling

hệ thống tín hiệu đường *(trans)* marking of roads

hệ thống tín hiệu đường tiến *(rail)* route signalling system

hệ thống tín hiệu kiểm tra vào-ra *(rail)* check in-check out signalling system

hệ thống tín hiệu trục tải hoisting signal system

hệ thống tình báo intelligence network

hệ thống trả tiền đầu cuối point-of-sale system

hệ thống tránh đâm va *(aero eng, nav)* collision avoidance system, CAS; anticollision system

hệ thống tránh đâm va đặt trên máy bay airborne collision avoidance system, ACAS

hệ thống treo *(của máy kéo)* suspension system

hệ thống treo có khớp các đăng gimbal mounting, gimbal suspension

hệ thống treo khí nén pneumatic suspension

hệ thống treo phần đường xe chạy của cầu vòm spandrel hangers

hệ thống trục tải hoisting system

hệ thống trục tải nhiều cáp multirope winding system

hệ thống truyền dữ liệu hai chiều giữa máy bay và mặt đất aircraft communication addressing and reporting system, ACARS

hệ thống tự định vị lại self-relocating system

hệ thống tự kiểm tra self-checking system

hệ thống tự nhiên natural system

hệ thống tưới dùng nước ngầm và nước mặt dual water scheme

hệ thống tưới luân phiên roster system

hệ thống tưới phun aspersion system

hệ thống tưới tự chảy gravity irrigation system

hệ thống tỷ giá hối đoái exchange rate system

hệ thống tỷ giá hối đoái cố định fixed exchange rate system

hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi floating exchange rate system

hệ thống ươm sambông *(text)* chambon system, French system

hệ thống ươm taven *(text)* tavelle system, Italien system

hệ thống ươm tơ *(text)* system of reeling

hệ thống (điểm) vô triều amphidromic system

hệ thức *(math)* relation

hệ thức đồng dư congruence relations

hệ thức giao hoán commutation relations

hệ thực vật flora

hệ thực vật không thuần loại mictium

hệ thực vật mặt đáy epiflora

hệ tiên đề *(math)* axiomatic(al) system, axiomatics

hệ tiên đề hình thức formal axiomatics

hệ tiên đề không hình thức informal axiomatics

hệ tiết niệu urinary system

hệ tiết niệu-sinh dục urogenital system

hệ tiêu hóa digestive system

hệ tim mạch cardiovascular system

hệ tọa độ *(math)* coordinate system

hệ tọa độ Descartes Cartesian coordinate system

hệ tọa độ hypecbolic hyperbolic coordinate system

hệ tránh lỗi fault-tolerant system

hệ trợ giúp quản lý management support system

hệ trợ giúp ra quyết định dicision support system

hệ trục cơ bản *(mech eng)* basic shaft system

hệ truyền fax facsimile transmission system

hệ truyền số digital transmission system

hệ truyền thông phân cấp hierarchical communications system

hệ truyền tin Intelsat Intelsat

hệ truyền tự động variomatic *(aut eng)* variomatic automatic transmission

hệ trực chuẩn orthonormal system

hệ trực giao orthogonal system

hệ trực tuyến on-line system

hệ tuần hoàn circulatory system

hệ tuyến tính linear system

hệ tự học self-learning

hệ tương tác interactive system

hệ vi khuẩn microflora *n* // microfloral *adj*

hệ vi khuẩn ruột intestinal microflora
hệ vi mô *(phys)* microsystem
hệ vi sinh thái microecosystem
hệ vĩ mô *(phys)* macrosystem
hệ vỉa *(geol)* assise
hệ videô tương tác interactive video
hệ vô định indeterminate system
hệ xử lý lô batch processing system
hệ xử lý nhập theo khối block input processing system
hệ xương skeletal system
hiểm họa trên biển peril of the sea
(mái) hiên loggia; *(Am)* piazza
(sự) hiển thị visualisation
hiển thị cấu trúc lớp biên *(aero eng)* boundary-layer visualisation
hiển thị dòng đơn single-line display
hiển thị đảo inverse video
hiển thị hình ảnh sóng wave pattern visualisation
hiển thị tạo xoáy vortex visualisation
hiến binh *(mil sci)* gendarme
hiện trạng biên giới status on the border, status of the boundary
hiện trường building site
hiện tượng phenomenon
hiện tượng ăn thịt đồng loại cannibalism
hiện tượng ẩm bào pinocytosis
hiện tượng bất nô dịch *(côn trùng)* heliotism
hiện tượng bội ký sinh hyperparasitism
hiện tượng cảm ứng induction
hiện tượng chu kỳ periodism
hiện tượng chuyển hóa metabolism
hiện tượng chuyển hóa cơ bản basal metabolism
hiện tượng chuyển hóa trung gian intermediary metabolism
hiện tượng cổ chai bottleneck phenomenon
hiện tượng cộng sinh symbiosis
hiện tượng cộng sinh giả parasymbiosis
hiện tượng cộng sinh một chiều nutricism
hiện tượng cộng sinh nô lệ *(kiến)* dulosis
hiện tượng cộng sinh tương hỗ mutualism
hiện tượng cộng sinh tương hỗ giả paramutualism
hiện tượng cuộn xoáy turbulence
hiện tượng dị hình heteromorphism
hiện tượng dị hóa heterometabolism
hiện tượng dị hướng heterotropism
hiện tượng dị nhiễm sắc heterochromatism
hiện tượng đa hình polymorphism
hiện tượng đa ký sinh polyparasitism
hiện tượng đặc hữu endemism
hiện tượng đẳng phí azeotropism
(các) hiện tượng địa chấn seisms
hiện tượng đổi màu metachromatism
hiện tượng đổi màu theo nhiệt độ thermochromism
hiện tượng đối ảnh enantiotropy
hiện tượng đối xứng hai bên bilateralism
hiện tượng đồng chất dị hình allomorphism
hiện tượng đồng hình homomorphism, isomorphism
hiện tượng đồng hình dị chất allomerism
hiện tượng đồng nhiễm sắc homochromatism
hiện tượng đồng phân isomerism,
hiện tượng đồng phân lập thể stereoisomerism
hiện tượng đồng phân màu chromoisomerism
hiện tượng đồng vị isotopism
hiện tượng đơn hình monomorphism
hiện tượng giả đồng hình pseudohomomorphism

hiện tượng giả đồng phân pseudoisomerism

hiện tượng giả hình pseudomorphism

hiện tượng giảm chuyển hóa hypometabolism

hiện tượng hỏa điện pyroelectricity

hiện tượng hoại sinh saprophytism

hiện tượng học phenomenology

hiện tượng hỗ biến tautomerism

hiện tượng hội sinh commensalism

hiện tượng hướng từ magnetotropism

hiện tượng khác gốc *(thực vật)* x hiện tượng khác vật chủ

hiện tượng khác vật chủ heteroecism

hiện tượng khảm mosaicism

hiện tượng khí hậu climatic phenomenon

hiện tượng khí xâm thực cavitation

hiện tượng không định hình amorphism

hiện tượng ký sinh parasitism

hiện tượng ký sinh bắt buộc oligatory parasitism

hiện tượng ký sinh không hoàn toàn hemiparasitism

hiện tượng ký sinh ngoài epiparasitism

hiện tượng ký sinh tạm thời temporary parasitism

hiện tượng lại giống atavism

hiện tượng lân quang phosphorescence

hiện tượng liền đốt lipomerism

hiện tượng loạn chuyển hóa dysbolism

hiện tượng lỗ hổng cavitation phenomenon

hiện tượng lưỡng hình dimorphism

hiện tượng lưỡng hình giới tính sex dimorphism

hiện tượng lưỡng hình theo mùa horodimorphism, seasonal dimorphism

hiện tượng lưỡng tính amphoterism

hiện tượng mao dẫn capillary phenomenon

hiện tượng một chủ autoecism

hiện tượng ngộ độc cá ichthyotoxism

hiện tượng ngộ độc thức ăn bromatoxism

hiện tượng ngụy trang mimetism

hiện tượng nhược năng tuyến giáp hypothyroidism

hiện tượng nhược năng tuyến tùng hypopinealism

hiện tượng nhược năng tuyến yên hypopituitatism

hiện tượng nội cộng sinh endosymbiosis

hiện tượng nội hoại sinh endosaprophytism

hiện tượng nội thẩm thấu endosmose, endosmosis

hiện tượng nở rộ *(côn trùng)* release phenomenon

hiện tượng nước trồi upwelling phenomenon

hiện tượng nước va water hammer phenomenon, hydraulic hammer phenomenon

hiện tượng phản xạ reflex phenomenon

hiện tượng phát dục muộn hypogenitalism

hiện tượng phát dục sớm hypergenitalism

hiện tượng phân đốt merism

hiện tượng quang chu kỳ photoperiodism

hiện tượng quang dẫn photoconduction

hiện tượng quang đàn hồi photoelasticity

hiện tượng quang điện photoelectricity

hiện tượng quang điện phát quang photoelectroluminescence

hiện tượng quang hợp photosynthesis

hiện tượng quang phát xạ photoemission

hiện tượng quần hợp consortism

hiện tượng tăng chuyển hóa hypermetabolism

hiện tượng tăng kinh nguyệt hypermenorrhea

hiện tượng thẩm thấu osmosis, osmose

hiện tượng thù hình allotropism, allotropy, allotriomorphism

hiện tượng thuận từ paramagnetism

hiện tượng thưa kinh nguyệt hypomenorrhea

hiện tượng trễ hysteresis

hiện tượng trễ điện electric hysteresis

hiện tượng trễ điện môi dielectric hysteresis

hiện tượng trễ từ magnetic hysteresis

hiện tượng trường diễn polychronism

hiện tượng từ giảo magnetostriction

hiện tượng từ trở magnetoresistance

hiện tượng tự chúi mũi *(aero eng)* tuck (-under)

hiện tượng ưu năng tuyến giáp hyperhyroidism

hiện tượng ưu năng tuyến thượng thận hypersuprarenalism

hiện tượng ưu năng tuyến tùng hyperpinealism

hiện tượng ưu năng tuyến yên hyperpituitatism

hiện tượng vật lý physical phenomenon

hiệp bộ *(math)* cogradient

hiệp định agreement

hiệp định biên giới boundary agreement

hiệp định chung về thuế quan và thương mại General Agreement on Tarrif and Trade, GATT

hiệp định dự phòng standby agreement

hiệp định hàng hóa commodity agreement

hiệp định hàng hóa quốc tế international commodity agreement

hiệp định trao đổi hàng hóa agreement on the exchange of goods, barter agreement

hiệp hội association

hiệp hội bảo hiểm tương hỗ *(các chủ tàu)* Mutual Insurance Association

hiệp hội chuyên chở traffic association

hiệp hội đèn biển quốc tế International Association of Lighthouse Authorities, IALA

hiệp hội mậu dịch tự do châu Âu European Free Trade Association

hiệp phương sai *(math)* covariance

hiệp phương sai trễ *(math)* lag covariance

hiệp ước treaty

hiệp ước thương mại commercial treaty

(cửa) hiệu shop, kiosk, stall

hiệu (số) *(math)* difference

(sự) hiệu chỉnh adjustment, adjustage, correction

hiệu chỉnh bản đồ map correction

hiệu chỉnh địa bàn compass correction

hiệu chỉnh độ cao adjustment for altitude

hiệu chỉnh phòng lỗi forward error correction

hiệu chỉnh phương vị bearing adjustment

hiệu chỉnh theo địa hình topographic adjustment

hiệu giặt laundry

hiệu lực của thuốc drug efficiency

hiệu lực xạ kích firing efficiency

hiệu năng tác chiến fighting efficiency

hiệu quả efficiency, effect

hiệu quả ban đầu initial effect

hiệu quả cận thân *(biol)* proquinquity effect

hiệu quả chiến đấu combat effectiveness

hiệu quả dòng mẹ *(biol)* maternal effect

hiệu quả đông cá thể *(động vật)* crowding effect

hiệu quả kẻ sáng lập *(biol)* founder effect

hiệu quả kinh tế economic efficiency

hiệu quả rậm cá thể *(thực vật)* crowding effect

hiệu quả sản xuất productive efficiency, production efficiency

hiệu quả thoái hóa degeneration effect

hiệu số bảng tabular difference

hiệu số số học arithmetical difference

hiệu suất efficiency, yield
hiệu suất biểu kiến apparent efficiency
hiệu suất bức xạ radiation yield
hiệu suất cán bông yield of ginning
hiệu suất cánh *(tuabin)* blade efficiency
hiệu suất dẫn nước *(của kênh)* water conveyance efficiency
hiệu suất ion hóa ionization yield
hiệu suất phản ứng reaction yield
hiệu suất quang hợp photosynthetic efficiency
hiệu suất trung bình average efficiency
hiệu suất tưới irrigation efficiency
hiệu thuốc drugstore, pharmacy
hiệu ứng effect
hiệu ứng áp điện piezoelectric effect
hiệu ứng bóng *(text)* ombré effect
hiệu ứng bóng do nhuộm ombré effect of dyeing
hiệu ứng chổi than brush effect
hiệu ứng chuyển transfer effect
hiệu ứng crêp *(text)* cockled effect, crêpe effect
hiệu ứng của cải *(econ)* wealth effects
hiệu ứng di truyền genetic effect, inherance effect
hiệu ứng Doppler Doppler effect
hiệu ứng dưới ngưỡng subthreshold effect
hiệu ứng đồng huyết consanguinity effect
hiệu ứng Edison Edison effect
hiệu ứng gây bệnh pathogenic effect
hiệu ứng Hall Hall effect
hiệu ứng mặt ngoài skin effect
hiệu ứng ngưỡng threshold effect
hiệu ứng phụ by-effect
hiệu ứng quang điện photoelectric effect, photoeffect
hiệu ứng quang điện có lớp chặn barrier-layer photoeffect
hiệu ứng quang điện hạt nhân nuclear photoeffect
hiệu ứng quang điện ngoài extrinsic photoeffect
hiệu ứng quang điện trong intrinsic photoeffect
hiệu ứng quang điện vùng tử ngoại ultraviolet photoeffect
hiệu ứng skin *x* hiệu ứng mặt ngoài
hiệu ứng sợi dọc warp effect
hiệu ứng sợi ngang weft effect
hiệu ứng thứ cấp secondary effect
hình *(math)* figure
hình ảnh không rõ nét của bờ *(nav)* looming of the coast
hình bình hành parallelogram
hình cầu sphere
hình cầu nội tiếp insphere
hình cầu phương được squarable figure
hình chạm nổi thấp *(arch)* bas-relief, bas-taille, basso-relievo, basso-rellevo
hình chiếu projection
hình chiếu bằng horizontal projection
hình chiếu cạnh lateral projection
hình chiếu chính diện front projection
hình chiếu đứng vertical projection
hình chóp *(math)* pyramid
hình chóp cụt frustum of a pyramid, truncated pyramid
hình chóp tam giác triangular pyramid
hình chóp thẳng đứng right pyramid
hình chóp xiên oblique pyramid
hình chụp mạch bạch huyết *(med)* lymphangiogram
hình chữ nhật rectangle
hình cung nhọn *(arch)* ogive
hình cụt frustum
hình dáng form
hình dáng (thân tàu) dễ biển được sea-kindly form

hình dáng (thân tàu) kiểu lướt *(trên mặt nước)* planing form

hình dáng (thân tàu) kiểu nổi *(trên mặt nước)* displacement form, buoyant form

hình dáng (thân tàu) kiểu thủy động lực streamline form, hydrodynamic form

hình dáng thân tàu với vỏ ngoài khai triển được developpable hull form

hình đối xạ correlative figure

hình đối xứng symmetric figure

hình đồng dạng similar figures

hình giao thoa interference pattern

hình hình học geometric figure

hình hoa nhỏ *(text)* minutiae

hình hoa nhỏ in điểm *(text)* spotted minutiae

hình học *(math)* geometry

hình học afin affine geometry

hình học bốn chiều four dimensional geometry

hình học cao cấp high geometry

hình học cầu spherical geometry, spherics

hình học đa metric polymetric geometry

hình học đại số algebraic geometry

hình học đẳng afin equiaffine geometry

hình học eliptic elliptic(al) geometry

hình học Euclide Euclidean geometry

hình học giải tích analytic(al) geometry

hình học hiện đại modern geometry

hình học hóa *(math)* geometrization *n* // geometrize *v*

hình học họa hình descriptive geometry

hình học hữu hạn finite geometry

hình học hypecbolic hyperbolic geometry

hình học không gian solid geometry, stereometry

hình học Lobasepxki Lobachevskian geometry

hình học metric metric geometry

hình học metric hypecbolic hyperbolic metric geometry

hình học Minkopxki Minkowskian geometry

hình học parabolic parabolic geometry

hình học phẳng plane geometry

hình học phi Euclide non-Euclidean geometry

hình học phối cảnh perspective geometry

hình học phức complex geometry

hình học Rieman Riemannian geometry

hình học song eliptic double elliptic geometry

hình học sơ cấp elementary geometry

hình học tổng hợp synthetic(al) geometry

hình học tuyệt đối absolute geometry

hình học tựa eliptic quasi-elliptic geometry

hình học vi phân differential geometry

hình học vi phân afin affine differential geometry

hình học vi phân xạ ảnh projective differential geometry

hình học xạ ảnh projective geometry

hình hộp *(math)* parallelepiped, parallelepipedon

hình hộp chữ nhật rectangular parallelepiped

hình hộp đứng cuboid

hình hộp xiên oblique parallelepiped

hình khắc chìm *(arch)* diaglyph, intaglio

hình lập phương cube

hình mười hai cạnh dodecagon, duodecagon

hình mười hai cạnh đều regular dodecagon

hình ngoại tiếp circumscribed figure

hình người mẫu *(text)* dress stand, dress form, mannequin

hình nhiễu xạ diffraction pattern

hình nhiễu xạ electron electron-diffraction pattern

hình nhiễu xạ nơtron neutron diffraction pattern

hình nhiễu xạ tia X X-ray diffraction pattern

hình nón *(math)* cone

hình nón cụt blunted cone, truncated cone, frustum of a cone

hình nón tròn circular cone

hình nón xiên oblique cone

hình nổi *(arch)* effigy

hình nội tiếp inscribed figure

hình ovan *(math)* oval

hình phẳng plane figure

hình phối cảnh perspective figure

hình quạt *(math)* sector

hình sao *(math)* star

hình sao năm cánh pentagram

hình thái học morphology

hình thái học sông ngòi river morphology

hình thái học thổ nhưỡng morphopedology

hình thang *(math)* trapezoid, trapezium

hình thang cân antiparallelogram

(sự) hình thành formation

hình thành bào tử sporogenesis *n* // sporogenetic *adj*

hình thành bầy một chúa *(ong, mối ...)* monometrosis *n* // monometrotic *adj*

hình thành bông ngọn *(hoa)* head

hình thành châu thổ deltafication, delta formation

hình thành dây sống notogenesis *n* // notogenetic *adj*

hình thành dòng lũ flood flow formation

hình thành dưỡng trấp chymification

hình thành đơn bội haplosis

hình thành giao tử gametogenesis

hình thành giọt guttation

hình thành hạt granulation

hình thành hạt kết *(agr)* aggregation formation

hình thành loài speciation

hình thành máu haematogenesis, hematogenesis

hình thành mô histogenesis

hình thành mỡ lipogenesis *n* // lipogenetic *adj*

hình thành nắp operculation

hình thành nhân kép dikaryotization

hình thành nhũ trấp chylification, chylopoiesis

hình thành nốt rễ *(agr)* nodulation

hình thành phôi embryonisation, embryonization

hình thành phôi dạ gastrulation

hình thành sẹo epulosis

hình thành so le heteroclite

hình thành sợi filamentation

hình thành tán *(cây)* *x* hình thành bông ngọn

hình thành thể vàng luteination, luteinisation

hình thành thổ nhưỡng pedogeny *n* // pedogenic *adj*

hình thành vết nứt cracking

hình thành vốn *(econ)* capital formation

hình thành xương osteogenesis *n* // osteogenetic *adj*

hình thập giác *(math)* decagon

hình thập giác đều regular decagon

hình thể conformation

hình thoi *(math)* diamond, rhomb, rhombus

hình thức hóa *(math)* formalization

hình tổ ong *(math)* honeycomb

hình trái xoan *(math)* *x* hình ovan

hình trang trí kiểu sương *(arch)* frostwork

hình trang trí mặt nạ *(arch)* masque

hình trang trí nhánh cây *(arch)* rinceau

hình trăng khuyết lunate, lunar
hình tròn *(math)* circle
hình trụ *(math)* cylinder
hình trụ đa hợp compound cylinder
hình trụ đồng trục coaxial cylinders
hình trụ tròn circular cylinder
hình trụ tròn thẳng right circular cylinder
hình trụ xiên oblique cylinder
hình trứng oviform
hình tương đẳng congruent figures
hình vành khăn *(math)* annulus
hình vị tự homothetic figures
hình viên phân *(math)* segment of a circle
hình vòm domed
hình vuông *(math)* square, quadrate
hình yên ngựa *(math)* saddle-shaped
histamin histamine, $C_5H_9N_3$
histidin histidine, $C_6H_9O_2N_3$
hít vào inhalation
(sự) ho *(med)* cough
ho có đờm productive cough
ho gà whooping cough, pertussis
ho khan nonproductive cough, dry cough
ho ra máu hemoptysis
họ family; *(math)* aggregate, assemblage, family
họ chuẩn tắc các hàm giải tích normal family of analytic functions
họ đầy đủ complete family
họ đồng tiêu confocal family
họ động cơ power team
họ gen gene family
họ máy tính PDP PDP series
họ một tham số one-parameter family
họ n-tham số của các đường cong n-parameter family of curves
hoa flower
hoa bách hợp orange lily, *Lilium bulbiferum*
hoa bắt sâu bọ prehensile flower
hoa bẫy ruồi trap flower
(cây) hoa bia hop, *Humulus lupulus* L.
hoa bói forward flower
hoa cái female flower
hoa có nhụy pistillate flower
hoa cùng gốc monoclinous flower
hoa dòng chảy current rose
hoa dưới bầu hypogynous flower
hoa đối xứng hai bên zygomorphic flower
hoa đơn tính unisexual flower
hoa đủ complete flower
hoa đực male flower
hoa gió *(giản đồ tần suất gió)* frequency wind rose
hoa giờ horological flower
hoa hai cặp nhị so le didynamous flower
hoa hiên day lily, yellow day lily, *Hemerocallis fulva* L.
hoa hòe pagoda-tree, *Sophora japonica* L.
hoa hồng *(econ)* commission
hoa hồng rose, *Rosa*
hoa hồng bảo đảm thanh toán del credere commission
hoa hồng đồng cỏ meadow rose, *Rosa blanda*
hoa hồng khống deal commission
hoa hồng môi giới brokerage, broker's charge
hoa hồng mua hàng buying commission
hoa hợp nhị-nhụy gynandrous flower
hoa huệ tuberose, *Polianthes tuberosa*
hoa kép compound flower
hoa khác vòi heterostyled flower
hoa không bao phấn inantherate flower
hoa không có lá kèm estipulate flower
hoa không đều irregular flower
hoa không kết quả infructuous flower
hoa không nhị instaminate flower
hoa la bàn *(nav)* rose of a compass

hoa làm cảnh ornamental flower
hoa loa kèn đỏ belladonna lily, *Amaryllis belladonna*
hoa lợi *(agr)* income
hoa lúa rice flower
hoa lưỡng hình dimorphic flower
hoa mào gà cockscomb, *Cetosia cristata*
hoa mọc thành chùm racemous flower
hoa mọc vòng cyclic flower
hoa mõm sói snapdragon, *Antirrhinum majus* L.
hoa mỹ *(arch)* florid
hoa ngắt nhị mutilated flower
hoa nhị dài long-stamined flower
hoa nhị ngắn short-stamined flower
hoa nở open flower
hoa ống tubular flower
hoa phức composite flower
hoa quanh bầu perigynous flower
hoa rời separate flower
hoa rìa marginal flower
hoa sóng wave rose
hoa tán umbrellate flower
hoa thiếu imperfect flower
hoa thiếu lá bắc ebracteated flower
hoa thụ phấn ban đêm nyctigamic flower, nyctigamous flower
hoa thụ phấn mở chasmogamic flower, chasmogamous flower
hoa thụ phấn ngậm cleistogamic flower
hoa thụ phấn nhờ côn trùng entomophilous flower
hoa thụ phấn nhờ gió anemophilous flower
hoa thui sterile flower
hoa thức *(biol)* floral formula
hoa tiêu navigator, navigation officer
hoa tiêu dẫn đường ground controlled intercept navigator
hoa tiêu hàng không air navigator, second officer
hoa tỏa tia actinomorphic flower, ray flower
hoa trần barren flower; naked flower
hoa trên bầu epigynous flower
hoa trung tính neutral flower
hoa tự inflorescence
hoa tươi fresh flower
hoa văn chữ chi *(arch)* dancette
hoa văn chữ triện *(arch)* fret
hoa văn răng cưa *(arch)* dentil
hòa giải amicable settlement
hòa hợp tổ chức *(med)* tissue compatibility
(sự) hòa tan dissolution, dissolving, solubilization
hòa tan điện hóa electrochemical dissolution
hòa tan hóa học chemical dissolution
hòa tan nhân *(biol)* nucleolysis *n* // nucleolytic *adj*
hòa tan trong mỡ liposoluble
(sự) hòa vốn break-even
hỏa dược gunpowder
hỏa đầu quân army cook
hỏa điện học pyroelectricity
hỏa hoạn conflagration, fire
hỏa kế pyrometer
hỏa kế bức xạ radiation pyrometer
hỏa kế điện electric pyrometer
hỏa kế điện trở resistance pyrometer
hỏa kế hồng ngoại infrared pyrometer
hỏa kế nhiệt điện thermoelectric pyrometer
hỏa kế quang điện photoelectric pyrometer
hỏa kế quang học optical pyrometer
hỏa kế so màu color pyrometer
hỏa khí firearm
hỏa lực fire, firepower
hỏa lực bảo vệ covering fire

hỏa lực cận phòng close defense fire
hỏa lực cận trợ close support fire
hỏa lực chiến xa tank fire
hỏa lực chuẩn bị preparation fire
hỏa lực đất-đối-không *x* hỏa lực phòng không từ mặt đất
hỏa lực gián tiếp indirect fire
hỏa lực hội tụ converging fire
hỏa lực liên tục continuous fire
hỏa lực phản pháo counter-battery fire
hỏa lực pháo binh artillery fire
hỏa lực phân kỳ diverging fire
hỏa lực phân tán distributed fire
hỏa lực phòng không anti-aircraft fire
hỏa lực phòng không từ mặt đất ground-fire
hỏa lực phối hợp coordinated fire
hỏa lực quấy rối harrassing fire
hỏa lực sát đất grazing fire
hỏa lực tầm gần close range fire
hỏa lực tầm xa long range fire
hỏa lực tập trung concentration fire
hỏa lực toàn thể general fire
hỏa lực trực tiếp direct fire
hỏa lực xung kích assault fire
hỏa lực yểm trợ support fire
hỏa mai matchlock
hỏa mù smoke-bomb, smoke ball, smoke projectile
hỏa nghiệm pyroscope
hỏa pháo cannon
hỏa quyển pyrosphere
hỏa tiễn rocket, missile
hỏa tốc most urgent, at top speed, posthaste
hỏa tuyến firing line, front line, line of fire
hóa chất chemical
hóa chất cơ bản heavy chemical
hóa chất hữu cơ organic chemical
hóa chất tinh khiết fine chemical
hóa chất vô cơ inorganic chemical
(sự) hóa cứng induration
hóa dược pharmaceutical chemistry, pharmacochemistry, chemistry pharmacy
(sự) hóa đá petrification
hóa đơn bill, invoice
hóa đơn bán bill of sale, sale invoice
hóa đơn gốc original invoice
hóa đơn (chứng nhận) hàng gửi *(trans)* invoice
hóa đơn hàng gửi có thuyết minh invoice-specification
hóa đơn mua purchase invoice
hóa đơn thu tiền bill for collection
(sự) hóa đường *(food eng)* saccharification
(sự) hóa già *(metal)* ageing, senescence
hóa già nhân tạo artificial ageing
hóa già tự nhiên natural ageing
hóa học chemistry
hóa học bức xạ radiation chemistry
hóa học cao phân tử macromolecular chemistry, polymer chemistry
hóa học chất độc toxicological chemistry
hóa học chất rắn solid state chemistry
hóa học cục bộ topochemistry
hóa học dầu mỏ petrochemistry
hóa học đại cương general chemistry
hóa học enzym zymochemistry
hóa học hữu cơ organic chemistry
hóa học keo colloidal chemistry
hóa học kỹ thuật engineering chemistry
hóa học laze laser chemistry, laserochemistry
hóa học lập thể space chemistry, spatial chemistry, stereochemistry
hóa học liệu pháp chemotherapy
hóa học lượng tử quantum chemistry
hóa học ma sát tribochemistry
hóa học mô histochemistry

hóa học nguyên tử atomchemistry
hóa học nhiệt độ cao pyrochemistry
hóa học nhiệt độ thấp cryochemistry
hóa học nông nghiệp agrochemistry
hóa học phân tích analytical chemistry
hóa học phóng xạ radiochemistry
hóa học phối trí coordination chemistry
hóa học plasma plasma chemistry, plasmochemistry
hóa học siêu vi lượng ultramicrochemistry
hóa học silicat silicate chemistry
hóa học tế bào cytochemistry
hóa học thực vật phytochemistry, vegetable chemistry
hóa học tư pháp forensic chemistry
hóa học ứng dụng applied chemistry
hóa học vô cơ inorganic chemistry
(sự) hóa lỏng fluidifying, liquefaction, liquefying, liquidation
hóa lý (học) physical chemistry
(sự) hóa nhộng *(agr)* nymphosis, pupation
(sự) hóa rắn solidification
hóa sinh học biochemistry
(sự) hóa sừng keratinization, cornification
hóa sừng giả parakeratosis
(chứa) hóa thạch *(biol)* fossiliferous
hóa thạch chỉ đạo index fossil, guide fossil
hóa thạch chỉ thị key fossil
hóa thạch lớn macrofossil
hóa thạch sống living fossil
(sự) hóa than coalification, carbonification
hóa thụ quan *(thân mềm) (biol)* parabranchia
hóa thực phẩm food chemistry
hóa tổng hợp chemosynthesis *n* // chemosynthetic *adj*
hóa trị atomicity, valence, valency
hóa trị ba tervalence, trivalence
hóa trị bảy heptavalence
hóa trị bốn tetravalence
hóa trị hai divalence
hóa trị hiệu dụng effective valence
hóa (học) trị liệu *(med)* chemotherapy
hóa trị liệu chống vi khuẩn antimicrobial chemotherapy
hóa trị một univalence
hóa trị năm pentavalence
hóa trị phối trí coordinative valence
hóa trị sáu hexavalence
hóa trị tuyệt đối absolute valence
(sự) hóa vôi calcification
họa hình *(math)* drafting
họa tiết *(arch)* vanette
họa viên drawer, draftman
hoạch định biên giới delimit boundaries
hoại sinh saprozoic
hoại thư gangrene
hoại thư sinh hơi gas gangrene
hoại tử necrosis
hoại tử ống thận cấp acute renal tubular necrosis
hoại tử tế bào gan hepatocellular necrosis
(sự) hoàn lưu *(oceanog)* circulation
hoàn lưu biển thẳm abyssal circulation
hoàn lưu chung general circulation, planetary circulation
hoàn lưu cưỡng bức forced circulation
hoàn lưu đại dương oceanic circulation
hoàn lưu gió wind (driven) circulation
hoàn lưu khí quyển atmospheric circulation
hoàn lưu ngược counter circulation
hoàn lưu nhiệt muối thermohaline circulation
(sự) hoàn nguyên restitution, recuperation
hoàn nguyên dòng chảy flow restitution
hoàn nguyên lũ flood restitution, recuperation of flood

(sự) hoàn thành vượt mức overfulfilment
(sự) hoàn thiện finish, finishing
hoàn thiện bề mặt face finishing
hoàn thiện bề mặt bằng phun cát sand blast finishing
hoàn thiện mạch xây *(cons)* joint finishing, grouting
hoàn thiện nội thất interior finishing
(sự) hoãn lại adjournment
(sự) hoãn nợ debt rescheduling, moratorium
hoãn quân dịch deferment from military service
hoãn trả tiền defer a payment
hoán tập *(math)* commutant
hoán tập tương hỗ mutual commutant
hoán tử *(math)* commutator
hoán tử cao cấp higher commutator
hoán tử suy rộng extended commutator
(sự) hoán vị *(math)* commutation, interchange, permutation, rearrangement
hoán vị không lặp permutation without repetition
hoán vị lặp permutation with repetition
hoang tưởng *(med)* delirium *n* // delirate *adj*
hoang tưởng phủ định delirium of negation
hoang tưởng tự đại delirium of grandeur
hoang tưởng tự ty delirium of littleness
hoàng cung basilica, royal palace
hoàng điểm *(med)* yellow spot
hoàng đới zodiac
hoàng hôn sunset, sundown
hoàng thành royal city
hoàng thể *(med)* yellow body of ovary
(cây) hoàng tinh arrow-root, *Maranta arundinacea*
hoành độ *(math)* abscissa, abscissae
hoạt dịch *(biol)* synovia
hoạt độ *(chem)* activity
hoạt độ phản ứng reaction activity
(sự) hoạt động activity
hoạt động buôn bán commercial activity
hoạt động chuyển dịch vỏ trái đất diastrophic activity
hoạt động của mặt trời solar activity
hoạt động của núi lửa volcanic activity
hoạt động của vết đen mặt trời sunspot activity
hoạt động đầu cơ giá lên bull operation, bull speculation
hoạt động địa từ geomagnetic activity
hoạt động kinh doanh business activity
hoạt động kinh tế economical activity
hoạt động kinh tế phi thị trường non-marketed economic activity
hoạt động phá hoại sabotage activities
hoạt động phá rối subversive activities
hoạt động tình báo intelligence activities
hoạt hình máy tính computer animation
(sự) hoạt hóa activation
hoạt hóa bằng anion anionic activation
hoạt hóa bằng anot anodic activation
hoạt hóa bằng cation cationic activation
hoạt hóa bằng hơi nước steam activation
hoạt hóa bằng ion ionic activation
hoạt hóa bằng nơtron neutron activation
hoạt hóa bằng phụ gia add activation
hoạt hóa bằng siêu âm ultrasound activation
hoạt hóa bằng tạp chất impurity activation
hoạt hóa điện hóa electrochemical activation
hoạt hóa điện phân electrolytic activation
hoạt hóa hấp phụ adsorption activation
hoạt hóa hóa học chemical activation
hoạt hóa nhiệt heat activation, thermal activation

hoạt hóa quang hóa photochemical activation

hoạt hóa xúc tác catalyst activation

hoạt thạch talc, talcum, $Mg_3Si_4O_{11}(OH)_2$

hoạt tính activity *n* // active *adj*

hoạt tính bề mặt surface activity

hoạt tính dung môi solvent activity

hoạt tính điện hóa galvanic activity

hoạt tính enzym enzyme activity

hoạt tính hóa học chemical activity

hoạt tính lưu hóa vulcanizing activity

hoạt tính quang hóa photochemical activity

hoạt tính quang học optical activity

hoạt tính sinh hóa biochemical activity

hoạt tính sinh học bioactivity, biological activity

hoạt tính xúc tác catalytic activity

(con) hoẵng barking deer, *Muntiacus muntjak*

học viện quân sự military academy, military institute

hỏi vòng *(comput sci)* poll

hỏi vòng theo nhóm group poll

hỏi vòng trạng thái status poll

hói *(med)* baldness, alopecia

hói hoàn toàn total alopecia

hỏi/đáp inquiry/response

holmi holmium, Ho

holoxenluloza holocellulose

hom lấy mẫu (khoan) core taker

hom lấy mẫu ở đáy lỗ khoan bottom hole sample taker

hòm bọc kín *(trans)* packing case, carrying case, shipping case

hòm đồ nghề tool-box

hòm đựng kíp nổ detonator box

hòm đựng lõi (khoan) *(geol)* core box

hòm hơi sấy *(rail)* superheater header

hòm khuôn kép *(đúc)* coupled box

hòm tà vẹt *(rail)* tie crib

hõm nách *(med)* fossa of axilla

hõm nhĩ *(med)* tympanic cavity

hỏng chương trình *(comput sci)* program crash

hỏng do đầu từ *(comput sci)* head crash

hỏng đường *(rail)* track deterioration

hỏng hệ thống *(comput sci)* system crash

(sự) hỏng hóc (máy) trouble, failure

hỏng hóc cảm ứng induced failure

hỏng nguồn power failure

hỏng xúc tác catalyst deterioration

họng *(biol)* pharynx; *(côn trùng)* cibarum

họng máng rót chute throat

họng núi lửa volcanic funnel, volcanic neck

họng phễu hopper throat

họng sáo *(min eng)* monkey, monkey drift, monkey entry, monkey shaft

hormon hormone

hormon chống bài niệu antidiuretic hormone, ADH

hormon giả parahormone

hormon glucococticoit glucocorticoid hormon

hormon hướng sinh dục gonadotrophic hormone, gonadotrophin

hormon hướng vỏ thượng thận adrenocorticotropic hormone, ACTH

hormon kích nang trứng follicle- stimulating hormone, FSH

hormon kích sâu non juvenile hormone

hormon kích thể vàng luteotrop(h)ic hormone, LTH

hormon kích thích sắc tố đen melanocyte-stimulating hormone, intermedin

hormon kích thích tế bào kẽ interstitial-cell-stimulating hormone, TCSH

hormon lột xác moulting hormone

hormon nở hoa flowering hormone

hormon tạo thể vàng luteinizing hormone, LH

hormon tăng trưởng growth hormone, somatotropin

hormon thần kinh neurohormone

hormon thùy trước tuyến yên anterior pituitary hormone

hormon thực vật plant hormone

hormon tuyến giáp throid hormone, thyroxine

hormon vỏ thượng thận adrenal cortical hormone, adrenocortical hormone

hô hấp respiration *n* // respiratory *adj*

hô hấp bằng mang branchial respiration

hô hấp bằng phổi bronchial respiration

hô hấp kế pneumatotometer

hô hấp kiểu bụng abdominal respiration

hô hấp kiểu ngực thoracic respiration

hô hấp ký pneumatograph

hô hấp miệng-miệng mouth-to-mouth breathing

hô hấp nhân tạo artificial respiration

hô hấp phản xạ reflex respiration

hô hấp thai fetal respiration

(sự) hồ *(text)* sizing, slashing

(cái) hồ lake

hồ bột *(text)* starching

hồ bột ở mặt trái *(text)* back starching

(sự) hồ bùn rễ mạ *(agr)* mudding

hồ chết extinct lake, bayon lake

hồ chứa nước accumulation lake, retaining basin, retention basin, storage basin, storage pond, retention pool, reservoir

hồ chứa nước bơm tích năng pumped storage reservoir

hồ chứa nước để phát điện power (electric) reservoir, power pool

hồ chứa nước (xử lý) lũ flood pool, flood retention basin, flood storage basin, (flood) retarding reservoir, detention reservoir

hồ chứa nước tưới irrigation basin, irrigation reservoir, irrigation pool

hồ con sợi *(text)* bank sizing

hồ điều tiết mùa seasonal storage basin

hồ điều tiết năm annual storage basin

hồ điều tiết ngày đêm daily storage basin

hồ điều tiết tháng monthly storage basin

hồ gelatin *(text)* gelatine sizing

hồ giàu dinh dưỡng eutrophic lake

hồ khô *(text)* dry sizing

hồ không tinh bột *(text)* swanizing

hồ lại *(text)* top sizing

hồ làm nặng *(text)* heavy sizing, weighing size

hồ lệ *(med)* lacrimal lake

hồ miền núi upland lake

hồ móng ngựa *(đoạn sông chết)* oxbow lake

hồ muối salina, saltworks

hồ ngầm underground lake

hồ ngấm tinh bột *(text)* slop starching

hồ nghèo dinh dưỡng dystrophic lake, oligotrophic lake

hồ nhân tạo artificial lake

hồ quang *(phys)* arc

hồ quang điện electric arc

hồ quang kim loại metallic arc

hồ quang than carbon arc

hồ quang trong chân không vacuum arc

hồ sơ document, file, record

hồ sơ bãi mìn minefield record

hồ sơ bản đồ cartographic record

hồ sơ đào giếng shaft sinking record

hồ sơ hợp đồng contract document

hồ sơ khoan boring record, drilling record

hồ sơ mời thầu tendering document

hồ sơ tiến độ thi công progress record

hồ sợi dọc *(text)* warping dressing

hồ thượng lưu headwater pond
hồ tiêu dài long pepper, *Piper longum*
hồ tiêu đen black pepper, *Piper nigrum* L.
hồ xi măng cement paste, cement milk
hổ phách amber
hổ phách xám ambergris
hổ biến *(biol)* tautomerization
hổ sinh *(biol)* mutualism
(sự) hỗ trợ sửa chữa sự cố máy bay aircraft troubleshooting aid
hố pit; *(biol, med)* fossa
hố bánh chè patellar fossa
hố bẹn giữa middle inguinal fossa
hố bẹn ngoài lateral inguinal fossa
hố bom bomb crater
hố cá nhân foxhole
hố cát sand pit
hố chân bướm pterygoid fossa of sphenoid bone
hố chậu iliac fossa
hố dưới đòn infraclavicular fossa
hố dưới vai subscapular fossa
hố đánh chìm ụ nổi *(nav)* dock basin
hố đặt móc hãm hạ thủy *(nav)* trigger pit
hố đầu xương búa capitelli fossa
hố ga sump
hố ga lắng bùn mud setting sump
hố hàm dưới mandibular fossa
hố hình phễu *(do sự nổ hoặc sự bắn phá sinh ra)* crater
hố lắng bùn slime tank, slurry tank
hố mỏm khuỷu olecranial fossa
hố móng *(cons)* foundation pit, foundation ditch, foundation trench
hố móng có cừ vây lined pit, sheeted pit
hố móng hở *(không có cừ vây)* open cut(ting) pit, open building pit
hố móng thi công khô dry building pit
hố não bên lateral fossa of the brain
hố nhỏ *(biol, med)* fossula
hố nước thải cesspit, cesspool
hố ổ cối fossa of acetabulum
hố phân tự hoại septic tank
hố phễu do thiên thạch meteor crater
hố quan trắc observation pit
hố (tầng) sọ giữa middle fossa of the brain
hố (tầng) sọ sau (dưới) posterior fossa of the brain
hố (tầng) sọ trước anterior fossa of the brain
hố sụt sink
hố thái dương temporal fossa
hố thăm dò exploratory opening
hố thu gom collecting sump
hố thu nước dibhole
hố thử nghiệm test pit
hố tiêu năng stilling pool, stilling basin, absorption basin
hố tiểu não fossa of cerebellum
hố tĩnh mạch cảnh jugular fossa
hố trên gai supraspinal fossa
hố trên lồi cầu xương cánh tay radial fossa
hố túi lệ fossa of lacrimal sac
hố túi mật fossa of gallbladder
hố tuyến lệ fossa of the lacrimal gland
hố tuyến yên hypophyseal fossa
hố vôi lime pit, lime pan
hố xói scour basin, scour pool, erosion pit
hộ chiếu passport
hộ chiếu thuyền viên *(nav)* seaman's passport
hốc cave, cavity, hole, pit, recess
hốc an toàn safety recess
hốc cộng hưởng resonant cavity
hốc khuôn ép die cavity
hốc lá leaf-gap
hốc mắt orbit

hốc quan sát inspection pit
hốc trú ẩn refuge hole
hộc *(để chứa hoặc đong)* pocket
hộc đong measuring pocket
hồi lệnh trả tiền countermand of payment
hồi não brain convolution
hồi nhà *(arch)* gable
hồi phục recuperation, recovery
hồi phục kinh tế economic recovery, economy rally
hồi phục ngược *(comput sci)* backward recovery
hồi quy *(math)* regression
hồi quy hai chuỗi biserial regression
hồi quy phi tuyến curvilinear regression
hồi quy tuyến tính linear regression
hồi sức cấp cứu emergency resuscitation
hồi tiếp *(electr)* feedback
hồi tiếp âm negative feedback
hồi tiếp dòng điện current feedback
hồi tiếp dương positive feedback
hồi tiếp điện áp voltage feedback
hồi tiếp trực tiếp direct feedback
hồi tràng *(biol)* ileum
hối lộ palm-greasing, bribery *n* // bribe *v*
hối phiếu *(econ)* bill of exchange, draft
hối phiếu bị từ chối dishonoured bill
hối phiếu chưa thanh toán unpaid bill
hối phiếu có thể chiết khấu lại ở ngân hàng bankable bill
hối phiếu có thể chuyển nhượng được negotiable bill
hối phiếu dài hạn long bill
hối phiếu đã chứng nhận bị từ chối protested bill
hối phiếu để trống blank bill
hối phiếu được bảo đảm guaranteed bill
hối phiếu được chấp nhận honoured bill
hối phiếu được chấp nhận thanh toán accepted bill
hối phiếu được chỉ định nơi thanh toán domiciled bill, addressed bill
hối phiếu được chiết khấu discounted bill
hối phiếu được ký hậu endorced bill
hối phiếu được tái chiết khấu rediscounted bill
hối phiếu giữa (các) ngân hàng bank draft
hối phiếu hoàn hảo clean bill
hối phiếu không thể chuyển nhượng được unnegotiable bill
hối phiếu khống accommodation bill
hối phiếu kỳ hạn period bill
hối phiếu ngắn hạn short bill, short-term bill
hối phiếu ngân hàng bank acceptance
hối phiếu thương mại commercial bill of exchange, commercial bill
hối phiếu trả ngay sight bill, bill at sight, demand bill
hối phiếu trơn clean draft, clean bill of exchange
hối phiếu vô danh bearer bill
(phép) hội *(math)* conjunction
hội buôn góp vốn partnership
hội buôn hợp danh partnership firm, partnership
hội chẩn *(med)* consultation
hội chợ thương mại commercial fair
hội chứng *(med)* syndrome *n* // syndromic *adj*
hội chứng Banti Banti's syndrome
hội chứng Budd-Chiari Budd-Chiari syndrome
hội chứng chèn ép tĩnh mạch chủ trên superior vena canal syndrome
hội chứng Cusling Cusling's syndrome
hội chứng giống cúm flu-like syndrome

hội chứng Guillain-Barré Guillain-Barré syndrome

hội chứng Horner Horner's syndrome

hội chứng kém hấp thụ malabsorption syndrome

hội chứng Marfan Marfan syndrome

hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải the Acquired Immunodeficiency Syndrome, AIDS

hội chứng suy yếu nút xoang sick sinus syndrome, sinus node dysfunction syndromes

hội chứng vùi lấp crush syndrome

hội đồng council, board, committee, commission

hội đồng an ninh quốc gia national security council

hội đồng giám định expert committee

hội đồng hòa giải conciliation board

hội đồng khảo giá price analysis committee

hội đồng quản trị board of administration, board of administrators, board of directors

hội đồng quốc phòng National Defense Council

hội đồng thanh lý tài sản property disposal board

hội đồng trọng tài arbitration commission, arbitration committee

hội đồng tư vấn advisory committee

hội máy tính Anh British computer society, BCS

hội nghị conference

hội nghị qua máy tính computer conference

hội nghị từ xa teleconference

hội nghị video video conference

hội thoại dialogue

hội trường meeting hall

hội tụ *(math)* convergence *n* // convergent *adj*

hội tụ á nhiệt đới subtropical convergence

hội tụ bị trội dominated convergence

hội tụ chính quy regular convergence

hội tụ đều tương đối relatively uniform convergence

hội tụ đồng dẳng equiconvergence

hội tụ gần đều almost uniform convergence

hội tụ không đều non-uniform convergence

hội tụ không điều kiện unconditional convergence

hội tụ liên tục continuous convergence

hội tụ mạnh strong convergence

hội tụ ngẫu nhiên accidental convergence

hội tụ nhanh rapid convergence

hội tụ nhiệt đới tropical convergence

hội tụ theo độ đo convergence in measure

hội tụ theo xác suất convergence in probability

hội tụ tiệm cận asymptotic convergence

hội tụ tuyệt đối absolute convergence

hội tụ tựa đều quasi-uniform convergence

hội tụ xấp xỉ approximate convergence

hội tụ yếu weak convergence

hội viên phải gánh nợ *(khi phá sản)* contributory

hồi-manh tràng *(biol)* ileocecum

holonom *(math)* holonomy

(sự) hôn mê *(med)* coma

hôn mê do đái tháo đường diabetic coma

hôn mê gan hepatic coma

hôn mê ngập máu não apoplectic coma

hỗn chiến *(mil sci)* drog fight

hỗn giao *(biol)* pangamic, panmictic

hỗn hống amalgam

hỗn hợp mixture, compound

hỗn hợp đẳng mol equimolar mixture

hỗn hợp đẳng phí azeotrope, azeotropic mixture

hỗn hợp đồng vị isotopic mixture

hỗn hợp khí gaseous mixture
hỗn hợp kích nổ detonating mixture
hỗn hợp làm khuôn đúc foundry compound
hỗn hợp làm lạnh cooling mixture, freezing mixture
hỗn hợp metan-không khí methane-air mixture
hỗn hợp nấu thủy tinh frit
hỗn hợp nhiên liệu ba nguyên *(30% xăng, 40% benzen, 10% rượu cồn)* triple fuel mixture
hỗn hợp nhiệt nhôm thermite
hỗn hợp nhiều pha multiphase mixture
hỗn hợp nhiều thành phần multicomponent mixture
hỗn số *(math)* mixed decimal
hông có độ cong lớn *(tàu)* easy bilge slack bilge; *(xuồng)* rounded chine
hông nhọn *(tàu)* hard (cornered) bilge, sharp bilge; *(xuồng)* hard chine, sharp chine
(cây) hồng kaki persimmon, *Diospyros kaki*
hồng bì wampee, *Clausena wampi*
hồng cầu *(med)* erythrocyte, red blood cell
hồng cầu đẳng sắc normochromocyte
hồng cầu gai acanthocyte, spiculated red blood cell
hồng cầu hình bầu dục elliptocyte
hồng cầu hình bia target-shaped red blood cell
hồng cầu hình cầu spherocyte
hồng cầu kế erythrocytometer
hồng cầu khổng lồ megalocyte
hồng cầu lớn macrocyte
hồng cầu lưới reticulocyte
hồng cầu niệu erythrocyturia, hematuria
hồng cầu non immature erythrocyte
hồng diệp tố erythrophyll
(cây) hồng đậu sainfoin, *Onobrychis viciaefolia*
Hồng quân Red Army
hồng trà tea rose, *Rosa odorata*
hồng vệ binh *(mil sci)* red guard
hồng xiêm naseberry, sapodilla, *Achras sapota*
hồng tràng *(biol)* jejunum
hộp box, case, housing
hộp băng cassette, tape cartridge
hộp băng ghi số digital cassette
hộp bít kín hơi *(nav)* steam stuffing box
hộp bít kín ống bao trục *(nav)* stern tube stuffing box
hộp cacte dầu *(động cơ ô tô)* engine sump
hộp cầu chì fuse box
hộp cầu sau *(ô tô)* rear axle housing
hộp cầu truyền động liền banjo-type axle housing
hộp chắn xích chain guard
hộp công tắc *(elec)* switch box
hộp công tắc ở tường *(elec)* wall box
hộp cơ cấu lái steering housing
hộp dụng cụ tool box
hộp dữ liệu data cartridge
hộp đạn ammunition box
hộp đáy bottom box
hộp đẩy bìa *(comput sci)* hopper
hộp đen *(ghi thông số bay)* flight (date) recorder, flight analyser, black-box
hộp đèn tín hiệu signal box
hộp đĩa *(comput sci)* disk cartridge
hộp điện dung capacitance box
hộp điện trở resistance box
hộp điện trở thập tiến decade resistance box
hộp điều tiết surge box
hộp đo ẩm hygrometric cell, moisture cell
hộp đồ cấp cứu first aid kit
hộp đối thoại *(comput sci)* dialogue box
hộp gom vàng gold trap

hộp khí áp kế aneroid capsule
hộp khóa liên động *(rail)* locking box
hộp khói smoke box, smoke chest
hộp la bàn binnacle
hộp lửa ngoài *(rail)* outer firebox
hộp lửa trong *(rail)* inner firebox
hộp máng chuyển tải kiểu vít xoắn screw conveyer box
hộp máng dãi sluice box
hộp máng xối laundry box
hộp nối junction box
hộp nối cáp cable box
hộp nước của ống góp *(ô tô)* collector tank
hộp ổ trục *(rail)* axle box
hộp ổ trục dùng ổ đũa roller bearing axle box
hộp phanh brake housing
hộp phao *(của xưởng)* air (buoyancy) tank, buoyancy tank
hộp phân cấp branch box, dividing box
hộp phân phối distribution box
hộp phân phối hơi *(rail, nav)* steam box
hộp quyết định *(comput sci)* decision box
hộp ROM ROM cartridge
hộp rót quặng của giếng *(min eng)* shaft ore box
hộp số *(mech eng)* (change speed) gearbox
hộp số có bộ đồng tốc cho các số truyền all-synchromesh gearbox
hộp số không có số truyền thẳng all-indirect gearbox
hộp thân cầu liền *(cầu chủ động ô tô)* banjo housing, unitized housing
hộp thân cầu nối *(cầu chủ động ô tô)* split housing
hộp thập tiến *(elec)* decade box
hộp thư mail box
hộp thư điện tử electron mailbox
hộp thư tiếng nói phone mail
hộp tốc độ *x* hộp số
hộp tro *(rail)* ash box, cinder box
hộp tro cặn của lò sinh khí *(ô tô chạy bằng khí than)* ash pan of a gas producer
hộp trục các đăng *(ô tô)* cardan shaft housing
hộp trục khuỷu phân ngăn divided crankcase
hộp van valve chest, valve box
hộp van phân phối distribution valve chest
hộp van thông biển sea chest
hộp van trượt slide (valve) box, slide valve chest
hộp vi sai *(mech eng)* differential case
hộp xả cát sanding gear, sanding apparatus, sander
hột cơm *(med)* verruca, wart
hột thấp khớp rheumatic nodule
hở lỗ động mạch phổi pulmonary insufficiency
hở lỗ van *(med)* valvular insufficiency
hở lỗ van ba lá tricuspid regurgitation
hở lỗ van động mạch phổi pulmonary regurgitation
hở lỗ van hai lá mitral regurgitation
hở van động mạch chủ aortic regurgitation
hơi vapour
hơi bão hòa saturated vapour
hơi nước water vapour
hơi quá bão hòa supersaturated vapour
hơi thở hôi *(med)* halitosis, stomatodysodia
hơi thủy ngân mercury vapour
(sự) hợp *(math)* composition, union, join
hợp các đẳng cấu *(math)* composition isomorphism, composition homomorphism
hợp chất *(chem)* compound
hợp chất bão hòa satisfied compound, saturated compound
hợp chất benzen aromatic compound, benzenoid compound

hợp chất cao phân tử macromolecular compound

hợp chất chống đóng băng antifreezing compound, antifreeze

hợp chất chứa nhóm chức functional compound

hợp chất cộng hóa trị covalent compound

hợp chất cơ kim organometal, metallo-organic compound, organometallic compound

hợp chất dị cực heteropolar compound

hợp chất dị vòng heterocycle, heterocyclic compound, heterogenous ring compound

hợp chất điazo diazo compound

hợp chất điện hóa trị electrovalent compound

hợp chất đồng đẳng homologue, homologous compound

hợp chất đồng phân isomeric compound

hợp chất đồng vòng homocycle

hợp chất hai vòng bicyclic compound

hợp chất hóa học chemical compound

hợp chất hoạt động cation cation-active compound

hợp chất hoạt động quang học optical active compound

hợp chất hữu cơ organic compound

hợp chất iso iso-compound

hợp chất không nhóm chức non-functional compound

hợp chất không vòng acyclic compound

hợp chất liên hợp conjugated compound

hợp chất lưỡng cực dipolar compound

hợp chất lưỡng tính amphoteric compound

hợp chất mạch chain compound

hợp chất mạch dị thể heterogenous chain compound

hợp chất mạch đồng thể homogenous chain compound

hợp chất mạch thẳng straight-chain compound

hợp chất mài (nghiền) van valve grinding compound

hợp chất mắt lưới clathrate, clathrate compound

hợp chất ngậm amoniac ammonate, ammoniate

hợp chất ngậm bảy phân tử nước heptahydrate

hợp chất ngậm nước hydrate

hợp chất ngậm sáu phân tử nước hexahydrate

hợp chất nổ blasting compound, explosive compound

hợp chất phân nhánh branched-chain compound

hợp chất phân nhánh cao highly-branched compound

hợp chất phối trí coordination compound

hợp chất polyme polymeric compound

hợp chất quay trái levocompound

hợp chất silic hữu cơ organosilicon compund

hợp chất thiếu electron electron-deficient compound

hợp chất thơm *x* hợp chất benzen

hợp chất thừa electron electron-excess compound

hợp chất vòng cyclic compound, ring compound

hợp chất vòng béo alicyclic compound.

hợp chất vòng cacbon carbocyclic compound

hợp chất vòng càng cua chelate compound, chelate

hợp chất vòng đồng thể homogenous ring compound

hợp chất vòng kín closed-chain compound, closed-ring compound

hợp đoạn trung tâm *(biol)* centric fusion

hợp đồng agreement, contract

hợp đồng bán contract of sale

hợp đồng bảo hiểm contract of insurance

hợp đồng bảo trì maintenance contract

hợp đồng bấp bênh *x* hợp đồng may rủi

hợp đồng bồi thường contract of indemnity

hợp đồng cầm đồ contract of pledge

hợp đồng cầm tàu bottomry bond, bottomry contract

hợp đồng chìa khóa trao tay *(cons)* turn-key contract

hợp đồng cho thuê đất làm nhà land lease, building lease

hợp đồng có đền bù contract wish consideration

hợp đồng đại lý agency agreement, agency contract

hợp đồng đặt đường nhánh riêng *(rail)* private siding contract

hợp đồng đổi lưu hàng hóa exchange contract

hợp đồng đối thường commutative contract

hợp đồng gửi bán contract of consignment

hợp đồng hàng đổi hàng barter agreement

hợp đồng hoa hồng commission contract

hợp đồng hợp tác kinh doanh business cooperation contract

hợp đồng không đền bù contract without consideration, bare contract

hợp đồng kinh tế economic contract

hợp đồng lao động employment contract, labour contract

hợp đồng may rủi aleatory contract

hợp đồng miệng verbal contract

hợp đồng mua contract of purchase

hợp đồng phụ subcontract

hợp đồng quản lý thực thành price-compensated plus fixed fee contract

hợp đồng quản lý xây dựng construction management contract

hợp đồng thành văn bản written contract

hợp đồng thầu khai thác mỏ mining lease

hợp đồng thuê (phương tiện) *(trans)* charter(-party)

hợp đồng thuê chuyến trip charter, voyage charter

hợp đồng thuê chuyến khứ hồi trip round charter

hợp đồng thuê chuyến một chiều single-trip charter

hợp đồng thuê (phương tiện) dài hạn long-time charter

hợp đồng thuê (phương tiện) định hạn time charter

hợp đồng thuê khứ hồi round charter

hợp đồng thuê tàu chở hàng khô dry cargo charter

hợp đồng thuê tàu đến cảng port charter

hợp đồng thuê tàu không bare-boat charter

hợp đồng thuê (phương tiện) theo ngày daily (hire) charter

hợp đồng thuê (phương tiện) trả tiền theo thời gian sử dụng catch time charter

hợp đồng thương mại commercial contract

hợp đồng trọn gói lump-sum contract

hợp đồng ưu tiên mua agreement on buying option

hợp đồng xây dựng construction contract

hợp đồng xây dựng và vận hành construction and engineering service contract

hợp kim *(metal)* alloy

hợp kim alnico alnico

hợp kim cao hight-alloy

hợp kim chịu ăn mòn corrosion-resistant alloy

hợp kim không chịu lửa non-refractory alloy

hợp kim không gỉ unoxidizable alloy

hợp kim làm điện trở resistance alloy
hợp kim sắt-mangan ferromanganese
hợp kim siêu dẫn superconducting alloy
hợp kim thiên nhiên native alloy
hợp kim từ tính magnetic alloy
hợp kim Y *(Al, Cu, Ni, Mg)* Y-alloy
(sự) hợp lưu confluence
hợp lưu các dòng chảy confluence of water courses
hợp lẽ likelyhood
hợp lẽ cực đại *(math)* maximum likelihood
hợp lý rational
(sự) hợp lý hóa rationalization
hợp ngữ *(comput sci)* assembly language
hợp ngữ cơ sở basic assembly language
hợp ngữ hai bước two-pass assembler
hợp ngữ meta meta-assembler
hợp nhân *(biol)* nuclear fusion
(sự) hợp nhất amalgamation, integration, merger
hợp nhất công ty incorporation
hợp nhất hàng dọc vertical integra- tion
hợp nhất hàng ngang horizontal integration
(sự) hợp pháp legality
(sự) hợp pháp hóa legalization
hợp phần ingredient
hợp rút gọn *(math)* reduced join
hợp sinh *(biol)* connate
hợp số *(math)* composite number
(sự) hợp tác kinh doanh business coope- ration
hợp tác xã cooperative
hợp tác xã sản xuất nông nghiệp agricul- tural production cooperative
hợp tác xã tín dụng credit cooperative
hợp tài liệu *(comput sci)* document assem- ble, document merge
hợp tế bào cell fusion
hợp thể nhiễm sắc chromosome fusion
(sự) hợp thức hóa *(comput sci)* validation
hợp thức hóa dữ liệu data validation
hợp trực tiếp *(math)* direct join
hợp tử *(biol)* mixote, zygote
hợp tử sinh trưởng auxozygote
hớt ba via *(mech eng)* burring
hớt lưng *(mech eng)* backing-off
hớt váng skimming
huấn luyện training, instruction
huấn luyện bằng máy tính computer- based training, CBT
huấn luyện cá nhân individual training
huấn luyện chiến đấu combat training
huấn luyện cơ bản basic training
huấn luyện dự bị preparatory training
huấn luyện học thuật academic training
huấn luyện luân chuyển rotational training
huấn luyện ngoài trời outdoors training
huấn luyện nội bộ in-house training
huấn luyện quân sự military training
huấn luyện quân sự đại cương general military training
huấn luyện quân sự học đường school military training
huấn luyện thể chất physical training
huấn luyện tu nghiệp refresher training
(sự) hùn vốn copartnership
hùng hoàng red arsenic, red orpiment realgar, AsS
(cây) húng basil, *Ocimum*
húng quế sweet basil, *Ocimum basilicum*
(sự) hút lớp biên *(aero eng)* boundry-layer suction
(cái) hút sữa *(med)* breast pump
(sự) hút thấm sorbing, sorption
huy động cổ phần call the shares
huy động vốn *(econ)* call, calling
huy hiệu badge

(sự) hủy bỏ *(phys)* annihilation; *(econ)* annulment, avoidance, cancellation

hủy bỏ đơn hàng cancellation of an order

hủy bỏ hợp đồng cancellation of a contract, annulment of a contract, avoidance of a contract

hủy bỏ séc cancellation of a cheque

hủy cặp pozitron-electron *(phys)* positron-electron annihilation

(sự) hủy hoại *(med)* damage

hủy hoại gan do thuốc liver damage due to drugs

hủy hoại thần kinh-cơ neuromuscular damage

hủy positron *(phys)* positron annihilation

(sự) hủy tiền nullification

huyền phù suspension

huyền phù bùn slime suspension

huyền phù mùn than mịn fine coal suspension

huyền phù sét nặng heavy clay suspension

huyền phù thô coarse suspension

huyết áp blood pressure, arterial pressure

huyết áp kế blood pressure monitor, sphygmomanometer, sphygmometer, hemodynamometer, hemomanometer, hemopiezometer

huyết áp kế điện tử electronic sphygmomanometer

huyết áp tâm thu systolic pressure

huyết áp tâm trương diastolic pressure

huyết bài hemoconia, hemokonia

huyết bào hemocyte

huyết cầu kế hemocytometer, hemacytometer, hematimeter

huyết cầu niệu hematocyturia, hematuria

huyết cầu niệu vi thể microscopic hematuria

huyết cầu tố hemoglobin

huyết cầu trùng haemamoeba

huyết đồ hemogram

huyết độc tố haemotoxin

huyết động học hemodynamics

huyết học hematology

huyết khối thrombus

huyết khối tĩnh mạch venous thrombus

huyết lưu tốc kế hemodromometer

huyết lưu tốc ký hemodromograph

huyết phổ quang kế hematospectro-photometer

huyết thanh (blood) serum

huyết thanh chống bạch hầu antidiphtheric serum

huyết thanh chống ho gà antipertussis serum

huyết thanh chống uốn ván antitetanic serum

huyết thanh dự phòng seroprophylaxis

huyết thanh học serology

huyết thanh miễn dịch immune serum

huyết thanh phòng tả anticholera serum

huyết trùng hematobium

huyết tương plasma

huyệt *(biol)* cloaca

huỳnh quang nghiệm *(phys)* fluoroscope

huýt còi *(rail)* whistle

(sự) hư hỏng failure

hư hỏng cục bộ do cắt local shear failure

hư hỏng dần progressive failure

hư hỏng khi bốc xếp handling failure

hư hỏng ngẫu nhiên random failure

hư hỏng trong thời gian bảo hành in-warranty failure

hư hỏng trước hạn premature failure

hư số *(math)* abstract number

hư trương thanh thế *(mil sci)* bluff, swashbuckle, make an empty show of strength

hưng phấn excitation *n* // excitative, excitatory *adj*

hưng phấn bệnh lý erethism *n* // erethistic *adj*
(sự) hưng thịnh *(econ)* boom
hưng thịnh về kinh tế economic boom
hướng direction, orientation
hướng ẩm hygrotropic
hướng bám haptotropic
hướng bắn *(mil sci)* direction of fire
hướng bắn chính main direction of fire
hướng bắn phụ alternate direction of fire
hướng cắm *(của vỉa)* direction of dip
hướng chạy mạn phải *(nav)* starboard tack
hướng chạy mạn trái *(nav)* port tack
hướng dẫn cho người dùng user guide
hướng dẫn trước khi bay *(aero)* preflight briefing
hướng dọc của vải *(text)* grain straight
hướng dốc direction of dip
(cây) hướng dương sunflower, *Helianthus annuus*
hướng đêm photeolic
hướng đi theo bản đồ *(trans)* map course
hướng điện electrotropic
hướng độ sâu bathotropic
hướng đường băng *(aero eng)* runway heading
hướng gió wind direction
hướng gốc basipetal
hướng hóa chất chemotropism, chemotaxis
hướng luồng flow direction
hướng mặt trời heliotropic
hướng neo *(nav)* anchor trend
hướng nghịch inverse orientation, negative orientation
hướng ngọn acropetal
hướng nhà *(cons)* exposure
hướng nhiệt thermotropic
hướng nước hydrotropic
hướng quang phototropism n // phototropic *adj*
hướng quấn *(text)* wind way
hướng rút lui *(mil sci)* direction of withdrawal
hướng tà *(geol)* syncline
hướng tâm centripetal
hướng tấn công *(mil sci)* direction of attack
hướng tấn công chính main direction of attack
hướng tấn công phụ alternate direction of attack
hướng tế bào cellipetal
hướng thần kinh neurotropic
hướng thuận direct orientation, positive orientation
hướng trục axipetal
hướng trục X X-direction
hướng trục Y Y-direction
hướng truyền (sóng) direction of propagation
hướng từ magnetotropic
hướng xoắn direction of twist, twist way
(con) hươu deer
hươu đốm axis deer, *Cervus axis*
hươu nước water deer, *Hydropotes inermis*
hươu sao dapple deer, *Cervus nippon*
hươu xạ musk deer, *Moschus moschiferus*
hữu hạn finite
hữu tỷ *(math)* rational
hữu tỷ hóa *(math)* rationalization *n* // rationalize *v*
hydrastin hydrastine, $C_{21}H_{21}NO_6$
hydrastinin hydrastinine, $C_{11}H_{13}O_3N$
hydrat hydrate
hydrat cacbon carbohydrate
(sự) hydrat hóa hydration, aquation
hydrazin hydrazine, NH_2NH_2
(sự) hydrazin phân hydrazinolysis
hydrazit hydrazide, $RCONHNH_2$
hydro hydrogen, H

(sự) hydro ankyl hóa hydroalkylation

(sự) hydro axyl hóa hydroacylation

hydro halogenua hydro-halide

(sự) hydro hóa hydrogenation, hydrogenization

(sự) hydro phân hydrogenolysis

(sự) hydro polyme hóa hydropolymerization

hydro selenit hydrogen selenide, H_2Se

hydro sunfua hydrogen sulfide, hydrogen disulfide, H_2S

hydrocacbon axetylenic acetylenic hydrocarbon

hydrocacbon mạch thẳng liphatic hydrocarbon

hydrocacbon naphtenic naphtenic hydrocarbon

hydrocacbon no satisfied hydrocarbon, saturated hydrocarbon

hydrocacbon vòng cyclic hydrocarbon

hydrocacbonat hydrocarbonate, $MHCO_3$

(sự) hydrocacboxyl hóa hydrocarboxylation

hydroclorua hydrochloride, $MHCl_2$

(sự) hydroclorua hóa hydrochlorination

hydroflorua hydrofluoride, MHF_2

(sự) hydroflorua hóa hydrofluorination

hydrolaza hydrolase

hydroperoxit hydroperoxide, H_2O_2; ROOH

hydrophosphat dibasic phosphate, monoacid phosphate, secondary phosphate, M_2HPO_4

hydroquinon hydroquinone, $C_6H_4(OH)_2$

hydrosilic silicon hydride, silane, Si_nH_{2n+2}

hydrosunfat hydrosulfate, bisulfate, $MHSO_4$

hydrosunfit hydrosulfite, hyposulfite, $M_2S_2O_4$

hydrosunfua hydrosulfide, bisulfide, MHS

hydroxenluloza hydrocellulose

hydroxit hydroxide

(sự) hydroxyl hóa hydroxylation

hydroxylamin hydroxylamine, NH_2OH

hydrua hydride, MH; RH

hypecbolic *(math)* hyperbolic

hypecboloit *(math)* hyperboloid

hypecboloit liên hợp conjugate hyperboloids

hypecboloit tròn xoay hyperboloid of revolution

hypecbon *(math)* hyperbola

hypobromit hypobromite, MBrO

hypoclorit hypochlorite, MClO

hypoiodit hypoiodite, MIO

hyponitrat hyponitrate, $M_2N_2O_3$

hyponitrit hyponitrite, $M_2N_2O_2$

hypophosphat hypophosphate, $M_2P_2O_6$

hypophosphit hypophosphite, MH_2PO_2

hyposulfat hyposulfate, $M_2S_2O_6$

I

iđean *(math)* ideal
iđean co contracted ideal
iđean cực đại maximal ideal
iđean đối ngẫu dual ideal
iđean đơn vị unit ideal
iđean khác không non-nil ideal
iđean không zero ideal
iđean không có ước divisorless ideal
iđean lũy linh nilpotent ideal
iđean modun modular ideal
iđean nguyên tố prime ideal
iđean phải right ideal
iđean riêng proper ideal
iđean trái left ideal
iđean trung hòa neutral ideal
imin imine, RCHNH
(sự) imin hóa imination
iminoaxit iminoacid
imit imide
(sự) in *(print)* printing
in bóc màu discharge printing, etch printing, extract printing
in dự trữ resist printing
in hai mặt duplex printing
(sự) in hoa *(text)* printing
in kèm background printing
in khuôn lưới stencil printing, stenciling
in nhiều màu multicolour printing
in nhũ metal(lic) printing
in nổi peg printing
in phủ cover printing
in phun spray printing
in ra print-out
in ra ngoài lề bleed-off
in sáp wax printing, tjap-printing, batik printing
in sắc nét clean print, sharp print
in trực tiếp direct printing, print-on
in xanh blue printing
inch/giây inches-per-second
indigo carmin indigo carmine, $C_{16}H_8N_2Na_2O_8S_2$
indamin indamine, $NH_2(C_6H_4)_2NH_2$
indan indan, $C_6H_4(CH_2)_3$
indantron indanthrone, $C_{28}H_{14}N_2O_4$
inden indene, C_9H_8
indi indium, In
indi antimonit indium antimonide, InSb
indi arsenua indium arsenide, InAs
indi clorua indium chloride, $InCl_3$
indi phosphua indium phosphide, InP
indi sunfat indium sulfate, $In_2(SO_4)_3$
indican indican, C_8H_6NOSOK
indigo indigo, $C_{16}H_{10}O_2N_2$
indol indole, C_8H_7N
iođat iodate, MIO_3
iođit iodite, MIO_2
iođofom iodoform, CHI_3
iođua iodide, MI
ion *(phys)* ion

ion âm *x* anion
ion cùng loại colon
ion dương *x* cation
(sự) ion hóa ionization
ion hóa sơ bộ pre-ionization
ion hydrat hóa hydrated ion
ion ngậm nước aqua-ion, aquated ion
iot iodine, I
(sự) iot hóa iodination
(sự) iot phân iodinolysis, iodolysis
iota *(math)* iota, I
iridi iridium, Ir
isobutyrat isobutyrate, $(CH_3)_2CHCOOM$; $(CH_3)_2CHCOOR$
isomeraza *(enzym xúc tác)* isomerase
isopren isoprene, C_5H_8
isothioxyanat isothiocyanate, MSCN; RSCN
isoxyanat isocyanate, MOCN; RCON

J

jăc jack
jăc điện thoại telephone jack
jăc điện thoại viên operator's telephone jack
jiclơ (fuel-) jet, (spray) nozzle
jiclơ chạy không tải no-load nozzle
jiclơ chìm submerged jet
jiclơ chính main jet
jiclơ điều hòa *(tỷ lệ nhiên liệu-không khí)* compensation jet
jiclơ khí air jet
jiclơ tăng tốc accelerating jet
jiclơ tiết kiệm nhiên liệu economical jet
jun joule